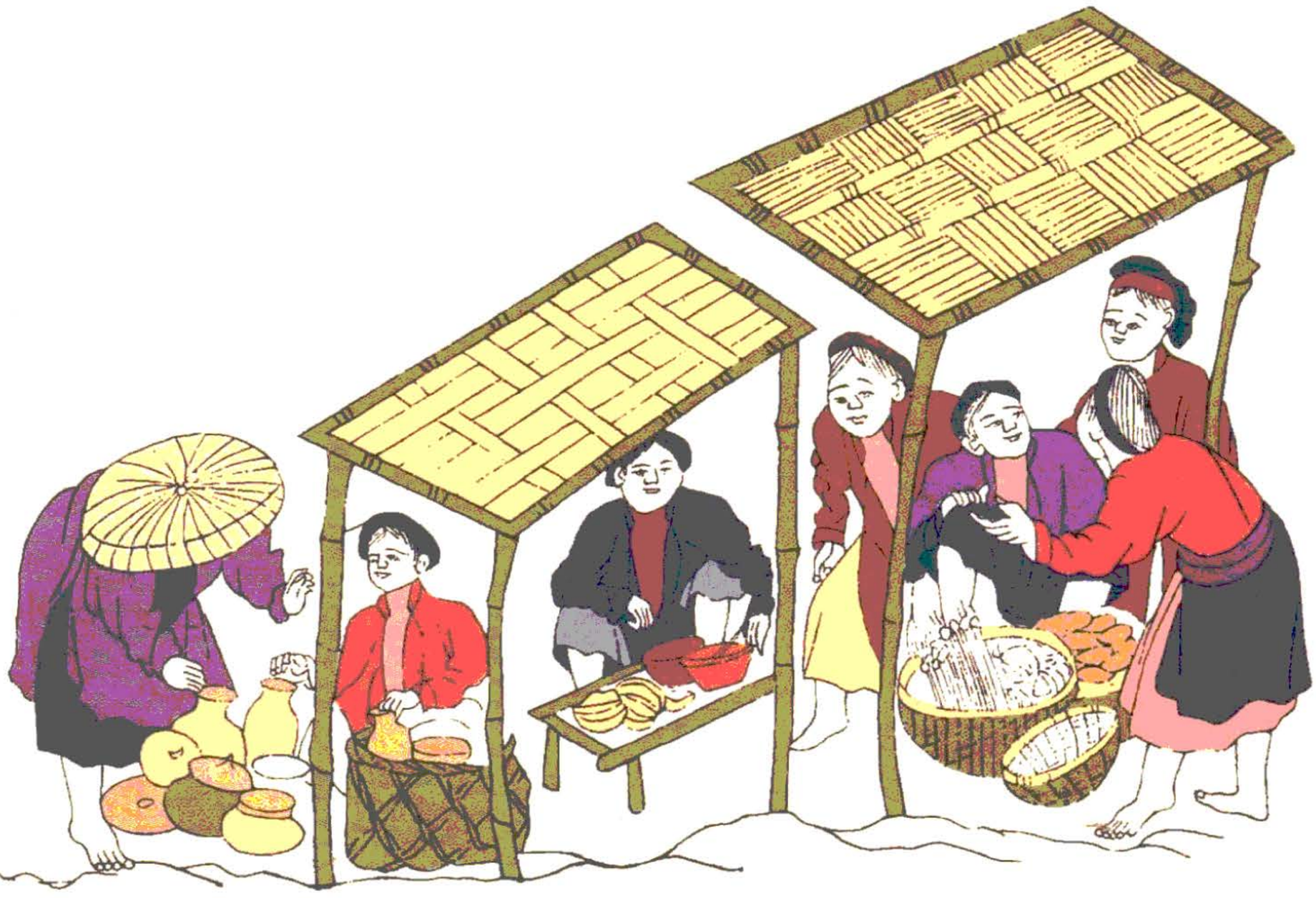
văn minh Việt Nam

nguyễn văn huyên

Đỗ Trọng Quang *dịch*



nhã nam
NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

văn minh Việt Nam

VĂN MINH VIỆT NAM
Nguyễn Văn Huyên

Bản quyền © Gia đình tác giả Nguyễn Văn Huyên

Bản dịch của Đỗ Trọng Quang in trong Nguyễn Văn Huyên, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam* (hai tập), Hà Văn Tấn chủ biên, tập 2, NXB Khoa học xã hội, 1996.

Xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm giữa Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam và Gia đình tác giả Nguyễn Văn Huyên, 2016.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả.
Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền.
Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

nguyễn văn huyên

VĂN MINH VIỆT NAM

ĐỖ TRỌNG QUANG *dịch*

Thân tặng Thầy PGS N gujễn Văn Sùu.
Chúc Sùu vững bước trên con đường
theo đuổi sự nghiệp Nhân học VNam

14/12
2016

nhã nam
NHÀ XUẤT BẢN
HỘI NHÀ VĂN

Connaissance de l'Indochine

La Civilisation annamite

par
NGUYỄN VĂN HUYÊN
Docteur ès-lettres
Membre de l'école Française
d'Extrême-Orient

Collection de la Direction de l'Instruction Publique de
l'Indochine 1944

Chúng tôi không có tham vọng biến cuốn sách này trở thành một tác phẩm nghiên cứu độc đáo. Nó chỉ nên là, như mong muốn của Giám đốc Nha học chính, một cuốn giáo khoa về những điều cốt yếu hình thành nên nền tảng của văn minh Việt Nam, dành cho học sinh lớp đệ nhị trong các trường học ở Đông Dương.

Chúng tôi biết ơn những người thầy, những bậc tiền bối, các bạn hữu rất nhiều. Có những trang viết hoàn toàn được mượn lại từ các tập san nghiên cứu lớn của địa phương: *Tập san Trường Viễn Đông bác cổ*, lần lượt do các ông L. FINOT, A. FOUCHER, CL.-E. MAITRE, L. AUROUSSEAU, G. COEDÈS chủ biên, *Tập san Đô thành hiếu cổ* với những bài viết đáng chú ý của linh mục L. CADIERE cùng cộng sự, *Các công trình của Viện Giải phẫu Hà Nội* được Giáo sư, Bác sĩ P. HUARD truyền cảm hứng mạnh mẽ, *Tập san của Viện Đông Dương về Nghiên cứu Con người, Tập san của Hội Nghiên cứu Đông Dương, Tạp chí Đông Dương, v.v.*; từ những bài viết hay của SOUVIGNET, E. DIGUET, P. GIRAN, J. LURO, H. MASPERO, R. DELOUSTAL, P. GOUROU, CH. ROBEQUAIN, G. TABOULET, NGUYỄN VĂN VĨNH, TRẦN TRỌNG KIM, NGUYỄN VĂN KHOAN, TRẦN VĂN GIÁP, v.v.; từ một số nghiên cứu của các học giả lỗi lạc L. FINOT, G. COEDÈS, J. PRZYLUSKI, P. MUS, H. MANSUY, v.v., được SYLVAIN LEVI và GEORGES MASPERO tập hợp lại vào năm 1931 vì nền tri thức Đông Dương.

Trước khi bắt đầu tiểu luận khiêm tốn mang tính tổng hợp này, chúng tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đối với những người đầu tiên đã tiên phong trong những nghiên cứu đương đại về nước Việt Nam. Trong công trình này, tên tuổi những con người ấy xứng đáng được nhắc đến trước tiên.[1]

---

1. Tác phẩm này được hoàn thành năm 1939. Vì những hoàn cảnh khác nhau mà cuốn sách bị trì hoãn xuất bản. Chúng tôi đã rất cố gắng để nội dung cuốn sách được cập nhật.

Phần mở đầu

VỀ ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ

MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ

Ở Đông Nam châu Á, trải dài giữa biển Đông và vịnh Thái Lan là một loạt đồng bằng mà hai đầu có hai châu thổ lớn, một do sông Hồng tạo nên, một do sông Mê Kông hình thành. Những đồng bằng này nối với lục địa bằng một khối vùng cao nói chung là dày đặc và nhiều rừng cây.

Lãnh thổ này, hiện giờ tạo thành ba trong năm vùng xứ Đông Dương, tức là Bắc kỳ (Tonkin), Trung kỳ (Annam) và Nam kỳ (Cochinchine), có diện tích khoảng 327.500 km[1]. Dân cư đại đa số là người Việt, lãnh thổ đó do hoàng đế Gia Long, người sáng nghiệp của triều Nguyễn hiện nay, giành được toàn bộ và thống nhất lại vào đầu thế kỷ XIX. Biên giới biển của nó vạch thành một chữ S lớn, dài trên 2.000 km ven bờ. Nằm giữa 23°22′ và 8°33′ vĩ độ bắc, nó dài 1.650 km từ bắc đến nam, từ cửa Nam Quan đến mũi Cà Mau.

A. ĐỊA HÌNH

Khi xem xét bản đồ, dù sơ sài, ta cũng thấy nước Việt Nam gồm hai miền lớn rất trái ngược nhau: vùng cao mà chủ yếu là núi non và cao nguyên, và vùng thấp do các đồng bằng có độ cao không đáng kể tạo thành, ở ven một bờ biển nhiều hình vẻ.

---

1. Bạn đọc lưu ý, các số liệu và dữ liệu thống kê về diện tích, dân số và các dữ liệu lịch sử khác v.v. được tác giả dẫn ra trong cuốn sách này là thông tin không cập nhật cho đến thời điểm hiện tại, vì cuốn sách được viết bằng tiếng Pháp và xuất bản năm 1944. (BT)

I. VÙNG CAO

Khối núi non tạo thành khu vực nội địa Việt Nam, và nằm ven khu vực đó ở phía bắc và phía tây, chiếm một diện tích lớn: trên 4/5 lãnh thổ. Chủ yếu tại vùng trung tâm, nó được tạo nên bởi một vùng đất sơ khai thuộc địa cổ sinh, hình cái bàn bắt rễ sâu tới tận trung tâm châu Á, ở phía trong, còn ở phía ngoài thì qua biển Đông đến những vùng núi của quần đảo Indonesia. Những đất này được phủ một tầng cát kết (sa thạch) rất dày. Cát kết đó rải thành những lớp sâu, dày tới 1.000 m, làm thành một tầng gần như nằm ngang, chứng tỏ nó đã lắng xuống trên một miền đang lún từ từ.

Sau đấy, cái bàn rộng lớn này chỉ phải chịu những chuyển động theo chiều thẳng đứng, dẫn tới sự hình thành một loạt thềm hay vòm rộng, gọi là những *cao nguyên mọi (Tây Nguyên)*, chịu tác động của các thớ nứt thường gặp mà sông ngòi chảy qua dưới dạng những ghềnh thác đẹp mắt. Phun tràn qua các nếp gãy này là dung nham, nhất là bazan, phân rã thành đất đỏ màu mỡ của các cao nguyên phía nam Trung kỳ và Nam kỳ như: Bôlôven, Hạ Kon Tum, Đắc Lắc, Di Linh, miền đông Nam kỳ...

Nhưng, địa hình bị cắt vụn nhất ở nội địa miền Bắc. Ví dụ, ở tả ngạn sông Hồng, sự trẻ lại của địa hình đã cho phép sự xói mòn hoạt động, sau kỳ thứ ba, trong đám đá đa dạng này, và sinh ra một cảnh quan rất sâu nét và thường rất đẹp mắt. Đặc biệt trong đám đá vôi rộng lớn đã dựng lên những vách đá dốc đứng, đào nên những hẻm vực sâu thẳm, hình thành những mỏm và những vết xói mòn, tạo cho thượng du Bắc kỳ những dáng vẻ kỳ vĩ và lạ lùng.

Ta có thể nhận thấy tại đấy, tại khu vực Đông Bắc, giữa sông Lô và vịnh Bắc Bộ, *một loạt vòng cung* hướng về đông. Ở trước vùng phía bắc gồm những vòng cung, rặng núi, bị gián đoạn bởi những hẻm vực hay đồng bằng đất bồi, là một trung du nối nó với châu thổ Bắc kỳ. Trung du này gồm thung lũng giữa của sông Hồng, sông Lô, sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đấy là vùng những đồi và thung lũng rộng, nổi bật là cái khối vạm vỡ của rặng núi Tam Đảo, nhìn thấy rất rõ từ Hà Nội, và là nơi chỉ còn tồn tại những mảnh rừng nhỏ.

II. VÙNG THẤP

Ta có thể thấy trên lãnh thổ Việt Nam ba loại đồng bằng. Ở miền Bắc, giữa các đồi núi vùng Đông Triều và Đèo Ngang có ba đồng bằng hình tam giác mở rộng ra biển, tại miền Trung là một cái diềm những đồng bằng nhỏ ven biển cách nhau bằng những mỏm núi có sườn dốc và thường có nhiều rừng cây của dãy Trường Sơn; ở miền Nam là đồng bằng Nam kỳ mênh mông do phù sa sông Mê Kông, sông Đồng Nai cùng các chi lưu của chúng tạo nên.

1. CÁC ĐỒNG BẰNG MIỀN BẮC

Trong ba đồng bằng phía bắc, châu thổ sông Hồng và sông Thái Bình, châu thổ sông Mã và châu thổ sông Cả, thì đồng bằng thứ nhất lớn hơn cả. Nó là phần chủ yếu của Bắc kỳ về phương diện tài nguyên đất đai, mặc dầu diện tích nó nhỏ bé. Thật vậy, diện tích của nó chỉ khoảng 15.000 km², trong khi diện tích của xứ Bắc kỳ là 116.000 km².

Về đại thể, châu thổ Bắc kỳ hình tam giác mà đỉnh là Việt Trì, tại điểm hợp lưu sông Lô và sông Hồng. Nó do hai hệ thống sông ngòi tạo thành: sông Thái Bình ở đông bắc và sông Hồng tại tây nam. Tầm quan trọng của hai sông này rất không đều nhau: sông Thái Bình ít nước, tương đối lặng và ít vẩn đục; sông Hồng chảy mạnh, nguy hiểm, nhiều bùn.

Phía nam Ninh Bình, các đồng bằng Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh do sông Mã và sông Cả tạo nên.

2. CÁC ĐỒNG BẰNG MIỀN TRUNG

Một vùng mới bắt đầu tại phía nam mỏm núi đá kết tinh làm thành Đèo Ngang. Từ chỗ đó, núi xích gần bờ biển. Các sông, chảy từ những sườn dốc và xói mòn thành khe của dãy Trường Sơn, đều ngắn và ít phù sa. Các châu thổ của những con sông đó vẫn hẹp và nhỏ, bị cắt ngang bởi những dãy Hoành Sơn do những mỏm núi có sườn dốc đứng và thường có nhiều rừng cây tạo thành (đèo Hải Vân, núi Chúa ở phía nam Quảng Nam, đèo Cù Mông ở phía nam Quy Nhơn...) kéo dài đến tận bờ biển cảnh hoang vu của nội địa.

Giữa Đèo Ngang và đèo Hải Vân, núi để lại một khoảng từ 20 đến 30 km cho những đồng lúa khá đẹp.

Ở phía nam khối núi đèo Hải Vân là những đồng bằng tính

chất khác hẳn, rộng hơn và sâu hơn nhiều: các đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Ở phía nam Trung kỳ, có các đồng bằng Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hòa, Ninh Hòa, Nha Trang và Phan Rang rất nhỏ. Lớn nhất là đồng bằng Tuy Hòa do sông Đà Rằng tạo thành.

Đằng sau mũi Dinh (Padaran [còn gọi là mũi Cà Ná]) là cánh đồng Bình Thuận tỏa rộng kéo dài đến tận Nam kỳ mà chẳng gặp chướng ngại gì.

3. CÁC ĐỒNG BẰNG MIỀN NAM

Nam kỳ là một châu thổ rộng khoảng 22.000 km², sinh thành từ một vịnh bị vùi lấp ở kỷ thứ tư. Vịnh này nằm giữa các nếp gấp thuộc đại cổ sinh và các đất đai thuộc đại trung sinh của Campuchia ở phía tây và phía bắc, và khối núi đá kết tinh phía nam Trung kỳ ở phía đông. Những phù sa này do sông Đồng Nai, và chủ yếu do sông Mê Kông mang tới. Đất bồi này được một vùng nhô lên từ biển hỗ trợ. Nam kỳ vẫn tiếp tục hình thành dưới mắt chúng ta.

III. BỜ BIỂN

Nước Việt Nam có rất nhiều bờ biển, dài tới trên 2.000 km. Vùng duyên hải này nằm bên bờ phần phía nam biển Đông, một biển ven bờ của Thái Bình Dương. Biển này rất sâu ở phía đông bắc; độ sâu đó đạt tới trên 5.000 m: những chỗ đáy sâu hơn 1.000 m nằm cách bờ miền trung Trung kỳ ba dặm, các đáy sâu 3.000 m cách bờ giữa mũi Dinh và mũi Đại Lãnh (Varella [còn gọi là mũi Điện, mũi Kê Gà]) 300 km. Nhưng ở tất cả các nơi khác, nước Việt Nam nằm bên một biển không sâu lắm, xung quanh là một thềm biển sâu dưới 50 m.

Về đại thể, duyên hải Việt Nam ít bị cắt rời. Sự phát triển các cồn cát ven bờ và bùn do sông ngòi mang đến, làm cho nó thành đều đặn. Điểm nổi bật là các bãi đất bồi nối liền với nhau những mũi đất lởm chởm đá đã chịu sự gia công mạnh mẽ của thiên nhiên.

B. KHÍ HẬU

Chịu ảnh hưởng của gió mùa, nước Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới của Bắc bán cầu, khí hậu nói chung nóng và ẩm,

thay đổi từ kiểu đồng dạng ở các vùng biển và các đồng bằng châu thổ, đến kiểu biến đổi của các vùng nội địa được những khối núi che khỏi ảnh hưởng của biển. Ngoài ra, biên giới Bắc kỳ và bờ biển Nam kỳ cách nhau hơn 1.650 km, vì thế Việt Nam không có cùng một khí hậu trên toàn dải đất. Trong khi ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, giá rét giáp Tết (tháng Giêng và tháng Hai dương lịch) buộc mọi người mặc đồ len, thì tại phía nam Đèo Ngang, mùa đông ít khắc nghiệt hơn, và ở Sài Gòn thì cùng thời gian đó, người ta bị mặt trời chói chang giày vò, và mệt lử vì nóng bức giữa những thửa ruộng nứt nẻ. Những điểm khác biệt đáng kể cũng có thể được thấy về mưa: vào tháng Mười một, chẳng hạn, ở Huế mưa trung bình 729 mm, trong khi ở Hà Nội, người ta chỉ ghi được mức cao 48 mm. Mặt khác, giữa Đồng Hới và Đà Nẵng là miền mưa nhiều nhất: Đồng Hới mưa 1.982 mm, Quảng Trị 2.543 mm, Huế 2.903 mm. Qua khỏi mũi Dinh cho đến tận châu thổ Nam kỳ, miền duyên hải, trái lại, mưa ít hơn. Phía bắc Phan Thiết, nhiều trạm thủy văn chỉ ghi được một mức cao 600 mm hằng năm.

Những điểm khác nhau đó được giải thích bằng nhiệt độ và gió mà chúng ta sẽ xem xét riêng biệt.

I. NHIỆT ĐỘ

Sự khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam xuất hiện rõ rệt về nhiệt độ. Sài Gòn nằm ở 14°47′ vĩ độ bắc, có nhiệt độ trung bình hằng năm là 27°6. Nhiệt độ của Hà Nội, nằm ở 21°02′ vĩ độ bắc, chỉ lên đến 23°9. Như vậy khoảng cách là 3°7.

Mặt khác, nhiệt độ ít biến đổi tại Sài Gòn trong năm, trong khi sự biến đổi hằng năm ở Hà Nội mạnh hơn nhiều. Biên độ hằng năm đối với hai nơi này là 3°7 tại Sài Gòn, là 12°1 ở Hà Nội.

Ở miền trung Trung kỳ, biên độ này tăng lên khi ta đi từ Nam ra Bắc. Nhiệt độ trung bình miền nam Trung kỳ thay đổi từ 23° (tháng Giêng) đến 30° (tháng Bảy), tức là cách nhau tối đa 7°. Ở miền bắc Trung kỳ, sự biến đổi đó là 16°. Tại miền trung Trung kỳ, ta thấy một khoảng cách trung gian là 10°.

Càng đi về phía bắc, nhiệt độ càng dịu, và nhất là mùa đông trở nên mát hơn. Ở Nam kỳ, nhiệt độ biến đổi không nhiều: giữa tháng Tư, nhiệt độ trung bình lên cao nhất, và

tháng Chạp, nhiệt độ trung bình xuống thấp nhất, sự khác nhau chỉ là 3°7, trong khi ở Hà Nội, sự khác nhau đó là 12°1. Khí hậu Nam kỳ thường xuyên nóng nực, với nhiệt độ trung bình khoảng 20° và 30°. Nhiệt độ trung bình của tháng rét nhất thấp xuống nhiều từ Nam ra Bắc: 26° tại Sài Gòn, 24°2 ở Nha Trang, 20°5 tại Huế, 18°5 ở Vinh, và chỉ 17°2 tại Hà Nội. Ở Bắc kỳ có một mùa lạnh thật sự, trong mùa đó ở các châu thổ, do độ cao không đáng kể, nhiệt độ thường xuống đến 10° và thậm chí 6°.

II. GIÓ VÀ MƯA

Do vị trí của nó ở cực đông nam châu Á, giữa khối lục địa châu Á và khối biển của Thái Bình Dương, Việt Nam chịu chế độ gió mùa. Về mùa đông, châu Á có nhiệt độ rất thấp, và là trung tâm một xoáy nghịch mạnh. Trái lại, về mùa hạ, nó có nhiệt độ rất cao, và là trung tâm một xoáy tụ lớn. Như vậy, năm chia thành hai mùa lớn, một mùa chủ yếu có những cơn gió hè, thổi từ đại dương, và những trận mưa lớn nhất, mùa kia chủ yếu là gió đông của lục địa, tương đối khô ráo. Ở khắp nước, ta thấy trong năm có một mùa khô với *gió mùa mùa đông* và một mùa mưa với *gió mùa mùa hè*. Cơ chế những cơn gió mùa này khá đơn giản.

1. GIÓ MÙA MÙA ĐÔNG

Về nguyên lý, gió đó ngự trị từ tháng Mười đến tháng Ba. Một xoáy nghịch xuất hiện tại Trung Quốc với áp suất đôi khi lên tới 780 mm ở trung tâm. Gió lạnh và khô thổi từ Trung Á đến Việt Nam, là nơi đẳng áp 768 mm đi qua Hà Nội và đẳng áp 760 mm qua Sài Gòn. Tình hình khí quyển này thường được báo trước bằng những trận bão bất chợt. Giống như ở khu vực phía tây Nhật Bản, bờ biển Việt Nam có sóng mạnh đến nỗi việc đi lại bằng đường biển trở thành nguy hiểm. Tại châu thổ Bắc kỳ, người ta cảm thấy giá rét vào tháng Mười một - Mười hai, ngay khi gió mùa hình thành. Người dân đã mặc quần áo len; và các tia nắng trở thành liều thuốc bổ ở đất nước mà vào đầu tháng Mười, người ta còn đi dạo với áo sơ mi xắn tay.

Chế độ gió mùa mùa đông cũng là chế độ mưa hiếm: mưa ít nhất vào mùa đông.

Tại Bắc kỳ, mưa rơi vào mùa này rất nhỏ hạt, gọi là mưa phùn, trong hàng tuần liền.

2. GIÓ MÙA MÙA HÈ

Về nguyên lý, gió mùa mùa hè ngự trị từ tháng Tư đến tháng Chín. Một phạm vi áp suất cao xuất hiện tại Thái Bình Dương, một phạm vi nữa tại Ấn Độ Dương và châu Úc. Lục địa châu Á bị hâm nóng nằm hầu như hoàn toàn bên trong đẳng áp 757 mm. Từ đó nảy ra một sự hút gió từ đại dương về lục địa: đây là gió mùa hè. Khi đã thổi, gió đó mang đi khắp nơi những cơn mưa rất to, thành những trận mưa rào dữ dội và ở hầu như khắp nơi, gió mùa mùa hè gây ra lượng mưa hằng năm nhiều nhất. Việt Nam ở đối diện luồng gió này.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- *Bản đồ* - Sở Địa dư Đông Dương đã xuất bản hai bản đồ cơ bản: bản đồ tỷ lệ 1/100.000 hầu như hoàn toàn đã làm xong cho cả Việt Nam; bản đồ tỷ lệ 1/25.000 cho các đồng bằng ba miền: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Ngoài ra, còn có những bản đồ tỷ lệ 1/500.000 và 1/1.000.000 tiện lợi hơn.
- Sở Địa chất Đông Dương đã xuất bản những bản đồ địa chất tỷ lệ 1/2.000.000 và 1/500.000.
- Về thư tịch chung, ta nên tham khảo:
  H. CORDIER, *Bibliotheca Indosinica*, 4 tập và một quyển chỉ mục tra cứu, Paris, 1912-1932, ghi những xuất bản phẩm đã phát hành cho đến năm 1912.
  P. BOUDET và R. BOURGEOIS, *Bibliographie de l´Indochine française* (Thư tịch về Đông Dương thuộc Pháp), 1913-1926, 1927-1929, 1930, 1931-1935, bốn quyển, Hà Nội, tiếp theo cuốn trên.

CHỮ VIẾT TẮT

Bulletin des amis du Vieux Huế (Tập san Đô thành hiếu cổ):	*B.A.V. Huế*
Bulletin économique de l´Indochine (Tập san kinh tế Đông Dương):	*B.éco.Ind.*
Bulletin de l´École française d´Extrême-Orient (Tập san của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp):	*B.E.F.E.O*
Bulletin du Service géologique de l´Indochine (Tập san của Sở Địa chất Đông Dương):	*B.Serv.géol.Ind.*
Mémoire du Service géologique de l´Indochine (Kỷ yếu của Sở Địa chất Đông Dương):	*M.Serv.géol.Ind.*
Revue indochinoise (Tạp chí Đông Dương):	*Rev.Ind.*
Travaux de l´Institut anatomique de l´École Supérieure de Médecine de l´Indochine - Section anthropologie (Các công trình của Viện Giải phẫu thuộc trường Đại học Y khoa - Ban Nhân chủng), do P. Huard xuất bản:	*Tr.Inst.anna.*

Về toàn bộ các vấn đề địa lý Việt Nam, nên tham khảo các tác phẩm sau:

- A. AGARD, *Union indochine française* (Liên hiệp Đông Dương thuộc Pháp), Hà Nội, 1935.
- H. GOURDON, *Indochine* (Đông Dương), Paris, 1931.
- P. GOUROU, *Le Tonkin* (Bắc kỳ), Hà Nội, 1931.
- P. GOUROU, *Les paysans du Delta tonkinois* (Nông dân châu thổ Bắc kỳ), Paris, 1936.
- P. GOUROU, *Utilisation du sol en Indochine française* (Cách sử dụng đất ở Đông Dương thuộc Pháp), Paris. s.d. (1940).
- P. GOUROU và J. LOUBET, *L'Asie moins l'Asie russe. L'Indochine française* (Châu Á, trừ phần châu Á thuộc Nga. Xứ Đông Dương thuộc Pháp), Hà Nội, 1934.
- CH. ROBEQUAIN, *Le Thanh Hóa* (Tỉnh Thanh Hóa), 2 quyển, Paris, 1929.
- CH. ROBEQUAIN, *L'Indochine française* (Xứ Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1935.
- J. SION, *Asie des moussons* (Châu Á gió mùa), Paris, 1929.

Các phần giới thiệu địa lý trong:

- *Un Empire colonial français* (Một đế quốc thuộc địa của Pháp), dưới sự chỉ đạo của G. Maspéro, Paris, 1929-1930.
- *Indochine* (Đông Dương), một nhóm tác giả thực hiện dưới sự chỉ đạo của S. Lévi, Paris, 1931.
- *Indochine française* (Đông Dương thuộc Pháp), xuất bản nhân dịp Hội nghị Y học thế giới tại Hà Nội, 1939.
- *L'Annam* (Nước An Nam), một nhóm tác giả thực hiện dưới sự chỉ đạo của P. Cadière, Hà Nội, 1931.

LỊCH SỬ

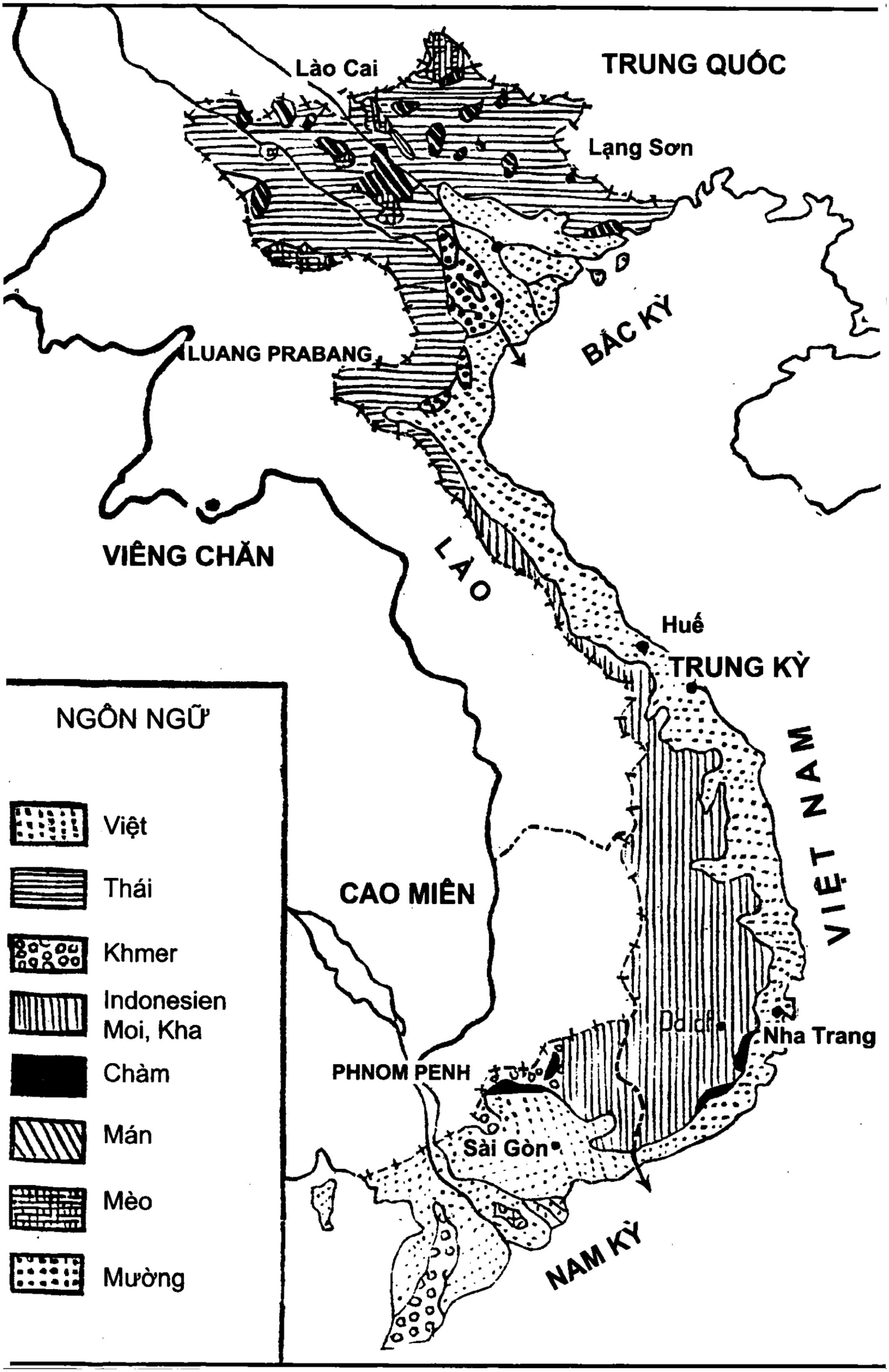
Tổ tiên người Việt ngày nay chẳng phải là cư dân đầu tiên của vùng đất hiện tạo thành quốc gia mà chúng ta gọi là nước Việt Nam. Ngay tên gọi của lãnh thổ cũng đã thay đổi nhiều lần. Ở hai thiên niên kỷ cuối cùng trước Công lịch, nước này tên là Văn Lang. Khoảng thế kỷ III trước Công lịch, được Thục An Dương Vương đặt tên là Âu Lạc. Người Trung Hoa thời nhà Tần (221-206) gọi là Tượng Quận. Nhà Hán, sau khi chiếm nước này (năm 111 trước Công lịch), chia thành ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Sau đấy, Giao Chỉ được gọi là Giao Châu. Dưới thời nhà Đường của Trung Hoa (620-906), đất nước được tổ chức thành An Nam đô hộ phủ.

Người sáng lập nhà Đinh (968-980), sau khi giành lại độc lập cho nước Việt Nam, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Vua Lý Thánh Tôn (1054-1072) đổi tên nước thành Đại Việt. Năm 1164, hoàng đế nhà Tống của Trung Hoa thừa nhận nước ta là An Nam quốc. Sau đấy, vua Gia Long, người sáng lập triều Nguyễn, sau khi thống nhất đất nước, đặt tên nước là Việt Nam (1802). Người kế vị ông là Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam.

Nam kỳ và phía nam Trung kỳ là những vùng đất mới. Người Việt mới định cư tại đấy từ hai hay ba thế kỷ nay, và thậm chí ở vài vùng còn chưa lâu đến thế. Những đất này xưa kia là nơi cư trú của người Chăm, hay của những dân tộc có dân số ít hơn như người Khmer.

I. THỜI KỲ TIỀN SỬ

Nhưng ngay cả ở các vùng phía bắc, như Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, nơi người Việt định cư rất lâu, từ thời kỳ có sử, các cuộc khai quật cho thấy những lớp cư dân rất cổ, ngày nay hoàn toàn vắng bóng trên đất Việt Nam. Những cư dân đó tạo lập nơi sống của họ tại đấy vào thời tiền sử. Các công trình nghiên cứu



Bản đồ ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

bền bỉ của các nhà tiền sử học như các ông Mansuy, Patte và cô Colani, cho thấy cư dân đã gồm những thành phần rất khác nhau trên vùng đất của nước Việt Nam hiện nay.

Tại Bắc kỳ, công cụ đá tìm được ở các cuộc khai quật cho thấy những cư dân có quan hệ với người Indonesien và người Melanesien ở kề nhau tại thời tiền sử.

Ở phía bắc Trung kỳ, ở Thanh Hóa và Nghệ An, cũng có những ngôi mộ, những đống vỏ sò, chứa một số lớn công cụ bằng xương, có lẽ thuộc một nền văn minh mà ta thấy dấu vết từ Java đến Nhật Bản. Ở Xuân Lộc, tại Nam kỳ, người ta khai quật năm 1928 một mộ đá cổ đẹp.

Dù sao, ở nước Việt Nam, thời kỳ đá mới cũng kéo dài đến một thời kỳ muộn và "chính ảnh hưởng khai hóa của các vùng lân cận phát triển hơn là Ấn Độ và Trung Hoa đã tác động đến các cư dân vừa ra khỏi giai đoạn này, và chỉ mới bắt đầu sử dụng đồ đồng".

Và có lẽ người Việt đầu ngắn đã đến định cư vào lúc bình minh của thời có sử, trên cái nền đó của cư dân Indonesien và Melanesien đầu dài, da đen hoặc da sáng. Nhưng nguồn gốc dân tộc Việt vẫn cực kỳ mờ mịt. Ông Coedès đã viết một cách sáng suốt rằng: "Người ta đã nêu ý kiến rằng họ tới từ miền đông Trung Hoa ở thời kỳ tương đối gần đây, bằng một cuộc thiên di mà người ta cho rằng có thể tìm lại dấu tích trong các sách Trung Hoa. Thuyết này đã bị phản đối kịch liệt, theo tôi nghĩ, tin vào thuyết đó sẽ là thiếu thận trọng. Điều hợp lý hơn là thú nhận sự thiếu hiểu biết của chúng ta về nguồn gốc xa xôi của người Việt, những người chắc chắn là sản phẩm của nhiều sự tạp giao, và công nhận rằng tổ tiên họ cư trú tại miền trung đồng bằng Bắc kỳ từ một thời kỳ rất xa. Có quan hệ thân thuộc với ngữ tộc Thái, là bà con rất gần với người Mường ở Hòa Bình và Thanh Hóa, người Việt hiện nay chẳng qua chỉ là người Mường đã Hán hóa và chắc là lai giống nhiều."

II. THỜI KỲ SƠ SỬ

Các nhà viết sử biên niên Việt Nam đã tô điểm tác phẩm lịch sử của họ bằng những truyền thuyết. Đất nước chúng ta, mà người Trung Hoa gọi là Giao Chỉ, có vua đầu tiên là chắt của

Thần Nông, được coi là thần nghề nông ở Trung Hoa. Ông vua này kết hôn với Động Đình Quân, con gái nòi rồng, và sinh một con trai nối ngôi với tên gọi Lạc Long Quân. Vị này kết hôn với Âu Cơ. Bà đẻ liền một lần một trăm quả trứng, nở thành trăm con trai.

Con trai trưởng của Lạc Long Quân trị vì với danh hiệu Hùng Vương. Đây là vương triều Hồng Bàng liên tiếp cung cấp mười tám đời vua cho nước Nam, lúc đó gọi là Văn Lang.

Vào giữa thế kỷ III trước Công lịch, vua Thục chiếm vương quốc của Hùng Vương và trị vì với danh hiệu An Dương Vương. Nước lấy tên là Âu Lạc, kinh đô ở Loa thành, ngày nay là Cổ Loa, nằm ở huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên. Ta còn thấy dấu vết thành đó không xa con đường từ Hà Nội đi Phúc Yên.

Năm 208 trước Công lịch, một tướng Trung Hoa tên gọi Triệu Đà chiếm Âu Lạc và xưng làm vua. Ông đóng đô tại Phiên Ngu, gần thành phố Quảng Châu hiện thời. Như vậy ông lập ra một nước mới gọi là Nam Việt gồm Giao Chỉ, tức đồng bằng Bắc kỳ và Cửu Chân, do các tỉnh phía bắc Trung kỳ (Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh) tạo thành.

III. THỜI KỲ BẮC THUỘC

Năm 111 trước Công lịch, vua Vũ Đế nhà Hán chiếm Nam Việt. Ông giữ lại ở đấy hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, rồi thêm vào đó quận Nhật Nam kéo dài từ Đèo Ngang đến quãng Huế hay là Đà Nẵng.

Sự thống trị này của người Trung Hoa kéo dài hơn mười thế kỷ, từ năm 111 trước Công lịch đến năm 968 Công lịch. Các quan cai trị Trung Hoa chẳng phải bao giờ cũng là những tấm gương thanh liêm; họ kiếm lợi cho riêng mình hơn là mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Xấu xa, nhiều tham vọng và bủn xỉn, họ chỉ tìm cách thỏa mãn quyền lợi cá nhân trong thời gian cầm quyền, tìm cách làm giàu trên lưng dân chúng. Lịch sử còn ghi lại những sự sách nhiễu, bất công và tàn ác của họ. Vì thế, trong thời kỳ dài này, nước Việt Nam thời xưa đã nhiều lần nổi dậy dữ dội chống nền Bắc thuộc.

Dù thế nào, thì ngoài những cuộc nổi dậy bên trong và những cuộc chiến phòng thủ ở biên thùy, chính quyền đô hộ, trong thiên

niên kỷ này, cũng đã giữ yên được xứ sở và Hán hóa nó rất mạnh. Thành ra ở thế kỷ X, khi nhà Đinh lợi dụng sự hỗn loạn tại Trung Hoa sau lúc nhà Đường sụp đổ, đánh đuổi được người Hán khỏi bờ cõi và giành lại độc lập dân tộc, thì nước Việt Nam, trong số các quốc gia vùng Đông Nam Á, trở thành một nhà nước hùng cường, có một tổ chức xã hội và hành chính vững vàng, tạo cho nó một khả năng phát triển và trở nên một dân tộc lớn.

IV. THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Cuộc vận động giành lại độc lập bắt đầu với Ngô Quyền, người đã đánh tan được quân Trung Hoa và sáng lập nhà Ngô năm 939, rồi đóng đô tại Cổ Loa. Khi nhà vua qua đời, những đấu đá nội bộ diễn ra ở triều đình, và đất nước lại rơi vào vòng hỗn loạn. Các thủ lĩnh địa phương tìm cách bành trướng, lấn chiếm lẫn nhau. Đây là thời kỳ Mười hai sứ quân, thời kỳ rối loạn, đấu tranh liên miên mãi đến năm 968 mới chấm dứt nhờ một trong số các sứ quân là Đinh Bộ Lĩnh, quê ở Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, người đã dẹp yên đất nước và cai trị cả vùng Bắc kỳ cùng phía bắc Trung kỳ.

Khi ông mất, sự kình địch nhau lại bắt đầu, và năm 980, một đại thần là Lê Hoàn chiếm ngôi và lấy hiệu là Lê Đại Hành.

Sau khi Đại Hành từ trần (1005), những cuộc đấu tranh mới lại nhuộm máu triều đình. Vua kế nghiệp Lê Ngọa Triều, kẻ đã chết trong sự bất bình của tất cả mọi người, chỉ là một đứa trẻ còn thơ dại. Đình thần bèn tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, như vậy ông là người sáng lập nhà Lý, vương triều cai trị đất nước trong hơn 200 năm, từ năm 1010 đến năm 1225.

* * *

Nhà Lý là vương triều lớn đầu tiên của Việt Nam, đóng đô tại Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Triều đình bắt đầu tổ chức đất nước ngay từ đó. Vương quốc được chia thành 24 *bộ* và 2 *trại*. Thứ bậc quan chức được quy định. Quân đội được tổ chức lại, gồm một đạo quân bộ và một đạo thủy quân. Triều đình định sổ thuế và lập danh sách trong các làng dùng làm cơ sở cho thuế thân, lao dịch và mộ binh. Một chương trình bảo vệ ruộng đồng chống lũ lụt được thi hành. Con đê đầu tiên, đê Cơ Xá (cảng

Hà Nội hiện giờ), được đắp năm 1109. Việc học chữ Hán được khuyến khích: Văn Miếu ở Hà Nội, ngôi đền văn học đầu tiên, được xây dựng năm 1070. Năm 1076, Quốc Tử Giám được thành lập. Khoa thi đầu tiên được mở năm 1075.

Nhưng các chiến công lớn về quân sự mới là nét nổi bật của lịch sử vương triều này. Quả vậy, chính thời kỳ này đã mở đầu công cuộc mở mang đất đai to lớn và bền bỉ của người Việt xuống phía nam.

Người ta hẳn là đã cảm thấy thiếu đất trồng lúa ở các đồng bằng Bắc kỳ và bắc Trung kỳ. Điều đó đã thúc đẩy người Việt tranh chấp với người Chàm những mảnh đồng bằng phía nam. Nhưng chính Việt Nam cũng đã bị Champa khiêu khích, khi nước này muốn lợi dụng lúc người Trung Hoa rút đi để cướp phá cái quốc gia vừa mới được giải phóng và đang bị những vụ tranh chấp nội bộ tàn phá. Năm 1044, khi người Chàm tiếp tục đánh phá biên thùy nước Nam thì vua Thái Tôn nhà Lý tiến xuống Champa, đánh bại một đạo quân lớn, bắt 5.000 tù binh, 30 voi. Nhà vua tiến binh vào kinh đô Vijaya rồi chiếm thành đó. Ông thu được một số lớn chiến lợi phẩm và đưa tù binh đến lập làng mạc tại Nghệ An và Hưng Hóa.

Năm 1069, những cuộc tiến công mới của người Chàm bị trừng phạt nghiêm khắc. Vua Thánh Tôn thắng lợi lớn, thiêu cháy Vijaya và cầm tù vua Rudravaman III của Chàm. Để được tha, ông vua này phải nộp cho Việt Nam ba châu phía bắc: Đại Lý, Bố Chính và Ma Linh, hiện nay là Quảng Bình và bắc Quảng Trị. Vua Thánh Tôn cho đưa đến những nơi đó nhiều người Việt di thực.

Đầu thế kỷ XIII, nước Nam có một cuộc khủng hoảng vương triều. Vua Huệ Tôn, sau 14 năm trị vì, nhường ngôi cho con gái là Chiêu Hoàng và lui về tu ở một ngôi chùa. Một triều thần tìm cách gả được cháu trai là Trần Cảnh cho nữ hoàng trẻ tuổi. Trần Cảnh lên ngôi và như vậy lập nên vương triều mới nhà Trần, tồn tại từ năm 1225 đến năm 1414.

* * *

Vương triều này tiếp tục sự nghiệp tổ chức đất nước mà nhà Lý đã bắt đầu. Những cuộc đấu tranh được duy trì chống

Trung Hoa và Champa. Nước Champa lại bị vua Thái Tôn tiến đánh năm 1252. Vua Chàm bị bắt làm tù binh. Hòa bình được lập lại giữa hai nước. Ít lâu sau, Toa Đô, một tướng của vương triều mới của người Mông Cổ là nhà Nguyên, tiến đánh Champa bằng đường biển. Vua Chàm bị đánh bại nhiều lần và chạy trốn. Nhưng rốt cuộc, Toa Đô không chiếm được nước này; y phải chạy về Trung Hoa. Năm 1284, một đạo quân lớn của Mông Cổ được phái sang Việt Nam. Quân Việt Nam dưới sự chỉ huy của Trần Quốc Tuấn, được các tướng Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão giúp đỡ, đánh lui được quân Nguyên sau những trận chiến đấu gay go. Mãi đến năm 1288, hòa bình mới được lập lại.

Năm 1293, sau một thời gian trị vì thành công vẻ vang, vua nước Nam là Nhân Tôn nhường ngôi cho con trai là Anh Tôn. Trong một chuyến đi thăm Champa năm 1306, mà ở đó nhà vua được tiếp đón rất trọng thể, vua ngỏ ý gả cho vua Chế Mân, vị chủ nhà, một công chúa Việt Nam. Vua Champa lấy làm cảm động bèn vội vàng gửi sang triều đình Việt Nam nhiều phẩm vật triều cống quý giá. Đến ngày cưới, ông lại dâng cho Anh Tôn hai châu Ô và Rí làm tặng vật. Hai châu đó hiện giờ là phía nam tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên và một phần Quảng Nam. Vua Việt Nam bèn lập hai châu Thuận và Hóa, và cử Đoàn Như Hài đến cai quản hai châu này.

Nhưng từ giữa thế kỷ XIV, lộn xộn xảy ra ở Việt Nam. Đói kém và nổi dậy diễn ra năm 1342, ngay lúc Dụ Tôn lên ngôi, nhưng nhà vua, trong thời gian trị vì, đã chẳng làm gì để khôi phục đất nước. Năm 1367, một đạo quân Việt Nam bị người Chàm đánh bại. Vua kế vị ông là Duệ Tôn tập hợp một đạo quân hùng mạnh và nhất quyết thân chinh đi chinh phạt. Bị nhử vào một trận địa mai phục, quân Việt Nam bại trận; và Duệ Tôn chết trận, anh em trai của vua bị bắt cầm tù (1376). Người thắng trận là Chế Bồng Nga, một trong những nhà vua vĩ đại nhất của Champa, đã biết tổ chức lại hoàn toàn đất nước. Sau khi chiến thắng, ông tiến quân đến tận Hà Nội lần đầu tiên năm 1377, rồi sau đó vào những năm 1378, 1380, 1383, 1389. Tất cả phía bắc Trung kỳ, đến tận Thanh Hóa, trong thời kỳ này nằm dưới quyền người Chàm. Năm 1390, ông đem chiến thuyền tiến đánh kinh đô nước Việt. Nhưng trong lúc ông đang tìm cách thám sát vị trí

địch quân thì bị một loạt súng bắn chết trên thuyền. Quân Chàm tháo chạy. Một thủ lĩnh Chàm chiếm lấy ngôi vua, nhưng không giữ được các vùng đất mà Chế Bồng Nga giành được. Thế là cái chết của Chế Bồng Nga kết thúc những mưu toan xâm phạm của Champa trong nhiều năm.

Trong thời gian chiến tranh này, một viên quan nhà Trần là Hồ Quý Ly, thông gia của hoàng tộc, thâu tóm được nhiều thế lực. Năm 1400, ông buộc vua Trần còn trẻ dại phải nhường ngôi cho mình.

* * *

Trong khi đó, nhà Minh ở Trung Hoa đã đánh đuổi người Mông Cổ từ cách đấy năm mươi năm, vẫn chăm chú theo dõi sự suy yếu của Việt Nam trong cuộc chiến tranh với Champa cũng như sự lục đục nội bộ ở nước này. Cuối cùng, được sự thỉnh cầu của Champa lúc đó đang lo sợ một cuộc tiến công mới từ Việt Nam, cũng như của con cháu họ Trần cùng những người ủng hộ dòng họ này giành lại ngôi vua, triều đình nhà Minh đưa quân sang xâm lược Việt Nam, lần đầu tiên vào năm 1405, rồi tiếp theo vào năm 1407. Các vua nhà Hồ, Quý Ly cùng con trai là Hán Thương, bị bắt đem về Trung Hoa và chết tại đấy. Họ Trần lấy lại được quyền hành, mặc dầu tướng tá Trung Hoa không muốn rút về nữa. Rồi chẳng bao lâu, những lục đục mới trong nội bộ khiến triều đình nước Nam suy yếu. Sau nhiều năm chiến tranh, người Trung Hoa lập nền đô hộ mới của họ ở đất nước này.

Nhà Trần, mặc dầu trải qua nhiều cuộc binh đao như thế, đã thực hiện được một công cuộc tổ chức bên trong đất nước bền vững trong gần hai trăm năm. Nước Nam chia thành 12 lộ, các lộ lại chia thành châu, huyện, xã. Nhà nước tổ chức lại thuế khóa: phân ruộng đất làm nhiều loại, căn cứ vào số mẫu của mỗi người mà định thuế đất, thu bằng hiện vật; đặt thuế muối, thuế quan đánh vào sản vật nước ngoài; làm lại sổ đinh; đặt ra thuế thân chỉ đánh vào địa chủ. Đường sá, cầu cống được tăng cường; đắp đê dọc sông Hồng tới tận biển; phát triển buôn bán bằng đường biển, tổ chức thi cử. Năm 1232, tổ chức khoa thi *Thái học sinh*, đến năm 1374 đổi thành thi *tiến sĩ*. Cũng năm đó, tổ chức thi Hương, người trúng tuyển gọi là cử nhân. Năm 1253, mở Quốc học viện

và Giảng võ đường. Do việc học phát triển như vậy, dưới triều Trần đã xuất hiện bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc, sách *Bình giải kinh điển* của Chu Văn An, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn, v.v.

* * *

Ngay từ năm 1418, một nông dân quê ở Thanh Hóa, tên là Lê Lợi đã đứng lên cầm đầu cuộc kháng chiến, xưng là Bình Định Vương và bắt đầu một cuộc chiến đấu kéo dài mười năm chống người Trung Hoa. Năm 1428, đất nước lại được độc lập: Lê Lợi lập ra nhà Lê trị vì ở Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Dưới triều Lê, nạn binh đao không còn nặng nề như ở thời kỳ trước đây. Công việc tổ chức hành chính và xã hội chiếm hàng đầu. Đất nước chia làm 13 xứ hoặc tỉnh; xứ và tỉnh lại chia thành 52 phủ, 178 huyện và 6.851 xã. Đứng đầu mỗi xứ là ba viên quan trông nom về hành chính, tư pháp và quân đội. Quan lại được chọn lọc cẩn thận trong số những người đỗ đạt. Một ban thanh tra được lập ra để kiểm soát việc cai trị các tỉnh. Sáu bộ, là các bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình và Công, được thiết lập phỏng theo triều đình Trung Hoa. Nhà nước cố gắng thu thuế để chỉnh đốn tình hình tài chính của đất nước đã bị cuộc chiến tranh giành độc lập lâu dài làm cho cạn kiệt.

Nghề nông và thương mại được một loạt biện pháp bảo trợ: đào mương, đắp đê, khuyến khích nuôi gia súc và tằm, trồng dâu, cấp những ruộng đất còn để hoang hoặc bị chủ ruộng bỏ.

Về cứu trợ xã hội, lập những nhà cứu tế cho người ốm đau và tàn tật. Một bộ luật mang tên thời kỳ đó ra đời, tức là bộ luật *Hồng Đức* được ông vua anh minh Lê Thánh Tôn ban hành. Luật đó định rõ các mức hình phạt căn cứ ở tính chất tội nhẹ hay nặng. Bộ luật này của nhà Lê đến nay vẫn là một trong những hình ảnh sinh động nhất của nước Việt Nam thời xưa.

Ngoài ra, triều đình còn lập Quốc Tử Giám ở Văn Miếu, Hà Nội. Các kỳ thi Hương và thi Hội được tổ chức lại. Theo lệnh Lê Thánh Tôn, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được Ngô Sĩ Liên biên soạn. Nhà vua lập một Viện Hàn lâm khoa học, *Tao đàn*, do chính ông đứng đầu.

Nhiều công trình văn học lớn còn truyền lại cho chúng ta từ

thời Lê, như các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Vũ Quỳnh, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn...

* * *

Quan hệ bang giao với Champa hữu nghị dưới thời Lê Lợi. Nhưng người Chàm chẳng bao lâu lại tiếp tục những cuộc đột nhập liên miên của họ. Năm 1444, vua Champa xâm nhập lần thứ nhất Hóa Châu (khu vực Huế) và bị một đội quân đánh đuổi. Nhưng chỉ ít lâu sau, quân Chàm lại xuất hiện (1445) và cho đến 1446, là một loạt vụ đột nhập vào cái tỉnh khốn khổ này. Triều đình Việt Nam bèn tiến hành một cuộc chinh phạt quyết định. Kinh đô Champa bị công phá, vua Chàm bị bắt làm tù binh.

Nhưng năm 1470, dưới thời Lê Thánh Tôn, người Chàm lại cướp phá châu Hóa. Thánh Tôn cầm đầu một đạo quân lớn đánh chiếm Vijaya, thành này bị công phá. Vua Chàm bị bắt và chết trong khi bị giam giữ. Thánh Tôn thu phục khu vực phía bắc vương quốc Chàm và đổi thành tỉnh Quảng Nam. Rồi nhà vua chia miền nam nước này thành ba phần và giao cho ba hoàng tử Chàm từ đó trở thành chư hầu nước Nam.

* * *

Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XVII, sau khi ngụy triều Mạc, những kẻ đã chiếm được đất Bắc kỳ vào thế kỷ XV, không còn nữa, thì hai họ kình địch nhau là Trịnh và Nguyễn chiếm đoạt quyền vua Lê. Nhà vua chỉ còn trị vì trên danh nghĩa. Hai họ này lập nên hai lãnh địa độc lập với nhau, một ở miền Bắc, một ở miền Nam.

Sự kình địch này làm cho đất nước lâm vào cảnh đổ máu từ năm 1627. Thế là trong gần hai thế kỷ, cho tới năm 1775, Việt Nam bị chia cắt thành hai vùng, lấy ranh giới là sông Gianh chảy qua phía bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay.

Sự ngẫu nhiên đó của lịch sử, rất tai hại cho sự tiến hóa của dân tộc, đã cho phép Việt Nam phát triển xuống phương Nam, tiếp tục chính sách mở rộng vốn là mối lo toan thường xuyên của tất cả các vương triều trị vì: Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê.

Năm 1611, người Việt đến vùng Phú Yên; năm 1653 lấy đất Khánh Hòa và năm 1697 lấy phần còn lại của phía nam Trung kỳ

hiện thời. Rồi trong nửa đầu thế kỷ XVIII, họ tiến vào phần đất đai màu mỡ ở phía nam, lập nên Nam kỳ ngày nay.

Tuy vậy, ở phần ba cuối cùng của thế kỷ XVIII, hai lãnh địa miền Bắc và miền Nam suy tàn. Vì thế, anh em họ Nguyễn Tây Sơn đã có thể đánh đổ được họ Nguyễn và họ Trịnh. Một người trong ba anh em họ Nguyễn Tây Sơn là Nguyễn Huệ, sau khi chiếm Thăng Long, đã buộc ông vua cuối cùng triều Lê phải bỏ chạy, và tự xưng là hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung (1788). Ông qua đời năm 1792. Ngôi báu của ông đã không tồn tại được lâu sau khi ông mất.

Bởi ở miền Nam, Nguyễn Ánh, người kế nghiệp của chúa Nguyễn, sau một thời gian tị nạn ở đất Xiêm, đã từ đó trở về đánh chiếm lại được Gia Định (Nam kỳ hiện nay). Với sự giúp đỡ của giám mục Bá Đa Lộc cùng các sĩ quan Pháp, ông đánh bại được Tây Sơn. Ông chiếm Trung kỳ năm 1801 và xưng là hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long. Ông tiến vào Hà Nội tháng Bảy năm 1802, đặt tên cho đất nước thống nhất là Việt Nam và đóng đô tại Phú Xuân (Huế).

V. THỜI KỲ HIỆN ĐẠI - TRIỀU NGUYỄN. SỰ CHIẾM CỨ CỦA PHÁP

Gia Long, sau khi làm chủ đất nước, nỗ lực cải tổ xứ sở đã bị bấy nhiêu cuộc chiến tranh chết chóc tàn hại. Sự nghiệp ban hành luật pháp, tổ chức chính trị, xã hội và kinh tế của ông được những người kế nghiệp ông như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục. Nhưng các nét chính là do ông vạch ra.

Vùng đất Gia Định được kiểm kê lại và khai khẩn một cách có hệ thống. Nhà nước chú ý mở mang mạng lưới giao thông để tạo điều kiện cho sự trao đổi giữa miền Bắc và miền Nam. Những công trình lớn được thực hiện, trước hết là Bắc kỳ, để tu sửa đê điều. Kho công quỹ được xây dựng tại tất cả các tỉnh để chứa thóc gạo dự trữ đề phòng những thời kỳ đói kém.

Nhà nước quan tâm tuyển dụng viên chức bằng cách tổ chức lại chế độ thi cử, và khuyến khích việc học tại các tỉnh bằng cách đặt ra chức đốc học. Hệ thống quan lại được đặt vào quy chế.

Chế độ thuế được cải tổ. Thuế được đánh vào các tàu bè nước ngoài ra vào các cảng trong nước. Một hệ thống tiền tệ được

thiết lập: dùng vàng nén, bạc thỏi, đồng tiền kẽm. Một bộ luật mô phỏng luật nhà Thanh bên Trung Hoa được ban hành năm thứ 11 đời Gia Long. Quân đội cũng được cải tổ.

Nước chia làm 24 trấn (tỉnh lớn), 4 doanh (tỉnh nhỏ) và 2 đạo (vùng biên giới), đứng đầu là các trấn thủ, hiệp trấn, rồi đến tổng đốc, tuần phủ và quản đạo, có các bố chính giúp việc ngạch hành chính và án sát trong ngạch tư pháp.

* * *

Về đối ngoại, bang giao với Trung Hoa yên ổn và bình thường. Nhưng quan hệ giữa Việt Nam với các nước châu Âu ngày càng rắc rối.

Nước Việt Nam, cho đến bấy giờ vẫn nằm dưới ảnh hưởng văn hóa trực tiếp của một Trung Hoa cũ kỹ, gần như hoàn toàn đóng cửa trong việc trao đổi với phương Tây. Tâm địa và các đòi hỏi của châu Âu đều không được biết đến. Người ta không ngờ đến sức mạnh to lớn của châu Âu. Người da trắng bị coi là "kẻ man di" hoặc "quỷ". Người ta vừa coi khinh họ vừa sợ quan hệ với họ.

Thế mà, ngay từ cuối thế kỷ XV, người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán tại Hội An, tỉnh Quảng Nam, nơi có người Trung Hoa, Nhật Bản và Hà Lan cùng sinh sống. Người Bồ Đào Nha còn lui tới bờ biển Bắc kỳ. Năm 1637, người Hà Lan tới cư trú tại Phố Hiến (Hưng Yên hiện giờ).

Nhưng vào thế kỷ XVIII, người Bồ Đào Nha ưa thích xứ Nam kỳ hơn, còn người Hà Lan thì lại thích xứ Bắc kỳ. Bởi thế họ Nguyễn và họ Trịnh muốn sử dụng những người này để chuyên chở quân lính và mua súng đạn. Nhưng người Bồ Đào Nha và Hà Lan là những thương nhân, và không hề muốn can thiệp vào cuộc xung đột. Các chúa hai bên đều bất mãn và tìm cách gây khó khăn cho họ. Cuối cùng, người Hà Lan chán nản từ bỏ việc buôn bán ở Bắc kỳ.

Ở thời kỳ này, một vài người Anh và người Pháp cũng đến bờ biển Việt Nam. Năm 1672, một tàu Anh thả neo ở vùng biển Bắc kỳ để xin đặt kho hàng. Các chúa Trịnh cho phép họ đến cư ngụ tại Phố Hiến. Sau đấy vì việc buôn bán thua lỗ, người Anh rời khỏi nước này (1697).

Người Pháp đến buôn bán ở Phố Hiến năm 1680. Chiếc tàu Pháp *Saint-Joseph* từ Xiêm tới năm 1682, mang tặng vật biếu các chúa Trịnh. Từ 1625 đến 1630, rồi từ 1640 đến 1645, linh mục Alexandre de Rhodes tới giảng đạo ở Việt Nam, cả ở Phú Xuân (Huế) và Thăng Long (Hà Nội). Ông được chính quyền địa phương đón tiếp nồng hậu tại những nơi này. Sự nghiệp của ông được các vị khâm mạng tòa thánh thuộc *Hội Truyền giáo Hải ngoại* như François Palla và Lambert de la Motte kế tục.

Thế kỷ XVIII, có những thương nhân Pháp hoạt động ngày càng tích cực đến Việt Nam: *Công ty Ấn Độ* đã nhòm ngó đảo Orléans (quần đảo Côn Lôn). Nhiều lần Duplex dự định mở một thương điếm tại Đông Dương. Năm 1748, Công ty Ấn Độ giao một sứ mệnh chính thức cho Pierre Poivre. Ông này tới Huế và, năm 1749, đạt được những lợi thế về thương mại. Ông trở về Pháp mang theo một bức thư thân thiện của chúa Nguyễn Võ Vương gửi vua Louis XV, kèm nhiều tặng vật.

"Vào nửa sau thế kỷ XVIII, theo lời của M. Taboulet, các kế hoạch bình định Nam kỳ tăng gấp bội. Năm 1753, một nhà truyền giáo cũ, tu sĩ Saint Phalle, trình bày với tổng kiểm soát viên Silhouette, một báo cáo về Bắc kỳ. Năm 1775, một thương gia vùng Surate, tên là Protais-Leroux, kiến nghị lập một trạm buôn bán và chiến lược tại Côn Đảo. Choiseul lập một ủy ban để xem xét cách tìm cho nước Pháp, ở một vùng nào đó của châu Á, những cơ sở có thể đối trọng với các lợi thế mà người Anh vừa giành được ở Ấn Độ. Năm 1775, Vergennes và Sartines yêu cầu thương gia De Rothé vạch một kế hoạch trang bị "cho một ngành thương mại mới" ở Đông Dương. Năm 1778, người đứng đầu thương điếm Chandernagor, tên là Chevalier, đề nghị thống đốc Pondichéry can thiệp vũ trang giúp chúa Nam kỳ bị bọn tiếm quyền phế truất. Những bản tường trình của các nhà truyền giáo, những truyện kể của người du lịch bắt đầu làm cho nước Pháp để ý đến xứ Đông Dương. Sự giúp đỡ của giám mục Bá Đa Lộc (d'Adran) cùng các võ quan trẻ tuổi người Pháp, như Chaigneau, Vannier, anh em Dayot, cho Gia Long, đã tăng cường thêm ảnh hưởng chi phối của tư duy Pháp tại Việt Nam."

* * *

Nhưng sau đấy, người kế vị Gia Long là Minh Mạng (1820-1841), không tiếp "các chiến hạm và thương nhân Pháp, dưới thời Phục hưng ở Pháp, tìm cách thiết lập quan hệ lãnh sự và buôn bán với Nam kỳ". Tin rằng sự truyền bá đạo Cơ Đốc trong nước "là một nguy cơ nghiêm trọng về cả phương diện chính trị và tinh thần, ông đàn áp dữ dội các nhà truyền giáo. Trong số những nhà truyền giáo đó, nhiều người bị gán cho tội dính líu vào những âm mưu do người ta tưởng tượng ra, đã bị tử hình..."

"Cuộc đàn áp vẫn tiếp diễn dưới triều vua Thiệu Trị (1841-1847) tuy có lúc cũng được giảm bớt. Các tàu chiến Pháp, tăng thêm các chuyến tuần tiễu ở bờ biển Việt Nam, cứu được nhiều giáo sĩ thoát chết. Bị đe dọa, những tàu đó đã có lần tiêu diệt cả một đội thủy quân Việt Nam (tháng Giêng 1847)."

"Sự chú ý của chính phủ ngày càng hướng về biển Đông, nơi người Anh vừa thiết lập cơ sở sau chiến tranh Nha phiến. Tán thành chính sách "điểm tựa", Guizot cho rằng nước Pháp không nên vắng mặt ở một khu vực lớn như vậy của thế giới, nhưng ông nghĩ rằng đối với khu vực đó của thế giới, những khái niệm mà người ta nắm được chưa đủ rộng và đủ chính xác để quyết định đâu là điểm cần chiếm lĩnh."

* * *

Vì vậy, người kế nghiệp Thiệu Trị là Tự Đức (1847-1883), có một nhiệm vụ cực kỳ nặng nề. Ông đồng thời là một người con có hiếu, một nhà vua nhân từ, chăm chỉ và có học vấn. Tuy nhiên, trong đám quần thần giúp ông không có người giỏi. Đúng là ông có bên mình những quan thượng thư thanh liêm và tận tụy, với lòng mến yêu sâu sắc nhà vua và đất nước, như Trương Đăng Quế, Vũ Trọng Bình, Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu... nhưng tất cả đều là những nhà nho cũ có học vấn đã lỗi thời, chẳng biết gì về thực trạng của một thế giới mới. Ai cũng chỉ nhìn thấy những hình thức cổ truyền, và ưa sống trong một thế giới mà họ coi là ưu việt.

Một vài người Việt Nam như Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điền, đã từng ra nước ngoài, nhìn thấy rõ

hơn. Nguyễn Trường Tộ thậm chí còn dâng sớ lên nhà vua, trình bày tình thế đất nước, những tiến bộ mà các quốc gia khác đạt được, để xin nhà vua lập tức ban hành những cuộc cải cách, nếu không thì sẽ mất nước. Nhà vua chuyển tờ sớ cho đình thần xem xét. Xem xong, họ trịnh trọng tuyên bố rằng các gợi ý của Nguyễn Trường Tộ là vô căn cứ.

Một người dân Ninh Bình tên là Đinh Văn Điền đệ trình vua một chương trình lớn khai thác đất nước: khẩn hoang những đất chưa trồng trọt, khai thác mỏ, xây dựng đường sắt, mở rộng cửa của đất nước cho người nước ngoài vào buôn bán, huấn luyện quân sự cho dân chúng... Kế hoạch của ông cũng bị triều đình bác bỏ.

Vả lại, phải nói thêm rằng, tất cả đều đẩy nhanh các biến cố: nền văn minh vật chất của Việt Nam quá lạc hậu; nhân dân Việt Nam bản chất vốn yêu chuộng hòa bình đã chán nản, kiệt quệ vì nhiều năm nội chiến, hạn hán và lụt lội; cuộc chạy đua của châu Âu sang Viễn Đông sắp kết thúc. Sớm muộn phải có một giải pháp ổn định.

* * *

Một hiệp ước được ký ngày 6 tháng Sáu năm 1862, theo đó, triều đình nước Nam nhường cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam kỳ. Năm 1867, ba tỉnh khác của miền tây Nam kỳ cũng bị chiếm đóng.

Nhưng mục tiêu lớn của chính phủ Pháp là vươn đến miền nam Trung Hoa, được coi là một thị trường lớn của châu Âu. Ngay từ năm 1866, một phái bộ, dưới sự chỉ huy của Doudart de Lagrée, được Francis Garnier trợ giúp, được giao nhiệm vụ thăm dò dòng sông Mê Kông. Sau chuyến đi hai năm vất vả, phái bộ này phải kết luận rằng "sông Mê Kông có nhiều ghềnh thác, không thể trở thành mạch máu buôn bán lớn mà người ta đã từng mơ tưởng". Song phái bộ đó, trái lại, phát hiện ở sông Hồng một con đường thuận tiện vào Hoa Nam. Mọi con mắt bèn hướng về Bắc kỳ. Một nhà buôn Pháp, Jean Dupuis, bị chính phủ Việt Nam gây khó khăn ở đấy. Chính phủ Nam kỳ được kêu gọi can thiệp. Họ phái Francis Garnier đến với hai trăm binh lính. Đội quân này đánh chiếm Hà Nội năm 1873 cùng nhiều nơi khác

tại Bắc kỳ. Cái chết của Francis Garnier cuối năm đó khiến chính phủ Pháp, trong tình hình quốc tế rắc rối, quyết định rút khỏi Bắc kỳ.

Nhưng các cuộc hành quân lại tiếp tục năm 1882 nhân một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng tại triều đình Huế. Tự Đức qua đời năm 1883. Quyền hành rơi vào tay hai quan thượng thư có thế lực là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Hai người này lạm dụng quyền lực. Quân đội Pháp tiếp tục việc đánh chiếm đất nước. Và thế là qua hòa ước năm 1884, triều đình Huế thừa nhận nền bảo hộ Pháp ở Bắc kỳ và Nam kỳ.

*

Từ đấy, vận mệnh nước Nam từ Bắc đến Nam được giao cho nước Pháp. Tuy có những khó khăn rất nghiêm trọng do cuộc kháng chiến lâu dài của các văn thân Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, do đất nước rộng lớn, cũng như do tính đa dạng của các nhu cầu của dân chúng, chính quyền Pháp bằng sự linh hoạt và khiêm tốn, đã thực hiện được một công cuộc tốt đẹp.

Nước Việt Nam ngày nay có khoảng 18.900.000 dân, trong đó có 15.000.000 người Việt.

Bắc kỳ là bộ phận đông dân nhất, với 8.700.000 người. Xứ Trung kỳ có chừng 5.600.000 dân. Nam kỳ có 4.600.000 dân. Cư dân này phân bố không đều: nếu như mật độ trung bình nói chung của cả nước là 50 người/km², thì lại có những tỉnh với mật độ từ 400 đến 500 người mỗi kilômét vuông, và lắm chỗ, còn lên đến từ 1.000 đến 1.500. Đó là vì hầu như toàn bộ 15.000.000 người Việt đều cư trú trên diện tích nhỏ hẹp của các đồng bằng ven biển. Châu thổ Bắc kỳ diện tích khoảng 15.000 km² chứa một số dân 7.000.000 người. Các đồng bằng ven biển Trung kỳ, chỉ rộng 25.000 km², chứa hơn 4.500.000 người. Ở đồng bằng Nam kỳ chỉ rộng 24.000 km², hiện có hơn 3.000.000 người sinh sống. Tức là, hơn 15.000.000 dân thuộc nòi giống Việt sinh sống trên lãnh thổ không rộng tới 60.000 km². Ở phần đất còn lại, tức là hơn 250.000 km², có khoảng dưới hai triệu người gồm những dân tộc khác nhau.

Tại Bắc kỳ có 229.000 người Tày, 162.000 người Nùng, 92.000 người Thái, 95.000 người Mông, 67.000 người Dao và

60.000 người Hmông. Ta phải kể thêm vào đám cư dân hỗn hợp này 35.000 người Hoa hiện thời sống ở đồng bằng.

Ở Trung kỳ, có khoảng 11.000 người Hoa rải rác khắp nơi tại các trung tâm buôn bán, 20.000 người Chăm ở các tỉnh phía nam và trên sườn dãy Trường Sơn. Tại vùng cao nguyên, còn có 300.000 người Thượng, cư dân gốc Indonesien.

Tại Nam kỳ, ta còn thấy 352.000 người Khmer, 100.000 người Thượng và 170.000 người Hoa[1].

1. Nguyên bản viết, Tày: Thổ, Dao: Mán, Hmông: Mèo, Thượng: Mọi..., nay viết lại theo cách gọi hiện nay (BT).

THƯ MỤC TÓM TẮT

Tác phẩm tiếng Việt:

- TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược*, Hà Nội, 1928.

Tác phẩm tiếng Pháp:

- L. AUROUSSEAU, "La première conquête chinoise des pays Annamites" (Cuộc chinh phục các xứ sở người Việt Nam lần đầu của người Trung Quốc), trong *B.E.F.E.O*, 1923.
- C. CŒDES, "Les civilisations de l´Indochine" (Các nền văn minh xứ Đông Dương), trong *Indochine française*, tác phẩm xuất bản nhân dịp Hội nghị Y học quốc tế, Hà Nội, năm 1938.
- P. TRƯƠNG VĨNH KÝ, *Cours d´histoire Annamite* (Giáo trình lịch sử Việt Nam), 2 tập, Sài Gòn, 1875, 1877.
- SYLVAIN LEVY, *L´Indochine* (Đông Dương), Paris, 1931 (các chương của L. Finot và A. Masson).
- L. MANSUY, *La préhistoire en Indochine* (Thời tiền sử tại Đông Dương), Mâcon, 1931.
- G. MASPÉRO, *Un Empire colonial français* (Một đế quốc thuộc địa của Pháp), Paris, 1929-1930.
- CH. MAYBON, *Notion d´histoire d´Annam* (Khái niệm lịch sử Việt Nam), Hà Nội, 1909. *Histoire moderne du pays d´Annam* (Lịch sử cận đại xứ Việt Nam), Paris, 1919.
- G. TABOULET, "Histoire de la formation de l´Indochine française" (Quá trình hình thành xứ Đông Dương thuộc Pháp), trong *Indochine française*, xuất bản nhân dịp Hội nghị Y học quốc tế, Hà Nội, 1938.

Chương Một

CHỦNG TỘC VIỆT

I. LOẠI HÌNH CƠ THỂ

Ta quen phân biệt các chủng tộc người bằng cách xem xét hình dạng của đầu. Hình dạng này có thể được quyết định bởi chỉ số đầu, tức là tỷ lệ giữa bề rộng và bề dài của sọ. Căn cứ ở tỷ lệ này, ta có ba loại người: người đầu dài, người đầu ngắn và người đầu trung bình.

Sọ người Việt tròn. Sọ đó thuộc loại đầu ngắn. Trong khoảng 500 sọ người ở Bắc kỳ mà ông Đỗ Xuân Hợp quan sát, ta có thể kết luận rằng người Việt Nam đầu ngắn trong 54,36% trường hợp; đầu trung bình trong 30,8% trường hợp; đầu dài chỉ chiếm 3,22% trường hợp. Mặt khác, nói chung, đầu đàn bà nhỏ hơn đầu đàn ông.

Về bộ não người Việt, thì theo lời Broca, trọng lượng là 1.233 gr. Bác sĩ Bigot nói rằng, trọng lượng trung bình là 1.314 gr với những biến thiên từ 1.145 gr đến 1.450 gr. Bác sĩ Huard đã cân 25 bộ não người lớn trên bàn mổ xác, cho trọng lượng trung bình là 1.409 gr với các số cao nhất và thấp nhất là 1.600 gr và 1.250 gr.

* * *

Người Việt vóc nhỏ bé. Vóc người đàn ông trung bình là 1,595 m và đàn bà là 1,53 m. Bác sĩ Bigot, khi xem xét 322 người Bắc kỳ lấy trong số lính khố xanh, kết luận rằng: 107, tức là 33,2%, vóc người nhỏ (1,50 m đến 1,59 m); 202, tức là 62,7%, tầm vóc trung bình (1,60 m đến 1,69 m); và 13, tức là chỉ 4% có vóc cao lớn (1,70 m đến 1,79 m). Thật ra, theo ông, nếu ta chấp nhận tầm vóc trung bình là 1,65 m, thì ta thấy rằng 261 người, tức là 82,1%,

dưới trung bình. Đại đa số tức là 208 (64,4%) nằm trong khoảng giữa l,56 m và l,63 m.

Ở Trung kỳ, trong số 240 lính khố xanh được đo, ta thấy 35,4% vóc người nhỏ, 59,4% vóc trung bình, và 5,4% vóc cao lớn, 78,8% vóc người dưới l,65m, và con số hay gặp nhất là từ l,60 m đến l,63 m (34,1% số người). Những vóc nhỏ nhất và lớn nhất là l,495 m và l,73 m.

Những thầy thuốc đo ở nhiều vùng khác nhau tại Nam kỳ cho biết, những con số trung bình từ 1,542m (Tây Ninh) đến 1,64 m (Sài Gòn), qua l,602 m (Thủ Dầu Một), l,609 m (Mỹ Tho và Vũng Tàu). Tại Sài Gòn, các cuộc điều tra của bác sĩ Guérin cho thấy số đo trung bình là l,663 m; nhưng đấy là những tân binh tuyển chọn ở các tỉnh khác nhau.

Do đấy, người Nam kỳ phải được xếp vào loại vóc nhỏ bé, chứ không phải vóc trung bình. Một cuộc điều tra khác cho thấy đàn bà Nam kỳ có tầm vóc trung bình là l,592 m với 68% vóc nhỏ bé và 27,2% rất nhỏ. Mondière thấy ở 349 đàn bà số trung bình là l,512 m, cao nhất là l,554 m.

* * *

Nói chung, cấu trúc thân thể người Việt gây một ấn tượng về sự yếu ớt. Nhưng nếu ta xem xét kỹ những người được nuôi dưỡng thích đáng, thì đã thấy rằng họ có thân hình đẹp và bắp thịt nở nang. Tuy nhiên, về đại thể, khung xương nằm sát dưới da. Bác sĩ Bigot cho rằng, trọng lượng thân thể trung bình của người Việt là 45 kg. Ở đồng bằng Bắc kỳ, các số trung bình có lẽ cao hơn. Trong một nhóm lính khố xanh 202 người ở Bắc kỳ, ông thấy 177 người, tức là 54,9%, nặng từ 50 đến 55 kg; 78 người, tức 24,1%, nặng dưới 50 kg, và 17 người hay 5,4%, nặng trên 60 kg. Tóm lại, trọng lượng trung bình một người Bắc kỳ, trong 79,2% trường hợp, không quá 55 kg.

Ở Trung kỳ, trọng lượng các tân binh trẻ cũng trên dưới 50 kg.

Ở Nam kỳ, trong nhóm Sài Gòn có tầm vóc trung bình là l,63 m mà ta nói ở trên, trọng lượng trung bình đạt tới con số cao là 58,44 kg (46,2% nặng từ 56 đến 60 kg; hơn một phần ba, 38,8% nặng 60 kg và hơn). Trong thực tế, những trọng lượng lớn này phải

được coi là ngoại lệ. Ví dụ ở tỉnh Tây Ninh, trọng lượng thân thể từ 40 kg đến 54 kg. Người ta thấy tại đây 64,9% cân nặng từ 43 đến 52 kg, và chỉ 2,7% nặng từ 60 kg trở lên. Ở Mỹ Tho, đối với một tầm vóc trung bình 1,592 m, có 50 người đàn ông cân được 48,700 kg.

Trọng lượng đàn bà Nam kỳ nói chung dưới 50 kg. Tại Mỹ Tho, trọng lượng trung bình của phụ nữ là 41,700 kg. Ở Tây Ninh, một phụ nữ 28 tuổi cân được 26 kg với tầm người 1,05 m.

Khuôn mặt có hình trái xoan. Gò má rất cao, trán nở, cao và rộng. Bác sĩ Huard và các học trò của ông, bằng những cuộc nghiên cứu kiên nhẫn, ở Viện Giải phẫu Hà Nội, đã chỉ cho thấy rằng người ta có thể đoán được trước khi phân biệt được rõ các cơ da bề mặt của mặt và cổ người Việt. Nhiều đường nổi cho thấy gốc của từng cơ trong đám cơ da cổ và mặt nguyên sơ. Dù sao, ở người Việt, những cơ này còn xa mới đạt đến mức phân biệt rõ, là đặc trưng của các cơ cổ và mặt ở chủng tộc người da trắng. Ở người Bắc kỳ, sự biểu lộ xúc cảm có lẽ ăn khớp một cách quan trọng với bộ cơ mặt thể hiện nó. "Thực vậy, người ta đã chẳng từng hay nói rằng bộ mặt người Việt không diễn cảm lắm và hình như bất động hoặc không có tuổi. Người ta không thấy những nếp nhăn, những chỗ phẳng và những chỗ hõm tạo cho một số khuôn mặt người Âu hay người Europoide một cá tính đôi khi mạnh mẽ, một vẻ tương phản, một ấn tượng đáng chú ý như toát ra từ một bức chạm nổi, một tuổi tác để xác định. Bộ mặt trơn nhẵn, thản nhiên, thậm chí không thể hiểu nổi của người Việt, sự mở rộng bộ xương mặt, và một sự tái hiện nhất định nào đó các đặc trưng tinh thần của tổ tiên truyền lại có thể cắt nghĩa phần nào điều đó. Một nền giáo dục rất đặc biệt từ bao thế kỷ đã góp phần tạo thành bộ mặt này."

Nhưng ta cũng gặp trong xã hội Việt Nam những bộ mặt cởi mở, dí dỏm, những khuôn mặt không thiếu nếp nhăn hóm hỉnh và giễu cợt, và ở những người đã trên năm mươi tuổi, một diện mạo không thiếu cá tính và uy lực.

* * *

Dù thế nào đi nữa, những đặc điểm khác của mặt vẫn phân biệt người Việt với các kiểu người Âu. Đôi mắt họ hơi xếch về phía ngoài, mở to, đẹp, rất đen, rất hiền và nói chung rất diễn

cảm. Nhưng cần phải nói ngay rằng, mặt người Việt, cả về hình dạng lẫn màu sắc, đều có thể khác nhau. Người Việt thuộc loại hình Mông Cổ. Da họ có thế màu nâu hay màu hạt dẻ.

Môi người Việt rất mọng, nhưng không dày lắm.

Nói chung, hàm người Việt rất phát triển. Hàm răng rất đẹp, nhưng người nông dân lại thường thường nhuộm đen.

Tục "nhuộm" răng bằng một thứ thuốc nhuộm đen làm bằng một hỗn hợp fero-tanic, sau khi bôi một loại thuốc hãm màu chế bằng một chất nhuộm đỏ lấy từ cánh kiến, ngày xưa phổ biến cả ở đàn ông và đàn bà người Việt.

Từ mấy năm nay, do ảnh hưởng phong tục phương Tây, thanh niên các đô thị từ bỏ tục này, và nhiều người thậm chí còn cạo lớp thuốc nhuộm đi. Ngày xưa, phụ nữ Việt Nam làm đẹp bằng cách nhuộm răng từ lúc 14 hay 15 tuổi. Phụ nữ ngày nay coi tập tục đó là làm xấu đi. Hiện thời, răng trắng chẳng những trở thành một thị hiếu, mà còn là một thói quen bình thường ở các đô thị và trong xã hội thượng lưu. Nếu như ở Bắc kỳ và Trung kỳ, đa số người nông thôn còn giữ tục lệ này, thì việc nhuộm răng lại trở thành rất hiếm tại Nam kỳ hiện nay.

* * *

Râu chỉ mọc vào tuổi từ 25 đến 30, và vẫn thưa. Râu đen, cứng, thẳng và chỉ mọc ở cằm và phía trên môi. Tuy vậy, ta vẫn thấy ở một vài người râu mọc ở dưới tai và hai bên má.

Tóc thì đen tuyền, rậm, rất dài và hơi cứng. Ta biết rằng tóc là sản phẩm chất sừng hệ trọng nhất của da, về phương diện phân biệt các giống người. Giống như người Trung Hoa, người Việt Nam phải được xếp vào các chủng tộc tóc thẳng và mượt. Nếu nói chung họ có tóc thô và cứng, thì ta cũng có thể thấy những người tóc thanh và mịn. Một vài người thậm chí có tóc làn sóng và quăn. Dù sao, tóc này bạc tương đối muộn, chỉ vào quãng năm mươi tuổi mới bạc. Lông mọc thưa.

Người Việt, lúc còn là trẻ con, có những nét rất thanh tú và quả là duyên dáng như ta thường nói. Lúc đứng tuổi, sự biểu hiện của diện mạo ít dễ chịu hơn; một số người thậm chí xấu xí ở thời kỳ này. Trái lại, những khuôn mặt có chòm râu nhỏ và tóc bạc và cứng thì lại đẹp và không thiếu một vẻ oai vệ thật sự.

Vai rộng, thân mình gầy gò và dài so với hai chân. Ngực nhô ra đằng trước, khung chậu ít phát triển. Chân tay dài, cơ khớp mềm mại, làm cho họ nhanh nhẹn. Người Việt có khả năng dùng chân nhặt những vật nhỏ, điều khiển thuyền bằng các ngón chân. Bàn tay thon nhỏ và thanh, đốt ngón tay có mấu. Xưa kia, các nhà nho Việt Nam quen để móng tay thanh mảnh của họ thật dài.

Về đại thể, người Việt rất mềm mại, và có khiếu về vận động thân thể. Họ trèo cây rất nhanh nhẹn, thân người tách khỏi thân cây, bàn tay và bàn chân cử động giống như những chiếc móc sắt. Về trò phóng giáo và đánh vật, ngày nay vẫn còn thịnh hành trong các hội làng, họ tỏ ra nhanh và dẻo như giống mèo. Ta ngạc nhiên khi thấy tấm thân kia, lúc thường thì bơi trong mớ áo quần rộng lùng thùng, trở nên mềm mại và nhanh nhẹn để tránh các đòn của đối thủ, và nhanh như chớp tung ra những cú đánh sấm sét.

Người Việt nói chung không béo phị. Phụ nữ rất cân đối. Họ có những nét đẹp, bàn chân và bàn tay rất nhỏ, cổ chân, cổ tay rất xinh xắn.

Đôi lúc ta còn thấy, ở Bắc kỳ, những người Việt có hai ngón chân cái tách ít nhiều khỏi những ngón khác, để hướng về nhau, dường như muốn giao nhau. Một số kẻ gọi những người này là Giao Chỉ. Những kẻ khác coi họ là những đại biểu cuối cùng của một dân tộc phía nam Trung Hoa, tổ tiên xa xôi của người Việt hiện thời. Ngày nay, những người này cực kỳ hiếm thấy.

Dù sao, người Việt nói chung có dáng đi không duyên dáng; họ đi chân chữ "*bát*". Nhưng dáng đi đó mạnh bạo và quả quyết, lanh lẹn và chủ động. Tuy nhiên, có những người có dáng đi không thiếu mềm mại. Nhất là phụ nữ có dáng đi yểu điệu. Đôi chân rất vòng kiềng do các bà mẹ có thói quen xấu ẵm con bên hông.

* * *

Sức mạnh cơ bắp của người Việt Nam không đáng kể. Nhưng nói chung, họ rất dẻo dai. Những người kéo xe hằng ngày chạy từ 50 đến 60 km với tốc độ 12 km mỗi giờ, với cả trọng tải. Người chèo thuyền chèo liên tục nhiều giờ dọc sông, ban ngày

chỉ nghỉ vài lần ngắn ngủi để ăn cơm. Đàn bà và đàn ông làm việc phần lớn thân mình ngâm trong bùn lầy nước đọng, dưới ánh mặt trời chói chang, chịu ánh phản chiếu gay gắt và mùi xú khí gây cho người ta phát sốt xông lên từ đất ẩm mùa hè, và về mùa đông thì bị mưa phùn xứ Bắc kỳ và bắc Trung kỳ táp vào mặt. Họ nhẫn nhục và can đảm chịu đựng những thiếu thốn và nghèo nàn vật chất.

* * *

Da, do nhiễm sắc tố, là đặc tính hình thái đầu tiên làm cho người quan sát chú ý. Và sự phân loại đơn giản nhất các chủng tộc là dựa trên những khác biệt của da. Người Việt thuộc nòi giống da vàng. Nhưng nước da họ thẫm hơn người Trung Hoa.

Thật ra, ta thấy họ có nhiều sắc độ khác nhau. Tùy theo giai tầng xã hội của con người, nước da họ có thể biến đổi từ màu sáng của thuốc lá đến màu trắng xỉn. Màu da hay gặp nhất là vàng nhợt, màu đất, hay màu da bò. Ở người thôn quê, ta thường thấy một màu vàng thẫm hơn, có thể thẫm đến như màu vàng nâu của dân Mã Lai. Trong các gia đình giàu có hay quyền quý, ta thấy những thanh niên, và chủ yếu các thiếu nữ, có nước da trắng khả dĩ so sánh được với màu trắng của những kiểu da được ưa chuộng của phương Tây. Trong khi đó thì ở phụ nữ nông thôn hằng ngày làm lụng ngoài trời, nước da có màu rám nắng, đẹp, rất được người Việt ưa chuộng. Họ gọi màu da đó là đen giòn.

* * *

Người Việt cả nam lẫn nữ đều phát triển chậm. Thường thường, một thanh niên 20 tuổi chỉ có vẻ 15 tuổi, còn các thiếu nữ thì, trong một thời gian dài, vẫn trông như những em bé gái. Tuổi dậy thì khá muộn ở Việt Nam. Tuổi trung bình để kết hôn là từ 14 đến 15. Phụ nữ rất mắn đẻ và ta thường thấy những gia đình từ bốn đến sáu con. Người ta ước lượng có đến trên 4% gia đình có hơn một chục con. Con số chửa đẻ trung bình được ước tính là bốn.

Ngược lại, người Việt già đi nhanh chóng, bắt đầu từ tuổi bốn mươi. Một người đàn ông 50 tuổi đã già lụ khụ. Tuy nhiên,

tuổi thọ không thua kém ở châu Âu. Nhiều người sống đến 70 tuổi. Người 80 tuổi chẳng hiếm. Và thậm chí đôi khi ta còn gặp một số cụ thọ 100 tuổi.

Số tử vong ở trẻ sơ sinh khá lớn, nhất là trong các giai tầng nghèo và ở thôn quê. Trẻ con bú mẹ rất lâu, hầu như bao giờ cũng đến tận lúc 3 tuổi. Nhưng đồng thời, ngay từ lúc thơ ấu, từ tháng thứ ba, thậm chí đôi khi sớm hơn, người ta thêm vào sữa mẹ nước cháo đặc, và sau tháng thứ sáu, cơm nhai.

Răng mọc muộn. Khoảng cuối năm thứ ba thì tất cả hai mươi răng mới mọc đủ. Và chỉ từ năm thứ mười hai trở đi, những răng đó mới bị thay bằng răng mọc lần thứ hai, nói chung rất chắc. Răng khôn mọc rất chậm.

Một số người Việt xăm mình, nhất là ở cánh tay, bằng kim và một thứ thuốc nhuộm xanh. Ông Veyre tiến hành một cuộc khảo sát quan trọng về vấn đề này, công bố ở tập *Compte-rendus des séances de l'Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme* (Báo cáo về những cuộc họp của Viện Đông Dương nghiên cứu con người) (năm 1938). Trong các hình xăm, ngoài chữ Hán có ý nghĩa chúc tụng, ta thấy hình những vật bất động như mỏ neo, binh khí, cờ, bánh xe, hoặc hình cây cỏ (hoa đào, hoa hồng, hoa sen), hình động vật (rùa, ngựa, công, hổ, vịt...) ít nhiều có giá trị biểu tượng.

Trong sử biên niên Việt Nam, ta thấy ngày xưa dân chài lưới người Việt xăm lên mình những hình thủy quái để tránh tai nạn lúc họ phải lặn dưới nước. Ở thời cổ đại, tục xăm mình này chắc là có một giá trị tôn giáo. Tục lệ đó còn tồn tại đến tận thế kỷ XIII, lúc vua Trần Anh Tôn (1293-1314) không chịu cho vẽ lên hai chân mình hình rồng, biểu tượng của sức mạnh và can đảm, và lôi kéo cả nước bắt chước. Ngày nay, chỉ một số người thuộc các giai tầng dưới trong xã hội Việt Nam còn giữ tục đó.

Đàn bà, và chủ yếu trẻ con, vẫn còn thói quen, ở nông thôn ngày 5 tháng Năm, nhuộm móng tay, móng chân màu đỏ, trừ ngón tay trỏ, bằng lá cây móng (lausanis inermis) băm nhỏ, hy vọng xua đuổi được ma quỷ.

II. LOẠI HÌNH TINH THẦN

Như vậy là bức chân dung thể chất của người Việt Nam cho chúng ta thấy rằng chủng tộc này vóc người nhỏ và có trọng

lượng không vượt quá số trung bình là 45 hay 50 kg. Sống dưới một khí hậu nóng ẩm, ở một dải đồng bằng nhỏ không đủ nuôi dân cư sinh sản nhiều, người Việt Nam thường ăn uống quá kham khổ. Người nào ăn đều đặn đủ suất cơm, thịt hoặc cá của mình thì có tầm vóc vượt xa 1,60 m và nặng gần 60 kg.

Ở một vài bộ phận thân thể, cơ bắp bị sức nóng gay gắt của mặt trời làm khô đi từ lúc còn nhỏ tuổi - và tình trạng này tồn tại từ rất nhiều thế hệ - đã teo lại. Ở dân Thái Bình và Nam Định sống trên mặt nước, đôi chân không phát triển được.

Đã thế, môi trường vật chất độc hại và làm sa sút sức khỏe này cũng tác động chẳng kém đến tính chất người Việt Nam. Tác động trực tiếp nhất và cũng bền bỉ nhất của sức nóng thường xuyên, đó là thần kinh uể oải làm cho con người buồn ngủ và lười nhác. Người ta hay nhận xét, và chẳng phải không có lý, rằng nhược điểm lớn nhất của người Việt Nam là lười biếng, hay ít nhất cũng dễ có khuynh hướng buông trôi.

Sự khó khăn nhất định trong việc cung cấp việc làm có lợi cho tất thảy mọi người trong một xứ sở quá đông dân, cũng góp phần khiến người Việt Nam sống ngày nào biết ngày ấy. Ở thôn quê, những kẻ có chút ít tiền bạc, hoặc có đủ ruộng, thì sống hoàn toàn ăn không ngồi rồi. Cũng nhiều người chăm chỉ lao động trong một số ngày để sau đó có thể sống một thời gian nhất định mà không cần phải làm gì cả. Nhiều thanh niên có xu hướng sống ăn bám, tìm cách sống qua ngày bằng cách dựa vào họ mạc ít nhiều gần gũi, dựa vào bạn bè tương đối dễ tính. Nếu chẳng ai phản ứng, thì những kẻ ăn bám này cứ sống hết đời như vậy.

* * *

Xu hướng biếng nhác này càng trầm trọng thêm về phương diện tinh thần do một nền giáo dục truyền thống chưa bao giờ có phương pháp. Nếu như xưa kia ở Việt Nam có một kỷ luật tinh thần, thì lại chưa hề có một nền giáo dục liên tục, một sự phát triển liên tục việc trau dồi trí tuệ. Người ta đưa quá nhiều vào trí nhớ của trẻ em, điều đó làm thui chột một số năng lực não bộ của người Việt, óc suy diễn, rất cần thiết cho nghiên cứu khoa học, chưa bao giờ được phát triển một cách có hệ thống.

Thành ra ở người Việt có sự lười biếng về trí óc, có xu hướng dễ dàng chấp nhận hết thảy và bắt chước hết thảy. Nhà nho xưa kia, ra làm quan sau khi học nhiều kinh sách chất đầy trí nhớ, phần lớn chẳng còn nghĩ đến sự trau dồi trí tuệ nữa. Họ già trước tuổi. Hoặc là, họ can đảm chịu nhẫn nhục để khỏi bị một ai đó ganh tị mà kiếm chuyện lôi thôi. Hoặc là, họ sa đà vào một thú chơi ngông, đôi khi cũng tinh tế đấy, nhưng dễ làm cạn kiệt đi ở nòi giống cái năng lực phát minh hoặc thậm chí năng lực lập luận khoa học.

Cái tính ngông này khiến người Việt thù ghét mọi sự gò bó và mọi quy tắc quá chặt chẽ, ngoại trừ cái vốn lễ nghi lưu truyền lại từ nhiều thế kỷ. Chẳng hạn, nếu xem xét nền văn học Việt Nam thời hậu chiến, người ta ngạc nhiên thấy cả một khối tác phẩm bộc lộ quá rõ khuynh hướng mơ mộng vốn là một đặc tính lai giống từ tổ tiên của chủng tộc này.

Nhưng từ một số năm trở về đây, nhờ sự đổi mới giáo dục, nhờ ứng dụng các phương pháp của phương Tây, ta đã thấy hình thành những đầu óc trẻ bộc lộ một khả năng lớn nghiên cứu khoa học, cả trong lĩnh vực toán học lẫn trong các khoa học xã hội.

Dù sao, nói chung, người Việt có chất nghệ sĩ nhiều hơn chất khoa học. Họ nhạy cảm hơn là có lý tính. Họ yêu thích văn học và trang trí. Đa số chỉ mong ước nghề làm quan là con đường đã vạch sẵn, không đòi hỏi nhiều cố gắng độc đáo, mà lại đem đến nhiều vinh hiển nhất.

* * *

Ta cũng nên tránh khái quát hóa quá mức. Tất cả ở đây phản ánh cái tính chất ít khoan dung, khiến cho một cái vốn chẳng ra gì chẳng mấy chốc bị phóng lên thành một cái to vô tận. Chẳng khuyết điểm nào, chẳng ưu điểm nào, nói tóm lại, chẳng có mặt nào của tính cách người Việt lại không có mặt bù lại, và không gợi ra ngay tức khắc một bằng chứng ngược lại. Chúng ta đã nói về tính biếng nhác và sự uể oải của người Việt, nhưng người ta chẳng thấy nơi nào trên thế giới một dân tộc cần cù như vậy và những người lao động bằng lòng nhận ít ỏi như vậy để làm những công việc nặng nhọc đến như vậy.

Chúng ta cũng đã nói về tính phóng túng, bông lông và mơ

mộng của người Việt, thế mà chúng ta lại khám phá dễ dàng ở nước này một đầu óc thực tế có khi đến lạ lùng, quyết định chiều hướng tâm hồn của người nông dân, và tạo cho họ cái tính kiên nhẫn là vũ khí lợi hại đến như vậy trong tay người thợ mỹ nghệ, thợ thêu, thợ khắc, thợ kim hoàn... Nếu ta thấy người Việt tính hay thay đổi là đặc trưng cho cuộc sống của họ, thì ta cũng phải ngạc nhiên khi thấy một số kẻ trong bọn họ đã tỏ ra là những tay xin xỏ bám riết và dai dẳng biết bao nhiêu, những kẻ sinh kiện tụng hầu như không có ai địch nổi, những học sinh và sinh viên quyết chí theo đuổi những bằng cấp từ thấp đến cao của bậc thang đại học.

Có những nhà quan sát nước ngoài thấy người Việt hay trộm cắp và dối trá. Cả ở điểm này nữa, ta cũng không nên suy rộng ra cho tất cả mọi người Việt Nam. Trong một thời gian dài, nhân dân nước này đã bị cai trị kém. Họ bị gạt ra không được tham gia công việc hành chính. Một chính sách ngu dân thật sự đã thấm sâu vào đời sống nhà nước.

Đương nhiên là đã có những thời kỳ huy hoàng, những đấng minh quân, những vị quan dũng cảm và nhạy bén với các nỗi đau và nhu cầu của nhân dân. Nhưng thông thường thì cá nhân con người, luôn luôn bị săn đuổi, buộc phải tự bao quanh mình một tấm màn bí mật. Làng xã cũng vậy, trong cuộc đấu tranh với nhà nước, đã giữ được qua nhiều thế kỷ thái độ nếu không độc lập thì ít nhất cũng ương bướng đối với tất cả cái gì xuất phát từ chính quyền trung ương.

Mặt khác, thời kỳ rực rỡ nhất của lịch sử nước Việt Nam, tức là thời nhà Lê, lúc có một sức bành trướng và tổ chức thật sự, thời kỳ ấy lại đã bị các cuộc nội chiến liên miên và tàn hại phá phách. Ở các thời kỳ khác, có những cuộc ngoại xâm, hay những viên quan cai trị đầu óc thủ cựu và kém năng lực.

Nếu kinh tế tiến bộ và thuần phong mỹ tục được đưa vào trong hoạt động của bộ máy cai trị, thì dân tộc này sẽ ít sản sinh những con người hèn kém hơn.

Nhưng không nên nói rằng người Việt có một sự thích thú nào đó đối với sự trộm cắp hay dối trá, vì có một điều chắc chắn là người Việt rất hay tự ái. Họ ít chịu thú thật nỗi cực nhọc của họ. Ít khi họ kêu ca nỗi đau đớn của mình. Họ thiết tha với tinh

thần hiếu khách và hào hiệp. Họ có thể đãi bạn bè bữa cơm cực kỳ thịnh soạn, dù phải sống rất đạm bạc trong nhiều ngày với vợ con.

* * *

Nhưng tính tự ái thường đi đôi với tính khoe khoang. Người Việt rất kiêu căng. Ở nông thôn, vấn đề "thể diện" có một tầm quan trọng xã hội hàng đầu. Người nông dân Việt rất thích nổi bật trước mắt kẻ khác, và thích nên danh nên giá. Họ chẳng lùi bước trước một điều gì để thỏa mãn tính hiếu danh của mình, để chiếm một chỗ đứng tốt giữa các đồng hương. Họ chịu nhịn thịt và các món ăn ngon lành trong gần cả năm, hay mặc những quần áo vá chằng vá đụp, nhưng họ khao rất linh đình các bằng sắc họ được phong.

Dưới vẻ ngoài ngây thơ chất phác, người Việt rất khôn. Tính cách họ nhẹ nhàng, linh hoạt, thích giễu cợt, họ đặc biệt giỏi phát hiện các khía cạnh tức cười của những kẻ giao dịch với họ. Họ rất có tài bắt chước. Những người ít bị lễ nghi kiềm chế thì làm quen nhanh chóng với các tập tục hiện đại của phương Tây.

Người Việt hiền lành, thích yên ổn và dễ bảo, rất dễ phục thiện. Ít khi họ bộc lộ sự nôn nóng, và thường lên án sự giận dữ. Sự kích động thần kinh chậm xảy đến với họ. Họ không dễ dàng buông trôi theo các hành động hung bạo đột ngột. Nhưng lúc họ nổi giận, thì cơn giận của họ cũng khó kìm giữ chẳng kém gì cơn giận của người phương Tây.

Dưới bề ngoài lạnh lùng và thản nhiên, người Việt coi sự tự sát là lối thoát bình thường khỏi một số tình thế nan giải, và họ hy sinh rất dũng cảm cho những sự nghiệp lớn.

Người Việt không thiếu dũng cảm. Họ ghét chiến tranh và khinh bỉ các biểu hiện của bạo lực. Nhưng họ có khả năng kháng cự lâu dài, trong những điều kiện thiếu thốn tệ hại nhất, chống lại những lực lượng mạnh hơn họ về số lượng và chất lượng. Dân tộc này đã chẳng đương đầu trong nhiều thế kỷ với một nước Trung Hoa mạnh hơn họ rất nhiều đó sao? Vả lại, người nông dân Việt Nam có thể trở thành người lính dũng cảm và bền bỉ, có sức xông lên mạnh mẽ nếu họ được chỉ huy tốt và được ý thức về nghĩa vụ động viên.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- J. Y. CLAEYS, *"Introduction à l´étude de l´Annam et du Champa"* (Mở đầu nghiên cứu nước Việt Nam và Champa), trong B.A.V. Huế, 1934.
- E. DIGUET, *Les Annamites* (Người Việt Nam), Paris, 1906.
- NGUYỄN VĂN ĐỨC, *Cranologie des Indochinois* (Nghiên cứu sọ người Đông Dương), Hà Nội, 1938.
- P. GIRAND, *Psychologie du peuple annamite* (Tâm lý dân tộc Việt Nam), Paris, 1904.
- CH. GOSSELIN, *L´Empire d´Annam* (Vương quốc Việt Nam), Paris, 1904.
- ĐỖ XUÂN HỢP, *Nouvelles recherches sur le crâne et le cerveau chez les Annamites* (Những cuộc nghiên cứu mới về sọ và não người Việt Nam), trong Tr. Inst. Ant., t.V., Hà Nội, 1939.
- HUARD, SAURIN, NGUYÊN và ĐỨC, *Etat actuel de la cranologie Indochinoise* (Tình trạng hiện thời của việc nghiên cứu sọ người Đông Dương), trong B. Serv. Géol. Ind., vol. XXV, fasc. I, 1938.
- HUARD và BIGOT, *Les caractéristiques anthropo - biologiques Indochinois* (Các đặc trưng nhân chủng - sinh học của người Đông Dương), trong Tr. Inst. Ant., t. V., Hà Nội, 1938.
- HUARD, NGUYÊN và HÁCH, *Recherches sur l´œeil* des Indochinois (Nghiên cứu về con mắt của người Đông Dương), trong Anthropologie, Paris, 1938.
- MME POIRIER, *La femme annamite* (Phụ nữ Việt Nam), trong Rev. Ind., 1912.
- P. VEYRE, *Du tatouage chez les Annamites* (Tục xăm mình của người Việt), trong *Compte-rendus de l´Institut Indochinois pour l´étude de l´Homme*, Hà Nội, 1938.
- *Les travaux de l´Institut Anatomique de Hanoi* (Các công trình của Viện Giải phẫu Hà Nội), xuất bản dưới sự chỉ đạo của bác sĩ Huard (Hà Nội, 1937 và những năm tiếp theo).

Chương Hai

NHÀ

Gia đình người Việt Nam thuộc loại hình gia trưởng, tất cả uy quyền đều tập trung trong tay người cha, người đứng đầu gia đình.

Từ nhiều thế kỷ, cơ sở của tổ chức gia đình không biến đổi nhiều. Bộ luật nhà Lê, do ông vua lập pháp Hồng Đức ban hành, phần lớn vẫn có giá trị cho đến cuối thế kỷ XVIII. Năm thứ 11 thời Gia Long, một bộ luật khác, phỏng theo luật nhà Lê và luật nhà Thanh, được áp dụng.

Tại Bắc kỳ, một bộ dân luật mới đã được áp dụng từ ngày 1 tháng Bảy năm 1931. Như ta có thể đọc trong báo cáo của ủy ban phụ trách thảo bộ luật năm 1931 đã chủ trì công việc pháp điển hóa này, tinh thần chung là không vi phạm mảy may các thể chế cơ bản của xã hội Việt Nam, đồng thời thích nghi những thể chế đó với sự tiến hóa của phong tục và hiện trạng xã hội của người dân. Các thể chế đó bị chi phối bởi những điều quy định đã tồn tại hàng nghìn năm của luật Trung Hoa thường khác rất xa luật rất cổ của người Việt, và trước hết bởi những tập quán lưu truyền qua các thời đại, với những sửa đổi và sai lạc do thời gian đưa lại.

Như vậy, pháp luật hiện thời về gia đình người Việt bắt nguồn từ một loạt kinh nghiệm lâu đời. Các phong tục tập quán cũ phần lớn còn được giữ lại trong đó. Dân luật của Pháp chỉ gợi ý rất ít cho công việc làm luật năm 1931.

Năm 1936, triều đình nước Nam cũng ban bố quyển I của bộ dân luật áp dụng tại Trung kỳ. Bộ luật này phần lớn sao chép bộ luật Bắc kỳ.

Gia đình người Việt hiện thời, trong các nền tảng sâu kín nhất của nó, vẫn là gia đình thời cổ.

1. HỌ VÀ GIA ĐÌNH

Cơ sở chế độ xã hội là *tộc* hay *họ*, gồm một số gia đình, *gia* hay *nhà*, *chi* hay *phái*. Chi là một nhánh của họ. Chi có thể chia nhỏ thành phái. Gia hay nhà gồm những người thân thuộc gần gũi sống cùng một nhà và, về nguyên lý, gồm chồng, vợ và con cái. Họ gồm tất cả những người xuất thân cùng một gốc: đồng tông, có một thủy tổ chung. Vị thủy tổ này có lẽ đã bị quên mất hoặc mơ hồ không rõ. Nói chung, tộc chỉ gồm chín đời, cửu tộc. Tộc lên đến ngũ đại và xuống đến hàng chút chít. Từ đời thứ năm trở đi, bài vị các tổ tiên được đem khỏi bàn thờ tổ, và các vị đó không còn được thờ riêng theo tên từng người, mà được thờ chung. Nhưng trong gia phả do gia đình giữ thì có ghi tên tất cả các tổ tiên, với tiểu sử khá dài, ngày giỗ và chỗ đặt mộ các vị đó.

Như vậy, ở trên mỗi người có *cha mẹ* hay *phụ mẫu*, rồi đến *ông bà* hay *tổ phụ mẫu*, *cụ* hay *tằng tổ phụ mẫu*, *kỵ* hay *cao tổ phụ mẫu*. Dưới kẻ đó có các *con* hay *tử*, các *cháu* hay *tôn*, *chắt* hay *tằng tôn*, *chút* hay *huyền tôn*. Như vậy tạo thành *cửu tộc*, từ *cao tổ* đến *huyền tôn*.

* * *

Mỗi người có hai họ: họ cha tức *họ nội*, họ bên trong, và họ mẹ tức *họ ngoại*, họ bên ngoài. Họ ngoại cũng được tôn trọng như họ nội. Luật nhà Lê trừng trị những đứa cháu chống lại ông ngoại hay bà ngoại của mình.

Khi lấy vợ, người đó còn có hai họ nhà vợ.

Trong họ nội, mỗi người có *anh em*, *chị em ruột*, hay là *huynh đệ tỷ muội*, bác trai, bác gái, chú thím, cô chú, anh chị em họ thúc bá, con cô, con bác. Họ ngoại gồm ông bà ngoại, bác trai bác gái, cậu mợ, dì, con bác, con cậu, con dì.

Luật Gia Long quy định rất cẩn thận thời gian để tang mà mỗi người phải tuân theo, cũng như áo quần mỗi người phải mặc khi có một người chết trong họ, đối với cả cửu tộc.

* * *

Mỗi họ có một *tính* hay *tên họ*. Vì các họ gốc Việt chắc là rất

ít, nên các tính không quá con số ba trăm. Nhiều họ chẳng có quan hệ thân thuộc nào, dù là xa xôi, cũng mang cùng một tính. Thường thường để phân biệt với nhau, người ta thêm cho mỗi họ hay mỗi gia đình, hay thậm chí cho mỗi người, một chữ *đệm* giữa họ và tên.

Theo một cuộc điều tra của ông Pierre Gourou, thì có khoảng 202 họ ở châu thổ Bắc kỳ. Riêng trong tỉnh Bắc Ninh, hình như là tỉnh cổ nhất trong nước có cư dân Việt, trong số dân 150.000 người phân bố thành 76.700 gia đình, 54% gia đình mang họ Nguyễn. Mười hai họ: Nguyễn, Trần, Đào, Đỗ, Lê, Đặng, Phạm, Vũ, Ngô, Hoàng, Dương, Đinh, thì có 65.200 gia đình, tức 85% tổng số các gia đình cư trú ở tỉnh Bắc Ninh. Những họ khác như Phù, Nhữ, Hứa, Cung... thì mỗi họ chỉ có chưa đến mười gia đình; các họ Hoa, Kim, Mạnh, mỗi họ có một gia đình.

Ở một số làng chỉ có một họ Nguyễn. Đấy không phải là những làng lớn: thường có từ 300 đến 500 dân. Tuy vậy, một vài làng khá lớn và có đến trên 200 gia đình. Tình hình này có lẽ là vết tích một quan niệm xã hội và kinh tế xưa: gia đình là một cộng đồng nông nghiệp; nó cùng nhau khai thác đất đai. Có bao nhiêu đàn ông đã lấy vợ thì đất đai chia làm từng ấy phần. Luật Gia Long chẳng đã từng ghi: "Các gia đình của *châu* và *huyện* chia nhau ruộng đất, lập sổ thuế, và tất cả cùng nhau cai quản việc công sở tại". Thành ra họ đã phát triển theo thời gian cho đến lúc chiếm cả từng làng và, đôi khi, ở các đô thị, cả từng phố.

* * *

Họ có một tài sản chung là *từ đường* (nhà thờ). Đấy thường thường là nhà ở của *trưởng tộc*. Người này là cụ (hay kỵ), xung quanh quây quần tất cả các chi họ. Có thể người đó còn rất trẻ, nếu là trưởng nam của người trưởng tộc vừa chết. Cháu trai thuộc chi trưởng là trưởng tộc, dù người cháu này có các chú và ông chú. Dù sao, người đó vẫn là trưởng của dòng dõi, người thừa kế việc thờ cúng tổ tiên, kẻ hậu sinh cao tuổi nhất của trực hệ chi trưởng. Nếu người này còn là vị thành niên, thì anh ta được giúp đỡ trong phận sự bởi người đàn ông cao tuổi nhất trong họ, người đáng kính nhất, có thế lực nhất và nhiều kinh nghiệm nhất, đấy là người *tôn trưởng*.

Tộc trưởng là người kế tục việc thờ cúng ông tổ chung. Vai trò người đó thuần túy chỉ là thờ cúng. Với danh nghĩa đó, người này giữ và quản lý hương hỏa.

Ở từ đường, có để *gia phả* của họ. Gia phả ghi lịch sử của "họ", gốc gác của họ từ đâu và hoạt động của các tổ tiên. Gia phả ghi ngày sinh, ngày mất của tất cả các cụ tổ, cũng như nơi chôn cất họ. Trong gia phả liệt kê những tài sản liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên của họ.

Trên bàn thờ của từ đường, người ta để bài vị tổ tiên đến đời thứ năm, vì không thờ các vị tổ xa hơn nữa.

Mồ mả tổ tiên cũng là tài sản chung của họ. Không ai trong họ được phép di chuyển mộ tổ hay sửa sang những mộ đó nếu không được họ đồng ý, vì theo tín ngưỡng dân gian, bất cứ sự xâm phạm nào đến mộ một vị tổ cũng gây cho mỗi con cháu một rủi ro quan trọng.

Ngoài ra, họ còn có của cải chung ngoài những thứ dành cho thờ cúng, thí dụ của cải dành cho việc học hành của những người thuộc các chi đông con cháu hoặc nghèo, dành cho việc khuyến khích đi thi, làm phần thưởng cho những con cháu xứng đáng, giúp đỡ vật chất cho những người túng thiếu.

Gia phả còn ghi những quy tắc đạo đức, và xác định các trường hợp một người con cháu bị coi là không xứng đáng hay bị loại khỏi họ.

* * *

Trong việc cai quản họ, trưởng tộc chẳng có vai trò chỉ đạo nào đối với gia tộc, trừ phi ông ta đồng thời là tôn trưởng.

Ở Bắc kỳ, tôn trưởng không được chỉ định rõ ràng. Việc chọn tôn trưởng thường do thỏa thuận ngầm giữa những người cùng họ. Tính cách tôn trưởng không cố định như tính cách tộc trưởng. Ở một số họ, người ta trọng tuổi tác hơn địa vị xã hội; ở các họ khác, địa vị xã hội được trọng hơn tuổi tác. Nói chung, người ta chú trọng đến cả tuổi, địa vị xã hội, thứ bậc trong họ, sự quý chuộng và lòng tin của gia tộc đối với tôn trưởng. Chính ông ta là người triệu tập và chủ trì cuộc họp họ. Ông ta được hỏi ý kiến về các vấn đề hệ trọng liên quan đến họ, như cưới xin, chúc thư, chia tài sản, chôn cất, bốc mộ... Ông trông nom những

trẻ vị thành niên mồ côi, giúp đỡ và khuyên bảo các quả phụ, thay mặt những người chưa thành niên trước pháp luật, tiến hành những vụ kiện tụng chống lại những người cha, người mẹ trong họ, điều mà con cái không làm được. Rõ ràng ông ta có vai trò giống như trưởng tộc tại Nam kỳ. Vai trò này phụ thuộc nhiều ở nhân cách, phẩm giá và uy tín mà ông được người trong họ thừa nhận.

Ở Trung kỳ, trưởng tộc có quyền dự tất cả các hội đồng gia tộc, phân xử, giải quyết các vụ tranh chấp giữa những người trong họ, quyết định những việc liên quan đến cưới xin, ma chay hay về tất cả các công việc khác ít nhiều hệ trọng. Khi trưởng tộc quá trẻ, thì được thay thế bằng chú ruột (hay thúc phụ).

Tại Nam kỳ, trưởng tộc là người cao tuổi nhất của thế hệ gần gũi nhất ông tổ chung của các chi họ. Đấy là nhân vật đáng kể nhất của họ. Ông ta đứng cao nhất trong thứ bậc gia tộc, và là người thủ lĩnh dân sự của họ. Sự can thiệp của ông ta là bắt buộc trong một số hành vi của các thành viên mỗi gia đình, hay khi cần giải quyết những xung đột nảy sinh hoặc những bất đồng sắp bùng nổ giữa những người thuộc các gia đình khác nhau. Nhưng nếu như luật lệ tạo cho ông ta những quyền cực kỳ rộng rãi, thì sự có mặt của ông ta khắp nơi lại bị cản trở trong thực tế bởi một thể chế không kém mạnh mẽ mà các quyết định bao giờ cũng thắng thế: *hội đồng gia tộc*. Hội đồng này gồm có người chánh tổng hay một kỳ mục, người trưởng tộc cùng ba người thân thích của họ nội, hay nếu không có, thì là những kỳ mục hoặc bạn hữu của gia đình.

Đứng đầu mỗi chi, mỗi gia đình, có một ngôi nhà riêng và những trách nhiệm riêng, là người chủ gia đình, người *gia trưởng*. Người cha và người ông có ảnh hưởng tinh thần đối với các gia đình con trai và cháu trai. Những người này lại là gia trưởng của gia đình của riêng họ. Như vậy, chế độ gia trưởng hoạt động bên trong mỗi gia đình, *nhà*, cũng như bên trong mỗi một họ. Tóm lại, ta có thể nói rằng, bên trên các gia trưởng của tất cả các nhà, có một gia trưởng đứng đầu họ. Người này là cha hoặc ông của tất cả các gia trưởng khác. Người này đồng thời đóng vai trò tộc trưởng. Khi ông chết, con trai cả của ông, hoặc nếu không có, thì cháu trai trưởng của ông sẽ chiếm ngôi nhà ông, đồng thời là nhà

thờ tổ. Người kế tục ông sẽ chỉ còn là tộc trưởng mà quyền hành sẽ hẹp hơn quyền của ông nhiều.

2. UY QUYỀN NGƯỜI CHA

Ngày xưa, lúc ban đầu, quyền cha là tuyệt đối. Gia trưởng toàn quyền quản lý tài sản của gia đình mình. Vợ và các con phải làm việc để làm giàu thêm tài sản của gia đình, chứ không có của cải riêng. Cha có quyền tuyệt đối với con người của tất cả các cá nhân trong nhà mình. Ông ta có thể đem bán con cái, cho con đi làm thuê, gán cho chủ nợ để làm tin. Ông ta cũng có quyền làm như thế với vợ mình.

Người cha có quyền tuyệt đối về hôn nhân của con cái. Ông thậm chí có quyền sinh quyền sát với các con. Tóm lại, người cha thật sự là một vị vua chuyên chế tuyệt đối trong nhà mình. Khi ông qua đời, tất cả những người con của ông ta đã có vợ lại có thể thực hiện những quyền giống như cha họ đối với gia đình nhỏ của mình.

Ngày nay, quyền của gia trưởng bị tập quán và pháp luật hạn chế. Thí dụ, luật Gia Long phạt 100 trượng người cha nào đánh chết con. Người nào bán hay cho thuê vợ thì phạt 80 trượng.

Nhưng gia trưởng vẫn là người phân xử tất nhiên tất cả các cuộc tranh chấp giữa con cháu. Ngoài ra, ông ta còn giữ vị trí người cha hay người ông của mỗi gia đình nhỏ khi gia đình này mất người đứng đầu. Với tư cách đó, ông trông coi việc chia gia sản, quyền lợi của trẻ vị thành niên, và nếu cần, chỉ định người giám hộ những trẻ này.

Dân luật Bắc kỳ năm 1931 và *Dân luật Trung kỳ* năm 1936 đã xác định khá cẩn thận quyền của người cha. Con và cháu sống với cha mẹ hay ông bà nội phải *hoàn toàn phụ thuộc người chủ gia đình*. Ở tuổi nào cũng vậy, con phải vâng lời, kính trọng cha mẹ và ông bà. Con phải gánh bổn phận nuôi nấng cha mẹ và ông bà.

Đạo hiếu không cho phép con cháu được thưa kiện cha mẹ hoặc ông bà. Con không được đi khỏi nhà cha nếu không được cha cho phép. Con ở dưới quyền cha chừng nào cha mẹ còn sống và, theo nguyên tắc, không được có gì riêng, trừ phi lúc trưởng thành, con được cha mẹ cho phép ra ở riêng hoặc, khi đã được giải phóng, được cha mẹ cho phép tự xây dựng cơ ngơi riêng. Ở

cả hai trường hợp này, suy đoán pháp định đều cho rằng của cải họ có là do sức lao động của họ làm ra và bỏ tiền của mình ra mua được, và họ là chủ sở hữu hợp pháp những thứ đó.

Cha mẹ tuyệt đối không được phép cho thuê con cái mình, hay gán con để trả nợ. Mọi giao kèo thuộc loại này đều bị coi là có nguyên nhân phi đạo đức và đều vô hiệu về luật pháp. Cha mẹ bao giờ cũng có thể cho con cái vị thành niên chưa giải phóng đi làm thuê trong một thời gian nhất định.

Ngoài ra, cha mẹ phải nuôi dưỡng, dạy dỗ đứa con chưa đến tuổi trưởng thành, điều khiển việc học hành của nó, giám sát hạnh kiểm nó, khuyên bảo nó những điều tốt. Nếu có thể, cha mẹ còn có bổn phận dạy con học hay cho nó đi học tùy khả năng của mình.

Quyền cha mẹ trừng phạt con cái, tuy vậy, chỉ có thể được thực hiện trong những giới hạn cần thiết để duy trì uy quyền của người cha.

3. HÔN NHÂN

Mục đích hôn nhân là lưu truyền gia đình. Vì thế nó là cơ sở chủ yếu và thiêng liêng của gia đình. Cùng với cái chết, lấy vợ, lấy chồng là hành vi trọng thể nhất.

Từ xưa, hôn nhân bao giờ cũng được coi là một công việc của gia đình chứ không phải là một hành vi cá nhân chỉ liên quan đến cô dâu, chú rể. Cha mẹ quyết định, con cái chỉ có nghe theo. Tình yêu giữa cô dâu và chú rể chẳng quan trọng. Nếu người con không bằng lòng với người chồng hay vợ mà cha mẹ tìm cho, thì chỉ có một cách hành động, đó là bỏ nhà đi. Lúc đó người con bị xem là một đứa con trai bội bạc, và cha mẹ có thể truất quyền thừa kế của anh ta.

Nhưng trong thực tế, người ta hiếm khi thấy cha mẹ dùng quyền tối cao này. Thường thường, cha mẹ dùng cách thuyết phục khéo léo để làm cho con cái quyết định làm theo lời bảo ban sáng suốt của mình.

Ở Bắc kỳ, để sửa lại tập tục này, Dân luật đã quy định, trong điều 89, rằng "hôn nhân không tồn tại nếu không có sự ưng thuận của đôi vợ chồng hay của một trong hai người". Như vậy điều đó xác nhận các quy định của điều 76, nói rằng

sự ưng thuận của đôi vợ chồng là cần thiết để hình thành hôn nhân.

* * *

Mục đích chính của hôn nhân là để có con cái cho dòng dõi tiếp tục tồn tại và duy trì việc thờ cúng. Một cặp vợ chồng càng nhiều con bao nhiêu thì càng được coi là hạnh phúc bấy nhiêu. Vì thế, câu chúc tụng đầu tiên mà người ta quen nói với vợ chồng mới cưới là có đông con cái. Lời chúc này được coi trọng hơn lời chúc giàu sang.

Để có cháu càng sớm càng tốt, các bậc cha mẹ thường cho con lấy vợ, lấy chồng khi chúng còn rất trẻ. Chủ ý này khiến cho ở một số gia đình có cha hay mẹ qua đời, người ta gấp rút cho con cưới, và hoãn báo tang để các con không phải đợi ba năm mới được lấy nhau. Tục này gọi là "chạy tang".

Cuộc sống độc thân của con trai bao giờ cũng bị chê trách. Sống độc thân vẫn bị coi là hành động bất hiếu. Ở một số làng, những người độc thân không được tham dự hội làng. Đôi khi họ bị mất chỗ ngồi chiếu trên. Trong cuộc sống thường ngày, họ là đối tượng khinh rẻ và chế giễu của các gia đình. Cuộc sống độc thân của một số cô gái, trái lại, rất được coi trọng. Ấy là trường hợp người con gái không lấy chồng để trông nom cha mẹ già hay để nuôi dưỡng em trai và em gái.

* * *

Tập quán không ấn định tuổi con trai lấy vợ cũng như tuổi con gái lấy chồng. Một số cha mẹ cho con lấy vợ lấy chồng khi chúng còn nhỏ tuổi. Những cuộc tảo hôn này trước hết có động cơ là quan hệ giữa hai gia đình. Những cuộc hôn nhân đó cũng nhằm mục đích làm cho người vợ trẻ thích nghi với các thói quen của gia đình nhà chồng. Cho đến lúc cô ta đến tuổi ăn nằm với chồng, mẹ chồng đối xử với cô như con gái hơn là như con dâu. Cha mẹ thường ít khi cho con cái lấy vợ, lấy chồng trước khi chúng đến tuổi dậy thì, tức là 15 tuổi đối với con trai và 12 hoặc 13 tuổi đối với con gái. Tuổi 18 đối với con trai, và 16 đối với con gái phần nhiều được công nhận là tuổi kết hôn bình thường.

Theo truyền thống, hôn nhân là do người *làm mối* hay *mai*

nhân sắp đặt. *Ông mối* nếu là đàn ông, và *bà mối* nếu là đàn bà. Ngày nay, phần nhiều người ta chọn một người đàn bà có tuổi và khéo léo để làm việc này. "Trong các gia đình có địa vị xã hội cao, bao giờ cũng là một người đàn ông đứng tuổi, đáng kính và có học vấn, khéo xử sự và rất tế nhị, và về nguyên tắc vẫn còn có vợ cả và đông con cháu. Đó thường là một người bà con tương đối xa, một viên chức cao cấp đã hưu trí hay một vị thân hào đang tại chức có một uy tín nhất định."

Khi cha mẹ tìm được một cô gái xứng với con trai mình hay, nói đúng hơn, xứng với gia đình mình, thì họ phái người mối đến nhà cha mẹ cô gái để thăm dò. Người mối tới nhà cha mẹ cô gái, biếu họ trầu cau và trình bày mục đích mình đến thăm. Cha mẹ cô gái chỉ trả lời lấp lửng, để có thời gian hỏi ý con gái và, trước hết, để hỏi dò tình hình gia đình kẻ cầu hôn cũng như, từ mấy năm nay, địa vị xã hội anh chàng đó. Ít lâu sau là cuộc viếng thăm thứ hai của người mối.

Nếu lời dạm hỏi được chấp thuận, gia đình chàng trai lại nhờ người mối đến xin ngày, giờ, tháng, năm sinh của cô gái và trao ngày, giờ, tháng, năm sinh của chàng trai. Đấy là lễ gọi là trao đổi tám chữ, *bát tự*.

Người ta đưa bát tự ra bói tử vi. Việc này được giao cho một ông đồ nho hay, phổ biến hơn, giao cho một thầy bói. Xưa kia, nếu bói thấy không tốt, nhất là khi các năm sinh *xung khắc*, vì có sự thiếu hài hòa giữa ngũ hành, thì người ta từ bỏ cuộc hôn phối.

Tục lệ này đã mất thiêng đi nhiều. Người ta bằng lòng trao đổi bát tự, rồi sau đấy tiến hành lễ nghi.

Hiện giờ, ba lễ chủ yếu được làm trong cưới xin. Đấy là:

1. Dạm vợ (chạm mặt);
2. Ăn hỏi (vấn danh);
3. Lễ cưới (nghênh hôn).

* * *

Lúc chạm mặt, cha mẹ chú rể mang trầu cau đến nhà cô dâu. Những lễ vật này do những người đầy tớ, đi trước cha mẹ chú rể và người mối, khiêng. Số trầu cau không được ấn định. Sau khi trao những đồ biếu đó, hai bên định ngày ăn hỏi và số trầu cau và chè mà nhà trai phải nộp trong ngày ăn hỏi cho cha

mẹ cô dâu để chia cho các thân thích, bạn bè và người quen của nhà gái coi như báo tin. Đôi khi người ta còn đòi nộp lợn quay và, trong một vài đám cưới xin hiện đại, người ta đòi những hộp bánh quy hay cả một số chai sâm banh.

Ngày ăn hỏi, chú rể đi cùng vài người thân thích và bạn bè (cùng với người trưởng tộc, tại Nam kỳ) tới nhà gái, mang theo những lễ vật ấn định.

Về phía nhà gái, người ta mời cả trưởng tộc, cùng mấy người họ hàng và bạn hữu. Người ta thắp hương và bày lễ vật lên bàn thờ tổ tiên.

Trong lễ này, hai họ ấn định ngày cưới và những lễ vật mà nhà trai phải mang đến cho cô dâu.

Đồ sính lễ trước hết gồm một số tiền tương ứng với hoàn cảnh chú rể, rồi đến đồ trang sức, quần áo... Vì thường cha mẹ cô dâu dành món tiền này cho cặp vợ chồng mới để giúp họ làm ăn sinh sống, nên tìm cách đòi càng nhiều càng tốt. Quyết định lúc đầu của cha mẹ cô dâu về tính chất và giá trị đồ sính lễ không phải bất di bất dịch; có thể mặc cả, và đồ lễ được giảm.

Luật Hồng Đức quy định sính lễ cho mỗi giai tầng trong dân chúng. Thí dụ, *đối với các vương, hầu và quan nhất phẩm*: 10 tấm đoạn, 10 tấm lụa lót, 10 lạng vàng, 10 lạng bạc, 50 quan tiền, một đôi xuyến vàng, một đôi khuyên tai vàng kiểu "hoa súng", lược gương đầy đủ, 1 chiếc hộp bạc, 1 hộp bằng sừng tê, 1 hộp nước hoa, 10 dê, 10 lợn, 10 vò rượu, 30 mâm xôi, 20 mâm cau, 20 mâm trầu, một tấm đoạn để mở hàng khi trình các mâm lễ vật. *Đối với thường dân nhà giàu*: 2 tấm lụa, 10 quan tiền, 1 đôi xuyến bạc, 1 hộp sơn mài, lược gương đầy đủ, 1 hộp nước hoa, 3 lợn, 10 vò rượu, 6 mâm cau, 6 mâm trầu. *Đối với những gia đình bình thường*: 1 tấm lụa màu, 5 quan tiền (hoặc 3), 1 đôi xuyến bạc, 1 hộp bằng sơn mài, gương lược đầy đủ, 2 lợn, 8 vò rượu, 4 mâm cau, 4 mâm trầu.

Sau lễ ăn hỏi, cha mẹ cô gái chia đồ sính lễ cho họ hàng, bạn hữu và người quen để báo tin đính hôn, và thường lại quả một phần cho nhà trai để gia đình này cũng đem chia như vậy. Từ lúc này trở đi, cuộc đính ước là chính thức.

Từ lễ ăn hỏi đến lễ cưới, có thể là một thời gian khá dài, đôi khi nhiều năm. Trong quãng thời gian này, nhà trai phải mang

đồ biếu, gồm những vật phẩm theo mùa, vải, chim cu, cốm, gạo mới, hồng, mứt... đến nhà gái trong dịp các ngày lễ hằng năm (Tết, mồng 5 tháng Năm, tháng Tám, tháng Mười). Nếu ngừng đem biếu thì coi như hủy bỏ đính hôn.

* * *

Trước ngày cưới, thường thường các nhà giàu làm cỗ to mời họ hàng, bạn hữu và người quen. Đôi lúc, khi những người này đông và bận những công việc khác nhau, thì cỗ được chia làm nhiều ngày. Lời mời được gửi bằng thư trước ba, bốn ngày, cùng với mấy miếng trầu biếu.

Những bữa cỗ cưới này được hai gia đình làm riêng. Rất hay có trường hợp là, một trong hai nhà làm cỗ, còn nhà kia không sung túc bằng, thì không.

Khách mời bao giờ cũng gửi đồ mừng, trong những dịp này. Đối với chú rể, đồ mừng gồm những câu đối được thêu trên đoạn, chè, pháo, cau tươi, giấy bút; còn đối với cô dâu thì có chè, cau, bánh kẹo, đồ dùng nữ công, đồ trang điểm... Những gia đình không sung túc, hay tiết kiệm hơn, thì làm cỗ cưới và hôn lễ cùng một ngày.

Hôm cưới, bà mẹ chú rể đến nhà gái trước, mang theo một hộp đựng những miếng trầu truyền thống và cần thiết cho việc "xin dâu" để báo giờ nghênh hôn. Sau đấy bà ra về.

Đến giờ tốt, đám cưới gồm chú rể, cha chú rể, anh em chú rể, họ hàng và các bạn trai, bạn gái lên đường đi đón dâu. Người ta cẩn thận chọn đi kèm chú rể một chàng trai tầm vóc gần như thế và ăn mặc giống hệt, để cho chú rể bớt thẹn bằng cách đánh lừa sự tò mò tinh nghịch của người qua đường.

Trong số khách mời có những người thông hiểu chữ nghĩa hoặc khéo nói, chịu trách nhiệm đáp lại những câu chúc tụng hoặc tất cả các câu hỏi mà nhà gái có thể đặt ra cho những người trong đoàn rước dâu. Ngoài ra, đi trước đoàn rước dâu là hai cụ già mang lư hương, vẫn còn các cụ bà và, nếu có thể, đông con cháu. Các cụ mặc áo thụng xanh và bước thật trịnh trọng, mỗi cụ có một lọng che.

Đàn ông và đàn bà bước thành hai toán riêng, cách nhau một quãng ngắn. Ngày xưa, ở các đô thị, rước dâu gồm một hàng

dài xe kéo hoặc xe song mã. Hiện nay, các nhà giàu thuê ô tô. Nhưng người ta vẫn để đàn ông và đàn bà đi cách nhau, lúc đi cũng như lúc rước dâu về.

Ngay khi đám rước dâu đến, người ta đốt nhiều pháo. Nhà gái cứ đứng ở cửa, những người cầm hộp trầu đưa mời từng vị trong đám nhà trai, để chào mừng. Khi mọi người đều được mời trầu, thì đám rước dâu vào nhà.

Nhà cô dâu thường đóng cửa. Thường có tục cho các đầy tớ tiền để họ mở cửa.

Khi đã vào nhà, hai cụ già đặt lư hương lên bàn thờ tổ, và mọi người ngồi xuống. Trà được đưa mời.

Một lát sau, cha chú rể yêu cầu cha cô dâu hay, nếu không có, một người họ hàng cô dâu thay mặt người cha, vui lòng khấn tổ tiên cho phép chú rể quỳ lễ theo lệ. Việc khấn khứa này đơn giản, chỉ có thắp hương và lầm rầm trước bàn thờ thưa trình tổ tiên rằng chú rể đã đến đón cô dâu, và chú rể sắp quỳ lễ. Sau lời khấn này, chú rể lạy ba lạy trước bài vị tổ tiên nhà cô dâu, sau đấy cô dâu cũng lạy ba lạy. Tiếp theo, cha mẹ cô dâu được mời ngồi để nhận lạy của con rể và con gái. Chính đây là lúc cha mẹ cô dâu chọn để trao cho cặp vợ chồng trẻ, trước mặt mọi người, tiền bạc hoặc hiện vật để giúp họ nên nhà nên cửa. Cha mẹ cũng chúc cô dâu, chú rể những câu thường lệ, nhất là chúc sống trăm tuổi và sinh con trai thật sớm.

Khi nhà thờ tổ không phải là nhà cô dâu, vì gia đình này là chi thứ, thì người ta phải bảo cô dâu, chú rể đi một quãng ngắn đến nhà trưởng tộc. Cặp vợ chồng mới cưới đến đấy cùng với hai, ba người. Trong lúc đó, hai gia đình vẫn đợi. Mọi người trò chuyện. Chính trong những cuộc trò chuyện này, hai bên trổ tài ăn nói, và các mối quan hệ được thiết lập.

Sau đấy, nếu nhà gái đãi cỗ, thì mọi người vào mâm. Nếu không có ăn uống, thì mọi người vui lòng uống mấy chén trà rồi một người xin đón dâu về.

Nhập với đoàn nhà trai là đoàn nhà gái, gồm cả họ hàng, bè bạn cùng người quen. Cha mẹ cô dâu không bao giờ đưa con gái về nhà chồng. Cả đàn ông và đàn bà của hai nhà nhập với nhau để lại tách thành hai nhóm như trước.

Hai cụ già vẫn đi đầu đám rước dâu, đem các lư hương trở về.

Đi trước họ là những hòm đựng quần áo, đồ trang sức và của hồi môn của cô dâu, do các người phu khuân.

* * *

Khi đám rước dâu vừa đến, mẹ chú rể vội ra khỏi nhà và trốn ở một nhà hàng xóm. Sau khi con dâu bước qua ngưỡng cửa, mẹ chồng mới trở về nhà. Con dâu thường rất sợ mẹ chồng. Có lẽ cốt tránh cho cô dâu khỏi ấn tượng mà họ cảm thấy khi nhìn thấy những người mà họ sợ hãi ngay khi bước vào nhà chồng, một ấn tượng có thể là một điềm xấu, cho nên các bà mẹ chồng thận trọng lánh đi, để mọi điều đều đẹp ý cô dâu vào ngày cô lấy chồng.

Đầy tớ hoặc bạn bè đứng trước cửa để đưa trầu cau chào mừng mọi người trong đám rước dâu.

Ngoài ra, một lò than hồng được đặt ở ngưỡng cửa. Cô dâu phải bước qua lò than lúc vào nhà. Ở trong nhà, một phòng được đặc biệt sửa soạn để cô dâu nghỉ. Căn phòng này phải do một người sẽ đem lại hạnh phúc nhờ tuổi tác, gia đình đông đúc, giàu có và tốt tính chuẩn bị.

Khi mọi người đã vào nhà và yên vị, thì người ta đưa trà mời. Rồi cha chú rể khấn vong hồn tổ tiên để báo tin về những việc diễn ra, và mời tổ tiến nhận lạy của cô dâu, chú rể.

Lạy xong, cặp vợ chồng trẻ làm lễ lớn gọi là *lễ tơ hồng*, tạ *ông Nguyệt lão* là vị mà, theo tín ngưỡng, chủ trì việc xe duyên cho con người.

Khi lễ tơ hồng xong, hai người đến lạy cha mẹ chú rể. Nếu cha mẹ chồng có ý định cho đôi vợ chồng trẻ tiền của, thì cho vào lúc này. Dù thế nào đi nữa, cũng không thiếu lời chúc mừng và những tặng vật nhỏ.

* * *

Hôm sau ngày cưới, đôi vợ chồng còn phải làm lễ *nhị hỷ*. Lễ này được làm ở nhà gái. Chú rể hoặc cha mẹ chú rể đã gửi đến đó trước những đồ cúng, xôi gấc, lợn quay... để cúng bàn thờ tổ. Những người ít sung túc cúng những gì họ có thể lo được, điều cốt yếu là có làm lễ. Vào giờ tốt, cha mẹ vợ phái một người đến để mời chú rể tới nhà, và cử hai, ba người đàn bà đến để đi kèm

cô dâu. Trong tiếng Việt, lễ này gọi là *ngày lại mặt*. Mục đích của lễ đó là báo cho cha mẹ cô dâu biết hôn lễ đã làm trọn vẹn. Trong những ngày sau đó, đôi vợ chồng mới cưới đi thăm bà con và bạn hữu.

* * *

Mấy ngày sau hôn lễ (hay đôi khi mấy ngày trước), chú rể hoặc gia đình chú rể nộp *tiền cheo;* hoặc còn gọi là tiền *lan giai*.

Cheo là tiền nộp cưới mà làng cô dâu đòi, theo tục lệ. Số tiền rất ít khi chú rể cưới con gái làng mình, và nhiều hơn khi cô dâu là người làng khác.

Ngày xưa, người ta căng một sợi chỉ ngang đường đám cưới đi qua. Người ta hỏi nhà trai xem có gì trở ngại cho đám cưới không. Vài quan tiền được phân phát đây đó làm cho mọi khó khăn không còn nữa, thế là cuối cùng đám cưới thoát được những kẻ nài xin. Nếu không thì người ta cắt sợi chỉ, như thế nghĩa là cuộc hôn phối sẽ không bền lâu. Nhưng tập quán hay này thường chỉ là một cái cớ để vòi tiền, nên có trường hợp sau những sự đòi hỏi của những kẻ giả danh đại diện cho đạo đức công cộng, những vụ ẩu đả xảy ra khiến đám cưới rối loạn. Chính để trừ bỏ những sự bất tiện này mà tục lệ đó bị cấm và được thay bằng tiền cheo nộp cho làng.

Tính chất của cheo cũng thay đổi. Có những cheo chủ yếu bằng hiện vật, thí dụ một đôi chiếu, hai chiếc mâm đồng, bốn mâm son, một gà luộc, một mâm xôi, vài quả cam, mấy lá trầu, một chai rượu, một số gạch lát... Nhưng thường thường cheo là một khoản tiền.

Việc nộp cheo là để bảo đảm cho cuộc hôn nhân tính chính thức mà nó nên có qua sự công bố, bởi lẽ kèm theo tiền là một số miếng trầu chia cho các kỳ mục, và dĩ nhiên người mang trầu sẽ báo tin cho các kỳ mục biết về đám cưới. Ngoài ra, lý trưởng còn cấp một giấy biên lai hợp lệ về số tiền ông ta nhận, có ghi lý do nhận tiền. Con dấu của lý trưởng được đóng lên tờ biên nhận, trở thành giấy giá thú thật sự. Tiền cheo được giữ và sử dụng làm công quỹ. Vả lại, làng chỉ thừa nhận đám cưới là hợp thức sau khi tiền cheo được nộp. Một tục ngữ dân gian đã từng nói rằng "nếu anh không nộp tiền cheo lúc cưới xin, thì anh có giết mười lợn

cũng bằng không"[1]. Khi đám cưới được cử hành ở thành phố, thì tiền cheo vẫn phải nộp cho quê người vợ, coi như để báo tin.

4. HIỆU QUẢ CỦA HÔN NHÂN

Vai trò của người vợ

Người đàn bà Việt chịu khuất phục quyền gia trưởng, ông chủ của cuộc hôn phối. Ngày xưa, chồng có uy quyền tuyệt đối với vợ. Thậm chí chồng có quyền cho thuê hoặc bán vợ cho kẻ khác.

Theo luân lý, người đàn bà bao giờ cũng ở tình trạng phụ thuộc. Người ấy phải chịu ba sự phục tùng, phải ba theo, tức là *tam tòng*: ở nhà phải theo cha, lấy chồng thì theo chồng, khi góa bụa thì theo con trai. Như vậy, người phụ nữ suốt đời là vị thành niên.

Chồng có quyền bỏ vợ trong bảy trường hợp:

1. *Vô sinh*: không có con là bất hiếu với cha mẹ. Vì thế, người ta có thể bỏ người vợ không có con.
2. *Ba hoa*: hay nói xấu và ghen tuông quá đáng.
3. *Mắc bệnh khủng khiếp*: bệnh hủi, bệnh đó có thể làm ô uế các lễ vật cúng thần linh.
4. *Phẩm hạnh xấu*.
5. *Trộm cắp* của chồng hay cha mẹ chồng.
6. *Thất lễ* với cha mẹ chồng.
7. *Hành hung* chồng.

Nhưng luật Gia Long, cũng như luật nhà Lê, ghi ba trường hợp không được bỏ vợ:

1. Khi người vợ không còn cha mẹ để tiếp nhận cô ta;
2. Khi người vợ đã chịu tang cha hay mẹ chồng;
3. Khi người chồng còn nghèo khổ lúc lấy nhau, và sau đấy trở nên giàu có.

Ngày nay, việc chồng bỏ vợ đã bị cấm. Việc ly dị chỉ được tuyên bố bằng uy quyền của luật pháp và vì những nguyên nhân do luật xác định.

Như vậy, địa vị phụ nữ Việt ngày nay cao hơn trước đây nhiều. Cách đây chưa bao lâu, phụ nữ Việt còn phải khuất phục

---

1. "Có cưới mà chẳng có cheo, Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài" (BT)

quyền uy độc đoán của mẹ chồng. Nhưng hiện nay, với sự tiến hóa của phong tục, người mẹ chồng ít ghê gớm hơn nhiều. Và ở các thành thị Việt Nam, vợ chồng trẻ ngày càng quen xin cha mẹ cho phép ra ở riêng.

* * *

Phong tục tập quán cũng như luật lệ của các triều đại trị vì đã góp phần tạo cho người vợ những quyền khá rộng, thậm chí làm cho vợ bình đẳng với chồng.

Tuy nhiên, phải phân biệt ở đây hai loại vợ: *thê* hay *vợ cả*, và *thiếp* hay *vợ lẽ*. Ta còn phải thấy rằng, có một loại vợ không cưới, cũng là thành viên của gia đình: đó là những người đầy tớ hay *nàng hầu*, mà người chồng mua chứ không phải kết hôn. Họ có thể trở thành vợ lẽ bằng một đám cưới hợp thức. Những người vợ này chỉ còn thấy trong các gia đình rất sung túc, chủ yếu ở các nhà quan to.

Chế độ đa thê tồn tại hợp pháp ở Việt Nam. Nó đáp ứng trước hết lý tưởng về hạnh phúc là có nhiều con. Mục đích của nó là tiếp nối dòng dõi. Khi người vợ vô sinh, thì người chồng lấy vợ hai để có con. Thường thường chính người vợ vô sinh giục chồng lấy vợ lẽ. Thứ hai là, chế độ đa thê đáp ứng một ý thực dụng về kinh tế, trước hết tại nông thôn. Vợ lẽ là những trợ thủ chắc chắn và thuận tiện của người chồng. Một số điền chủ có bao nhiêu nông trại cần khai khẩn thì có bấy nhiêu vợ lẽ. Thứ ba, chế độ đa thê thỏa mãn tính thích sĩ diện khoe khoang: quan lại, kỳ mục tự hào có nhiều vợ góp phần làm tăng uy thế của mình, còn bà vợ cả đã già của họ thì cũng tự hào vì mình là người đứng đầu tất cả các bà vợ khác.

Chế độ đa thê vẫn luôn luôn được thực hiện ở nông thôn, nhưng những ý kiến chống lại, từ thành phố truyền về, ngày càng thắng thế.

Ở thành phố, trong các giai tầng trên và trung lưu, và cả trong đám bình dân, tục đa thê bị một đòn rất nặng do ảnh hưởng của các tư tưởng phương Tây, của đạo Cơ Đốc, của giáo dục, của các nhu cầu kinh tế, các quan niệm mới về địa vị của người phụ nữ. Việc đọc tiểu thuyết và xem phim ảnh cũng đóng góp nhiều vào việc làm đổi thay tình cảm và ý nghĩ của các cặp vợ chồng về

hôn nhân, và có xu hướng tạo cho hôn nhân tính cách một cuộc hôn phối có tính chất cá nhân hơn là gia đình. Sự tiến hóa này rất sâu sắc và rất nhanh chóng.

Dù thế nào đi nữa, chỉ người vợ cả là đáng kể trong gia đình. Vợ cả bình đẳng với chồng (thê), còn vợ lẽ thì, xét theo từ nguyên, là kẻ được người ta thêm thắt vào cho gia đình (thiếp giá). Khi cúng lễ, vợ đứng ngang hàng với chồng trước bàn thờ, chồng bên trái (chỗ danh dự), vợ bên phải, hoặc là, vợ quỳ vái ngay sau chồng và ở cùng chỗ với chồng. Trong tang lễ, giỗ chạp, các lễ của gia đình, vợ đứng cùng hàng với chồng.

Vợ là người chỉ huy trưởng việc nhà, người ta gọi vợ là *nội tướng* (người chủ bên trong). Hầu như bao giờ vợ cũng giữ tiền bạc, quản lý của cải, giải quyết các khoản chi tiêu, thu lợi tức, bỏ hòm tiền cho thuê nhà; tóm lại, thực hiện mọi hành động quản trị. Cùng với chồng, vợ có những quyền nói chung về giáo dục con cái. Trong trường hợp bất đồng giữa vợ chồng về vấn đề giáo dục này, thì ý muốn của chồng chiếm ưu thế.

Vì vậy, sẽ là phạm sai lầm nghiêm trọng nếu tin rằng người vợ bị biến thành nô lệ, khi so sánh địa vị của người vợ với thân phận của một người đầy tớ gái dễ sai khiến, bị buộc chặt vào những công việc cực nhọc nhất và thường bị bạc đãi. Người vợ Việt Nam được chồng yêu mến và trân trọng, được con cái yêu quý và kính nể, chiếm một chỗ đứng cao trong gia đình, và chiếm chỗ đó rất xứng đáng. Do tinh thần tiết kiệm cùng các đức tính lớn của người nội trợ, người vợ gây dựng cơ nghiệp cho nhiều gia đình và là người cộng tác cần thiết của người đàn ông ở xứ này, vốn chểnh mảng coi thường một số nhiệm vụ chăm sóc gia đình.

* * *

Chỉ có thể có một vợ chính thất. Trái lại, số vợ lẽ thì không có hạn định. Trong các ngày Tết, lễ của gia đình, vợ lẽ bị xếp vào hàng con cái. Do đấy, mọi con cái, thậm chí con của chính họ, đều gọi họ là chị hay *dì*. Vợ chính thất được coi là mẹ của mọi con cái. Chúng gọi bà là *mẹ già*, hay *đích mẫu* (mẹ thật). Các vợ lẽ gọi vợ chính thất là *bà cả*. Họ gọi nhau bằng số thứ tự: *chị hai, chị ba*. Họ lệ thuộc vợ cả. Trong khi vợ cả ngồi cùng mâm với chồng, thì vợ lẽ không được ngồi vào đấy.

Xưa kia, chồng có quyền chọn theo ý mình người nào hợp với mình để làm vợ hai. Ngày nay, pháp luật đòi hỏi rõ ràng phải có sự ưng thuận của người vợ chính thất. Nhưng trước đây, cũng ít khi vợ chính thất không được hỏi ý kiến. Và trong thực tế, để trong nhà hòa thuận, hầu như bao giờ chồng cũng để vợ chọn thiếp cho mình.

Qua hôn nhân, vợ chính thất cùng các vợ lẽ ra khỏi gia đình của họ và nhập vào gia đình của chồng.

Vợ chồng phải cưu mang giúp đỡ nhau. Chồng phải che chở vợ cả cũng như các vợ lẽ. Vợ cả, vợ lẽ phải trung thành và nghe lời chồng.

* * *

Khi chồng qua đời, vai trò trọng yếu của vợ trở thành rõ rệt hơn. Theo nguyên tắc, lúc chồng chết, người quả phụ phải ở lại với con và phụ thuộc con trai trưởng. Theo luân lý, người vợ góa không được tái giá. Nếu không, người ta không coi họ là người đàn bà tiết hạnh, mà là người đàn bà thất tiết. Triều đình nước Nam ban sắc phong cho các quả phụ tiết hạnh.

Trong thực tế, người vợ góa thay thế người chồng đã khuất, nuôi nấng chỉ bảo con cái, định đoạt gia sản. Nếu người con trai trưởng, đồng thời là tộc trưởng, còn nhỏ tuổi, bà ta có thể thay người con đó thờ cúng tổ tiên. Nhưng lúc làm lễ, bà ta được người em trai chồng giúp đỡ.

Như vậy, thật ra, vai trò người vợ từ lâu đã quan trọng hơn vai trò mà tập quán dành cho họ. Tuy nhiên, nếu người quả phụ tái giá, thì sẽ tự động mất mọi quyền với con cái. Trong trường hợp này, con cái do một người họ hàng gần nuôi nấng.

Pháp luật ngày nay thừa nhận tập tục này bằng cách quy định rằng trong trường hợp chồng chết, cộng đồng vẫn được kéo dài chừng nào người vợ góa chưa tái giá. Cộng đồng được quản lý và đại diện bởi người vợ góa thay thế chồng đã mất.

Đạo luật Bắc kỳ nói rõ là người vợ góa có tất cả mọi quyền lực làm cha của người chồng đã quá cố đối với các con chưa thành niên cũng như đối với các vợ lẽ.

Như vậy, ngày nay, như ta thấy, người vợ có địa vị pháp lý và xã hội cao. Ta cần nói thêm rằng, theo một điều trong luật của

nhà Lê, thì con gái có đủ mọi quyền và mọi trách nhiệm trước pháp luật và tôn giáo như con trai trưởng. Ngày nay, tại Trung kỳ, khi người cha mất mà không có con trai thừa kế, thì tập quán cho người con gái trưởng được quyền giữ hương hỏa để thờ cúng tổ tiên. Tục ngữ "vô nam dụng nữ" - không có con trai thì dùng con gái - là một bằng chứng rõ ràng của tục lệ này. Về hương hỏa, một điều trong luật Hồng Đức (1471) nói rằng, "khi không có con trai trưởng, thì sẽ dùng con gái trưởng để thừa tự".

5. CON CÁI VÀ HƯƠNG HỎA

Các con và các cháu sống với ông bà nội phải phụ thuộc hoàn toàn người gia trưởng. Họ phải nộp tiền kiếm được cho cha mẹ, nhưng thực ra, cha mẹ thường để lại cho họ một phần. Cả người đã trưởng thành lẫn người chưa đến tuổi thành niên đều chịu khuất phục uy quyền cha mẹ. Họ không có quyền riêng, trừ phi họ lập gia đình và được cha mẹ cho phép ra ở riêng, tuy vẫn cùng sống trong một nhà.

Cha mẹ và ông bà không chịu trách nhiệm về những cam kết của con và cháu không được cha mẹ, ông bà cho phép.

Về quyền sở hữu, thì theo nguyên tắc, người chưa trưởng thành chẳng có gì riêng. Người trưởng thành nhưng chưa kết hôn, sống với cha mẹ, có quyền sở hữu những của cải mà cha mẹ cho phép có. Những người trưởng thành, có cơ ngơi tách khỏi cơ ngơi cha mẹ, thì có quyền sở hữu riêng đối với của cải họ có, không dính dáng đến di sản gia đình. Họ có đầy đủ năng lực pháp lý.

* * *

Tập quán không ấn định chính xác tuổi trưởng thành. Khi ta nói rằng, lúc 20 tuổi, thì chàng trai chít khăn người lớn và cô gái đến 16 tuổi thì cài trâm lên tóc, như thế nghĩa là họ đã trở thành những thiếu niên hoàn chỉnh. Song những tuổi này không phải là tuổi trưởng thành của đàn ông và phụ nữ về phương diện quyền công dân. Trong thực tế, đến 18 tuổi, chàng trai đã bắt đầu có các quyền và nghĩa vụ trong làng.

Ở tuổi này, anh ta tham gia sinh hoạt làng xã và đóng thuế thân. Các kỳ mục chẳng để cho họ đến tuổi này mà không bắt họ gánh vác trách nhiệm của làng xã: canh gác, lao dịch... Trái lại,

con trai 18 tuổi có những cái lợi như: ăn cỗ, có chỗ ngồi có đánh dấu sẵn trên chiếu đình, có phần chia ruộng công.

Luật hiện nay ấn định tuổi trưởng thành là 21 cho cả nam và nữ.

* * *

Con cái phải kính trọng và vâng lời cha mẹ. Luật nhà Lê trừng phạt những con cháu phản kháng lại ông bà, cha mẹ cũng như những người vợ phạm những hành động như vậy đối với cha mẹ chồng.

Con cháu phải nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ. Lòng hiếu thảo không cho phép con cháu thưa kiện ông bà, cha mẹ. Luật Gia Long định rằng, con phải che giấu các lỗi lầm của cha mẹ, trừ những tội liên quan đến an ninh quốc gia. Tuy vậy, họ có quyền kính cẩn trình bày với cha mẹ khi lệnh của cha mẹ quá đáng hoặc có tính chất lạm dụng.

Con trai không được xa cha mẹ, dù tạm thời hay mãi mãi, nếu không có sự ưng thuận của cha mẹ. Khi đi xa cũng vậy, họ phải báo cho cha mẹ biết mình đi đâu.

Khi cha mẹ qua đời, bổn phận hiếu thảo lại biểu hiện lớn hơn và cấp thiết hơn. Cha còn sống, con trai tuân theo ý cha; cha mất, con trai noi theo gương cha. Trong ba năm để tang, theo luân lý thì người con trai có hiếu không được thay đổi con đường cha đã vạch. Mặt khác, luật Gia Long cấm chia tài sản và giải thể gia đình lớn trong thời gian này. Ngoài ra, anh em phải sống hòa thuận, anh phải yêu mến em và em phải kính nể anh.

Người ta còn cấm kết hôn trong thời kỳ có tang.

Các con phải thờ cúng tổ tiên.

Và theo tục lệ, họ phải có con trai để duy trì dòng dõi. Tội bất hiếu lớn nhất là không có con cái. Từ đấy nảy ra bổn phận tinh thần là phải lập gia đình.

Nhưng không phải con gái bị coi nhẹ. Người ta muốn có con trai để có người nối dõi thờ cúng tổ tiên. Thật là quá đáng khi nói rằng người Việt Nam chỉ coi trọng con trai. Trai gái đều bình đẳng về quyền, bổn phận, tình thương yêu. Người ta chỉ nêu lên những sự phân biệt do những thể chế đặc biệt mà trong thực tế đã được giảm nhẹ rất nhiều trong nhiều gia đình.

Các em trai và em gái phải kính trọng và vâng lời các anh. Khi đã gây dựng gia đình riêng, họ độc lập đối với nhau. Những ngày giỗ bà con gần, họ có tục lệ đem đồ cúng đến nhà người anh cả, là người giữ bàn thờ tổ tiên, để đóng góp vào lễ cúng. Anh chị em đã trưởng thành không có bổn phận nuôi nhau. Anh trai cả đã trưởng thành, hoặc nếu không có anh trai trưởng thành thì chị cả đã trưởng thành, phải nuôi dưỡng các em trai và em gái chưa thành niên.

* * *

Có tục nhận con nuôi, được pháp luật cho phép. Trong việc nhận con nuôi để lo việc thờ cúng, những người không con mà muốn tạo cho mình có con nối dõi thì có thể nuôi một đứa trẻ thuộc một gia đình đồng tông với mình. Tục lệ thừa nhận một cách nhận con nuôi khác, do từ thiện, hoặc do lợi ích, hay do mê tín. Một gia đình sung túc nhận nuôi một trẻ nhỏ bằng cách trả một khoản tiền cho cha mẹ đứa bé đang túng thiếu. Người chủ nợ nhận nuôi con của con nợ đã đến tuổi lao động, và quy định trong giao kèo rằng khoản tiền cho vay sẽ không tính lãi, vì sự phục dịch của đứa trẻ thay cho lãi. Những đứa con nuôi này có thể là những đứa trẻ bị bỏ rơi mà người ta nhặt vì thương hại. Chúng có thể là con những người bạn mà người ta nuôi để tăng cường quan hệ bạn hữu. Do mê tín, khi giàu có người ta nhận nuôi một đứa trẻ của một gia đình đông con để được hưởng một phần phúc của gia đình này. Đôi khi, người ta nhận một đứa trẻ vì thầy bói cho rằng điều đó có thể làm cho chính con đẻ của mình khỏe mạnh, hoặc có thể khiến gia đình sinh con trai. Trong các làng có nhiều ruộng đất phân chia, một số gia đình nhận nuôi nhiều con để có những phần đất nhiều hơn.

Con gái có thể được nhận nuôi như con trai.

Con nuôi được gọi là *nghĩa tử*.

Người nuôi phải nuôi dưỡng con nuôi. Người đó phải đối xử với con nuôi như con đẻ của mình.

* * *

Người cha có quyền định đoạt gia sản bằng chúc thư theo ý muốn tự do của mình, với điều kiện phải tôn trọng các quyền

của người vợ, và, nếu người cha đó là người thừa kế thờ cúng, thì phải truyền cho kẻ thừa kế thờ cúng những của hương hỏa dùng để duy trì việc thờ cúng tổ tiên.

Phần hương hỏa này xưa nay vẫn tồn tại và bao giờ cũng được tôn trọng ở Việt Nam. *Hương hỏa* được định nghĩa trong pháp luật hiện hành là phần động sản hay bất động sản của di sản dùng để cung ứng cho việc thờ cúng vợ chồng một người, cũng như để thờ cúng tổ tiên bên nội của người đó. Nó gồm mọi của cải có khả năng sinh lợi một khoản thu nhập dành cho việc duy trì thờ cúng ruộng, ao, đất, nhà..., dù người đã khuất theo tôn giáo nào đi nữa.

Phong tục thường rất hay phân biệt của hương hỏa với nhà thờ, tức là từ đường, mà người thừa kế thờ cúng coi giữ. Trong các gia tộc nghèo, không có nhà thờ, thì chính người thừa kế thờ cúng, hưởng phần hương hỏa, bảo đảm việc thờ cúng ở nhà riêng mình. Cái cần thiết cho việc thờ cúng tổ tiên là bàn thờ. Ở các nhà nghèo, bàn thờ đó thường chỉ có ít thứ: một cái bàn, một lư hương, một bài vị và những cây đèn. Khi ngay dù người cha không để lại của hương hỏa và nhà thờ, thì người thừa kế thờ cúng vẫn phải lập bàn thờ này, lấy trong những nguồn thu nhập của mình các khoản tiền đủ để mua hương đèn và các đồ vật mà việc lễ bái cần đến.

Người ta phân biệt hai loại thừa kế thờ cúng: người thừa kế tự nhiên và kẻ thừa kế được lập nên. Kẻ thừa kế là con trai của người đã khuất, *đích tử*, hay nếu không có đích tử, thì lấy cháu trai người chết, *đích tôn*. Khi có nhiều con trai do nhiều vợ sinh ra, thì đích tử là con trai của người vợ chính thất, dù đứa con trai đó bao nhiêu tuổi. Nếu vợ chính thất không có con trai, thì danh từ đích tử nói chung được dùng để chỉ đứa con trai lớn nhất của các vợ lẽ.

Người thừa kế cũng có quyền thu hoa lợi và lợi tức của hương hỏa. Người đó thu những kết quả tự nhiên hay kết quả dân sự mà hương hỏa sinh ra, và phải hưởng của hương hỏa với ý thức đầy đủ về nghĩa vụ của mình. Thí dụ, người thừa kế thờ cúng phải làm những công việc sửa chữa để bảo dưỡng, và thậm chí cả những sửa chữa lớn trong phạm vi thu nhập của hương hỏa. Người đó có bổn phận làm sinh lợi những tài sản ruộng đất hương hỏa này.

Của hương hỏa không thể đem chuyển nhượng và không thể mất thời hiệu. Tuy nhiên, của hương hỏa do các tổ tiên từ sáu đời trở lên đặt ra có thể chuyển nhượng và mất thời hiệu vì, theo truyền thống Việt Nam, người ta không thờ cúng các tổ tiên ấy nữa. Trong trường hợp bị trưng thu vì công ích, thì hội nghị gia tộc chọn một ngôi nhà khác để thay ngôi nhà bị trưng thu.

Ngoài ra, hội nghị gia tộc có thể cho phép bán hay đổi một phần của hương hỏa trong trường hợp nhà thờ hay bàn thờ tổ cũ nát, mà họ hàng không đủ tiền trả công tu sửa. Nếu muốn xây lăng cho cha mẹ hay tổ tiên thì cũng vậy. Hội nghị gia tộc cũng có thể cho phép bán hay đổi những của cải này khi việc bán hoặc đổi đó có lợi ích cho hương hỏa.

* * *

Ngoài hương hỏa, còn có một thứ của cải để thờ cúng khác gọi là *ky điền*. Đó là một phần bất động sản của một di sản được lập nên để cúng giỗ bản thân người lập ra kỵ điền này, hay một thành viên trong gia tộc người đó. Người lập có thể tùy ý giao kỵ điền cho cả họ, hoặc một chi, hay chỉ một người.

Trong truyền thống gia tộc Việt Nam, còn phải thấy rằng việc lập hậu duệ bằng cách nhận con nuôi cũng không phải là điều cần thiết không thể thiếu để bảo đảm sự yên nghỉ cho vong hồn ở thế giới bên kia bằng cúng lễ đều đặn. Chính vì vậy, những người giàu không con, mà không thể giao cho con nuôi việc thờ cúng sau khi mình chết, đôi khi thích chọn cách cúng hiện vật hay tiền bạc để bảo đảm cho mình được cúng giỗ ở đình hay ở chùa. Tùy trường hợp, tục lệ này gọi là *mua hậu đình* hoặc *mua hậu chùa*.

Mua hậu đình chủ yếu là vĩnh viễn tặng cho làng một khoản tiền lớn hay một số mẫu ruộng. Làng xã đảm nhận số tiền hoặc ruộng đó. Đổi lại, người tặng, lúc sinh thời, được biếu xén vào các dịp tết Nguyên đán. Sau khi người đó mất, người ta lập trong đình làng một bàn thờ, trên đó đặt một bia đá ghi tên, số tiền hay ruộng đã cúng, và ngày giỗ của người này. Vào ngày giỗ đó và vào một vài thời kỳ nhất định, dân làng phải cúng vong hồn người đó dưới những hình thức mà lễ nghi ấn định.

Mua hậu chùa là tặng hiện vật hay tiền cho một ngôi chùa.

Vì việc cúng lễ ở chùa rất giản dị, nên mua hậu chùa rẻ hơn mua hậu đình nhiều: chỉ cần một trăm đồng hay vài sào ruộng là đủ.

Còn có thể mua hậu ở một tổ chức tôn giáo hay một hội tôn giáo khác, hay ở một thôn, một xóm, hoặc một giáp.

Cách bảo đảm cho mình được thờ cúng sau khi chết đã phổ biến ở thời nhà Lê. Ngày nay, tục đó được Dân luật chấp nhận.

6. THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Yếu tố vững chắc nhất gắn bó các thành viên của đại gia tộc là việc thờ cúng tổ tiên. Ngay trong lúc sinh thời, ông bà, cha mẹ, người con trai hiếu thảo đã thật sự tôn thờ các vị đó rồi. Giống như người Trung Hoa láng giềng, anh con trai không dám dùng chiếc ghế dành cho cha: "Con không động đến quần áo, chăn chiếu, gối của cha, cũng như không động vào cái ghế đẩu của cha dựa. Con tôn trọng đặc biệt chiếc gậy và giày dép của cha và không tự tiện đến quá gần những cái đó: con không dám mạo muội dùng cái bát to, cái cốc, bình nước của bố..., tránh ho, ngáp..., đứng một chân..., choàng áo khoác mặc dù trời lạnh..., có ngứa cũng không được gãi..., không để lộ lần lót của quần áo của mình..."

Trong hai mươi bốn điều hiếu (nhị thập tứ hiếu) dạy con trẻ Việt Nam từ thời xa xưa, ta thấy tấm gương người con trai chôn sống con mình để dành chút gạo ngon của mình cho bà mẹ; gương người ngâm thân mình ấm nóng trong nước sông lạnh giá, hy vọng bắt được thứ cá mà cha mẹ thích ăn; gương người mình trần nằm ngủ buổi tối để thu hút muỗi, với ý nghĩ tạo cho cha giấc ngủ yên, v.v.

* * *

Sau khi qua đời, tổ tiên được con cháu thờ cúng một cách hiếu thảo. Mọi người Việt Nam đều tuân theo tục thờ cúng này, không hề miễn cưỡng, dù họ thuộc thứ bậc nào trong xã hội. Tội bất hiếu nặng nhất mà con trai phạm phải là không cúng ông bà, cha mẹ. Người Việt Nam kính trọng cha mẹ đã qua đời như cha mẹ còn sống. Sau khi cha mẹ mất, con cái vẫn tiếp tục kính trọng và yêu quý cha mẹ.

Thờ cúng tổ tiên không giống như đạo thờ các thần linh. Thờ cúng tổ tiên chỉ căn cứ ở lòng biết ơn và kính trọng những

người đã sinh thành ra mình, nuôi nấng, dạy dỗ mình. Nguyên tắc đạo đức chi phối quan hệ giữa những người đang sống trong gia tộc vẫn tiếp tục, không thay đổi, sau khi từ biệt. Người ta coi cái chết đơn giản chỉ là buộc phải đi theo tổ tiên đã khuất của đại gia đình, sau một cuộc đời trần thế tương đối dài. Ông Trần Văn Chương viết: "Việc thờ cúng này có mục đích nhắc cho người sống nhớ kỷ niệm về người chết. Thờ cúng nảy ra từ đạo đức buộc phải trung thành với kỷ niệm và từ việc đặt ra những lễ nghi ở Trung Hoa để phục vụ đạo đức đó..." Ta còn đọc được những dòng sau đây của ông Hồ Đắc Điềm: "Thờ cúng có nguồn gốc ở lòng hiếu thảo. Người con hiếu thảo phải luôn luôn nhớ, để không bị cám dỗ phạm những điều đáng chê cười làm nhơ nhuốc chữ hiếu.

Nhưng nền tảng đạo lý này, làm cơ sở cho việc thờ cúng tổ tiên, thường chìm trong các ý nghĩ mê tín, nhất là trong dân chúng... Việc thờ cúng đó còn giữ được sự tinh khiết ban đầu của nó trong các giai tầng trên ở Việt Nam, nhưng trong dân chúng, nó trở thành một tôn giáo thật sự với đủ thứ mê tín và những niềm tin vào các thần thánh mà người ta xin phù hộ".

* * *

Dù thế nào, mỗi ngôi nhà đều là một ngôi đền thật sự thờ vong hồn những vị tổ tiên thuộc gia đình. Từ kẻ giàu đến người nghèo, dân Việt Nam đều dành trong nhà mình một phòng đặc biệt, đặt ở chỗ tốt nhất, ở đó có bàn thờ tổ. Trong các gia đình bề thế, nơi thờ đó chiếm cả một tòa nhà giữa, trang hoàng và bày biện phong phú. Cuối sâu trong gian phòng trung tâm có một chiếc ngai chạm trổ, sơn son thếp vàng, trên đó đặt các bài vị ghi tên, chức tước của người chết, cũng như thứ bậc của người đó trong gia đình. Trước ngai này là những đồ thờ: lư hương, cây nến, bình hoa và ống hương... Trong các nhà nghèo, một chiếc bàn nhỏ, kê sát vách trong, chiếm khoảng trung tâm gian phòng độc nhất của ngôi nhà tranh. Một bát tro dùng làm lư hương, là tượng trưng của tổ tiên đã khuất.

* * *

Những nghi lễ thờ cúng tổ tiên bắt đầu ngay sau khi họ

qua đời, và thưa dần, trở thành những lễ hằng năm sau khi đoạn tang, chỉ được thực hiện vào ngày giỗ.

Sau khi chết, được xác nhận bằng lõi sợi bấc không động đậy đặt trước lỗ mũi, người ta phủ mặt người chết bằng ba tờ giấy chồng lên nhau và một vuông vải hay lụa đỏ. Một hình nhân được bện bằng một mớ lụa trắng hay, nếu không có, thì mớ vải bông trắng. Hình nhân được coi như thay cho thân thể của người chết. Hình nhân được đặt lên ngực người hấp hối. Một người trong gia đình trèo lên mái nhà và gọi to ba lần tên họ người chết. Hồn người chết được coi như đã nhập vào hình nhân lụa, gọi là *hồn bạch*.

Tiếp theo là lễ cúng lễ vật đầu tiên, lễ *phạn hàm*: người ta chuẩn bị một nắm gạo trắng và ba đồng tiền được đánh bóng. Người giàu có thể dùng những đồng tiền bằng bạc hay dùng kim loại quý. Người thừa kế thờ cúng cạy miệng người chết và bỏ vào đấy gạo và tiền. Động tác này tượng trưng cho bữa ăn cuối cùng của người chết do con cháu mời.

Sau đấy, thi hài được tắm rửa bằng một chiếc khăn tay trắng tẩm nước thơm. Rồi người ta mặc cho thi hài những áo quần đẹp nhất, trong khi cẩn thận tháo ra những khuy đồng hay khuy vàng có thể đâm vào thịt, đều bị coi như một nguyên nhân bất hạnh. Móng tay, móng chân người chết được cắt cũng với mục đích như thế. Mọi người quấn xung quanh đầu thi hài một tấm khăn đen hoặc đỏ. Khăn trắng chỉ được quấn cho người chết khi cha mẹ người đó còn sống, để người đó chịu tang trước ở dưới mồ đối với cha mẹ.

Thi hài, sau khi đã liệm, được nhập quan vào một giờ tốt lành để khỏi gây rủi ro cho con cháu người chết. Tiếp sau đấy, quan tài được kê lên hai chiếc mễ trong gian phòng giữa của ngôi nhà. Một chiếc bàn được đặt phía trước, với một lư hương, hai cây nến, hoa, nước, trầu cau và, ở đằng sau, là hồn bạch. Ở chính giữa trên quan tài đặt một bát cơm với một quả trứng luộc.

* * *

Sau đấy là lễ phát tang, người ta làm lễ trước quan tài, và quần áo tang được phân phát cho mọi người trong nhà.

Thời gian để tang cũng như cách để tang đều được luật Gia

Long quy định cẩn thận. Quần áo tang của mỗi người đều biểu hiện mức quan hệ thân thích và mức độ đau buồn đối với người chết.

Thí dụ, con của người chết mặc áo dài không viền trong ba năm (thật ra là 27 tháng). Áo họ may bằng vải gai mộc rất thô, mép hai bên áo và mép dưới không viền. Mép trên khâu lộn ngược, đường khâu ở bên ngoài. Trên lưng có một mảnh gọi là *mảnh gánh nặng*, để nói lên rằng người có tang mang gánh nặng đau buồn và thương tiếc. Đằng trước, chỗ trái tim, có một mảnh được gọi, giống như tấm áo, là *thôi*, để cho thấy rằng những người con có hiếu có trái tim trĩu nặng vì đau buồn. Quần cũng không viền mép và may bằng vải thô. Trên đầu là một vòng rơm có quai buộc dưới cằm. Thắt lưng làm bằng một dây gồm hai sợi tết vào nhau, hai đầu dây được buộc, gỡ tơi ra và lủng lẳng. Dép đi chân đan bằng một thứ cỏ thân rỗng. Về việc *chống gậy*, nếu là tang cha, thì dùng một thanh tre, lấy các mấu ngoài làm biểu tượng: cha là *trời của con trai* (người sinh thành), thanh tre tròn như bầu trời; tre không thay đổi trong cả bốn mùa, nỗi đau đớn của con trai khóc cha cũng phải trải qua nóng và lạnh mà không bị ảnh hưởng. Về tang mẹ, dùng gỗ cây *đồng* (tiếng thông tục gọi là cây vông). Để mở rộng ý, người ta cho chữ "đồng", tên cây, có nghĩa chữ "đồng" là cùng nhau; như thế nghĩa là tấm lòng của người con trai đặt mẹ ngang với cha. Bên ngoài thanh gỗ này không có mấu. Các mấu ở bên trong được coi như biểu tượng sự giữ gìn kỷ niệm trong lòng. Nửa gậy được vót tròn, theo hình bầu trời, nửa dưới vót vuông, theo hình mặt đất. Gậy gỗ cũng như gậy tre, gốc hay rễ phải ở đầu dưới của gậy. Gậy phải cao tới ngang trái tim. Những tiếng khóc của người con trai là không thể đếm được, thân hình anh ta đau yếu, chiếc gậy là vật trợ lực của người đau yếu, sự đau yếu của anh ta xuất từ trái tim, vì thế, chiều dài của gậy phải bằng chiều cao đến tim.

Những người khác trong gia đình, anh em trai, chị em gái và các cháu gọi bằng ông, bà... mặc quần áo có viền mép. Thời gian để tang là từ một năm đến ba tháng tùy từng người.

Như vậy, cái chết của một người trong họ khẳng định các mối liên hệ ràng buộc mọi người trong gia tộc đến tất cả bảy đời.

Việc mặc quần áo tang được tiến hành trọng thể trong một lễ gọi là lễ *thành phục*.

* * *

Từ lúc này trở đi, bà con, bè bạn kéo đến với đồ phúng gồm tiền, nến, rượu, gạo, lợn, bò, v.v. Người ta phúng cả những bức trướng bằng lụa trắng, vàng hay xanh, trên ghi những lời ca tụng người chết bằng chữ Hán. Tang gia ghi lại các đồ phúng nhận trong dịp đó để có thể trả lại sau này mỗi khi có dịp: nếu gia đình không theo đúng tục lệ này, thì sẽ là sự xúc phạm lớn đối với vong linh người chết.

Cho đến lúc chôn cất, cứ mỗi ngày hai lần, người ta thay bát cơm, quả trứng trên quan tài. Các gia đình giàu có thì cúng hằng ngày. Và người ta quàn thi hài trong nhà càng lâu càng tốt để cho con cháu có thể khẳng định lòng thương tiếc của mình càng nhiều càng hay.

Để chứng tỏ hơn sự tiếc thương đó, hôm mai táng, các con gái, con dâu cùng các bà vợ của người đã khuất nằm lăn ra đất, ngang con đường quan tài đi qua.

* * *

Xe tang là một thứ tán, được che kín bằng những bức trướng rực rỡ bằng lụa thêu. Đòn kiệu được làm thành hình rồng. Tại Bắc kỳ, để che linh cữu đặt trên kiệu, người ta thường thay cái tán bằng một nhà táng giấy được trang hoàng rực rỡ mà người ta sẽ đốt đi sau khi mai táng để dùng cho người chết. Ở Nam kỳ, những hiệu xe đòn đám ma cho thuê trong dịp này những chiếc ô tô rất lớn, lộng lẫy. Người Việt Nam thấy ở dịp đó cách cuối cùng để biểu lộ lòng hiếu thảo. Vì thế người ta bỏ ra nhiều tiền của và công sức. Đôi khi đấy là cớ để lãng phí lớn thời giờ và tiền bạc của gia đình.

Trong khi mai táng, một ông đồ nho có tên tuổi dùng bút lông viết nhanh những nét cuối cùng lên chiếc bài vị ghi tên tuổi, chức tước của người chết, như một sự xác nhận công khai. Từ đấy trở đi, bài vị này đại diện cho người chết. Và cuối cùng là lấp đất lên huyệt.

Bài vị được đặt lên *linh xa*, cho đến lúc đó chỉ chở chiếc hồn

bạch. Và sau khi cúng *thành phần* (chôn cất xong) và cúng *phản khốc* (khóc lúc trở về), mọi người theo hàng lối trở về nhà. Chiếc bài vị, và phía sau là hồn bạch, được đặt lên bàn thờ kê cạnh bàn thờ tổ tiên. Nếu người chết thuộc chi thứ và chưa có bàn thờ, thì chiếc bàn cúng này được kê giữa nhà.

Thôi, thế là đối với con cái, thi hài của người chết đã trở về với đất, mà hồn thì không rõ đi đâu, họ rất đau đớn và bối rối nhớ đến người đã khuất. Bây giờ họ làm lễ cầu sự an tâm, lễ *tế ngu* (từ một đến ba lần cúng), sau đấy hồn bạch được đem chôn ở chân mộ hay ở một chỗ thích hợp.

* * *

Từ ngày ấy trở đi, người đứng đầu gia đình hằng ngày thắp hương lên bàn thờ. Một ngọn đèn được đốt ở đấy thường xuyên. Ngày nào người ta cũng cúng một bữa cơm, trong 21 ngày, các nhà giàu thì cúng trong 49 ngày. Cứ bảy ngày một lần, lại có một lễ. Ngày thứ 50, một lễ được làm ở chùa để giúp hồn người chết qua âm phủ. Ngày thứ 100, lại cúng một lễ, sau đấy bà con xa hết tang.

Ngày giỗ đầu có lễ *tiểu tường*, sau lễ đó, một phần quần áo tang được đốt. Giỗ lần thứ hai, gọi là *đại tường*, chấm dứt thời kỳ để tang. Bài vị người chết bây giờ được đặt vào bàn thờ tổ tiên. Tuy vậy, con cái vẫn chít khăn trắng ba tháng nữa. Như vậy đại tang kéo dài 27 tháng.

Từ năm thứ ba trở đi, hằng năm một lễ được làm trước bàn thờ tổ tiên. Lễ đó gồm một bữa cỗ lớn, bày trên bàn thờ. Vào dịp này, người ta đốt vàng mã tượng trưng cho những nén vàng, nén bạc. Ngày nay, người ta còn đốt cả tiền bằng giấy và những đồng giả tiền giấy của người dương thế. Lễ này được cử hành trong hai ngày, tất cả các bà con và bạn bè đều được mời.

Ngoài ngày giỗ, việc cúng tổ tiên còn được làm vào các ngày Tết đầu năm. Đúng lúc giao thừa, giữa tiếng pháo, mọi người cúng ở bàn thờ gia đình. Hương được thắp giữa những cây nến đốt để rước ông bà ông vải trở về nhà. Và trong cả dịp Tết này, ngày nào cũng cúng cơm tổ tiên. Ngày mồng 3 hay mồng 7, ở một vài nhà thì ngày rằm, có lễ gọi là lễ *tiễn ông bà ông vải*.

Trong năm, có những dịp khác, đôi khi cũng chẳng ít, có thể

là những dịp cúng những người đã khuất. Ngày sinh và nhất là ngày kết hôn của một người trong nhà, các ngày *lễ thọ*, được cử hành khi một người thân thích đến tuổi bảy mươi, đều cúng lễ long trọng để cáo với tổ tiên.

Tổ tiên cũng được cúng lễ khi có người vừa đỗ đạt cao hay vừa được phong quan chức. Như vậy, mỗi khi có dịp mừng vui, người ta lại hướng về tổ tiên để tỏ lòng biết ơn.

Nhưng biểu hiện cảm động nhất của lòng hiếu thảo này là lễ *phần hoàng* (hay *huỳnh*) hoặc lễ đốt sắc phong của vua, viết trên giấy màu vàng, ban cho cha mẹ đã mất của một ông quan. Ông Lê Quang Phước đã viết về vấn đề đó như sau trong tờ *Tập san của những người bạn xứ Huế cổ* (1930): "Khi người con trai được phong chức đường quan (từ tứ phẩm trở lên đối với quan văn, và từ tam phẩm đối với quan võ), thì cha mẹ còn sống của người đó được vua đặc ân ban cho một chức quan danh dự, văn hoặc võ, thấp hơn chức con trai hai bậc.

Nếu cha mẹ còn sống, thì ta làm lễ *sanh phong*, cũng long trọng nhưng chẳng có nghi lễ nào khác ngoài nghi lễ thường thấy ở mọi buổi lễ được tổ chức để đón nhận và đọc chiếu chỉ của nhà vua.

Trái lại, lễ *phần huỳnh* mang tính cách một ngày lễ tôn giáo cảm động, trong đó vong linh cha mẹ được khấn cầu một cách thành kính về nghe đọc sắc phong của nhà vua và nhận quan tước. Tôi đã dự nhiều lễ *phần huỳnh* và ở tất cả mọi nơi, trong mỗi gia đình, tôi đều cảm thấy cùng những tiếng tim đập, cùng một sự thống nhất về tình cảm và ý nghĩ, cùng một bầu không khí tín ngưỡng êm dịu và chân thành mà tâm hồn người Việt vẫn ưa thích".

Đấy là sự kiện vui sướng nhất trong gia đình và tất cả bà con, bè bạn và thông gia đến tham dự. Đối với con cái, nhất là đối với người con có phẩm hàm, mở đường cho cha mẹ được phong quan tước, thì đấy là phút giây êm ái nhất khi nghĩ rằng việc phong quan bán chính thức đó, vong linh cha mẹ sẽ tự hào và hài lòng vì họ. Đấy là cơ hội hiếm hoi để cả gia tộc sum họp đông đủ trong nhà thờ, tuôn những giọt nước mắt mừng vui, nhớ lại và kể cho nhau nghe những chuyện đã qua, tràn ngập trong ký ức về các vị tổ tiên thân yêu của mình. Lễ này là sự bày tỏ đẹp nhất lòng biết ơn và hiếu thảo mà một người con trai có thể dâng

lên hương hồn cha mẹ. Đó đồng thời là niềm vui duy nhất, vinh dự nhất mà một người có thể đem lại cho gia đình mình. Chính người đó cũng là niềm vui, là vinh dự, là "đứa con yêu dấu, *quý tử*" của gia đình.

* * *

Như vậy, tổ tiên vẫn luôn luôn gắn bó mật thiết với gia đình đang sống. Tuy nhiên, theo lời nhận xét chí lý của linh mục Cadière, thì ở giới bình dân hơn ở giới thượng lưu, sự có mặt của tổ tiên trong nhà không phải là một trạng thái hoàn toàn thụ động. Những người quá cố tác động: "Thông thường họ làm điều tốt cho những người đang sống của gia đình: đó là khi những người này thực hiện đúng các bổn phận mà đạo hiếu quy định. Vào những ngày Tết, lễ, các tổ tiên được cung ứng những thứ mình cần, cảm thấy sung sướng và yên ổn, bèn chứng tỏ sự có mặt của mình bằng cách ban phát mọi sự tốt lành cho con cháu. Nhưng nếu con cháu chọn phải một chỗ đất xấu để cất mộ, nếu họ quên cúng lễ như bổn phận bắt họ phải làm hoặc cúng lễ dè sẻn quá, thì tổ tiên báo thù, hay đúng hơn, tổ tiên trừng phạt những kẻ có tội. Thế là, theo lời chỉ dẫn của thầy địa lý hay thầy cúng, phải di chuyển hài cốt, làm lễ tạ tội với những vị tổ tiên bất bình".

Nhưng không nên hiểu quá chi li những "nhu cầu" này của tổ tiên và, do đấy, cho rằng ta phải cúng tổ tiên các món ăn quý, và phải đốt thật nhiều vàng bạc. Đúng hơn, thật ra là cách làm những lễ được yêu cầu trong việc thờ cúng tổ tiên chính là sự thực hiện động tác này một cách thành tâm nhất. Mặt khác, như ta thấy, khi người chết có một chút của cải, thì họ bao giờ cũng để lại một phần của cải riêng, là hương hỏa dành cho việc trông nom sự cúng lễ mình.

Dù thế nào, các bậc cha mẹ vẫn thường nhắc, khi còn sống, với con cái rằng, ở thế giới bên kia, họ chỉ cần một bát nước trong và một miếng trầu. Những đồ cúng ít ỏi này bao giờ cũng phải có, và giá trị của nó phải được tăng lên do tấm lòng trong trắng của những người cúng. Nói cách khác, con cái phải xử sự như những đứa con hiếu thảo. Và trong quan niệm của người Việt Nam thì, người con trai hiếu thảo không phải là kẻ cúng thật nhiều về vật chất cho cha mẹ, mà là kẻ cư xử trung thực, một

người dân tốt, một học trò tốt, người chồng tốt, người cha tốt, người bạn tốt. Cái mà tổ tiên cần không phải là cái vật chất để nuôi thể xác của người sống, mà là làm sao cho tên tuổi, linh hồn của họ không bị bôi nhọ bởi thái độ không xứng đáng của những con cháu gần hay xa.

Dù sao đi nữa, sự có mặt của tổ tiên giữa những người sống được quan niệm là có thật. Và thực tế này được tất cả mọi người công nhận chẳng cần bàn cãi gì. Ông viết: "Người Việt chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán cho là điều tự nhiên khi tin rằng người chết vẫn sống vô hình bên cạnh người sống. Ở họ, tín ngưỡng này không xuất phát từ một lời nguyện tin, từ nhu cầu hy vọng hay nhu cầu cắt nghĩa sự bí ẩn của sự sống. Đấy chẳng phải chỉ là một niềm tin đơn giản phi lý, nảy ra từ trái tim và khối óc. Đấy là một điều xác thực thật sự mà họ phải chấp nhận trước chứng cứ rành rành của những thực tế có thể nhìn thấy và sờ mó được. Những người cha, người mẹ mà họ đã mất, họ gặp lại trong mộng. Thậm chí có thể họ đã thấy những hồn ma hiển hiện. Họ biết những chuyện hồn nhập xác... Những cảnh tượng đó thường thấy ở Việt Nam: niềm tin ở sự sống ở thế giới bên kia không phải là được áp đặt như đối tượng của đức tin, nó được công nhận là kết quả có thể nhìn thấy được và kiểm tra được của một tri thức thực nghiệm: vậy nó chẳng có gì là siêu tự nhiên, chẳng có gì là huyền bí: người ta tin rằng những kẻ đã khuất bóng vẫn sống gần những người sống, như người ta tin ở ánh sáng mặt trời hay sức nặng của quả dọi..."

* * *

Việc thờ tổ tiên, được hiểu như vậy, là một sợi dây vững chắc ràng buộc mọi người trong gia đình, còn sống hay đã chết, với nhau. Ngày qua đời, sợi dây này biểu hiện bằng việc để tang, được quy định tỉ mỉ để làm cho khớp nhau các dấu hiệu tang phục và những nỗi đau đớn ít hay nhiều của mỗi người trong họ.

Các ngày giỗ cũng như các ngày Tết lễ, người của tất cả các chi tập hợp tại nhà thờ. Nếu là họ lớn, khi mỗi chi của họ, tức là mỗi nhà, vốn đã hình thành một gia đình quan trọng với các con cái đã lấy vợ, lấy chồng và ở riêng, bản thân gia đình cũng có bàn thờ tổ, thì đây là những dịp duy nhất cho đại gia tộc gặp lại nhau trước một hình ảnh chung hay những tước hiệu chung. Chính trong những

buổi họp khép kín này, như được dòng máu truyền cho sinh khí, những tình cảm thương mến tự nhiên được hồi phục hay được tăng cường. Vì thế, nên nghiên cứu tục thờ cúng tổ tiên trong khuôn khổ gia đình. Nó tạo thành một chất gắn kết tự nhiên của gia đình. Bởi vậy, không được coi thờ cúng tổ tiên như một tôn giáo theo nghĩa hẹp của từ này, và phân tích nó đồng thời với đạo Phật.

* * *

Cần phải gắn việc thờ cúng mồ mả với việc thờ cúng tổ tiên. Mồ mả được giữ gìn một cách thành kính cho đến khi gia tộc tuyệt diệt. Mồ mả là tài sản của gia tộc: không người nào trong họ có quyền di chuyển mồ mả hay chỉ động chạm đến mồ mả nếu không được tất cả mọi người ưng thuận. Mồ mả được sửa sang mỗi năm hai lần: các tổ chuột hay tổ lươn được kiểm tra và bịt lại. Cỏ trên mộ được trồng lại. Nếu có những chỗ hư hại lớn, phải lập tức báo cho cả họ. Thế là vào mùa xuân hay mùa đông tới, người ta long trọng sửa sang.

Ba hay bốn năm sau khi mai táng, người ta đào mộ để rửa hài cốt người chết và gom lại trong một cái tiểu rồi chôn ở chỗ khác. Đồng thời với việc thu hẹp bớt hai phần ba chỗ đất của mỗi ngôi mộ, hài cốt vị tổ tiên đã khuất cũng sạch sẽ hơn.

Việc bảo vệ mồ mả được pháp luật bảo đảm. Ở Việt Nam, mồ mả là những tài sản thiêng liêng. Mồ mả được tôn trọng một cách sâu sắc. Theo một cách nói của người Việt Nam, thì việc giữ gìn mồ mả tổ tiên được thực hiện chẳng những gắt gao, mà còn cẩn thận hơn đối với bất cứ những vật quý nào. Ngoài ra, theo tục lệ thì người bán thửa đất có mộ chôn các thân nhân đã chết của mình, vẫn được quyền đến đấy để trông nom mồ mả. Mặt khác, ở Việt Nam, không bao giờ người ta từ chối một góc ruộng để chôn thi hài kẻ khác, ngay khi người xin góc ruộng không là người cùng làng hay cùng tỉnh. Và gia đình người chết cũng chẳng bị đòi hỏi gì, trừ một khoản tiền rất nhỏ đóng góp cho quỹ xã nếu họ không phải là người làng.

* * *

Gia đình là cơ sở của xã hội Việt Nam. Sức mạnh của gia đình là ở chữ *hiếu*.

Bất hiếu bị coi là một trong sáu tội nặng ghê gớm. Bất hiếu tức là thưa kiện hay chửi bới ông, bà, cha hay mẹ, hoặc ông bà, cha mẹ chồng, là không tuân theo những lời chỉ bảo hay lệnh của cha hoặc mẹ, là không cung ứng thích đáng các nhu cầu của cha mẹ, là lấy vợ, lấy chồng trong khi có tang cha hay mẹ, là vui thú, không mặc quần áo tang và chơi bời, là biết tin ông, bà, cha hay mẹ chết mà che giấu tin đó không để tang, hay nói dối rằng mình đang có tang ông, bà, cha hoặc mẹ.

Chữ hiếu là một chất gắn kết ràng buộc chặt chẽ mọi người trong họ.

Theo tục lệ, người đứng đầu gia đình chịu trách nhiệm về mọi hành động của những người thuộc gia đình mình. Anh phải trông nom em. Trước đây, cha mẹ và anh lớn mà không răn bảo con em có tội thì bị pháp luật trừng phạt. Khi người đứng đầu gia đình phạm một trọng tội, thì các con bị bán làm tôi đòi. Kẻ nào phạm tội phản quốc hay khi quân thì cả nhà đều bị trừng phạt. Đôi khi cả gia đình nhà vợ và nhà mẹ cũng bị kết tội.

Nhưng, trái lại, pháp luật ngày xưa cũng bảo vệ gia đình. Thí dụ, một người bị tử hình, mà cha mẹ đã già trên 70 tuổi nhưng không có con cái nào khác, thì được đặc xá để có thể nuôi cha mẹ. Khi một người bị đày biệt xứ, thì pháp luật buộc vợ cả cùng các vợ lẽ phải đi theo để không phá vỡ gia đình. Cha mẹ cùng con cái người bị tội muốn đi theo hay không tùy ý.

Để bảo vệ uy tín của gia đình và của người đứng đầu gia đình, pháp luật quy định những luật lệ cực kỳ nghiêm khắc. Thí dụ, kẻ nào đánh đập, chửi rủa, hay tìm cách giết cha mẹ và ông bà, người phụ nữ nào đánh đập, chửi rủa, hay tìm cách giết cha mẹ, ông bà mình hoặc cha mẹ ông bà chồng, thì phải tội chết.

Pháp luật phạt nhẹ lỗi của người cha mà trừng trị nghiêm khắc lỗi của con trai. Tội giết cha bị phạt lăng trì, và nếu chỉ dự tính giết cha thì bị chém đầu. Trong trường hợp cha giết con, nếu cái chết là kết quả của một sự trừng phạt xứng đáng, thì bị phạt đánh 100 trượng, và nếu đứa con bị giết không có nguyên cớ chính đáng, thì người cha bị phạt thêm một năm khổ sai. Khi đấy là trường hợp đặc biệt một đứa con đã quen thói không phục tùng thì người cha được pháp luật tha tội, không bị kết án.

Những kẻ được phần di sản khi cha mẹ còn sống mà không

nuôi dưỡng cha mẹ già, những kẻ lập gia đình và sống trụy lạc đang lúc có đại tang, đều bị coi là phạm tội bất hiếu.

* * *

Cũng nhờ sự che chở nghiêm ngặt của pháp luật và sự can thiệp mạnh mẽ của phong tục, gia đình đóng một vai trò cực kỳ hệ trọng trong xã hội. Cá nhân chẳng là gì hết. Cá nhân chỉ là một bộ phận bé nhỏ của gia đình, và dễ bị thu hút vào trong gia đình. Trong tình thế này, cá nhân không biểu lộ nổi các phẩm chất và tình cảm của riêng mình. Người ta bị chìm ngập hoàn toàn trong gia đình.

Nhưng từ ít lâu nay, nước Việt Nam, ít nhất là các giới thành thị, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của châu Âu. Về phương diện kinh tế, với sự phát triển của công nghiệp, nhiều nhà máy được xây dựng tại các thành phố và thu hút vào đấy nhiều người lao động từ trước tới nay chỉ làm việc trong gia đình. Những đàn bà và thiếu nữ trước đây chỉ biết công việc nội trợ và đồng ruộng, bây giờ phải rời bỏ phòng the, bếp núc và làng mạc để đi làm công ăn lương ở các thành thị. Nhiều kẻ đi kiếm cơm tại các vùng mỏ xa xôi trong nội địa hay thậm chí tại Lào. Những kẻ khác di cư vào tận miền Nam để khai khẩn vài mảnh đất, hay đi làm phu trong các đồn điền vùng cao nguyên. Vì thế, đại gia đình tan rã dần dần, và ngày càng nhiều gia đình nhỏ hình thành, sống rất xa trung tâm quê cha đất tổ và phân tán. Trưởng họ không còn kiểm soát được họ. Trong nhiều gia đình, không còn những buổi hội họp lớn như xưa nhân các ngày giỗ những tổ tiên gần. Tệ hơn nữa, trong nhiều giới, gia phả không còn nữa.

Đồng thời với việc đời sống trở nên đắt đỏ hơn, và tình cảm trở nên tinh tế về quyền của cá nhân, tục đa thê có xu hướng ngày một hiếm đi. Và chúng tôi đã có dịp nói rằng, trong một vài giới, tục này là đối tượng của những lời giễu cợt chính đáng.

Tại thôn quê, người ta ngày càng quen gửi con cái vào các trường học ở những trung tâm lớn.

Anh lớn cũng như em nhỏ rời bỏ môi trường của mình từ lúc còn rất ít tuổi, và điều đó diễn ra trong nhiều năm, chỉ ngắt quãng bởi các tháng nghỉ hè ngắn ngủi. Như vậy, uy quyền người cha phát huy ít mạnh hơn xưa nhiều. Từ mấy chục năm nay, có

những con cái thậm chí sang Pháp để tiếp tục học tập. Sau những thời gian vắng mặt dài đến bốn, năm năm, đôi khi đến mười hay mười lăm năm, nhiều kẻ ngần ngại không muốn trở về. Một số người sợ lại rơi vào môi trường của mình, vào gia đình mình mà họ hình dung là rất xa họ. Trong một số trường hợp, uy quyền người cha không phát huy được nữa. Khi người sinh viên trở về với một cô vợ từ châu Âu, thì biết bao khó khăn nảy sinh trong ngôi nhà tổ tiên. Một số tình huống thậm chí vẫn là nan giải.

Hơn nữa, với sự phát triển của giáo dục, luân lý và phong tục dần dần chịu ảnh hưởng của các tập quán châu Âu. Có những thanh niên nam nữ biểu lộ nỗi ngờ vực đối với những thiết chế gia đình cũ.

Nhiều quan niệm về gia đình cũ, như quan niệm về sự tách biệt nam nữ (*nam nữ hữu biệt*), sự trọng nam khinh nữ trong một vài giới, sự cần thiết có vợ lẽ trong trường hợp vợ chính thất không sinh nở, việc lập người thừa tự, ngay cả hình thức thờ cúng tổ tiên, dưới ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây và của đạo Thiên Chúa đã gây ra ở thanh niên những phản ứng khác với các bậc phụ huynh của họ.

Ngày nay, nhất là tại các thành thị, chúng ta hay thấy vấn đề gia đình được đặt ra dưới dạng trầm trọng và nguy hiểm là đấu tranh giữa cha mẹ và con cái, là sự ly hôn đã thâm nhập vào tập tục và phần lớn do thái độ của các cặp vợ chồng gây ra, việc thanh niên nam và nữ trốn khỏi nhà, những vụ tự sát của con gái và con trai bị cha mẹ ngược đãi, hay những người vợ trẻ bị mẹ chồng hành hạ. Báo chí luôn luôn tường thuật những sự việc này, chứng tỏ sự tiến triển rất nhanh của khái niệm gia đình ở Việt Nam. Trong các tiểu thuyết cùng truyện ngắn được xuất bản mấy năm nay, một số lớn nói về những vấn đề đó. Nhiều nhà văn trẻ còn tuyên bố mình là kẻ bảo vệ gia đình mới. Những cuộc tranh luận đôi khi dữ dội đã diễn ra trong công luận nước này. Khắp nơi, ta cảm thấy vai trò đặc biệt nổi bật, mà nhà trường có thể đóng góp trong sự tiến hóa của gia đình, rường cột và các thiết chế nước ta.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- ĐÀO DUY ANH, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Huế, 1938.
- L. CADIÈRE, "*La famille et la religion en pays annamite*" (Gia đình và tôn giáo ở Việt Nam), trong *B.A.V. Huế*, 1930.
- TRẦN VĂN CHƯƠNG, *Essai sur l´esprit du droit sino-annamite* (Tiểu luận về tinh thần luật Hán-Việt), Paris, 1922.
- R. DELOUSTAL, "*La justice dans l´Ancien Annam*" (Tổ chức tư pháp ở nước Việt Nam cổ) *(Dịch: Luật nhà Lê)* trong *B.E.F.E.O*, 1908-1913, 1919 và 1922.
- HỒ ĐẮC ĐIỀM, *La puissance paternelle et le droit annamite* (Uy quyền của người cha và luật Việt Nam), Paris, 1928.
- LÊ VĂN ĐÍNH, *Le culte des ancêtres du droit annamite* (Tục thờ cúng tổ tiên trong luật Việt Nam), Paris, 1934.
- G. DUMOUTIER, *Le rituel funéraire des Annamites* (Lễ tang của người Việt Nam), Hà Nội, 1902.
- M. GRANET, *La religion des Chinois* (Tôn giáo của người Trung Hoa), Paris, 1922.
- P. LUSTEGUY, *La femme annamite du Tonkin, dans l´institution des biens culturels* (Người đàn bà Việt Nam ở Bắc kỳ, trong việc lập của hương hỏa), Paris, 1935.
- P. LUSTEGUY, "*Le droit des Cheo*" (Tiền nộp cheo), *trong Bull. Soc. Ens eignement mutuel du Tonkin*, Hà Nội, 1937.
- P. PASQUIER, *L´Annam d´autrefois* (Nước Việt Nam thời xưa), 2è éd., Paris, 1930.
- P. PHILASTRE, *Le Code annamite* (Luật Việt Nam), Trad. 2vol, Paris, 1909.
- *Recueil des Avis du Comité consultatif de jurisprudence annamite* (Tập báo thị của Ủy ban Tư vấn án lệ Việt Nam), Hà Nội, 1931.
- DƯƠNG TẤN TÀI, *La part de l´encens et du feu* (Phần hương hỏa), Sài Gòn, 1932.
- E. TAVERNIER, *La famille annamite* (Gia đình Việt Nam), Sài Gòn, 1927.

- E. TAVERNIER, *Le culte des ancêtres* (Thờ cúng tổ tiên), Sài Gòn, 1926.
- NGUYỄN MẠNH TƯỜNG, *L´individu dans la vieille cité annamite* (Cá nhân trong đô thị cổ Việt Nam), Montpellier, 1932.

Bài đọc

HIẾU

Bổn phận lớn của mỗi người trong gia đình, chủ yếu của con cái, là chữ hiếu, cái tình cảm mạnh mẽ gắn bó con với cha, và gắn bó mọi người trong gia đình với nhau. Tội nặng nhất của một đứa con là bất hiếu. Giờ đây, các nhà luân lý thời cổ và các nhà bình luận hiện đại nhất trí với nhau quả quyết rằng, đạo hiếu là một đức hạnh chung, bao gồm mọi đức hạnh, chi phối mọi hành động của con người. Mạnh Tử, triết gia Trung Hoa thời cổ, nói rằng: "Bổn phận đối với cha mẹ là nền tảng của mọi bổn phận khác". Do đấy, bổn phận đối với bản thân chúng ta nằm trong sự thực hiện đạo hiếu. Chúng ta phải tự hoàn thiện về mặt trí tuệ và đạo đức để làm vinh hiển cha mẹ và nâng cao phẩm chất thân thể, tâm hồn, cuộc sống mà cha mẹ đã cho chúng ta. Bổn phận với người đồng loại, với người trên, với kẻ ngang hàng, với kẻ dưới, tất cả các bổn phận của chúng ta đều gồm trong phạm vi đạo hiếu. Một tập sách luân lý cổ Trung Hoa nới rằng: "Không trung với vua, thiếu trung thực với bạn hữu, không can trường trên chiến địa tức là không hiếu thảo". Ở mọi điều và mọi nơi, chúng ta phải xứng đáng với cha mẹ, ta phải làm vinh dự cho cha mẹ; ta không được phạm hành động nào có thể làm nhơ nhuốc gia đình. Đấy là điều răn dạy con cái trong gia đình người Việt. Lời dạy quan trọng này được khắc sâu vào trí não bằng lời nói vào lúc này hay lúc khác, có nhiều dịp để đưa ra lời dạy đó. Nhưng sự dạy dỗ có tính chất thực hành là chủ yếu, đấy là sự dạy dỗ qua kinh nghiệm, bằng các sự việc mà người con nhìn thấy quanh mình qua hàng nghìn dấu hiệu chứng tỏ sự tổ chức vững chắc, sức mạnh, phẩm giá, sự cao quý của gia đình mà người con đó có vinh dự tham gia.

L. CADIÈRE, "*Gia đình và tôn giáo ở Việt Nam*",
tr.412-413 (trích trong *B.A.V.H.*, 1930)

Chương Ba

LÀNG

Chúng ta đã thấy ở chương trên rằng, gia đình là cơ sở của xã hội ta. Các thành viên gia đình hình thành một nhóm vững chắc xung quanh người đứng đầu gia đình. Có thể là, thoạt đầu một số gia đình đã tập hợp lại với nhau để khai thác chung một dải đất. Rồi các gia đình đó tự tổ chức lại để tự vệ và đấu tranh với các láng giềng và, có lẽ, với thế lực phong kiến hay nhà nước hoặc, ít nhất, đấu tranh với các thế lực cát cứ địa phương. Những tổ chức này, tùy theo quy mô lớn nhỏ hay theo nguồn gốc kinh tế, được gọi là *làng* hay *xã*, *thôn* hoặc *trại*, *ấp*, *trang*, *phường*. Trung bình chúng có số dân từ 400 đến 500 người. Tuy vậy, có những nơi đông tới trên 5.000 dân, và những nơi khác, trái lại, chỉ trên dưới 100 người.

Làng có thể được định nghĩa là một tập hợp nhiều gia đình thành một nhóm dân cư, hay tách thành nhiều nhóm. Làng không phải chỉ gồm những người cư trú tại đấy, mà cả những người gốc tích ở làng và có thể chỉ về làng một hai lần trong đời. Nhưng những người này có mồ mả tổ tiên, nhà thờ do một người trong họ trông nom. Dù thế nào thì đối với một người Việt Nam, bao giờ cũng là vinh dự khi có một làng quê ở tỉnh lẻ. Nếu không, dưới mắt dân làng, họ bị gọi bằng cái từ khá khinh thị là *người tứ xứ*. Với phương tiện đi lại dễ dàng, mọi người có thể sinh con đẻ cái ở vùng khác, nhưng bao giờ họ cũng viện đến làng mình, đóng thuế thân ở làng, góp vào các khoản ở làng ngay khi họ không hưởng những cái lợi vật chất, đăng ký tên con cháu tại đấy, cố gắng có ở làng ít nhất một phần ruộng, dù phải bỏ lại cho bà con nghèo. Nhiều người tìm cách thu xếp một góc ở làng, dù chỉ là ngôi nhà lá đơn sơ nhất, để kê bàn thờ tổ tiên.

1. NỀN TẢNG CỦA LÀNG

Có những làng chỉ do một gia đình lập nên, được sự giúp đỡ của một số người lao động. Làng lập nên như vậy có thể khai khẩn những đất hoang xung quanh một cốt lõi trung tâm, và mở rộng dần. Làng đó được tổ chức theo mô hình các làng khác.

Khi số dân tăng, làng có thể xin chính quyền trung ương cho phép lập một làng khác. Xin này gọi là xin *biệt triện* (tách riêng con triện). Thường có khi các làng chỉ có một số ruộng hạn chế, nên khi không còn có đủ để nuôi sống cả số dân đã quá đông, nhiều người buộc phải đi tìm đất mới ở những nơi khác. Họ nhân danh chính mình hay nhân danh những kẻ muốn đi theo họ, xin được quyền chiếm dụng các đất đai bỏ hoang, để lập ở đấy một làng mới, bằng cách cam đoan đóng thuế điền thổ sau một thời kỳ khẩn hoang nhất định.

* * *

Nhà nước có thói quen ủng hộ những vụ khẩn hoang đó để mở rộng phạm vi quốc gia. Ở thế kỷ XVIII, triều đình Huế, tại các vùng đất mới Nam kỳ, cực kỳ dễ tính về cách trị dân. Mục đích chính là làm sao cho dân mới đến canh tác đất đai và cột chặt họ vào đất đai đó. Dân tỉnh này được phép lấn sang đất tỉnh khác, và ngược lại. Những dân di thực mới được tự do đi lại và canh tác ruộng đất ở nơi nào phù hợp với họ nhất. Như vậy, dân hoàn toàn tự do khai khẩn chỗ nào họ thấy tốt, dựng nhà cửa và lập ruộng mới của họ, bằng cách dựng các làng mạc tại các chỗ do chính họ lựa chọn. Mỗi người có thể tùy thích chọn những nơi thấp và có nước để tạo nên ở đấy những mảnh ruộng lớn đẹp đẽ, hay định cư tại những vùng cao và làm nương ở chỗ này. Khi các mảnh đất đã được lựa chọn, chỉ cần trình ý muốn của mình với quan là được trở thành người sở hữu. Người ta không đo đất khi nhượng, người ta cũng chẳng ghi thêm là đất đó tốt hay xấu. Mỗi người nộp thuế theo diện tích đất đai mình có, và có thể tùy ý sử dụng các hộc lớn hay bé lúc nộp thuế bằng thóc. Về mặt đó, người ta theo các quy tắc cũ đã được ứng dụng ở nơi khác mà chẳng chú ý lắm.

Mọi điều chỉ mới được quy định từ thời Gia Long, vào đầu thế kỷ XIX.

Ngay trước khi lên ngôi, vua Gia Long sau này, khi đã chiếm lại được xứ Nam kỳ vào những năm cuối thế kỷ XVIII, liền cho lập ngay tức khắc những làng mới để khai khẩn đất đai. Tất cả mọi người, từ binh lính đến người nghèo nhất, đều phải làm ruộng. Người các vùng khác được mộ đến để khai thác đất đai. Những người này gọi là *điền tốt*, bị đặt dưới quyền điều khiển của những viên quan gọi là *quan điền tuấn*. Các viên quan đó cấp cho mỗi người một phần đất hoang, trâu bò và nông cụ. Việc hoàn lại phí tổn được thực hiện bằng hiện vật, bằng cách nộp một số thóc vào những vụ gặt. Để khai thác các vùng hẻo lánh ven rừng núi, người ta tổ chức những toán *đồn điền, đồn điền đội*, để lập những trại nông nghiệp gọi là *đồn điền*. Người dân nào có thể tuyển mộ trên năm người thì được bổ nhiệm làm cai trại, và được miễn thuế thân và lao dịch.

Sau đấy, dưới tất cả mọi triều đại đều có một chính sách khẩn hoang và định cư mới. Những người lập làng mới được khích lệ bằng đủ loại biện pháp. Dưới triều Tự Đức, năm thứ 17 (1864), để khuyến khích những người tuyển mộ dân đi lập thôn xã và khai khẩn đất hoang, triều đình quy định rằng ai tuyển được 20 hay 30 người và khai khẩn từ 40 đến 50 mẫu ruộng thì được miễn suốt đời không phải đi lính và làm lao dịch; ai tuyển được từ 40 đến 50 người và khai hoang khoảng 100 mẫu ruộng thì được hàm tòng cửu phẩm; ai tuyển được 100 người khai hoang 200 mẫu thì được hàm chánh cửu phẩm. Người đó sẽ được thăng lên những phẩm hàm cao hơn tương ứng với số dân cày tuyển được và số mẫu ruộng khai hoang. Nếu sau ba năm và đã được thăng thưởng, người lập làng không chuyên chú vào việc đồng áng nữa, đến mức số người khai khẩn giảm đi và ruộng bị bỏ, thì người đó sẽ bị phạt đánh bằng trượng và bị tước các phẩm hàm. Các quan tỉnh, các quan phủ và quan huyện không biết khuyến khích họ và chỉ dẫn cho họ cũng bị trừng phạt.

Một chỉ dụ khác cũng ông vua đó quy định chế độ ban thưởng cho những quan chức đã khuyến khích việc khẩn hoang và lập làng ở các vùng biên trấn miền núi cũng như ở các *dinh điền* ở đồng bằng, và cho những viên quan đó bỏ tiền riêng của mình tuyển được dân cày khai khẩn đất hoang và lập được một tỉnh, một phủ, huyện hay châu. Sau khi các vị quan đó qua đời,

một diện tích ruộng đất sẽ được sử dụng để thờ cúng họ, và con cháu họ sẽ được tập ấm. Nếu sau khi được ban thưởng mà số dân cày giảm đi và ruộng đất bị bỏ, thì họ sẽ bị trừng phạt và giáng cấp. Nếu, sau một thời hạn, họ không khuyến khích được người di thực, họ sẽ bị cách chức và giáng xuống làm lính lệ, phục vụ cho sở mà họ từng cầm đầu.

Theo một đạo dụ khác của Tự Đức, người nào khai khẩn được 20 mẫu ruộng và mộ được 20 người thì có thể được phép lập một làng mới. Thời hạn liên quan đến việc đánh thuế những đất mới canh tác tính từ ngày xin đất. Ba năm sau ngày được nhượng đất, người ta sẽ bắt đầu thu thuế các đất đai canh tác, theo đúng luật lệ.

Chính vì vậy mà, ở Bắc kỳ, tại các bãi bồi tỉnh Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định và các vùng đất hoang tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, dưới triều Minh Mạng, quan lại được bổ nhiệm để trông coi các dinh điền. Một trong những người xuất sắc nhất trong các viên quan đó là Nguyễn Công Trứ, năm 1828 đã tạo ra được ở các bãi bồi Tiền Châu 18.970 mẫu ruộng. Ông đã định cư tại đấy 2.350 dân, lập hơn một trăm xã lớn nhỏ, ngày nay trở thành bảy tổng của huyện Tiền Hải thuộc tỉnh Thái Bình hiện thời. Ngoài ra, ông còn lập gần 10 xã tại huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Ở Ninh Bình, ông lập hơn 30 xã với 1.260 dân, khai khẩn 14.600 mẫu ruộng: đấy là huyện Kim Sơn ngày nay.

Tất cả phía nam Trung kỳ và Nam kỳ đều được khai thác theo *phương pháp dinh điền*, cũng như bằng *phương pháp đồn điền*, ở đấy dân cày được cắm chặt vào đất đai và được mộ làm lính tình nguyện, sau các cố gắng thành công của Gia Long như ta thấy ở trên. Chẳng hạn, sự ứng dụng trong thực tế một cách rộng rãi nhất các đồn điền tại Nam kỳ được tiến hành từ giữa thời vua Minh Mạng. Và đồn điền lâu đời nhất có lẽ đã được lập từ năm 1830.

Dưới thời Tự Đức, viên quan Nguyễn Tri Phương bắt đầu thành lập mạng lưới đồn điền đã bủa khắp Nam kỳ vào giữa thế kỷ XIX. Các công việc phát triển đến mức đầy đủ nhất và đạt tới đỉnh cao cường thịnh, thì có 24 binh đội đóng ở năm tỉnh, và ngay khi có lệnh gọi đầu tiên, có thể cung cấp trên mười nghìn người có trang bị và đã được tập luyện. Các đồn điền này đã bị đô đốc De Lagrandière, thống đốc Nam kỳ, giải thể năm 1867, và

nhập vào các làng khác trong vùng. Những chỉ huy quân sự cũ cầm đầu các đồn điền này được chuyển thành kỳ mục.

Dù thế nào, thì trong việc lập xã này ở Việt Nam, bao giờ dân mới cũng được tuyển trong đám dân nghèo. Tùy trường hợp, những tội nhân bị lưu đày, binh lính, tù binh chiến tranh, kẻ vô gia cư... dần dần được bổ sung thêm vào đám dân nghèo đó. Tất cả những kẻ lầm lạc trong dân chúng, một khi được kèm chặt, đều thấy ở đấy cơ hội để lao động tự do, để tu tỉnh, và trở lại thành người tốt trong môi trường mới của mình. Chính quyền ân xá tất cả những phạm nhân khai khẩn được từ ba đến năm mẫu đất hoang sau ba năm. Ruộng do ai khai khẩn thì thuộc quyền sở hữu của người đó. Theo luật lệ, thì sau ba năm, họ phải đóng thuế. Tất cả những người dân này, dân di thực tự do, phạm nhân cũ, đều phải tự tổ chức thành làng.

* * *

Tuy vậy, đây chỉ là những hình thức gần đây của việc lập làng xã. Đa số làng mạc của người Việt tại Bắc kỳ và bắc Trung kỳ đã có từ rất lâu đời. Thường không thể nói là các làng đó được lập bao giờ và như thế nào. Nhiều người trong các vị sáng lập hiện nay đã trở thành nhân vật truyền kỳ. Có lẽ việc nghiên cứu truyền thuyết địa phương, gia phả, địa danh, một ngày kia sẽ soi sáng lịch sử các làng xã Việt Nam này.

Những tài liệu viết có sức thuyết phục nói về các làng là cực kỳ hiếm hoi. Khí hậu và chiến tranh đa phần hủy hoại những tài liệu đó. Trong những văn bản của các thế kỷ trước, chỉ còn lại rất ít.

Dù sao, ở nước này có nhiều văn bia, nói chung không cổ lắm, những bia lâu đời nhất chỉ mới có từ thế kỷ XIII. Viện Viễn Đông bác cổ đã có hai mươi nghìn bản rập bia. Chắc chắn việc xem xét kỹ sẽ rất có ích cho việc tìm hiểu lịch sử nông dân Việt Nam. Các di tích hiện có chẳng cổ lắm: nhiều di tích được sửa sang lại ở thế kỷ XVIII, nhất là ở thế kỷ XIX. Nhưng việc nghiên cứu những di tích này chắc chắn sẽ phát hiện những sự kiện chính xác.

* * *

Mỗi xã mang một tên chữ là những từ hoàn toàn có tính chất văn học, biểu tượng của điềm lành, thí dụ như ở Bắc kỳ tại

tỉnh Hà Đông: Nhân Mỹ (vẻ đẹp con người), Phú Mỹ (giàu đẹp), Vạn Phúc (mười nghìn niềm hạnh phúc), Xuân Tảo (xuân sớm), Yên Thọ (yên ổn và sống lâu), Nghĩa Đô (xứ sở của điều nghĩa)... Ở Trung kỳ và Nam kỳ nói chung cũng như vậy. Thí dụ, ở tỉnh Phú Mỹ: Mỹ Thịnh (đẹp và thịnh vượng), Phước Mỹ (hạnh phúc và đẹp). Tại Bình Định: Vĩnh Phú (giàu mãi mãi), Xuân Cảnh (cảnh mùa xuân). Ở Thủ Dầu Một: Phú Cường (giàu mạnh), Phú Hòa (giàu có và hòa hợp). Ở Rạch Giá: Long Mỹ (vẻ đẹp của nhà vua), Phước Long (con rồng hạnh phúc), An Hòa (an bình và hòa hợp), v.v. Nhưng tại các vùng phía nam này, có những làng không mang tên chữ, và chỉ được gọi bằng những tên gốc địa phương, Chàm hay Khmer.

Ở Bắc kỳ, nhiều làng mạc có tên nôm bên cạnh tên chữ, thường chỉ có một từ. Những tên nôm này đôi khi có sự giống nhau rõ rệt về ngữ âm với các tên tương ứng bằng chữ Hán, thí dụ: *Lũ* là tên làng Kim Lữ (huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông), *Đồng* là tên làng Kim Đồng (phủ Ứng Hòa, Hà Đông), *Cầu Cậy* là tên làng Kiêu Kỵ (phủ Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh), *Duối* là tên làng Không Duy (huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông)... Những tên khác có cùng nghĩa với một trong những chữ chỉ tên xã: *Chôi* là tên nôm của làng Lưu Xá (huyện Đan Phượng, Hà Đông), *Đình Gừng* là tên làng Khương Hạ (huyện Thanh Trì, Hà Đông), *Vàng* là tên làng Hoàng Trung (huyện Phú Xuyên, Hà Đông)...; các từ *chôi, gừng, vàng* cùng nghĩa với *Lưu, Khương, Hoàng*. Trái lại, có những tên nôm hình như không có liên quan gì với các tên chữ, thí dụ ở tỉnh Hà Đông, *Ngăm* là tên làng Kim Bôi (phủ Mỹ Đức), *Mọc* là tên làng Hạ Đình (huyện Thanh Trì), *Côi* là tên làng Hoàng Hạ (huyện Phú Xuyên). Ở Bắc Ninh, *Dâu* là tên làng Đạo Chân (huyện Võ Giàng); ở Thái Nguyên, *Bương* là tên làng Phú Yên (huyện Yên Phong), v.v.

2. TỔ CHỨC LÀNG

Làng là một sức mạnh to lớn của xã hội Việt Nam. Đó là một tổ chức hành chính tự trị nằm trong quốc gia. "Phép vua thua lệ làng", đấy là câu tục ngữ Việt Nam cung cấp một ý niệm chính xác về quyền tự trị làng xã. Đối với nhà nước, làng phải đóng thuế thân và thuế điền thổ, phải đi sưu. Trái lại, làng giải quyết tất cả

các công việc nội bộ. Chính quyền chỉ can thiệp trong trường hợp có sự kháng nghị của các thành viên của cộng đồng. Nhưng trong mọi sự can thiệp của nhà nước, quan cai trị cần phải rất kiên nhẫn. Nếu không, quan sẽ bị phản ứng lập tức bằng sự ì của dân làng, như ta có thể đoán trong câu tục ngữ thứ hai này: "Quan có cần nhưng dân chưa vội, quan có vội quan lội quan đi".

a) Ruộng làng

Đất làng, về phương diện điền thổ, chia thành *tư điền* (ruộng tư), *tư thổ* (đất tư) và *công điền* (ruộng công), *công thổ* (đất công). Công điền và công thổ không thể chuyển nhượng được và không mất thời hiệu, là do quỹ làng được nhà nước cấp cho làng từ thời rất xa xưa. Thêm vào quỹ nguyên sơ này là những đất đai cấp cho chùa, được mua bằng tiền của làng hay tiền quyên cúng, với trách nhiệm hoặc không phải gánh trách nhiệm cúng lễ người quyên. Bên cạnh công điền, công thổ ta thấy ở vài nơi những đất thuộc phạm vi tư nhân của làng, được vào sổ là *bổn thôn điền* và *bổn thôn thổ*. Những ruộng đất đó được mua của tư nhân bằng quỹ chung của làng hay của một xóm trong làng.

Ngoài những ruộng công, được chia cho tất cả các dân làng, và có tính cách tuyệt đối không thể chuyển nhượng, làng còn có những ruộng được lập đặc biệt cho mỗi loại chi tiêu. Thí dụ, có những *ruộng lính*, dùng để giúp các gia đình lính khố đỏ hay khố xanh. Có *ruộng tuần*, chia cho các tuần đinh khi họ được chuyên môn hóa, hay khi việc tuần canh, đáng lẽ do tất cả mọi người thực hiện lần lượt, thì lại do những người tình nguyện đảm đương.

Ngoài ra, mỗi loại chi tiêu đều được bảo đảm bằng thu nhập của các ruộng đặc biệt được lập để dùng cho những mục đích chi tiêu nhất định: *ruộng học* để khuyến khích việc học hành; *ruộng lão* để giúp người già cả, nghèo hoặc tàn tật; *ruộng oản* để làm oản cho các dịp cúng lễ trong năm, *ruộng mã* để mua vàng mã cho một số lễ, v.v.

Như vậy, làng có tài sản riêng. Những tài sản này do các kỳ mục quản lý. Công điền và công thổ phải được chia cho dân, ba hay sáu năm một lần, tức là chia cho những người tham gia nộp thuế thân. Cách chia căn cứ ở số nhiệm vụ của mỗi cá nhân chứ không phải ở việc phân phối đều nhau, như theo nguyên

tắc lúc đầu. Để làm việc đó, nhà chức trách của làng thường sử dụng những tài sản này của làng cho các dịp tế lễ khác nhau hoặc cho những công việc khác nhau. Việc nhận một phần của làng thường thường buộc người ta phải thực hiện một nhiệm vụ nhất định. Ít nhất một phần được lần lượt giao cho từng dân làng để giúp họ đóng thuế thân.

Ruộng đất của làng, về nguyên tắc, phải đóng một vai trò chính trị và xã hội hệ trọng.

Nếu không có ruộng làng, thì các làng, trong nhiều trường hợp, không thể nào tồn tại ở tình trạng hiện thời của tổ chức làng mạc. Như ta sẽ thấy, về nguyên tắc, chẳng chức vụ nào của làng được nhận thù lao bằng một quỹ cố định. Hoa lợi của các ruộng đất này, cũng như việc trao quyền thu hoa lợi một phần nhất định của di sản này cho một số chức vụ, cho phép xúc tến các công việc của ruộng đồng.

Việc xây dựng những tài sản này của làng còn có một vai trò xã hội: nó cho phép làng giúp đỡ người già lão, tật nguyền, đàn bà góa và trẻ con nghèo.

b) Ngôi thứ trong làng

Một trong những vấn đề quan trọng nhất được đặt ra trong làng là vấn đề quy định ngôi thứ các giai tầng. Người ta sử dụng tiền bạc và thế lực để tranh nhau các vị trí trên ở *đình* trong các hội hè cũng như trong các cuộc họp bàn. Có những tục ngữ phản ánh rõ trạng thái tinh thần này, như: "Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp", hay: "Miếng thịt làng sàng thịt mua".

Vậy mà, chẳng gì trong cách tổ chức của làng xã nhiều màu vẻ hơn các tục lệ chi phối việc định ngôi thứ. Mỗi làng có cách riêng định ngôi thứ. Tuy vậy, có thể rút ra hai tục lệ chính, giữa hai tục lệ có vô số cách sắp đặt. Lệ thứ nhất là chia dân làn năm loại, mỗi loại đều có bổn phận, nghĩa vụ và đặc quyền riêng. Người ta gọi tục lệ này là *vương tước* hay *quyền của người* vì nó trao quyền lực của xã cho những ai được vua phong. Tục lệ thứ hai gọi là *thiên tước* hay *quyền của thần thánh*, vì nó trao quyền lực cho người già.

Ở các làng theo tục *vương tước*, lấy người cao nhất gồm những người có phẩm hàm theo chỉ dụ của nhà vua, tức là các

quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm. Chỉ riêng việc có sắc vua phong cũng đủ để xếp người được phong vào loại thứ nhất, nhưng người này chỉ có thể hưởng những đặc quyền gắn liền với thứ bậc xã hội của mình trong làng sau khi đã cúng thành hoàng của làng, một nghi lễ mà trong đó sắc phong được đọc to trước sự hiện diện của tất cả dân làng, và sau khi mời tất cả dân làng, hoặc ít nhất là tất cả các kỳ mục, một bữa cỗ. Thủ tục kép này gọi là *lễ khao vọng*.

Lớp thứ hai gồm *các ông già trên sáu chục tuổi*. Các vị này được miễn mọi nhiệm vụ, mọi thuế khóa của xã, và mọi khoản đóng góp trong các cỗ bàn công cộng. Họ phải cúng ở đình gà, xôi, rượu, trầu, và đôi khi phải nộp cho quỹ làng một khoản tiền từ ba đến năm đồng.

Lớp thứ ba là *kỳ mục*, gồm tất cả các nhân viên hành chính của làng, lý trưởng, phó lý, chánh tổng, phó tổng cũ hoặc đương nhiệm. Những người này được miễn mọi công việc, sưu thuế ở làng.

Lớp thứ tư là *tư văn*. Đấy là những người có chữ nghĩa, không có sắc vua phong nhưng có một vài bằng cấp. Ở một số làng, người ta xếp vào lớp này cả những ân nhân của làng, tức là những ai đã mua phẩm hàm để góp một khoản tiền cần cho việc đắp đường sá, đê điều.

Lớp thứ năm là *hoàng đinh*, gồm tất cả các dân còn lại của làng. Cần phải phân biệt hai loại trong lớp này: 1) những người từ 18 đến 48 tuổi. Họ buộc phải gánh vác mọi công việc và lao dịch của làng, họ phải chịu trưng dụng để làm các công việc làng xã, vận chuyển phục vụ công ích..., giúp việc và phục vụ khách ăn thuộc lớp trên trong các cỗ bàn công cộng; 2) những người từ 49 tới 59 tuổi, họ được miễn một nửa sưu dịch. Tuy nhiên, không phải làng nào cũng đặt những giới hạn tuổi như nhau.

Trong các làng gọi là theo tục *thiên tước*, việc chia loại được quyết định theo tuổi người dân, không kể đến các tước vị trong xã. Người đầu tiên trong ngôi thứ làng xã đơn giản chỉ là người cao tuổi nhất. Người ta phân biệt một lớp người già bậc trên, đã hơn 70 tuổi; một lớp người già bậc trung, tuổi từ 60 đến 69; và một lớp người già bậc dưới, tuổi từ 55 đến 59. Trong lớp cuối cùng là tất cả những người dân dưới 55 tuổi.

Đại khái đấy là hai cách phân loại chính các lớp dân của làng Việt Nam. Tuy nhiên, ở nhiều làng, người ta tìm cách phối hợp tài tình các loại khác nhau. Có nhiều xã gồm đến 11 hay 12 lớp mà ở đây, theo một trật tự vừa là vương tước vừa là thiên tước, có những người có sắc phong ít nhiều quan trọng và những người tuổi tác tương đối cao thấp khác nhau.

c) *Dân làng*

Ngoài ra, dân làng còn chia thành hai lớp: những người được ghi tên ở sổ thuế thân, gọi là *nội tịch*, ở Nam kỳ gọi là *dân bộ*, và những người không được vào sổ, gọi là *ngoại tịch*, không đóng thuế thân vì được coi là nghèo quá. Chỉ các người dân nội tịch mới được tham dự công việc làng và chia ruộng làng.

Ở thế kỷ XIX, những người có tên ở sổ làng được chia làm ba hạng: 1) đàn ông tuổi từ 20 đến 55 tuổi, làm thành lớp *tráng hạng* (khỏe mạnh), đóng thuế đầy đủ, thực hiện binh dịch và làm lao dịch; 2) đàn ông được miễn đi lính và đi sưu, nhưng phải đóng nửa thuế thân, tức là những thanh niên tuổi từ 18 tới 20 (*dân đinh hạng* hay *hoàng đinh*), những kẻ chạy công văn và sai phái của các phủ hay huyện (*miễn giao hạng*), cùng những người từ 55 đến 60 tuổi (*lão hạng*) hoặc mới tàn tật (*tàn tật hạng*); 3) dân được miễn thuế thân do nghèo khó, tàn tật, hay do chức vụ, hạng này gồm: người già trên 60 tuổi (*lão nhiêu hạng*), người có chức quyền và tất cả các viên chức được sắc phong (*chức sắc hạng*) và cuối cùng là tất cả các nhân viên cấp dưới của chính quyền (*miễn sai hạng*).

Từ mấy năm nay, sau nhiều lần làm thử, mới đầu ở Nam kỳ, rồi sau đến Bắc kỳ và miền trung Trung kỳ, nhiều cuộc cải cách sâu sắc đã được thực hiện trong việc phân bổ thuế thân. Tại Nam kỳ, người ta tiến nhanh đến một chế độ thuế công bằng về thu nhập. Ở Bắc kỳ và Trung kỳ cũng như vậy, nhưng khá rụt rè. Thuế thân được tính ở đây trên những cơ sở mới, trong đó có tính đến tài sản ruộng đất và lương bổng. Những người chẳng có gì hiện thời nộp một đồng tại Bắc kỳ và sáu hào ở Trung kỳ. Ở Bắc kỳ, chủ ruộng đất nộp đến ba trăm đồng, ở Trung kỳ và Nam kỳ còn nhiều hơn thế nữa. Người già trên 60 tuổi không được miễn thuế nữa nếu họ có tài sản. Người có sắc phong dù cao đến mấy và viên chức công sở tuyệt nhiên không được miễn nữa.

D) Quản trị làng xã

Dưới mắt chính quyền, làng là một nhân cách, nó có một cá tính riêng. Trong các việc công, nhà nước chỉ biết đến làng chứ không phân biệt cá nhân. Thí dụ về thuế thân, chính quyền ấn định cho mỗi làng một con số nhất định. Làng tự phân bổ giữa các dân làng theo cách của mình. Chỉ cần làng nộp số tiền bắt buộc. Thường thường các công việc của làng vẫn còn được chính làng giải quyết. Chính quyền rất ít khi can thiệp.

Làng có thể được coi là một nhà nước nhỏ, được cai quản bởi một *hội* đồng kỳ mục gồm các *chức sắc*, những người có học hành đỗ đạt, có phẩm hàm, lý trưởng, phó lý, chánh tổng, phó tổng cũ hoặc mới, những người già. Những công việc được hội đồng này bàn bạc quyết định do các nhân viên của xã thi hành.

Đứng đầu các nhân viên thừa hành có các *tiên thứ chỉ*, hai kỳ mục, thường là những viên quan đã về hưu, những người đỗ đạt, những người có phẩm hàm cao nhất, hay nếu không có, thì là những kỳ mục cao tuổi nhất. Hầu như họ có thể quyết định mọi công việc. Người ta cần đến lời khuyên bảo của họ trong làng. Nhưng cũng thường là, tiên thứ chỉ, do tuổi tác, chỉ quan tâm đến các việc hệ trọng. Đối với các việc bình thường, thì hội đồng kỳ mục bàn bạc và quyết định.

Tại Nam kỳ, trong các kỳ mục có người *hương cả*, người có thế lực, bảo trợ cho làng bên cạnh nhà cầm quyền trong các trường hợp khó khăn; *hương chủ*, thường rất được trọng nể do tuổi tác và gia sản; *hương lễ*, người có chữ nghĩa, chủ trì các việc tế lễ; *hương văn*, nhà nho chịu trách nhiệm chọn và soạn bài khấn thần và câu đối.

Trong nhiều công việc, nhất là trong quan hệ với nhà nước, hội đồng kỳ mục cần có người thay mặt. Vì thế, hội đồng chọn trong số dân làng có bảo đảm về đức độ và sản nghiệp một *lý trưởng* (hay *xã trưởng*), một hoặc hai *phó lý*, đóng vai trò thực sự là nhân viên hành chính. Việc bầu những người này phải được chính quyền tỉnh thông qua. Các phó lý chịu trách nhiệm về an ninh của làng. Còn lý trưởng là người đại diện thực sự của làng bên cạnh chính quyền: vì thế, ông ta nhận đủ mọi thứ thông tri của chính quyền, và ông ta chịu trách nhiệm về những lệnh không được thi hành. Về phía ông ta, lý trưởng chuyển cho nhà

nước các thỉnh nguyện của những người đồng hương của mình, sau khi đã áp triện vào đấy để thị thực các chữ ký. Trong làng, lý trưởng là nhân viên hành pháp quan trọng nhất. Lý trưởng thu thuế, phân chia ruộng công, đóng dấu vào các văn tự bán hoặc cầm cố ruộng đất. Cùng với phó lý, ông ta trông coi an ninh công cộng, thảo mọi tờ trình chính thức về các tội và sự việc nghiêm trọng xảy ra trong làng, như giết người, hỏa hoạn, mở sòng bạc lậu, buôn lậu, giặc cướp...

Dưới những nhân viên này còn có các *xã tuần* hay *trương tuần* làm nhiệm vụ cảnh sát ban ngày và canh gác ban đêm với vài người giúp việc gọi là *tuần đinh*. Những người này chịu trách nhiệm về bất cứ vụ trộm cắp nào, ban ngày hay ban đêm, trong làng hay ngoài ruộng. Lúc lúa bắt đầu chín, nhiệm vụ của họ trở nên rất khó khăn, họ phải tăng cường canh gác để xua đuổi những kẻ gặt hái trộm. Chính đó là lúc họ tuần phòng liên tục, và họ thông tin cho nhau bằng các tiếng tù và dài và liên tiếp.

Các nhiệm vụ này đều không được thù lao. Tuy nhiên, ở tất cả các xã, người ta trích một khoản thuế nhỏ bằng tiền hay hiện vật đánh vào hoa màu thu hoạch và gia súc, để cho tuần đinh. Theo lệ, thì phải cấp cho các lý trưởng hay phó lý một mảnh ruộng công hay, đôi khi, một khoản tiền tới 50 hoặc 100 đồng mỗi năm.

* * *

Trong khi xem xét tổ chức của làng, ta thấy ở đỉnh cao có các tiên thứ chỉ. Những người này, do tuổi tác hoặc do vị trí xã hội cao, không còn muốn giải quyết thật sự các công việc của làng nữa. Họ nhường mọi đặc quyền cho các kỳ mục khác. Ở bậc thang hành chính thấp nhất có các *lý dịch*, những nhân viên hành chính thường chỉ là đầy tớ, phụ việc của các kỳ mục có thế lực. Giữa hai cực này, ta thấy một số kỳ mục tranh chấp nhau quyền lợi trong làng bằng kiện tụng và hối lộ. Những người giàu thường thông gia với nhau để chiếm đoạt mọi đặc quyền.

Trong các kỳ mục, một hai kẻ hách dịch nhất, ỷ vào gia sản, các quan hệ hay sức khỏe của mình, tìm cách chuyên quyền độc đoán sau lũy tre xanh mà chính quyền không hay biết. Một số

làng đã trở thành những lãnh địa thực thụ của các kỳ mục có thế lực và thường vô học.

Nguy cơ này đã bị phát giác từ lâu. Vì thế, người ta tìm cách trừ bỏ nó. Ngoài ra, từ mấy chục năm gần đây, nó cũng đã dấy lên trong công luận một phong trào rộng rãi đòi cải cách làng xã. Ở Trung kỳ, những dự án cải cách đang được nghiên cứu nghiêm chỉnh. Ở Bắc kỳ và Nam kỳ, chính quyền đã thực hiện được nhiều cải tiến.

Những cuộc cải cách đó là như sau. Tại Bắc kỳ, làng Việt Nam được tổ chức theo nghị định ngày 12 tháng Tám năm 1921 của thống sứ, được sửa đổi vài chi tiết bởi các nghị định ngày 26 tháng Hai năm 1927 và ngày 27 tháng Năm năm 1932. Các nghị định này nhằm hai mục đích: tổ chức hội đồng hương chính và lập ngân sách.

Hội đồng hương chính gồm các thành viên gọi là *tộc biểu* và con số ít nhất là 4 người, nhiều nhất là 20. Đàn ông ít nhất là 25 tuổi mới được bầu làm tộc biểu. Những người đó phải có tài sản trong làng, và chưa bao giờ bị tòa án tước một quyền công dân nào. Cử tri là tất cả đàn ông ít nhất đã 18 tuổi, và cũng chưa từng bị tước quyền công dân, giống như người ứng cử. Theo lệ thường, số tộc biểu mỗi làng là cứ 100 cử tri thì có 4 tộc biểu. Mọi phân số bổ sung 25 cử tri đều cho phép bầu thêm 1 cử tri cho đến mức 20 người. Sáu năm một lần, hội đồng lại được thay toàn bộ, nhưng tộc biểu thì có thể được bầu lại không hạn định.

Nói chung, hội đồng chịu trách nhiệm quản lý làng, thi hành mọi dịch vụ của làng cùng các mệnh lệnh và chỉ thị của nhà cầm quyền. Hội đồng đặt các luật lệ của làng, lập ngân sách, ấn định việc phân bổ thuế nộp cho nhà nước hay cho ngân sách xã, quản lý tài sản của làng và, thông thường, thực hiện các luật lệ an ninh, nhất là những luật lệ về buôn lậu, cờ bạc và hội họp bất hợp pháp. Sự tranh chấp về dân sự hay buôn bán có thể được đưa ra trước hội đồng hương chính hoặc, nếu tục lệ quy định, trước một số thành viên được đặc biệt chỉ định vào việc này. Hội đồng hương chính có thể chỉ định một nhóm hay hai ba người. Nhóm này được quyền phạt vạ từ một xu đến một đồng là cùng, về những tội mà dân làng phạm phải.

Hội đồng tộc biểu chọn trong số các thành viên của mình

một *chánh hương hội* và một *phó hương hội*. Hội đồng hương chính mời thêm lý trưởng hay các phó lý đương chức trong các cuộc bàn bạc. Hội đồng chỉ định trong số các thành viên, hoặc ở ngoài, một *thủ quỹ* và một *thư ký*. Cả lý trưởng lẫn phó lý hay chánh trương tuần đều không được làm những chức vụ này. Thư ký, nếu được chọn ở ngoài hội đồng, thì phải ít nhất 21 tuổi, thủ quỹ phải ít nhất 30 tuổi. Cha và con trai, cha vợ và con rể, anh em ruột không được cùng một lúc làm chánh và phó hương hội, làm thư ký và thủ quỹ. Thư ký và thủ quỹ chọn ở ngoài hội đồng được dự các cuộc họp của hội đồng và tham gia bàn bạc.

Từ năm 1927, chính quyền còn lập một hội đồng kỳ mục, có vai trò cố vấn bên cạnh hội đồng hương chính.

Hội đồng này được chủ trì bởi thành viên có cấp bậc cao nhất. Hội đồng nhất thiết có quyền góp ý về những quyết định của hội đồng tộc biểu liên quan đến tài chính cùng luật lệ của làng, cũng như các quyết định về lễ nghi và tục lệ làng. Dự án ngân sách được trình hội đồng kỳ mục sau khi hội đồng hương chính thông qua. Cả ngân sách đã chi được thủ quỹ ký tên, cũng như vậy.

Khi giữa hai hội đồng có sự bất đồng quan điểm, thì vấn đề lại được đem ra hội đồng hương chính. Nếu sau lần tham khảo thứ hai mà hội đồng hương chính vẫn không tán thành ý kiến của hội đồng kỳ mục, thì vấn đề được thông qua các quan lại phát biểu ý kiến của họ, đưa lên công sứ tỉnh quyết định.

Đạo dụ của nhà vua ngày 23 tháng Năm năm 1941 quy định cho làng Việt Nam một cách tổ chức mới.

Hội đồng hương chính được bầu và hội đồng kỳ mục bị bãi bỏ. Thay vào đó là một *hội đồng thân hào* duy nhất, gồm những người làng có bằng cấp hay phẩm hàm, viên chức nhà nước, hay những người từng làm chánh hay phó tổng, lý trưởng hay phó lý ít nhất ba năm.

Việc quản lý cộng đồng như vậy được trả lại cho tầng lớp có thân thế trong làng. Quyền chủ trì hội đồng này đương nhiên thuộc về người mà, theo tục lệ, người coi là vị thân hào số một, *tiên chỉ*.

Tiên chỉ cầm đầu các thân hào, và đôn đốc họ hoàn thành thích đáng nhiệm vụ, theo luật lệ truyền thống. Ông ta đặc biệt

chịu trách nhiệm quản lý ruộng làng; kiểm soát việc an ninh trong làng và vệ sinh công cộng; trấn áp, theo tục lệ làng, các vụ vi phạm nhỏ những quy định của tập quán pháp; giải quyết ổn thỏa những cuộc tranh chấp linh tinh ít quan trọng xảy ra giữa dân làng với nhau, v.v.

Như vậy, uy quyền của tiên chỉ được phục hồi, và trách nhiệm của ông ta được định rõ.

Cùng với cuộc cải cách tháng Năm năm 1941, chế độ bầu cử không còn ở cấp tổng cũng như cấp xã. Chánh tổng và lý trưởng được chỉ định một cách tất yếu theo một thứ tự thâm niên đã được định sẵn.

Chỉ có phó lý là do hội đồng thân hào chọn trong số những dân làng hội đủ một số điều kiện đã xác định về tuổi và hạnh kiểm.

Về những tục lệ liên quan đến việc ăn uống, *lệ hương ẩm*, đến việc thừa nhận công khai một số bằng sắc, *lệ khao vọng*, đến đủ thứ lễ hội tại đình, thì truyền thống ganh nhau uy thế để giành một vị trí ít nhiều nổi bật trong làng, do sự tốn kém của nó gây ra những vụ khuynh gia bại sản nhanh chóng và tạo nên những mối kình địch nguy hiểm cho sự hòa thuận chung. Tại Bắc kỳ, mặc dầu cuộc cải cách năm 1921 buộc người ta phải nộp vào quỹ làng một số tiền nhất định để thay cho hội hè, tiệc tùng, nhưng mọi người vẫn tiêu những khoản tiền to lớn.

Phải nói thêm rằng, ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, số làng nhỏ có số dân chưa tới 500 người, ít ruộng công và ruộng tư là rất nhiều. Nhiều làng trong số này chỉ có vài chục dân và ba chục mẫu đất. Mặt khác, nhà cầm quyền cấp trên đôi khi còn ủng hộ ở đấy chế độ *biệt triện*, tức là chia làng thành những xã nhỏ để ngăn chặn một số vụ kình địch nội bộ liên quan đến việc cai trị chung hay việc chia ruộng công.

Ngày xưa, với một đời sống kinh tế đơn giản, một sinh hoạt làng xã thô sơ, sự thiếu đường giao thông và ít nhu cầu, các làng nhỏ có thể sống độc lập với nhau và tự cung tự cấp. Ngày nay, cuộc sống của các làng mạc nước ta không thể tiến triển trong những khuôn khổ nhỏ hẹp này mà không có những hậu quả nghiêm trọng. Để giúp họ thực hiện những tiến bộ chắc chắn, để cho ở Bắc kỳ, chẳng hạn, cuộc cải cách làng xã không còn gặp nhiều trở ngại, sẽ phải nghĩ đến việc tạo cho các làng một sức

mạnh kinh tế đủ lớn. Như vậy ta sẽ tạo cho họ khả năng tự cai quản trong hoàn cảnh cuộc sống hiện đại phức tạp, bằng cách lợi dụng tất cả các lợi thế của khoa học, giáo dục và một tổ chức kinh tế mạnh mẽ. Qua đó, ta sẽ có thể trừ bỏ đầu óc cố chấp, xu hướng ly khai hoặc chỉ biết có riêng mình ở địa phương, bằng cách đó khiến cho nông dân thoát khỏi sự chi phối của bọn hào lý có thế lực và tham lam, cũng như thoát khỏi cái khuôn khổ sơ khai quá chật hẹp ngăn cản họ có những quan niệm rộng rãi, khiến họ từ bỏ lề thói cũ và các truyền thống đã trở thành cổ hủ và đôi khi sai trái trong môi trường kinh tế đã tiến triển nhiều từ mấy chục năm gần đây.

* * *

Ở Nam kỳ, một cuộc cải cách cũng đã được thực hiện do một nghị định của toàn quyền ngày 30 tháng Mười năm 1927. Làng Việt Nam ở Nam kỳ hiện giờ được cai quản bởi một hội đồng kỳ mục gọi là *hội tề*, theo nguyên tắc gồm các thành viên sau đây, kể theo thứ tự trên dưới: *hương cả* hay *đại hương cả* (chủ tịch); *hương chủ* (phó chủ tịch); *hương sư* (phó chủ tịch); và các thành viên: *hương trưởng; hương chánh; hương giáo; hương quản; hương bộ* hay *thủ bộ; hương thân; xã trưởng* hay *thôn trưởng; hương hào; chánh lục bộ*.

Còn về các chức lớn, chức nhỏ khác, chọn trong tổ chức cũ ở những người có ruộng đất, hoặc chỉ cư trú tại làng nhưng có tiếng tăm vì tư cách đáng kính và khôn ngoan, thì những người này vẫn giữ chức vị, thứ bậc, đặc quyền và vẫn phải chấp hành những nghĩa vụ theo tục lệ.

Các thành viên đó của hội tề được chọn trong số các điền chủ, những dân làng sung túc nhất, những công chức thuộc các ngạch trên hay trung bình đã hưu trí hay từ chức, binh lính cũ có quân hàm thấp nhất là thượng sĩ, có tên trong sổ thuế thân của làng.

Về nguyên tắc, không ai được ở bậc trên mà chưa qua các cấp dưới. Muốn được bổ làm hương hào, ít nhất phải 24 tuổi và biết đọc biết viết. Tuy nhiên, công chức cũ có thể đạt cấp bậc trên một cách trực tiếp. Chức đại hương cả có thể giao cho các công chức ít nhất ở cấp phủ, cho những người có Bắc đẩu bội tinh và

cho những hào lý cũ hay đương quyền, từng có công trạng đặc biệt với làng mà người ta nhận thấy khi ở cấp hương cả. Thời gian tối thiểu phục vụ là hai năm ở mỗi cấp. Không ai có thể lên cấp thủ bộ nếu chưa làm ít nhất hai năm một trong những chức như hương thân, xã trưởng, hương hào, chánh lục bộ. Không ai lên được cấp hương sư nếu không làm ít nhất năm năm một trong những chức như thủ bộ, hương quản, hương giáo, hương chánh, hương trưởng.

Tất cả các hào lý, và thêm vào đó là các dân làng, đều tập thể chịu trách nhiệm về mặt tiền bạc, về việc thu thuế, tuyển mộ, những thiệt hại xảy ra với đường giao thông và các công trình do chính quyền xây dựng và bảo quản, những thiệt hại trong các khu vực công cộng, việc buôn lậu rượu và thuốc phiện.

Như vậy, ta thấy rằng, trong tổ chức hành chính các làng xã, sự kiểm soát của chính quyền trung ương tỉ mỉ hơn ngày trước. Thực vậy, ở Nam kỳ, ngay từ khi người Pháp chiếm cứ, chính quyền đã luôn luôn can thiệp vào sự quản lý công việc làng. Nghị định năm 1927 chỉ củng cố thêm những gì đã được thực hiện từ lâu qua từng giai đoạn nối tiếp nhau, thí dụ như quy chế ngày 27 tháng Tám năm 1904.

Mỗi làng có một ngân sách chi phí cho việc tế lễ của xã, cho việc bảo dưỡng đường sá và cầu cống, bảo đảm việc giáo dục, trả tiền phụ cấp cho các nhân viên hành chính trong làng, thù lao cho các nhân viên an ninh xã.

Nhờ có ngân sách này, các làng có thể thực hiện nhiều công trình công ích quan trọng. Điều đó có thể làm được, vì các làng tại Nam kỳ đã tập hợp lại với nhau thành những đơn vị kinh tế khá mạnh. Thí dụ, tỉnh Mỹ Tho cuối thế kỷ XIX có đến gần một nghìn làng, bây giờ chỉ có 90 làng. Mỗi làng có từ 1.000 đến 1.500 hecta ruộng đất và ít nhất 700 dân. Nhờ chế độ này, các làng hiện giờ có những ngân sách lên đến 20.000 đồng mỗi làng. Điều đó cho phép những tập hợp này thực hiện các công trình công ích quan trọng: đắp đường, làm cầu, xây trường học, nhà hộ sinh, v.v.

Cần nói thêm rằng, ở Nam kỳ, người ta đã đạt được một vài tiến bộ bằng cách từ bỏ khá nhiều tục lệ liên quan đến ăn uống bằng cách giảm bớt đi một phần quan trọng những khoản chi

tiêu linh đình để khao vọng. Ngày nay, ở làng, hình như người ta ít chú ý đến thứ tự trên dưới các giai tầng.

Đ) Các bộ phận của làng và các hội của dân làng

Làng chia nhỏ thành những tập hợp hành chính hay tương tế. Những bộ phận chia nhỏ này mang những tên gọi thường khó định nghĩa, vì các tên đó, tùy theo địa phương, nên những cơ cấu khác nhau trong sự hình thành cũng như trong mục đích của chúng.

Ta phải phân biệt hai loại tập hợp dân làng, trước hết là những tập hợp có những liên hệ, được chính quyền công nhận, với tổ chức chung chính thức của làng, rồi đến các hội thật sự của dân làng do những cá nhân có mục đích chung lập nên. Nhưng phải nói ngay rằng, cả hai loại tập hợp đó đều rất quan trọng trong sự quản lý việc làng. Những tập hợp đó thường gắn với nhau chặt chẽ. Và ngày nay, trong thực tế, ở sau lũy tre xanh, mặc dầu có các cuộc cải cách làng xã, những tập hợp này vẫn rất mạnh.

Các bộ phận chia nhỏ, thôn, xóm, giáp, ngõ là những đất đai tập hợp xung quanh một hạt nhân chung. Đôi khi chúng cùng tương ứng với một thực tế địa lý, và mang những tên gọi phù hợp với vị trí của chúng trong phần nào đó của làng. Nhưng cũng có những trường hợp một tên gọi địa lý chỉ một bộ phận chia nhỏ có tính quy ước.

Thôn là một khối dân cư mà ta thường dịch bằng chữ "hameau". Thôn này tách khỏi các thôn khác bằng một khoảng không có nhà ở. Nhưng một người dân ở thôn này có thể cư trú tại thôn khác mà vẫn thuộc thôn gốc, nơi người đó đăng ký. Có thể có sự kình địch nào đó giữa các thôn thuộc một làng. Mỗi thôn thường có một đình riêng, một chùa, một văn chỉ, và những tục lệ đặc biệt, khác với những tục lệ chung.

Các thôn thuộc một làng bao giờ cũng có khuynh hướng tách khỏi làng về hành chính, vì có những quyền lợi riêng, đôi khi mâu thuẫn nhau, hoặc về phương diện chia ruộng đất, hoặc về phương diện chia các trách nhiệm địa phương, về tôn giáo từ khi đạo Cơ Đốc du nhập, hay về các công vụ. Những thôn có các chức sắc của xã tất nhiên được ưu đãi hơn các thôn khác về những mặt này.

Vì thôn quan trọng nhất thường giành cho mình các chức vụ chính của xã, nên các thôn khác bao giờ cũng tìm cách để có con dấu riêng (biệt triện), hay ít nhất có quyền thu riêng và nộp thuế trực tiếp cho kho bạc (biệt thu biệt nạp), có một tổ chức nội bộ độc lập và chỉ định một phó lý. Nhưng có những làng chỉ có một thôn. Trong trường hợp này, thôn lẫn với xã hoặc làng.

Xóm, khối dân cư nhỏ, cũng có thể dịch là "hameau". Nó đôi khi là một thôn nhỏ, nhưng thường thường xóm là một nhóm nhà trong làng. Xóm chỉ tách khỏi làng bằng một con đường, con mương hay hàng rào. Đôi khi đấy là hai dãy nhà nằm hai bên một con đường, hoặc một phố hoặc một ngõ. Đôi khi gắn với phố hay ngõ đó là những ngôi nhà đơn lẻ. Trong các văn bản chính thức, xóm thường được gọi là thôn. Xóm tham gia cúng tế với lễ vật riêng hay một khoản đóng góp nhất định. Phần đóng góp của các xóm thường ngang nhau, bất kể xóm lớn hay nhỏ. Xóm được thay mặt ở các buổi cúng tế và hội họp của xã bởi *lính* hay *trưởng xóm*, chịu trách nhiệm thu các phần đóng góp cá nhân, hay quản lý đất, ruộng, ao, và cung cấp đồ cúng tập thể để mang ra đình trong các lễ hội xã.

Khi chữ "xóm" chỉ một thôn riêng biệt, thì đấy là một thôn nhỏ, tham gia đời sống chung và ít có xu hướng tách khỏi cuộc sống chung đó. Trong ngôn ngữ chính thức, "thôn" đồng nghĩa với "xóm", vì "thôn" là chữ Hán-Việt, còn "xóm" là chữ bình dân.

Giáp cũng đôi khi lẫn với xóm, được tổ chức giống hệt như xóm về phương diện tham gia việc thờ cúng của làng. Ta phải thấy rằng, số thôn thường hạn chế ở hai hay ba, đặc biệt mới năm cho đến tám. Nhưng trong một thôn, có thể có nhiều xóm và nhiều giáp. Mỗi làng nhất thiết phải gồm những giáp mà con số có thể lên tới hai chục. Thoạt đầu, giáp chắc chắn là một khu vực địa lý, vì tên giáp được ghi ở lối vào những khối dân cư được gọi bằng tên này. Nhưng không nhất thiết tất cả các thành viên của giáp đều ở trong khối dân cư mang tên đó. Có những giáp mà thành viên tản mạn khắp các nơi trong làng, và những giáp đó chẳng có thành viên nào trong bọn họ cư trú. Tuy nhiên, các thành viên này vẫn gắn bó với nhau bởi cùng nhau tham gia việc tế lễ của xã, và cử hành các lễ riêng của giáp.

Từ *ngõ* chỉ một lối đi nhỏ hay một đường phố nhỏ, hiểu theo một nghĩa hình thể. Nhưng mỗi lối đi nhỏ thường là trung khu, hay đúng hơn, cái nền của một tên giáp hay tên xóm. Giáp có một tên chữ, còn ngõ thường có tên nôm na.

Chính quyền tỉnh chỉ công nhận thôn, khi các thôn đó tách xa hẳn nhau. Trái lại, về phía chính quyền xã, thì họ lại thêm vào các bộ phận hành chính những bộ phận chia nhỏ để tiện phân bổ trách nhiệm và đặc quyền trong xã.

* * *

Trong làng có rất nhiều cơ cấu khác có tính ít nhiều chính thức, mà thành viên tham gia là những cá nhân có những quyền như nhau. Về phương diện hành chính, họ thường chẳng có vai trò nào. Nhưng trong thực tế, tất cả các cơ cấu đó đều nằm trong giới lãnh đạo xã.

Trước hết là *tư văn*, hay là tổ chức của những người có học thức (dịch sát nghĩa là sự bảo tồn các truyền thống văn học), trong đó gồm tất cả những ai có thể tự cho là có học thức với một danh nghĩa nào đấy, hoặc với danh nghĩa là người đỗ đạt có bằng cấp, hoặc là quan lại thực thụ hay quan lại hàm. Ở những làng mà việc học hành không được coi trọng nữa, để tư văn tồn tại, người ta nhận cả những người đã hay đang làm việc lằng, như chánh tổng và phó tổng, lý trưởng và phó lý. Danh hiệu tư văn thậm chí có thể mua bán: bởi thế đôi khi những người dân không biết chữ nhưng giàu có cũng nằm trong nhóm này.

Tiếp theo, ta thấy *văn phả*, trong đó chỉ có những người có bằng cấp đại học và những người tỏ ra biết chữ nghĩa, tức là ít nhất đã một lần đi thi, hoặc đã trúng tuyển kỳ thi Hương. Các thành viên đó của văn phả, trong sổ đăng ký cũng như trong các buổi họp được xếp theo một thứ tự được quyết định cẩn thận theo bằng cấp của họ. Các bậc ngang nhau thì được xếp loại theo thâm niên và, trong trường hợp thâm niên ngang nhau, thì theo tuổi. Người có bằng cấp cao nhất, đứng đầu văn phả, gọi là *văn trưởng*. Thường thường chính ông ta là vị thân hào đứng đầu và chủ trì các lễ của xã.

Trong làng có *võ phả*, gồm tất cả những người có cấp bậc nhà binh. Ngày xưa, triều đình cấp bằng sắc sau mỗi kỳ thi lý

thuyết và thực hành quân sự. Vì không có bằng cấp nhà binh ở kỳ thi võ, nên những người trong võ phả được xếp loại theo cấp bậc cao thấp ở ngạch quan võ.

Ta còn có *bô* hay *lão nhiêu* hay *hội lão*, gồm tất cả các dân làng đã quá 60 tuổi, và đã long trọng thông báo việc họ gia nhập lớp người cao tuổi, như ta thấy, bằng một lễ cúng hay bằng một khoản tiền nộp cho làng, hay bằng một lễ mừng sáu mươi tuổi, trong đó cả làng được mời.

Sau hết, phải kể đến nhóm kỳ mục gồm tất cả những ai đã làm một chức dịch trong xã.

Năm cơ cấu này, *tư văn, văn phả, võ phả, lão nhiêu, kỳ mục*, được gọi theo chủng loại là các tích, nằm trong hệ thống thứ bậc của xã như ta thấy ở trên. Mỗi cơ cấu có thể có tài sản chung, một quỹ chung thu từ lệ phí gia nhập của các thành viên, tiền lãi của các khoản mà nhóm cho vay, và cả từ những ruộng mà hoa lợi hằng năm đều dùng riêng để làm những lễ vật cúng ở các lễ hội tại đình và sau đó mọi người trong tổ chức cùng ăn với nhau.

* * *

Ngoài ra, trong làng còn có các hội hợp tác và tương tế thật sự. Trước hết, làng có chung một trong các hệ thống cứu trợ hàng xã rộng lớn, chủ yếu gồm những ruộng công mà hoa lợi được cấp cho những đàn bà góa nghèo, trẻ con mồ côi không nơi nương tựa, tuần đinh bị thương, hay gia đình họ trong trường hợp họ chết... Một số làng còn lập những cót thóc dự trữ, gọi là *xã nghĩa thương*, lấy từ hoa lợi của một thửa ruộng công hay từ thóc lúa trích ở hoa màu thu hoạch hằng năm. Cót thóc này do các chức dịch quản lý. Vào lúc đói kém, làng phát chẩn hay cho dân làng vay không tính lãi những thóc lúa lấy ở cót thóc này.

Nhưng có những nhóm tách nhiều hơn khỏi tổ chức xã. Thí dụ *giáp* đã được định nghĩa như một bộ phận chia nhỏ của xã, đóng vai trò hành chính gần giống như thôn, tại nhiều làng lại là một phường hội của những người đàn ông tập hợp nhau nhằm cùng làm một số lễ theo phong tục, hay thực hiện một vài mục đích tương tế. Những người đó được thu hút vào cùng một nhóm bởi ở gần nhau, hoặc do có họ hàng với nhau, hay thậm chí do sự tương đồng về tinh thần, hoặc do ưa thích nhau về cá nhân. Giáp

có một sổ đăng ký hộ tịch con trai của những người trong giáp. Ngày tháng đăng ký quyết định thứ tự trên dưới. Chẳng địa vị xã hội nào, dù cao đến mấy, được tính đến trong các đặc quyền của mỗi người trong giáp.

Giáp có tài sản riêng bằng tiền và ruộng đất. Tài sản nay thoạt đầu gồm tiền đóng góp, di sản của quyên tặng tự nguyện. Quỹ xã hội dùng để cho vay, hay để cho người trong giáp thuê ruộng. Thu nhập dùng để trang trải phí tổn cho các dịp vui chung, cỗ bàn cúng giỗ, tế lễ.

Một trong các chức năng chính của giáp là chăm lo mai táng người trong giáp, không lấy tiền. Khi một người trong giáp qua đời, thì các người khác, trừ bốn cụ cao nhất, phải đào huyệt, khiêng linh cữu, bàn đồ cúng, trướng cùng tất cả những đồ lặt vặt khác của đám tang. Nếu giáp không đủ người thì phải bỏ tiền thuê thêm người ngoài khiêng.

Trong làng còn có thể có những hội khác gọi là *phường* hay *hội* với những mục đích hẹp hơn. *Phường tư cấp* hay *phường cấp* gồm những người tương trợ nhau trong việc riêng, mai táng (chẳng những người trong phường mà cả thân nhân họ), cưới xin, các lễ *khao* và *khánh hạ*, hoặc thậm chí xây nhà cửa. Mỗi người trong phường, theo yêu cầu của một người cùng phường và theo luật lệ, phải cung cấp tiền hay gạo, hoặc các mâm cơm. Thường lệ, mỗi tháng người ta chỉ giúp một người, để mọi người có thể chuẩn bị không vội vã. Đôi khi, người ta chỉ giúp bốn, năm tháng một lần.

Phường thóc do các chủ ruộng lập nên, để chung vào kho một số thóc cho người trong phường vay, cốt tránh phải trả lãi quá nặng. Khi nào có một số thóc dư, phường cho cả những người khác vay. Hằng năm, vào các kỳ gặt hái, người ta thu về cả vốn lẫn lãi, và tập hợp tất cả mọi người trong phường đến ăn cỗ. Sau đấy mọi người chia nhau lãi.

Hội kỳ hào gồm một hay nhiều người có một địa vị nổi bật. Mỗi người trong hội phải góp một lệ phí để lập vốn cho vay lấy lãi. Thỉnh thoảng, mọi người họp lại uống vài chén rượu hoặc hát xướng. Khi có một cuộc bầu cử trong vùng, mọi người trong hội họp nhau lại để phối hợp hành động chống lại một người ứng cử nào đấy.

Hội đồng môn tập hợp tất cả các học trò của một ông thầy. Mọi người đóng góp tiền hoặc thóc, và tậu ruộng. Hội viên chuẩn bị đồ cúng cho ngày giỗ thầy. Mọi người còn họp nhau để ăn cỗ.

Ta còn có thể kể *hội vật, phường hát, hội âm nhạc, hội chài, hội chim họa mi, hội đồng niên, hội chư bà, hội đồng quan* (gồm những đồng cốt thờ *tam phủ*), *hội chọi gà*.

* * *

Như vậy, làng xã Việt Nam, ngoài tổ chức hành chính chính thức, còn vô số nhóm có những mối quan hệ rõ rệt. Do tinh thần tương trợ của họ, những nhóm này đóng vai trò tốt lành ở cái xứ sở ít tiền bạc này.

Nhưng đôi khi, các nhóm đó, do con số thành viên, do ảnh hưởng của một số người, đã đóng vai trò áp đảo trong làng. Họ làm thất bại các cuộc cải cách, cũng như họ gây khó khăn cho công việc của các lý trưởng hay hội đồng tộc biểu. Đó là các phe đông đảo của công luận trong xã: họ tham gia các tục cổ, họ can thiệp vào đời sống riêng tư các gia đình để sửa chữa sai lầm và những vụ vi phạm đạo đức, hoặc thậm chí, để làm cho những cuộc xung đột ở đấy trầm trọng thêm.

Dù sao đi nữa, đúng là có một cộng đồng làng xã thật sự. Đối diện với chính quyền và mọi người xa lạ với làng, mặc dầu những vụ xung đột nội bộ cùng với những mưu mô giữa các phe phái, tình đoàn kết làng xã không phải là lời nói suông. Đối nội, dân làng đã biết, thông qua những tổ chức được tăng lên gấp bội bằng cảm tình cá nhân và quan hệ quyền lợi, xích gần tới lý tưởng tương trợ và đoàn kết. Đối ngoại, họ sẽ biết kết chặt với nhau thành một khối chống lại uy quyền của quan lại hoặc của kẻ nào đó muốn cướp đoạt một vài mối lợi làm thiệt hại cho cộng đồng của họ.

Tuy nhiên, các làng mạc không tuyệt đối khép kín đối với nhau. Sự độc lập của họ phần nhiều được giảm nhẹ bởi quan hệ liên minh giữa các làng gần gũi nhau, và đôi khi, giữa các làng xa nhau. Tục lệ này, gọi là *giao hiếu* hay *đạo hảo*, dẫn tới những mối liên kết giúp đỡ nhau giữa các làng. Những làng ràng buộc với nhau như vậy gọi là *làng giao hiếu*. Những quan hệ liên minh đó có nguồn gốc ở sự di dân: các làng mới thành lập vẫn gắn bó chặt

với làng gốc. Những quan hệ liên minh đó có thể xuất phát từ mối lo lắng đến an ninh ở một xứ sở thiếu những con đường liên xã cũng như thiếu hiến binh quốc gia: cần phải tự tổ chức nhau lại để cùng nhau bảo đảm an ninh và chống giặc cướp. Như vậy, các làng đã tự phát tổ chức nhau lại để giúp đỡ nhau, trong mọi trường hợp, để tổ chức an ninh và giải quyết các cuộc xung đột mà không phải qua nhà chức trách. Trong trường hợp dịch bệnh, hỏa hoạn, dông bão, v.v. lan đến một trong các làng liên kết, thì các làng khác đến cứu trợ bằng cách cấp cho làng này tiền bạc, thóc lúa, gia súc, vật liệu... Có những làng đã cùng nhau bỏ tiền xây dựng những trường học hay đền chùa.

Các làng liên kết tương trợ nhau như vậy, và trước hết không kiện cáo nhau. Lúc có hội hè của một làng, các làng khác cử những đoàn đại biểu, gồm có chức dịch, mang đến làng này những đồ biếu bằng tiền, trầu cau, vàng mã... Các đoàn đại biểu, sau khi cúng thành hoàng của làng bạn, được mời tham dự bữa cỗ theo nghi lễ. Lúc họ về, người ta đưa cho họ mấy miếng trầu để họ biếu các chức dịch khác không đến dự hội.

Đấy là trường hợp bốn làng *Chính Kinh*, *Cự Lộc*, *Quan Nhân* và *Giáp Nhất*, hợp thành khối dân cư *Mọc* hay *Nhân Mục* (Hà Đông), bởi vì thành hoàng của bốn làng đó là bốn anh em trai. Họ thường kỳ tổ chức hội chung. Lần lượt, mỗi làng tiếp các làng kia. Và vào dịp này, những đám rước lớn được tổ chức để tập hợp các bài vị thần vào cùng một ngôi đình, nơi lễ cúng được làm chung. Lúc bình thường, vào ngày hội hằng năm, người ta chỉ dành ra một ngày để mời chức dịch các làng khác đến ăn cỗ.

Các hội chung giữa nhiều làng liên kết được thấy tại khá nhiều nơi ở Bắc kỳ. Những hội đó có thể kéo dài nhiều ngày và thường gây ra nhiều tổn phí cực kỳ cao. Để cung ứng cho rhững hội hè này, người ta buộc phải đóng góp với nhau, và tổ chức những sòng bạc trong số rất nhiều trò chơi của ngày hội. Bởi thế, những cuộc hội họp lớn này chỉ diễn ra bốn năm, mười năm một lần, và đôi khi còn lâu hơn nữa.

Chính thức thì các làng tập họp với nhau, nhiều ít là tùy, sáu, mười, mười lăm làng hay nhiều hơn nữa, để lập thành *tổng*. Mỗi tổng do một *cai tổng* hay *chánh tổng* cầm đầu, được sự giúp

đỡ của một *phó tổng* và, đôi khi ở Nam kỳ thêm một phó tổng phụ nữa, gọi là *ban biện* hay *sung biện phó tổng*.

3. THỜ CÚNG Ở LÀNG

Nhưng trung tâm bất di bất dịch và cũng sinh động nhất của tình đoàn kết làng xã là cái *đình*. Mỗi làng có một cái đình là trung tâm sinh hoạt tập thể của cộng đồng, và là nơi đặt bàn thờ vị thần che chở cho làng. "Chính đấy là nơi tổ chức các cuộc họp của chức dịch, giải quyết các vấn đề hành chính hay tư pháp trong làng. Chính đấy là nơi diễn ra các cuộc tế lễ, là nơi, tóm lại, thực hiện mọi hành động tạo thành đời sống của xã hội Việt Nam. Thành hoàng tiêu biểu rõ rệt cho tổng số các kỷ niệm chung, các nguyện vọng chung. Thành hoàng là hiện thân của quy tắc, tục lệ, đạo đức và, đồng thời, sự thưởng phạt. Chính thành hoàng trừng trị hay ban thưởng tùy theo người ta vi phạm hay chấp hành các luật của thần. Rốt cuộc, thành hoàng là hiện thân của uy quyền cao siêu có nguồn gốc, có sức mạnh ở chính xã hội. Hơn nữa, thành hoàng là sợi dây liên kết tất cả mọi người trong cộng đồng. Thần làm cho họ thành một khối, một thứ nhân cách đạo lý mà tất cả các mục đích chủ yếu đều được thấy trong mỗi cá nhân. Vậy ta không được tách rời việc nghiên cứu thật sự thờ cúng ở làng khỏi việc thờ thành hoàng, khỏi cái khung của làng xã Việt Nam.

* * *

Thành hoàng của một làng là một nhân vật lịch sử hay truyền thuyết mà những người đầu tiên đến lập nghiệp, xây dựng nên làng xã, đã chọn, hoặc tùy tiện, theo ý riêng của một chức dịch đã đề nghị với tập thể, hoặc sau những sự phát hiện thần bí (nằm mộng, sự hiện hình, sấm truyền, lời thầy bói, thầy phù thủy hay thầy địa lý), hoặc sau những cuộc bàn bạc bằng cách căn cứ ở vai trò lịch sử của địa phương, các hoàn cảnh chi phối việc lập làng, sự gần gũi những nơi linh ứng, những sông hay núi nổi danh, hoặc chỉ đơn giản sao chép các bài vị làng gốc của các dân làng đầu tiên. Đôi khi đấy là vị thần của tín ngưỡng dân gian, *thần cụt đầu, thần trẻ con, thần ăn cắp*, v.v. được phát hiện qua những phép lạ sau khi các vị đó chết bất đắc kỳ tử vào

một giờ linh thiêng. Đôi khi đấy là một con vật được sự cả tin của công chúng biến thành thần.

Trái lại, nhiều làng thờ những vị thần trên trời, như Tản Viên, Phù Đổng. Những làng khác thờ làm thành hoàng những người danh tiếng đã mất sau khi lập công trạng lừng lẫy cho nước Nam, như Lý Ông Trọng, Phạm Ngũ Lão, Trần Hưng Đạo, v.v. Hiếm hoi hơn nữa, người ta thờ người còn sống, một ông quan to, hay một nhân vật có thế lực, đã có công lớn với làng và được dân làng thẳng tay thay thế cho vị thành hoàng cũ đã không che chở được cho họ. Có những làng thay đổi thành hoàng vì những nguyên do giống như vậy, hay sau khi có những thần khải huyền bí báo cho họ biết các trường hợp vắng mặt, bỏ đi, bội phản của vị thần đang ngự trị. Họ trịnh trọng xua đuổi các thần đó và thế vào đấy một thần khác.

Như vậy, một làng được xây dựng, một hội được thành lập tức khắc được đặt dưới sự bảo trợ tinh thần của một thần hay của một nhân vật được thần hóa, một biểu tượng đối với người có chữ nghĩa và mối đe dọa đối với kẻ ngu si, để buộc tất cả phải chấp nhận một kỷ luật, một cách cư xử tập thể, phải chấp hành các luật lệ đã được nhất trí ban bố trước mặt vị thần có trách nhiệm để mắt tới việc đó. Như vậy là, để bảo vệ lợi ích của tập thể, người ta tự đặt mình dưới sự bảo trợ của một vị thần đã có thành tích đột xuất do những hành động đạo đức hay một vị thần tính khí thất thường hoặc độc ác như đã kể trong truyền thuyết về các vị này, nhưng các thần đó, vì vai trò linh thiêng và đặc biệt mà dân làng yêu cầu ở họ, đã tiêu biểu cho uy quyền trọng tài và công lý.

* * *

Một khi sự thờ cúng này đã được chấp thuận, cả làng phải thực hiện, và làng được thay mặt trong việc cúng tế bởi những người được chỉ định theo một khái niệm về công lao và phẩm chất tiêu biểu, đã được thỏa thuận dứt khoát một lần. Với người chủ tế đứng đầu, tất cả dân làng tham gia tế lễ, theo một thứ tự được quyết định bằng giá trị mà người ta thừa nhận theo một trật tự trên dưới, có khác nhau về chi tiết tùy từng làng, nhưng về bản chất không thay đổi, vẫn do sự hiểu biết lễ nghi quyết định. Vậy mà lễ nghi lại là cơ sở của nền giáo dục Nho giáo. Vì thế, chính

cái giá trị về văn chương chữ nghĩa là cái quyết định việc phân loại dân làng trong các buổi tế lễ của xã.

Đình hay được xây dựng xa nơi nhà ở. Đình bao giờ cũng gồm một tổng thể các ngôi nhà đủ rộng để đặt bàn thờ thần, các đồ thờ, và để cho dân làng hội họp trong các ngày hội.

"Nói chung, đình trước hết gồm một tòa nhà hình chữ T lộn ngược, nét thẳng là điện thờ, và nét ngang là nơi mở hội. Điện thờ gọi là *hậu cung* hay *đình trong* hoặc *thượng đình*, đằng trước có một điện khác hầu như bao giờ cũng dài bằng thế (3, 5, 7 khoảng giữa các cột, tùy theo làng giàu hay nghèo).

Chính điện thứ hai này, gọi là *tiền tế* hay *đình ngoài* hoặc *hạ đình* là nơi các chức dịch mặc áo thụng xanh làm lễ chính thức tế thần vào các ngày hội.

Đình ngoài đó có thể phát triển theo chiều rộng, lúc đó nó rộng hơn hậu cung. Nơi thờ ở đây hình chữ "công" (工), chứ không phải là chữ T lộn ngược. Trong mọi trường hợp, bao giờ cũng có một sân nhỏ nằm giữa hạ đình và hậu cung.

Tiếp theo là các nhà bên, xây ở bên trái và bên phải một sân nằm ở trước tiền tế, và đối diện nhau, đấy là các *hành lang*. Những hành lang đó gồm từ ba đến bảy khoảng cách giữa các cột, đôi khi hơn nữa. Những sự chuẩn bị cho hội được làm trong các hành lang này: súc vật bị làm thịt, xôi được thổi để cúng. Các mâm cỗ dọn ở đình cũng được làm ở các hành lang này. Tại một số làng có nhà bếp tách riêng, các hành lang có bục dùng làm nơi hội họp của chức dịch. Sân có thể được đóng kín bằng ba lần cửa lớn. Thông thường, sân để ngỏ, lối vào chỉ là hai hay bốn cột gạch, đôi khi nối liền với nhau bằng tường.

* * *

Trong điện thờ có bàn thờ thần. Vị thần này được tiêu biểu bởi một pho tượng hay, thông thường, bởi một cái ngai hoặc ỷ. Tượng cũng như ngai đều được phủ lụa đỏ hay vàng, trên có chiếc mũ quan và có một đôi hia. Hồn của thần được tượng trưng bằng các bằng sắc thần được vua phong, để trong một cái tráp sơn son thếp vàng. Ngày thường, điện thờ bao giờ cũng đóng kín. Nó thông với gian đằng trước bằng những cửa gỗ kín hoặc trổ thủng, chỉ mở vào các ngày hội hè. Chính vì thế mà nó được

gọi là *cung cấm*. Chỉ người chức dịch làm nhiệm vụ *chủ tế* và người *thủ từ* là có quyền vào đấy.

Ở khoảng cột giữa của ngôi nhà trước điện thờ, có các *hương án* bằng gỗ chạm trổ và thếp vàng, để đầy những đồ thờ (lư hương, cây nến, cây đèn, bình hương, lọ hoa, bộ đồ uống rượu...) hai bên là lọng, tán, cờ, *lộ bộ*, *bát bửu*.

Trong các khoảng cột khác có những bục gỗ hay gạch. Trên các bục có trải chiếu là chỗ ngồi của các cụ già và các chức dịch vào các ngày lễ và ngày hội họp. Ở tiền tế cũng vậy, khoảng cột giữa là nơi làm lễ. Trên các bục là chỗ ngồi của dân làng, ngoài các cụ già và chức dịch, trong các bữa cỗ chung của làng. Ở một số làng giàu có, những mâm cỗ này được dọn tại các hành lang.

* * *

Những ngày tế lễ tại đình để cúng thành hoàng đều cố định. Ngày mồng một (*lễ sóc*) và ngày rằm (*lễ vọng*) mỗi tháng, thủ từ thắp đèn nến và thắp hương, đánh chuông trống. Và thay mặt dân làng, ông ta vái lạy trước bàn thờ. Rồi ông ta mở cửa cả ngày để dân đến lễ bái một mình hay từng nhóm. Ngày thường, chỉ một ngọn đèn nhỏ và ba nén hương được thắp liên tục, còn cửa thì đóng. Cửa chỉ mở theo lời yêu cầu khẩn thiết của những người cần cúng hay xin thần ban ơn.

Vì thế, thủ từ đôi khi là một người làm thuê hay ông già không có gia đình hoàn toàn chuyên tâm vào việc cúng lễ và được làng nuôi dưỡng, thông thường hơn, đó là một chức dịch được luân phiên nhau chỉ định lo việc thờ cúng chung (*cai đám*) trong một năm. Trong năm đó, người này phải kiêng những sự giao tiếp trần tục với thân thích, cũng như với thế giới bên ngoài. Ở một số làng, sự phục dịch này rất nghiêm ngặt, và bắt buộc phải giam thủ từ trong điện thờ, cấm không được có bất cứ sự giao thiệp nào với bên ngoài, cũng như tuyệt đối ăn chay.

Ngoài các lễ sóc và vọng, người ta còn làm lễ *xuân tế* ở đình vào mùa xuân, *thu tế* vào mùa thu, *hạ điền* lúc cấy lúa, *thượng điền* lúc cấy lúa xong; *thường tân* lúc gặt lúa mới tháng Chín; *Thượng nguyên* (ngày rằm tháng Giêng), trùng với lễ *kỳ yên* (để cầu xin yên ổn); *Trung nguyên* vào ngày rằm tháng Bảy (ngày giải thoát vong hồn); ngày mồng 7 tháng Giêng làm lễ *khai hạ* hay *khai ấn*

(tục lệ cũ ấn định ngày 7 tháng Giêng là ngày mở lại các công sở nhà nước và, do vậy, mọi người nói chung lại bắt đầu làm việc). Người ta còn tế thành hoàng vào ngày lễ *tết mồng 3 tháng Ba* hay lễ *Hàn thực*; *tết mồng 5 tháng Năm* hay *Đoan ngọ*; *tết rằm tháng Tám* hay *Trung thu*; lễ *lạp tiết* ngày mồng 2 tháng Giêng (lễ cuối năm), v.v.

Nhưng quan trọng nhất năm là lễ *vào đám*, hoặc *vào hội*. Lễ này được tổ chức nói chung vào mùa xuân hay mùa thu, hoặc nhân dịp ngày sinh hay ngày mất của thành hoàng. Đấy là hội lớn hằng năm và là sự kiện hàng đầu của tục thờ cúng thành hoàng.

Trong lễ này, nhiều làng tổ chức có nhiều trò vui: hát tuồng, hát chèo, đánh vật, đánh cờ, chọi gà, chọi chim, chạy chữ, xa trái hay cướp cầu, chọi trâu, thả chim, đánh đu, v.v.

Đồ cúng, ngoài trầu, rượu bắt buộc phải có trong tất cả các lễ cúng, còn có oản, chuối, hay những thứ quả khác theo mùa như: cam, hồng, một hay nhiều con gà luộc cùng một mâm xôi trong các dịp bình thường. Trong các hội lớn, người ta cúng cùng với xôi ba con vật, gọi là *tam sinh* (một lợn, một bò hay trâu và một dê), hoặc chỉ một lợn, một bò hay một trâu.

Số đồ cúng tùy theo sự giàu nghèo của mỗi xã. Có những làng, người ta tổ chức thi cúng vào các ngày hội lớn. Giải thưởng được tặng cho những ai thổi xôi ngon nhất và dâng con vật cúng đẹp nhất. Những đồ cúng đó, dù sao, cũng do các dân làng thuộc một tầng lớp nào đó thay phiên nhau cung cấp, hoặc được mua bằng tiền của làng.

Trong ngày hội lớn, người ta thường làm một lễ nhắc lại những nét nổi bật trong cuộc đời của thành hoàng. Thí dụ, một cảnh chiến trận được tổ chức để mừng một vị thần tướng, như ở làng Phù Đổng (tỉnh Bắc Ninh); một cảnh ăn trộm để mừng một thành hoàng ăn cắp. Chẳng hạn, theo ông Nguyễn Văn Khoan, người đã cung cấp cho chúng tôi nhiều điều chỉ dẫn, thì ở làng Lộng Khê (tỉnh Thái Bình), vào ngày giỗ thành hoàng, một hội lớn được tổ chức với cúng và rước. Ban đêm, thanh niên làng cầm đuốc sáng đi quanh đình, vào các ngõ xóm làm như đi tìm một tên trộm. Rồi người thủ từ đưa tượng thành hoàng qua một lỗ cửa đục ở tường sau hậu cung. Ở phía ngoài là viên tiên chỉ.

Ngay khi tượng đã ra ngoài, tiên chỉ nắm lấy cổ tượng, thụi cho tượng ba quả đấm và kêu: "Tôi bắt nó. Tôi bắt nó". Sau đấy, người ta đặt tượng lên kiệu, rồi rước tượng trở về đình.

* * *

Dù sao, hành động chính của hội là *tế*. *Tế* là một lễ trọng thể và phổ biến. Nó được quy định tỉ mỉ bởi những nhà nho đã sao chép nó ở các lễ thờ vua. Dù thế nào đi nữa, tế vẫn được thực hiện một cách rất long trọng và rực rỡ trong những hội vào đám hằng năm. Nó đòi hỏi có sự tham gia của nhiều chức dịch: phải có một *chủ tế*, hai *bồi tế*, một *đông xướng*, một *tây xướng*, và những *chấp sự* có nhiệm vụ đưa cho chủ tế hương và rượu để người này nâng cao ngang trán dâng lên thần, rồi sau đấy mang vào hậu cung. Tùy từng làng, có thể chỉ định một, hai hay ba chủ tế, hai hay ba bồi tế. Có thể tăng gấp đôi cả số *đông xướng* và *tây xướng*. Số chấp sự cũng có thể từ hai đến tám người. Nhưng con số này chẳng có gì là chặt chẽ, con số càng lớn, lễ càng trọng thể. Trong dịp đó, tất cả các nhân vật này đều mặc áo thụng xanh, đội mũ the và đi ủng bằng nỉ hay nhung. Khi các quan được mời tế, thì họ mặc *áo trào*, đội *mũ cánh chuồn*, đi *hia* và hai tay cầm *hốt* để luôn luôn soi mình trong đó nhằm giám sát cử chỉ của mình.

Ba chiếc chiếu được trải sau đó trước bàn thờ thần. Dâng rượu và đọc sớ thì làm ở chiếu thứ nhất, gần bàn thờ hơn cả. Chiếu thứ ba là chỗ của chủ tế khi ông ta đến, và chính đó là nơi ông ta phải trở lại sau mỗi lần di chuyển để cúng. Lễ *ẩm phúc* được làm ở chiếu thứ hai. Chính đấy là chỗ chủ tế, đại diện chính thức của làng, nhận phúc của thành hoàng ban dưới dạng một chén rượu và một miếng trầu lấy ở bàn thờ thành hoàng. Các bồi tế đứng trên chiếu thứ tư sau chủ tế. Các vị chấp sự và đông xướng, tây xướng đứng bên phải và bên trái nơi tế, ở những chỗ nhất định.

Tất cả các động tác mà các chủ tế, bồi tế, chấp sự phải làm cho lúc tế đều được đông xướng hô to. Tây xướng chỉ hô "hưng" để cho phép những người tế đứng dậy khi họ đã quỳ.

Nhạc được tấu trong buổi lễ. Ngoài *trống cái*, *chiêng* mà người ta chỉ thỉnh thoảng mới đánh để đệm cho một số tiếng hô, còn có *kèn* và *trống con*. Thêm vào những kèn trống này là nhóm

bát âm, thường gồm *sênh tiền, đàn nguyệt, đàn tam, nhị, sáo, trống bộc, tiu* và *cảnh*. Đôi khi có một điệu múa nghi lễ mừng thần, do những đoàn chuyên nghiệp biểu diễn.

* * *

Do vẻ huy hoàng, rực rỡ và sự quy định tỉ mỉ này, việc thờ cúng của xã gây ấn tượng mạnh cho dân làng. Sự thờ cúng đã được lưu truyền từ nhiều thế kỷ có lẽ hầu như chẳng thay đổi. Tất cả làng đều tham dự vào đấy khi sung sướng cũng như trong cơn bất hạnh. Tất cả những sức sống của cộng đồng đều tập trung vào đấy và tiêu hao tại đấy. Những sức sống đó góp phần tạo cho việc thờ cúng này cái khung cốt vững chắc hơn khung cốt của một tôn giáo bình thường. Tục thờ thành hoàng đã trở thành một lực cố kết, trong tổ chức của làng xã, hệ trọng và vững vàng đến nỗi nó có thể chống chọi thắng lợi với mọi toan tính quy định của nhà nước.

Gần đây, một số cải cách mà người ta đưa vào đấy đã không thay đổi được tí gì, mà chỉ làm cho những người bảo vệ tục thờ cúng của làng xã trở nên thận trọng hơn và, do đó, lại càng khó bị động chạm đến hơn. Chính vì lẽ đó mà chúng ta không muốn biến nó thành một tôn giáo, và tách nó khỏi tổ chức chung của làng xã.

Ngoài ra, ta còn phải kể những nơi thờ tự khác của làng, ngoài cái đình. Trước hết, đấy là *văn chỉ*, một ngôi nhà, hay đúng hơn, một cái gò dành để thờ Khổng Tử cùng các môn đồ trực tiếp của ông, thêm vào đấy là các vị nho học cũ của làng. Sự thờ cúng này dành cho những nhà nho, những người này chỉ cho các chức dịch khác tham gia như sự biểu lộ lòng tôn kính mà các nhà nho đó đòi hỏi ở những chức dịch này đối với các tiền bối của họ. Nếu không có mặt *văn trưởng*, người đứng đầu các nhà nho, và các vị đỗ đạt chủ yếu, thì các chức dịch khác không thể làm những lễ trọng thể thường lệ ở văn chỉ. Những làng nào không có người đỗ đạt thì thường không có văn chỉ.

Song song với văn chỉ, các *võ chỉ* tại một số làng đã có truyền thống thượng võ lâu đời. Võ chỉ là để thờ tất cả các quan võ khác từ một cấp bậc nhất định trở lên, quê quán ở làng, và đôi khi cùng với những vị này là các nhân vật lịch sử của Trung

Hoa như *Thái Công* và *Quan Võ*, được coi như thần bảo trợ của các binh tướng, hay như biểu tượng của sự dũng lược và lòng trung thành.

Làng còn có những *chùa* thờ Phật, *đền* hoặc *miếu* thờ các danh nhân, thần đất, thần nông... Đôi khi một số đền của làng là để thờ những vị tổ tiên lừng lẫy của một vài gia tộc. Đấy chỉ là những nhà thờ họ cũ đã trở thành của làng sau khi con cháu trực tiếp không còn ai nữa.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- C. BRIFFAUT, *La cité annamite* (Thành quốc Việt Nam), 3 tập, Paris, 1909-1912.
- NGUYỄN XUÂN ĐINH, *Nhật tân phương lược*, Nam Định, 1934.
- G. DUMOUTIER, *Essais sur les Tonkinois* (Các tiểu luận về người Bắc kỳ), Hà Nội, 1908.
- P. GOUROU, *Les paysans du delta Tonkinois* (Nông dân châu thổ Bắc kỳ), Paris, 1930.
- VŨ VĂN HIỀN, *La propriété communale au Tonkin* (Sở hữu làng xã ở Bắc kỳ), Hà Nội, 1939.
- NGUYỄN VĂN KHOAN, "Essai sur le đình" (Tiểu luận về ngôi đình), trong *B.E.F.E.O*, 1930.
- P. KRESSER, *La commune annamite en Cochinchine* (Làng xã Việt Nam tại Nam kỳ), Paris, 1935.
- P. ORY, *La commune annamite au Tonkin* (Làng xã Việt Nam tại Bắc kỳ), Paris, 1894.
- P. PASQUIER, *L'Annam d'autrefois* (Nước Việt Nam xưa), Paris, 1930.
- LÊ THƯỚC, *Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội, 1928.
- NGUYỄN VĂN VĨNH, "Làng người Việt", trong *Annam Nouveau*, tháng Giêng-tháng Bảy, 1931.

Bài đọc

SỰ ĐỘC LẬP CỦA LÀNG

Ngày nay ta thấy làng người Việt thế nào, thì xưa nay nó vẫn thế. Nó luôn luôn lẩn tránh con mắt người ngoài. Ta chỉ có thể vào làng một cách khó khăn, và ngay các quan lại, đại diện uy quyền nhà vua, trong khi được tiếp đón ở làng với lễ nghi và sự trân trọng mà nghi thức và tục lệ quy định, cũng thường chỉ biết ngôi đình hay ngôi chùa mà họ được đưa đến.

Tha thiết với tự do của mình, với tổ chức bên trong của mình, luôn ngờ vực, e rằng vẻ sung túc của làng mình, sự phong phú của vườn tược của mình, con số nhà ở của mình gợi cho chính quyền ý nghĩ tăng thêm thuế má, dân làng giấu thật kín con người và tài sản của mình, và tránh né đằng sau cái thực thể vô danh này: làng xã.

Ta chẳng bao giờ thấy ngôi chùa thờ một Đức Phật nổi tiếng bên trong một làng, vì quá nhiều người lạ vào chùa trong các thời kỳ trẩy hội; vả chăng cái khung mà thiên nhiên có thể tạo cho vị thần cũng không có ở đấy. Các chợ búa lớn cũng vậy, bao giờ cũng họp ở các ngã tư đường, gần sông, gần các làng, nhưng chẳng bao giờ họp bên trong làng.

Sự tự do của làng xã, muốn được phát huy đầy đủ, cần phải dựng lên quanh nó một bức tường thành thật sự. Đấy là một gia đình đóng cửa để bàn việc riêng, không bị gò bó và không chấp nhận tai nghe của người ngoài.

Việc làng thường xuyên tìm cách làm cho mình bị quên đi, còn có một lý do khác nữa là lý do an ninh. Chắc chắn rằng, cho đến khi chúng ta đến nước này, người nông dân Việt Nam sống một cuộc sống hỗn loạn, luôn luôn đầy rẫy những cuộc báo động giống như chúng ta ở thời Trung cổ. Những toán giặc cướp lớn tàn phá xứ sở. Tiếng trống, những tiếng thê thảm của tù và làm cho khắp nông thôn rùng mình khiếp sợ, báo trước những trận cướp bóc, hỏa hoạn, tống tiền, giết người, vây bắt đàn bà con gái. Cần phải

có một bức tường thật vững, một sự can đảm được tôi luyện tốt thì mới chống chọi được với những bọn giặc cướp, võ biền từ Quảng Tây tràn đến, trong bọn chúng có cả những phần tử cặn bã của dân chúng Việt Nam.

Các làng bản vùng cao, đôi khi có thể thoát được những cuộc cướp phá tàn ác của chúng. Vị trí tự nhiên của một hòn núi, các lợi thế phòng thủ của rừng sâu hay của một con sông giúp cho họ chống chọi được tốt hơn. Nhưng các làng giàu có vùng đồng bằng không dựng được các tường lũy dày thì chỉ nhờ tấm rào thiên nhiên, tạo thành bởi những cây mây có gai cùng những cây tre lớn chằng chịt với nhau.

Làng lúc nào trông cũng như một hòn đảo xanh, với bức rèm tre giấu kín các mái nhà bằng lá cọ hay các mái đình cong. Cần phải am hiểu thì mới nhận ra lũy làng trong những đám cành lá này. Thoạt nhìn, ta chẳng thể tin rằng những bức rèm nhẹ nhưng chắc đó che giấu những cụm dân cư đôi khi đông tới 15.000 người.

Các tiếng động bên trong tan đi khi vấp vào bờ lũy tre. Chẳng có gì khuấy động sự yên tĩnh trang trọng của đồng ruộng. Một lối đi nhỏ chạy theo những khúc rẽ quanh co của một bờ ruộng đưa ta đến gần hàng rào. Cần phải đoán ra chỗ cửa mở làm thành cổng làng. Cổng này bằng tre, thường thường nó tạo thành một thứ cổng răng bừa, được dựng lên lúc tối đến. Một chòi canh nhỏ đôi khi nhô cao lên trên cổng, trong đó là những người tuần đêm.

P. PASQUIER

(*Nước Việt Nam xưa*, tr.54-56)

Chương Bốn

NƯỚC

Chế độ chính trị Việt Nam trải qua nhiều thăng trầm trước khi đi tới nền quân chủ đạt đỉnh cao vào thế kỷ XV, và được hoàn toàn hồi phục vào thế kỷ XIX, và trước khi dẫn đến nhiều thể chế chính trị ngày nay, trong đó có những thể chế cắm rễ sâu đến tận tổ chức lâu đời của đất nước, có những thể chế mới được du nhập gần đây do cần phải phân định các quyền lực mới.

Ngoài *nhà*, có hai tổ chức làm khung cho hoạt động của các cá nhân, đó là *làng* và *nước*. Ta đã thấy rằng, làng có sự tự trị hành chính và một tổ chức riêng. Tuy nhiên, làng vẫn nằm trong khuôn khổ nước, và phải tuân theo các luật lệ chung cho cả nước. Mỗi làng có những quy tắc đặc biệt của riêng mình. Tuy nước là mạnh và lớn, nhưng thường không phải là nước có thể lấn được các đặc quyền của làng. Đối với cá nhân, làng và nước là hai tổ chức, hai cái khung đáng kể ngang nhau. Pháp luật của nước có một vẻ oai nghiêm làm cho nó, về nguyên tắc, là bắt buộc đối với tất cả mọi người. Nhưng đời sống thật của nước lại bị chi phối ở mỗi làng bằng những tục lệ địa phương. Trong thực tế, pháp luật và tục lệ có những giới hạn ứng dụng rất rõ. Nếu xưa kia, *lệ làng* vẫn truyền miệng và đôi khi thậm chí còn được giấu kín khỏi sự tò mò của người ngoài làng, thì đấy chỉ là do tôn trọng *phép vua*, và cho phép viên chức nhà nước cũng như chức dịch làng linh hoạt càng nhiều càng tốt trong các quyết định và các thái độ của họ.

Việt Nam thành một nước từ bao giờ? Dân tộc Việt Nam có quan niệm về nhà nước, về chính quyền trung ương từ bao giờ? Lịch sử kể rằng, nước này xưa kia tên là *Văn Lang*. Nhưng, như ta thấy, thời kỳ xa xưa này có một lịch sử lẫn quá nhiều huyền

thoại. Rồi là nước Âu Lạc, chỉ có một tổ chức phong kiến: các *lạc hầu* và *lạc tướng* chỉ có một uy quyền địa phương. Đấy chỉ là những lãnh chúa địa phương có quyền lực bị hạn chế về mặt lãnh thổ ở lãnh địa mình. Nhà nước chỉ có một uy quyền giả tạo. Vua, gọi là *Lạc vương*, chỉ là một tước vị danh dự. Nhân dân chỉ biết có lãnh chúa địa phương của họ.

Quan niệm *nước* vẫn còn rất yếu ớt ngay khi, vào cuối thế kỷ III trước Công lịch, Triệu Đà lập được nước Nam Việt. Rồi dưới thời Bắc thuộc, từ thế kỷ I đến thế kỷ X sau Công lịch, nước này hầu như là một đất phụ thuộc của đế chế Trung Hoa.

Trong thời kỳ này, các quan cai trị Trung Quốc dần dà loại bỏ những cuộc kháng cự địa phương, loại bỏ quyền lực của các lãnh chúa địa phương, và lập nên một tổ chức trung ương với đặc quyền rộng rãi và mạnh mẽ. Ở thiên niên kỷ này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra dưới sự thúc đẩy của dân Giao Chỉ. Ở thế kỷ VI, chẳng hạn, Lý Bôn lập được một vương quốc tồn tại năm chục năm.

Ở thế kỷ X, cuộc nổi loạn của Mười hai sứ quân cho phép Đinh Bộ Lĩnh lập được một nhà nước Việt Nam độc lập mà ông đặt tên là Đại Cồ Việt. Nước này, được thành lập một cách khó khăn sau một nghìn năm Bắc thuộc, đã trải qua những thử thách khắc nghiệt trong chín thế kỷ qua. Tinh thần dân tộc, hình thành nhờ sự giáo dục và tổ chức của người Trung Hoa, trở thành rất vững chắc ở thế kỷ XIX, qua các chiến thắng của Lý Thường Kiệt với quân Tống ở phần tư cuối cùng của thế kỷ XI, của Trần Hưng Đạo đối với quân Nguyên cuối thế kỷ XIII, của Lê Lợi đối với quân Minh đầu thế kỷ XV, của Nguyễn Huệ đối với quân Thanh ở thế kỷ XVIII.

Nhờ ý thức dân tộc đó, các vua chúa nước ta chẳng những bảo đảm được biên thùy phía bắc chống sự chiếm cứ của người Trung Hoa, mà còn mở rộng di sản dân tộc thêm cả nước Champa cũ và một phần Cao Miên, như vậy kéo dài lãnh thổ nước ta từ phía nam Quảng Bình đến tận Hà Tiên.

Chính nhờ ý thức dân tộc đã trở nên rất mạnh này trong nhân dân mà, khi nước Việt Nam đã bị chiếm hoàn toàn và triều đình Huế đã ký hiệp ước bảo hộ, khắp nơi dân chúng nổi lên chống chế độ mới trong nhiều thập kỷ. Cả ngày nay (1930-

1940), mặc dầu đất nước bị chia làm ba phần về chính trị và hành chính, ý thức thống nhất dân tộc vẫn luôn luôn tồn tại trong tâm trí nhân dân.

Từ ít lâu nay, trước những vấn đề mới và với một sự cộng tác Pháp-Việt ngày một chặt chẽ và trung thực hơn, người ta chứng kiến sự hình thành một quan niệm mới có xu hướng kết hợp ý thức dân tộc của người Việt Nam với tư tưởng đế chế, tư tưởng về một tổ quốc lớn hòa lẫn nước Pháp và nước Việt Nam trong cùng một sự thông cảm và những lợi ích chung.

Dù nghiên cứu về tổ chức của nước Việt Nam theo cách nào, thì chúng ta vẫn phải phân biệt những thể chế có gốc tích Việt Nam và những thể chế gốc tích Pháp. Cả hai thứ thể chế này, dù gắn hay không với uy quyền của nhà vua Việt Nam, vẫn đặt dưới quyền kiểm soát trên khắp lãnh thổ Việt Nam, cả Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ, của một toàn quyền do chính quốc bổ nhiệm cho cả xứ Đông Dương thuộc Pháp. Vậy ta sẽ xem xét lần lượt chế độ quân chủ với tổ chức quan lại của nó, và chính quyền Pháp với quyền lực trung ương và bộ máy cai trị địa phương của nó.

1. HOÀNG ĐẾ

Thể chế nước Việt Nam không dân chủ, cũng không nằm trong tay một nhóm đầu sỏ. Chính quyền của nó là nền quân chủ thuần túy và chuyên chế. Quyền lực trung ương, thể hiện ở con người hoàng đế và những kẻ thay mặt hoàng đế. Nhà vua không có giai cấp quý tộc nào ngăn cách mình với dân. Sự bình đẳng giữa các công dân là tuyệt đối. Ai cũng có thể gánh vác chức trách. Ta không thấy trong xã hội Việt Nam những sự phân biệt nào khác những phân biệt gắn với các chức vụ, tài năng, gia sản. Những ông quan làm trung gian giữa vua và dân, xuất thân từ chính những người dân này, và con cháu họ lại quay về với dân nếu các con cháu đó không thể tự nâng cao bằng tài năng và bằng đỗ đạt ở những kỳ thi mà nhà nước mở cho tất cả mọi người.

Ngay từ thế kỷ X, lúc dân tộc Việt Nam đã giành được độc lập, thì họ tiếp thu hoàn toàn văn minh Trung Hoa. Nền quân chủ chuyên chế được thiết lập dứt khoát trong nước, nhà vua lấy

danh hiệu giống như vua Trung Quốc: hoàng đế. Ông cũng có quyền hành như thế.

* * *

Theo nguyên tắc quân chủ, thì đức hoàng đế là *thiên tử* (con của trời). Hoàng đế thay trời trị dân. Chỉ hoàng đế là người được trời ủy quyền. Tất cả mọi người và mọi thần linh trong nước đều dưới quyền hoàng đế.

Giống như người đứng đầu gia đình đối với con cái, vua có quyền tuyệt đối với dân. Vua là "cha mẹ" dân. Vì thế, của cải và mạng sống của mọi người đều thuộc về vua.

Người chủ gia đình phải thờ cúng tổ tiên, vua cũng phải cúng bàn thờ tổ tiên mình. Và vì tổ tiên cao nhất của vua là trời, nên vua phải tế lễ trời trọng thể, tế *Nam giao*.

Dưới ảnh hưởng của cùng những tư tưởng ấy, ta thấy trong khi dân chúng gặp tai họa, thiên tử tự tuyên bố mình là người có tội gây ra những tai ương giáng vào đất nước; khiêm nhường thú nhận trong các chiếu chỉ rằng mình không xứng đáng; ra lệnh cho triều đình, cho các quan, cho dân nhịn ăn; cúng lễ để làm nguôi cơn giận dữ của đấng tối cao và đem lại sự thịnh vượng. Nếu vua xa rời các quy tắc của đức độ nhà vua, thì vua phạm tội, vua không làm tròn sứ mệnh của mình, vua để mất *thiên mệnh*. Mất thiên mệnh tức là mất nước, vì khi một ông vua trị dân một cách độc đoán, thì lịch sử cho ta thấy thỉnh thoảng xuất hiện, vào lúc quyết định, một người ưu việt hơn, nói lên tư tưởng của tất cả mọi người, tuyên bố rằng nhà vua đã hết thiên mệnh. Tất cả những ông vua bị dân khai trừ như vậy, đều thấy triều đại mình sụp đổ trong các cuộc khởi nghĩa và nội chiến. Nhưng sự tiến triển này trong đầu óc mọi người diễn ra chậm chạp và cho thấy những nỗi đau đớn khủng khiếp, vì thật là một hành động nghịch đạo, một tội phạm thánh khi nổi lên chống người đã được trao thiên mệnh.

Ngoài ra, tất cả những gì thuộc nhà vua đều được vô cùng tôn kính. Tên vua và tên tổ tiên nhà vua đều bị cấm gọi. Không một ai được đọc hay viết các tên ấy.

Trong các công văn hay giấy tờ, dù công hay tư, nếu nhắc đến vua và tổ tiên của nhà vua, thì danh hiệu của các vị ấy phải viết bằng chữ cao hơn các hàng chữ khác.

Nơi vua nước Việt Nam ở gọi là *cấm thành* (thành phố cấm không được đến), *cung cấm* (cung điện cấm không được vào). Những ai vào các nơi đó mà không có lý do phục vụ đều bị tội, thậm chí tội chết. Cãi cọ và đánh nhau ở đấy đều bị cấm.

Lăng mộ vua cũng được tôn kính như vậy. Thí dụ, ai chặt cây và đốn tre tại đấy, hoặc đào đất trong các vườn ở đó sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc.

Các nghĩa vụ mà mọi người dân trong nước đều phải thi hành, từ người dân thường đến các quan lại, lúc vua qua đời, được quy định bằng các quyết định hành chính.

Trong khi có tang, việc mặc y phục có trang sức bằng tơ lụa sặc sỡ, đeo đá quý, ngọc, vàng và bạc, đều bị cấm. Cưới hỏi trong những thời kỳ này cũng bị cấm.

Ngôi vua được truyền cho con trai theo thứ tự ra đời trước. Không nên hiểu con trưởng là người con đầu tiên của các bà vợ thuộc những cấp khác nhau trong hậu cung của nhà vua. Đấy là con đầu tiên của hoàng hậu, vợ ở hàng cao nhất, vợ chính thất.

Đàn bà không được lên ngôi vua, nhưng vẫn có thể được quyền nhiếp chính. Ta chỉ thấy một ngoại lệ trong lịch sử Việt Nam: ở đầu thế kỷ XIII, vua Lý Huệ Tôn trao quyền cho con gái là Phật Kim và rút về ở ẩn ở một ngôi chùa. Phật Kim lấy hiệu là Chiêu Hoàng, không trị vì lâu. Sự cải tổ này của Huệ Tôn làm cho triều đại ông bị mất. Mấy tháng sau, các âm mưu của một triều thần đã đưa ngôi vua chuyển sang họ Trần.

Dưới bản triều vua Gia Long, để bảo đảm cho họ Nguyễn giữ được ngôi vua, đã quyết định ứng dụng những quy định đặc biệt gọi là: *gia thiên hạ*. Người thừa kế ngôi vua được chỉ định bằng di chúc của nhà vua đương kim, hoặc là, trong trường hợp có những biến cố bất thường, thì được các đại thần trong triều lựa chọn trong số những người thuộc gia đình nhà vua.

2. HOÀNG CUNG

Vua có những cung điện của mình. Ngày xưa, vua đóng đô tại Hà Nội, gọi là Thăng Long hay Kẻ Chợ. Nhưng trước kia, nhà Thục ở thế kỷ III trước Công lịch đóng đô tại Cổ Loa, tỉnh Phúc Yên hiện giờ [1930-1940]. Không nói đến thời kỳ Bắc thuộc khi các quan cai trị lần lượt đóng ở Long Biên, theo M. Madrolle, có

lẽ trong tỉnh Bắc Ninh, rồi ở La thành, được đổi là Đại La thành ở hữu ngạn sông Hồng tại địa điểm của Hà Nội ngày nay; các triều Đinh và Tiền Lê vào thế kỷ X đóng đô tại Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình hiện thời. Đến nhà Lý, kinh đô nước Việt Nam chuyển về Đại La, từ bấy giờ gọi là Thăng Long.

Thăng Long vẫn là nơi ở của nhà vua và là nhiệm sở của chính quyền cho đến lúc nhà Nguyễn lên ngôi. Tuy vậy, đầu thế kỷ XV, dưới thời nhà Trần, họ Hồ tiếm ngôi muốn dời đô đến Tây Đô tại Thanh Hóa, nơi họ đã ra lệnh xây những thành lũy mới. Dưới thời Lê, giữa thế kỷ XVI, lúc họ Mạc tiếm ngôi, nơi ở của nhà vua được chuyển về Vạn Lại ở Thanh Hóa.

Ta chỉ có những tài liệu ít ỏi về các cung điện cũ. Ta có ít ý niệm chính xác về các cung điện tại Thăng Long đã biến mất cách đây không đầy một thế kỷ. Ở nơi khác, tại Cổ Loa, tại Hoa Lư, lòng thành kính của nhân dân đã biến những di chỉ thiêng liêng cũ thành đền thờ các triều đại. Tất cả tại đấy đã được xây dựng lại nhiều lần.

Đây là vài tài liệu về Hoa Lư. Vua Đinh Tiên Hoàng, sau khi giải phóng nước Đại Cồ Việt, quyết định rời khỏi tòa thành Đại La cũ của người Trung Hoa và thiết lập một kinh đô mới gần quê ông là Hoa Lư bên sông Hoàng Giang (tỉnh Ninh Bình ngày nay). Kinh đô được xây dựng nhanh chóng. Cung điện của vua và các cơ quan hành chính được xây; xung quanh là thành đất và hào nước.

Sau đấy, Lê Hoàn, người sáng lập triều Tiền Lê, tô điểm thêm kinh đô. Năm 984, ông cho xây, ở gần cung vua Đinh và sát *Thái Vân Sơn* (núi có mây lớn), một cung điện tuyệt đẹp và đặt tên là *Bách bảo thiên tuế* (của quý nghìn năm). Sử chép rằng, ngói bằng bạc và tường bên trong dát vàng. Đấy là một tòa nhà hình tứ giác, trổ cửa ở bốn mặt. Hai cung điện nữa được xây sau đấy. Nhiều cuộc vui được mở vào tháng Bảy năm Ất Dậu, tức năm 985, để khánh thành các cung điện, trong đó có những hội đua thuyền với những chiếc thuyền đua dài và thon, có các hình vẽ người và vật trên mui.

Hai ngôi đền, một thờ các vua Đinh, một thờ các vua Lê, ngày nay ở chỗ đó. Bên trong đền vua Đinh có tường lát gỗ sơn đỏ, được vô số những chỗ thếp vàng và chạm trổ làm nổi thêm.

Trong hậu cung, ta thấy các tượng vua sơn son thếp vàng. Đền thờ vua Lê có kích thước nhỏ và trang trí đơn giản. Ta thấy tại đấy một bức tượng bằng gỗ của vua Lê Đại Hành, người sáng lập vương triều, bên phải là mẹ vua, bà Bảo Quang, và bên trái là con trai thứ năm của ông, vua Long Đĩnh.

* * *

Người sáng lập triều Lý, ngay lúc lên trị vì, đã bỏ Hoa Lư để đến đóng tại Đại La, nơi ông đặt tên là Thăng Long. Bởi vì, theo sử sách, khi chiếc thuyền đỏ đến bến, người ta thấy một con rồng vàng bay lên trời và lượn phía trên kinh đô.

Fan-che-Hou, thái thú Tsing-kiang-Fou (Kouei-lin-Fou) năm 1174, đã để lại một bài miêu tả ngắn về nơi ở này của vua Lý, theo lời kể của các sứ thần Trung Quốc đến triều đình Việt Nam mà Ma-touan-Lin (Mã Đoan Lâm) nhắc lại: "Vua ở tòa nhà bốn tầng. Tầng dưới cùng dành cho vua. Ba tầng trên là nơi ở của các tướng tá chủ yếu của vua, võ phòng nhà vua là một trạm những binh lính già. Gần tòa nhà chính là những ngôi nhà trang trí những hàng chữ cao ngạo. Một ngôi tên là Chouei-tsin-Kong (cung pha lê), một ngôi nhà là T'ieu-yuen-tien (cung điện của tầng trời thứ nhất); ngôi thứ ba, hình dạng cao, còn giữ hàng chữ Ngan-nan-tou-hou-fou (An Nam đô hộ phủ). Tất cả các ngôi nhà này đều quét sơn đỏ; trên những cột chống các tòa nhà, có những hình rồng, hạc và nữ thần..."

Ở phần tư cuối cùng của thế kỷ XVIII, thầy tu Richard đi một chuyến sang Bắc kỳ, đã công bố bài tường thuật sau: "Cung vua chiếm một phần đô thành: cung có tường vây quanh, tường lại bị những ngôi nhà xung quanh hoàn toàn che kín. Khu này là khu đẹp nhất và xây dựng tốt nhất của đô thành. Ở khu đó là những người cao sang nhất, các bậc quyền quý trong nước. Các pháp đình đóng tại đấy, và đất ở đó quá đắt đối với mọi người muốn xây nhà".

"Cung vua chiếm một khoảng rất lớn: kiến trúc của nó không khác các tòa chính của đô thành, lối vào chẳng bộc lộ chút gì sự vĩ đại của ông vua ở đấy, cũng như không thể hiện những của cải mà nó chứa đựng bên trong. Qua các tướng tá của nhà vua cũng như qua các quan lại, ta chỉ biết được rằng các tòa nhà tạo thành cung

điện được xây dựng bằng những thứ gỗ đẹp nhất hoặc bằng gạch; rằng các hình trang trí bằng chạm trổ, dát vàng và sơn ở đấy cũng cầu kỳ và được xử lý đến mức đẹp nhất mà ta có thể đạt được tại một nước mà ngành nghệ thuật chưa phát triển được bằng ở Trung Hoa; rằng vàng bạc lấp lánh khắp nơi; ta thấy tại đó những vườn tược, vườn cây ăn quả, bồn hoa đủ loại, công viên, kênh máng, ao hồ; cuối cùng là tất cả những gì có thể góp phần vào sự vui thú và thuận tiện của những người sống cả đời tại đó; nhất là những vương phi chẳng bao giờ ra khỏi nơi này, cũng như những người đàn bà khác và các hoạn quan phục dịch họ..."

Ngày nay, trên địa điểm đấy là nơi quân đội của Hà Nội đóng, chỉ còn rất ít dấu tích từ các hoàng cung cổ kính đó: một quả chuông thanh lịch, những khẩu thần công cũ dưới một cái lán che, cổng danh dự hay cửa vương tâm của cung vua đối diện với *Cột cờ*, các cầu thang đẹp với những tay vịn bằng đá nguyên khối chạm các hình rồng lớn.

Cung điện của bản triều đặt tại Huế, tường vây quanh xây từ thời Gia Long, vị vua sáng nghiệp, đã cho xây cung đó vào năm thứ 3 thời ông trị vì (1804).

Tổ tiên của vị vua này, mới chỉ là các *chúa*, những lãnh chúa ở phía nam, vương hầu của nhà Lê, thoạt đầu đóng ở tỉnh Quảng Trị, tại Ái Tử rồi Cát Dinh. Rồi họ dời đến vùng phụ cận thành phố Huế hiện nay, trên đất các làng Phước Yên năm 1626, Kim Long năm 1636, Phú Xuân năm 1687. Gia Long, sau khi thống nhất đất nước, năm 1802 đến định đô tại đất Phú Xuân này của các tiên vương.

Kinh đô Huế hiện thời đã được Gia Long và các vua kế nghiệp xây dựng và cải tạo nhiều lần. Toàn bộ các đền miếu, cung điện, nhà ở, vườn tược, đất trống hay ao đầm tạo nên thành Huế, chia làm ba thành: thành ngoài tạo nên chỗ mà các tài liệu gọi là *Kinh thành*; *Hoàng thành*; cuối cùng nằm trong hai thành đó là *Tử Cấm thành*, đúng ra là nơi ở riêng của vua.

Sau *Ngọ Môn*, cửa chính của mặt nam Hoàng thành, là một sân rộng. Ở lối vào con đường giữa có một hồ nước lớn gọi là *Dịch Trì (hồ Thái Dịch)*. Sau hồ này là *Bái Đình*, nơi các quan đứng trong ngày lễ lớn tại điện *Thái Hòa* đối diện Bái Đình. Rồi đến một tòa nhà cho *Đại Cung Môn*. Đằng sau, cuối một sân nhỏ hơn

sân trước, là điện *Cần Chánh*. Xa nữa, có các căn nhà dành cho vua, đó là điện *Càn Thành*, rồi đến cung *Khôn Thái*.

Điện Thái Hòa là gian phòng thiết triều. Chính đó là nơi vua tiếp kiến trong các dịp long trọng, các hội lễ, tiếp quan toàn quyền... Việc xây cung này được hoàn thành tháng Hai năm 1805. Thời đó, cung điện này ở chỗ hiện nay của Đại Cung Môn, và được chuyển đến địa điểm ngày nay vào năm thứ 14 triều Minh Mạng (1833).

Cung điện rộng lớn này, với những cột cao sơn son, với trang trí bao giờ cũng màu đỏ và vàng, có vẻ hơi trống trải đối với khách tham quan vào những ngày thường. Thực vậy, đồ đạc trong đó vẻn vẹn chỉ có chiếc ngai phủ vải vàng, đặt đằng trước một tấm thảm tường làm nền, bên trên là một cái tàn, và phía trước là một cái bàn khảm xà cừ.

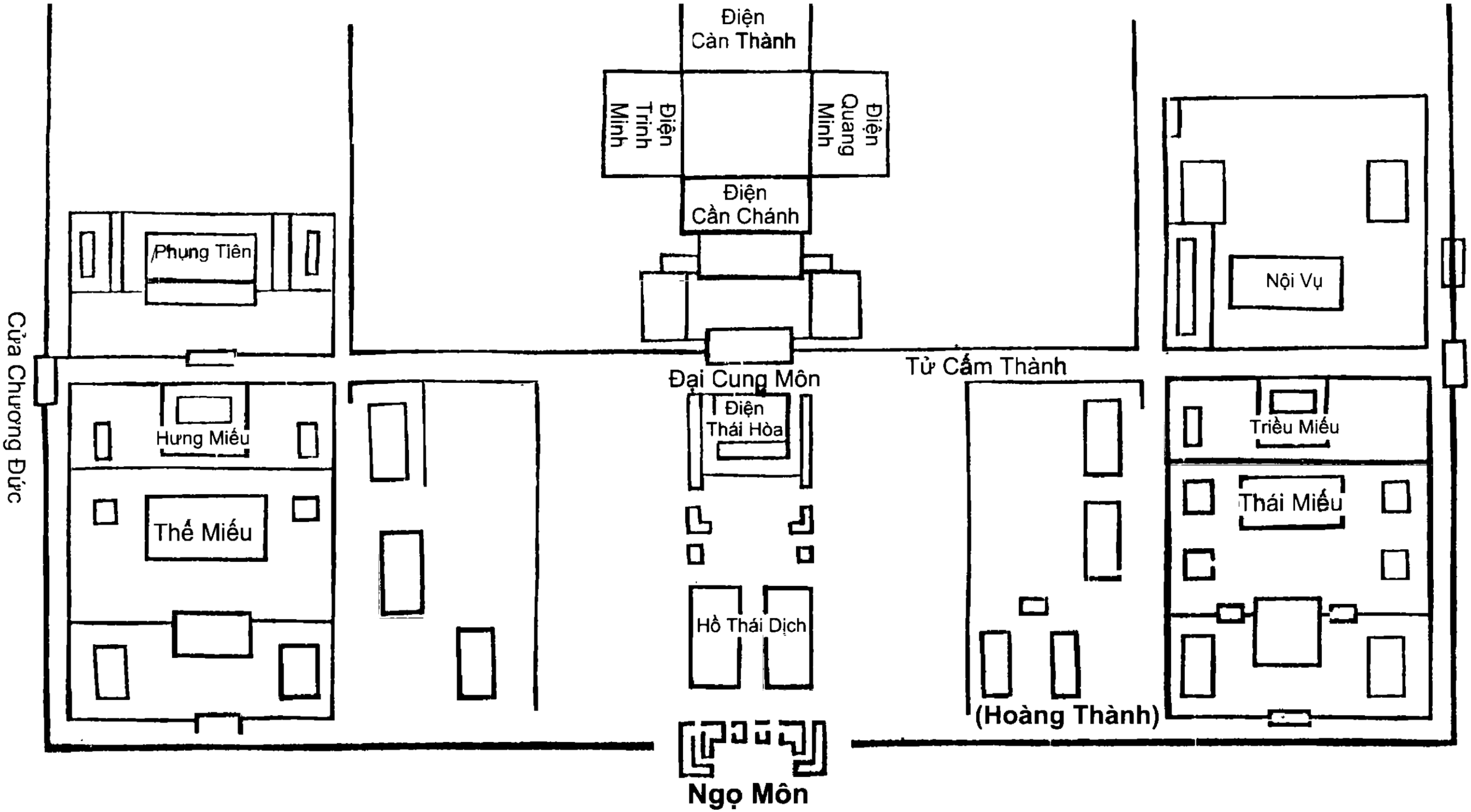
Trên bãi đất đằng trước, nơi các quan đứng thành hàng, ta thấy những dãy bia nhỏ chín tấm một: chính những bia đó đánh dấu chỗ đứng của họ theo thứ tự trên dưới vào các ngày thiết triều. Các quan mỗi cấp đứng thành những hàng song song với điện, quay mặt về nhà vua, mỗi cấp đứng ngang tấm bia tương ứng, quan văn bên phải, quan võ bên trái.

Điện Cần Chánh là một gian phòng rộng mông mênh và đẹp nhất cung vua. Chính đấy là nơi diễn ra các buổi chầu bình thường, và là nơi tổ chức các buổi tiếp tân lớn khách châu Âu. Các cột tường, và nhất là trần của nó, đều bằng gỗ lim khối, chạm trổ và khảm xà cừ và ngà voi, thật là đẹp. Giữa phòng là ngai vua cùng một cái sập và chiếu ngự của vua. Trước ngai là một loạt bàn nhỏ kiểu Việt Nam, hình chữ nhật dài, chân rất cao, và những đồ gỗ kiểu châu Âu hay bản địa.

Trong phòng này có những vật quý nhất nước, những vật quý vô giá: những chiếc ấn bằng vàng khối, trong đó có một chiếc nặng 18 kg, những viên ngọc đặc biệt quý, mỗi viên đều có một lịch sử, cây phả hệ cùng những cuốn sổ vàng của hoàng tộc, những bức hoành có chữ vua Thiệu Trị viết, v.v. Ta còn thấy ở đó những chiếc bình cùng các đồ sứ cổ kim khác...

* * *

Ở bên ngoài các khu vườn bao quanh hai điện trung tâm



SƠ ĐỒ HOÀNG THÀNH Ở HUẾ

Thái Hòa và Cần Chánh có những đền miếu của vương triều. Qua cửa Ngọ Môn, ta thấy ở bên trái là *Thế miếu*, trong sân có chín cái đỉnh lớn bằng đồng được đúc theo lệnh vua Minh Mạng. Thế miếu được ông vua này cho xây năm 1821, vào năm thứ 2 của triều ông, để thờ vị thân phụ lỗi lạc của ông cũng như thờ các vua của vương triều mới.

Bên phải, đối xứng với Thế miếu là *Thái miếu*, còn gọi là *Tả miếu* hay *Tả Tổ miếu*, vì nó ở bên trái nhà vua khi ông ngồi trên ngai. Miếu này được xây năm 1804 và thờ chín chúa Nguyễn, tiền bối của Gia Long.

Bên phải và bên trái của Thế miếu và Thái miếu là những hành lang thờ các vị được kết hợp thờ cúng ở bên phải và bên trái. Ở đấy đặt bài vị những người lỗi lạc, chết vì nước, ở thời bình hoặc thời chiến, vào thời kỳ các chúa Nguyễn hay dưới bản triều.

Sau Thái miếu là đền thờ Nguyễn Kim, ông tổ chung của các triều vua chúa Nguyễn. Sau Thế miếu là đền thờ thân phụ của Gia Long. Đền này đứng trước đền *Phụng Tiên*, thờ bốn vị vua lớn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Đầu năm 1911, nhà Bảo tàng Hoàng gia được đặt trong đền này. Đối xứng với đền Phụng Tiên là Ngân khố Hoàng gia, gọi là Nội vụ.

Ngày nay, vua còn có những cung điện khác ngoài các cung điện thuộc Tử Cấm thành. Ngay tại Huế, trên bờ kênh Phú Cam, bên kia sông Hương, có cung An Định mà vua Khải Định đã cho xây dựng, và sau đấy đổi thành cung Thái tử. Cung này hiện nay là một trong những cung được các nhà vua lui tới nhiều nhất. Hoàng đế Bảo Đại cùng hoàng hậu thường luôn di chuyển, trái với truyền thống cổ, có những nơi ở tại Quy Nhơn, Đà Lạt và thậm chí tại Pháp như ở Paris, ở Cannes.

3. VIỆC THỜ CÚNG CỦA NHÀ VUA

Giống như làng thờ thành hoàng, nước cũng có việc thờ cúng của nước, thờ Trời, Đất cùng tất cả các vị thần che chở cho vương quốc. Vua, tiêu biểu cho nước, là người chủ lễ thờ cúng chính thức này. Mặt khác, với tư cách là người đứng đầu gia đình, vua thờ các vị tổ tiên của vương triều.

A) THỜ TỔ TIÊN

Chúng tôi không nói dài dòng về việc thờ cúng tổ tiên của nhà vua, vì nó cùng bản chất với việc thờ cúng của các gia đình khác ở Việt Nam. Đạo hiếu biểu lộ bằng việc thờ cúng này. Vua, hoặc những người thay mặt vua, năm nào cũng cúng lễ vào những ngày giỗ cùng những ngày lễ khác tại các đền miếu của vương triều.

Hoàng tộc quê ở làng Gia Miếu Ngoại Trang, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (miền Bắc Việt Nam). Tại đấy, trên núi Triệu Tường, có mộ của ông tổ chung của gia tộc, là Nguyễn Kim, và mộ vợ của Nguyễn Kim, là mẹ của Nguyễn Hoàng, chúa Nguyễn đầu tiên. Gia Long, vào năm thứ 2 triều ông (1803), cho xây *Nguyên miếu*, được trùng tu dưới thời Minh Mạng năm 1820.

Tất cả các năm, vào những ngày lễ, các quan tỉnh Thanh Hóa cùng những người đặc biệt được cử vào việc thờ cúng, tế lễ ở những đền miếu này. Thỉnh thoảng, chính các vua cũng đến cúng tế ở đấy. Thí dụ, Thiệu Trị vào năm trị vì thứ 2 (1842), Thành Thái vào các năm trị vì thứ 15 và thứ 18 (1903 và 1906), Khải Định năm trị vì thứ 3, khi đi qua Thanh Hóa trong các cuộc tuần du Bắc kỳ, đã dừng tại đó để làm lễ.

Ở hoàng cung tại Huế, ta đã thấy có hai đền miếu của vương triều, Thái miếu xây năm thứ 3 đời Gia Long (1804) để thờ các chúa Nguyễn, những ông tổ của người sáng lập vương triều, và Thế miếu, xây năm 1821 theo lệnh của Minh Mạng, để thờ vua cha, và thờ các vua của vương triều mới. Trong các lăng tẩm, cũng có bàn thờ các vua đã qua đời. Hằng năm, người ta làm nhiều lễ cúng ở đấy ngoài các ngày giỗ.

B) TẾ TRỜI

Đứng đầu trong tôn giáo của nhà vua là *Trời*, *Hiệu* (hay *Hoàng*) *Thiên Thượng đế*, và *Đất*, *Hoàng Địa kỳ*.

"Cảm tính về sức mạnh tối cao của Trời, theo lời linh mục Cadière, thấm sâu vào ý thức tôn giáo của người Việt Nam. Ngôn ngữ bình dân cung cấp vô số những bằng chứng về niềm tin này ở quyền lực của Trời: người ta khấn Trời làm chứng, người ta kêu Trời phân xử, người ta cầu Trời cứu vớt. Trời nhìn thấy và Trời biết, Trời phán xét và Trời trừng phạt. Trời tốt, Trời thương, Trời

cho cuộc sống, Trời che chở. Trời là chủ vận mệnh con người". Thế nhưng, người dân thường khấn Trời trong những tiếng kêu tuyệt vọng, trong các lời cầu xin, lại không lập các bàn thờ Trời như lập vô số các bàn thờ thần khác. Dân coi Trời có khi như một thực thể phi vật chất, có khi lại như vua của các ông vua, là Thượng đế, có triều đình, các ban và các bộ.

Thờ Trời trở thành việc thờ cúng của vương triều. Vì Thượng đế là người điều tiết các mùa, phân bố gió mưa cần thiết cho mùa màng thu hoạch, nên việc thờ cúng của nhà vua gắn việc thờ Thượng đế với thờ Địa kỳ, chúa của đất, được coi là người bảo trợ lớn của vương quốc. Như vậy, Đất trở thành đối tượng thờ cúng của hoàng tộc song song với thờ Trời. Và ngày nay, trong lễ tế của nhà vua, bàn thờ Trời và bàn thờ Đất được đặt ngang hàng ở gian giữa của đàn tế.

* * *

Tất cả các vương triều Việt Nam đều tế Trời và Đất. Những lễ đó, gọi là tế *Nam giao*, bao giờ cũng được coi là thuộc riêng quyền lực của nhà vua.

Đàn Nam giao gồm bốn tường bao quanh bằng gạch, tạo thành bốn bãi đất hoàn toàn trống trơn vào các ngày thường. Bãi đất thứ tư, hoàn toàn ở bên ngoài, thì bằng phẳng và trồng thông. Lối vào chính ở giữa mặt nam. Ba tường bên trong thì tường nọ cao hơn tường kia. Tường thứ nhất, hoàn toàn ở bên trong, hình tròn; hai tường kia hình vuông; tường thứ tư hình chữ nhật. Tất cả các tường đó đều trổ bốn cửa, hướng theo bốn phương trời, thông với nhau, có cầu thang đằng trước. Các cửa của tường thứ ba được chia, bằng những cột trụ, thành ba lối đi (lối giữa dành cho các thần, vua lên đàn bằng lối ở bên tay phải), các cửa của hai tường kia chỉ có một lối đi. Lan can bao quanh đàn tròn ở giữa được sơn xanh, lan can của tường thứ hai sơn vàng.

Trên đàn tròn, thờ Trời, có dựng một cái lều màu thanh thiên để cúng, gọi là *Thanh ốc*, che, ở cuối lều, bàn thờ Trời bên trái, bàn thờ Đất bên phải, và ở hai bên là bàn thờ các vị tổ của vương triều. Đàn thứ hai, hình vuông, gọi là *Phương đàn*, thờ Đất, ở giữa, đối diện cầu thang dẫn lên đàn tròn, là *Hoàng ốc* (nhà màu vàng), che *Ngoại hương án* (hương án ngoài).

Trên đàn vuông đó, ở bên phải và bên trái có bàn thờ các thần mặt trời, mặt trăng, các sao, các chòm sao, núi, biển, sông, hồ, mây, mưa, gió, sấm, gò, đồi, các cánh đồng màu mỡ và phì nhiêu, và cuối cùng các thần trông nom năm tháng. Các thần này là tùy tùng của Trời và Đất, vì thế người ta đặt tên cho đàn vuông, trong đó đặt bàn thờ các thần này, là *Tùng đàn*, (đàn các tùy tùng).

Trong khoảng đất có tường vây quanh hình vuông, ta thấy cái *liệu*, một bể lớn xây bằng gạch, ở đó người ta đốt một phần những đồ cúng trên các bàn thờ của hai đàn trên, cũng như tờ sớ, và cái hố *Ế sở*, trong đó chôn một ít lông và máu con vật giết để tế Đất. Tại đấy cũng dựng nhà Đại thứ, nơi vua dừng lại để rửa tay trước lúc bước lên đàn vuông thờ Đất. Ở đấy, còn bày thành nhiều hàng những nhạc cụ cũng như binh khí và huy hiệu của những người múa lễ.

* * *

Bản thân nhà vua làm lễ, trong những trường hợp ngoại lệ, vua có thể ủy nhiệm cho một ông quan, người của hoàng tộc. Tối hôm trước buổi lễ, vua được rước đến *Trai cung* (cung nhịn ăn), ở ngoài đàn Nam giao tại góc tây nam, ở đấy vua phải suy tưởng và tự tẩy uế trước *Đồng nhân* (người bằng đồng), biểu tượng của sự tiết dục và tinh khiết.

Vào giờ tốt đầu tiên của hôm cúng, thường là vào khoảng hai, ba giờ sáng, vua rời Trai cung, đến nhà Đại thứ bằng cửa nam và rửa tay. Sau đấy, vua dâng hương ở Hoàng ốc theo tiếng dàn nhạc, sau khi ở bên ngoài, người ta thui con trâu tế ở chỗ thiêu, và chôn một phần lông và mãu con vật trong một cái hố. Rồi giữa tiếng ca hát, vua quỳ lễ để đón các thần.

Sau đấy, vua trèo lên đàn tròn, dưới các lều màu thanh thiên, để cúng, giữa các điệu múa và tiếng ca hát, ngọc, lụa, vật hiến tế, thức ăn và ba tuần hiến rượu. Sau tuần hiến rượu đầu tiên, một người đọc sớ. Sau tuần hiến rượu thứ ba, vua nhận, từ các thần, rượu, thịt ban phúc lấy trong các đồ cúng.

Trong khi vua làm lễ ở đàn tròn, các quan, do bộ Lễ chỉ định, dâng đồ cúng ở các bàn thờ tùy tùng trên đàn vuông.

Rồi người ta đốt một phần đồ cúng ở nơi thiêu. Vua xuống

Hoàng ốc, từ chỗ đó vua ngắm nhìn ngọn lửa của nơi thiêu, trong tiếng nhạc "Bài ca về sự cứu giúp của Trời". Sau đấy, vua đến Trai cung theo tiếng hát của "Bài ca ban phúc". Ở đấy, các quan cùng các thân vương chúc mừng vua về việc hoàn thành lễ lớn Nam giao. Trời sáng, vua được long trọng rước về cung.

* * *

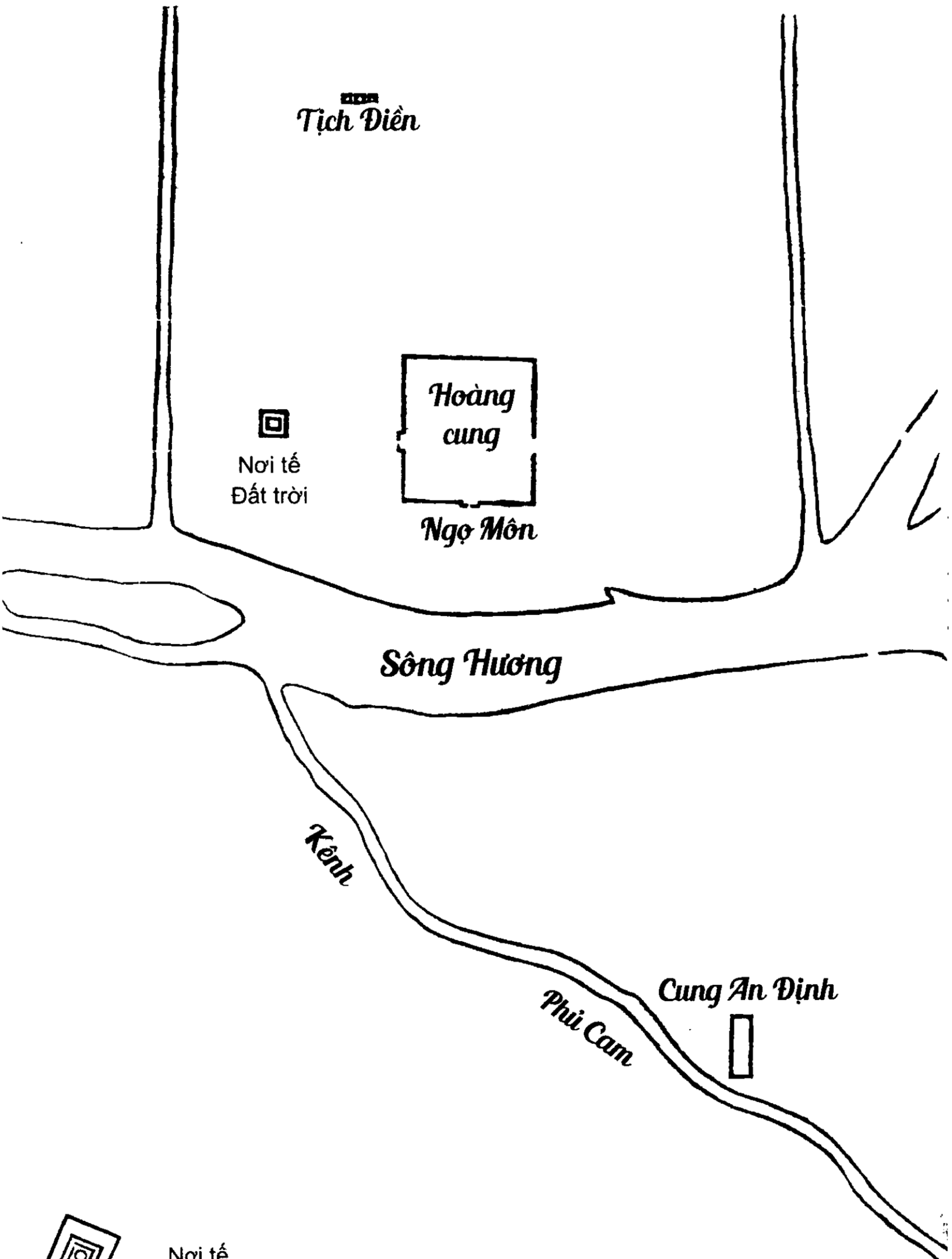
Lễ tế Trời, Đất ba năm một lần này, mang một vẻ huy hoàng, tráng lệ và uy nghi có một không hai ở Việt Nam, được tiến hành giữa cánh đồng không rộng lớn, trên một khoảng đất lộ thiên có tường vây quanh dài đến 390 m từ bắc đến nam, và rộng 265 m từ đông sang tây, giữa đêm quang đãng trong ánh sáng rung rinh của bốn bó đuốc khổng lồ, cổ lỗ dài 6 m, treo trên bốn cột lớn, thật ra chẳng phải là sự thờ cúng duy nhất của nhà vua. Ở cái xứ sở có nền kinh tế hầu như chỉ là nông nghiệp này, giống như Trung Hoa, gạo là thứ ngũ cốc quý nhất. Vì thế, vào mùa xuân hằng năm, nhà vua cày những luống đầu tiên để gieo những hạt giống tốt sẽ cung cấp gạo để vua cúng mùa sau. Động tác của vua sẽ làm gương mẫu cho dân và, vì xuất phát từ hai bàn tay tôn nghiêm của người thay Trời trị dân, sẽ góp phần xua đuổi sự đói kém và đem lại sự sung túc. Lễ cày ruộng này được thực hiện trên những thửa ruộng gọi là *tịch điền*. Do đấy có tên là lễ *Tịch điền*.

Ngày nay, vua không tự mình làm lễ tại Huế nữa. Vua cử một vị quan to làm lễ. Thường thường là viên *phủ doãn*, tổng đốc của tỉnh Thừa Thiên, được chỉ định làm *khâm mạng* để làm lễ Tịch điền. Phải cày chín luống ở ruộng vua vào nửa đêm 12 tháng Năm âm lịch. Sau đấy, dân cày làng Phú Xuân hoàn thành công việc cày đất và gieo hạt.

4. QUAN LẠI

Trong việc cai trị, vua Việt Nam được một giới viên chức gọi là *quan lại* giúp việc. Giới quan lại này chia thành hai ban: *quan văn* và *quan võ*. Quan văn được chuộng hơn quan võ nhiều.

Ngày xưa, vua có hai cách tuyển chọn quan lại: bằng con đường thế tập và bằng cách sử dụng những người tài giỏi qua



NƠI TỔ CHỨC TẾ NAM GIAO Ở HUẾ

các kỳ thi văn và võ. Dưới các triều Lý, Trần, Lê có truyền thống *thừa ấm*, cho phép con quan được bổ nhiệm vào các chức vụ nhà nước. Dưới triều Lê, triều đình tổ chức các khoa thi đặc biệt gọi là *Nhiệm tử khoa* nhằm chọn quan lại trong số các con quan. Ở thời nhà Nguyễn, còn có *tập ấm*: những người làm quan từ tòng tam phẩm trở lên thì được phép truyền, sau khi qua đời, một danh vị đặc biệt gọi là *ấm thọ* cho con trai trưởng của mình. Trưởng nam của quan chánh nhất phẩm được phong hàm lục phẩm (người nổi tiếng có công lao được phong chánh lục phẩm, người thường thì được phong tòng lục phẩm). Danh vị *ấm thọ lục phẩm* là cao nhất. Bậc thấp nhất là *ấm sinh cửu phẩm*, loại hai, phong cho những người con có công lao bình thường của các quan tòng tam phẩm.

Cách thông thường để tuyển lựa quan lại, đó là chọn lọc kỹ trong số những người tài giỏi của quốc gia. Những khoa thi văn và võ được tổ chức từ thời Lý. Các khoa thi đó được cải tổ, hoàn thiện nhiều lần.

Quan lại được tuyển như vậy thông thường trong số người có bằng *cử nhân*, *phó bảng*, *tiến sĩ*, *thám hoa*, *bảng nhỡn*, *trạng nguyên* và, hãn hữu, trong số các *tú tài*.

Còn các lệ tuyển quan lại bằng tiến cử: các quan mỗi người phải tiến cử một người dân có đức, có tài, hay một người danh tiếng để vua bổ làm quan. Dưới thời Lê, ngoài các khoa thi bình thường, còn có những kỳ thi gọi là *Sĩ vọng khoa* mở cho các nhà nho có tiếng tăm, *Hoành tử khoa* cho các nhà nho ở ẩn, và những kỳ thi gọi là *Tứ trọng khoa* mở mỗi năm bốn lần để chọn những người ưu tú trong đám sĩ tử.

Tiếp theo, những trường gọi là *Hậu bổ* được mở vào khoảng năm 1900 để đào tạo quan lại. Học sinh được tuyển trong số người đậu thi Hương, các cử nhân và tú tài, cùng các con quan to có danh hiệu *ấm sinh* thừa kế. Sau đấy, các trường này được đổi thành *Trường Cao học Đông Dương*, những người tốt nghiệp ở đấy được bổ làm *tri huyện* sau một thời gian tập sự làm *thầy ký* trong các tòa công sứ. Lúc này, các kỳ thi Hương đã bị bãi bỏ và, cùng với kỳ thi này, cách bình thường cũ để tuyển quan lại cũng bị bỏ luôn. Ngày nay, sau mấy lần mò mẫm, đã có quyết định tổ chức thi chọn tri huyện hằng năm theo nhu cầu. Chỉ những

người dưới 30 tuổi, ít nhất phải có bằng cử nhân Tây học, mới được dự thi.

* * *

Các quan trong triều là những người cộng sự trực tiếp của vua. Họ có trách nhiệm cai trị chung đất nước. Các quan ngoài triều, tức là các quan đầu tỉnh và tri phủ, tri huyện, tri châu là đại diện của vua trong việc trị dân. Vì thế, cũng như vua, các quan được gọi là cha mẹ của dân. Họ có những quyền đặc biệt phân biệt họ với dân thường, và biến họ thành những người cầm đầu thật sự. Chẳng những họ không phải lao dịch, mà còn được miễn thuế thân. Ngoài lương bổng, các tri phủ, tri huyện và tri châu còn được lĩnh một khoản từ 20 đến 25 quan tiền, gọi là *dưỡng liêm tiền*, để giúp họ càng độc lập càng tốt trong việc thi hành phận sự. Những ông quan khác thì được vua ban, theo chức vị, những ruộng gọi là lộc điền.

Ở thời Lê, các quan về hưu được hưởng *dân lộc*, là lương do các làng trả: quan *nhất phẩm* lĩnh mỗi năm 400 quan tiền do bốn, năm xã cung cấp; quan *nhị phẩm* từ 250 đến 300 quan của hai, ba xã; quan *tam phẩm* từ 150 đến 250 quan của một, hai xã, v.v.

Kẻ nào làm hại các quan thì bị xử phạt nghiêm khắc hơn phạm một tội bình thường đối với các người khác: tìm cách giết một ông quan trên ngũ phẩm tức là phạm một trong mười tội nặng, *thập ác*.

Các quan đại diện cho quyền lực của nhà vua, vậy cũng như vua, họ là những giáo sĩ của tôn giáo chính thức. Họ có các y phục đặc biệt, thêu những hoa văn thích hợp với cấp bậc họ. Dấu hiệu quyền lực của họ là ở cái ấn mà họ phải luôn luôn mang theo người: chính dấu ấn tạo cho mệnh lệnh của họ có hiệu lực pháp luật, và tạo cho các giấy tờ công và tư có tính xác thực.

Cả con người của ông quan cũng có một tính cách hầu như thiêng liêng: pháp luật rất bảo vệ họ.

Nhưng mặc dầu các quan có những quyền đặc biệt, họ không được coi là đứng trên pháp luật. Vua đã đặt ra các quy tắc rất nghiêm ngặt để các quan không thể lạm quyền.

* * *

Chế độ thăng thưởng được xác định rất cẩn thận. Ở thời Trần, các quan chỉ được thăng phẩm trật mười năm một lần, và chỉ được thăng chức vụ mười lăm năm một lần. Ở thời Lê, những kỳ thi nghiệp vụ chỉ được mở mười năm một lần: ai không xứng đáng sẽ bị giáng cấp.

Dưới các triều Lê và Nguyễn, việc thăng những chức vụ cao không chậm như ở thời Trần, nhưng trái lại, việc giáng cấp, xảy ra thường xuyên, lại đe dọa những quan đại thần danh giá nhất nếu họ lăm le muốn lơ là phận sự.

Tấm gương của ông quan đã thực hiện cuộc di dân vĩ đại đến các bãi bồi biển ở Bắc kỳ, Nguyễn Công Trứ là một trong những thí dụ điển hình nhất. Công Trứ làm quan dưới triều Minh Mạng. Đỗ thủ khoa thi Hương, và sau chín năm phục vụ ở Quốc sử quán, ông được thăng chức *tham tri* bộ Hình (1828). Năm 1831, ông bị giáng xuống làm *tri huyện*. Năm sau, ông được thăng chức *bố chánh*. Năm 1835, ông giữ chức *Binh bộ thượng thu*, và được cử làm *tổng đốc* Hải An (Hải Dương và Quảng Yên). Nhưng năm sau đó, 1836, vua giáng ông xuống bốn cấp. Tiếp theo đấy, ông được phục hồi ba cấp. Năm 1839, ông bị giáng xuống làm *Binh bộ hữu tham tri* và bị triệu về kinh. Năm 1840, ông được thăng chức *đô sát viện tả đô ngự sử* và được cử làm *khâm sai*, trước tiên ở Bắc kỳ rồi sau đó tại Cao Miên. Năm thứ nhất đời vua Thiệu Trị (1841), ông lên đến chức *tham tán đại thần*. Rồi tiếp theo, ông bị giáng xuống làm *Binh bộ lang trung* và được cử làm *quyền tuần phủ* An Giang (Nam kỳ). Năm sau, ông giữ chức *Binh bộ thị lang*. Năm 1843, được thăng chức *Binh bộ tham tri*. Nhưng năm 1844, ông bị cách tuột mọi chức tước vì bị một kẻ thù tố giác là đã lạm dụng công vụ để mua riêng một số sản vật. Ông bị đuổi đi làm lính tại Quảng Ngãi. Đầu năm 1845, vua bổ nhiệm ông làm *chủ sự* ở bộ Hình. Năm 1846, vào tháng Bảy, ông được cử làm án sát Quảng Ngãi. Năm 1847, ông được bổ nhiệm làm *phủ doãn* Thừa Thiên. Năm đó ông 70 tuổi, ông xin về hưu năm thứ nhất đời Tự Đức (1847).

Như vậy, Nguyễn Công Trứ bắt đầu làm quan lúc 42 tuổi, năm 1820, có một sự nghiệp lận đận gần 30 năm dưới ba triều

vua. Tuy thế, ông là một vị quan tài giỏi, không ai có thể phủ nhận. Tấm gương của ông cho ta thấy con đường hoạn lộ xưa kia bị điều tiết như thế nào bằng những biện pháp nghiêm khắc, vừa làm cho con đường đó trở thành khó khăn, lại vừa dành cho nó vị trí cao nhất của quốc gia, tùy theo ý muốn của nhà vua. Những ví dụ tương tự chẳng hiếm trong lịch sử cai trị của nền quân chủ.

* * *

Ngày nay, việc thăng phẩm trật và chức vụ được tiến hành đều đặn và đôi khi là nhanh. Có những bước hoạn lộ mà sự thăng quan tiến chức nhanh đến chóng mặt. Thời gian tối thiểu bắt buộc ở mỗi cấp là hai năm. Những trường hợp thăng cấp đặc biệt, tuy vậy, vẫn có thể diễn ra theo ý muốn người đứng đầu nhà nước bảo hộ. Và những hình thức kỷ luật, bắt chước theo chế độ cũ, có thể giáng vào các quan.

Quan lại ngày nay, gồm mười tám cấp, được chia thành chín *phẩm*, mỗi phẩm có hai *trật*. Trật thứ nhất là *chánh*, trật thứ hai là *tùng*. Bốn phẩm đầu, gọi là *hàm đường*, tạo thành loại quan trên (*ấn quan*). Các quan ở những phẩm này có thể được những chức danh dự dành cho cha mẹ (*sinh phong* và *phong tặng*). Các cấp khác là hàm *hàn lâm*.

Những cấp này được phong cho các quan cùng những người làm việc dưới quyền họ tại Bắc kỳ và Trung kỳ, cũng như cho các viên chức Việt Nam của các công sở Pháp làm việc ở hai xứ này và ở Lào.

Ngoài ra, ta nhận thấy trong các phẩm quan dưới, những cấp *văn giai* dành cho nhân viên các ngạch dưới có bằng cấp đại học, và những cấp *bá hộ* cho ai không có bằng.

5. BỘ MÁY HÀNH CHÍNH TRUNG ƯƠNG VIỆT NAM

Ngày xưa, ở nước Việt Nam cổ, thời kỳ Văn Lang, bộ máy cầm quyền là phong kiến. Có những thủ lĩnh địa phương gọi là lạc tướng, lạc hầu, những chúa của người Lạc. Những người này đứng dưới uy quyền hữu danh vô thực của Lạc vương, vua của người Lạc.

Dưới thời Bắc thuộc, đứng đầu nước này là một *thứ sử*, và ở các quận là *thái thú*. Rồi các chức *huyện lệnh* và *châu mục* được đặt

ra để cai trị các huyện và châu thay cho các lãnh chúa địa phương cha truyền con nối cũ.

Dưới thời nhà Đường, chính quyền được tổ chức thành *đô hộ phủ*, đứng đầu là *đại tổng quân*, đại thống lĩnh về quân sự.

Sau đấy, người đứng đầu chính quyền được phong là *tiết độ sứ*. Trong các châu và huyện, người đứng đầu hành chính vẫn là các châu mục và huyện lệnh.

* * *

Việc tổ chức quốc gia đã trở lại độc lập, lúc đầu các triều vua đầu tiên, Đinh và Tiền Lê, đã lập những hệ thống quan chức bắt chước quan chức Trung Hoa thời Hán và Đường. Nhưng ít tài liệu chính xác truyền đến chúng ta. Ta thấy, dưới triều Đinh, có các chức *đô hộ sĩ sự, tướng quân, nha hiệu*. Ở thời Lê Hoàn, ta thấy trong các phẩm tước cao của triều đình những chức *thái sư, thái úy* về phía quan văn, *tổng quân* và *đô chỉ huy sứ* về phía quan võ.

Việc tổ chức được đầy đủ hơn dưới triều Lý. Năm 1089, hệ thống quan lại được chia thành chín cấp. Ở triều đình, có các đại thần, trước hết là *tam thái*: *thái sư, thái phó, thái úy*, rồi đến *tam thiếu*: *thiếu sư, thiếu phó, thiếu úy*. Dưới những chức này, về phía quan văn có các *thượng thư*, và các tả hữu *tham tri*, các tả hữu *gián nghị đại phu, trung thư thị lang*, v.v.; về phía quan võ có *đô thống nguyên súy, tổng quân khu mật sứ*, được các *khu mật sứ* tả và hữu và các tướng *kim ngô thượng tướng, đại tướng, đô tướng, chư vệ tướng*, v.v. giúp việc.

Dưới triều Trần, tổ chức quan lại được biến đổi hoàn toàn ngay từ đầu. Trong các đình thần, ta thấy có những chức *tam công, tam thiếu, tư mã, tư đồ, tư không*, dưới họ ở triều đình là các tả hữu *tướng quốc* điều khiển việc nước với sự giúp đỡ của các *thủ tướng* và *tham tri*. Trong chính quyền dân sự, mỗi công sở có người đứng đầu là một *thượng thư*, và những *thị lang, lang trung, viên ngoại, ngự sử*... Trong ngạch quan võ, ta thấy ở triều đình có *phiêu kỵ thượng tướng quân, cẩm vệ thượng tướng quân, kim ngô đại tướng quân, võ vệ đại tướng quân, phó đô tướng quân*, v.v.

Các *Ngự sử đài* được thiết lập với các chức *giám sát ngự sử, ngự sử đại phu*, v.v. để kiểm tra và khuyến khích việc cai trị của các quan. Các *viện* được cải tổ: *Khu mật viện* xem xét các công việc

của triều đình, *Hàn lâm viện* trông nom công văn lưu trữ và soạn thảo chiếu chỉ, *Quốc sử viện* sắp đặt việc học hành, và *Thái y viện* phụ trách việc chữa bệnh trong các cung điện.

* * *

Đầu đời Lê, các tước *thân* và *huân* của các đại thần, do nhà Trần lập ra, được giữ lại. Những tước vị này chỉ phong cho các thân vương và thượng thư có công lao. Ngoài ra, còn có hội đồng *Chính sự viện*, gồm các quan văn và võ, trông nom những công việc hệ trọng. Sau các *đại hành khiển*, trông coi tất cả các quan lại, là những *thượng thư* đứng đầu bộ Lại và bộ Lễ, những bộ duy nhất còn được duy trì lúc đó, các quan của *Nội mật viện* (lo các việc mật), *Hàn lâm viện* (lo việc dân sự), *Ngũ hành viện* (năm hình phạt: tòa án), *Ngự sử đài* (can gián), *Quốc tử giám viện* (giáo dục), v.v. Về quan võ, trong triều có những *đại tổng quân*, *đại đô đốc* và *đô tổng quản*, chỉ huy binh lính *ngự tiền lục quân*, *thiết đội ngũ quân* và *ngũ đạo chư vệ quân*.

Dưới triều Nghi Dân nhà Lê (1459), bốn bộ khác được đặt ra: Hộ (tài chính), Binh (quân đội), Hình (hình phạt) và Công (công ích), như ở thời Trần. Đồng thời, sáu khoa được lập: *Lại khoa*, *Lễ khoa*, *Binh khoa*, *Hình khoa*, *Hộ khoa* và *Công khoa* để kiểm tra công việc của sáu bộ. Đứng đầu mỗi bộ có *thượng thư*, được giúp việc bởi tả và hữu *thị lang*, các *lang trung*, *viện ngoại lang*, *tư vụ*. Người kế nghiệp vua Nghi Dân là Lê Thánh Tôn còn lập sáu tự: *Đại lý tự*, *Thái thường tự*, *Quang lộc tự*, *Thái bộc tự*, *Hồng lô tự* và *Thượng bảo tự* do các *tự khanh*, *thiếu khanh* và *tự thừa* điều khiển, có nhiệm vụ sắp đặt các nghi lễ.

Sau thời Mạc tiếm ngôi, lúc nhà Lê trung hưng, trên các vị thượng thư sáu bộ có các chức *tham tụng* và *bồi tụng* toàn quyền điều khiển việc cai trị.

Nhưng các chúa Trịnh lấn được quyền vua và nắm được tất cả quyền quản lý thật sự công việc của đất nước. Song song với triều đình của vua, có triều đình của chúa, gọi là *Phủ liêu*, cũng chia làm các ban văn và võ. Đối lập với *lục bộ* là *lục phiên*, ở đó tất cả đều được quyết định trong thực tế. Ngoài ra, còn có quân đội gọi là *quân phủ*, với một tổ chức đặc biệt hoàn toàn đặt dưới quyền chỉ huy của chúa.

* * *

Cùng lúc đó, ở phía nam, chúa Nguyễn dần dần tách khỏi triều đình Bắc Hà. Từ năm 1630, miền Nam chính thức được tổ chức thành công quốc độc lập. Trong chính quyền trung ương của họ Nguyễn có ba ty: *Xá sai ty* coi sóc việc dân sự và hình luật, đặt dưới quyền một *đô tri* và một *ký lục; Tướng thần lại ty* phụ trách thu thuế và tiếp lương cho quân đội, đặt dưới quyền của *cai bạ; Lệnh sử ty* điều khiển các lễ hội và cả việc tiếp lương cho binh lính nơi chúa ở.

Mãi đến năm 1744, một triều đình mới được tổ chức ở đấy khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương.

Dưới triều Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn, có *tam công, tam thiếu, đại chủng tế, đại tư đồ, đại tư khấu, đại tư mã, đại tư không* là những đại thần của triều đình. Dưới các chức đó, có các *trung thư tỉnh, trung thư lệnh, đại học sĩ, hiệp biện đại học sĩ, thị trung ngự sử, lục bộ thượng thư*, v.v.

Dưới triều Nguyễn, Gia Long lập *lục bộ* với những *thượng thư*, tả hữu *tham tri* và *thị lang*, giống như các vương triều trước. Chức năng các bộ được định rõ. Bộ *Lại* phụ trách việc bổ nhiệm và thuyên chuyển quan lại, trao tước phong, thảo chiếu chỉ và bằng sắc. Bộ *Hộ*, tức là bộ Tài chính, chịu trách nhiệm thu thuế, trông nom ngân khố, giá cả các sản vật. Bộ *Lễ* quy định các lễ nghi, các khoa thi, ban thưởng các thần dân trung thành và có công. Bộ *Binh* đề bạt các quan võ, bình định đất nước, tuyển mộ binh lính. Bộ *Hình* trông coi luật pháp và hình phạt, thẩm cứu vấn đề và tâu rõ lên vua, xem xét lại các tội nặng và các vụ án còn nghi vấn. Bộ *Công* phụ trách xây dựng các công sở, thành quách và hào, đóng và chữa thuyền, tuyển dụng nhân công, mua vật liệu.

Đứng đầu *Hàn lâm viện* có các *chưởng viện* và *trực học sĩ*. Ở các cơ quan thứ yếu có những viên quan từ cấp *thị độc học sĩ*. *Đô sát viện* được thành lập thay cho *Ngự sử đài* cũ, với các chức tả hữu *đô ngự sử*, tả hữu *phó đô ngự sử*, các *cấp sự trung* tại cơ quan trung ương, và những *giám sát ngự sử* ở tỉnh lẻ để kiểm tra công vụ.

Còn các *Nội vụ phủ* để giữ ngân khố của nhà vua, *Tào chính ty* trông coi việc vận tải và đánh thuế các thuyền bè, *Quốc tử giám*

để điều khiển việc học và đào tạo những người ưu tú, *Khâm thiên giam* để xem xét thiên văn và làm lịch, *Thái y viện* để chữa những người đau ốm trong cung vua.

Minh Mạng còn đặt ra *Văn thư phòng*, sau đấy gọi là *Nội các*, *Cơ mật viện* để trông nom những việc hệ trọng của quốc gia, *Bưu chính ty* để trông coi việc gửi và nhận giấy tờ hành chính. Ông thay đổi vài điểm ở sáu tự: *Thái thường tự* chuẩn bị các lễ lớn, *Quang lộc tự* phụ trách các lễ vật, *Đại lý tự* cùng với bộ *Hình* và *Đô sát viện* lập một tòa án tối cao đặc biệt, *Tam pháp ty* có vai trò xét lại tất cả các vụ án khi cần thiết. *Tôn nhân phủ* cũng được thành lập theo gương nhà Trần và nhà Lê để trông nom mọi việc của hoàng tộc.

Hầu hết các chức vụ và các cơ quan này bấy giờ còn tồn tại ở Huế. Nhưng quyền hạn của họ bị hạn chế. *Đô sát viện*, chịu trách nhiệm kiểm tra hành động của các quan chức và trông coi việc áp dụng nghiêm ngặt các luật lệ, xưa kia rất quan trọng, bấy giờ chỉ còn đóng vai trò rất mờ nhạt. *Nội vụ phủ*, ngân khố của hoàng gia, cũng như bộ Hộ, tức bộ Tài chính, chỉ còn được giao thực hiện ngân sách riêng của chính phủ Nam triều. Bộ Binh đã bị xóa bỏ. Trái lại, bộ *Giáo dục*, bộ *Công nghệ Mỹ thuật* và bộ *Xã dân Kinh tế* được đặt ra.

6. CHÍNH QUYỀN TỈNH CỦA VIỆT NAM

Tổ chức hành chính tỉnh cũng trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử nước ta. Trên đây, ta đã thấy rằng, ngày xưa, các chúa phong kiến mỗi người có một lãnh địa mà họ cai quản theo ý mình dưới sự kiểm soát về danh nghĩa của vua.

Trong các thế kỷ Bắc thuộc, đất nước bị chia trước hết thành những *quận* do *thái thú* đứng đầu, rồi thành các *huyện* và *châu* do *huyện lệnh* và *châu mục* cai quản.

Các triều đại độc lập đầu tiên, Tiền Lê và Lý, chia đất nước làm 24 lộ. Các lộ chia thành những *phủ*, *châu*, *trại*, đứng đầu là *tri phủ*, *phân phủ* và *tri châu* làm quan văn, và *chư lộ trấn trại quan* làm quan võ.

Dưới thời nhà Trần, từ năm 1242 trở đi, Việt Nam chia làm 12 lộ, do *an phủ sứ* cai quản, giúp việc có một người phó. Hơn nữa, còn có các phủ, huyện những *tri phủ*, *thông phán*, *thiểm phán*,

v.v. Để cai trị những nhóm hai, ba hay bốn xã một, có các *đại tư xã* và *tiểu tư xã* chọn trong số các quan từ ngũ phẩm trở lên. Đứng đầu mỗi xã là một viên quan gọi là *chánh sứ giám*. Ở các tỉnh, về quan võ có *kinh lược sứ, phòng ngự sứ, thủ ngự sứ, quan sát sứ, đô hộ, đô thống, tổng quản*, v.v.

* * *

Dưới triều nhà Hồ xen giữa giai đoạn 1400-1407, có một thay đổi lớn trong chính quyền tỉnh. Một số lộ được đổi thành trấn: Thanh Hóa trở thành Thanh Đô trấn; Quốc Oai thành Quảng Oai trấn; Đà Giang lộ thành Thiên Hương trấn; Nghệ An lộ trở thành Lâm An trấn; Tràng An lộ thành Thiên Quang trấn; Diễn Châu lộ thành Vọng Giang trấn; Lạng Sơn phủ thành Lạng Sơn trấn; Tân Bình phủ thành Tân Bình trấn.

Các xã quan bị bãi bỏ. Đứng đầu trấn vẫn có *an phủ sứ*. Đứng đầu phủ có *trấn phủ sứ*, đứng đầu châu là *thông phán, thiểm phán*, đứng đầu huyện có *lệnh úy* và *chủ bạ*. Các lộ kiểm soát các phủ, các phủ kiểm soát châu, các châu kiểm soát huyện.

* * *

Thời kỳ quân Minh xâm lược từ 1407 đến 1413, viên tướng Trương Phụ chia đất nước làm 17 phủ: Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Phong Hóa, Kiến Bình, Trấn Nam, Tam Giang, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, Thăng Hoa; và 5 châu là: Quảng Oai, Tuyên Hóa, Quy Hóa, Gia Bình, Diễn Châu.

Những người cầm đầu các phủ và châu đó được đặt dưới quyền ba cơ quan trung ương do người Trung Hoa điều khiển: *Bố chánh ty, Án sát ty* và *Chưởng đô ty*.

* * *

Sau khi thoát ách đô hộ của Trung Quốc, người sáng lập triều Lê quay trở lại hệ thống của nhà Trần và nhà Hồ với một vài thay đổi (1428-1433). Đất nước được chia thành các *đạo*. Trong đạo có những *phủ, lộ, trấn, châu, huyện, xã*. Đứng đầu đạo là một *hành khiển*, có *chánh tuyên phủ sứ* và *phó tuyên phủ sứ* giúp việc. Ở các phủ có *tri phủ*, ở lộ có *an phủ sứ*, ở trấn là *trấn phủ sứ*, ở châu

có *phòng ngự sứ*, ở huyện có *chuyển vận sứ* và *tuần sát sứ*, ở xã có *xã quan*.

Sau đấy, Lê Thánh Tôn (1460-1497) thi hành những cải cách sâu sắc trong bộ máy hành chính. Lãnh thổ được chia làm 12 đạo: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Giang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Để cai trị mỗi đạo, có ba cơ quan được đặt ra: *Đô*, *Thừa* và *Hiến*. Đứng đầu Đô là *đô chánh tổng quản* và người phó là *đô phó tổng binh* trông coi việc võ bị, đứng đầu Thừa là chánh và phó *thừa chính* điều khiển việc dân sự, đứng đầu Hiến là chánh và phó *hiến sát* trông nom luật pháp. Các quan *giám sát ngự sử* chịu trách nhiệm kiểm tra việc cai trị của tất cả các đạo.

Sau khi chiếm Quảng Nam, vua Thánh Tôn lại tiến hành những cải cách mới đối với hệ thống này. Đất nước được chia thành 13 *xứ*, và đặt tên là Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam (trước kia là Thiên Trường), Sơn Tây (trước kia là Quốc Oai), Kinh Bắc (trước kia là Bắc Giang), Hải Dương (trước kia là Nam Sách), Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thuận Hóa, Quảng Nam. Ở các vùng biên giới, có những con đường chiến lược như Nghệ An, Hưng Hóa, Thuận Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Nam, còn đặt thêm chức *thủ ngự kinh lược sứ*.

Toàn bộ 13 khu vực hành chính này được chia thành 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Các phủ, huyện và châu này lại chia nhỏ thành những đơn vị hành chính có tầm quan trọng khác nhau, gọi là các *hương*, *phường*, *xã*, *thôn*, *trang*, *sách*, *động*, *nguyên*, *trưởng*, tất cả là 8.006.

* * *

Sau này, vào thời kỳ nội chiến giữa họ Nguyễn và họ Trịnh, tổ chức này vẫn được duy trì. Ở các tỉnh phía nam, các chúa Nguyễn lập các cơ quan *Lệnh sử ty*, *Xá sai ty* và *Tướng thần lại ty* cai trị chung. Tại các nơi ít quan trọng, chỉ một trong những cơ quan này được thiết lập và trông coi tất cả các công việc. Đứng đầu các phủ và huyện có *tri huyện* và *tri phủ*.

Nhưng từ năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương và xử sự như một ông vua độc lập. Ông chia lãnh thổ mình làm 12

doanh (dinh): Chính dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (Ái Tử), Quảng Bình, Vũ Xá, Bố Chính, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ (Phú Yên, Bình Khang và Bình Thuận vừa chiếm được của người Chàm, Trấn Biên, Phiên Trấn lấy của người Cao Miên).

Ở mỗi dinh có một *trấn thủ*, một *cai bạ* và một *ký lục* để cai trị chung. Còn các phủ Quảng Nghĩa và Quy Nhơn phụ thuộc Quảng Nam, thì mỗi phủ có một *tuần phủ* và một *khâm lý* đứng đầu. Đất Hà Tiên được tổ chức thành trấn, có quan cai trị là *đô đốc*.

Sự thống nhất lãnh thổ được Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn thực hiện (1788-1792). Sau khi đóng đô ở Nghệ An và đổi Thăng Long làm Bắc thành (thủ đô của miền Bắc), ông chia nước thành các trấn và bổ nhiệm tại những nơi đó các *trấn thủ* và *hiệp trấn* đứng đầu. Ở mỗi phủ, huyện, ngoài các *tri phủ* và *tri huyện*, còn có *phân tri* trông nom hình pháp, và *phân suất* phụ trách việc binh.

* * *

Đất nước lại bị chia cắt sau khi Quang Trung qua đời, và mãi đến năm 1802 mới thống nhất. Gia Long chia nước làm 23 *trấn* và 4 *doanh*. Vùng đất chạy từ phía bắc Thanh Hóa (hiện nay là Ninh Bình) đến biên giới Trung Hoa, ở phía bắc, gọi là *Bắc thành*, gồm 11 trấn, trong đó có 5 *nội trấn* là: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc và Hải Dương, cùng 6 *ngoại trấn*: Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên.

Vùng đất chạy từ Bình Thuận tới vịnh Xiêm La và tới biên giới Cao Miên, ở phía nam, gọi là *Gia Định thành*, gồm 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thành, Vĩnh Tường và Hà Tiên.

Giữa hai vùng đất này là các khu vực hành chính: Thanh Hóa trấn, Nghệ An trấn, Quảng Ngãi trấn, Bình Định trấn, Phú Yên trấn, Bình Hòa trấn, và Bình Thuận trấn.

Vùng kinh đô được chia thành 4 *doanh*: Trực Lệ Quảng Đức doanh (hiện nay là Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh.

Đứng đầu Bắc thành và Gia Định thành có *tổng trấn* và *phó tổng trấn*. Ở mỗi trấn có một *lưu trấn* hay một *trấn thủ* hoặc một

hiệp trấn, giúp việc có *cai bạ* và *ký lục*. Trấn chia thành các phủ, huyện, châu, tổng, xã. Các *tri phủ, tri châu, tri huyện* được bổ dụng. Không còn quan cai trị tổng và xã nữa. Ở sáu *ngoại trấn* của Bắc thành, việc điều khiển công việc được giao cho các quan địa phương.

Năm thứ 12 triều Minh Mạng (1831), trấn được đổi thành *tỉnh*. Thêm vào 27 tỉnh thời Gia Long là 4 tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh và An Giang. Tổng cộng là 31 tỉnh hay *doanh*. Ở các tỉnh và doanh đó, đặt các chức *tổng đốc, tuần phủ, bố chánh sứ, án sát sứ* và *lãnh binh*. *Tổng đốc* phụ trách chỉ đạo chung các việc, *tuần phủ* phụ trách hành chính, giáo dục và bảo vệ phong tục tập quán, *bố chánh sứ* chịu trách nhiệm thu thuế, tuyển dụng nhân công và thi hành các lệnh của triều đình, án sát sứ phụ trách việc xét xử và công văn nhà nước, *lãnh binh* trông nom quân sĩ.

Tất cả các quan từ cấp tuần phủ đều được đặt dưới quyền tổng đốc. Các tuần phủ điều khiển các tỉnh nhỏ. Tổng đốc có toàn quyền chỉ đạo hai hay ba tỉnh. Đồng thời, Minh Mạng bỏ chức tổng trấn để không có những viên quan ở xa triều đình mà lại có thế lực quá mạnh.

* * *

Các hòa ước ký giữa nước Pháp và Việt Nam thay đổi nhiều cơ cấu hành chính này của đất nước. Qua hòa ước ký tại Sài Gòn năm 1862, và được thông qua ở Huế ngày 14 tháng Tư năm 1863, Tự Đức nhượng cho nước Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường (Mỹ Tho) cùng quần đảo Côn Lôn. Năm 1867, ba tỉnh nữa của Nam kỳ: Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên rơi vào tay nhà cầm quyền Pháp, Nam kỳ lúc đó được tổ chức thành thuộc địa.

Xứ Nam kỳ hiện nay gồm 20 tỉnh kể theo thứ tự vần chữ cái như sau: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long, cùng hai thành phố (Sài Gòn và Chợ Lớn).

Đứng đầu mỗi thành phố này là một viên quan cai trị người Pháp. Người đó trực tiếp cai trị dân Pháp và dân chúng bản địa.

Ông ta toàn quyền điều khiển các tổng và xã. Giúp đỡ ông ta là các quan phủ và quan huyện. Những ông quan này chỉ còn là kẻ cầm đầu các nhiệm sở hành chính, được ủy quyền hành động và chẳng có quyền hành thực sự.

Phần còn lại của vương triều Việt Nam cũ, xứ Bắc kỳ và Trung kỳ, thì được quản lý bằng hòa ước năm 1884, ký ngày 6 tháng Sáu tại Huế.

Trung kỳ được chia làm 17 tỉnh: Bình Thuận (tỉnh lỵ: Phan Thiết), Khánh Hòa (tỉnh lỵ: Nha Trang), Phan Rang, Phú Yên (tỉnh lỵ: Sông Cầu), Bình Định (tỉnh lỵ: Quy Nhơn), Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên (tỉnh lỵ: Huế), Quảng Trị, Quảng Bình (tỉnh lỵ: Đồng Hới), Hà Tĩnh, Nghệ An (tỉnh lỵ: Vinh), Thanh Hóa, Thượng Đồng Nai (tỉnh lỵ: Đà Lạt), Đắc Lắc (tỉnh lỵ: Ban Mê Thuột), Kon Tum và Pleiku.

Ở các tỉnh chỉ có toàn người Việt cư trú, hay phần lớn là người Việt, thì các quan tỉnh là: *tổng đốc*, hay, tại các tỉnh nhỏ hơn, *tuần vũ*, cả hai đều là quan người Việt cai trị khu vực; *bố chánh*, thường gọi là *quan bố*, chịu trách nhiệm hành chính và, đặc biệt, những vấn đề liên quan đến thuế má; *án sát*, thường gọi là *quan án*, phụ trách việc xét xử. Tuy vậy, chỉ có đầy đủ cả ba ông quan này ở bốn tỉnh lớn: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Bình Thuận (mỗi tỉnh có một *tổng đốc*) và ở tỉnh Hà Tĩnh (chỉ có *tuần vũ*). Tại các tỉnh khác, thường chỉ có một *tuần vũ* và một *án sát* hay *bố chánh*. Cuối cùng, ở tỉnh Thừa Thiên, nơi đóng kinh đô, các quan tỉnh, cũng hai người, được gọi là *phủ doãn* hay *phủ thừa*. Ở các tỉnh vùng núi phần lớn là người Thượng cư trú, chỉ có một quan tỉnh gọi là *quản đạo* (Kon Tum, Pleiku, Đắc Lắc, Thượng Đồng Nai).

Các quan phủ, huyện hay châu đóng vai trò giám sát trong hạt mình và dưới quyền quan tỉnh, giải quyết các công việc hành chính trong phạm vi quyền hạn của mình và điều tra về các vụ kiện tụng. Tại các vùng người Việt, họ được gọi là tri phủ hay tri huyện, tùy theo họ cai trị một phủ hay một huyện. Ngày xưa, các huyện phụ thuộc các phủ. Nhưng ngày nay, tất cả phủ, huyện đều trực tiếp dưới quyền tỉnh, và chỉ khác nhau ở chỗ phủ lớn hơn huyện. Ở các vùng núi, những quan đó được gọi là *tri châu* hay *tri huyện thổ*.

Để tổ chức việc học, các tỉnh bình thường thì có *đốc học*, các tỉnh miền núi có *điển học*. Mỗi phủ có một *giáo thụ* và mỗi huyện một *huấn đạo*.

Bắc kỳ chia thành 23 tỉnh và 4 đạo quan binh. Ở vùng đồng bằng, các tỉnh là: Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Đông, Hải Dương, Kiến An, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và Quảng Yên; và tại các vùng giáp ranh: Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Các đạo quan binh là: Móng Cái, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu.

Đứng đầu các tỉnh lớn: Hà Đông, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định và Thái Bình có tổng đốc. Các tỉnh nhỏ hơn: Bắc Giang, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Kiến An, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Yên, Phú Thọ và Thái Nguyên có *tuần phủ*. Tại các tỉnh nhỏ khác hay các đạo quan binh có *bố chánh*.

Các quan tỉnh, tổng đốc, tuần phủ, bố chánh cai trị tỉnh dưới sự kiểm tra của *công sứ*. Họ trông nom việc áp dụng luật lệ và giữ gìn trật tự công cộng. Họ trao đổi công văn với các quan phủ, huyện; họ giám sát, kiểm tra các viên chức và chính quyền tổng và xã. Bố chánh không còn giữ vai trò tổng quản trị ngân khố như trong tổ chức cũ. Thẩm quyền thu thuế của ông ta hiện nay thuộc về một chủ sở kho bạc là một viên chức người Pháp. Trách nhiệm phụ trách công chính của ông được trả cho sở Công chính do một kỹ sư Pháp điều khiển tại các tỉnh lớn. Trong hệ thống hiện thời, chức *bố chánh* được bổ làm *thương tá*, tức là làm phó cho *tổng đốc* hay cho *tuần phủ*, hoặc thậm chí như ta đã thấy, làm người đứng đầu một tỉnh nhỏ. Người đó cũng có thể được chỉ định làm *chánh án* (phó chủ tịch tòa án tỉnh) hoặc *dự thẩm*.

Giống như ở Trung kỳ, các quan tri phủ, tri huyện, tri châu chịu trách nhiệm trông nom việc tôn trọng luật lệ và thi hành lệnh của chính quyền, trong phạm vi quyền hạn của họ. Tại các châu miền núi, ngoài tri châu, còn có *bang tá* thay mặt tri châu tại các điểm xa xôi.

7. BỘ MÁY CAI TRỊ CỦA PHÁP

Hiện giờ theo các hòa ước và các luật lệ ban hành dần dần tùy theo sự cần thiết từ 70 năm nay, nước Việt Nam được cai trị

bởi những cơ quan hoàn toàn do người Pháp lập ra, bằng cách cộng tác với chế độ quân chủ Việt Nam cũ tại Bắc kỳ và Trung kỳ, theo cách độc quyền, với các phần tử bản địa chỉ có vai trò trợ lực, tại Nam kỳ.

A) Phủ toàn quyền

Đứng đầu ba xứ của Việt Nam là quan *toàn quyền*. Ông này mở rộng quyền lực của mình ra cả hai xứ khác của Liên bang Đông Dương, là Cao Miên và Lào. Ông là người duy nhất được ủy quyền của chính phủ nước Pháp bên cạnh vua Việt Nam và dân chúng. Ông cũng là người thay mặt và bảo vệ lợi ích chung của các xứ mà ông phụ trách. Ông còn là phái viên thường trực của tổng trưởng bộ Pháp quốc Hải ngoại. Vì thế, ông chịu trách nhiệm về các hành động chính trị, hành chính và tài chính của mình đối với tổng trưởng, là người chịu trách nhiệm trước chính phủ Pháp.

Là người đứng đầu chính quyền, ông tự mình đảm nhiệm việc chỉ đạo sự tiến triển chính trị, xã hội, tài chính và kinh tế của xứ sở. Bằng ngân sách liên bang, ông bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu cao thuộc lợi ích chung của tất cả các xứ thành viên thuộc liên bang.

Toàn quyền có người cộng sự trực tiếp là *phó toàn quyền*. Căn cứ ở sự ủy quyền đặc biệt và thường xuyên, phó toàn quyền giải quyết tất cả các vấn đề hành chính, tài chính, kinh tế hay những vấn đề khác mà toàn quyền không dành riêng cho mình. Chính ông, theo nguyên tắc, làm *quyền toàn quyền*. Về dân sự, các cộng sự chính của người cầm đầu liên bang là: *giám đốc kinh tế, giám đốc hành chính, giám đốc tài chính, giám đốc học chính, giám đốc tư pháp, tổng thanh tra công chính, giám đốc thương chính, giám đốc ngân khố, tổng thanh tra công khoáng, tổng thanh tra y tế, tổng thanh tra nông lâm, giám đốc bưu chính, giám đốc liêm phóng*. Về quân sự, có *thống soái tổng tư lệnh* và *tư lệnh hải quân*.

Có bốn hội đồng bên cạnh toàn quyền, một hội đồng có tính chất tư vấn. *Hội đồng chính phủ*, gồm những người đứng đầu các xứ trong liên bang, đại biểu Nam kỳ, các đại biểu tại Hội đồng tối cao thuộc địa, các giám đốc sở Liên bang, và năm vị thân hào Đông Dương, mỗi xứ một người. Từ hai năm nay, các thân hào

Đông Dương không tham gia Hội đồng chính phủ nữa. Hội đồng kia là *Đại hội nghị kinh tế lý tài Đông Dương*, thành lập năm 1928, mới đầu gồm những đại biểu được bầu và đại biểu do phủ toàn quyền chỉ định. Một cuộc cải cách vừa được thi hành năm 1939: đại hội đồng này chỉ còn gồm những đại biểu được bầu. Hội đồng này có các quyền hạn tư vấn về mọi vấn đề kinh tế và tài chính, có quyền hạn thảo nghị về các thứ thuế gián thu và công trái.

Hội đồng liên bang gồm nhiều loại nhân vật của Liên bang Đông Dương, được thành lập từ năm 1941. Nó có tính chất tư vấn về tất cả các vấn đề chính trị, hành chính, đạo đức, trí tuệ và kinh tế, và họp khi có sự triệu tập của toàn quyền Đông Dương. Các thành viên của hội đồng gồm 25 người, do người đứng đầu liên bang bổ nhiệm, căn cứ trong sự lựa chọn của mình, vào sự gợi ý của các nhà vua dưới quyền bảo hộ và các vị cầm đầu bộ máy hành chính Pháp ở các xứ trong liên bang.

Bằng sắc luật ngày 31 tháng Năm năm 1943 và nghị định ngày 30 tháng Mười một năm 1943, *Hội đồng Liên bang Đông Dương* được thành lập thay cho hai hội đồng trên. Hội đồng mới này hỗn hợp, gồm 23 đại biểu Pháp và 30 đại biểu Đông Dương, được lựa chọn trong số các đại diện các ngành hoạt động chính của liên bang. Hội đồng này có trách nhiệm phát biểu ý kiến về tất cả các vấn đề thuộc lợi ích liên bang, mà toàn quyền Đông Dương đưa ra cho hội đồng xem xét. Vai trò của nó là làm cho người đứng đầu liên bang hiểu rõ về các nguyện vọng và nhu cầu của dân.

Một mặt, về quân sự và hàng hải, mặt khác về vệ sinh công cộng, toàn quyền được hai hội đồng tư vấn giúp việc: *Hội nghị quốc phòng* và *Thượng hội nghị vệ sinh*.

b) Chính quyền địa phương

Đứng đầu mỗi xứ của Việt Nam có một người cầm đầu bộ máy cai trị địa phương: Nam kỳ có *thống đốc*, Trung kỳ có *khâm sứ*, Bắc kỳ có *thống sứ*. Các viên chức cao cấp này thi hành quyền của mình dưới sự chỉ đạo tối cao và sự kiểm tra của toàn quyền. Họ được đặt dưới quyền trực tiếp của toàn quyền. Họ chịu trách nhiệm cai trị trực tiếp xứ mà họ cai quản. Họ được trao toàn bộ

quyền hành ở xứ do họ chỉ đạo. Để đạt điều này, họ được hoàn toàn chủ động và có những quyền theo quy phạm của pháp luật phổ thông. Họ lập ngân sách địa phương, quản lý tài sản công của mỗi xứ.

Họ không có quyền về quân sự. Tuy vậy, họ trông coi sự phân bố số người phải đi lính hằng năm, và có quyền yêu cầu sử dụng lực lượng vũ trang, với điều kiện phải báo cáo lên toàn quyền. Trái lại, họ là người chỉ huy tối cao tất cả các lực lượng cảnh sát và bảo an.

Về mặt tư pháp và về quyền xét xử đối với người Pháp, những người đứng đầu hành chính các xứ trong liên bang, không có một quyền hạn nào, trừ quyền hạn người sĩ quan công an tư pháp. Về tư pháp Việt Nam, công sứ Bắc kỳ có một số quyền hạn riêng. Ông ta đề bạt, thăng chức và bổ dụng các quan lại tư pháp.

Ở Trung kỳ, để bảo đảm liên lạc giữa triều đình và tòa khâm sứ, ba viên chức Pháp, với tư cách đại diện của khâm sứ, được cử làm việc bên cạnh chính phủ Nam triều (một người cho bộ Tư pháp, một cho bộ Nội vụ, một cho các bộ Tài chính, Lễ nghi và Công chính), và chịu trách nhiệm, cùng với các cơ quan hữu quan, chuẩn bị các giải pháp cho những vấn đề đệ trình lên thủ hiến cai trị của xứ quyết định.

Mỗi người đứng đầu bộ máy cai trị mỗi xứ có văn phòng và các cơ quan của mình. Ngoài ra, người đó còn được một số hội đồng kỹ thuật giúp việc: *Hội nghị vệ sinh*, *Hội nghị học chính*, *Hội đồng canh nông*, *Hội đồng du lịch*, *Hội đồng kiểm soát giang thuyền*, *Hội đồng quốc thể*, *Hội đồng thực dân*, *Hội đồng cải lương*, v.v. Tại Bắc kỳ, còn có *Hội đồng cố vấn*, thành lập năm 1926, có nhiệm vụ trình bày ý kiến về mọi vấn đề liên quan đến việc hành chính của người Việt Nam trong xứ.

Tổng đốc Nam kỳ được hai hội đồng giúp việc: một hội đồng tư vấn và được bổ nhiệm, *Hội đồng tư mật*, một hội đồng có quyền thảo nghị và được bầu, *Hội đồng quản hạt*. Ở Trung kỳ cũng như Bắc kỳ, khâm sứ và thống sứ được ba hội đồng tư vấn giúp việc, một hội đồng được bổ nhiệm, *Hội đồng bảo hộ*, hai hội đồng kia được bầu ra, *Hội đồng kinh tế lý tài pháp nhân*, thay mặt nhân tố người Pháp, và *Hội nghị dân biểu*, đại diện nhân tố người Việt Nam.

Các *Hội nghị dân biểu* gồm những đại biểu được bầu, theo chế độ đầu phiếu hạn chế, bởi những người Việt Nam đã tròn 21 tuổi và có đủ những điều kiện nhất định. Các hội nghị đó họp hằng năm một khóa họp thường, khi có khâm sứ hay thống sứ triệu tập. Họ được hỏi ý kiến về ngân sách thu nhập và các dự kiến chi phí cho lợi ích xã hội được ghi trong ngân sách địa phương. Họ cũng được yêu cầu phát biểu ý kiến về tất cả các vấn đề mà chính quyền xét là nên tham khảo họ. Họ có thể trình bày nguyện vọng về tất cả mọi vấn đề khác, trừ các vấn đề chính trị.

c) Chính quyền tỉnh

Việc cai trị ở tỉnh, được sự chỉ đạo của thống đốc, khâm sứ hay thống sứ, được giao cho những viên quan cai trị, mỗi người chịu trách nhiệm một khu vực được gọi là tỉnh. Quan cai trị tỉnh đó ở Nam kỳ gọi là *chủ tỉnh*, ở Trung kỳ và Bắc kỳ gọi là *công sứ tỉnh*.

Một số vùng Bắc kỳ giáp giới Trung Hoa, thỉnh thoảng có loạn lạc, được tổ chức thành những đạo quan binh, do những sĩ quan cao cấp giữ chức chỉ huy của hạt điều khiển, nhưng những người này cũng bị đặt dưới quyền quản lý của người đứng đầu bộ máy hành chính của xứ. Bốn đạo quan binh đặt lỵ sở tại Móng Cái, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu. Tại Nam kỳ có 21 tỉnh, Bắc kỳ có 23 tỉnh, Trung kỳ có 17 tỉnh. Tất cả các tỉnh này đều được liệt kê trong tổ chức hành chính Việt Nam. Các chủ tỉnh Nam kỳ trực tiếp cai trị người Pháp và người Việt Nam. Nhà nước Bắc kỳ và Trung kỳ, các công sứ cai trị người Pháp và người nước ngoài, và giám sát việc cai trị người Việt Nam, thuộc quyền quan lại địa phương.

Mỗi quan cai trị đều chịu trách nhiệm trước vị thủ hiến đứng đầu bộ máy hành chính mỗi xứ về sự hoạt động tốt của mọi công sở của tỉnh. Ở Nam kỳ, như ta thấy, họ trực tiếp cai trị các tổng và xã với sự giúp đỡ của các quan phủ và huyện là những người giữ những chức vụ hành chính, chỉ làm việc theo sự ủy quyền, chứ không có quyền hành riêng.

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, những xứ bảo hộ, công sứ ít quyền lực hành chính hơn. Về nguyên tắc, ông ta chỉ kiểm tra sự quản lý công việc nằm trong tay của vị thủ hiến người Việt Nam: tổng

đốc hay tuần phủ hoặc bố chánh. Nhưng trong thực tế, đặc biệt tại Bắc kỳ, công sứ nắm quyền hành rất rộng.

Ở Nam kỳ, mỗi chủ tỉnh có một hội đồng tư vấn giúp việc gọi là *Hội đồng tỉnh hạt*. Tại Bắc kỳ và Trung kỳ, những hội đồng này, với một tính cách hơi khác, được gọi là *Hội đồng hào mục tỉnh hạt*. Các hội đồng tỉnh hạt họp mỗi năm hai lần, có quyền hạn chủ yếu là thảo nghị về ngân sách tỉnh, do chủ tỉnh chuẩn bị rồi sau đó được toàn quyền thông qua trong Hội đồng tư mật. Trong các cuộc tham khảo ý kiến, họ có thể trình bày nguyện vọng về tất cả các vấn đề kinh tế và hành chính chung của tỉnh.

Các Hội đồng hào mục tỉnh hạt họp mỗi năm hai lần, dưới quyền chủ tọa của người đứng đầu tỉnh. Họ được hỏi ý kiến chủ yếu về dự án ngân sách tỉnh, trừ về các chi phí hành chính chung, về các đề nghị ngân sách của các công sứ hay của thống sứ (hay khâm sứ) liên quan đến các chi phí vì lợi ích kinh tế và xã hội của ngân sách địa phương, về các khoản công trái phải thực hiện, về những bảo đảm bằng tiền cho những khoản đó lấy trong ngân sách tỉnh, về các công trình bảo dưỡng và xây dựng đê điều, đường sá, kênh mương và trụ sở hành chính sẽ tiến hành trong tỉnh, v.v.

d) Hành chính đô thị

Tại các thành phố Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng có những thị chính do một *Hội đồng thành phố* quản lý, được toàn quyền bổ nhiệm và được chỉ đạo bởi một *đốc lý* có các *phó đốc lý* giúp việc. Đốc lý là những quan cai trị dân sự, do toàn quyền bổ nhiệm. Mỗi thị chính có ngân sách, tài sản và những công sở riêng.

Bên cạnh các tổ chức thị chính này, ở một vài trung tâm quan trọng: Chợ Lớn, Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá tại Nam kỳ; Đà Nẵng, Đà Lạt, Phan Thiết, Quy Nhơn, Nha Trang, Huế, Vinh, Thanh Hóa ở Trung kỳ; Nam Định, Hải Dương và Bắc Ninh tại Bắc kỳ, có những tổ chức hành chính đô thị ít phức tạp hơn. Các "xã" này được cai quản bởi một *Hội đồng đô thị*, do thống đốc, khâm sứ hay thống sứ bổ nhiệm, và do một viên quan cai trị dân sự cầm đầu, thường là *quan đầu tỉnh*. Tuy nhiên, ta phải thấy rằng Hội đồng đô thị Chợ Lớn, ngoài những đại biểu Pháp và Hoa do thống đốc Nam kỳ chỉ định, còn có bốn

đại biểu Việt Nam được bầu. Nhưng tất cả các hội đồng đều có ngân sách và tài sản riêng.

Cuối cùng, ngoài các chính quyền thành phố, đa số tỉnh lỵ, và cả một số khu dân cư quan trọng, đều được tổ chức thành *trung tâm đô thị*. Các trung tâm đô thị đó, không có hội đồng và ngân sách riêng, được đặt dưới quyền cai trị của quan đầu tỉnh giống như các nơi khác trong tỉnh, và chỉ khác những nơi đó vì một vài luật lệ cảnh sát có thể được áp dụng tại đấy, một số thuế có thể thu ở đấy cho ngân sách địa phương của tỉnh, và vì những đất đai trong vùng đó được đặt dưới một chế độ chuyển nhượng khác với chế độ quản lý đất nông thôn.

THƯ MỤC TÓM TẮT

Tư liệu Việt Nam viết bằng chữ Hán:

- *Lịch triều hiến chương loại chí.*
- *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ.*

Tác phẩm bằng tiếng Việt:

- ĐÀO DUY ANH, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Huế, 1938.
- PHAN KẾ BÍNH, *Việt Nam phong tục*, trong *Đông Dương tạp chí.*
- TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược*, 2 tập, Hà Nội, 1929.

Công trình bằng tiếng Pháp:

- S. BARON, "Description du Royaume du Tounquin" (Mô tả vương quốc Đàng Ngoài) trong *Rev. Ind.*, 1914.
- LÊ BÍNH, "La grande cérémonie de Cour dite Đại triều nghị" (Lễ lớn của triều đình, gọi là Đại triều nghị) trong *B.A.V.H.*, 1917.
- L. CADIÈRE, "Philosophie populaire annamite" (Triết lý dân gian Việt Nam), trong Rev. Ind., 1909.
- L. CADIÈRE và R. ORBAND, "La sacrifice du Nam Giao" (Tế Nam Giao), trong B.A.V.H., 1915.
- G. DAMPIER, *Nouveau voyage autour du monde* (Cuộc du hành mới quanh thế giới), 3 tập, Amsterdam, 1701.
- ĐÀO THÁI HANH, "S.E. Phan Thanh Giản, Ministre de l'Annam, 1796-1867" (Cụ Phan Thanh Giản, thượng thư nước Việt Nam, 1796-1867), trong *B.A.V.H.*, 1915.
- S. LÉVI, *Indochine* (Đông Dương), Paris, 1931, tập 2.
- G. MASPÉRO, *Un empire colonial français* (Một đế quốc thuộc địa Pháp), Paris, 1930, tập 2.
- P. PASQUIER, *L'Annam d'autrefois* (Nước Việt Nam xưa), Paris, 1930.
- Linh mục RICHARD, *Histoire du Tounquin* (Lịch sử xứ Đàng ngoài), 2 tập, Paris, 1778.
- S. DE LA SUSE, "Sites et monuments de Hué" (Phong cảnh và di tích Huế), trong *Rev. Ind.*, 1913.

Bài đọc

THIÊN MỆNH

Vào tháng Hai năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), Khâm thiên giám báo tin trên trời có sao băng xuất hiện, một chiếu chỉ của nhà vua bèn truyền cho tất cả các quan phải mạnh dạn tâu trình giải thích về những hiện tượng này. Đây là câu trả lời của Phan Thanh Giản, lúc đó làm việc tại Viện cơ mật, trong đó ta thấy một định nghĩa về thiên mệnh:

"Tâu hoàng thượng, ngôi vua là chỗ của Trời, dân chúng bệ hạ cai trị là dân của Trời, và cuối cùng nguyên lý bệ hạ công nhận để cai trị trên thế gian cũng được coi là nguyên lý của Trời. Tóm lại, Trời đã trao cho bệ hạ quyền trong mọi trường hợp thay Trời hành đạo. Bây giờ vấn đề là bệ hạ phải xem xét hành vi của mình. Vì thế bậc cao nhân chú trọng đến các nguyên lý mà không phải tất cả ai ai trong đám chúng nhân cũng nhận ra, và suy ngẫm về những gì chưa được công bố và thừa nhận là học thuyết. Vậy bệ hạ nên thi hành bổn phận của mình với thần dân làm sao cho không ai chê trách được để Trời ban phúc cho bệ hạ.

"Từ ngày lên ngôi, bệ hạ theo đúng đạo làm con, và thực hiện có phương pháp sứ mệnh theo ý Trời: nhiều ân sủng đã được ban cho dân, và các quan cố vấn đã được ban thưởng nhiều. Đáng lẽ Trời phải động lòng vì những nghĩa cử của bệ hạ, và để công nhận các nghĩa cử này, lẽ ra Trời tỏ ý hài lòng bằng cách ban cho bệ hạ mọi điều phúc, chứ không phải làm cho vật lạ xuất hiện trên không. Có thể quy hiện tượng đó cho điều này không: mặc dầu bệ hạ luôn luôn hoan nghênh lời nói thẳng, nhưng các điều mong ước của những kẻ thay quyền bệ hạ ở các nơi trong nước đã không được thấu đến cửu trùng một cách đều đặn. Mặc dầu lòng đại lượng của bệ hạ, nhưng sự cứu giúp và ân sủng của bệ hạ đã không đủ hiệu lực để làm cho dân nhẹ nỗi cơ cực. Các đại thần kề cận bệ hạ đã ngần ngại, thiếu chủ động trong một số việc nào đó,

còn các quan đầu tỉnh thì không nghiêm chỉnh lo lắng đến những nỗi khổ cực của dân. Mấy năm gần đây, sự thù địch không ngớt biểu lộ ở phía Tây dương, trật tự chưa được vãn hồi ở nơi biên ải. Nhiều đạo binh được tuyển khắp nơi trong nước, và dân không được sống yên ổn. Phải chăng vì những điều trên mà Trời tỏ dấu đe dọa ta? Tâu bệ hạ, xin cho phép kẻ bề tôi hèn mọn của bệ hạ tâu xin đề nghị: một là, bệ hạ thỉnh thoảng cho triệu một vài vị đại thần lo việc ngoại giao đáng kính của triều đình để bảo ban họ về chính sự, vừa khuyến khích họ thảo ra những kế sách giữ nước; và hai là, truyền cho tất cả các quan phải tâu lên bệ hạ tất cả những gì diễn ra trong dân chúng, và suy nghĩ về những phương sách để cứu vãn hiện trạng. Một khi thói nhũng lạm xưa nay của quan lại được triệt để ngăn chặn, và quân đội ta đủ sức đương đầu với bất cứ cuộc tiến công nào có thể xảy ra, thì nước của bệ hạ tất sẽ trở thành một đại cường quốc".

ĐÀO THÁI HANH

"Cụ Phan Thanh Giản, thượng thư nước Việt Nam 1796-1867"

(Trích từ *B.A.V.H.*, 1915, tr.215-216)

Chương Năm

NHÀ CỬA

Ta đã thấy ở trên rằng, nhà và làng ở nước Việt Nam là những tổ chức rất thiết tha với tự do của mình. Nhà và làng có những giới hạn rất rõ, hầu như khép kín đối với *người ngoài*, hay người *tứ xứ*. Đời sống của chúng chỉ biểu lộ ở các lễ hội và giỗ chạp mà rất ít khi có người ngoài tham dự.

Nhà là cái cho ta một ấn tượng đầu tiên rõ nét về xã hội Việt Nam. Thế mà người Việt Nam đã khai khẩn và cư trú từ rất lâu đời một phần lớn nước này. Đất đai các châu thổ được đào xới trong nhiều thế kỷ bởi những bàn tay đã để lại ở đấy dấu ấn rất sâu. Công trình của con người, như vậy, chiếm một chỗ lớn tại đấy. Nó được phản ánh trước hết ở nơi cư trú của người nông dân, chiếm gần toàn bộ lãnh thổ của chúng ta. Nơi cư trú này tiêu biểu cho cái gì là vĩnh cửu và riêng tư trong sự chiếm cứ của con người; con người cất giấu tại đấy của cải, mùa màng thu hoạch, dụng cụ, gia súc, bếp núc, gia đình của mình; vì coi nó như một đồ vật thường dùng hằng ngày, con người đã gia công nơi cư trú theo ý thích và nhu cầu của mình: đấy là một công trình do bàn tay anh ta làm ra, thích ứng với toàn bộ sự tồn tại của anh ta, hầu như có sinh khí do sự thân mật này truyền cho, một thứ "sinh vật được sáng tạo".

Nhà Việt Nam, như vậy, do một sự tiến triển từ từ, đã trở thành biểu hiện của cuộc sống gia đình và cuộc sống thôn dã. Nó vừa là nơi trú ngụ của tổ tiên, vừa là chốn ăn của người cày cấy sống tại đấy với gia đình mình. Vì thế ta phải coi nó như một trong những yếu tố hàng đầu của văn minh Việt Nam. Thế nhưng, người ta thường có xu hướng bỏ qua nó, như đã nêu rõ trong lời ông Gourou, người đã mở một con đường tốt

đẹp cho việc nghiên cứu nơi cư trú của người Việt Nam bằng những công trình xuất sắc. Ông viết: "Nhà của người Bắc kỳ là những ngôi nhà phức tạp, được xây cất cẩn thận và thường là có nghệ thuật. Đấy là những công trình xây dựng bền vững mà các thế hệ lưu truyền cho nhau, và những công trình này chẳng thua kém gì nhà nông dân ở nhiều nước châu Âu. Các từ khinh thị như lều và nhà tranh không thể thích hợp để chỉ những công trình xây dựng đó, mà chỉ có từ nhà là đúng. Đấy chẳng phải là những cái nhà ngẫu nhiên được dựng lên chẳng có phương pháp gì cả bởi những người khốn khổ sử dụng các vật liệu tình cờ rơi vào tay họ. Trái lại, người ta nhận ra ở đấy một phong cách, nỗi mong muốn tạo ra một cái gì lâu bền và hài hòa".

1. ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ

Ngôi nhà Việt Nam, như ta thấy ngày nay, hẳn đã được biến đổi nhiều qua các thời đại. Nhưng rất khó tìm cách biết lịch sử phát triển của nó. Các vị trí địa hình của con người ở nước này, nằm bên bờ các dòng sông để làm dễ dàng cho các cuộc trao đổi - đất bùn chẳng hề tạo thuận lợi cho việc làm đường sá - hay giữa cánh đồng trên những mô đất, nhưng thường thường thấp dưới mực nước lũ cao, không chống cự được lâu với những cơn mưa như trút nước lúc gió mùa, cũng như những trận đê vỡ luôn luôn xảy ra. Mặt khác, sự nóng như thiêu của mùa hè cũng như sự khô hanh vào đầu mùa đông đã gây ra những trận hỏa hoạn tai hại như ta vẫn còn thấy hiện giờ ở nông thôn. Thêm vào đó, các vật liệu sử dụng rất ít bền. Hơn nữa, loạn lạc trong nước và những cuộc ngoại xâm làm cho tính ổn định của nhà dân cực kỳ mỏng manh.

* * *

Lịch sử cho thấy rằng, sự chiếm cứ các vùng lãnh thổ của Việt Nam diễn ra khá chậm tại miền Trung, và khá nhanh ở miền Nam. Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ đã bị người Việt chiếm cứ từ rất lâu, nhiều thế kỷ trước Công lịch, còn mãi đến thế kỷ XI thì vùng Quảng Bình và phía bắc Quảng Trị mới bị chinh phục. Phải đến đầu thế kỷ XIV, phía nam Quảng Trị và vùng Thừa Thiên

mới rơi vào tay người Việt. Quảng Nam và Quảng Ngãi bị người Việt chiếm vào cuối thế kỷ XV, Bình Định cuối thế kỷ XVI, Bình Thuận cuối thế kỷ XVII, và Nam kỳ vào thế kỷ XVIII. Ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, người Việt chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa trong gần một nghìn năm. Họ đã tạo ra ở đấy một kiểu nhà ở mà họ đem theo trong cuộc Nam tiến của mình. Nhưng trong cuộc Nam tiến từ từ này, kiểu nhà đó đã thay đổi do ảnh hưởng các kiểu nhà địa phương, nhất là nhà của người Chàm và người Cao Miên. Mặt khác, ở miền trung xứ Trung kỳ, thương nhân Trung Hoa đã đến định cư từ thế kỷ XIV, nhất là từ thời kỳ các chúa Nguyễn lập nghiệp. Tại Nam kỳ, sự nhập cư của người Trung Hoa diễn ra đồng thời với sự thâm nhập của người Việt. Ở miền tây Nam kỳ, người Việt và người Cao Miên đã sống lâu cạnh nhau, do đấy ảnh hưởng lẫn nhau của hai loại nhà ở tất cũng thể hiện. Sau đấy, từ cuối thế kỷ XIX, người Âu đem vào khắp nước những thói quen mới cùng những vật liệu mới góp phần biến đổi sâu sắc cấu trúc của ngôi nhà Việt ở một số nơi, nhất là tại các thành thị.

Dù thế nào, vì những lý do chúng ta đã ghi nhận, khó mà tìm lại được các chặng đường tiến hóa của kiến trúc Việt. Và, mặt khác, cũng có thể cho rằng, cho đến cuối thế kỷ XIX, ngôi nhà Việt đã không tiến triển nhiều do sự quy định của nhà nước. Dân thường không được phép xây dựng và ở nhà gạch lợp ngói. Các tòa nhà vững chắc, có một số hoa văn trang trí, đều dành cho vương hầu và quan lại. Các nét phóng túng độc đáo đều bị cấm trong bố cục các mái nhà. Diện tích cư trú cũng bị những hạn chế quy định cho mỗi giai cấp trong xã hội.

Ngoài ra, sự thiếu an ninh đã khiến người dân quê nước ta không muốn phô bày của cải bằng những cải tiến trong việc xây cất nơi ở của họ. Ta còn phải nói thêm rằng, người thợ không được coi trọng lắm trong xã hội Việt Nam cũ, bên cạnh nhà kho và nhà nông. Tình hình đó khiến các nghề mộc và nề chỉ được làm ở một số làng và một số gia đình. Những người này, vừa là nhà kiến trúc vừa là thợ xây, đi quanh trong tỉnh mình theo lời gọi của các chủ làm nhà. Đôi khi những thợ cả còn đem đến địa phương xa tài nghệ sử dụng những dụng cụ của họ đựng trong cái hòm gỗ hình chữ nhật đơn giản.

* * *

Tuy nhiên, về lịch sử nhà ở của người Việt, ta cũng có được một số chỉ dẫn về nhà cửa vùng châu thổ Bắc kỳ vào khoảng thế kỷ III hoặc IV, trong thời Bắc thuộc. Chúng tôi nhận được những chỉ dẫn ấy ở những nhà táng nhỏ tìm thấy trong các ngôi mộ gọi là "mộ Hán" mà các nhà khảo cổ Viện Viễn Đông bác cổ đã khai quật. Những đồ mai táng, gồm những nhà táng như thế, đã được thấy tại các di chỉ: Nghi Vệ (Bắc Ninh), Lạc Ý (Vĩnh Yên), Bảy Chùa và Đông Triều (Hải Dương), Đại Khôi (Thanh Hóa).

Các nhà bằng đất nung đó gồm hai loại, theo lời ông Gourou là người cung cấp cho chúng tôi đoạn miêu tả sau đây: loại thứ nhất là một tổng thể đẹp tìm được tại Nghi Vệ. Đấy là một tòa nhà phức tạp trên sơ đồ vuông; các căn nhà xây trên các cạnh của hình vuông bao quanh một sân giữa. Một bức tường, chẳng có lỗ thông nào ngoài các cửa ra vào, bọc kín cả tòa nhà. Tầng nhà dưới không mở ra ngoài, và đỡ tầng thứ hai có bốn cạnh cũng được thiết kế giống như thế: ở trên cửa ra vào là tòa nhà trung tâm có trổ những lỗ hình dáng kỳ lạ, trông giống như những cái "ống điếu" hay những cái dầm xây nhô ra, như người ta hay thấy ở đầu mút các giàn và kèo của sườn nhà người Hán. Nhưng các "ống điếu" này, để có tác dụng của chúng, thì đáng lẽ phải đặt vuông góc với trục nhà chứ không phải đặt song song. Hình như, vì muốn thể hiện hình các "ống điếu" là dấu hiệu của một ngôi nhà xây đẹp của một gia đình khá giả, nên người thợ, vì không hình dung được cái "ống điếu" ở tư thế thật của chúng, đã đặt chúng theo chiều dọc. Ở hai bên ngôi nhà chính này là một tòa nhà thấp hơn và, ở các góc, những tháp vuông lấy ánh sáng bên ngoài bằng những lỗ châu mai thẳng đứng. Có những cầu thang cho phép lên gác bằng lối bên trong. Giữa sân, một tòa nhà nhỏ, lớp mái tròn, hình như là một cái giếng. Các mái có vẻ phỏng theo những mái rạ. Nóc nhà nổi bật ở một vòng đệm bằng rơm. Người thợ hình như muốn thể hiện, trên các ngôi nhà trung tâm và các tháp ở góc, những mái bốn vạt có góc uốn cong, với một mũi cong ở mỗi góc, và ở một mũi ở nóc nhà.

Mẫu nhà khác, tìm thấy tại Nghi Vệ và Lạc Ý, cũng là một tổng thể vuông, nhưng ít hài hòa và ít đối xứng hơn mẫu trên.

Sân giữa được vây quanh bằng một bức tường thấp đỡ một mái rơm che một hành lang trong. Một cửa duy nhất được đục ở một ngôi nhà lớp mái hai vạt; cuối sân, phía trái, một công trình xây trên bức tường ngoài, tạo nên như vậy một tầng gác xây trên tầng trệt, và lớp mái hai vạt; bên phải là một tháp hai tầng, vuông, có một mái che nhô ra giữa hai tầng, và lớp mái bốn vạt. Các mái hình như không cong, nhưng ngoài các vòng đệm bằng rơm trên nóc, người ta còn đặt những vòng đệm rơm như thế ở những khoảng cách đều nhau, vuông góc với nóc nhà.

Một tòa nhà khác tìm thấy ở Nghi Vệ hơi khác những nhà trước; nhưng các vật khác lại là những mảnh không đầy đủ khiến ta không thể liều lĩnh đưa ra một bình luận nào. Hình dạng chúng trông giống các tòa nhà tả ở trên. Nên nêu một vựa thóc hình nón cụt, loe miệng ở phía trên, và lợp mái tròn. Người ta trèo lên đấy bằng một cái thang dẫn tới một lỗ cửa đục ngay dưới mái, có một cái giếng tròn được che bằng một mái vuông bốn vạt có bốn cây cột chống đỡ.

Hình như hiển nhiên rằng những kiến trúc này là những trang trại được xây thành công sự, có lẽ là nơi cư trú của những người Trung Hoa là những nhân vật rất quan trọng mà bằng chứng là những ngôi mộ bề thế, ở đó người ta đã tìm thấy các vật này. Các lỗ cửa lấy ánh sáng từ bên ngoài đều hiếm thấy, và thỉnh thoảng có hình dạng của những lỗ châu mai.

Nhưng, theo lời ông Gourou, các di tích thú vị này giúp được gì để cắt nghĩa ngôi nhà Việt hiện nay? Ta chẳng thể lợi dụng được gì nhiều từ những di tích này: không có gì hay hầu như không có gì, trong ngôi nhà vùng châu thổ, xui người ta nhớ đến những bức tượng nhỏ đất sét đáng kính này. Ngày nay, không có những trang trại rộng với những sơ đồ vuông đó, cũng không có nhà tầng. Sườn nhà không có những cái "ống điếu", giếng cũng chẳng có mái che. Mái rơm được xử lý theo một kỹ thuật khác với thứ kỹ thuật mà ta thấy trong các tác phẩm đất nung này. Người ta không còn thấy những vòng đệm rơm đặt dọc, đặt ngang. Ta vẫn còn thấy những vựa thóc thuộc những vựa thóc theo kiểu mô tả trên đây. Và những hình ảnh đó chứng minh cho chúng ta rằng, từ thời nhà Hán, ở Bắc kỳ đã có những mái nhà bốn vạt và mái hai vạt: đấy là những kết quả dương tính duy nhất của việc xem xét

những ngôi nhà trong mộ Hán đó. Dù thế nào chăng nữa, những kiến trúc này không có vẻ là tiền thân của ngôi nhà Việt hiện nay. Có lẽ từ thời kỳ này, bên cạnh các tòa nhà vững chãi thuộc một kiểu mẫu du nhập từ nước ngoài, đã có những ngôi nhà giản dị hơn là xuất xứ của những ngôi nhà hiện đại.

Đối với các thời kỳ sau thế kỷ IV, chúng ta không có tư liệu khảo cổ chính xác nào. Về nam Trung kỳ cũng vậy, ta không có chi tiết gì về nhà cổ của người Chàm.

2. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

Ngôi nhà Việt trước hết là ngôi nhà của gia đình và là một nhà thờ. Nó phải giữ cho gia đình tránh khỏi con mắt tò mò của láng giềng và người lạ. Bởi thế, nó phần lớn có tường và những khóm tre dày vây quanh. Chỉ trổ một cửa, không phải ở mặt nhà, mà chỉ ở một tường bên. Thường người lạ khó mà tìm thấy cửa đó. Một cái ao riêng đôi khi được đào trước mặt nhà. Ao và mặt nhà cách nhau một vườn quả nhỏ hay chỉ vài hàng chuối che giấu toàn thể nơi ở. Ở những nhà nghèo, ta thấy một hàng rào xương rồng gai làm rào vây quanh.

Nhà chỉ có những người trong gia đình cư trú. Trừ những điền chủ thật giàu, và dân ở các thành thị không có nhiều ở nước này, người Việt Nam hiếm khi có đầy tớ. Trong các gia đình có nhiều công việc đồng áng bận rộn người ta mướn một số ngày nhân công vào các thời kỳ cấy và gặt. Người dân cày giàu có thường sử dụng công thức đa thê nhiều hơn để giúp đỡ mình trong gia đình, anh ta lấy nhiều vợ vừa là lẽ mọn, vừa là đầy tớ. Muốn có nhân công nam, anh ta nhận nuôi con trai, phần nhiều nhỏ tuổi. Và như vậy bằng cách lấy nhiều vợ và nhận con nuôi, người điền chủ có thể tạo cho mình những người cộng tác và những đầy tớ tin cậy. Nhà anh ta, giữ nguyên đầy đủ nghĩa của từ này, là tổ ấm gia đình, nó được che chở chống lại mọi con mắt soi mói của người khác.

* * *

Trong những ngôi nhà khép kín, thường là nhỏ và thấp, ta ngạc nhiên vì cái bàn thờ tổ tiên to lớn. Chúng ta cũng đã thấy ở nơi khác rằng mỗi ngôi nhà Việt là một đền thờ tổ, che chở cho

những gia đình lớn hay nhỏ tùy mức thân thuộc giữa người chủ nhà với ông tổ có tên trên bài vị. Bàn thờ này đặt ở gian giữa, chiếm ba khoảng cột. Ở những nhà giàu, bàn thờ đó rộng lớn, và sơn son thếp vàng cẩn thận. Ở Nam kỳ, nhất là tại các vùng Bặc Liêu và Bến Tre, nó có dáng dấp đồ sộ tuy không có nhiều cân đối như ở Bắc kỳ và Trung kỳ.

Ở trước bàn thờ là gian tiếp khách. Ở một số gia đình hiện đại, cũng như khi có sẵn đất để che giấu nơi thờ cúng trước con mắt người lạ, người ta xây một căn nhà độc lập để tiếp khách và sử dụng hằng ngày. Căn nhà này đứng trước một chái của gian chính. Ở các nhà nghèo, bàn thờ chỉ là một chiếc bàn nhỏ, đặt ở chính giữa gian phòng duy nhất của họ. Trong rất ít trường hợp, bàn thờ đó được kê dựa vào một tường bên.

* * *

Việc xây dựng ngôi nhà Việt còn chịu ảnh hưởng của một kiểu suy nghĩ nữa, đó là việc tôn trọng sự cách ly giữa nữ và nam. Các gia đình khá giả bố trí những gian rộng cho con trai và con gái. Các nhà nghèo cố gắng dành cho chúng những tấm phản riêng. Thường phần sau nhà được bố trí thành phòng đàn bà. Những gian phòng tiếp khách riêng cũng được sắp đặt cho nữ hay nam. Các gia đình giàu có ở Nam kỳ có một phòng khách lớn trông ra mặt trước nhà để tiếp khách của ông chủ nhà, và một phòng khách khác đối diện với hiên sau để tiếp các bà đến thăm vợ chủ nhà.

Nhưng nhà của những người Việt giàu có sung túc còn được xây với một mối quan tâm xã hội khác: trong một dịp cưới xin, ma chay, vào những ngày giỗ, các ngày khao vọng bằng sắc và những dịp được bổ nhiệm vào một chức vụ, người ta phải mời cỗ cả họ hàng, làng xóm, và đôi khi, tất cả mọi chức dịch một huyện. Để làm việc đó, phải sắp đặt đủ chỗ để phục vụ được 100 hay 200 người một lúc, và để chuẩn bị nhiều loạt bữa ăn trong cùng ngày. Vì thế, ta thấy ở các nhà giàu những gian bếp lớn, những hiên rộng và sân gạch lớn, thường thường là không cần thiết đối với mức sinh hoạt hằng ngày của họ. Những ngày Tết, lễ, các sân và hiên này dễ dàng được biến thành những phòng tiếp khách rộng lớn, với những tấm phên làm bằng tre, chiếu, và những đôi câu

đối viết trên vải màu sặc sỡ, những bức hoành phi mà bạn bè đưa tặng trong các dịp khác nhau.

3. ĐIỀU KIỆN TÔN GIÁO

Xây cất một ngôi nhà là một sự kiện hệ trọng trước hết đối với các chủ nhân giàu có sung túc. Hạnh phúc cùng sự bình yên của những người cư trú ngôi nhà tùy ở cái công người ta bỏ ra để xua đuổi những ảnh hưởng có hại. Ngay cả ở Nam kỳ là nơi phong tục đã tiến hóa nhiều, không hiếm trường hợp ta thấy một số người, tuy rất sung túc, nhưng vẫn sống một thời gian dài trong những nhà lá chẳng có giá trị gì trước khi có một ngôi nhà tương ứng với vị trí xã hội của họ. Muốn xây ngôi nhà này, họ chờ đợi lúc thích hợp, thường được quyết định ở chỗ họ cầm tinh con gì. Theo các thời kỳ trong đời họ, công việc xây cất phải bắt đầu vào những tháng và ngày khác nhau theo năm sinh và năm họ quyết định xây nhà. Theo thường lệ, dù họ sinh vào tháng, năm nào đi nữa, người chủ nhà vẫn phải tránh xây nhà vào các tháng *Giêng, Năm* và *Chín* trong các năm *Dần, Ngọ, Tuất*; những tháng *Ba, Bảy* và *Mười một* của các năm *Hợi, Mão, Mùi*; những tháng *Tư, Tám* và *Chạp* của các năm *Tỵ, Dậu, Sửu*.

Năm sinh của chủ nhà cũng ảnh hưởng đến kích thước ngôi nhà. Nếu năm đó thuộc *mộc*, thì nhà phải dài 29 hay 41 thước (thước thợ mộc bằng 0,649 m) và rộng 15 thước, gian nhà giữa phải rộng 7 thước rưỡi. Nếu là *thủy*, thì nhà chỉ được dài 25 thước và rộng 7 thước 2 tấc; nếu là *hỏa* thì nhà dài 25 thước và rộng 6 thước 7 tấc. Những người chủ thuộc *kim* và *thổ* thì phải xây nhà dài 26 hay 41 thước, và rộng 7 thước 2 tấc.

* * *

Mặt khác, người Việt Nam còn tin rằng trời đất đầy những khí, trong đó có những khí lành và khí dữ. Tiêu biểu cho khí lành là *Thanh long*, và khí dữ là *Bạch hổ*. Ở đâu có *long* thì cũng có *hổ*. Bởi thế, phải tìm kiếm chỗ thuận lợi để xây nhà thật gần mình con *long*, nơi khí mạnh nhất, vì càng gần chân *long* thì khí sẽ yếu dần đi. Miệng con *long* là chỗ tốt nhất. Tuy nhiên, không phải hễ có *long* và *hổ* là đủ để quyết định phúc, lộc, và thọ. Khí lành, tích tụ gần các cơ quan chính của thân con *long*, phải được giữ lại một

cách thuận lợi bằng núi đồi, bằng những dòng sông uốn lượn nhịp nhàng; địa điểm xây nhà phải hài hòa với những điểm khớp nhau may mắn giữa các sao chiếu mệnh. Các núi và sông chảy theo đường thẳng, các ghềnh thác dữ sẽ gây hại vì chúng làm tiêu tán khí mà chẳng có lợi gì.

Các sách phong thủy xác định cẩn thận mỗi địa hình để làm nhà ở cũng như để xây mộ, vì mộ chẳng qua là nơi ở của người chết. Thí dụ, mỗi chỗ đất nhô lên trước nhà báo hiệu con trai trưởng sẽ làm quan văn. Một đỉnh núi dốc đứng và nhiều cây cối, trông như một ngọn cờ giương lên, sẽ quyết định con đường binh nghiệp. Nói chung, các hình đất sau đây bảo đảm sự giàu sang và vinh hiển: núi năm ngọn, mũi nhà nho, lông mày hai nét, mái chùa, nón tre, tấm rèm, con ngựa, người ngồi và người phủ phục. Một chỗ đất hơi gợn sóng bao giờ cũng báo điềm tốt cho các con gái. Nếu bốn bề xung quanh nhà đều có gò đồi che chắn, thì bệnh tật sẽ giết dần mòn gia đình, và người cha sẽ bị thải hồi. Nếu đồi núi bị những khe và lũng cắt ngang thì chỉ gia súc mới bị bệnh.

* * *

Khi chọn xong đất, thì phải chọn hướng cho ngôi nhà tương lai. Trong mọi trường hợp, nên tránh để không có ao hoặc đất trũng trong trục của mỗi góc nhà và trong vòng bán kính năm chục bước. Các đường giao thông, sông ngòi và lối đi nhỏ chạy thẳng đều có ảnh hưởng xấu. Ai xây nhà mà để cho cửa ra vào trông ra một con đường hay dòng sông chảy thẳng, thì tất cả con cái sẽ chết, và vợ sẽ không sinh nở. Các lối nhỏ trong vườn hay ruộng đi đến nhà không được chạy thẳng tới mặt trước nhà theo đường thẳng. Trước khi đến ngôi nhà, những đường đó phải tách xa cửa chính, và phải đi tới một trong những cạnh nhà hoặc tới sau nhà, bằng các đoạn quanh co trông như các khúc uốn của rồng.

Mặt trước nhà không được hướng về góc đình. Ở vùng phụ cận Huế, các cạnh chính, gờ nóc cũng như cạnh bên đều nguy hiểm cho sự yên ổn của hàng xóm. Nếu một trong những cạnh này hướng thẳng góc tới trục nhà hàng xóm, thì đấy là dấu hiệu xấu cho những người ở nhà đó. Vì khó tránh tất cả các nguồn nguy hiểm đó, nên người ta tự che chở bằng cách đặt một bùa

chú để cản, thông thường là một tấm gương treo ở mặt trước nhà, hay gắn lên gờ nóc của ngôi nhà bị đe dọa, một con chó đá hay chỉ đơn giản là một cái ụ cản đóng xuống đất. Thông thường hơn, ở những nhà giàu có, người ta xây một bình phong bằng gạch trước nhà để tránh các ảnh hưởng độc hại của những yếu tố tự nhiên.

Hướng nhà chẳng phải là kém quan trọng. Một câu ngạn ngữ Việt Nam công nhận rằng làm nhà theo hướng nam cũng tốt lành như lấy được người vợ hiền dịu và khôn ngoan: *Lấy vợ hiền, làm nhà hướng nam*. Phương bắc thuộc âm, phương nam thuộc *dương*. Vì thế nói chung, người xây nhà tìm cách hướng mặt nhà về hướng nam. Phương đó đem theo sự thịnh vượng vì nó thuộc đương, là cái nguyên lý làm sinh sôi nảy nở. Vả lại, tập quán này được cắt nghĩa bằng những lý do cụ thể: gió bắc mạnh và rét, còn những cơn gió nhẹ dễ chịu và tốt lành mùa hè đều thổi từ phương nam hay đông nam.

Dù sao, nếu hướng nam tốt hơn cả, thì hướng đông nam cũng không tồi, còn các hướng tây và tây bắc thì coi là xấu.

Tuy vậy, khi chọn dứt khoát hướng nhà, người ta cố gắng khai thác theo cách tốt nhất đặc điểm tự nhiên. Ví dụ, một con suối ở phía tây nhà là điểm tốt cho con gái sẽ lấy chồng tốt, nhưng là điểm xấu cho con trai sẽ sống nghèo. Một cái gò ở phía đông cũng là điểm tốt cho con gái, nhưng cuộc hôn nhân tốt đẹp sẽ buộc cô ta sống ở nước ngoài với chồng. Một dòng nước chảy, ở bên trái và bên phải ngôi nhà, sẽ đem lại sự giàu có; nhưng nếu nó cắt theo đường thẳng đường chân trời trước nhà, thì nó sẽ làm cho người mẹ không sinh nở được, và con cái bất hạnh. Một khoảnh đất gồ ghề, ở bên phải và bên trái, sẽ làm bệnh hủi phát sinh. Một mảnh đất hoàn toàn bằng phẳng là điềm hạnh phúc nhất, nhưng mảnh đất đó không được quá rộng. Nếu con đường dẫn khí đi qua sau nhà, thì sự bất hòa sẽ làm cha con chia lìa. Nếu đường đó ở bên phải, thì con gái đầu lòng sẽ chết. Nếu nó bên trái, thì con trai trưởng chết. Đường đó phải chạy qua trước cửa chính.

* * *

Khi đất làm nhà đã được chọn, hướng nhà và thời kỳ thuận lợi để xây cất đã được ấn định, thì chủ nhà tuyển thợ.

Việc xây nhà còn kèm theo những lễ nghi phức tạp, đến nỗi nó vừa là một nghi lễ tôn giáo, vừa là một công việc kiến trúc. Thậm chí chủ nhà phải đề phòng thợ có thể ém những bùa chú nguy hiểm vào nhà: thợ mộc có thể khắc những câu bùa chú lên một mảnh gỗ đóng vào một cái mộng; thợ nề có thể vạch những lời nguyền rủa lên một mảnh giấy nhỏ nhét vào tường. Ngôi nhà thành ra bị ma ám. Đêm đêm chủ nhà bị khốn khổ vì những câu nguyền rủa. Người đó chỉ có thể giải bùa bằng cách tìm ra các lá bùa đó. Vì thế, người ta đãi thợ rất hậu, và chú trọng làm tất cả các lễ quy định nhằm tạo cho thợ được bấy nhiêu bữa ăn tối cơm no rượu say.

Trước khi khởi công, ông thợ cả làm lễ *phạt mộc*. Người đó dùng rìu chém một vết khắc vào thanh gỗ làm sườn nhà. Sau đó, ông ta chuẩn bị một cái thước đo, bằng cách đánh dấu các vạch chia của *thước mộc* (tức là thước để đo chiều dài của gỗ) lên một mè tre. Cái thước này sẽ được dùng cho đến lúc xong công việc. Để mất cái thước đó sẽ là điềm xấu. Sau đấy, người ta làm lễ cúng vị tổ thợ mộc trên một bàn thờ kê ở chỗ xây nhà.

Khi đến ngày giờ thuận lợi, người ta làm lễ *thượng lương*, tức là lễ đặt cây xà chính. Đấy là lễ quan trọng nhất trong việc dựng nhà. Hậu vận chủ nhà phụ thuộc vào lúc đặt thượng lương. Bởi thế, ngay khi người ta chưa đủ tiền làm nhà, người ta vẫn đặt cây xà chính này nếu vừa gặp lúc thuận lợi nhất trong đời mình, để có thể lợi dụng tất cả các hiệu quả tốt lành của lễ thượng lương. Việc xây chính ngôi nhà có thể làm sau nhiều tháng hay nhiều năm. Trái lại, nếu cần gấp phải xây nhà, mà do tuổi, không thể chọn được ngày tốt vào một thời gian khá gần, thì người ta nhờ một người khác làm lễ thượng lương. Người này phải có tất cả các bảo đảm về điềm lành, tức là có vợ còn sống, đông con, sung túc, và có được một ngày tốt vào thời gian cần xây nhà.

Sau khi xong sườn nhà, người ta treo lên dầm nóc một băng giấy đỏ đề chữ *Khương Thái Công*, tên vị thần bảo trợ việc xây nhà. Người ta cũng biện một lễ cúng, trong dịp đó chủ nhà đãi cỗ.

Khi làm nhà xong, cái thước đo dùng để xây nhà và có vai trò báo điềm lành, được đặt lên nóc và nằm nguyên tại đấy cho đến khi ngôi nhà không còn nữa. Bấy giờ, một lễ lớn được làm.

Rồi trong ba mươi ngày, những người đầu tiên đến ở nhà mới, được coi là ma bệnh ám ảnh, phải cúng hương và hoa quả hằng ngày lần lượt tại những nơi khác nhau mà người ta coi là có ma đứng. Ví dụ, ma đứng giữa gian phòng chính ngày thứ nhất, trong tường phía đông ngày thứ hai, trước cửa chính ngày thứ ba, trong cửa thứ hai ngày thứ tư, trong phòng đầy tớ ngày thứ năm, trong tường phía nam ngày thứ sáu, v.v. Nó ở trên giường những ngày thứ 17, 27 và 30.

* * *

Dân chài lưới sống trên sông nước phải làm những lễ tương tự khi đóng những chiếc thuyền vốn là nơi ở của họ, hoặc những thuyền người ta thuê họ đóng. Thí dụ ở Quảng Bình, trước khi bổ những nhát rìu đầu tiên vào gỗ, người đóng thuyền làm lễ *đẽo gỗ*, để mừng ba ông tổ nghề của họ. Rồi công việc càng tiến triển, họ đánh dấu bước đầu mỗi đợt thao tác dẫn đến kết quả cuối cùng bằng những lễ đặc biệt: *lễ nối các mộng* khi ba mảnh của sống thuyền được khớp vào nhau, *lễ đặt xà ngang* lúc xà giữa đỡ cột buồm lớn được đặt, *lễ khai tâm và ánh sáng* khi sơn vào mũi thuyền hình hai con mắt lớn khiến thuyền đi và tránh các đá ngầm, *lễ bỏ giàn đỡ thuyền* lúc thuyền sắp được đưa xuống nước, cuối cùng là *lễ cầu yên cho thuyền bằng cách xua các ma gỗ* để đuổi tất cả các ma quỷ có thể đã nằm trong gỗ và sẽ làm hại cho con thuyền không được thuận buồm xuôi gió.

4. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ

Nước Việt Nam, như ta thấy, hoàn toàn nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, nhiệt độ cao và mùa mưa có mưa rất to. Nhà ở có lẽ đã phải thích nghi từ sớm với chế độ khí quyển này.

Ở khắp nước, mưa trút dữ dội trong nhiều tháng của một năm, bởi thế trong các công trình xây dựng, người ta tìm cách làm cho nước có thể chảy đi dễ dàng. Mái nhà rất dốc, ống máng được đặt ở các nhà mái ngói. Ở Bắc kỳ và bắc Trung kỳ là nơi mưa phùn trong nhiều tuần lễ, làm cho đất lầy bùn, các chủ nhà sung túc đôi chút đều cố gắng có một sân lát gạch. Những bể nước khá cao được xây để chứa nước mưa cần thiết cho các thời

kỳ hạn hán thông thường vào mùa đông, lúc ao và giếng thường chỉ còn bùn. Ngoài ra, còn đào nhiều ao xung quanh nơi ở để có nước tưới vườn rau.

Để chống những cơn gió mạnh thổi từ hướng nam, là hướng mặt của phần lớn các nhà, người ta dùng những vật che chắn bên ngoài: các hàng tre, chuối và xoan ít nhiều dày đặc giảm bớt sức mạnh của những cơn bão mùa hè cùng những trận gió mùa đông; các hàng hiên, được những cột gỗ lớn chống đỡ, hiện nay đôi khi được xây bằng gạch, và thậm chí bằng bê tông cốt thép như ở Nam kỳ, che cho những gian phòng đầu tiên của ngôi nhà. Nhưng cách phổ biến nhất để chống các cơn gió mạnh là hạ mái thật thấp: nhà người Việt thấp và dường như nép mình sát đất dưới một cái mái hạ xuống gần đến mặt đất.

Để chống giá rét mùa đông và sức nóng mùa hè, trong những ngôi nhà chẳng có thiết bị sưởi ấm đó, người ta lợp những mái dày. Nước mưa khó mà lọt vào. Mái rạ, nhờ đấy, có thể tồn tại nhiều năm, mỗi năm chỉ cần sửa qua loa ở lớp trên sau mùa gặt.

Ở Bắc kỳ, vì mùa đông giá rét - nhiệt kế ở đấy xuống đến 6 độ - nên nhà ở thôn quê có rất ít cửa. Nếu như mặt trước nhà mở rộng về hướng nam bằng một hàng cửa ra vào, để dễ dàng về mùa hè hứng gió chiếu, thì trái lại, mọi cửa sổ, và thậm chí mọi hàng hiên, đều bị loại bỏ ở phía hứng các cơn gió bấc giá lạnh; trong khi đó ở Nam kỳ, do khí hậu nóng thường xuyên, nên những nhà có hai hàng hiên, giống như nhà của người Cao Miên, không hiếm. Ngoài ra, nếu nhà chính ở Bắc kỳ xây tại ven khoảnh đất, không cho không khí lọt vào bằng lối sau về mùa hè, thì ở Nam kỳ, nhà thường được xây ở giữa khoảnh đất, có trổ cửa sổ trên tất cả các vách tường.

* * *

Tuy nhiên, nhà ở phản ánh rõ nhất ảnh hưởng của môi trường tự nhiên qua tính chất những vật liệu được sử dụng. Nhà nông thôn Việt Nam được dựng bằng tre mà người ta trồng ở tất cả các làng mạc, bằng các thứ gỗ thông thường ở nông thôn nước ta, bằng rơm của các vụ gặt lúa, bằng đất nén trộn lẫn đất sét, rơm băm nhỏ hoặc trấu với nhau. Tuy vậy, nhờ sự phát

triển của các đường giao thông, nhiều vật liệu xây dựng khác, không tìm được tại chỗ, đã được dùng rộng rãi như gỗ làm nhà, tre đực vùng núi, đá, và với ảnh hưởng của khoa học châu Âu, xi măng và sắt. Ở nông thôn Nam kỳ, các chủ nhà giàu có xây tường ngoài của nhà họ bằng đá hoa cương, xây móng bằng bê tông cốt thép, lát sàn nhà bằng gạch hoa, làm cột bằng gỗ quý và cứng.

Tuy nhiên, nhìn chung, tường nhà người Việt ở nông thôn thường đều bằng những tấm tranh hay liếp tre. Một số khác thì bằng những gỗ ván dày từ 1,5 cm đến 2 cm; một số khác nữa bằng phên, trát đất nhồi rơm, gồm khoảng 3/4 đất sét và 1/4 cát và rơm cắt nhỏ hay trấu. Những tường khác ở Trung kỳ, trong các nhà dân chài lưới, bằng san hô tảng được xây hay xếp với nhau. Lại có những tường nữa bằng gạch hoặc bằng vôi vữa. Tại một số nơi, một chất lỏng, gồm mật mía, cây thùa hoặc cây xương rồng ngâm, được trộn thêm vào thứ vữa này.

Mặt chính của nhà được lắp những khung gỗ với những tấm cửa chạy suốt chiều rộng ngôi nhà. Các nhà nghèo chỉ đóng kín mặt trước bằng những tấm phên di động, buộc vào các cột bằng lạt tre.

Ở thôn quê, dù những tường đó thế nào, chúng cũng chẳng bao giờ chống đỡ nổi mái, trừ các ngôi nhà hiện đại tại Nam kỳ, vì mái dựa hoàn toàn trên sườn nhà. Vì thế, sườn nhà là bộ phận được chú trọng nhất của cả ngôi nhà.

Các vật liệu dùng để làm nhà là tre, gỗ và mây. Thứ gỗ được dùng thông thường nhất là xoan. Đấy là loại gỗ có vân giống như cây tần bì, mà kiến trắng không dám đục vì nhựa nó đắng. Nam kỳ có cây bằng lăng, đặc tính cũng giống như vậy. Người ta còn dùng giẻ lõi, tức là cây sồi ở Bắc kỳ, giẻ gai, sông sang, thứ gỗ được coi là không thối mục trong đất, gỗ thông, gỗ dầu, gỗ gõ. Các nhà giàu dùng những thứ gỗ: lim, sến, gụ, cẩm xe, sao hay chò, v.v. Ngày nay, ta thấy ở các nhà giàu miền Nam những cột xây bằng gạch hay bằng bê tông cốt thép.

Mái nhà được đặt trên các vì kèo của sườn nhà. Mái đó gồm những đòn tay bằng tre tròn, trên đó đặt những rui làm bằng mè tre đập giập. Các bộ phận này được buộc với nhau chắc chắn bằng dây mây. Trên các rui nhà có trải những tàu lá cọ phủ một

lớp rơm dày. Ở cuối đồng bằng Bắc kỳ, người ta dùng cói lợp những mái rất bền chắc, và dùng cả cỏ tranh, được cố ý trồng tại một số làng ở tỉnh Nam Định.

Người sung túc lợp nhà bằng ngói phẳng hay rỗng. Ở Nam kỳ, người ta thích thứ ngói rỗng, gọi là ngói Quảng Châu, biểu lộ một ảnh hưởng Trung Quốc rất rõ. Ngoài ra, với thứ ngói này, gỗ được dùng ít hơn trong sườn nhà. Những viên ngói đó được gắn với nhau bằng vữa, và chống chọi được tốt hơn các trận gió dữ dội so với mái nhà miền Trung và miền Bắc lợp bằng ngói phẳng xếp với nhau như vảy cá.

* * *

Nhà người Việt được làm ngay trên mặt đất chứ không phải là nhà sàn như ở vùng núi và như nhà người Cao Miên, miền tây Nam kỳ. Tuy vậy, phải thấy rằng, người Việt ở tỉnh Châu Đốc làm nhà sàn như những người Cao Miên láng giềng của họ. Người giàu làm cọc nhà bằng đá xây ghép với nhau. Những người khác thì làm cọc sàn bằng tre hay gỗ. Ngoài ra, ở nông thôn tỉnh Sa Đéc, ta thấy có một số nhà sàn có cọc bằng gạch theo kiểu châu Âu, lợp ngói, sàn và vách bằng gỗ, của các chủ nhà giàu dùng làm trang trại. Tại vùng Bạc Liêu còn có những nhà sàn trong các điền trang lớn của người Việt. Đất bên dưới sàn được bố trí tiết kiệm làm kho chứa nông cụ, thậm chí làm chuồng trâu bò, hay nơi trú tạm thời cho thợ cày cấy.

Nền nhà người Việt thường bằng đất nện. Ở các nhà sung túc, nền đó lát gạch đỏ hay xám. Tại Nam kỳ, các chủ giàu thường lát sàn bằng gạch vuông xi măng.

* * *

Việc dùng vật liệu vững chắc ít hay nhiều, cũng như số gian nhà và công phu bỏ vào việc sắp xếp các bộ phận của sườn nhà, phụ thuộc ở sự giàu nghèo của người cư trú. Vì thế, ngoài những ngôi nhà hiện đại kiểu Âu tại các thành thị, ta phải phân biệt ba loại nhà ở: nhà giàu, nhà khá giả và nhà nghèo. Tại Nam kỳ, những điền chủ giàu, thu nhập hằng năm trên 30.000 đến 50.000 đồng, thì có giữa đồng quê những ngôi nhà gạch xây chẳng thua kém gì các ngôi nhà đẹp ở thành phố. Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, chủ

giàu chẳng những hiếm hơn nhiều, mà không có những gia sản lớn. Hơn nữa, tại miền Bắc, do truyền thống, mọi người không thích xây ở thôn quê những ngôi nhà hiện đại có cái bất tiện là gây sự thèm muốn của láng giềng.

Dù thế nào, thì nói chung nhà giàu có tường gạch, sườn nhà bằng gỗ cứng, mái lợp ngói. Người nghèo có nhà mái rơm, sườn nhà bằng tre, tường đất nhồi rơm, và sàn nhà bằng đất nện. Ngay khi họ có một ít tiền, người nông dân liền thay sườn nhà tre bằng một bộ khung gỗ, trong khi vẫn giữ mái rạ, và những cách sắp đặt bên trong như cũ. Rồi lúc vận may đến, đồ đạc bằng tre được thay thế bằng đồ gỗ, đồ thờ gỗ được thay bằng đồ đồng. Và, cuối cùng, mái rơm biến thành mái ngói. Sau hết, nếu số phận tiếp tục làm cho gặp may, thì họ chuyển ngôi nhà cũ sang một chái của đất đai sở hữu, và xây thay vào đó một tòa nhà đẹp đẽ của người giàu, từ năm tới bảy gian, và sườn được trau chuốt đến tối đa: vì kèo và xà ngang nối với nhau bằng những đường cong tài tình, những thanh đỡ nóc và tảng đá vuông đỡ nóc, do sự phong phú cũng như hệ thống trang trí của chúng, gây một ấn tượng viên mãn và vững chắc, làm tôn lên như vậy, ở một mức độ lớn, vẻ uy nghi của bàn thờ tổ tiên lúc đó chiếm ba gian giữa.

* * *

Nhà người Việt, ngoài chức năng gia đình và thờ cúng, còn có một mục đích kinh tế. Ở những thành thị tập trung công thương nghiệp, nhà có những cách bố trí đặc biệt do đất đã bị chia, thẳng góc với phố, thành những dải hẹp nhằm cung cấp cho càng nhiều người càng tốt sự dễ dàng trưng bày sản vật của họ. Các nhà đó, rộng từ ba đến bốn mét, đôi khi rất sâu. Tại Hà Nội chẳng hạn, ở các phố Hàng Bồ và Phúc Kiến, bề sâu này có thể quá ba chục mét. Sự cần thiết phải bảo đảm ánh sáng cho các gian buồng phát triển ở đấy giống như trong một hành lang, cũng như việc tháo nước chảy từ các mái nhà, buộc phải chấp nhận một cách phân bố đặc biệt các phòng, cứ một phòng kín có mái che lại xen với một cái sân lộ thiên, có bể nước mưa xây ở giữa sân hay ở một cạnh. Những nhà cầu nối các phần xây của ngôi nhà với nhau qua những sân này. Phần trước nhà được

bố trí thành cửa hàng, che bằng một cái mái mà dưới đó nhà buôn bày hàng hóa. Ở các nhà của thợ khắc, thợ rèn hay thợ thêu, người làm việc ngồi trong phần trước nhà này. Ở các phần xây bên trong, có phòng tiếp khách, bàn thờ gia tiên cùng các gian để ở. Dưới mái là những gác lửng nhỏ, và người ta leo lên đấy bằng một cầu thang.

Ngày nay, người ta xây những ngôi nhà thật sự gồm hai hay ba tầng: cửa hàng bao giờ cũng chiếm phần trước của tầng dưới, các gác mà người ta hay trèo lên bằng những cầu thang bằng gỗ lim đẹp đẽ, trông ra phố bằng một mặt tiền trổ những cửa sổ lớn, đằng trước đôi khi có bao lơn.

Ở nông thôn, nhà được bố trí vì những nhu cầu của nghề nông. Nó phải giải đáp cho được bài toán sống còn là, làm sao giải quyết những mối quan hệ qua lại giữa người, gia súc và của cải. Người nông dân không muốn để xa mình các súc vật, mà muốn giữ chúng trong tầm tay và hầu như dưới mắt mình. Thông thường, phần xây chính của nhà chiếm cuối khoảnh đất, thậm chí ở ven khoảnh đất đó. Chuồng bò, nhà bếp, cót thóc, chuồng lợn, chuồng gà, đống rơm được bố trí trước phần xây này, ở hai chái. Ở các nhà nghèo, tất cả đều dưới cùng một mái; bàn thờ tổ tiên chiếm chính giữa nhà, các gian bên phải và bên trái vừa là buồng ngủ, vừa là kho lúa. Một nhà phụ nhỏ, nơi nấu nướng, ở dưới một chái kéo dài của mái. Tại những nhà khác, để thu xếp được thật nhiều chỗ cho mọi người, thóc được để dưới các giường, hay để trên những tấm ván gác lên các xà ngang của sườn nhà.

Ở Nam kỳ, ta thấy xuất hiện một cách phân bổ mới càng ngày càng mở rộng: trước nhà không xây gì cả, hàng hiên trước phòng khách thì mở rộng đón gió; các nhà phụ, kho lúa, nhà bếp, chuồng gia súc... được xây đằng sau, để đủ chỗ trống cho các cửa ra vào và cửa sổ mở ra tứ phía.

Ở mỗi nhà, một sân gạch, hay sân bằng đất nện, dùng làm nơi phơi thóc hay phơi những thứ hạt khác. Hiên phần nhiều đủ rộng để che nắng cho phụ nữ và trẻ em làm thủ công như quay sợi, dệt vải, thêu, ren, làm đồ đan lát, v.v.

Tại các trung tâm hành chính nhỏ của phủ hoặc huyện, và xung quanh các chợ, có loại nhà hỗn hợp, vừa thích ứng với buôn

bán, vừa thích ứng với nghề nông: phần trước được bố trí thành cửa hàng, còn phần sau gồm những công trình xây dùng làm kho lúa, kho chứa nông cụ và chuồng trâu bò.

5. ĐỒ ĐẠC TRONG NHÀ

Đồ đạc trong nhà người Việt rất đơn giản. Chủ yếu có giường tre hay gỗ. Các giường gỗ có giá trị không giống nhau. Có những chiếc làm bằng những tấm ván quý rất đẹp trị giá đến 150 đồng. Người giàu có những bộ phản chạm trổ. Một số người thuê sơn son thếp vàng những bộ phản đó. Dù sao đi nữa, công dụng các bộ phản đó rất khác nhau. Người ta tiếp khách ở đấy. Người ta ăn, làm việc, ngủ tại đấy.

Còn có những tủ chè, những hòm mà người ta xếp vào đấy tất cả các vật quý.

Bàn, ghế dựa, phòng khách, phòng ăn chỉ thấy có tại những gia đình tiên tiến ở Nam kỳ và ở các thành phố. Tuy vậy, ta thấy ở các gia đình cổ sung túc tại Trung kỳ và Bắc kỳ những cái bàn hai tầng, những chiếc tràng kỷ và ghế đẩu để ngồi uống trà.

Bàn thờ gia tiên gồm những đồ gỗ cùng đồ thờ, được làm cẩn thận ít hay nhiều là tùy người chủ giàu hay nghèo thế nào. Bàn thờ là một loại bàn mộc hay sơn son thếp vàng, trên đó để những bình hương, bình hoa, bộ đồ uống rượu, bộ đồ trà, những mâm và tráp cúng tương đối phong phú.

Bát đĩa của người nghèo thì bằng sành, của người khá giả thì bằng sứ nội địa, còn của người giàu thì bằng sứ Trung Hoa. Đó là những bát, đĩa, chén uống rượu nhỏ, bộ đồ trà với giá trị khác nhau, mâm bằng gỗ hay bằng đồng để dọn cơm; liễn gỗ, sành hoặc sứ to nhỏ khác nhau để đựng cơm; nồi đất hay nồi đồng để nấu cơm; đũa tre, đũa bằng gỗ quý, bằng xương, ngà, hay kim loại để gắp thay cho cái nĩa, thìa sứ hay thìa nhôm, v.v. Ở các nhà giàu ngày nay có những bộ đồ ăn bằng bạc hay kim loại thường, nhập từ châu Âu.

Nông cụ của nông dân nước ta có trong nhà gồm liềm, mai, cuốc, bừa, cày, trục lăn, dao phạt, gàu, máy quạt lúa, nong, đòn gánh để chuyên chở các bó lúa. Ngoài ra, ta còn thấy ở nhà họ cối xay lúa, cối giã gạo, thúng.

Ở các gia đình ngư dân, ta thấy những dụng cụ khá phát triển: bè, thuyền; nơm, lưới, lưới quăng, dây câu, v.v.

Ở nhà thợ thủ công có khung kéo sợi, khung cửi, khung thêu, v.v. Về nghề đan lát, làm nồi niêu, dệt chiếu, có một bộ dụng cụ cực kỳ đơn giản, không chiếm nhiều chỗ trong nhà.

* * *

Ở nông thôn, buổi tối rất ít dùng đèn. Người ta làm việc từ sáng sớm tinh mơ và nghỉ ngơi khi trời vừa sập tối. Hoặc là, ban đêm người ta lo những công việc có thể làm trong nhà bếp, nhờ ánh sáng của bếp lửa đang nấu những thức kẹo bánh để đem ra bán ở buổi chợ ngày hôm sau. Người ta xay lúa, giã gạo dưới ánh trăng. Tuy nhiên, chiếc đèn dầu hỏa ngọn được vặn nhỏ chỉ bằng hạt đỗ xanh đã lọt vào các căn nhà ở nông thôn thay cho cây nến cổ xưa cháy sáng bằng tim cây bấc. Ở những nhà giàu, thay cho cây nến còn có những cây đèn quan trọng hơn. Người ta thấy có cả đèn măng sông và đèn axêtylen. Ở các thành phố, ánh điện đã chói sáng trong hầu hết các nhà của người Việt.

* * *

Trong mỗi nhà nông dân bao giờ cũng có một hai con chó giữ nhà và một hai con mèo để bắt chuột nhắt và chuột cống nhung nhúc ở kho lúa hay trong mái rơm. Ở đấy có lợn, gia cầm gồm gà và vịt nuôi chẳng tốn kém nhiều, bằng thức ăn thừa, bèo, cây chuối băm nhỏ, cám, v.v. Ở các nhà làm ruộng có một chuồng trâu và bò cày. Tại Nam kỳ, người ta còn nuôi ngựa kéo xe. Ở Bắc kỳ, ngựa là một thứ xa xỉ mà ngay các chánh tổng giàu có cũng chẳng dám mua.

Các điền chủ lớn miền Nam có những nhà để xe hơi và xuồng.

Cần phải nói thêm rằng, tất cả các nhà đều có những vại hoặc chum để đựng gạo hay nước dự trữ.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- L. CADIÈRE, "Croyances et dictions populaires de la vallée du Nguồn Sơn, province de Quảng Bình, An Nam" (Tín ngưỡng và ngạn ngữ dân gian vùng thung lũng Nguồn Sơn, tỉnh Quảng Bình, Trung kỳ), trong *B.E.F.E.O*, 1901.
- L. CADIÈRE, "Coutumes populaires de la vallée du Nguồn Sơn" (Tập quán dân gian vùng thung lũng Nguồn Sơn), trong *B.E.F.E.O*, 1902.
- L. CADIÈRE, "Croyances et pratiques religieuses dans les environs de Huế" (Tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo trong khu vực xung quanh Huế), trong *B.E.F.E.O*, 1919.
- A. CHAPUIS, "La maison annamite au point de vue religieux" (Nhà người Việt về phương diện tôn giáo), trong *B.A.V.H.*, 1937.
- J.Y. CLAEYS, "Introduction à l'études de l'Annam et du Champa" (Nhập môn nghiên cứu về nước Việt Nam và Champa), trong *B.A.V.H.*, 1934.
- L. CRASTE, "Étude sur l'habitation annamite à Huế et dans les environs" (Nghiên cứu về cư trú của người Việt ở Huế và khu vực xung quanh), trong *B.A.V.H.*, 1939.
- G. DUMOUTIER, *Le rituel funéraire des Annamites* (Tang lễ của người Việt Nam), Hà Nội, 1902.
- P. GOUROU, *Les paysans du delta Tonkinois* (Nông dân vùng châu thổ Bắc kỳ), Paris, 1935.
- P. GOUROU, *Esquisse d'une étude de l'habitation annamite* (Sơ lược nghiên cứu về cư trú của người Việt), Paris, 1936.
- E. GRAS, "Ville, maison, meuble, dentelle" (Thành thị, nhà ở, đồ đạc, hàng ren), trong *B.A.V.H.*, 1919.
- CH. ROBEQUAIN, *Le Thanh Hóa* (Tỉnh Thanh Hóa), Paris, 1929.

Chương Sáu

LÀNG, THÀNH PHỐ

1. SỰ TẬP TRUNG DÂN CƯ

Dân cư Việt Nam sống rất chen chúc trong các vùng đồng bằng, trên một diện tích chỉ chiếm một phần năm toàn bộ lãnh thổ. Hầu như chẳng bao giờ ta thấy một ngôi nhà đơn độc, trừ ở Nam kỳ là nơi các điền chủ lớn, để khai khẩn các ruộng mới, thiết lập trang trại giữa đồng ruộng của họ. Tập trung là quy luật tuyệt đối của sự phân bố dân cư. Ở Bắc kỳ, trong các tỉnh hoàn toàn người Việt, 7.500.000 dân phân bố ở hơn 7.300 làng. Tại Trung kỳ, 5.500.000 người Việt sống trong hơn 8.000 làng xã của các tỉnh đồng bằng. Thật ra, ta thấy tại Bắc kỳ cũng như tại Trung kỳ, một số lớn hơn nhiều những cụm dân cư nhỏ gọi là thôn. Ở Nam kỳ cũng vậy, tại đấy chính thức có 4.500.000 dân sống trong khoảng 1.286 làng.

Tuy nhiên, ở miền Nam, đất các xã chiếm một diện tích lớn hơn ở Bắc kỳ và ở Trung kỳ nhiều. Ở đấy, làng được lập trên bờ các dòng sông, tạo cho họ có một phương tiện giao thông tiện lợi và dễ dàng. Ở các đồng bằng miền Bắc, nơi sông ngòi bị đê điều ngăn giữ từ rất lâu, dân cư tránh những vùng thấp thường xuyên bị lũ lụt đe dọa. Mọi người có xu hướng cụm lại trên những đất cao chỉ có lũ mới xâm phạm được. Vì thế, ta có thể thấy tại các vùng đó những cụm dân cư đông đúc trên các gò đồi mà sông ngòi còn chừa ra. Sự tập trung này còn do mối quan tâm đến an ninh quyết định. Tại Bắc kỳ, đã thường có những thời kỳ rối loạn chính trị và cướp bóc xảy ra luôn. Ở Trung kỳ, vấn đề là trụ lại trong những đồng ruộng mới khai khẩn và chống đỡ với thú dữ nhan nhản trong các khu rừng gần những nơi con người sinh sống.

Sau nữa, không được quên một nguyên nhân về phương diện xã hội, đó là tổ chức làng xã. Con người chỉ tồn tại trong xã hội như thành viên của làng. Nhà nước không quan niệm con người sống lẻ loi, xung quanh duy nhất chỉ có gia đình của riêng mình. Những nghĩa vụ mà xứ sở phải gánh vác, như thuế khóa, lao dịch, quân dịch, là do làng ấn định: Chính quyền không bận tâm đến cách phân bố những nghĩa vụ đó trong nội bộ cộng đồng làng. Ta cũng đã thấy rằng, trong công cuộc khẩn hoang được thực hiện trong những thế kỷ qua, nhà nước bao giờ cũng lấy làng xã làm cơ sở: việc khai khẩn đất hoang là do những làng mới được những người tình nguyện lập nên, thực hiện.

Dù mới hay cũ, làng xã vẫn là tập hợp tôn giáo và chính trị rất cố kết. Và cuộc sống khẩn trương của nông dân nước ta chỉ có thể biểu hiện rõ hơn với sự tập trung thành làng.

2. DÂN CƯ CÁC LÀNG

Dân số trung bình một làng khác nhau từ vùng này sang vùng khác. Theo ước tính của ông Gourou, thì ở vùng châu thổ Bắc kỳ, số dân trung bình một làng là 910 người. Tính theo số dân, các làng ở đấy phân bố như sau:

dưới 250 người	1.050 làng
từ 250 đến 500 người	1.650 làng
từ 500 đến 1.000 người	2.100 làng
từ 1.000 đến 2.000 người	1.600 làng
từ 2.000 đến 3.000 người	455 làng
từ 3.000 đến 4.000 người	137 làng
từ 4.000 đến 5.000 người	39 làng

Như vậy, ở xứ Bắc kỳ của người Việt, hơn 6.500 làng, trong tổng số 7.300, có số dân dưới 2.500 người. Ở Trung kỳ, số cụm dân cư nông thôn lớn còn ít hơn nữa. Ta chỉ thấy ở đấy 139 xã có hơn 2.500 dân, trong đó tỉnh Quảng Nam có 64 xã, Quảng Ngãi có 20 xã, Hà Tĩnh có 19 và Thanh Hóa 15. Ở Nam kỳ, dân ở tập trung đông hơn các vùng phía bắc nhiều. Trong 1.286 làng mà ta thấy tại đấy, có 194 làng trên 2.500 dân, trong đó Rạch Giá có 63 làng, Bến Tre 57 làng, Tân An 21. Hơn nữa, ngoài các thành phố, ta còn thấy nhiều làng vượt quá số dân trung bình này. Tại tỉnh

Chợ Lớn, có 7 xã từ 5.000 đến 6.800 dân; Đức Hóa thậm chí còn có hơn 10.000 dân. Tỉnh Gia Định có 4 làng trên 10.000 dân, và 31 làng từ 4.000 đến 6.000 dân.

3. CÁC KIỂU CƯ TRÚ Ở NÔNG THÔN

Làng người Việt thường được lập gần sông và kênh. Từ xa, trông nó như một cụm cây xanh, trong đó mọc lộn xộn những cây tre với hình dạng uy nghi, cây xoài lá thẫm màu, cây bông gạo, cây mít, cây cọ... Màu xanh thẫm của lùm cây nhiều vẻ này nổi bật ở chân trời trên màu xanh nhạt hơn của ruộng lúa. Về mùa xuân, màu đỏ của hoa phượng và bông gạo làm nổi rõ ở đấy một phong cảnh vô cùng đẹp mắt. Thường thường, vì tha thiết với quyền tự quản của mình, làng trồng quanh mình một hàng rào vững chắc những cây tre hoặc cây gai, tạo thành một phương tiện phòng thủ rất tốt, đồng thời hàng rào đó ngăn cản mọi con mắt bên ngoài nhìn vào trong làng. Ở nơi nào, như ở Phủ Diễn tại Trung kỳ, tre khó mọc, người nông dân khắc phục khó khăn đó một cách độc đáo và rất kỳ lạ: họ rào kín làng mình bằng cách kết hợp hai thứ cây, một cây ngăn cản mắt nhìn, và cây kia ngăn không cho ai lọt vào làng. Cây thứ nhất là một cây họ lúa cao lớn, có dáng dấp như cây sậy, được trồng thành cụm dày, che giấu hoàn toàn bên trong làng; cây thứ hai là một loại cây phị nước, có gai, chỉ cao trên 1,5m chút ít. Nhưng tạo ra ở chân hàng rào một lùm rất dày, nhiều gai mà giá trị phòng vệ ít nhất cũng ngang cây tre.

Dù thế nào, thì cảnh quan các vùng châu thổ Việt Nam ở đây đâu cũng mang dáng dấp một công viên. Ở Nam kỳ, trên các khúc lượn quanh co của sông Sài Gòn chẳng hạn, giữa Thủ Dầu Một và Sài Gòn, nhất là giữa Bình Sơn và Bình Triệu, trên suốt hơn 25 km đường chim bay, những làng mạc chen chúc thành các khóm dày đặc tạo cho ta cảm tưởng về một bức tranh ghép mảnh bằng cây xanh. Hành lang dài này cung cấp cho du khách một trong những khu vườn đẹp nhất Việt Nam.

* * *

Những lùm cây xanh này có những hình dạng khác nhau, dấu hiệu tỏ rõ có rất nhiều phương thức chiếm lĩnh đất đai. Dạng phổ biến nhất là các làng kéo dài: nhà cửa đứng thành

những hàng liên tiếp hay đứt quãng, dọc các đường đi, các con sông hay thậm chí giữa đồng ruộng. Trong các khoảng cách giữa các nhà là vườn và ao. Ở Bắc kỳ, làng được lập trên những đất cao hoặc sau đê. Ví dụ làng Phù Đổng (tỉnh Bắc Ninh), cùng với làng Đổng Viên bên cạnh, kéo dài gần 10km, dọc con đê che chở cho chúng thoát khỏi nước lũ sông Đuống (*bản đồ 1*). Dạng đó cũng được thấy trong nhóm Yên Sở, Đắc Sở (tỉnh Hà Đông), Xa Mạc, Cổ Điển (tỉnh Phúc Yên), Tiên Mỗ (Vĩnh Yên)... Tại Trung kỳ, dạng này rất phổ biến, nhất là trong các đồng bằng Thanh Hóa và Thừa Thiên. Ở tỉnh Thừa Thiên chẳng hạn, các làng Quế Chữ (*bản đồ 2*) và Thanh Thủy (*bản đồ 3*) kéo dài hơn 3.000 m, Quế Chữ nằm dọc sông, Thanh Thủy nằm dọc một con đường.

Nhưng dạng kéo dài này, bị đê điều ngoằn ngoèo và, đôi khi, bị gò đồi cao, hạn chế ở Bắc kỳ và Trung kỳ, đã tìm được nơi đắc địa ở Nam kỳ, nơi nước không bị kiềm chế. Các làng nằm dọc sông ngòi hay đường sá, rộng lớn khác thường không hề thấy ở miền Bắc. Ở tỉnh Bến Tre nhóm làng Phú An và An Hóa bên sông Ba Lai, dài hơn 16 km từ đông sang tây (*bản đồ 4*). Làng Long Bình (Rạch Giá) chạy ngoằn ngoèo theo Rạch Lớn, dài 8 km đường chim bay (*bản đồ 5*). Ở Tân Đức, Phú Nhuận (tỉnh Long Xuyên), ở Song Bình (tỉnh Mỹ Tho), v.v. cũng vậy. Tại miền tây Nam kỳ, các làng san sát nhau hầu như không đứt quãng trên 60 km của con đường thẳng chạy từ Rạch Giá đến Long Xuyên. Xung quanh trung tâm Châu Đốc, làng mạc nằm dọc sông Bát Sác, như vậy tạo cho hợp lưu Châu Đốc dáng vẻ một công viên thiên nhiên (*bản đồ 6*).

Bên cạnh dạng kéo dài tương đối ken chặt này, còn có một dạng nữa với những làng xếp hàng thành những cụm nhỏ, kéo dài thành những dãy song song lên những dải gờ ven bờ biển Đông. Ta thấy dạng này ở Bắc kỳ, tại nhóm làng Thần Hương, Lũng Đầu (tỉnh Thái Bình), giữa sông Trà Lý và sông Diêm Điền ở Quất Lâm, thuộc huyện Xuân Trường (tỉnh Nam Định); và ở phía nam Ninh Bình trước sông Đáy (*bản đồ 7*); ở Nam kỳ, tại nhóm làng Cổ Ngãi, Đai Dư ở cửa sông Bát Sác; và nhất là ở Trung kỳ, dọc bờ biển Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (*bản đồ 8*).

Ngoài ra, người ta còn phân biệt những *làng đồi* và *làng thành*. Làng đồi dựa lưng vào đồi để nhường thật nhiều chỗ cho ruộng lúa.

Thí dụ, tại Bắc kỳ, đấy là các làng Long Khám, Văn Khám (tỉnh Bắc Ninh), nằm ven các ngọn đồi Bồ Sơn, làng Ngô Xá (tỉnh Nam Định) dưới chân một nhóm đồi cao từ 35 m đến 94 m (*bản đồ 9*), các làng Chi Lai và Tiên Hội (tỉnh Kiến An) bị núi Voi cao vượt lên... Tại Trung kỳ, có thể kể làng Phú Thạnh (tỉnh Bình Định) và làng Phú Trà, gần Tam Kỳ ở tỉnh Quảng Nam, là những làng nằm bao quanh những đất cao vượt lên, thành một hình vòng tròn rất độc đáo (*bản đồ 10*). Ở Nam kỳ, loại này được thấy ở tỉnh Hà Tiên; làng Vĩnh Tế, ở tây nam Châu Đốc, bao quanh gần như hoàn toàn núi Sam cao 230 m (*bản đồ 11*). Các làng của vùng Tri Tôn cũng vậy, nằm rải rác trên một đường vòng tròn bị các ngọn đồi Phnom Kto cao vượt lên trên, làng Ba Chúc ở chân núi Dop Chompa và núi Tượng.

Làng thành được thiết lập gần các pháo đài. Các làng đó thể hiện ước mong của nông dân muốn lợi dụng những lợi thế của một địa điểm buôn bán, trong khi vẫn chăm lo công việc đồng áng. Thí dụ như các làng được thiết lập ở các cửa thành Sơn Tây (*bản đồ 12*) tại Bắc kỳ, thành Quảng Nam ở Trung kỳ. Đôi khi, như ở Bắc Ninh và Bình Định, làng còn ôm sát đường vòng các tường thành (*bản đồ 13*).

Ta thấy ở đấy một giai đoạn điều kiện cư trú tiến tới dạng cụm lại thành khối, đặc trưng cho loại khu dân cư án ngữ đầu mối các đường cái, như Sóc Trăng (*bản đồ 14*), hay các kênh mương như Ngã Nam và Tân Long (tỉnh Rạch Giá), hoặc những khu dân cư phát triển ở lối vào các thành phố như Hải Phòng (*bản đồ 15*), Sài Gòn, Gia Định, Mỹ Tho.

Trái lại, có những làng mạc nằm theo trật tự rời rạc, tại đấy có khi các xóm tuy nằm tản mác nhưng còn giữ những trật tự, hàng ngũ nào đó dọc các đường đi hay sông ngòi, có khi là sự phân tán hoàn toàn, chẳng còn tuân theo một trật tự rõ ràng nào cả. Thí dụ như các khu dân cư dọc những dải ven biển miền bắc Trung kỳ và những phá của tỉnh Thừa Thiên tại Trung kỳ, các khu dân cư vùng thung lũng sông Đáy (*bản đồ 16*) tại Bắc kỳ, các vùng thấp tỉnh Bạc Liêu hay vùng ít người cư trú ở tỉnh Tây

Ninh tại Nam kỳ (*bản đồ 17*), và, cuối cùng, những làng chài lưới ở miền nam Trung kỳ, v.v.

4. SƠ ĐỒ LÀNG

Khi xung quanh làng là một hàng rào tre, như thường thấy nhất ở Bắc kỳ và Trung kỳ, thì người ta vào làng bằng cổng làng, mà đằng sau đấy là trạm tuần đinh. Nói chung, người ta vào làng bằng những con đường mòn hẹp, phần nhiều bị mương rãnh cắt ngang. Ở Nam kỳ, nơi làng mạc gồm một dãy dài nhà, thì ta chỉ có một đường đi độc nhất, song song với dòng sông chạy ven đường. Nhưng ở các nơi khác, nhất là ở Bắc kỳ, làng trông như một khu vườn rộng mà trong đó là những nhà có cây cối bao quanh, và cách nhau bởi những ao, đầm. Ta chẳng thấy tại đấy nơi công cộng để họp chợ. Chợ họp bên ngoài làng, ở một lối đi tại đó dân làng mở cửa hàng. Tại các xã có đình nằm hơi xa hàng rào tre, thì người ta chấp nhận để người buôn bán cư trú gần đình.

Trung tâm sinh hoạt làng xã, đối với đàn ông, là đình. Ta thấy ở đấy tất cả những chùa chiền, nơi đàn bà thỉnh thoảng tới dâng hương.

Ở Nam kỳ, các khu dân cư lớn, trái lại, có một cái chợ, xung quanh là khu buôn bán. Chợ hầu như bao giờ cũng ở bờ sông. Nó gồm một nhà họp chợ tương đối rộng, xây bằng gạch hay bằng sắt, lợp ngói hoặc tôn. Xung quanh chợ là các gian hàng có mặt trước trông ra chợ hay ra bến đậu của tàu thuyền, hoặc trông ra con đường có ô tô cùng xe cộ đủ loại đi qua và đậu lại.

Đường làng hẹp và rất lầy bùn về mùa mưa. Ở một số tỉnh, đường làng được lát gạch hay, đôi khi, lát đá. Hai bên các đường làng đó là những ngôi nhà riêng biệt nằm giữa vườn tược bao quanh. Các đường làng đều dẫn đến một con đường tạo thành lối đi chính, phần nhiều nối liền hai cổng làng. Và như vậy các làng dài, sơ đồ chung của khu dân cư trông như những răng lược. Thí dụ như các làng Kim Giang và Đào Xá (tỉnh Hà Đông) ở Bắc kỳ (*bản đồ 18*), các làng Bùi Thôn và Tác Thiện (tỉnh Thanh Hóa) ở Trung kỳ (*bản đồ 19*).

Có những làng không theo một trật tự đều đặn như vậy: nhà cửa nằm dọc những lối mòn nhỏ hẹp hướng về các con đường

dẫn thẳng ra ngoài làng, không đi qua các cổng chính. Đấy là trường hợp nhóm làng Yên Lý và Mỹ Quan ở tỉnh Hà Tĩnh (*bản đồ 20*), hay làng Phước Mỹ, tỉnh Thủ Dầu Một.

Một loạt làng nữa khá đặc biệt là làng dân chài trên bờ biển Trung kỳ, ở đấy các lối mòn đan chéo thành một bàn cờ, trên đó các ô vuông tạo thành những địa điểm làm nhà. Các lối mòn nằm ngang nối các thôn với nhau. Các đường dọc thì một đằng dẫn ra biển, và một đằng chạy lên núi hoặc vào các làng trong nội địa, cung cấp cho dân chài các sản vật chủ yếu và mua của họ tôm, cá.

Ta có thể xếp vào loại này làng Gia Đẳng, tỉnh Quảng Trị (*bản đồ 21*) và các làng quanh vùng Phan Rang và Phan Rí.

5. THÀNH PHỐ

Dân cư thành thị không đông. Ở Nam kỳ, số dân đó là 360.000, với các trung tâm Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Thơ, Bạc Liêu, Vũng Tàu. Ở Bắc kỳ có 240.000, với Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Nam Định. Ở Trung kỳ có 95.000, với Đà Nẵng, Huế, Vinh, Thanh Hóa, Quy Nhơn, Nha Trang và Đà Lạt. Những thành phố này gồm một khu phố người Âu, bao gồm các công sở và cửa hàng lớn hiện đại, và chạy ngang dọc là những đại lộ có trồng cây ven đường và được tô điểm bằng các công viên; và một khu người Việt với những đường phố đẹp hơn. Nhìn ra các phố đó là những cửa hiệu nhỏ hẹp của các ngôi nhà được bố trí theo hình hành lang, ôm chặt khu chợ là nơi sản vật địa phương được mua bán.

Phần lớn những thành phố này đều có hệ thống cung cấp nước, điện và một mạng lưới cống rãnh.

HUẾ là kinh đô của Việt Nam. Nó nằm ở giữa đường từ Bắc vào Nam. Bao quanh Huế một phía là biển, còn ba phía kia là những dãy trước núi Trường Sơn. Chảy qua Huế từ nam lên bắc là dòng Hương Giang. Ở tả ngạn là thành Huế, cung vua, các đền đài, các bộ cùng những tòa nhà khác thuộc chính phủ Nam triều. Dưới chân tường phía đông, trên đảo Gia Hội là khu buôn bán của người Việt và Hoa, với hai đường phố lớn Đông Bắc và Gia Hội. Ở hữu ngạn là khu người Pháp, hiện đại với tòa khâm sứ, các trường học, kho bạc, bưu điện... cùng các phố lớn chạy dài vào đến cánh đồng Nam Giao bằng những đại lộ rộng rãi, hai

bên đường là những cây cối và nhà đẹp. Hai khu của thành phố, cổ và hiện đại, nối với nhau bằng cầu Clémenceau, và trông sang nhau trên hai bờ được tô điểm bằng những khu vườn.

HÀ NỘI là kinh đô cũ của Việt Nam, Hà Nội ngày nay là thủ phủ của xứ Bắc kỳ và Liên bang Đông Dương. Đây là nơi ở của toàn quyền, tổng tư lệnh quân đội và thống sứ Bắc kỳ. Dân số Hà Nội khoảng 145.000 người, trong đó có 135.000 người Việt. Hà Nội nằm trên hữu ngạn sông Hồng. Được thiết lập vào cuối thế kỷ VI, Hà Nội trở thành kinh đô của đất nước, với vương triều Lý, sau khi giành được độc lập. Hiện giờ, Hà Nội, một thành phố rất rộng, gồm một khu người Pháp và một khu Việt Nam, cả hai đều bao quanh thành với trại lính, và hồ Gươm với những cây cối cùng đền Ngọc Sơn xinh đẹp.

Khu người Việt ở phía bắc hồ Gươm, giữa sông Hồng và thành Hà Nội. Các phố phường của khu này, mỗi phố chuyên buôn bán một thứ, đều hẹp và hai bên là những ngôi nhà thấp với các cửa hàng khác nhau. Có hai đường phố lớn thành trung tâm sinh hoạt kinh tế của người Việt: đường thứ nhất qua phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Đường, và nối liền chợ Đồng Xuân với hồ Gươm; đường thứ hai qua phố Cầu Gỗ, Hàng Gai, Hàng Bông, đường quan lộ và thu hút tất cả các luồng giao thông từ nhà ga và sông Hồng.

Phía nam hồ Gươm và phía đông thành Hà Nội là khu phố người Pháp, hiện đại với các đại lộ có trồng cây ven đường, những ngôi nhà đẹp cùng các công sở.

Hà Nội, ngoài vai trò hành chính, còn có vai trò trung tâm công thương nghiệp. Đó cũng là trung tâm trí tuệ của Đông Dương, với trường đại học, các trường trung học, các hội nghiên cứu, các nhà in, v.v.

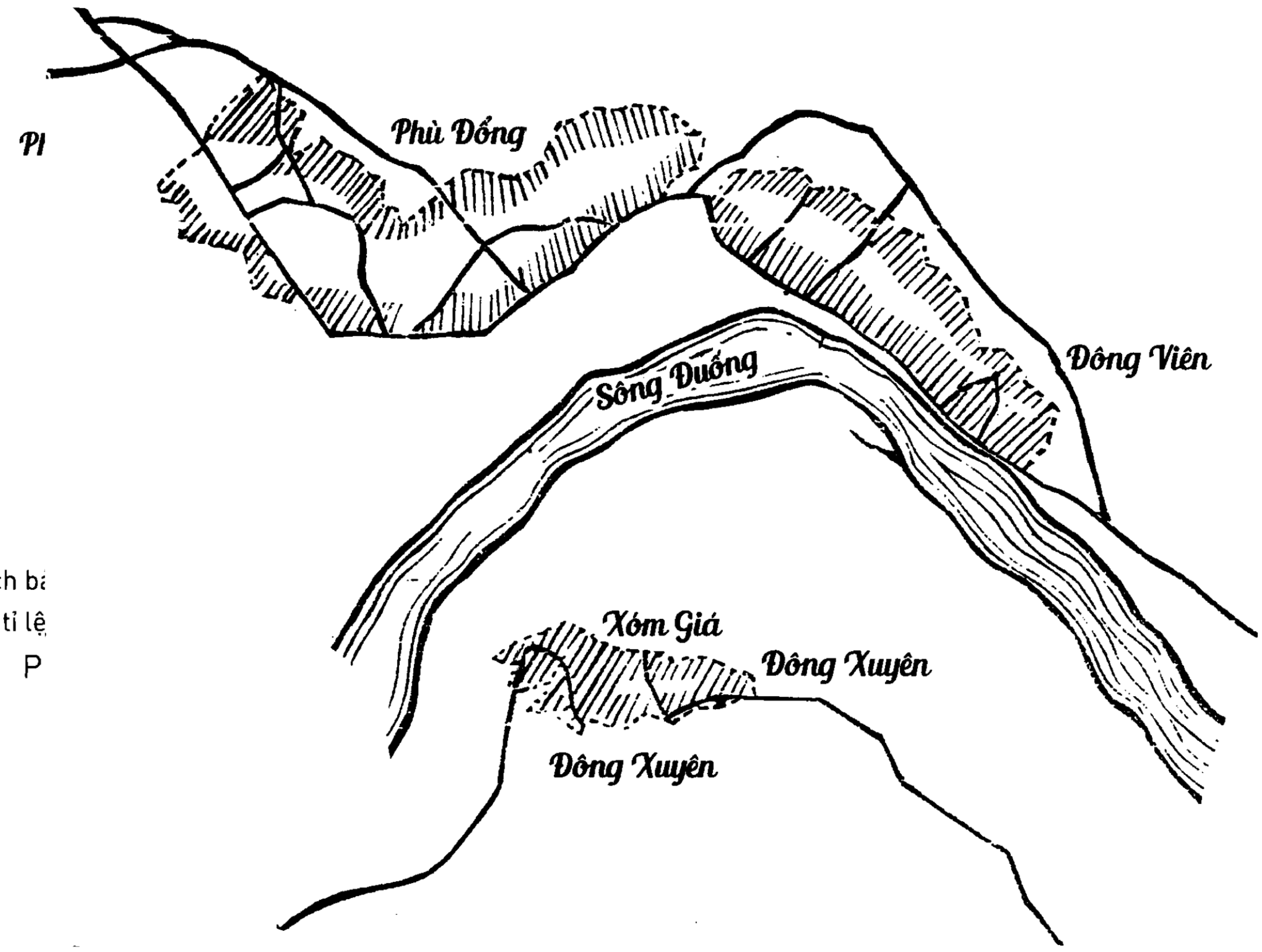
SÀI GÒN là thủ phủ của Nam kỳ. Viên toàn quyền đôi khi cũng ở đấy. Sài Gòn có số dân khoảng 180.000 người. Ở thế kỷ XVII, đấy chỉ là một làng. Ngày nay, cùng với thành phố Chợ Lớn của người Hoa gần đó, Sài Gòn là khu dân cư đẹp nhất của Việt Nam, với 400.000 dân.

Thành phố nằm bên sông Sài Gòn, cách biển 100 km. Tàu lớn có thể ra vào các bến cảng của nó. Đằng sau các cảng và cầu tàu là khu buôn bán với các cửa hiệu, ngân hàng, văn phòng các công

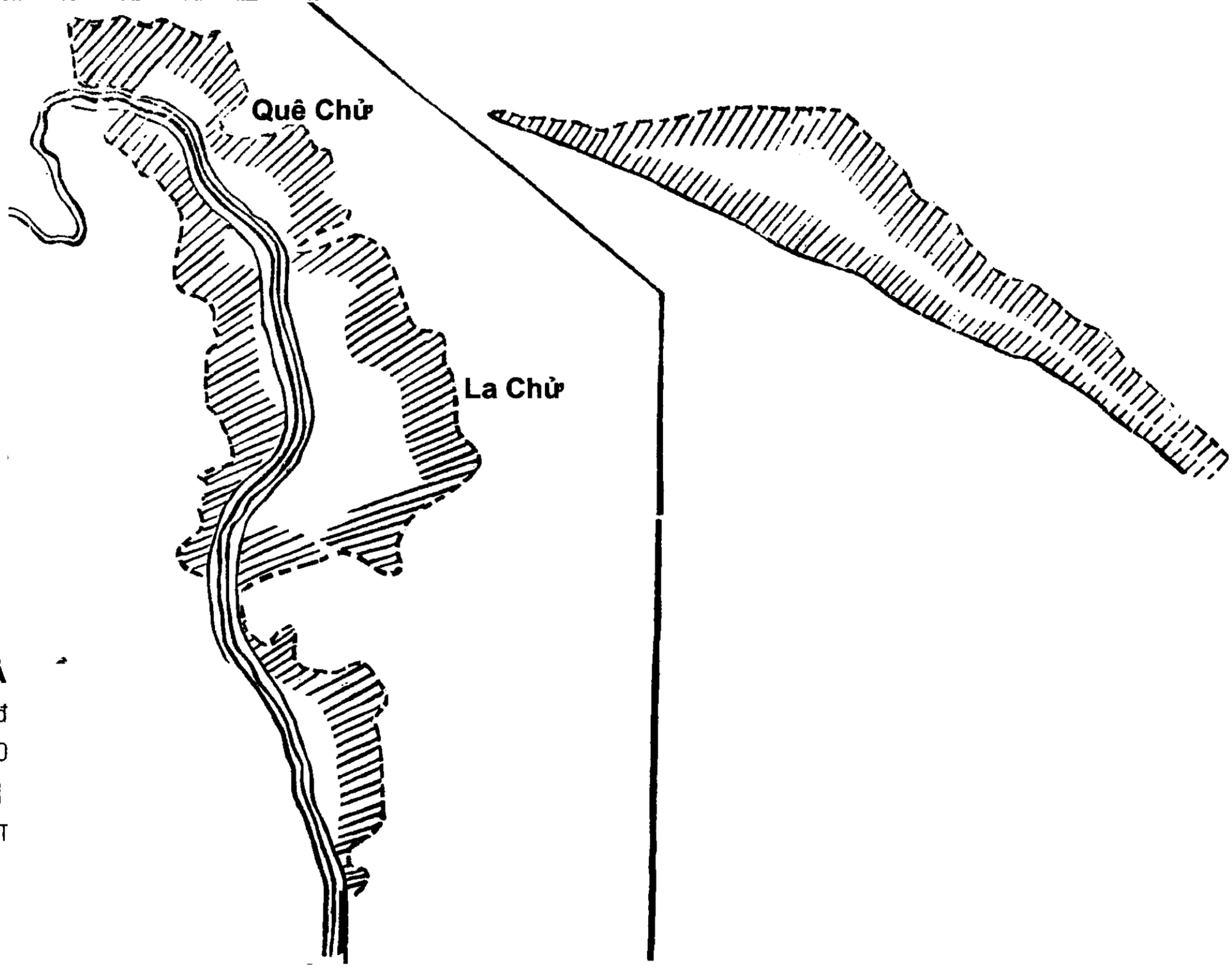
ty vận tải sông biển, các công ty thương mại và kỹ nghệ, đường phố Catinat dẫn đến khu Nhà thờ lớn cùng các công sở. Phần lớn các tòa nhà hiện đại của người Âu và những người Việt tiên tiến đều nằm dọc những đại lộ yên tĩnh chạy qua "dưới những cái vòm lộng lẫy của những cây me, cây bàng và cây tếch". Khu phố người Việt trải ra về hướng tây nam, trên những đồng lầy cũ, với các gian rộng lớn của chợ Bến Thành, các cửa hàng ồn ào của người Hoa, người Ấn Độ và người Bắc kỳ.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- Ngoài thư mục của chương trước, xem các bản đồ của sở Địa dư Đông Dương, tỷ lệ 1/100.000 và 1/25.000.



Trích bả
tỉ lệ
P



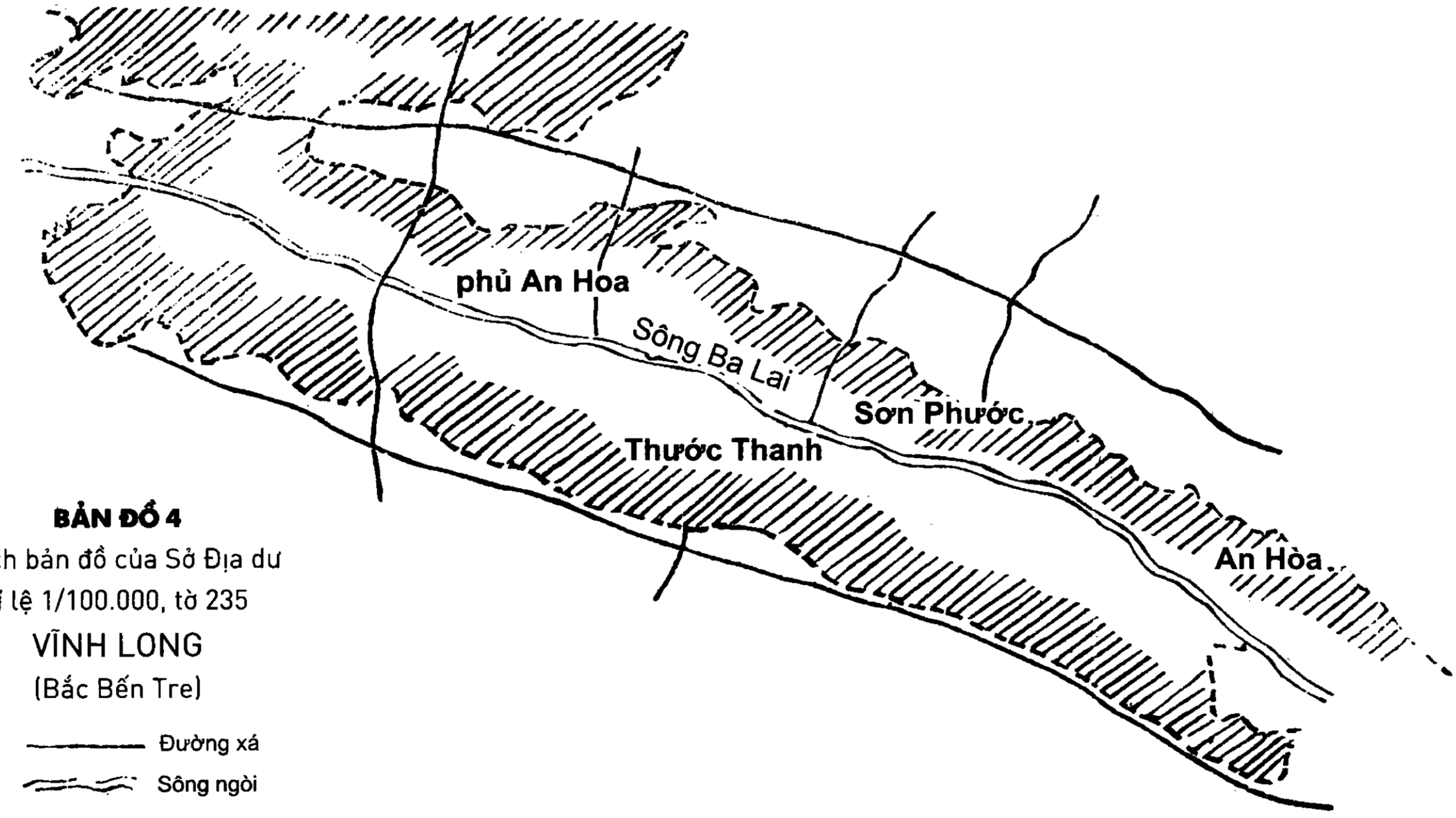
BẢ

Trích bản đ

tỉ lệ 1/25.0

HUYỆN

(Tỉnh T



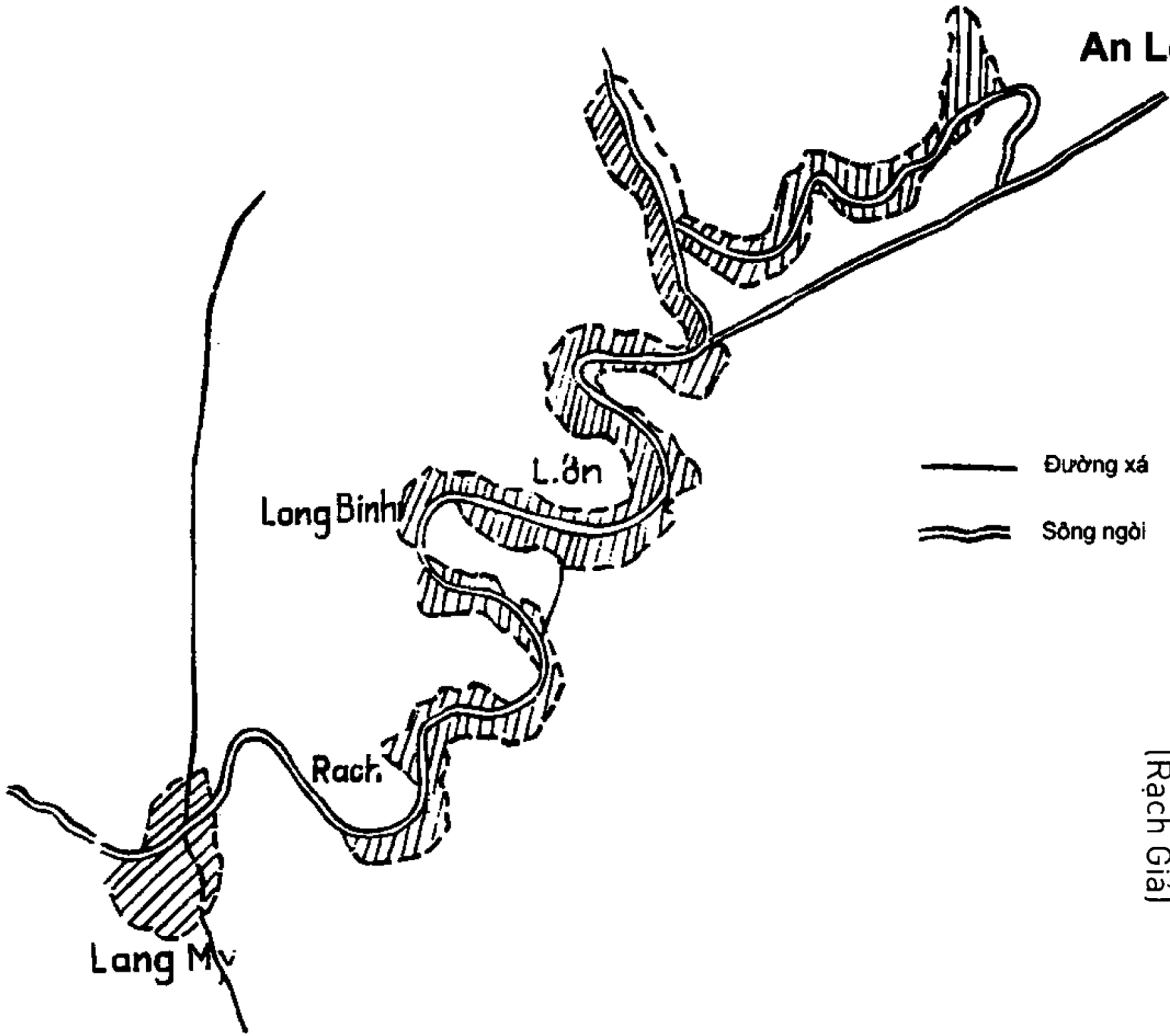
BẢN ĐỒ 4

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/100.000, tờ 235

VĨNH LONG
(Bắc Bến Tre)

Đường xá

Sông ngòi



Đường xá

Sông ngòi

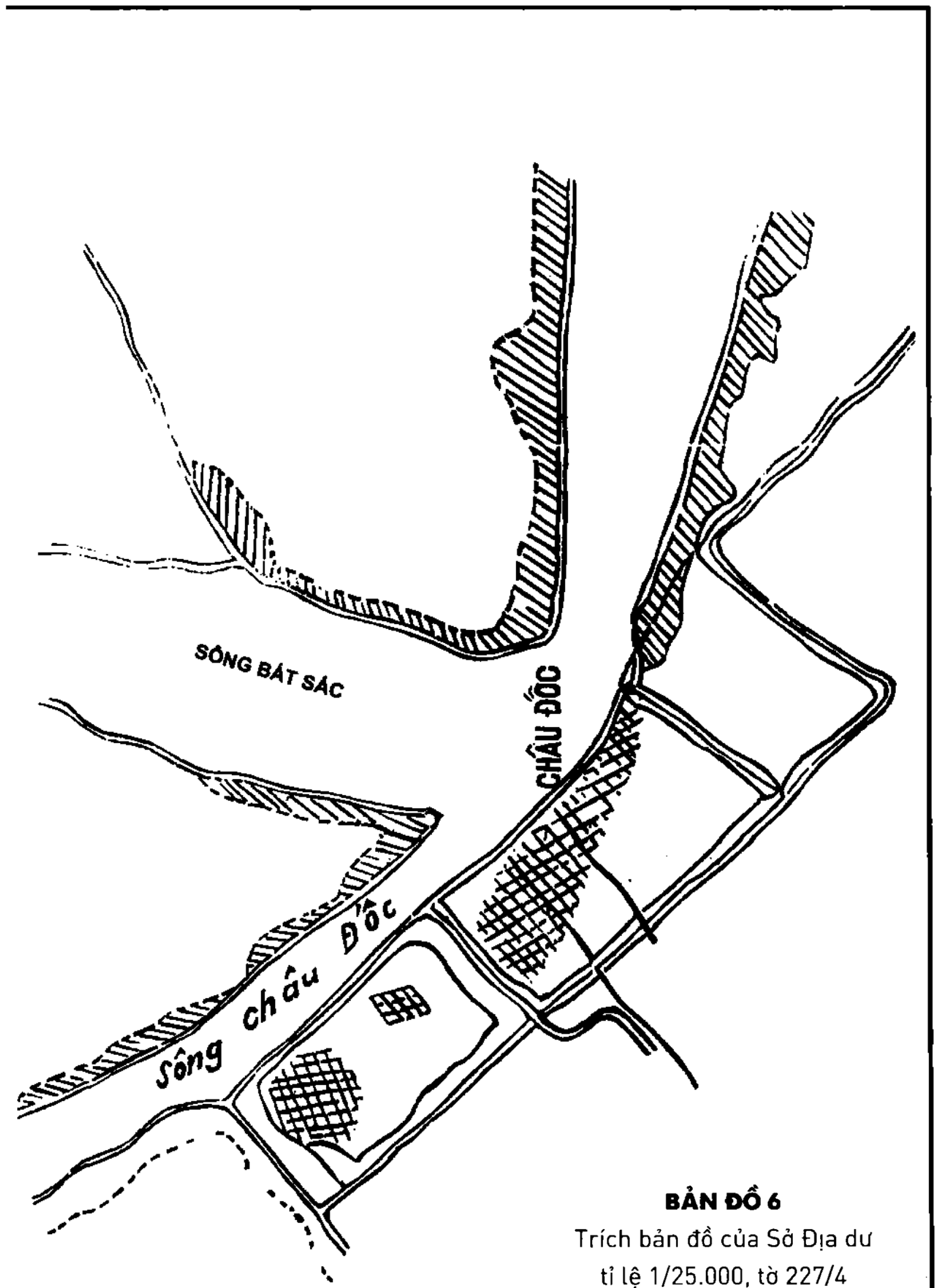
BẢN ĐỒ 5

Trích bản đồ của Sở Địa dư

tỉ lệ 1/100.000, tờ 238

GÒ QUAO

(Rạch Giá)

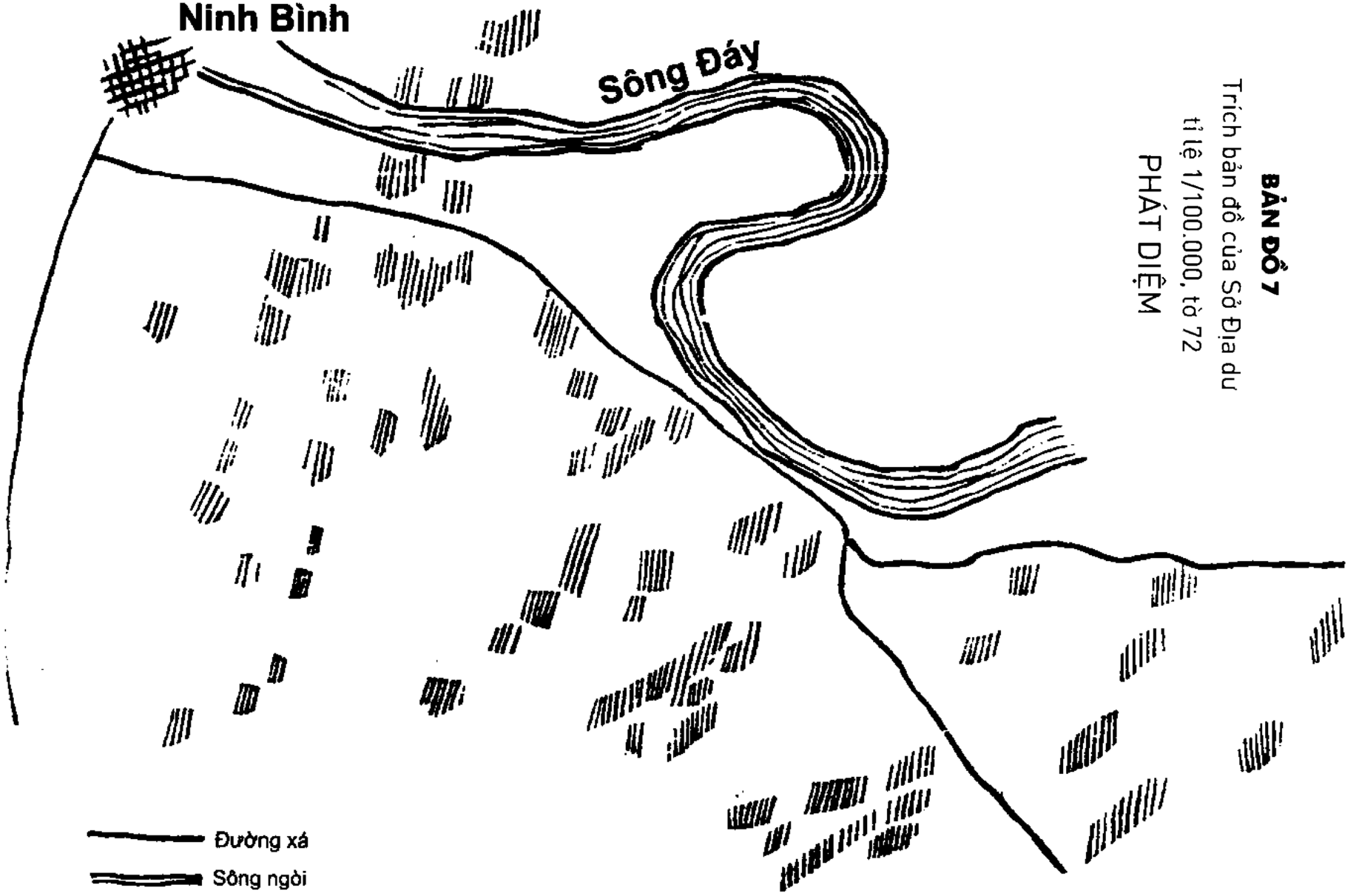


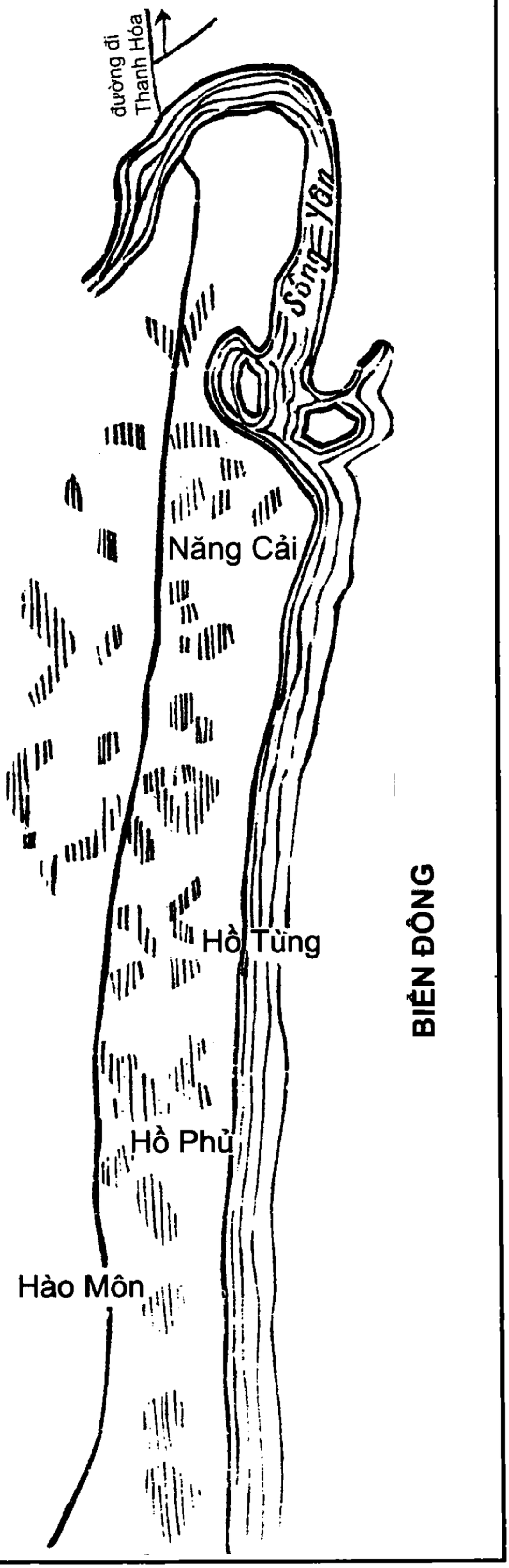
BẢN ĐỒ 6

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 227/4
CHÂU ĐỐC

BẢN ĐỒ 7

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/100.000, tờ 72
PHÁT DIỆM



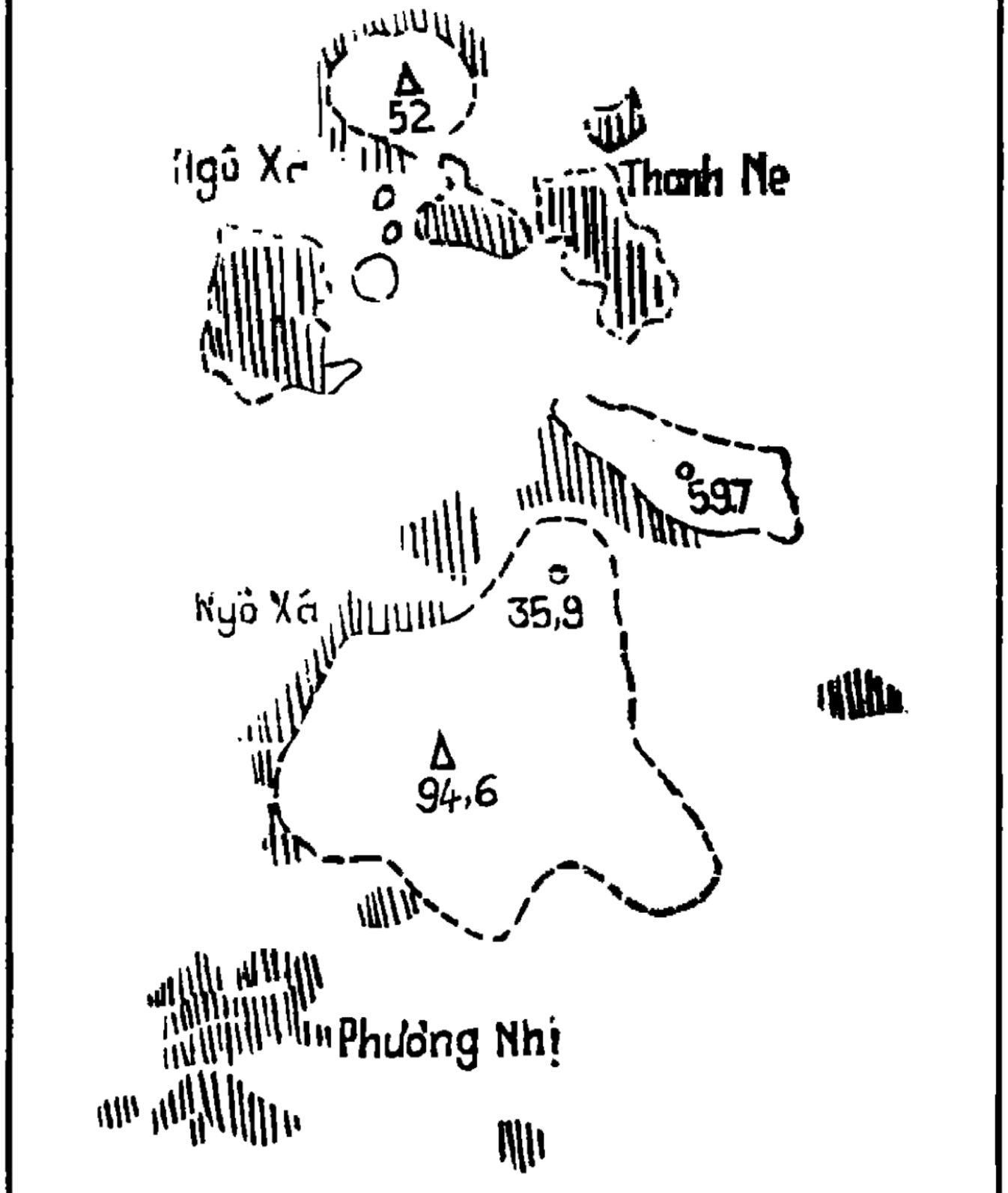


BẢN ĐỒ 8

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/100.000, tờ 81
PHỦ TĨNH GIA

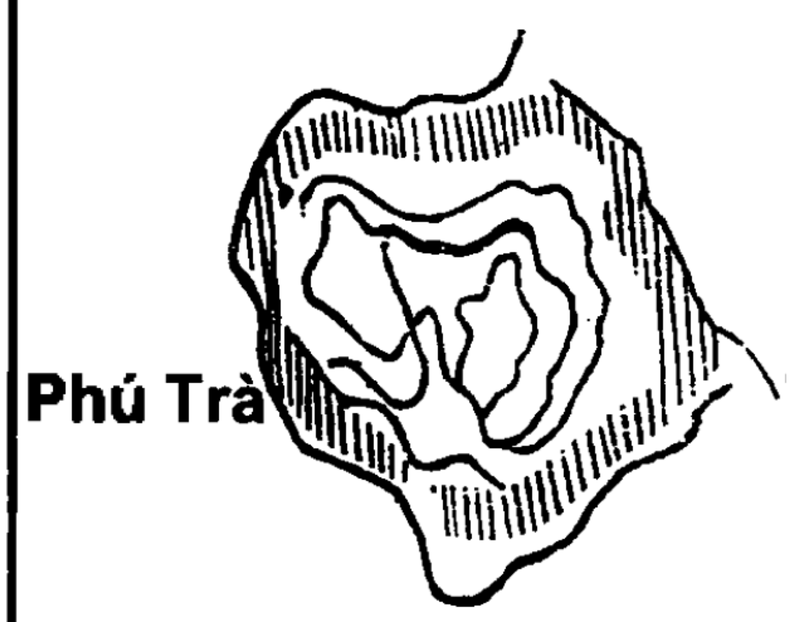
Đường xá

Sông ngòi

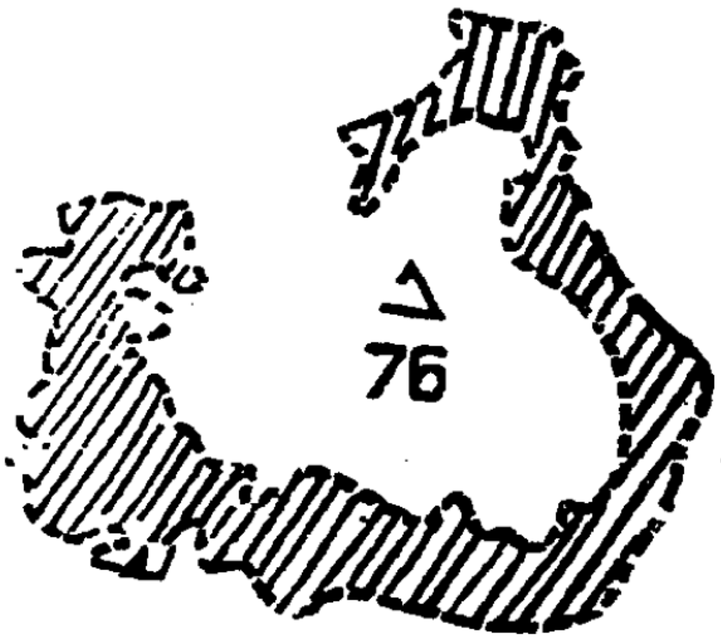


BẢN ĐỒ 9

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/54.000, tờ 54, Ý Yên
NAM ĐỊNH

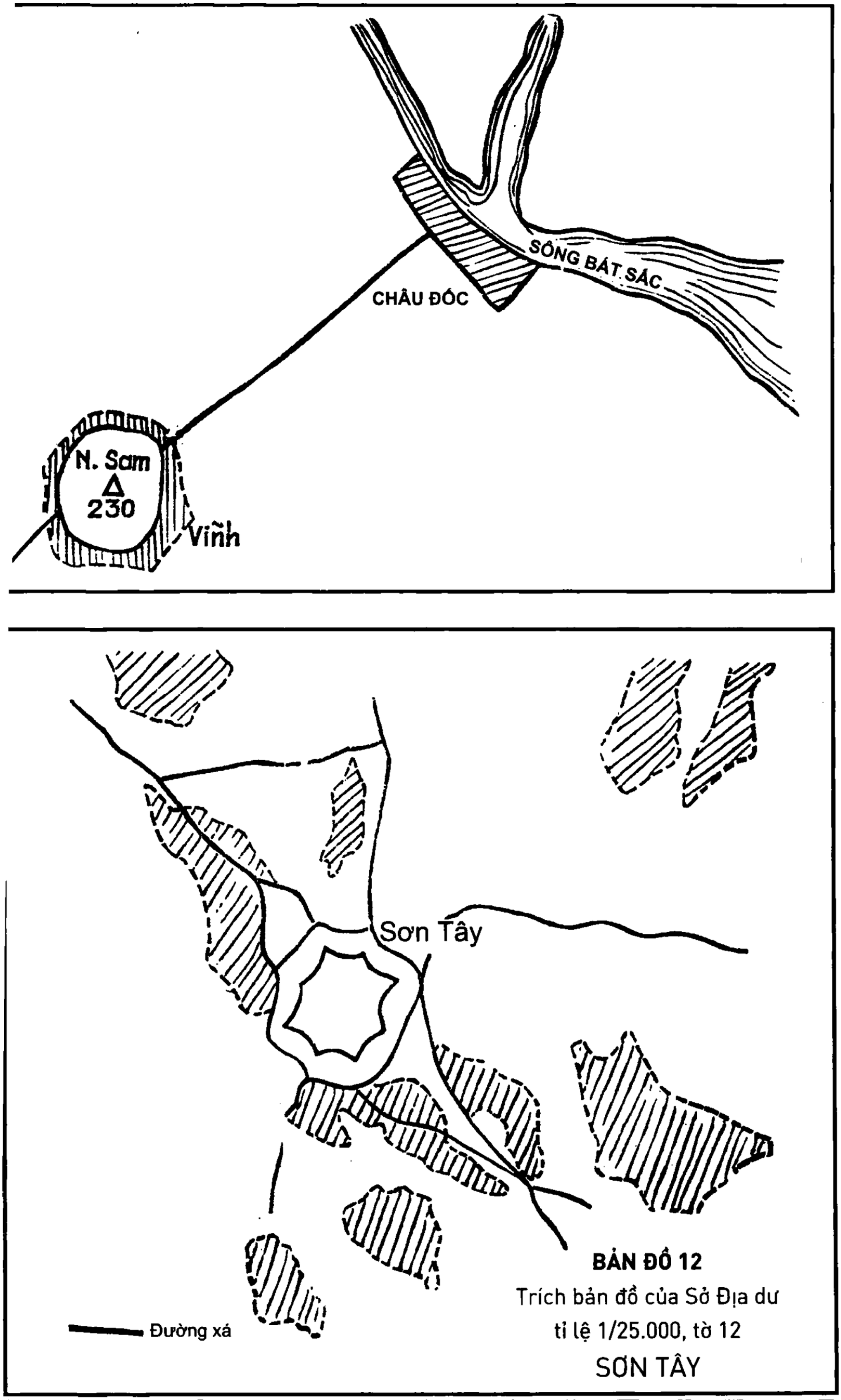


Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 48, Tam Kỳ
LÀNG PHÚ TRÀ



Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 62, Đại An
LÀNG PHÚ THANH
(Huyện Phú Cát, BÌnh Định)

BẢN ĐỒ 10

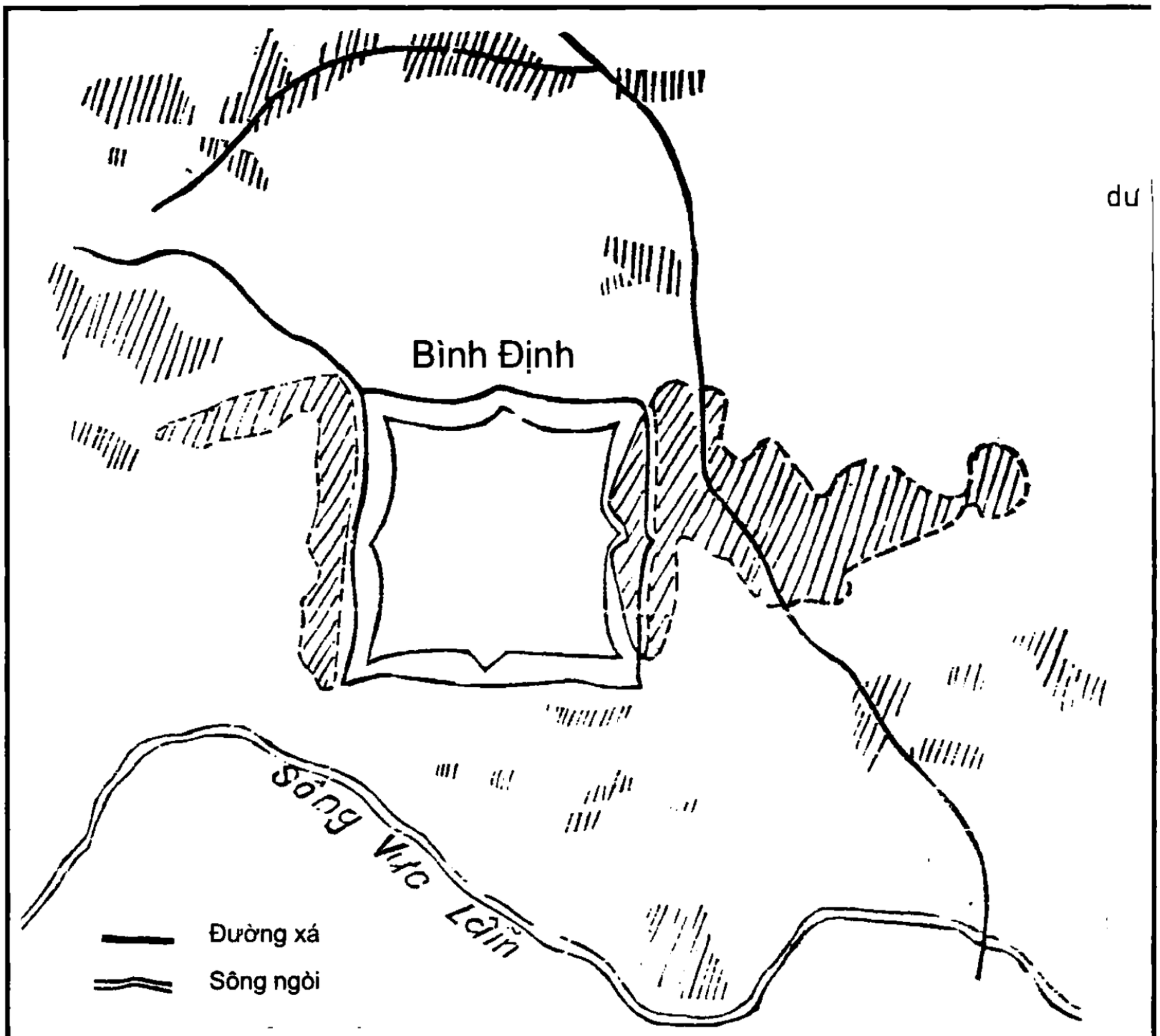


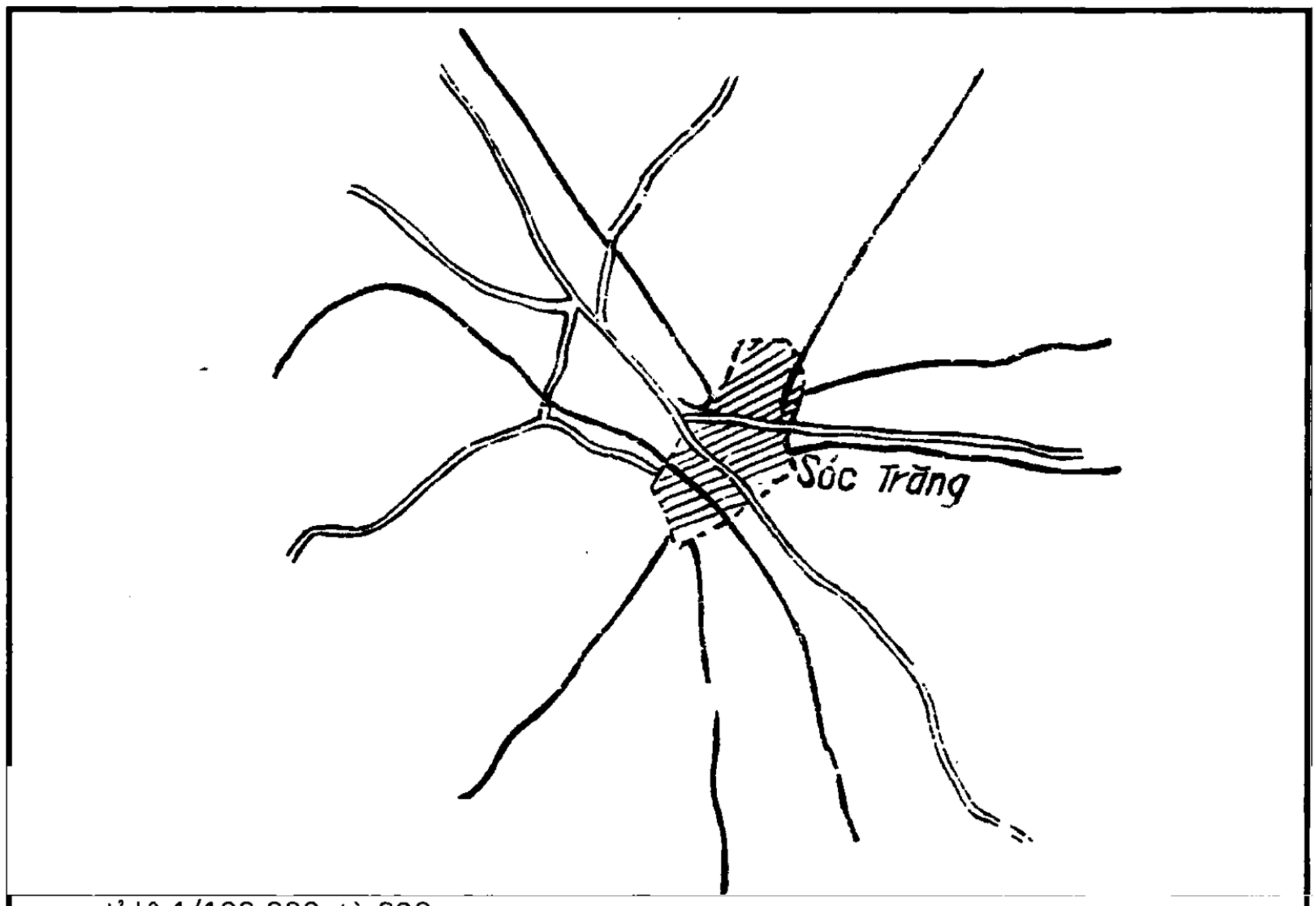
BẢN ĐỒ 12

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 12

SƠN TÂY

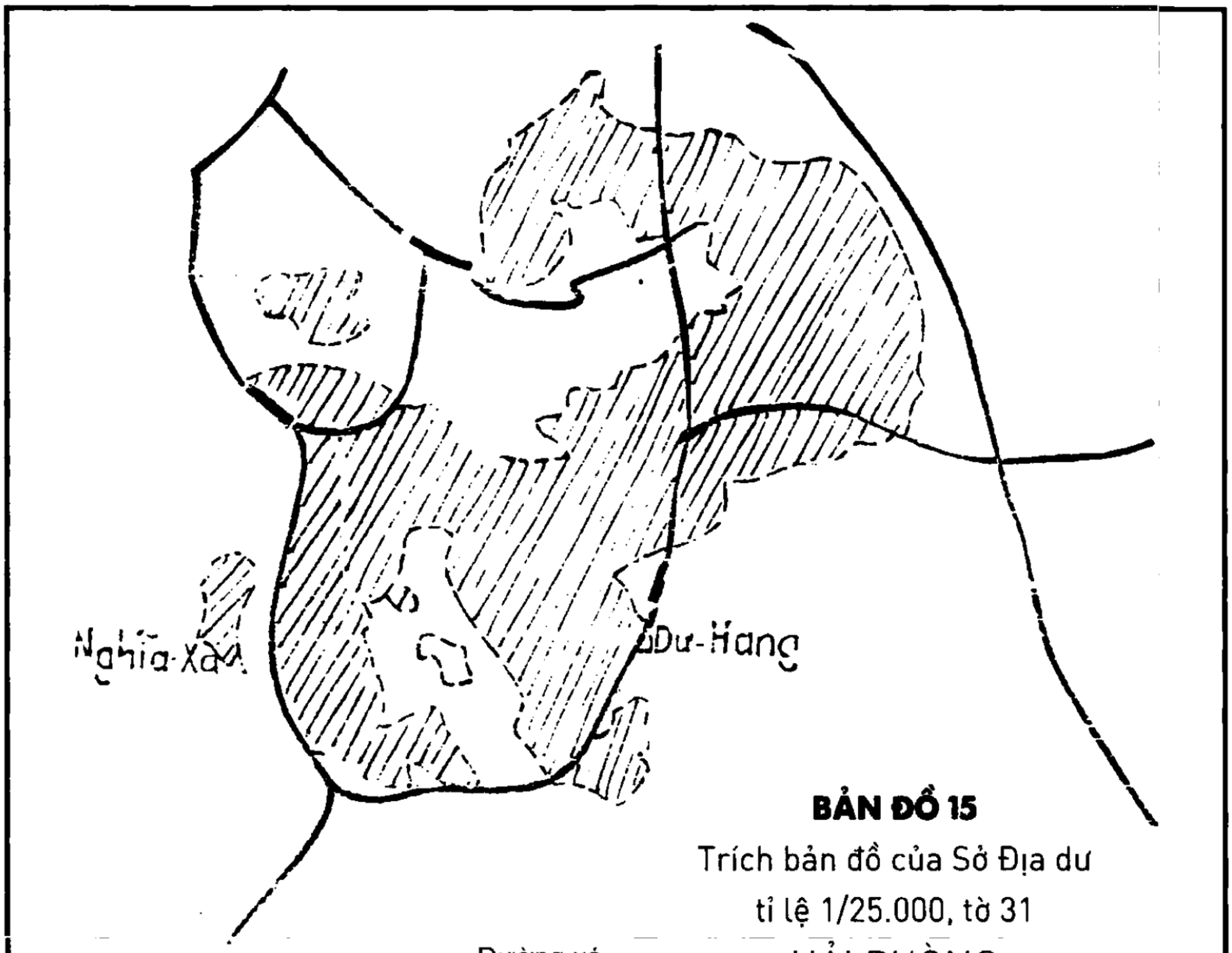
du





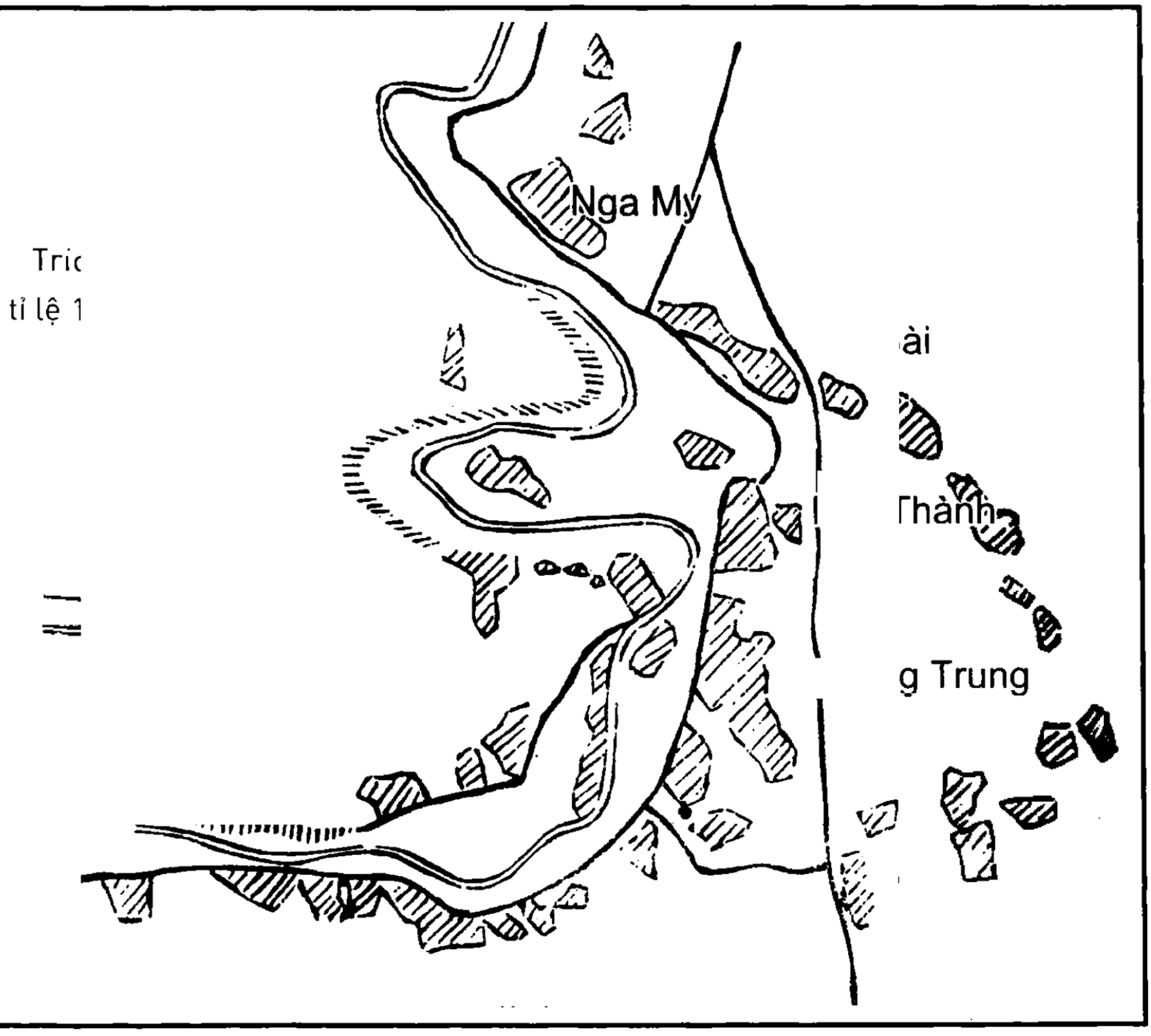
tỉ lệ 1/100.000, tờ 239

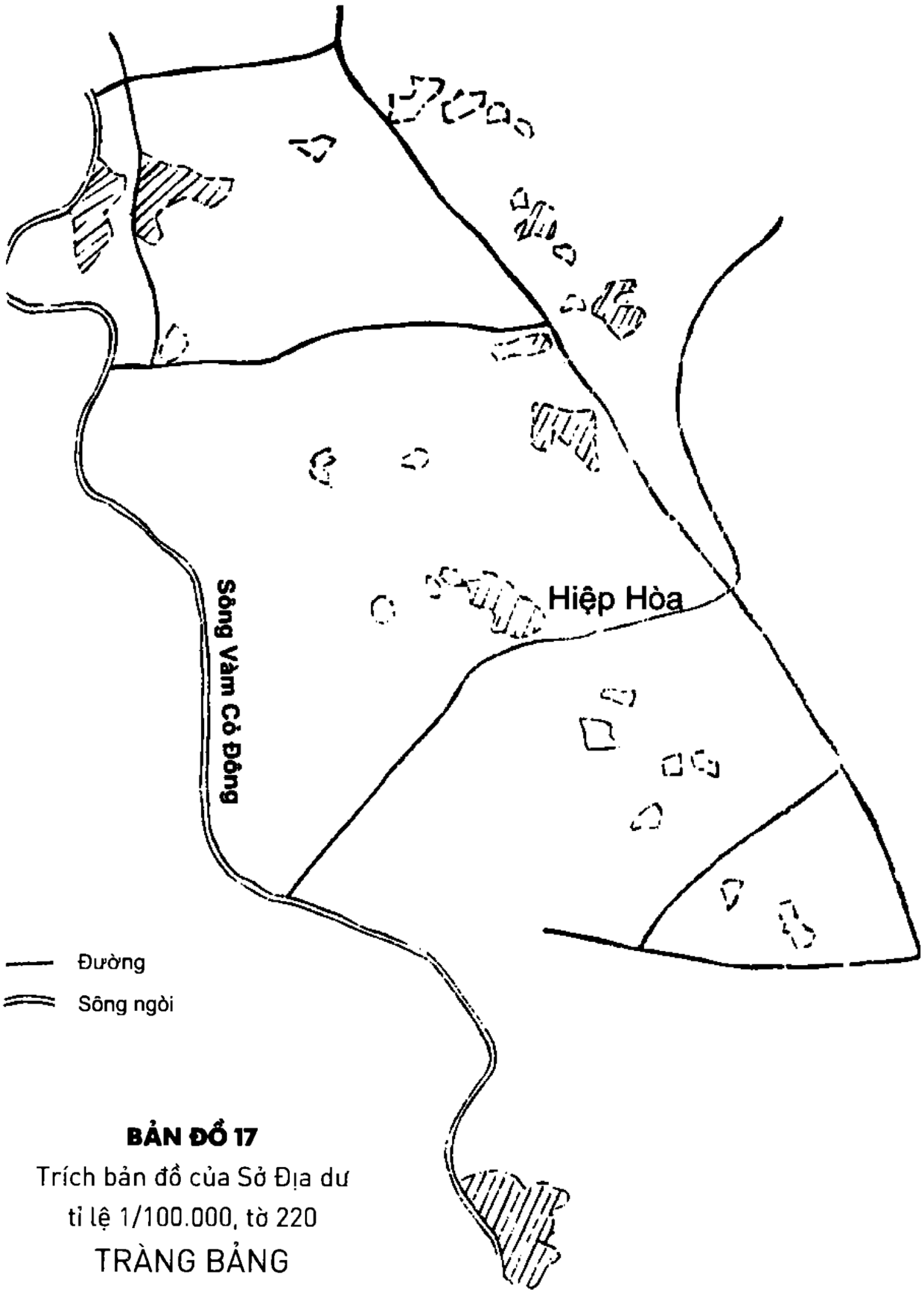
SÓC TRĂNG



BẢN ĐỒ 15

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 31
HẢI PHÒNG





BẢN ĐỒ 17

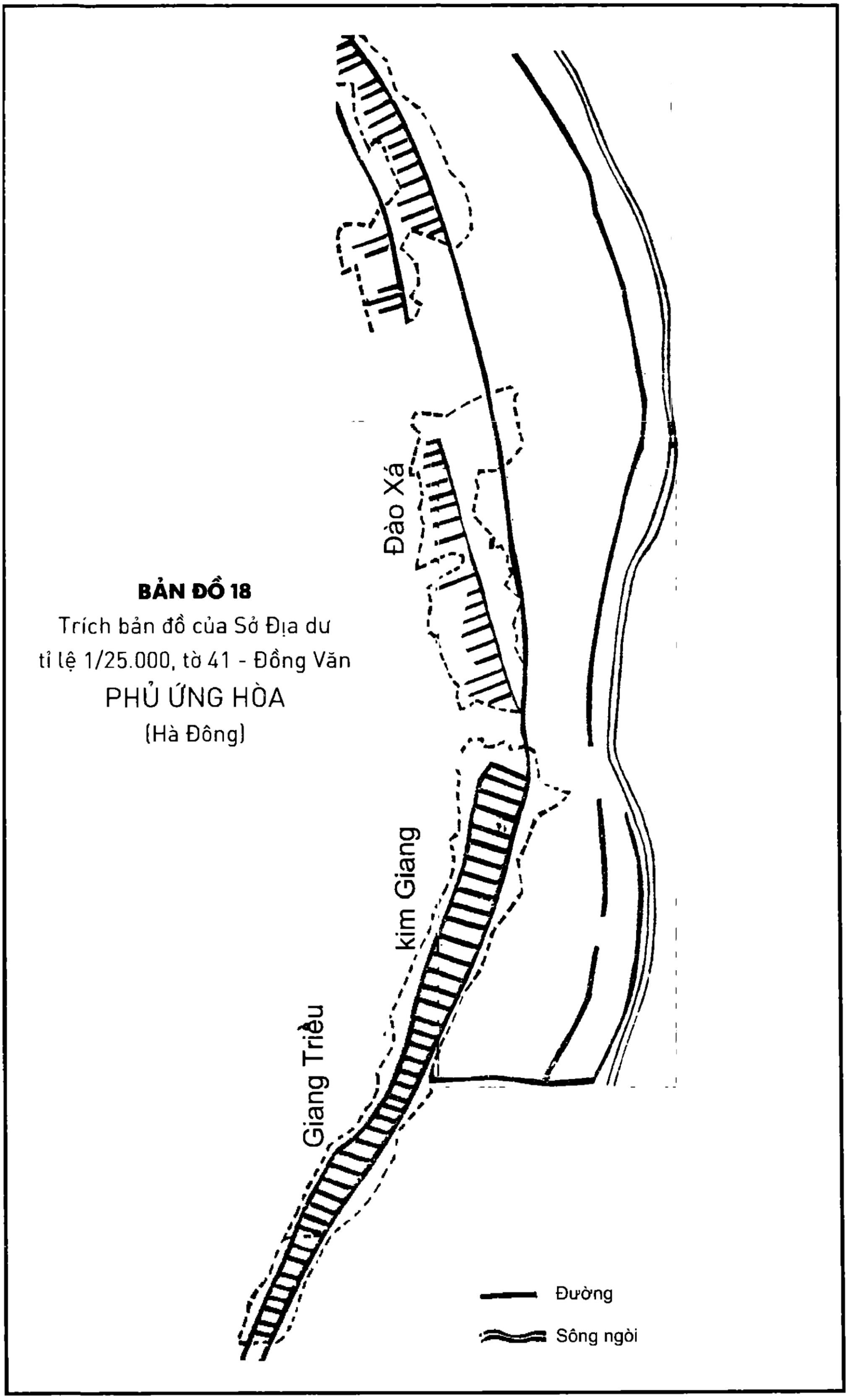
Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/100.000, tờ 220
TRÀNG BẢNG

BẢN ĐỒ 18

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 41 - Đồng Văn

PHỦ ỨNG HÒA

(Hà Đông)

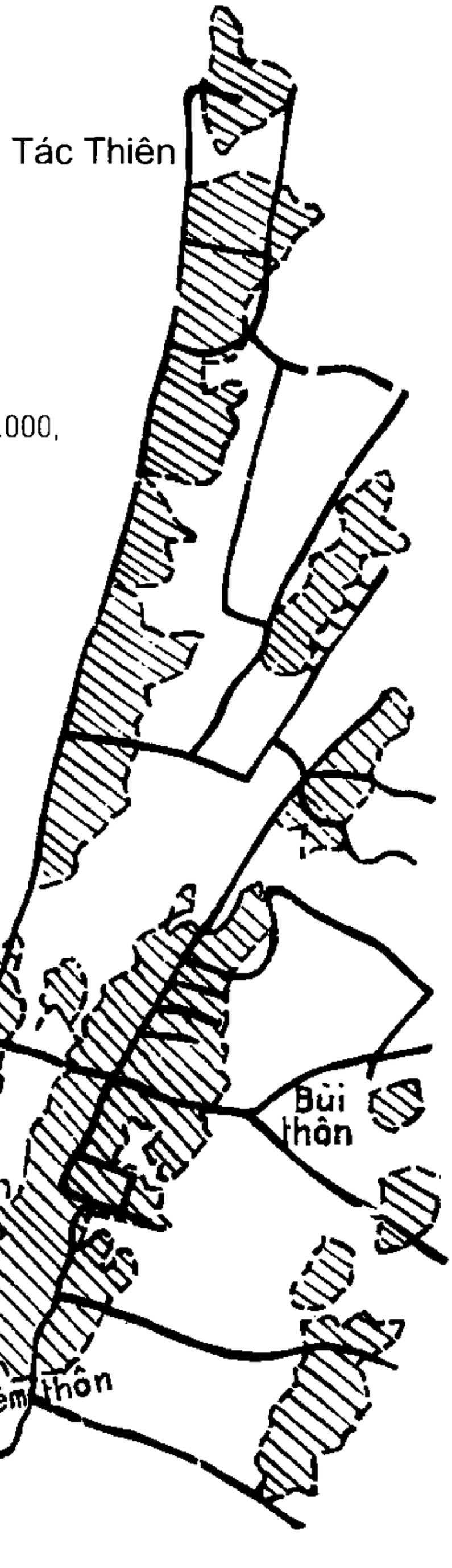


BẢN ĐỒ 19

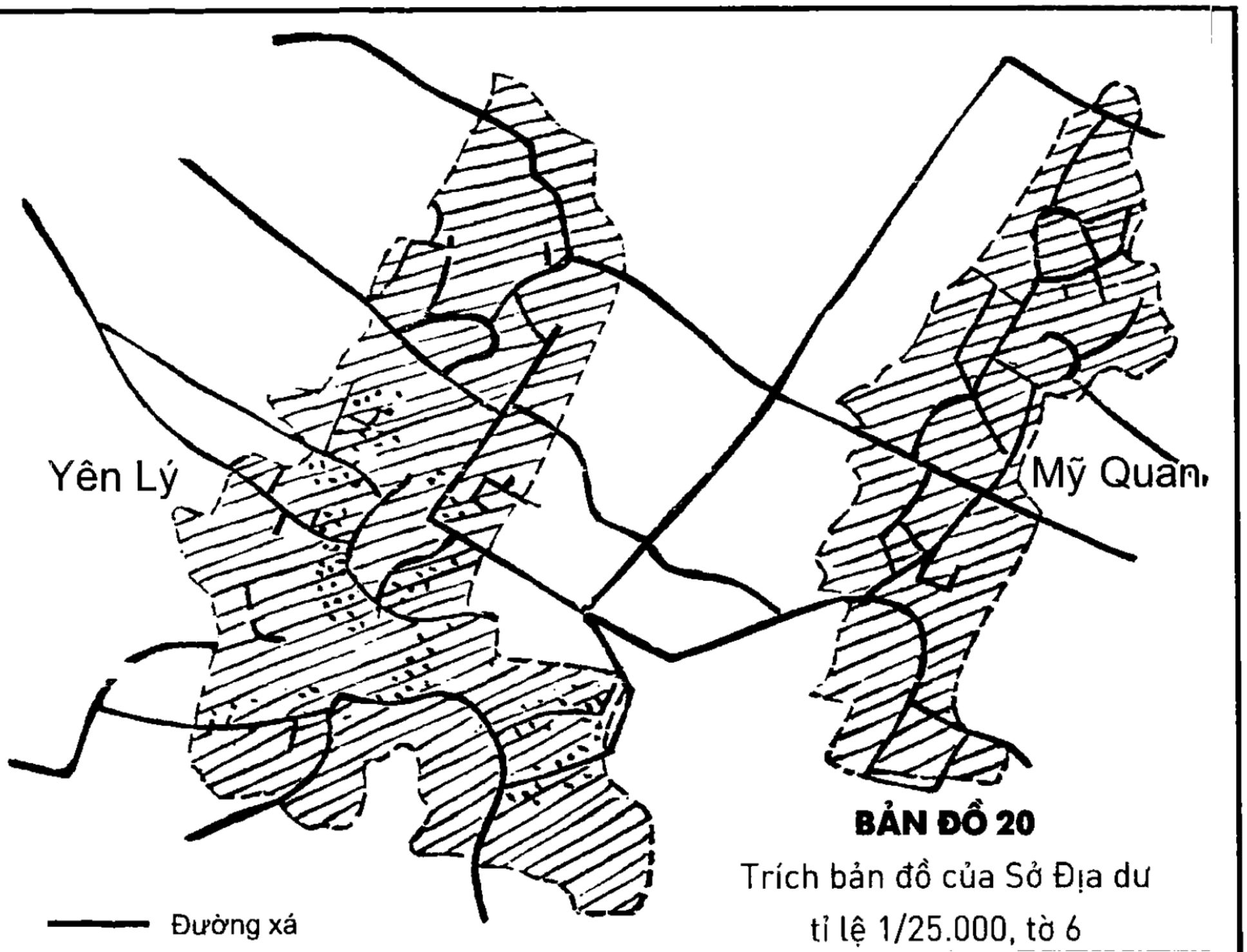
Trích bản đồ của Sở Địa dư tỉ lệ 1/25.000,
tờ 1 - Đông Sơn

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Thanh Hóa)



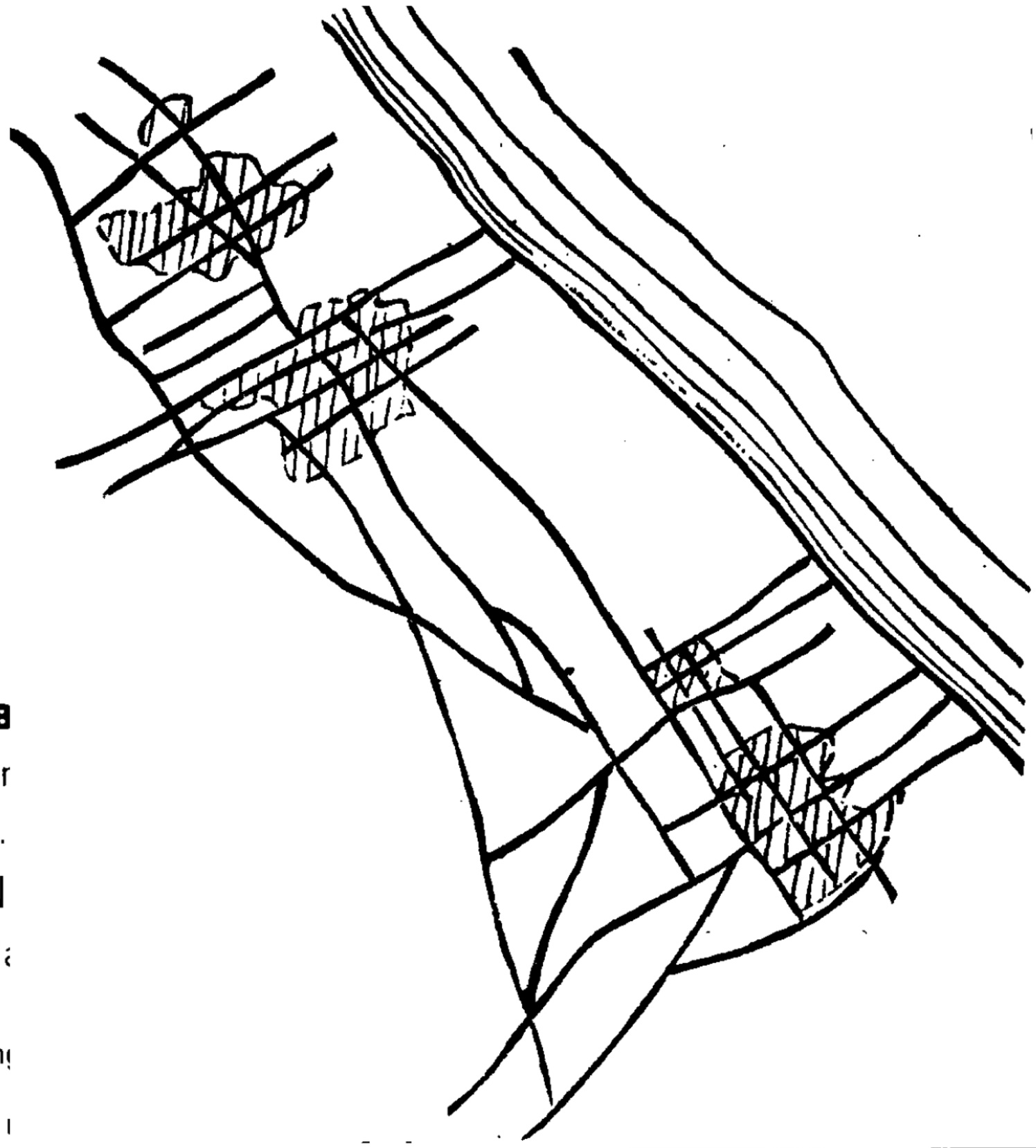
——— Đường xá



BẢN ĐỒ 20

Trích bản đồ của Sở Địa dư
tỉ lệ 1/25.000, tờ 6

ĐÔNG THÀNH
(Tỉnh Hà Tĩnh)



B

Trích bản
tỉ lệ 1/25.

LÀN

(Huyện Hà

Đường

Sông

Chương Bảy

GIỮ GÌN THÂN THỂ, QUẦN ÁO, THỨC ĂN, THUỐC THANG

1. QUẦN ÁO

Người Việt cực kỳ kinh sợ sự trần truồng. Cảm giác e thẹn này có lẽ có nguồn gốc tôn giáo: thân thể vốn không lành mạnh, vì thế ta không được phô nó ra trong các quan hệ thông thường cũng như trong các buổi lễ, vì cả hai đều bị những lễ nghi nhất định quy thành nền nếp. Người ta mặc rách rưới, nhưng chẳng bao giờ ở trần. Nhất là đàn bà, thuộc âm, nguyên lý của bóng tối, phải được che kín. Đàn bà không bao giờ để hở vú, vú luôn luôn được che bằng một yếm vải vuông, ngay khi ngâm nửa mình dưới nước để cấy hay bắt cá. Đàn ông, lành mạnh hơn, có thể chỉ che quanh háng.

Ở Việt Nam, từ thời thượng cổ, hoàn toàn không có sự trần truồng. Không bao giờ người chết bị để trần truồng. Người ta kể rằng: ở thời Hùng Vương, chàng Chử Đồng Tử, sau khi lấy mảnh khố độc nhất của mình quấn cho người cha qua đời, bèn ngâm nửa mình dưới nước để ăn xin tại các bến đò. Cũng câu chuyện ấy cho ta thấy rằng, việc nhìn thân thể trần truồng cũng tức là một sự bắt đầu của quan hệ xác thịt: một hôm, Đồng Tử đang ở trên một bãi cát thì chợt đám rước công chúa ập tới. Sợ hãi, anh vùi mình xuống cát. Nhưng chẳng may công chúa Tiên Dung cho dựng lều ở đấy để tắm. Nước chảy làm lộ thân mình Đồng Tử. Thế là công chúa đành yêu cầu chàng hành khất kết duyên với nàng.

Bởi thế, ở mọi tầng lớp của xã hội chúng ta đều có những người ăn mặc ít nhiều tươm tất. Y phục của họ ngày nay chắc

chắn đã biến đổi nhiều qua thời đại. Tuy vậy, rất khó kể lại quá trình phát triển của y phục người Việt, vì hầu như hoàn toàn không có tài liệu về tình hình xã hội của đất nước. Ta chỉ biết rằng, sĩ tử và thường dân, trong các ngày lễ, mặc quần áo màu thanh thiên, và ngày thường thì mặc đồ thâm và vàng xỉn như màu sừng trâu. Dưới triều Lê, màu trắng ít được sử dụng. Linh mục Tissanier, người đã đến Đàng Ngoài hồi giữa thế kỷ XVII, nói rằng y phục của nam và nữ đều nghiêm trang và khá giản dị: đấy là một tấm áo dài đến tận gót, hẹp đằng trước, nhưng buộc ở bên phải bằng một cái dải lớn.

Theo sách *Gia Định thông chí*, sĩ tử và dân thường ở Đàng Trong, vào thế kỷ XVIII, để tóc xõa trên vai. Đàn ông, đàn bà đều mặc áo ngắn, cài khuy phía trước, không xẻ hai bên tà. Họ không mặc quần. Đàn ông dùng một tấm vải quấn quanh bụng, rồi luồn qua hai chân và buộc trước bụng. Thứ y phục này gọi là *khố*. Đàn bà quấn quanh bụng một cái xà lỏn gọi là *màn*. Họ đội một cái nón lớn.

Trang phục này được thay đổi hoàn toàn dưới thời Võ Vương năm 1744. Sự thay đổi này mở đầu một thời kỳ mới, bắt đầu năm Giáp Tý, năm đầu tiên của giáp. Sự thay đổi này gắn với một vài biến cố được coi là bất thường, là sấm truyền trong dân gian về vận mệnh của vương triều, lời của một thầy bói, việc cát bồi lên cửa Thuận An,... và nhất là việc tu sửa điện của chúa Nguyễn cùng mọi dinh thự ở kinh kỳ, cũng như một loạt cuộc cải cách hành chính và chính trị của Võ Vương. Mọi người bỏ "y phục nhơ nhớp của dân Đàng Ngoài để mặc thứ y phục mới của người Trung Quốc". Có lẽ chính từ thời kỳ đó trở đi mà phụ nữ Trung kỳ và Nam kỳ bắt đầu mặc quần và áo cánh cài khuy thay cho váy và áo dài buộc dải của người phụ nữ Bắc kỳ. Dưới triều Minh Mạng (1820-1841), một chỉ dụ truyền cho phụ nữ miền Bắc phải bỏ mặc váy. Nhưng trong thực tế, lệnh này không được các tầng lớp giàu có tuân theo.

* * *

Hiện nay, đàn ông thôn quê và thành phố đều mặc áo ngắn, ống tay rộng, có hai túi to ở dưới, chỗ vùng bụng, và quần rất rộng, dài đến gần mắt cá. Những quần áo này ở phía

nam Trung kỳ và Nam kỳ được nhuộm đen, còn ở phía bắc Trung kỳ và tại Bắc kỳ thì nhuộm củ nâu. Ở các trung tâm, nhất là ở Nam kỳ, màu trắng ngày càng được dùng nhiều. Người già và kẻ giàu có vẫn còn mặc quần đỏ trong những ngày hội. Kẻ có địa vị cao mặc ở bên ngoài một áo dài có ống tay bó, cài khuy bên phải, dài đến quá háng ở miền Bắc, và đến đầu gối ở miền Nam. Cả người miền Bắc lẫn miền Nam đều buộc quần, mà chỗ rộng quá được túm lại trước bụng, bằng cách quấn quanh thân một thắt lưng vải hay lụa màu sặc sỡ. Đã có nhiều người mang thắt lưng da, đôi khi ở giữa có một hay hai cái ví đựng tiền.

Trang phục của phụ nữ khác khá nhiều với trang phục của đàn ông về chi tiết. Đàn bà đeo yếm là một vuông vải trắng, hoặc nhuộm đỏ hay nâu, được bố trí theo hình thoi trước ngực để che vú. Yếm đó được buộc vào cổ và mình bằng những dải nhỏ. Quần của họ cũng rất rộng, thường thường màu đen. Chỉ ở thôn quê Bắc kỳ, họ còn mặc váy rất rộng. Quần và váy được thắt vào người bằng một dải rút, được luồn vào cạp quần hay cạp váy. Một chiếc thắt lưng bằng vải, màu đỏ hay xanh, thắt chặt cái dải yếm vào cạp váy hay cạp quần. Đầu mút của dải thắt lưng được buông dài xuống giữa hai chân, có khi đến tận quá tà áo dài một chút. Trong chiếc thắt lưng này, phụ nữ bỏ trầu cau và tiền. Áo của phụ nữ rất dài, cũng như áo của đàn ông, có ống tay rất chật, đến nỗi mỗi khi người ta cởi áo, không thể không lật trái áo ra. Những ngày hội, phụ nữ thanh lịch ở nông thôn đua nhau mặc nhiều áo và thắt lưng màu sắc rực rỡ. Họ chú trọng vung vẩy rất cao hai tay, như thường thấy trong dáng đi của những người cao sang, bằng một cái lướt nhẹ làm bay phấp phới các lần vải nhiều màu. Áo dài của phụ nữ Sài Gòn ngắn hơn, và cũng khớp với ngực hơn áo của phụ nữ Bắc kỳ. Nhưng bất cứ ở đâu, áo phụ nữ cũng có cổ thấp hơn áo của đàn ông rất nhiều.

* * *

Đàn ông vẫn để tóc dài, có búi tó đằng sau. Người Bắc kỳ và Trung kỳ quấn quanh đầu bằng một chiếc khăn màu đen hay tím sẫm, tạo thành cái vành ôm lấy búi tó, và ở đằng trước thấp

xuống đến giữa trán. Người Nam kỳ và phía nam Trung kỳ chỉ buộc trên đầu một vuông vải đen hoặc vải màu sặc sỡ đỏ hay xanh. Ngày nay, đàn ông trong nhiều giới không còn để tóc theo kiểu búi tó nữa.

Phụ nữ Bắc kỳ bọc làn tóc rất dài của họ trong một cái khăn ngắn, tròn, mà họ quấn quanh đầu như một vầng hào quang, thành một vòng rưỡi. Khăn này để bay phất phơ phía sau một túm tóc buông xuống gáy thành tóc đuôi gà. Phụ nữ Nam kỳ và phía nam Trung kỳ để búi tóc lớn sau đầu, và chú ý chải thành những mớ tóc cuộn bồng lớn mà họ làm cho cứng bằng cách chải dầu dừa. Búi tóc này được giữ bằng một chiếc lược tương đối sang trọng. Họ quấn tóc bằng một vuông vải màu sặc sỡ. Ở Trung kỳ, có những người quấn quanh đầu, phía trên trán, tấm khăn dẹt và ngắn, màu sáng.

Người Việt Nam thường đi chân đất. Đất họ cư ngụ thì lắm bụi khi trời khô ráo, rất trơn và lầy bùn lúc mưa. Hơn nữa, dân tộc này, vì ít giết trâu bò để ăn thịt, nên có rất ít da. Tuy nhiên, người khá giả thường đi guốc mộc hay guốc sơn, có quai da giữ các ngón chân, hoặc đi xăng đan có quai bắt tréo, với một cái vòng để xỏ ngón chân giữa. Người giàu thì đi giày hạ bằng da láng, đi hài thêu bằng nhung hay bằng lụa.

Người Việt đội nón lớn bằng lá gồi, bằng tre đan mịn, hay bằng lông chim tết với nhau, để che mưa nắng. Những nón này tròn và dẹt, che được cả toàn thân.

Nón của phụ nữ Bắc kỳ thanh lịch xưa kia có quai dài mắc vào những mảnh bạc chạm trổ, hai đầu là những quả tua bằng tơ, lủng lẳng ở vành nón, ngang vai. Nón đó được giữ chặt trên đầu bằng một cái chụp tròn.

Cũng có những chiếc nón chóp, chủ yếu của đàn ông. Nón này được đội nhiều nhất ở Trung kỳ, nơi chúng được làm rất cẩn thận. Người giàu thường gắn lên đỉnh nón một cái chóp bằng bạc hay vàng chạm trổ, và mắc một quai nón bằng lụa thắt nơ to ở đầu.

Phụ nữ Việt Nam đeo đồ trang sức bằng vàng hay bạc chạm trổ dưới dạng bện sợi hay chuỗi hột. Đàn bà thanh lịch ở nông thôn thậm chí đeo chuỗi hột vàng quấn đến mười lăm vòng lớn dần cho tới thắt lưng. Ở các thành phố, phụ nữ Bắc kỳ, giống như

phụ nữ Trung kỳ và Nam kỳ, thường đeo kiềng cổ. Hoa tai thông thường là một bông hoa lớn bằng vàng gia công nhuộm đỏ, giữa hoa là một hạt xoàn lớn. Có những hoa tai chỉ là một cái khuyên uốn ở hai đầu. Phụ nữ trẻ giàu có còn đeo vòng tay, cặp tóc hay khăn quấn đầu, nhẫn, v.v. bằng vàng chạm hình bông hoa. Phụ nữ lịch sự ở Bắc kỳ còn đeo ở thắt lưng bộ đồ trầu bằng bạc, cũng chạm trổ.

* * *

Quần áo trẻ em chẳng khác gì của người lớn. Người ta cạo nhẵn tóc cho chúng sau khi đẻ được một tháng. Người ta cho chúng đội mũ sặc sỡ. Đến ba, bốn tuổi, trên đỉnh đầu con trai được để lại một mớ tóc gọi là *chỏm*. Con gái có ba chỏm: một chỏm trước trán gọi là *cun cút* hay *cái vá*, hai chỏm kia hình quả đào ở hai bên tai. Trang phục trẻ con khác nhau trước hết ở vật trang sức. Chúng đeo vòng cổ bằng bạc hay vàng một chiếc khánh ghi bốn chữ "trường sinh bản mệnh" (chúc mệnh đứa trẻ này sống lâu), hoặc một đồng tiền hay một miếng ngọc, hay một cái vuốt hổ. Những cái đó đều là bùa, có khả năng xua đuổi ma quỷ. Ở cổ tay và cổ chân, chúng đeo vòng cổ buộc nhạc và những quả bầu nhỏ xíu bằng bạc.

* * *

Đàn ông, ngoài thường phục, còn có lễ phục. Khi làm lễ trước bàn thờ tổ tiên hay ở đình làng, họ mặc áo thụng xanh rất rộng, dài và có ống tay rộng. Họ đội chiếc mũ cao màu đen, bẻ xuống đằng sau, và có một đôi hia bằng vải đen, đế trắng.

Lễ phục của quan văn và quan võ có hai loại: *đại triều phục* và *thường triều phục*; còn gọi là *lễ phục*. Cả hai thứ triều phục đều theo những quy định chính xác và tỉ mỉ về loại vải, chất lượng, hình dạng và màu sắc của mỗi bộ phận y phục: *quan* (mũ), *đái* (thắt lưng ngoài), *bào* (áo dài), *thường* (một thứ váy ngắn), *hốt*, *cân* (khăn), *hoa* hoặc *hia*, *miệt* (tà áo). Trên ngực áo thêu dấu hiệu của cấp phẩm hàm. Các thứ bậc trên dưới được phân biệt bằng màu sắc, chất lượng và hình thêu.

Quần áo tang thì, như ta thấy, màu trắng. Lúc đại tang, người ta mặc áo không viền gấu, thắt lưng bằng dây gai, và ở

trên khăn trắng là một băng vải dệt sợi ngang buộc nút đằng sau đầu, và buông thành hai dải.

* * *

Từ mấy năm nay, trang phục đã thay đổi nhiều ở các thành thị nước ta. Đàn ông cắt tóc ngắn, đội mũ cứng và mang ô. Nhiều thanh niên mặc âu phục. Thiếu nữ và đàn bà tân thời không còn đội nón lá nữa, họ mặc quần áo màu tươi hay sáng, và quần trắng. Ở Bắc kỳ, phụ nữ bắt chước để búi tó như phụ nữ Nam kỳ. Có những người không quấn khăn nữa, mà chỉ quấn tóc ở quanh đầu. Một số khác đã cắt tóc ngắn và uốn tóc theo lối phương Tây.

Lễ phục theo kiểu châu Âu cũng thâm nhập vào tập quán của thanh niên: y phục smoking, áo vét ngắn (spencer), áo đuôi tôm trở thành thông dụng ở các trung tâm lớn. Tang phục giống như ở châu Âu, với băng đeo ở cánh tay, băng đen cài trên mũ, hay thậm chí băng ở ve áo.

2. THỨC ĂN

Người Việt từ lâu sống bằng nghề nông và đánh cá, vì thế cơ sở thức ăn của họ là gạo, rau và cá.

Có nhiều thứ gạo. Nhưng thông thường, gạo được chia thành hai loại chính. Một loại là gạo tẻ, thuộc nhiều giống. Gạo đó được nấu làm thực phẩm thông thường, đấy là cơm của người Việt. Gạo này được xay nhỏ để làm bún, và những thứ bánh tẻ như bánh lá, bánh đúc, bánh tráng. Loại thứ hai là các giống gạo nếp, đồ bằng hơi nước để làm *xôi* và *oản* là các đồ cúng chính trong các buổi tế lễ. Được giã thành bột, gạo nếp dùng làm nhiều thứ bánh mặn và ngọt.

Mỗi loại gồm nhiều thứ khác nhau. Ở Nam kỳ chẳng hạn, người ta phân biệt trong các giống gạo tẻ thứ gạo ba thắt hạt dài, cà đung hạt nặng, cà đung cốc hạt dài và nặng, cà đung đậu hạt rất nhỏ, nàng hương hạt dài và thơm, nàng ngọc hạt ngắn và thô, v.v.; trong các thứ gạo nếp có nếp bạch ngọc hạt to và trắng, nếp hương hạt dài, mỏng, nhẹ rất quý để làm bánh mứt, nếp mướp, nếp quăn, nếp mốc, v.v.

Ở thôn quê, để thay gạo, trong các gia đình trung lưu cũng

như gia đình nghèo, người ta thêm vào suất ăn những thứ như ngô, khoai, để ăn riêng hay trộn vào cơm.

Mặt khác, còn có một số rau được trồng trong những khu vườn nhỏ xíu vùng nông thôn, ở những ruộng cao không đủ nước để cấy vụ thứ hai, và trong các thửa đất quanh các đô thị. Có các thứ đỗ, đậu, các giống cải, xà lách, rau muống mọc ở ao, đầm, bí, dưa chuột, bầu, v.v.

Những thứ rau này thường được luộc và xào không thịt, các gia đình sung túc, người ta thêm vào đấy một chút thịt hoặc cá. Với đậu tương, người ta chế ra một loại gia vị gọi là *tương*, màu nâu. Trong bữa ăn, nó làm nổi vị các thứ rau này mà phần nhiều ở nông thôn chỉ được nấu với ít muối.

Có nhiều cá chẳng những ở sông ngòi, mà ở cả các hồ, ao, đầm và ruộng. Hơn nữa, bờ biển nước ta khá nhiều cá. Có lắm giống cá nước ngọt; ta có thể kể cá măng, cá đối, cá chép, v.v. Còn có cua, tôm, lươn. Trong các giống cá biển, thông thường nhất là cá ngựa, cá lơn, cá chày, cá thu, cá đuối, cá song... Ngoài ra, biển còn cung cấp những con cua lớn và một vài thứ sò, ốc.

Những thứ cá này được xào, rán, nướng, luộc. Người ta còn nấu canh bằng cá. Cá và tôm biển chỉ được ăn tươi ở những nơi gần bờ biển hay tại các thành phố lớn, như Hà Nội, Nam Định, Sài Gòn. Ở các nơi khác, chúng được phơi khô, muối hay giã thành bột, làm thành mắm, như mắm cá, mắm tép, mắm tôm, mắm cua. Chúng còn được dùng làm nước mắm, thứ gia vị phổ biến nhất trong nước.

Người Việt Nam ăn rất ít thịt và rất hiếm khi ăn thịt. Gà, vịt hoặc lợn chỉ được giết thịt vào những ngày lễ Tết. Trâu bò chỉ mổ trong các dịp long trọng, vì chúng là những con vật phụ trợ cực kỳ quý giá trong canh tác đất đai.

* * *

Ngoài ra, nước ta còn sản xuất rất nhiều thứ quả, trong đó phổ biến nhất là chuối, gồm nhiều giống chuối: chuối tiêu quả dài, chuối ngự quả ngắn, chuối lá mật rất ngọt, chuối hột có nhiều hạt, v.v. Những thứ quả khác được nhiều người biết nhất là cam, quýt, bưởi, na, vải, măng cụt, muỗm hay xoài, dừa, hồng, mít, dứa, v.v.

Trong các đồ uống, người Việt Nam chủ yếu dùng nước mát, nhất là nước mưa rất được ưa thích. Được chứa trong chum lớn để lâu năm, nước mưa có thể dùng để chữa một vài bệnh. Họ cũng uống rất nhiều chè đủ loại: lá vối, thứ chè thông thường của nông dân; *chè tươi* hay *chè xanh; chè mạn*, thứ chè sấy khô, đưa từ vùng núi về; *chè tàu* hay chè Trung Quốc, *chè hột nụ*...

Rượu, làm từ gạo nếp lên men, là đồ uống của ngày lễ và ngày hội. Người ta đôi khi cũng cất rượu ướp hoa sen, hoa hồng, hoa cúc. Người giàu và cao tuổi còn uống thứ rượu trong đó ngâm những cây thuốc có hương thơm. Ngày nay, các nhà máy rượu nước ta cất những thứ rượu có hương thơm nhân tạo, bắt chước rượu mùi phương Tây. Các nhà giàu ở thành thị mua những thứ rượu quý của Trung Quốc và Pháp. Ở một vài dịp, trong đám cưới chẳng hạn, người ta chỉ uống rượu vang trong bữa ăn. Ở một vài nhà, người ta còn mời sâm banh.

Người ta vẫn còn giữ thói quen ăn trầu. Một miếng cau tươi hoặc khô được nhai cùng với một lá trầu, một ít vôi, miếng rễ của một thứ cây trong rừng, và đôi khi chút ít thuốc lào. Như vậy, trầu làm cho miệng có một vị dễ chịu, làm cho môi đỏ thắm.

Người ta cũng hút thuốc lào, thái thành sợi nhỏ, trong những điếu tre gọi là *điếu cày*, những bát sứ hay sành phình bụng gọi là *điếu bát*, hay những ống bằng gỗ hoặc ngà gọi là *điếu ống*.

Thuốc lá, xì gà và thuốc phiện cũng được hút.

* * *

Nghệ thuật nấu ăn khá tỉ mỉ ở Việt Nam. Ngoài các món ăn thường với những cách pha chế vốn đã đa dạng, trong các bữa cỗ có những món được làm bằng những sản vật hiếm ở miền núi và miền biển, đôi khi nhập từ Trung Hoa. Các món nổi tiếng nhất là *vây cá*, tức vây của những con cá biển không có vảy nấu với thịt lợn, măng tươi, phủ lên trên là thịt gà xé, lạc rang, trứng tráng thái nhỏ; *yến sào*, tức tổ chim én nấu với thịt băm, trứng, rau mùi và hành; *chân vịt*, tức chân những con vịt nướng hay nấu với nhiều thứ rau; *gân hươu*; *da tê*, tức da con tê giác; *bào ngư*, tức dạ dày cá; *hải sâm*, v.v.

Phụ nữ Việt Nam còn giỏi làm rất nhiều thứ bánh ngọt hay mặn.

Ảnh hưởng phương Tây cũng thể hiện trong việc đổi mới nghệ thuật nấu nướng. Nhiều món ăn và bánh kẹo châu Âu hiện nay được đưa vào trong số các món ăn Việt Nam. Người ta còn giỏi sáng tạo những món mới. Bơ, phó mát, sữa, trước kia không ai biết, nay đã được dùng trong một số nhà.

* * *

Trong bữa ăn, các món được bày trong một mâm gỗ hay mâm đồng đặt giữa giường. Mọi người ngồi ăn xếp chân vòng tròn xung quanh mâm. Người nào cũng có bát đũa riêng. Các món là chung của mọi người, đũa được dùng để gắp những món ăn thái thành miếng nhỏ.

Trước lúc ăn, chủ nhà phải mời khách cầm đũa: người ít tuổi phải mời những người nhiều tuổi hơn. Khi có rượu, thì rượu được rót vào các chén nhỏ. Trà chỉ uống sau bữa cơm. Ở các nhà sung túc, đàn bà ăn riêng; có một mâm cho đàn ông, một mâm của phụ nữ. Ở đình, chỉ đàn ông ngồi ăn, đàn bà không có quyền tham dự.

Trong các bữa cỗ, mâm được dọn cho sáu người ăn. Những người này chỉ ngồi vào mâm khi họ hình thành được một *mâm*. Trước khi ngồi vào mâm, người ta uống trà, ăn trầu. Không có chỗ danh dự xung quanh mâm. Tuy vậy, người có tuổi thường ngồi chỗ trong. Nhưng trong nhà, vẫn có một *mâm* danh dự: đấy là mâm đặt ở giữa, trước bàn thờ gia tiên.

Các món ăn được bày đẹp mắt, và được đặt trước trên mâm. Dần dần, khi ăn đến món ăn nào thì người ta đem đi hâm nóng món ăn đó.

Ngày nay, trong các thành thị và các giới tân tiến, người ta chịu ảnh hưởng của Pháp. Họ không còn ăn trên giường, vì nó không còn hợp với những nếp thẳng tắp của chiếc quần tây hẹp ống. Bữa ăn được dọn trên bàn, và các món được mang tới theo thứ tự phục vụ. Người ăn được sắp xếp ở bàn theo thứ tự trên dưới các chỗ ngồi như người Âu: chủ nhà ngồi giữa, bên phải là khách mời thứ nhất, bên trái là khách mời thứ hai, v.v.

3. CHỮA BỆNH

Lúc đau ốm, người Việt Nam thường chỉ dùng những đơn thuốc được truyền miệng từ nhiều đời. Những đơn thuốc đó rất

nhiều, và được nhất nhất tuân theo, bởi đại đa số người Việt chưa từng tiếp xúc với y học châu Âu. Thường thường, những đơn thuốc đó chẳng đòi hỏi phải có thứ thuốc nào theo đúng nghĩa là thuốc chữa bệnh. Nếu trẻ gầy còm ốm yếu, người ta làm cho nó khỏe bằng cách cho nó ăn hai đùi cóc lột da và rán lên. Khi đau bụng đi ngoài, thì nên tránh rửa tay bằng nước lạnh. Muốn khỏi đau, chỉ cần bứt ở đầu người ốm mấy nắm tóc. Người ta cũng đạt được kết quả đó bằng cách véo mạnh gáy và sống lưng người bệnh. "Nhiệt ở mặt" đứa trẻ được chữa bằng cách bôi cho chúng nước trầu không và thuốc lào. Khi mụn sởi chậm mọc, thì lấy con tằm ngâm vào rượu trắng, sau đó nướng lên trộn tro của nó với một thứ thuốc mua ở hiệu thuốc...

Nếu phương pháp này không chữa khỏi bệnh, thì người ta đi mời thầy lang, thường là một người biết chữ nho. Y học Việt Nam hoàn toàn có tính chất kinh nghiệm. Người ta học thuốc theo lối gia truyền, hoặc bằng sách vở trong các sách Hán và Hán-Việt. Thầy lang trau dồi chuyên môn bằng thực hành, có sự giúp đỡ của người thầy dạy thường giữ ông ta ở nhà thầy trong nhiều năm. Chưa hề có ngành giảng dạy chính thức nghề y ở Việt Nam.

* * *

Người thầy thuốc Việt Nam rất được kính trọng tùy theo trình độ hiểu biết và danh tiếng mình, ông ta được gọi là *thầy thuốc*, tức là ông thầy về các vị thuốc. Xem bệnh bao giờ cũng đi kèm với bốc thuốc. Thầy lang hầu như bao giờ cũng có cửa hàng thuốc. Ông khám bệnh cho người ốm và đồng thời bán cho họ những vị thuốc cần thiết. Khám bệnh không bao giờ phải trả tiền. Trong những điều kiện đó, việc chữa khỏi một người bệnh chẳng bao giờ tốn kém lắm. Cả khám bệnh và tiền thuốc ít khi lớn hơn 50 xu. Ở thôn quê, mỗi thang thuốc giá từ 15 đến 20 xu. Thường thường, để tránh bất ngờ, thầy lang ấn định trước giá tiền. Đôi khi, trong những trường hợp bệnh nặng, những thầy lang chuyên trị nổi tiếng chỉ nhận tiền khi người ốm đã khỏi.

Kiến thức giải phẫu và sinh lý học của thầy lang Việt Nam cũng giống như của các thầy lang Trung Quốc: kiến thức đó rất

sơ sài. Thuật bói toán và chiêm tinh có vai trò lớn trong đó, và luôn luôn kìm hãm y học tiến triển theo lý tính. Nền y học này dựa trên hai căn nguyên lớn của tự nhiên, *dương* và *âm*; *dương* là căn nguyên trống, hay là sức nhiệt ban đầu, hay là khí chủ động, còn *âm* là căn nguyên mái, thể dịch ban đầu hay là khí thụ động. Dương có tính chất tinh tế và lan tỏa, luôn luôn tìm cách chiếm các phần trên của thân thể; còn âm thì ít có xu hướng vận động hơn, thường đi xuống. Sự cân bằng hoàn toàn của âm và dương sinh ra sức khỏe. Sự mất cân bằng giữa âm và dương, sự biến đổi của chúng sẽ gây ra những rối loạn trong cơ thể, và đem lại bệnh tật. Nếu dương thịnh, thì có sự kích thích, nếu là âm thịnh thì có sự trầm uất. Trong trường hợp thứ nhất, bệnh là nhiệt, và trường hợp thứ hai, thì bệnh là hàn. Nhận ra bản chất của bệnh, đấy là điều quan trọng hàng đầu, là quy tắc lớn chỉ đạo tất cả phép chữa trị Hán-Việt, vì bản thân các thứ thuốc cũng có tác dụng nhiệt, hàn hay vừa phải.

Dương nằm ở vùng bụng, mà nối vào đó là sáu phủ là: túi mật, lá lách, ruột non, ruột già, bàng quang, và thận bên trái, với ba trung tâm nhiệt ở dưới cơ hoành. Còn âm thì gốc của nó là óc và tủy (xương ống), và nằm ở năm tạng là: tim, gan, phổi, dạ dày, thận phải.

Ba trung tâm nhiệt điều khiển sự lưu thông máu và sự tiêu hóa. Các nguồn sinh lực có sự sống tập trung ở ba trung tâm này, thì thông với nhau qua những mạch chuyên chở dương và âm. Các mạch đó, rất chằng chịt, tạo ra ở một số chỗ nhất định những nhịp đập mà thầy lang phải biết vị trí. Người ta phân biệt đến hai mươi bốn loại mạch chủ yếu, tất cả đều quan trọng như nhau.

Muốn chẩn đoán bệnh, thầy lang phải bắt mạch: ông ta cầm bàn tay trái để bắt những mạch của phía phải thân thể, và tay phải để bắt những mạch phía trái. Mạch thứ nhất của tay phải cho biết các bệnh ở ngực, mạch thứ hai cho biết bệnh của bàng quang và thận, mạch thứ ba là bệnh dạ dày và lách. Mạch thứ nhất tay trái cho biết các bệnh của tim, v.v.

Các cứ liệu của việc xem mạch này phải được xác nhận bằng những dấu hiệu khác bên ngoài. Vì thế, thầy lang phải xem rất cẩn thận lưỡi, miệng, mắt, tai, lỗ mũi, là những cửa sổ của các

cơ quan bên trong, cũng như xem nước da, tiếng nói và vị của lưỡi có đắng hay không, tức là những biểu hiện bên ngoài của những cơ quan đó: lưỡi cho biết tình trạng tim, miệng cho biết tình trạng dạ dày, mắt cho biết về gan, v.v. Lúc màu đỏ xuất hiện trên mặt, thì là có bệnh tim; nếu xanh thì là bệnh gan; mặt trắng là bệnh phổi, v.v.

* * *

Khi đoán bệnh xong, thầy lang trở về nhà mình bốc thuốc và cho uống. Có hai thứ thuốc: *thuốc bắc* là thứ thuốc Trung Quốc và *thuốc nam* là thuốc Việt Nam. Thuốc bắc gồm cỏ, hoa, lá, rễ, vỏ cây và hạt; thuốc nam cho thêm những vị lấy từ chất khoáng cùng những chế phẩm như thuốc viên, cồn thuốc, v.v. vào vài thứ cây cỏ mua từ phương Bắc. Y học Việt Nam còn dùng sừng hươu, xương hổ, mật gấu, da tê giác, da voi, da rắn, giun đất, tằm...

Những thuốc này được uống bằng cách hãm nước sôi hay sắc. Thuốc viên và thuốc bột được uống với nước chè hay một thứ nước hãm đặc biệt.

Thứ y học Việt Nam này hiện giờ vẫn còn là môn được sử dụng nhiều nhất tại Việt Nam. Dựa trên những nguyên lý sinh học vũ trụ, nó mang tính chất kinh nghiệm, và tiến triển khó khăn, vì không có sự giảng dạy hợp lý. Nhưng nó vẫn là cơ sở sinh tồn cho khối người Việt đông vô kể và nghèo khó này.

* * *

Tuy vậy, y học châu Âu có nhiều ảnh hưởng ở các thành phố, nhờ việc truyền dạy rộng rãi ở các trường y và dược được lập ra tại Hà Nội từ hơn ba chục năm nay. Đã có nhiều dược sĩ và y sĩ ở các trung tâm lớn nước ta. Nhà nước cũng có các bệnh viện và trạm y tế để săn sóc bệnh nhân nghèo túng. Một số thuốc men như ký ninh chữa sốt, sunfat và cacbonat đơ xút chữa dạ dày, thuốc chữa mắt đã trở thành thông dụng ở các trung tâm. Người Việt chẳng ngờ vực gì tây y. Tuy nhiên, vì thứ y học này quá đắt đỏ so với lối chữa bệnh của các thầy lang cùng những người bán lá thuốc cổ truyền, nên chỉ có người giàu mới dùng nó. Người tương đối khá giả chỉ thỉnh thoảng mới

dùng tây y; người nghèo và dân quê chỉ sử dụng tây y trong các trường hợp nguy kịch, và cũng chỉ khi nào họ có thể tới được trung tâm y tế.

Điều cần phải đem đến tức khắc cho nông dân nước ta, đó là các khái niệm về vệ sinh và các phương tiện để làm theo những khái niệm đó. Hình thức tây y này sẽ đóng góp to lớn vào việc làm giảm các bệnh trẻ em, và nhất là bệnh đau mắt hột gây bao nhiêu thiệt hại ở xứ này.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- E. DIGUET, *Les Annamites* (Người Việt Nam), Paris, 1906.
- G. DUMOUTIER, *Essais sur les Tonkinois* (Các tiểu luận về người Bắc kỳ), Hà Nội, 1908.
- A. GOUIN, *Le costume annamite (Y phục Việt Nam)*, s.l.n.d.
- LÊ QUANG TRINH, "Croyances et pratiques médicales sino-annamite" (Tín ngưỡng và cách chữa bệnh bằng thuốc bắc và thuốc nam), trong *R.I.*, 1912.

Chương Tám

SẢN XUẤT KINH TẾ

I. NÔNG NGHIỆP - ĐÁNH CÁ - CHĂN NUÔI - SĂN BẮN

1. NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC VẬT TỰ SINH

Nông nghiệp là nguồn của cải chủ yếu của người Việt Nam. Lúa gạo chiếm vị trí hàng đầu trong đó. Ưu thế của lúa thể hiện qua diện tích rộng lớn các ruộng nước so với tổng diện tích đất đai khai khẩn. Tất cả ba xứ của Việt Nam rộng độ 330.000 km^2. Cư dân Việt Nam hầu như chỉ ở các vùng châu thổ rộng 65.000 km^2. Trên diện tích này, lúa được trồng trến gần 4.500.000 hecta. Những ruộng nước đó sản xuất mỗi năm trung bình 52 triệu tạ thóc. Số lượng lớn ngũ cốc này dùng để nuôi sống hằng ngày tất cả người Việt, và đồng thời gần như chiếm một nửa khối lượng ngoại thương của đất nước.

Chính là vì cây lúa cần đất bùn và ẩm, khí hậu nóng có mưa nhiều và đều, cũng như cần một lực lượng nhân công đông đảo và rẻ tiền, nên rất thích hợp với diềm châu thổ Việt Nam, chạy ven một đại dương to lớn của khu vực gió mùa miền nam châu Á.

* * *

Dải đất này đã được chinh phục cần cù từ thời thượng cổ. Nhà nước, ở mọi thời kỳ lịch sử của chúng ta, đã cố gắng nhiều để khai khẩn đất đai và bảo vệ nghề nông. Để khai thác đất tốt hơn, việc lập những làng mới và chia nhỏ sở hữu ruộng đất đã được khuyến khích. Bằng cách đặt ra ruộng công, người ta gắn chặt được dân cư vào các đất đai đã khai phá. Nhờ chế độ sở hữu nhỏ, mọi người buộc phải canh tác ruộng của mình theo lối làm

vườn, bằng cách đó bảo đảm cho ruộng có năng suất tối đa với phương tiện tài chính ít ỏi.

Ruộng công của làng ngày nay rất nhỏ: nó chỉ chiếm một phần năm diện tích canh tác ở Bắc kỳ, hơn một phần tư ở Trung kỳ; chỉ hãn hữu nó mới chiếm gần hết toàn bộ ruộng của làng, như ở một số xã của tỉnh Quảng Trị. Được đặt ra để buộc chặt con người với làng, hiện giờ ruộng làng nói chung ít được chăm sóc.

Sở hữu nhỏ rất phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Số chủ ruộng rất nhiều. Ở Bắc kỳ, trong 7,5 triệu dân, có gần 1 triệu chủ ruộng; ở Trung kỳ có trên 650.000.

Việc cắt vụn manh mún châu thổ Bắc kỳ thật kinh khủng: có tới 16 triệu mảnh ruộng; chỉ riêng tỉnh Bắc Ninh đã có đến 1,5 triệu mảnh, tức là nhiều hơn cả xứ Nam kỳ.

Việc cắt vụn như vậy tương ứng với sự chia nhỏ quyền sở hữu. Số điền chủ nhỏ rất lớn. Ở châu thổ Bắc kỳ, 62% chủ ruộng có chưa đầy 1 mẫu (36a); 30% có chưa đến 180a (mỗi a bằng 100 m²). Ruộng của họ ít khi liền nhau: các mảnh 20a chỉ thấy ở những đất đai mới có người đến cư trú gần đây, trên các bãi bồi của biển hay ở rìa bên trong châu thổ. Ở các đồng bằng phía bắc và ở Trung kỳ, ít nhất 65% gia đình không có đến 50a. Ruộng được phân tán thành những lô nhỏ xíu trên khắp đất đai của xã. Tại tỉnh Thanh Hóa chẳng hạn, trong 216.431 chủ ruộng, thống kê cho thấy 145.089 người, tức 67%, có chưa đến nửa hecta. Tại Bắc kỳ, ở tỉnh Nam Định, 79,3% chủ ruộng chưa có đến 1 mẫu.

Địa chủ lớn rất hiếm: ở Nam Định, 0,07% có trên 50 mẫu, 1,26% có từ 10 tới 50 mẫu. Ở Bắc kỳ, trung bình cứ 10.000 địa chủ thì có 2 người có trên 36 hecta. Trừ Vĩnh Yên (0,13%) và Bắc Giang (0,1%) ra, còn chẳng có tỉnh nào tỷ tệ đó vượt quá 6/10.000. Tại Trung kỳ, sở hữu lớn cũng rất hiếm: ở Thanh Hóa, 0,2% có trên 10 hecta, 0,5% có từ 5 đến 10 hecta; nhưng diện tích trung bình tăng lên ở phía nam Trung kỳ, nơi nghề đánh cá nuôi sống nhiều người hơn. Ở Khánh Hòa và Bình Định, có 2 hoặc 3 phần nghìn sản nghiệp từ 25 đến 50 hecta, trong khi ở các tỉnh khác, trừ Quảng Bình, chỉ từ 1 đến 8 người trong số 10.000 chủ ruộng có diện tích như vậy.

Tại Nam kỳ, số chủ ruộng ít hơn ở hai xứ kia. So với Bắc kỳ, ở Nam kỳ số người lĩnh canh nhiều hơn, nhất là người đi ở và

người làm công nhật, không có một mảnh ruộng riêng nào. Tuy nhiên, ở phía đông, quanh Sài Gòn, sở hữu nhỏ chiếm ưu thế. Tại các đồng bằng Chợ Lớn và Gò Công, hơn 40% gia đình nông thôn có từ 1 đến 5 hecta. Ở trung tâm quanh Mỹ Tho, số ruộng đất dưới 1 hecta, từ 1 đến 3 hecta, trên 5 hecta chiếm diện tích gần ngang nhau. Ở các vùng đất phía tây, số sản nghiệp lớn tăng lên: tỉnh Cần Thơ có 23% chủ ruộng chiếm trên 10 hecta; tại các tỉnh Rạch Giá và Bạc Liêu, tỷ lệ lên tới 28% và 31%. Ngoài ra, còn có 244 đại địa chủ (trên 500 hecta) ở các tỉnh miền trung và miền tây, tức là cứ 1.000 người thì có gần 1 chủ ruộng, vì con số rất cao ở các vùng đất mới (Bạc Liêu, Rạch Giá), 0,2 đến 0,4% chủ ruộng.

* * *

Việc khai thác những ruộng đất này khác nhau tùy vùng. Ở Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ, trồng trọt theo lối thâm canh. Lối canh tác đó có thuận lợi do khí hậu mùa đông tương đối ẩm ướt, cho phép trồng lúa vụ thứ hai, và do nhân công dư dật. Những ruộng này được tưới bằng tay một cách nặng nhọc, và cây mạ bao giờ cũng được cấy lại. Ở châu thổ Bắc kỳ, trong 1.284.000 hecta ruộng lúa, thì 269.000 hecta cho vụ thu hoạch tháng Năm, 410.000 hecta cho vụ tháng Mười, 616.000 hecta cho mỗi năm hai vụ. Tại Trung kỳ, trong 760.000 hecta ruộng canh tác năm 1932, thì 513.700 hecta cho một vụ, và 246.400 hecta cho hai vụ.

Công việc đồng áng làm cho nông dân bận quanh năm. Việc chuẩn bị cho vụ thu hoạch tháng Mười âm lịch bắt đầu từ tháng Năm, tháng Sáu dương lịch (tháng Năm âm lịch). Trong khi chờ cây mạ mọc trong các ruộng mạ được chăm nom cẩn thận, cần phải chuẩn bị ruộng cấy lúa. Nhà nông cày bừa, tát vào các ruộng đó một lớp nước sâu từ 5 đến 10 cm. Lúc ruộng lúa đã sẵn sàng, người ta cấy vào tháng Bảy âm lịch, tức là trồng lại cây lúa non nhổ ở ruộng mạ, từng túm ba bốn cây một, cách nhau từ 20 đến 30 cm. Cấy xong, ruộng còn đòi hỏi nhiều công sức, phải duy trì mực nước. Để được như vậy, phải củng cố bờ cho chắc và, nếu thiếu mưa, thì phải tát nước. Lại phải diệt những cỏ xấu đe dọa làm ngạt cây lúa. Lúa gặt xong còn đòi hỏi phần lớn hơn của công việc gia đình: phải phơi, xay, giã. Trên các thửa ruộng, lúa vụ gặt tháng Mười vừa xong, người ta đã nghĩ đến việc chuẩn bị

cho vụ thu hoạch tháng Năm, mà lúa giống được ngâm từ tháng Mười dương lịch.

Công việc đồng áng ở nơi nào cũng giống nhau. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thời gian thu hoạch rất khác nhau. Lúa trồng mùa khô ở đất thấp, ngập nước vào mùa mưa, hoặc trồng ở đất có thể tưới nước, được gặt vào tháng Ba và tháng Năm âm lịch. Lúa trồng mùa mưa được gặt vào tháng Tám, tháng Mười và tháng Chạp âm lịch. Tại huyện Nga Sơn (tỉnh Thanh Hóa), có đến năm thời kỳ gặt hái mỗi năm: tính theo âm lịch, hạt gieo tháng Tư cho *lúa sớm mùa* vào tháng Tám; hạt gieo tháng Năm cho *lúa mùa* tháng Chín, hạt gieo tháng Chín cho *lúa sớm chiêm* tháng Tư; hạt gieo tháng Giêng cho lúa *chiêm* tháng Năm; và cuối cùng, hạt gieo tháng Tư cho lúa mọc sớm gọi là *lúa lốc*. Tại huyện Phú Lộc (tỉnh Thừa Thiên), cũng theo âm lịch, người ta gặt vào tháng Bảy cây lúa cấy tháng Mười một, gặt vào tháng Năm cây lúa cấy tháng Năm. Đối với ruộng hai vụ thì người ta cấy tháng Mười hai để gặt tháng Tư.

Để làm ruộng, có những dụng cụ thô sơ, ngoài bò và trâu, cái cày với bắp cày bằng gỗ lắp lưỡi sắc bằng gang, cái bừa, máy quạt thóc. Để tưới nước, có chiếc gàu gồm một cái rổ tre mắc dây, do hai người đung đưa, hay được treo vào bộ khung do một người điều khiển. Còn có chiếc guồng đạp chân. Ở phía nam Trung kỳ, có những guồng nước lớn rất hoàn chỉnh.

Những công việc này do chủ ruộng làm, có người nhà giúp đỡ. Nói chung là "canh tác" trực tiếp và do gia đình làm. Tuy vậy, chủ ruộng lớn và trung bình, những người có ít nhất 10 hecta, sẵn sàng cho thuê ruộng hay cấy rẽ. Chủ ruộng nhỏ thường phải thuê trâu bò. Cũng có nhiều người hằng năm tậu trâu bò rồi bán lại sau khi cày. Những ai không kiếm được đủ trong việc cày cấy để nuôi gia đình thì buộc phải đi làm thuê cho những chủ ruộng giàu có vào những thời điểm công việc đồng áng của những người này bận rộn nhất, tức là cấy và gặt.

* * *

Ở Nam kỳ, ruộng chiếm hơn 2.600.000 hecta. Nhưng ở đây ít thâm canh hơn ở các châu thổ miền Bắc. Thường ở đấy chỉ có một vụ thu hoạch lúa, và ruộng đất không được sử dụng trong mùa

khô. Các sản nghiệp dưới 10 hecta thường được chính người chủ canh tác, giống như ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Những diện tích lớn hơn thường được chia thành từng mảnh, thông thường từ 5 đến 10 hecta, giao cho các *tá điền*. Lối cho thuê ruộng rất phổ biến ở Nam kỳ. Chỉ đặc biệt lắm mới có việc cho cấy rẽ ở vài nơi, thí dụ như tại vùng Châu Đốc. Tá điền trả cho chủ ruộng một số tô cố định và tự mình chịu mọi may rủi. Chủ cung cấp ruộng, tá điền cung cấp công sức, lán trại, gia súc, trả tiền thuê nhân công phụ. Tô bình thường của tá điền được nộp bằng thóc, lúc gặt, vào kho của chủ ruộng. Giá thuê thay đổi theo mức độ màu mỡ: từ 20 đến 35 giạ mỗi hecta ở Long Xuyên (giạ bằng 40 lít), từ 30 đến 60 giạ ở Cần Thơ và Sa Đéc, từ 20 đến 30 giạ ở Tân An, từ 30 đến 70 giạ ở Vĩnh Long, v.v. Giá lĩnh canh này khá đắt. Thí dụ ở tổng An Thành Hạ (Sa Đéc), tô là 50 giạ đối với năng suất trung bình 80 giạ, tá điền lúc đó gặt lại ở vụ trồng mùa khô. Những khoản tô cao tới 80 giạ đã được thu ở những đất có năng suất trung bình từ 120 đến 150 giạ.

Những tá điền và người đi ở thường xuyên được tiếp sức bởi một đám dân cư lưu động gồm những người lao động làm thuê đông đảo hơn ở miền Bắc nhiều. Những người thợ này di chuyển dần dần, gặt nhiều vụ trong một mùa, nhờ lúa ở Nam kỳ chín theo những giai đoạn khác nhau. Thợ cắt cỏ, thợ cấy, thợ gặt di chuyển từng toán, người đứng đầu toán đứng ra điều đình với chủ thuê. Giao kèo thuê mướn được tiến hành bằng miệng. Đa số trong bọn họ đến chờ người ta thuê ở các chợ chính của những vùng có yêu cầu nhân công: Gò Quao, Phước Long, Vĩnh Châu, Bạc Liêu, v.v. Việc vận chuyển họ đến các trung tâm được thực hiện bằng xe tải hay bằng xuồng. Người chủ ruộng đến mướn họ trước và chở họ bằng thuyền tới nơi làm việc. Các công nhân nông nghiệp này được trả công nhật hoặc trả khoán, và nhiều người, nhờ công việc được lần lượt chia theo nhiều giai đoạn có thể sống như vậy trong nhiều tháng.

* * *

Ở đồng bằng Nam kỳ có nhiều kiểu canh tác. Ruộng hai vụ rất hiếm. Ta chỉ thấy một số nhỏ ruộng hai vụ ở các tỉnh Tân An và Chợ Lớn. Những ruộng này nằm trên các dải đất hẹp ven hai sông Vàm Cỏ. Phần lớn ruộng ở Nam kỳ trồng lúa lốc, gặt vào

tháng Mười-Mười một dương lịch, và trồng ở các ruộng cao cùng các *giồng* cát, cũng như thứ lúa xuân-thu gặt vào tháng Chạp-Giêng dương lịch, và cấy ở các ruộng có độ cao trung bình, được nước triều sông Mê Kông tưới cho chút ít. Còn có lúa mùa hay lúa muộn, gặt vào tháng Hai dương lịch tại các ruộng thấp nhất của khu vực ruộng có nhiều mưa. Lúc đó đôi khi cần cấy hai lần, vì vào tháng Chín-Mười dương lịch, nước ở đấy lên cao trung bình 0,4 m. Ở các đất thật thấp, dọc các nhánh sông Mê Kông và sông Bát Sác, nhất là ở Châu Đốc và Long Xuyên, ngập nước nhiều tháng, có lúa nổi gặt từ tháng Chạp đến tháng Giêng dương lịch.

* * *

Năng suất trung bình các ruộng ở Việt Nam khác nhau tùy vùng. Năng suất đó phụ thuộc điều kiện khí hậu, sự màu mỡ của đất đai và khả năng cải tạo đất. Nam kỳ sản xuất mỗi năm từ 27 đến 30 triệu tạ thóc, với năng suất trung bình mỗi hecta 13 tạ; tuy nhiên, năng suất trung bình mỗi hecta đó, chỉ 11,4 tạ ở các ruộng lúa nổi, lại đạt 17,8 tạ ở ruộng cấy hai lần, và 24,5 tạ ở ruộng gặt hai vụ. Ở Bắc kỳ, nơi sản xuất hằng năm từ 16 đến 18 triệu tạ, năng suất trung bình là 14,7 tạ mỗi hecta. Ruộng một vụ sản xuất trung bình 12 tạ, ruộng hai vụ sản xuất 20 tạ. Các vụ thu hoạch của Trung kỳ cung cấp tổng cộng mỗi năm chừng 9 triệu tạ; ruộng một vụ có năng suất trung bình 10,9 tạ mỗi hecta, ruộng hai vụ 21 tạ. Năng suất chung là 13,7 tạ.

* * *

Như vậy, nghề trồng lúa của người Việt quan trọng chẳng những do diện tích canh tác và số người liên quan, mà còn do giá trị sản lượng. Điều đó cắt nghĩa những cố gắng không mệt mỏi từ nhiều thế kỷ để mở rộng các ruộng lúa và làm cho năng suất của chúng trở thành đều đặn. Tuy vậy, sản lượng lúa gạo rất không đều: chế độ mưa cực kỳ thất thường, và thay đổi từ năm này sang năm khác. Tại Hà Nội chẳng hạn, mưa 2.741 mm năm 1926, trong khi năm 1915, người ta chỉ ghi được ở đấy 1.275 mm. Ở Sài Gòn, năm 1918, chỉ mưa 1.571 mm, với số trung bình tổng quát là 2 m; trái lại, năm 1908, tổng lượng mưa lên tới 2.718 mm. Vì thế, xứ này có khi lụt lội, có khi hạn hán, làm cho mùa màng vô cùng

bấp bênh. Hơn nữa, gió bão thỉnh thoảng ập tới, nhất là ở Trung kỳ, phá hoại mọi cây cối.

Người ta hiểu mối quan tâm của mọi người bao giờ cũng là phân bố nước trong các đồng ruộng. Tuy nhiên, vấn đề thủy lợi chẳng phải nơi nào cũng như nhau. Hầu như toàn bộ Nam kỳ gồm những đất thấp: độ cao của đất nói chung là 1,50 m. Xưa kia, đấy là những đồng lầy ruộng lớn, đôi khi có những khu rừng ngập một nửa dưới nước, như ở Transbassac. Cần phải tháo nước ở những nơi đó đi. Ngay từ thế kỷ XVIII, những dân di thực Việt và Hoa đầu tiên đã đào kênh mương. Chợ Lớn, năm 1860, đã là nơi đổ ra cửa một mạng lưới sông ngòi. Nhưng như thế còn rất thiếu, diện tích canh tác mới có 522.000 hecta năm 1880. Từ năm 1894 trở đi, công trình nạo vét được thực hiện tại đấy. Nhiều triệu mét khối đất được bốc đi, nhất là từ năm 1920 đến 1930, mở lối cho một hệ thống kênh mương lớn, trong đó các kênh mương chính kéo dài hơn 1.500 km. Như vậy, năm 1937, có 2.200.000 hecta được biến thành ruộng: như thế là từ năm 1880 đến 1937, diện tích trồng trọt tăng 421%.

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, công trình thủy nông phức tạp và nguy hiểm hơn nhiều, do dân số quá đông. Để bảo đảm được vụ thu hoạch tháng Mười trên một diện tích càng rộng càng tốt, dân cư miền Bắc, nhất là ở Bắc kỳ, đã kiềm chế nước các con sông bằng một hệ thống đê điều lớn kinh khủng, chẳng những ở hai bên bờ các con sông nhánh chủ yếu, mà còn ven những dòng nước ngoằn ngoèo nối liền các sông nhánh đó với nhau. Thường thường để áp quá sát dòng sông, và hình thành những đường cong nguy hiểm khi nước lên. Đê vỡ luôn. Trận vỡ đê hồi tháng Bảy năm 1926 đã tàn phá ở Bắc kỳ 160.000 hecta ruộng. Vì thế, từ mười năm nay, các công trình củng cố và nắn lại đê điều đã được thực hiện. Hiện nay lụt lội ít xảy ra hơn nhiều.

* * *

Nhưng mặt khác, tác hại của hạn hán cũng chẳng ít ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Mưa thường thường được phân bố kém, nhất là không đều từ năm này sang năm khác. Một trận hạn hán tám ngày có thể làm tổn hại nặng mùa màng, cả mùa tháng Năm lẫn tháng Mười. Nông dân nước ta từ lâu đã tìm cách tưới nước cho

ruộng bằng những hệ thống không kém về mặt tài tình, nhưng kém năng suất. Trừ ở phía bắc Trung kỳ, nhất là ở Quảng Ngãi, nơi có guồng nước lớn bằng tre, ghép thành những bộ từ 3 tới 10 bánh xe một, đường kính đến 12 mét, nâng nước sông lên tới ruộng, còn ở Bắc kỳ và phía nam Trung kỳ, với các con sông có con nước quá thất thường và quá nhiều bùn, người ta chỉ dùng nước ao hay nước ngòi bằng cách lấy gàu tát hoặc bằng những guồng nhỏ đạp chân. Nước sông chỉ được sử dụng ở các vùng duyên hải, trong những điều kiện rất đặc biệt, bằng cách lợi dụng sức đẩy của nước triều lên.

Một chương trình tưới nước to lớn hiện đại bằng trọng lực và bơm đang được thực hiện từ năm 1905. Ở Bắc kỳ, nhiều mạng lưới đã được xây dựng, mạng lưới Kép cho phép tưới 7.000 hecta; mạng lưới Vĩnh Yên tưới 17.000 hecta; mạng lưới sông Cầu tưới cho 28.000 hecta. Những ô lớn, trong đó có ô sông, kéo dài trên 110.000 hecta, tại các vùng Thái Bình, Sơn Tây, Hà Đông và Phủ Lý. Ở Trung kỳ sự cần thiết tưới nước còn khó cấp hơn ở Bắc kỳ. Bởi thế, những mạng lưới lớn được sử dụng mặc dầu nguồn nước kém. Ở Thanh Hóa, trên 60.000 hecta ruộng được tưới; ở Phú Yên là 30.000 hecta. Ngoài ra, nhiều dự án liên quan đến 200.000 hecta ruộng của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên, Quảng Trị, các vùng sông Cả (Nghệ An), sông Mã (Thanh Hóa) đang được nghiên cứu hay đang thực hiện. Từ năm 1935, cũng đã có quyết định tăng thêm ở đấy các công trình thủy nông nhỏ để nâng cao và làm đều đặn năng suất của các đồng bằng nhỏ.

* * *

Người Việt Nam, ngoài lúa gạo, còn sản xuất những cây lương thực, trong đó quan trọng nhất là ngô, đạt 500.000 tấn sắn, khoai lang, khoai sọ và đậu. Mía đường được trồng ít nhiều hầu như ở khắp nơi; những khu vực trồng mía quan trọng nhất là ở Nam kỳ và phía nam Trung kỳ. Các đất trồng thuốc lá nằm ở phía dưới châu thổ Bắc kỳ, ở Quảng Ngãi và quanh vùng Sài Gòn. Cau mọc nhiều nhất ở phía bắc Trung kỳ và miền trung Nam kỳ, dừa ở các vùng Bình Định, Bồng Sơn, Quảng Ngãi, v.v. Trong các thứ cây lấy sợi, bên cạnh đay, cói, gai không quan trọng lắm, còn có bông trồng rộng rãi, nhất là

ở phía nam châu thổ Bắc kỳ và tại phía bắc Trung kỳ. Việc sản xuất tơ lụa được phát triển tại Bình Định, Quảng Nam ở Trung kỳ; Nam Định, Thái Bình ở Bắc kỳ; Châu Đốc, Long Xuyên ở Nam kỳ.

Cư dân nông nghiệp người Âu đã du nhập và phát triển một vài thứ cây, trong đó có một số cây chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế nước này. Tại Nam kỳ, cây cao su hiện thời được trồng trên hơn 98.000 hecta, cho 20.000 tấn cao su năm 1934. Ở Trung kỳ, cà phê được trồng trên 5.900 hecta, với năng suất 360 tấn; chè chiếm 3.500 hecta với năng suất 125 tấn. Bắc kỳ sản xuất 1.500 tấn cà phê trên 3.000 hecta. Chè được trồng ở đây trên 4.200 hecta, đã sản xuất gần 400 tấn.

* * *

Vùng đất có rừng ở Việt Nam vẫn còn có tầm quan trọng rất lớn. Diện tích đất đó là 3,5 triệu hecta ở Bắc kỳ, 6 triệu ở Trung kỳ và 1,8 triệu ở Nam kỳ. Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, rừng rậm nguyên thủy không còn nữa. Các loại cây tốt ở miền Bắc chỉ chiếm dưới 10% thu nhập lâm sản của Bắc kỳ. Các loại cây được khai thác nhiều nhất là muồng, bồ đề, giẻ, v.v. Các rừng miền bắc Trung kỳ có lim, là một thứ gỗ đẹp, và quế. Trên các cao nguyên miền Trung và miền Nam, có những rừng thông tuyệt đẹp. Các rừng Nam kỳ chỉ cung cấp ít gỗ quý, nhưng có những thứ gỗ tốt làm nhà và làm đồ mộc: sao, cẩm lai, trắc, cẩm xe, cà chất, v.v.

Hơn nữa, rừng Việt Nam còn cho nhiều sản vật thứ yếu như: tre, mây, dây leo, cùi, lá cọ,.... chiếm vị trí đáng kể trong việc xây dựng và trang bị nhà cửa của người Việt Nam.

2. ĐÁNH CÁ, CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮN

a) Đánh cá

Cá đóng vai trò to lớn, như ta đã thấy, trong thức ăn của người Việt Nam. Hơn nữa, hàng xuất khẩu của các ngư trường chiếm vị trí quan trọng, sau gạo và cao su. Riêng toàn bộ bờ biển Bắc kỳ và Trung kỳ, sản lượng hằng năm đã được ước tính tổng cộng là 110.000 tấn, trị giá 440.000 đồng, theo giá 40 đồng một tấn. Giá trị cá đánh ở Nam kỳ lên tới 200.000 đồng.

* * *

Có hai loại đánh cá: đánh cá biển và đánh cá sông. Các biển ven bờ Việt Nam nói chung không nhiều cá lắm. Tuy nhiên, ở đấy có rất nhiều giống cá, trong đó có từ 250 đến 300 giống ăn được như: xácđin, thu, nhám chó, hàng chài, tráp, v.v. cùng rất nhiều tôm, cua (tôm rồng, sam), loài thân mềm (mực thẻ, mực nang, tuộc).

Điều kiện đánh cá biển không phải là không thuận lợi. Ven biển Đông có những dải đáy biển mênh mông nằm ngang dưới nước sâu từ 40 đến 60 cm. Tuy vậy, người Việt ít có khả năng đi biển. Họ không biết tổ chức nghiêm chỉnh việc đánh cá biển cũng như đi biển xa. Ở Bắc kỳ, những chỗ biển sâu này được người Hoa khai thác. Những người này có từ 300 đến 400 thuyền mành ba buồm ở quanh trung tâm Cát Bà, trọng tải nói chung mỗi thuyền 40 tấn và chở được 15 người. Dân chài lưới Việt chỉ có các thuyền nhỏ, phần lớn nặng nề và không chắc chắn. Thường họ chỉ có các thuyền tam bản dài từ 6 đến 8 m, cùng những chiếc bè không thể mạo hiểm ra biển khơi. Họ đành khai thác một cách thiếu đầy đủ ở vùng nước cách bờ vài cây số.

Ở Trung kỳ, nghề đánh cá biển quan trọng hơn, nhất là phía bắc, dọc bờ biển các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình cũng như ở phía nam, trên các bãi lắm cá của Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Người ta ước tính rằng hơn 100.000 người chỉ sống ở đấy bằng ngư nghiệp và những thứ chế biến từ cá. Nhưng, giống như tại Bắc kỳ, ngư dân miền Trung về đại thể chỉ liều ra cách bờ một quãng ngắn. Tuy nhiên, dụng cụ của họ hoàn hảo hơn và thích hợp hơn với tính chất bờ biển.

Ở Bắc kỳ, nghề đánh cá biển cũng quan trọng không kém, nhưng cũng không được tiến hành tốt hơn so với các khu vực phía bắc. Phương pháp sử dụng thì cổ lỗ và thiếu thốn. Dân chài chỉ làm việc ngoài biển lúc đẹp trời; nếu biển động, thì họ lánh vào các nhánh sông hay các kênh rạch, tại đấy họ cũng bắt được cá biển.

* * *

Đánh cá nước ngọt được thực hiện ở nhiều sông hồ, đầm ao và ruộng của các vùng châu thổ. Ở Bắc kỳ, nó được thực hiện

khắp nơi, do những nhà nông trong các ngày nông nhàn để sử dụng những giờ không có việc, hoặc do những ngư dân khốn khổ sống thường xuyên trên thuyền, hình thành những làng nổi tại nhiều nơi. Ở Trung kỳ, đánh cá sông hơi ít do sông ngòi ngắn, với nhiều ghềnh thác nước chảy xiết và không dễ đi lại. Đánh cá nước ngọt chỉ được thực hiện với quy mô lớn tại các cửa sông. Ở Nam kỳ, nhờ có nhiều sông ngòi và kênh rạch, đánh cá sông rất phát triển, nhất là ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Vĩnh Long và Cần Thơ.

Dân chài Việt Nam có những dụng cụ phong phú và đa dạng: cần câu tay, cần câu nước sâu, lưới di động, lưới quăng, vó...

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi thì kém cỏi. Thịt chỉ giữ vai trò rất thấp trong chế độ ăn. Trâu bò được nuôi hầu như chỉ để làm ruộng.

Gia cầm và lợn được nuôi phổ biến. Nuôi chúng khá sinh lợi. Gà vịt thường được thả tự do, và ăn những thứ chúng kiếm được. Gia cầm vẫn là một đóng góp quý báu cho kinh tế nông dân. Lợn phần nhiều tự do đi lang thang trong các đường làng hẻm. Chúng ăn những thứ chúng kiếm được ban ngày. Chiều tối, chúng được ăn bèo, thân cây chuối băm nhỏ, những lá cây khác nhau, tất cả được trộn thêm vào một ít cám.

Việc chăn nuôi trâu bò quan trọng hơn. Nhưng chúng cũng được nuôi không có phương pháp và với những phương tiện thiếu thốn. Chuồng trại chật hẹp, bẩn thỉu; đồng cỏ cực kỳ bé nhỏ ngay ở vùng châu thổ mênh mông của Nam kỳ, nơi gia súc thường ăn cỏ mọc trên bờ ruộng hẹp, như ở miền Bắc. Vì thế, gia súc gầy còm và rất dễ bị dịch bệnh. Ngay số lượng gia súc cũng không đủ. Cả vùng châu thổ Bắc kỳ chỉ có 500.000 trâu và bò, tức là cứ 20 người dân thì mới có hơn 1 trâu hay 1 bò (ở Pháp, cứ 3 người dân thì có gần 1 con bò), hoặc mỗi cây số vuông có 23 bò hoặc trâu. Nam kỳ, về phương diện này cũng không hơn gì: xứ đó chỉ có tổng cộng 300.000 trâu và 230.000 bò, theo thống kê năm 1937, đã cày 2.600.000 hecta ruộng, tức là mỗi hecta có chưa đến 0,17 bò hay trâu.

Vì thế, chẳng lạ gì khi Nam kỳ và Bắc kỳ không tự túc được

thịt ăn và súc vật làm việc. Họ phải mua gia súc ở Trung kỳ, nơi thuận lợi hơn do có những vùng đất hoang rộng lớn và không thích hợp cho việc trồng trọt, nằm sát ngay những cánh đồng ruộng đất phì nhiêu. Ước tính đàn bò của Trung kỳ có 500.000 con, và đàn trâu 350.000, tức là có đàn gia súc 850.000 con để làm 760.000 hecta ruộng, hoặc mỗi hecta có hơn 1 bò hay 1 trâu. Mỗi năm, Trung kỳ bán trung bình cho Bắc kỳ 25.000 bò và 12.000 trâu, bán vào Nam kỳ 4.000 bò và 2.000 trâu. Lại còn có thể xuất sang Hồng Kông 1.000 trâu, sang Philippines 1.500 bò mỗi năm. Mặt khác, mỗi năm 22.000 đầu gia súc được nhập từ Cao Miên vào Nam kỳ.

Các xứ của Việt Nam còn nuôi ngựa, cừu, thỏ, nhưng chỉ với số lượng ít ỏi.

c) Săn bắn

Việt Nam có đàn thú hoang rất phong phú. Đấy là xứ sở của những cuộc săn thú lớn, nhất là ở Nam kỳ và Trung kỳ. Có nhiều voi, chủ yếu ở miền Nam. Voi ưa thích các rừng lớn, nhưng hay xuống các rừng thưa, đến tận bờ biển nam Trung kỳ. Lợn lòi, hiếm có ở miền Bắc, nhưng nhiều vô kể ở khắp nơi khác. Có gấu ở phía bắc Nam kỳ, ở phía nam Trung kỳ và ở Vinh; tê giác ở các rừng lầy và các bãi cây nhỏ rậm rạp miền Nam. Có những đàn trâu bò rừng ở miền Nam. Có lắm hổ và báo ở tất cả các núi và các đồng bằng nhiều cây của xứ này. Ở đây cũng có rất nhiều hươu, khỉ, gấu. Săn bắn chim thì có săn dẽ, gà lôi, gà gô, các giống gà rừng... ở tất cả các rừng trong xứ.

Tuy vậy, người Việt bị giam hãm trong các vùng châu thổ chỉ là những người đi săn xoàng. Tuy thế, sản phẩm mà những cuộc săn bắn kém cỏi mang lại cho họ, như da hổ, da báo, sừng tê giác, sừng hươu, mật gấu, xương hổ,... cũng đem lại những khoản tiền lớn. Một con voi giá từ ba đến bốn nghìn đồng. Sừng tê giác, rất quý trong đông y, giá cực kỳ đắt.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- *Annuaires statistiques de l´Indochine* (Niên giám thống kê xứ Đông Dương).
- H. GOURDON, *L´Indochine* (ĐôngDương), Paris, 1931.
- P. GOUROU, *Le Tonkin* (Bắc kỳ), Paris, 1931.
- P. GOUROU, *L´utilisation du sol en Indochine française* (Việc sử dụng đất đai ở Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1939.
- *L´annam* (Trung kỳ), xuất bản dưới sự chỉ đạo của L.Cadière, Hà Nội, 1931.
- *La Cochinchine* (Nam kỳ), do Hội nghiên cứu Đông Dương xuất bản, Sài Gòn, 1931.
- Y. HENRY, Économie agricole de l´*Indochine* (Kinh tế nông nghiệp xứ Đông Dương), Hà Nội, 1932.
- CH. ROBEQUAIN, *L´Indochine française* (Xứ Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1935.
- CH. ROBEQUAIN, *L´Évolution économique de l´Indochine française* (Sự tiến triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp), Paris, 1939.

Chương Chín

SẢN XUẤT KINH TẾ (TIẾP)

II. CÔNG NGHIỆP - VẬN TẢI - THƯƠNG NGHIỆP

1. CÔNG NGHIỆP

Nước Việt Nam nhờ có nguồn nhân lực dồi dào và nhờ những sản vật tự nhiên trên đất đai, nên từ rất lâu đã có một nền công nghiệp đủ cung ứng cho nhu cầu của bản thân. Hầu như trong mỗi làng, nhất là ở Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ, đều có những thợ thủ công chế tạo những vật cần thiết cho canh tác và đồ đạc trong nhà, sản xuất các thứ vải để tiêu dùng ở địa phương. Những công nghiệp truyền thống này vẫn còn hoạt động rất mạnh, mặc dầu có sự cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp hiện đại. Phần lớn có tính chất làng xã và gia đình, những ngành công nghiệp đó vẫn tạo việc làm cho một số khá đông những đám người nhiều vô kể của các châu thổ. Ước tính ít nhất 7% số người Việt ở miền Bắc thu nhập từ các ngành công nghiệp truyền thống nguồn sống chủ yếu của họ. Tại Thanh Hóa chẳng hạn, trong 750.000 dân, thì 25.000 dành cho công nghiệp phần thời gian lớn nhất của họ.

* * *

Các nghề làm thực phẩm, xay lúa giã gạo, làm bánh, làm mứt, mật, rượu, bột ngũ cốc, đậu phụ,... thu hút số nhân công lớn nhất. Ở một số vùng, những nghề đó có tầm quan trọng to lớn. Ở Trung kỳ, tỉnh Bình Định dùng bột đỗ xanh hay đỗ trắng sản xuất mỗi năm một triệu kilogram miến "song thần"; các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Nghệ An mỗi năm sản xuất hơn 30.000 tấn đường nâu, mật hay nước mía.

Riêng tỉnh Bình Thuận năm 1929, xuất khẩu 40.840.000 lít nước mắm và 9.211.275 kg cá khô, trị giá trên 22 triệu đồng.

Công nghiệp dệt chiếm hàng đầu về phương diện giá trị cũng như về giao dịch buôn bán. Ở Bắc kỳ, ngành dệt quan trọng nhất từ lâu vẫn là dệt vải bông. Nhưng ngành công nghiệp này đang suy thoái và chống chọi một cách khó khăn với sự cạnh tranh của vải bông của các nhà máy hiện đại địa phương và với vải bông nhập khẩu. Việc sản xuất tơ lụa đang phát triển dần dần ở Nam kỳ, đã phát triển khá mạnh ở Bắc kỳ và nhất là ở Trung kỳ. Tơ lụa Bắc kỳ nổi tiếng nhất được sản xuất tại Bộ La (tỉnh Thái Bình) và Quần Anh (tỉnh Nam Định) để may áo dài và áo ngắn của người Việt. Tại Trung kỳ, ở Thanh Hóa, sợi tơ xe đôi được sản xuất để làm khăn quấn đầu, những thứ lụa chất lượng tốt, lụa mộc bình thường, lụa muxơlin, vải kếp; Quảng Trị dệt vải kếp nổi hạt, có nếp gợn, vải tuýtxo; Thừa Thiên làm lụa Kim Long màu đen; Quảng Nam dệt kếp trơn, sợi tơ xe đôi và lụa bóng in cành lá; Bình Định dệt vải mỏng in hoa, kếp Quy Nhơn. Từ mấy năm nay, khung cửi của người Việt đã dệt được những thứ vải khá bền và trau chuốt để may âu phục.

Ngoài ra, công nghiệp cổ truyền còn làm hàng ren, hàng thêu, lưới đánh cá, võng, dây thừng, dây gai hoặc đay.

Với tre và mây, nghề đan lát đóng vai trò to lớn trong đời sống kinh tế nông thôn. Nhiều vật thường dùng ra đời từ những hoạt động công nghiệp làng xã này: tre được dùng để làm mành, mũ ống, hộp thuốc lào, hộp thuốc lá, hộp trầu, điếu, nong, nia, rổ, rá, nôi trẻ em, quạt, giường, v.v.; mây được dùng để đan giỏ, ghế bành, gối, ghế đẩu, hòm, v.v.

Công nghiệp chế biến gỗ cũng rất quan trọng. Các thứ gỗ quý được gia công và chạm trổ tinh tế. Thợ đóng đồ gỗ người Việt Nam ngày nay đã đổi mới được gần như hoàn toàn các thứ đồ gỗ bày biện trong nhà ở các trung tâm quan trọng: những đồ gỗ hiện đại được chế tạo theo mẫu châu Âu bằng những gỗ quý, bọc các thứ vải đa dạng và phong phú. Gắn với những ngành công nghiệp này là nghề sơn mài đã tiến những bước rất đáng kể, và nghề đan cói đã sản xuất được những chiếc chiếu và túi đẹp để xuất khẩu.

Công nghiệp đồ gốm khá phát triển tại Bắc kỳ. Ở Nam kỳ, nó đang có chiều hướng phát triển rất thuận lợi. Các làng vùng châu thổ Bắc kỳ chế tạo nhiều đồ vật bằng gang, thiếc, đồng và bạc rất tinh vi ở một số miền.

Nhưng tất cả các ngành công nghiệp cổ truyền này đều có công cụ thô sơ. Chúng không có nhiều cơ hội để phát triển: thợ thủ công Việt Nam quả thật rất khéo léo, và sẽ có thể trở thành những thợ mỹ nghệ tuyệt vời, nhưng họ rất thiếu tầm nhìn xa nên không thể nghĩ đến việc đặt ngành công nghiệp của họ trên những cơ sở kinh tế hiện đại. Họ sống ngày nào hay ngày ấy, và chẳng có khả năng gì chống chọi với sự cạnh tranh của các vật dụng hiện đại đang chất thành kho số lượng lớn hơn nhiều mà lại được nâng đỡ bởi một thị hiếu vừa dễ dãi vừa thất thường.

* * *

Các ngành công nghiệp kiểu châu Âu như khai mỏ, dệt ngày càng quan trọng ở nước này. Chúng được khai thác bằng tiền vốn và sáng kiến của người Âu. Người Việt Nam chỉ cung cấp nhân công. Như vậy, phần của họ trong đó là không đáng kể, trừ công nghiệp nung gạch, và ở Nam kỳ, nơi họ cùng với người Hoa có một vai trò nhất định trong công nghiệp thực phẩm, đặc biệt là ngành xay xát gạo.

Ở Bắc kỳ, việc khai thác mỏ có tầm quan trọng đặc biệt nhờ có tài nguyên dưới lòng đất, nhất là than đá, kẽm và thiếc. Năm 1937, Bắc kỳ cung cấp 83% tổng sản lượng khai khoáng. Bắc kỳ, với các mỏ Hòn Gai và Đông Triều, sản xuất 92% tổng sản lượng than của Đông Dương. Năm 1937, không kể các vỉa than thứ yếu ở Thái Nguyên và Tuyên Quang, công ty Mỏ than Bắc kỳ cung cấp 1.638.000 tấn, công ty Đông Triều cung cấp 484.000 tấn.

Sản lượng thiếc sản xuất ở các vùng Tuyên Quang và Thái Nguyên đang giảm sút. Năm 1925, sản lượng đó gần 62.000 tấn, hiện nay nó không đạt 5.200 tấn.

Trái lại, việc khai thác thiếc tiến triển nhiều ở vùng Cao Bằng. Nó chỉ cung cấp 44 tấn năm 1913, ngày nay sản lượng là hơn 600 tấn. Cả vonfram, chì, ăngtimon, sắt, vàng cũng được khai thác với số lượng ít.

Tất cả ngành công nghiệp mỏ này dùng 40.000 thợ.

Công nghiệp chế biến đang phát triển: các nhà máy Hải Phòng ngày nay sản xuất chừng 235.000 tấn xi măng, với 4.000 công nhân; các nhà máy gạch (Hà Nội), nhà máy thủy tinh (Hà Nội, Nam Định, Chợ Lớn), nhà máy giấy (Việt Trì, Đáp Cầu), nhà máy cưa (Nam kỳ), nhà máy rượu (Sài Gòn, Chợ Lớn, Thanh Hóa), nhà máy đường (Nam kỳ), nhà máy dệt bông, tơ (Hải Phòng, Nam Định), nhà máy điện (Hà Nội, Sài Gòn), v.v. đã có tầm quan trọng lớn ở trong nước.

Những ngành công nghiệp hiện đại này, công nghiệp mỏ hoặc chế biến chỉ vừa mới ra đời, còn có những tiềm năng to lớn. Đất nước có nhiều than đá; những kim loại như thiếc, kẽm, sắt chưa được khai thác bao nhiêu. Nghề luyện kim chưa ra đời, như vậy sẽ có thể được phát triển với một nhân công bản địa chưa được sử dụng nhiều. Các ngành bông, sợi, gỗ, đánh cá sẽ có thể sinh lợi hơn nữa, nếu người ta ứng dụng phổ biến các phương pháp khoa học và đầu tư thêm vốn nữa.

2. CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

Với sự mở rộng trồng trọt và sự phát triển công nghiệp, Việt Nam cần có một hệ thống công cụ kinh tế hoàn thiện để trao đổi sản vật của mình. Ngày xưa, sự trao đổi rất hạn chế. Mỗi miền, đôi khi mỗi làng, sản xuất những gì cần để cung ứng cho nhu cầu hằng ngày của mình. Đường sá không nhiều và được bảo dưỡng kém. Chủ yếu người ta dùng các con đê chạy men tất cả các dòng sông. Bản thân đường cái quan, đường liên lạc giữa Bắc kỳ và Nam kỳ, mặc cho những cố gắng của chính phủ, vẫn chỉ là một lối mòn bị gián đoạn bởi rất nhiều phà qua sông, và leo qua những mỏm của dãy Trường Sơn bằng những bậc đá. Đường chỉ đi xe tay được ở một vài đoạn. Và ở nhiều nơi, nó lẩn vào trong những cồn cát hoặc bãi biển, và bị rừng lấn. "Khách sang đi đường được khiêng bằng cáng hay kiệu, hành lý do người chở trên lưng. Phu khiêng kiệu đi nhanh, hay thậm chí còn chạy lúp xúp theo bước ngắn. Họ đổi phiên ở các trạm cách nhau từ hai giờ đến hai giờ rưỡi đi bộ. Họ tranh thủ thời giờ, họ báo tin mình đến bằng những tiếng hú, thế là khách đi đường vội vã lập tức được những phu khiêng khác đón nhận ngay. Công việc của

các phu trạm đặc biệt khó nhọc trên đoạn đường từ Huế đến Đà Nẵng, qua đèo Hải Vân, là con đường được nhiều quan chức Việt Nam đi. Ở nhiều chỗ từ Hà Nội vào Huế, nhất là tại Quảng Bình và Quảng Trị, khách đi đường cùng những sĩ tử vào kinh đi thi đều khiếp sợ cát nóng bỏng, rừng đầy hổ, cũng như những đợt sóng lớn do gió dâng lên lúc qua các phá và sông".

Phần lớn việc vận chuyển đều bằng đường thủy. Nước này dĩ nhiên có một mạng lưới sông ngòi rất dày đặc, trong đó đa số nước chảy xiết và lòng sông vướng những bãi cát di động. Người ta đã phải bỏ nhiều công sức để nắn thẳng dòng cho nước chảy được dễ dàng. Hệ thống sông ngòi, mặc dầu có những nhược điểm của nó, vẫn đáp ứng sự vận chuyển trong nội địa. Đối với việc đi lại bằng đường biển, thì mọi người không mạo hiểm ra xa bờ. Giao thông giữa miền Bắc và miền Nam được thực hiện bằng cách men theo bờ biển, qua các sông ngòi, kênh rạch, phá; người ta cố gắng hết sức tránh ra biển.

Các phương thức vận chuyển cũng ít có và cực kỳ chậm. Ít có xe bò hay xe ngựa. Kiểu vận chuyển phổ biến ở Việt Nam là khiêng, gánh bằng sức người. Một phần lớn khối lượng vận chuyển là do người gồng gánh bảo đảm. Họ gánh hàng ở hai đầu chiếc đòn gánh đặt thăng bằng trên vai. Việc vận chuyển còn do những nhóm hai người một, khiêng các vật nặng buộc vào giữa một đoạn tre cứng. Ở một số vùng có xe cút kít, xe bò. Khiêng người, thì có kiệu, cáng. Trên mặt nước, thì có bè mảng, thuyền tam bản, thuyền mành bằng tre hay gỗ.

* * *

Từ cuối thế kỷ XIX, với sự phát triển kinh tế và văn hóa, người ta cần có những phương tiện liên lạc thuận lợi và mau chóng. Với nền văn minh hiện đại, người ta bắt buộc phải khắc phục các khoảng cách lớn, và tiết kiệm thời gian trong việc trao đổi hành khách, hàng hóa và tư tưởng. Việc phát triển các đường giao thông còn cần thiết cho sự khai khẩn những vùng đất xa xôi hẻo lánh, để bảo đảm cho dân cư được an toàn hơn và được quản lý đều đặn hơn.

Cho nên, không lấy làm lạ rằng, từ trong vòng năm mươi năm lại đây, chính quyền đã cố gắng rất lớn để trang bị cho xứ

này một tổng thể rất phức tạp các đường vận chuyển và phương tiện đi lại hiện đại và nhanh chóng.

A) Đường bộ

Trước hết, hệ thống đường bộ đã được phát triển, trở nên vững chãi hơn và cố kết hơn. Người ta đã đạt được những tiến bộ nhanh chóng, nhất là sau năm 1918, lúc một kế hoạch tổng thể được thông qua, phân bố đường sá thành hai loại để khai thác được tốt hơn: đường thuộc địa phải được bảo dưỡng bằng ngân sách trung ương, đường địa phương thì do các xứ và các tỉnh chịu phí tổn. Nhiều công trình cầu cống được thực hiện, nổi tiếng nhất trong số đó là cầu Paul Doumer[1] trên sông Hồng, dài gần hai cây số, và cầu Hàm Rồng ở tỉnh Thanh Hóa. Trong các cầu gần đây nhất, có cầu trên sông Đà dài hơn một cây số.

Đường cái quan, gọi là đường thuộc địa số 1, được nắn thẳng và mở rộng thành sáu mét, rải đá và nhựa. Số phà được giảm từ năm chục xuống còn năm phà trên đường từ Hà Nội đi Sài Gòn. Hiện nay, bằng đường thuộc địa số 1, người ta có thể đi bằng xe hơi từ biên giới Trung Quốc đến biên giới Thái Lan, trên một độ dài 2.500 km.

Từ đường cái quan, những con đường khác tỏa đi khắp nước. Các mạng lưới đường sá dày đặc, nhất là ở các vùng châu thổ. Mạng lưới giao thông vùng hạ Bắc kỳ, thường sử dụng các con đê, dài hơn 6.000 km, trong đó gần 1.400 km hoàn toàn được rải nhựa. Mạng lưới ở Trung kỳ, tỏa từ các trung tâm không xa bờ biển, dài 7.455 km, trong đó gần 1.200 km được rải nhựa. Mạng lưới Nam kỳ, đã phát triển từ năm 1913 quanh Sài Gòn, được mở rộng nhanh chóng đến vùng trung tâm, rồi đến phía tây châu thổ. Mạng lưới Nam kỳ dài 7.129 km, trong đó 1.833 km rải nhựa. Toàn bộ hệ thống đường sá Việt Nam có chiều dài 20.000 km.

* * *

Sự phát triển đường sá nhanh chóng đó làm cho các phương thức vận chuyển trên bộ được cải thiện đáng kể. Có nhiều xe do bò và ngựa kéo, nhất là tại Nam kỳ. Xe tay, xe xích lô và xe đạp

---

1. Nay gọi là cầu Long Biên. (BT)

thông dụng khắp nơi. Việc đi lại bằng xe hơi phát triển rất mạnh: năm 1913, chỉ có 350 xe hơi, được sử dụng chủ yếu tại các thành thị lớn như Sài Gòn và Hà Nội, để đi dạo buổi tối. Con số xe hơi đã tăng lên nhiều từ năm 1924. Hiện nay có hơn 20.000 chiếc. Dịch vụ vận chuyển bằng xe hơi công cộng hiện đang cạnh tranh gay gắt với các phương thức di chuyển khác. Hằng năm có trên 50 triệu khách đi lại bằng xe hơi.

b) Đường sắt

Ngay từ khi mới được thiết lập, chính quyền Pháp đã nghĩ đến việc xây dựng đường sắt vừa có vai trò chiến lược và vai trò kinh tế. Vấn đề là làm sao nhanh chóng che chắn các đường biên giới trong trường hợp bị đe dọa, khai thác toàn bộ xứ sở, và chuyển các vật liệu nặng đến các cầu bốc hàng lên tàu. Đường sắt đầu tiên được xây dựng từ năm 1881 đến 1885, từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, qua khu vực đông dân nhất của châu thổ Nam kỳ. Từ năm 1890 đến 1894, một đường sắt rộng 0,60 m được xây dựng đi từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn, nhằm bảo đảm giao thông đến một vùng chưa yên ổn lắm, có rừng rậm bao bọc bốn bề không tài nào vào lọt. Một chương trình tổng thể xây dựng đường sắt được tiến hành từ năm 1894. Phần chủ yếu là *đường xe lửa xuyên Đông Dương*, nối liền hai châu thổ lớn của miền Bắc và miền Nam, và cả từ biên giới Trung Quốc đến biên giới Thái Lan. Tuyến này cần cho sự trao đổi sản vật cũng như cho việc di dân Việt Nam đến các đồng bằng còn ít người ở và ít được khai thác của miền Nam. Ghép vào những đường đó là các đường sắt đi sâu, nối liền trung du và thượng du Bắc kỳ với biển, và nối nước Lào với bờ biển ở Trung kỳ.

Công trình đầu tiên được thực hiện trên tuyến xe lửa xuyên Đông Dương là việc thay thế đường sắt rộng 0,60 m bằng đường rộng 1 mét, chạy từ Lạng Sơn tới Phủ Lạng Thương, và kéo dài đến Hà Nội nhờ việc xây dựng cầu Paul Doumer, được khánh thành đầu năm 1902. Năm 1905, đường được kéo xuống phía nam đến Vinh. Năm 1906, đoạn từ Đà Nẵng đến Huế được khánh thành. Đường này được kéo dài đến Quảng Trị năm 1908. Bắt đầu từ phía nam, tuyến đường sắt xuyên Đông Dương men theo bờ biển từ Sài Gòn đến Nha Trang năm 1913.

Trong khi đó, đường sắt từ Hải Phòng đi Vân Nam nằm dọc theo thung lũng sông Hồng được xây dựng. Đường này đến Việt Trì năm 1903, đến Lào Cai năm 1906. Việc kéo dài nó đến đất Trung Quốc đòi hỏi phải có 5.000 cầu, cầu cạn và cầu máng, 155 đường hầm dài tổng cộng chừng 18 km. Chuyến xe lửa đầu tiên tới Vân Nam phủ tháng Tư năm 1910.

Các công trình trên tuyến đường sắt xuyên Đông Dương hầu như bị đình lại trong thời gian chiến tranh 1914-1918. Tuy vậy, tuyến Lạng Sơn được đẩy đến tận Na Sầm. Từ 1922, những công trái mới cho phép tích cực tiếp tục công việc gián đoạn. Đoạn đường nối Vinh với Đông Hà hoàn thành năm 1927, khơi luồng giao thông liên tục từ Hà Nội đến Nha Trang. Đoạn cuối cùng của tuyến xuyên Đông Dương từ Đà Nẵng tới Nha Trang gặp nhiều trở ngại do các mỏm núi nhô ra của dãy Trường Sơn, đặc biệt ở phía nam Tuy Hòa do nhánh núi granit Mẹ Bồng Con. Mãi đến năm 1936, đoạn này mới được hoàn thành do việc đào nhiều đường hầm tại mũi Varella, trong đó một hầm dài 1.175 m. Từ đấy, việc liên lạc bằng đường sắt thông suốt từ Hà Nội đến Sài Gòn được tàu tốc hành bảo đảm. Ngoài ra, một đường nhánh, trong đó hai đoạn chạy trên ray răng cưa, đi từ Tháp Chàm, phía bắc Phan Rang, đến Đà Lạt năm 1933. Phía bắc Sài Gòn, từ Benđôngxơ, một tuyến được mở năm đó đến Lộc Ninh, vùng đất đỏ.

Việt Nam hiện giờ có tất cả 2.569 km đường sắt, không kể 464 km của tuyến Vân Nam được xây dựng trên đất Trung Quốc. Mạng lưới này vận chuyển hằng năm với giá rẻ trên 17 triệu hành khách và khoảng 1.200.000 tấn hàng hóa.

c) Đường thủy

Sự phát triển đường bộ và đường sắt đã không giết chết việc đi lại bằng đường thủy, con đường vẫn bảo đảm một phần mậu dịch với nước ngoài, và đóng một vai trò hàng đầu trong việc di chuyển tới các cảng lớn hàng hóa xuất khẩu.

Ở Bắc kỳ, mạng lưới sông ngòi đã được tận dụng gần đầy đủ trước khi có nền bảo hộ. Người ta đã làm cho tàu thuyền đi lại được trên sông Hồng cùng các nhánh của nó. Tuy nhiên, để bảo đảm mạng lưới sông đó, những cuộc nạo vét đã được tiến hành trên những đường nhiều tàu thuyền qua lại nhất, đặc biệt là sông

Luộc và sông Lạch Tray nối Nam Định với Hải Phòng. Các bờ sông Hồng thường được chèn đá để hạn chế nước đổi dòng. Một con kênh được đào giữa sông Cầu và sông Thương. Ngoài các bè, thuyền tam bản và thuyền mành đi lại tấp nập trên những đường thủy này, còn có tàu xà lúp chạy bằng chân vịt hay bánh xe đều đặn giữa Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, v.v. Tàu xà lúp chạy hơi nước ngược dòng đều đều từ con sông Hồng đến tận Yên Bái, ngược sông Lô tới Tuyên Quang, ngược sông Đà lên Chợ Bờ. Hàng chuyên chở gồm vật liệu xây dựng, đồ gỗ, đồ gốm, gạo, mắm, lâm sản, v.v. Tàu xà lúp còn chở nhiều hành khách. Hơn 300.000 người lên xuống tàu hằng năm ở cảng Hà Nội.

Ở Trung kỳ, những sông có lưu vực chật hẹp, được những cơn mưa rất thất thường cung cấp nước. Các sông đó chỉ cho tàu chạy hơi nước đi lại trên những đoạn rất ngắn, nhất là ở phía nam Đèo Ngang. Về mùa khô, giao thông ở đấy rất hạn chế. Sự thiếu thốn đó của đường sông hiện nay được giảm nhẹ bằng ngành hàng hải ven bờ, đường cái quan và tuyến đường sắt xuyên Đông Dương.

Tại Nam kỳ, việc đi lại bằng đường sông phát triển rất mạnh mẽ. Ở đấy rất khó xây dựng và bảo dưỡng đường sá trên những vùng đất thấp và nhiều đồng lầy. Việc đi lại bằng đường thủy đã có vai trò to lớn trong việc di dân đến châu thổ sông Mê Kông ở các thế kỷ XVIII và XIX dưới triều Nguyễn, là cơ sở của việc khai khẩn vùng này, nhất là từ năm mươi năm nay. Tại đấy, nhiều kênh rạch đã được đào theo mọi hướng bằng những công cụ nạo vét cơ khí. Ngày nay, Nam kỳ có trên 1.300 km kênh rạch chính, về mùa khô rộng trên 22 m và sâu hơn 2 m. Ghép vào những kênh rạch đó là những con kênh bậc hai và bậc ba tạo thành một hệ thống ngày càng dày đặc. Toàn bộ các đường thủy chính, kênh rạch chính và sông ngòi, dài trên 2.000 km.

Những đường thủy đó trước đây đã phục vụ việc khai khẩn, bằng tưới và tiêu nước, những vùng đất rộng, nay tạo thuận lợi cho sự phát triển thông thương mãnh liệt. Sự thông thương đó được bảo đảm phần lớn bằng những thuyền mành, trong đó 2.660 chiếc trọng tải trên 16 tấn. Hiện nay, ngày càng có nhiều chiếc xà lan chạy bằng động cơ, trọng tải từ 50 đến 350 tấn, kéo những chiếc thuyền mành này, vốn cách đây không lâu, chỉ đi lại bằng

cách sử dụng nước triều lên xuống, gió mùa, và cách kéo dây bằng tay. Gần 200 xà-lúp chạy bằng hơi nước trọng tải hơn 30 tấn bổ sung cho hệ thống thông thương đường thủy hiện đại này.

* * *

Cần thêm vào những phương tiện giao thông, đường bộ, xe lửa, đường sông này sự vận chuyển đường biển và, từ mấy năm nay, hàng không. Giao thông đường biển đều đặn nối các cảng của Việt Nam với nhau. Hàng hải ven bờ biển được thực hiện bằng tàu thủy của người Âu và, trước hết từ ít lâu nay, bằng thuyền của người Việt và người Hoa. Các cảng Sài Gòn, Hải Phòng và Đà Nẵng được liên lạc bằng tàu thủy hiện đại với các cảng của Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippines, v.v. Sài Gòn, với cảng có 3.500 m bến, những tàu ngập nước 10 m có thể vào được, trong năm 1937 đã có 1.295 tàu đi biển quốc tế trọng tải 6.135 nghìn tấn, chở 2.302 nghìn tấn hàng, và 5.523 tàu chạy ven bờ trọng tải 1.653 nghìn tấn, chở 368 nghìn tấn ra vào. Hải Phòng nằm ở hữu ngạn Cửa Cấm, một trong các cửa sông Thái Bình, cách biển 25 km, có 800 m bến và có thể tiếp nhận tàu ngập nước 8 m, chủ yếu là cảng của tàu chạy ven bờ. Năm 1937, cảng này đã tiếp nhận 590 tàu đi biển quốc tế, trọng tải 2.244 nghìn tấn, chở 1.107 nghìn tấn hàng, và 21.016 tàu chạy ven bờ, trọng tải 2.309 nghìn tấn, chở 502 nghìn tấn hàng hóa.

Từ khoảng mười năm nay, ngành hàng không đã phát triển ít nhiều. Ngay từ năm 1918, các cơ quan cung cấp tình hình, các trạm vô tuyến điện và khí tượng đã được hoàn chỉnh. Các sân bay được mở rộng và củng cố. Các phi cảng cho máy bay đỗ lại đã được mở trước hết ở Hà Nội và Sài Gòn, rồi sau đấy ở Viên Chăn, Đà Nẵng, Huế và Vinh, từ năm 1928. Những sân bay lớn được xây dựng tại Gia Lâm, gần Hà Nội và tại Tân Sơn Nhất, gần Sài Gòn.

Việc liên lạc hằng tuần với nước Pháp là do Công ty hàng không Pháp Air France thực hiện. Quãng đường từ Marseille đến Sài Gòn dài khoảng 14.000 cây số đường thẳng, bay qua Địa Trung Hải, Syria, vịnh Persique (Pếch xích), đồng bằng Ấn-Hằng và Bangkok. Thời gian bay quãng đường đó chưa đến một tuần lễ, chứ không phải từ 25 ngày đến một tháng bằng tàu biển.

Đường hàng không này tiếp tục kéo dài đến Hà Nội theo ven bờ biển hay dọc thung lũng sông Mê Kông. Từ Sài Gòn, thư từ được chuyển bằng hàng không đến Singapore, Palembang và Batavia; từ Hà Nội đến Hồng Kông và phủ Vân Nam. Ngoài ra, còn có một chuyến bay hằng tuần giữa Sài Gòn và Hà Nội qua Viên Chăn.

Năm 1938, sân bay Sài Gòn đã ghi 465 hành khách đến và đi, so với 224 hành khách năm 1927; sân bay Hà Nội đã ghi 1.350 hành khách so với 321 hành khách năm 1927. Năm 1938, có 697 hành khách đã ghé qua sân bay Hà Nội, và 207 người ở sân bay Sài Gòn. Các máy bay đến Hà Nội chở trong năm đó 27.818 kg thư, và các máy bay đến Sài Gòn chở 28.960 kg thư.

3. THƯƠNG NGHIỆP

Những đường giao thông này đã phục vụ ngành nội thương rất hoạt động. Năm 1937, tổng trọng lượng chuyên chở bằng tàu chạy ven bờ biển lên đến hơn một triệu tấn, chưa kể việc vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, và nhất là bằng gồng gánh, bằng xe bò và xe ngựa, xe tay đông nghịt các đường lớn nhỏ nước ta.

Thương nghiệp bán lẻ được thực hiện trong vô số chợ búa dựng ven đường sá hay ở bờ sông. Đa số chợ là những gian hàng dựng bằng cột tre, lợp phên tre. Lớn nhất là những gian hàng lợp ngói hay tôn. Ở các khu dân cư lớn, nhất là tại Nam kỳ, các gian hàng xây bằng gạch hay bê tông cốt thép, và chiếm một diện tích rộng hơn.

Các khoảng cột được sắp xếp theo những loại hàng rất đa dạng: tất cả những gì có thể dùng làm thực phẩm, quần áo, rau, quả, thịt, cá, vải, bát đĩa sành hoặc đồng, giày dép, đèn, hàng xén nội hóa hay nhập ngoại... Còn có những quán ăn mà khách buôn đến đấy chè chén, và trai trẻ vào giải trí, thợ cạo rong lôi cuốn khách hàng đông đảo đến sửa sang mái tóc từ khi bỏ búi tó, và chủ yếu để lấy ráy tai.

Các chợ đó họp hằng ngày hoặc năm ngày một lần, và có rất nhiều người buôn bán nhỏ lui tới. Mỗi nơi có giờ đông khách của mình, nơi này thì lúc sáng sớm, nơi kia thì vào quãng 9 giờ hay 10 giờ. Những ngày phiên của các chợ lớn ở một vùng được tính làm sao cho khách buôn có thể đi hết một lượt năm ngày một

lần. Khi các phiên trùng nhau, thì có khi họ đi chợ này, có khi đến chợ khác. Có những người bán sản phẩm đặc biệt và quý giá như quần áo, gia súc, tơ lụa, đi rất xa nơi họ ở.

Ở tỉnh Bắc Ninh chẳng hạn, các chợ to là: chợ Lớn (ở thị xã) họp vào những ngày 5,10,15,20,25,30 mỗi tháng; chợ Cầu (ở Đáp Cầu) họp ngày 3,8,13,18,23,28; chợ Vân (tại Yên Viên) họp ngày 2,7,12,17,22,27; chợ Giầu (ở phủ Từ Sơn) họp ngày 4,9,14,19,24,29. Ở chợ Lớn và chợ Giầu, giờ đông khách là buổi sáng, còn chợ Vân và chợ Cầu thì đông vào buổi trưa.

Buôn bán gạo và ngô là ngành quan trọng nhất của nội thương. Ngành đó thường nằm trong tay người Hoa. Họ tới các nơi hẻo lánh nhất với những chiếc cân và người làm của họ, đôi khi có sự giúp đỡ của các bà vợ Việt Nam. Gạo, thóc và ngô mua xong được đưa về các trung tâm bằng xe, thuyền hay xe lửa Số lượng thóc gạo chuyên chở bằng đường thủy năm 1937 lên tới 150.000 tấn, ngô khoảng 80.000 tấn.

Nghề buôn bán gia súc cũng quan trọng. Ở Bắc kỳ, có nhiều chợ buôn bán trâu, bò và lợn rất tấp nập: ở tỉnh Bắc Ninh, có trung tâm Phù Lưu, ở Hà Đông, có Cầu Đơ, chợ Bằng. Ở Trung kỳ, những nơi buôn bán gia súc lớn nhất là tại Thanh Hóa, Nghệ An và Bình Định. Ở Nam kỳ, những nơi đó là ở Gia Định, Long Xuyên, và nhất là Ta Keo ở Châu Đốc. Trong năm 1937, hơn 6.000 tấn gia súc lớn được chở bằng đường thủy, và hơn 3.300 tấn bằng xe lửa, không kể một số lớn được lùa bộ theo đường cái đến chợ.

* * *

Nhưng biểu hiện hùng hồn nhất của kinh tế một nước, cũng như về sự phát triển của nước đó, là con số ngoại thương. Ngoại thương Việt Nam không ngừng tăng, nhất là từ 30 năm nay. Con số đó từ 140 triệu đồng vào đầu thế kỷ đã lên đến 260 triệu đồng trong 1933-1937. Năm 1937, ngoại thương của Nam kỳ được tính là 301 triệu đồng (xuất khẩu 206 triệu, nhập khẩu 95 triệu), Bắc kỳ 95 triệu (xuất khẩu 54 triệu, nhập khẩu 41 triệu), và Trung kỳ 13 triệu (xuất khẩu 9 triệu, nhập khẩu 4 triệu), tổng cộng 409, trong đó 269 triệu xuất và 140 triệu nhập. Ta thấy rằng ngoại thương ở Nam kỳ hoạt động mạnh hơn ở các xứ miền Bắc. Đều đó là do mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam là gạo cùng

những thức chế biến từ gạo. Những sản phẩm này ở Nam kỳ dư dật và sẵn có hơn ở Bắc kỳ và Trung kỳ nhiều, vì những xứ này có những đồng ruộng quá đông dân. Riêng Nam kỳ cung cấp 7/8 số gạo Đông Dương xuất khẩu.

Dù thế nào đi nữa, nước Việt Nam, vốn có một nền kinh tế rất non trẻ, vẫn xuất khẩu những hàng hóa chưa chế biến hay nửa chế biến, giá rẻ mà trọng lượng lớn, và nhập khẩu những hàng công nghiệp giá đắt mà khối lượng nhỏ. Hàng xuất khẩu chính là gạo cùng những thứ chế biến từ gạo, ngô, cao su, cùi dừa khô, sơn ta, sản phẩm ngư nghiệp, xi măng, các khoáng sản. Hàng nhập khẩu gồm máy móc, ô tô, toa xe, kim loại, sợi bông, vải vóc, tơ sống, giấy, đồ uống, hóa chất, thuốc nhuộm, v.v.

Tuy nhiên, khó mà tách ngoại thương Việt Nam khỏi ngoại thương của các nước khác trong Đông Dương, Cao Miên và Lào, vì hai hải cảng có sức hút lớn là Sài Gòn và Hải Phòng đều nằm trên đất Việt Nam.

Dù sao, gạo vẫn có vị trí nổi bật nhất. Gạo chiếm gần 50% tổng giá trị xuất khẩu. Nam kỳ hằng năm bán ra ngoài hơn 180 triệu đồng tiền gạo. Ngô đứng thứ hai trong các hàng xuất khẩu của Đông Dương. Xuất khẩu ngô tăng rất nhanh: số lượng xuất khẩu năm 1937 được ước tính là 575.000 tấn so với 88.000 tấn trước năm 1914. Cao su đóng vai trò ngày càng quan trọng trong thương nghiệp của Đông Dương: trước năm 1914 chỉ có 160 tấn xuất khẩu hằng năm. Số đó lên đến 59.450 tấn năm 1938. Sản phẩm ngư nghiệp, cá khô ướp muối hoặc xông khói, chiếm 5% số lượng hàng xuất khẩu của Đông Dương. Sản phẩm mỏ hiện nay chiếm 7% so với 3,5% trước năm 1914. Năm 1937, Bắc kỳ bán ra ngoài hơn 1.600.000 tấn anthraxit.

Nước Pháp cùng để quốc hải ngoại của nó thu hút một phần lớn những hàng xuất khẩu này (54% tổng giá trị xuất khẩu năm 1937). Đặc biệt, việc nhập khẩu gạo và ngô tiến hành những bước rất lớn từ mấy năm nay: trước năm 1914, chính quốc chỉ mua 230.000 tấn gạo, tức 25% số lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương. Trong thời kỳ 1933-1937, chính quốc mua trung bình 647.000 tấn, tức 41%. Ngô của Đông Dương chiếm 80% số ngô chính quốc mua vào năm 1938.

Việt Nam mua của Pháp mỗi năm trên 14 triệu đồng vải

bông, mua rượu, xe hơi, sắt thép, máy móc, giấy, v.v. Tổng cộng năm 1937, nước Pháp cung cấp cho Đông Dương 54% số hàng nhập của xứ này.

Mặt khác, Việt Nam có quan hệ thương mại với các nước Viễn Đông như: Hồng Kông, Trung Hoa, Nhật Bản, Singapore, Philippines, quần đảo Nam Dương, Ấn Độ thuộc Anh, Thái Lan. Các nước đó mua của Việt Nam hàng hóa, nước thì mua than đá, kẽm, sơn; nước thì mua gạo, ngô, sản phẩm đánh cá, gỗ, và bán cho Việt Nam sợi bông, lụa dệt hàng tơ tự nhiên, dầu, than béo.

Nền ngoại thương này được bảo đảm bằng một số lượng tàu thủy chạy bằng hơi nước và tàu buồm không ngừng tăng. Năm 1937, hơn 4.000 tàu vào ra các cảng Việt Nam, trong đó gần 500 tàu hơi nước treo cờ Pháp, trọng tải chừng 2.800.000 tấn, một phần ba tổng trọng tải.

THƯ MỤC TÓM TẮT

(Xem thư mục của chương trước)

Chương Mười

ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

I. CÁC KHÍA CẠNH CỦA ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

Đời sống tôn giáo ở Việt Nam rất phức tạp. Các thành phần của nó thuộc những nguồn gốc khác nhau. Nền bản địa đã bị những yếu tố từ nước ngoài đem tới thay đổi, biến dạng và nhận chìm từ nhiều thế kỷ, đến nỗi, trong tình trạng hiểu biết của chúng ta hiện nay, khó mà phân biệt được cái gì đúng là của riêng người Việt với những gì từ Trung Hoa, Ấn Độ và Champa tới.

1. TRẬT TỰ TỰ NHIÊN VÀ TRẬT TỰ CON NGƯỜI

Người Việt sống ở một nước nhiệt đới có thiên nhiên hoang dã và có những biểu hiện dữ dội của khí quyển. Mưa và gió, mặc dù có tính định kỳ, vẫn đến với họ với nhiều thay đổi thất thường: những cơn lụt lội tàn hại xen với những trận hạn hán khô cằn nhất ập đến giữa các thời kỳ đều đặn của gió mùa bình thường. Kết quả của khí hậu này làm cho cây cỏ tốt tươi, mùa màng không ổn định, và thiên nhiên thay đổi không ngừng. Địa hình xứ sở, mặt khác, lại tạo ra những phong cảnh chẳng thiếu vẻ đẹp và hùng vĩ, giữa những đồng bằng rộng lớn, đơn điệu và phì nhiêu.

Thiên nhiên này từ ngàn xưa đã gây ấn tượng mạnh mẽ cho người Việt Nam, và tất nhiên họ đã phủ lên thiên nhiên ấy tấm áo choàng rộng lớn dệt bằng huyền thoại, trong đó có cả huyền thoại của bản địa, có huyền thoại mượn từ óc tưởng tượng của người Trung Hoa. Mỗi phong cảnh, núi, rừng, sông... đều có truyền thuyết hoặc thần linh riêng. Tất cả các biểu hiện của thiên nhiên đều do sức mạnh của một vị thần. Mỗi hành vi của

đời sống con người đều do một quyết định của Trời sắp đặt: thí dụ chắng những điều thiện được ban thưởng và điều ác bị trừng phạt, mà cả nghề nông và nghề dệt vải cũng được an bài cẩn thận.

Mặt khác, người Việt tin rằng thế giới có những nguyên lý sinh tồn xuyên qua, thấm vào và làm cho mọi người và mọi vật sống động. Có những nguyên lý sinh sản và truyền sinh khí. Có những nguyên lý khác lại gây tác hại, làm tan rã mọi vật và gây cái chết cho người. Trên mặt đất, có những nơi được khí lành thổi qua. Muốn được phúc, thọ, lộc, con người phải tìm đến những khu đó để xây dựng nơi ở của mình. Họ phải tránh các nơi độc hại, ảnh hưởng của khí dữ thổi qua.

Những luồng khí này luôn luôn lơ lửng trên không, thường xuyên vận động. Có những lúc các lực tụ vào một nơi nhiều hơn các nơi khác, theo một hướng nhất định chứ không phải theo hướng ngược lại. Do đó mà có sự phân biệt những ngày và giờ lành mà trong đó con người được các luồng khí lành tập trung ở môi trường của mình phù hộ ít hay nhiều.

* * *

Với các tín ngưỡng cơ bản đó, người Việt Nam quan niệm sự tồn tại của một trật tự vũ trụ bao quát cả con người và tự nhiên. Giữa cá nhân và vũ trụ, giữa thiên nhiên và xã hội có sự liên đới thường xuyên, sự tương tác liên tục. Số mệnh của mỗi con người, sự yên ổn của xã hội phụ thuộc ở sự tiến triển của các sao và chòm sao lấp lánh và mất đi trên vòm trời. Chúng cũng phụ thuộc các yếu tố tạo nên môi trường tự nhiên mà trong đó cá nhân và xã hội phát triển. Trái lại, những hành động của một cá nhân hay dân tộc có thể làm thay đổi trật tự tự nhiên, chẳng hạn gây ra những ảnh hưởng thuận lợi, hay những biểu hiện khí quyển có hại.

Trái đất thậm chí trẻ lại và chứa đầy một sức sống mới vào những ngày đầu năm. Vì vậy mà đất mang một tính chất thiêng liêng làm cho nó thành nguy hiểm. Vì thế, ở một số nơi, như ông Przyluski đã nhận xét: ở Bắc kỳ, người ta phải làm lễ *động thổ* lúc đầu năm, nhờ người lành mạnh nhất làng xới đất, thường là nhờ một cụ già giàu có và đông con. Lễ này có mục

đích giao lại đất cho công việc đồng áng sắp được bắt đầu lại vào mùa xuân năm mới.

Vì Việt Nam chủ yếu là xứ nông nghiệp, nên ta hiểu là tín ngưỡng tôn giáo chủ yếu liên quan đến đất và đến chu kỳ các mùa. Người ta tìm cách sắp đặt hoạt động của con người theo trật tự tự nhiên, phối hợp chu kỳ nông nghiệp với chu kỳ các mùa. Muốn được các vụ thu hoạch đều đặn, nhà nông cúng lễ vào mỗi giai đoạn chính của công việc đồng áng.

2. LINH HỒN

Người sống có hai nhóm linh hồn, gồm có ba hồn và bảy phách hay vía. Đàn bà có hơn đàn ông hai phách. Các hồn vía đó ở trong thân thể. Theo tín ngưỡng dân gian, thì con người hình như tiếp nhận hồn vía lúc sinh ra đời, hay lúc bắt đầu được thụ thai. Thí dụ, người ta kể rằng một người đàn bà nọ có thai vì đã chạm chân vào hòn đá chứa hồn một nhân vật phi thường, hoặc vì bà ta đã tắm bằng nước có hồn của người đó ẩn ở trong. Với các bậc vĩ nhân, thì sự xuất hiện của hồn lúc họ sinh ra đời được báo tin bằng một luồng khí thơm hoặc bằng một ánh sáng rực rỡ. Ngày sinh của một người được gọi là ngày vía, tức là ngày thân thể người này nhận hồn vía.

Người Việt Nam chẳng phân biệt rõ lắm hồn với vía. Tuy vậy, hình như *hồn* chỉ linh hồn tinh thần, còn *vía* là linh hồn vật chất. Hồn thiêng hơn vía, và khi người nào còn sống, thì do tôn trọng, mọi người tránh nói về hồn người đó. Gươm và cờ tượng trưng của các quan to, và các vị thần được gọi là *gươm vía* và *cờ vía*. Để mắng một đứa bé nghịch ngợm, người ta bảo: *liệu hồn*!

Vía có thể làm điều ác. Vía có những tính chất khác nhau tùy theo người có vía: có những người mang *vía lành, vía tốt*; có người mang *vía xấu, vía dữ*. Vía lành mang điều phúc, vía xấu có ảnh hưởng tác hại.

"Người Việt Nam, trong tập quán thông thường của cuộc sống, rất chú ý tới tính chất đó của vía của những người mà họ quan hệ. Ngày Tết, họ không để người nào bị coi là có vía dữ vào nhà họ, trong khi họ tiếp đón niềm nở người nổi tiếng vía lành. Cũng như vậy, nếu trong nhà có người ốm, trẻ sơ sinh, đàn bà ở cữ, nếu nuôi tằm, v.v. thì người nặng vía bị xua đi một cách cẩn

thận. Người ta cũng tránh mời người vía dữ tham gia cuộc rước dâu".

Nhưng các vía của một người chẳng phải tất cả đều dữ hay lành: có vía dữ, có vía lành. Người buôn bán có tục phổ biến là khua một ngọn lửa nhỏ ở trên món hàng không bán được cho một người mua, miệng niệm: "Đốt vía đốt van, đốt thằng rắn gan, đốt con rắn ruột, vía lành thời ở, vía dữ thời đi". Tục lệ này cho thấy rõ là các vía có những tính chất khác nhau ở cùng một người. Ta còn có thể sửa các vía đó, uốn nắn chúng khi chúng là của trẻ nhỏ, như những lời dọa dẫm trẻ con nghịch ngợm cho thấy".

Tuy vậy, không có những quy tắc chính xác để xác định kẻ nào vía tốt, kẻ nào vía xấu. "Nói chung, những người giàu, người hạnh phúc, người ăn mặc sang trọng, người khỏe mạnh, đàn ông nói chung, thì, mới thoạt nhìn, đã được cho là có vía lành. Trái lại, người nghèo, kẻ hành khất, người ăn mặc tồi tàn, người ốm, đàn bà nói chung, thì bị coi là vía dữ. Đấy cũng là vấn đề kinh nghiệm cá nhân: người ta sẽ để ý thấy rằng mình đã bị một rủi ro nào đó sau khi tiếp một người nào đó đến thăm, hay sau khi gặp người này trên đường. Thế là đủ để xếp người đó vào loại người "nặng vía". Dần dần tiếng đồn đó lan đi, và thêm sự cả tin của mọi người, kẻ này sẽ mang tiếng ấy khắp làng, khắp vùng. Ngược lại, một bà bán hàng kiếm được một hai khoản lời to vào ngày có người nào đó mua mở hàng cho bà ta, thế là con người này được coi là có vía tốt. Khi không chắc, thì người ta thận trọng kiêng cữ".

Sau một xúc động mạnh, thí dụ sợ hãi, mừng vui, kinh ngạc, hay vì ngất đi, người ta mất hồn vía trong chốc lát: *sợ quá, mất hồn vía; sợ hết hồn hết vía; sợ bở vía*.

* * *

Chết là do hồn bỏ đi. Hồn lìa xác lúc con người trút hơi thở cuối cùng. Hồn lúc đó tách khỏi phách (vía). Phách vẫn ở lại xác trong phòng người chết, còn hồn lìa khỏi xác và được thần linh mang đi. Vì thế, lúc người hấp hối trút hơi thở cuối cùng, bụng người ấy được phủ một tấm *lụa* trắng dài bảy thước, tức là khoảng hai mét. Tấm lụa đó dùng để đón hơi thở cuối cùng, và thấm hồn đi qua. Sau khi chết, tấm lụa được buộc nút làm sao

tạo cho nó hao hao có hình người. Lúc đó tấm lụa được gọi là *hồn bạch*, và được coi là tiêu biểu cho hồn người chết.

Ngoài ra, lúc hơi thở ngừng, tức là khi hồn đã bay lên không trung, thì một người leo lên mái nhà, phía trên buồng người chết, ngoảnh mặt về hướng bắc và cầm một tấm áo cũ của người chết, tay phải cầm cổ áo, tay trái cầm vạt áo, người ta gọi tên hồn ba lần, sau đó xuống bằng lối bên kia và để áo lên thi hài. Khi một người chết dọc đường, thì phải gọi hồn tại nơi xảy ra tai nạn. Khi có người chết đuối, thì phải làm lễ vớt hồn. Những tục lệ này nhằm để hồn không lạc, và đưa hồn cẩn thận về đất tổ tiên, hay để giữ hồn trên bàn thờ hồn. Họ tiếp tục sống sau khi người chết. Con cháu hồn, do lòng hiếu thảo, thờ hồn trong phạm vi gia đình, như ta đã thấy ở phần khác.

3. MA QUỶ

Bên cạnh những hồn tổ tiên của riêng mỗi gia đình, người Việt Nam cho rằng, trong môi trường sống của họ còn có vô số ma, những thực thể vô hình có tác động đáng kể đối với người sống. Trong các ma này có hồn của những kẻ bất hạnh, chết không có con cháu, hay bị chết đuối ở các sông ngòi, hồ và biển, hay chết bất ngờ dọc đường dọc sá do một mảnh vỡ hay một hòn đá rơi, hoặc bị xe chẹt, hay vì nghèo khó và thi hài không được mai táng và chẳng ai trông nom. Những ma đó lang thang khốn khổ trong không trung, trú mưa nắng ở nơi họ có thể cư trú được. Mọi người tin rằng, ở thôn quê, trong những đêm tối mịt mùng, thường nghe tiếng ma khóc than thảm thiết.

Có những hồn bị bỏ rơi, có đủ sức mạnh để tự tạo cho mình một cá tính. Các hồn đó hiện ra dưới một hình thức vật chất, hoặc thông thường hơn hiển hiện bằng những hành vi kỳ diệu: gieo rắc bệnh tật, chết chóc, trộm cướp, bất hòa, xung đột trong dân cư, hoặc bằng cách che chở cho dân tránh khỏi một trận lụt, một đám giặc cướp, hay báo trước cho dân, qua miệng một người hoặc bằng báo mộng, một thiên tai hoặc một tai nạn nào đó.

* * *

"Ma ở khắp mọi nơi, chúng bay nhanh trong không trung, và đến với cơn gió. Chúng đi bằng đường bộ hay xuôi theo dòng

sông. Ma ẩn ở đáy nước, trong các vực nước xoáy nguy hiểm cũng như trong những ao đầm lặng sóng nhất. Chúng thích các đèo dãy Trường Sơn và bóng tối chết người của rừng. Những đỉnh cao, những tảng đá chặn ngang sông, một hòn đá đơn giản đều có thể là chỗ cho ma trú ngụ..." Từ đó mà người ta tin rằng có ma đá và ma cây.

Đá thiêng thì nhiều không kể xiết. Có khi đấy là những tảng đá nguy hiểm chặn ngang dòng sông và cản trở sự đi lại. Thuyền bè bị dòng nước cuốn đi, vỡ tan ở đấy, con người chết đuối ở đấy. Đối với người Việt Nam, các sự kiện tự nhiên đó chẳng phải chỉ do tảng đá vật chất gây ra. Ghép vào cái nền tự nhiên này, có một ảnh hưởng siêu nhân tác động, tạo cho tảng đá tính chất nguy hiểm, đôi khi làm chết người; nhưng các lần khác, lại để cho họ đi qua yên ổn... Có khi đá được thờ chỉ là những khối đá đơn giản. Con mắt tầm thường không phân biệt được chúng với những hòn đá khác mà người ta nhìn thấy chỗ này chỗ nọ trên đường. Nhưng đấy là những "ông thần đá", tức là "thần bằng đá", "thần là chính hòn đá". Tính cách thiêng liêng của những hòn đá này đôi khi dựa trên một hình dạng khác thường, một hình thù kỳ lạ, nhưng thường thường chính là lời của người thầy bói, sau khi khẳng định rằng cái chết của người nọ, sự bất hạnh kia, là do tác động của hòn đá nọ, của ảnh hưởng siêu tự nhiên của hòn đá kia, của thần linh hòn đá nọ.

Việc thờ cây còn phức tạp hơn, phổ biến hơn. Nhiều ma quỷ trú ngụ tạm thời hoặc vĩnh viễn trong những cây cối nói chung ở ngay bên bờ đường hay bờ hồ, trên một cái gò.

Các ma đó làm cây khỏe, cành lá xanh tươi, rậm rạp. Những cây này trở nên thiêng. Mọi người phải kiêng chặt những cây đó, và thậm chí kiêng vứt rác rưởi xuống gốc cây. Người ta đã nhận thấy rằng, lúc lùm cây thiêng của làng Liêm Công (Quảng Trị) chết dần hay thưa đi thì ảnh hưởng ngay đến sự phồn thịnh của dân làng: họ bị sự nghèo đói buộc phải tha phương cầu thực, hoặc bị mất mùa, bị dịch hạch...

Sự việc này, do linh mục Cadière nêu lên ở Trung kỳ, cũng có ở Bắc kỳ, nơi mà mọi cây đẹp đều linh thiêng. Gỗ, lá của một số cây đó có thể mang lại hạnh phúc. Ngày Tết, mọi người đi lễ chùa và lễ đền, và mỗi người hái một cành nhỏ của những cây

trồng bên đường, sau khi cúng. Những cành đó gọi là cây lộc có đặc tính đem lại tiền tài cho các gia đình tín đồ. Ở Hà Nội, vì không còn nhiều cây thiêng nữa, nên trẻ em về quê kiếm cây non về đem bán ở cổng những đền chùa nổi tiếng.

Các thần cây và thần đá này có thể cho đàn bà vô sinh có con cái, đem tài lộc cho tất cả những ai chưa gặp vận may, v.v.

Nhưng đá, và nhất là cây, có thể trở thành có uy lực do tuổi, do vẻ hùng vĩ, vẻ đẹp, địa điểm. Do sự biến đổi của chính chúng, những đá và cây đó có được một sức mạnh tự nhiên mà chẳng cần được một thần linh nào từ bên ngoài truyền cho. Người ta cho rằng cây thiêng là những thân người thật sự, nhạy cảm với những nhát rìu và cưa. Thậm chí người ta còn kể rằng, máu đã tuôn ra từ một số cây bị chặt theo lệnh trên vì công ích.

* * *

Các luồng sức mạnh của trái đất cũng có thể truyền cho các vật thể một tác động siêu nhiên. Một ngôi nhà được xây ở vị trí thích hợp với các luồng khí tự nhiên đem lại thịnh vượng và yên ổn cho những người ở ngôi nhà đó. Một ngôi mộ đặt đúng chỗ đem hạnh phúc đến cho con cháu của ông tổ nằm trong mộ.

"Ma lực của một số vật thể tăng lên, theo lời ông Przyluski, khi các vật thể này bị vùi dưới đất trong một thời gian dài. Thậm chí có trường hợp là những ma lực đó còn đủ mạnh để tạo hình cho chất liệu trong đó trú ngụ, và buộc chất liệu này mang một hình dạng nhất định. Ở các làng Bắc kỳ, đôi khi bên cạnh một số ngôi đền, hay trong sân đình, có những con vật nhỏ bằng đá: chó, ngựa, voi, các thứ quái vật có hình thù khá thô thiển. Những người dân được hỏi về nguồn gốc các con vật đó đều trả lời rằng, đất đã tự nhiên tạo ra chúng và người ta đã tìm thấy chúng trong khi đào đất. Do vậy, theo truyền thuyết địa phương, những quái vật này có thể đã được tạo hình do công sức chậm chạp và liên tục của các năng lực trong lòng đất. Vả chăng, những hòn đá được tạo thành hình như vậy đều thiêng, tức là có một uy lực tinh thần đặc biệt mạnh. Hình dạng kỳ lạ của chúng chỉ là biểu hiện của các thần, mana, nằm trong chúng, và ma lực này là do đất đã truyền cho chúng dần dần".

* * *

Một số động vật có một uy lực siêu tự nhiên do sức mạnh hay do tuổi của chúng. Thí dụ, con hổ là đối tượng của một tục thờ cúng rất phổ biến. Do kính trọng, người ta đặt cho nó những danh hiệu "ngài", "ông", "tướng quân"... Nó được thờ kính chẳng những vì nó có sức mạnh đáng sợ, mà còn vì tinh thần của nó rất mạnh: nó nhạy cảm với những lời cầu xin của mọi người. Nó là kẻ phân xử, và chỉ ăn thịt những kẻ phạm tội ác bị luật lệ của Trời trừng phạt. Nếu nó do sơ ý ăn thịt một người vô tội hay con trai độc nhất của một người già cả không nơi nương tựa, thì nó biết sửa chữa sai lầm bằng cách cung ứng cho nhu cầu của bậc cha mẹ không may, và thậm chí đóng góp vào tang lễ của những bậc này.

Ngoài ra, dân chài ở bờ biển nước ta cúng cá voi, vì nó được coi là có một uy lực tinh thần mạnh mẽ có khả năng làm điều thiện cho mọi người, cứu giúp kẻ bị đắm tàu thuyền.

Động vật như vậy cũng có tinh thần giống như người. Một số người còn có thể giao tiếp với động vật. Người ta kể chuyện có một con lợn nái một đêm hiện lên trong mộng của một nhà sư dưới dạng một người đàn bà đến khẩn cầu ông sư cứu nó cùng đàn con của nó sắp bị một người bán thịt lợn giết thịt; chuyện con rắn biết trả thù một ông quan nổi tiếng vì ông này không để cho nó có thời gian ấp trứng và rời khỏi nơi ông ta định xây một trường học.

4. THẦN LINH

Ghép vào cái nền tín ngưỡng có lẽ rất cổ xưa này là những quan niệm có nguồn gốc ở Trung Hoa. Đền chư thần của người Việt gồm có vô số vị thần mà phần lớn là thần Trung Hoa. Những vị thần này được quan niệm là hình thành một hệ thống lớn theo kiểu tổ chức của nhà nước quân chủ. Tất cả đều là những quan lại ở những cấp bậc khác nhau. Đấy là những người mà sau khi chết, nhờ đức độ của mình, được Ngọc hoàng phong làm thần. Mà thần mang một trách nhiệm. Trong các thần này, có vị được chỉ định chỉ huy mặt trời, mặt trăng, các lực lượng của tự nhiên như sấm, mưa, gió, v.v. Những vị khác trông coi núi, sông, các khu vực ở

dưới đất, bếp, cửa, v.v. Những thần lập công xuất sắc thì được đề bạt lên cấp cao, và được chỉ định giữ những chức vụ trọng yếu. Những chức vụ này tương ứng với các bộ của thiên đình. Thỉnh thoảng, các vị đó được triệu vào triều đình của Ngọc hoàng để bàn bạc những việc hệ trọng liên quan tới tương lai một nước hay một vương triều. Thí dụ, Lê Lợi đã được chỉ định, ở một trong các buổi họp đó, làm người sáng lập của nhà Lê trị vì từ thế kỷ XV đến XVIII ở Việt Nam. Hằng năm, vào ngày 23 tháng Chạp âm lịch, các thần bếp đều vào thiên đình để tâu trình về hành động của mỗi người trong các gia đình mà họ cai quản. Theo lời tâu của họ, Ngọc hoàng thưởng phạt trong năm tới.

Các thần này chẳng phải bao giờ cũng giữ nguyên chức vụ. Họ có thể bị thuyên chuyển. Nếu họ cai quản tồi, thì căn cứ lời kêu ca của người sống, Ngọc hoàng có thể, sau khi điều tra, trừng phạt hay giáng cấp họ.

Tuy thế, một số vị thần vẫn giữ vĩnh viễn những chức vụ nhất định do tài chuyên môn, do đạo đức lớn của họ, hay theo nguyện vọng nhất trí của dân: đấy là những thần văn chương chủ trì sự phát triển rực rỡ của văn học, những vị thần tổ nghề thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề, những thành hoàng làng, những thần nghề nông, thần võ nghiệp, những bầy tôi trung thành, quả phụ tiết hạnh được phong thần theo chỉ của nhà vua dưới trần được coi là người thừa mệnh của Ngọc hoàng thượng đế, và cuối cùng là các thần âm phủ chịu trách nhiệm thưởng phạt mọi người sau khi chết.

Ngọc hoàng thường được gọi là *ông Trời* hay *Trời*. Trong ý thức dân gian, Trời là căn nguyên của các hiện tượng khí quyển và sự che chở cho người trần. Trời là nguyên nhân nội tại của tất cả; Trời chủ trì cái sống, cái chết, hạnh phúc, sự giàu nghèo, v.v. Trời chẳng phải là sức mạnh mù quáng; Trời xem xét, suy nghĩ, phán xét. Về mặt vật chất thì trời được tiêu biểu bằng vòm trời tạo thành một nửa thế gian, nửa kia là *đất*. Toàn thể vũ trụ được gọi là *trời đất*.

* * *

Tất cả các thực thể siêu tự nhiên, hồn người chết, ma quỷ, thần linh, đều biểu hiện bằng những phép lạ và giấc mộng.

Những con người cũng có thể giao tiếp với các thực thể đó, hỏi han chúng và được chúng trả lời. Thí dụ, thân nhân người chết vẫn quen mời hồn người chết sau khi người đó mất ít lâu, thường là sau 50 ngày, trong một lễ gọi là lễ *phụ đồng*, về nhập vào xác một người có mặt. Nếu hồn nhận đến, thì hồn *nhập* vào người này. Lúc đó, người này bị hồn ám. Hồn bắt đầu đảo mình, và mọi người có thể hỏi han hồn. Thế là hồn trả lời các câu hỏi như người sống. Một cách nữa để trò chuyện với hồn người đã khuất là nói với một *cô hồn*, một cô gái chuyên việc triệu các hồn. Cô hồn có thể gọi hồn người chết nhập vào người mình. Hồn nói chuyện bằng miệng của cô hồn. Và cuộc đối thoại có thể diễn ra giữa cô hồn với các thân nhân.

Thần có thể hiện lên trong giấc mộng của những tín đồ cầu xin thần, để trả lời về những nguyện ước chung của họ. Ngày xưa, sĩ tử đi thi vẫn quen hỏi thần Trấn Vũ ở đền Quán Thánh tại Hà Nội, và thần Văn Xương ở đền Ngọc Sơn, về kết quả kỳ thi. Các thần đó báo mộng cho họ, và nói với họ những câu bí ẩn, mà câu nào cũng được nghiệm thấy là đúng sau khi có kết quả của kỳ thi.

Một số thần còn trả lời người sống bằng một bài thơ viết qua tay một người nhập đồng, viết lên một mâm gạo hay cát: như thế gọi là *bói tiên*.

Có những lời thánh truyền được viết sẵn hàng loạt, và được trao, bằng cách rút những chiếc thẻ tre, cho những tín chủ xin thẻ hỏi về một công việc nào đấy. Những lời thánh phán đó được các ông đồ hoặc người chủ trì việc xin thẻ cắt nghĩa.

Người Việt Nam còn tưởng tượng ra những cách khác để giao tiếp với quỷ thần như *đồng thiếp, lên đồng*, v.v.

5. Ý THỨC TÔN GIÁO

Người Việt Nam, mặc dầu sự có mặt của vô số ma quỷ và thần linh như thế, phần lớn vẫn có một đời sống tôn giáo không lấy gì làm sâu sắc cho lắm. Họ chỉ có những niềm tin mơ hồ về linh hồn, về sự sống ở thế giới bên kia, về các thần. Một số lớn thần được định tính không rõ ràng, và thường thường là phi nhân cách. Không có sự giáo dục tôn giáo cụ thể, cũng như không có sự tuyên truyền tôn giáo có tổ chức.

Mọi người chỉ cầu tới tôn giáo do nhu cầu vật chất. Ở một số trường hợp, người ta chỉ tìm kiếm một kết quả trước mắt như khỏi bệnh, xin con, cầu tài. Người ta chỉ cầu thần để cho đời sống của một người đã khuất ở thế giới bên kia được dễ dàng, để thi đỗ, để thành công trong một việc, để một chuyến đi xa được bình yên, v.v. Thường thường, trong ý thức dân gian, tôn giáo được quy lại chỉ còn là một lô thực hành thờ cúng đã trở thành bắt buộc, vì hiệu quả của hành động này hay hành động khác trong đời sống hằng ngày là phụ thuộc vào sự thực hiện đúng những lễ nghi thờ cúng đó. Lễ nghi là tất cả; nó đôi khi bao gồm những lễ rắc rối; dưới một hình thức long trọng bề ngoài phức tạp. Sự cầu nguyện, sự nhập định chỉ đóng vai trò không đáng kể trong đám đông tín đồ hay đi lễ các đền chùa. Sự thờ phụng được rút lại chỉ còn là những lời khấn khứa và những lễ vật hương, hoa, giấy vàng, giấy bạc, v.v.

Ngoài ra, người Việt Nam có một thái độ khoan dung hoàn toàn, nếu không phải là thờ ơ, đối với các hệ thống hoặc tín điều tôn giáo khác nhau. Những cuộc đàn áp tôn giáo chống các giáo sĩ Cơ Đốc ở thế kỷ XIX không hề có nguyên nhân là sự hằn thù đạo Thiên Chúa, mà chỉ là cuộc đấu tranh chống những người nước ngoài do truyền đạo mà gây nguy cơ hủy hoại uy quyền của nhà nước quân chủ cùng uy quyền những nhà nho nắm giữ quyền chỉ đạo mọi thể chế xã hội công và tư lúc đó.

Cả ngày nay nữa, nếu ở một số làng có cả người lương và giáo mà xảy ra những cuộc xung đột nội bộ, thì phần lớn đấy là những bất đồng liên quan đến các cuộc tranh chấp về phân chia ruộng công, hay việc thực hiện đặc quyền của lý dịch. Ở các trung tâm lớn và tại những nơi không có các quyền lợi đó, thì người ta biểu lộ sự thờ ơ hoàn toàn đối với việc truyền đạo, dù là đạo Cơ Đốc hay đạo Phật. Sự thờ ơ này càng mạnh trong thanh niên các đô thị, vì phim ảnh, báo chí và nền giáo dục thế tục thâm nhập vào giới này đã rất lâu.

* * *

Người ta quen nói rằng, người Việt Nam có ba tôn giáo bên cạnh đạo Thiên Chúa mới du nhập gần đây: *đạo Nho, đạo Lão*, và *đạo Phật*. Một số người còn nói thêm rằng, người Việt Nam theo

vật linh giáo và thờ tự nhiên. Trong đám hỗn độn các điều tâm linh đó, ta phân biệt tục thờ cúng tổ tiên và thờ thành hoàng. Thực ra, tất cả các hệ thống này đã bị biến đổi mạnh mẽ. Đại đa số dân trong nước có một tôn giáo dân gian rất linh hoạt, mềm dẻo, đặc trưng bởi một số lễ cúng, có lễ thuộc đạo Nho, có lễ của đạo Lão hay đạo Phật, mà mọi người thực hiện một cách tự động vào những dịp khác nhau trong đời sống: về lễ tang, người ta tìm đến cả sư sãi của đạo Phật, thầy đồ nho và thầy cúng của đạo Lão. Về cưới xin, thì lễ nghi Nho giáo được tôn trọng...

Một số lễ nghi là bộ phận của các hành vi hằng ngày. Vì thế, các lễ nghi đó trở thành những thể chế tư và công thật sự, thí dụ như cúng tổ tiên, cúng thành hoàng, cúng Trời Đất. Những việc thờ cúng đó tương đối khép kín, và có thể coi như không phải là tôn giáo. Việc thờ cúng tổ tiên gắn với các thể chế gia đình, là dành cho một gia đình được ấn định phạm vi rõ rệt; thờ thành hoàng gắn liền với tổ chức làng xã là tuyệt đối khép kín đối với người ngoài; thờ Trời và thờ Đất nói chung bắt nguồn từ một mệnh của Trời, chỉ dành cho vua và những người được vua ủy quyền. Các lễ nghi này đã được nghiên cứu trong khuôn khổ các thể chế xã hội này.

* * *

Tất cả các tục thờ cúng này đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của đạo Nho đã đóng vai trò ưu trội ở Việt Nam, nhất là từ thế kỷ XV, sau cuộc xâm lược của quân Minh.

Thờ cúng tổ tiên là một hình thái lễ nghi của lòng hiếu. Nó được đa số người Việt Nam tự động thực hiện mà không hề bàn cãi; như một biểu hiện tự nhiên của lòng biết ơn và kính trọng các bậc cha mẹ đã khuất.

Viết về đạo Nho, ông Mus cho rằng đó là: "Một chế độ cai trị hơn là một tôn giáo, tuy nó không thể tách khỏi một tổng thể những quy định lễ nghi. Một trong những nét lớn của nó là sự phối hợp trật tự con người với trật tự tự nhiên. Một cái là phổ biến điều hành các hiện tượng của tự nhiên, các mùa, các tinh tú, và thông qua hoàng đế nhận lý của Trời, nó điều hành các hiện tượng xã hội, các quan hệ dân sự, quan hệ gia đình và quan hệ vợ chồng. Trời và Đất là hai yếu tố sinh thành muôn vật. Trời truyền

cho mỗi vật lực thúc đẩy, tinh thần, còn Đất thì cho nó bản chất. Như vậy, Trời là cực truyền đi một *chuẩn mực* thấm vào vật chất. Loài người, với các dục vọng và nhu cầu của mình, cũng chính là một vật chất mà luồng khí của Trời tạo thành hình, được truyền đi qua hoàng đế và bộ máy quan chức của hoàng đế. Khi nhà vua có đức độ, thì chẳng có cái gì ở nhà vua đối lập với đường đi qua của *chính khí*: chính khí tỏa khắp nước, đến tận các hạng dân cùng được khí thấm vào mà không biết, và được khí giữ trong sự vâng lời và lương thiện dường như tự phát".

Bởi thế, hoàng đế phải tế Trời, tế Đất cũng như tế các thần nghề nông, thần đất và thần các mùa. Các quan thừa mệnh vua phải tế thần đất và thần nghề nông vào mùa xuân và mùa thu. Bắt chước các quan và theo lịch nhà vua, dân tổ chức các lễ thành hoàng và các thần nông nghiệp vào các thời kỳ của năm nông nghiệp: lễ *thượng điền*, lễ *hạ điền*, lễ *thường tân*, hội lễ mặt trăng và con rồng chủ trì việc điều hòa mưa, vào dịp *Trung thu*...

Việc thờ Khổng Tử cùng các môn đồ của ông được làm tại các đền gọi là *Văn miếu* ở mỗi tỉnh lỵ, và ở *văn chỉ* mỗi làng.

Văn miếu cổ nhất, vừa là Văn miếu chính, là ở Hà Nội, mà người ta thường gọi là chùa Quạ. Trước Văn miếu này là bốn cái cột tách khỏi một hàng hiên lớn có gác, bằng một bãi bỏ không. Sau cổng vào là hai cái sân cách nhau một cửa trổ trong một hàng tường lũy. Cuối sân thứ hai, có bể nước hai bên, là một tòa nhà thanh lịch, gọi là *Khuê Văn các*, bằng gỗ sơn đỏ, có những cửa tròn, được chống đỡ bằng những cột gạch. Sau tòa nhà này, giữa một cái sân, là một bể vuông có làn nước xanh trong, ở đấy, những bông sen rực rỡ bồng bềnh vào đầu mùa hè. Bên phải và bên trái bể này là hai hàng bia, dựng trên lưng những con rùa đá lớn, ghi nhớ các khoa thi mở dưới triều Lê.

Một sân mới lát gạch tách "sân bia" khỏi tòa nhà bày các bài vị thờ Khổng Tử cùng các hiền triết môn đồ của ngài. Ở trước tòa nhà này, bên phải và bên trái sân danh dự, là hai nhà khác thấp hơn, trong đó đặt bài vị bảy mươi hai vị hiền giả của đạo Nho.

Sau tổng thể những nhà đó có một cái sân, được tô điểm bởi những cây cổ thụ đẹp mắt giống như các sân đằng trước, qua đó người ta bước lên tòa nhà thờ tổ tiên của Khổng Tử.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- L. CADIÈRE, "Philosophie populaire annamite" (Triết lý dân gian người Việt), trong R.I., 1909.
- L. CADIÈRE, "Anthropologie populaire annamite" (Nhân chủng học dân gian người Việt), trong *B.E.F.E.O.*, 1915.
- L. CADIÈRE, "Croyances et pratiques religieuses des Annamites dans les environs de Huế" (Tín ngưỡng và tập tục tôn giáo của người Việt ở khu vực Huế), trong *B.E.F.E.O.*, 1918 và 1919.
- L. CADIÈRE, *L'Annam* (Nước Việt Nam), Hà Nội, 1931.
- G. DUMOUTIER, "Rituel funéraire des Annamites" (Lễ tang của người Việt), trong *R.I.*, 1902.
- G. DUMOUTIER, "Les cultes Annamites" (Các tục thờ cúng của người Việt), trong *R.I.*, 1902.
- TRẦN VĂN GIÁP, "Le Boudhisme en Annam" (Đạo Phật ở Việt Nam), trong *B.E.F.E.O.*, 1932.
- M. GRANET, *La religion des Chinois* (Đạo Phật ở Trung Hoa), Paris, 1922.
- NGUYỄN VĂN KHOAN, "Le repêchage de l'âme" (Vớt hồn), trong *B.E.F.E.O.*, 1933.
- PAUL MUS, "La religion des Annamites" (Tôn giáo của người Việt), trong Indochine, do Sylvain Lévi xuất bản, Paris, 1931.
- J. PRZYLUSKI, "Notes sur le culte des arbres au Tonkin" (Ghi chép về tục thờ cây ở Bắc kỳ), trong *B.E.F.E.O.*, 1909.
- J. PRZYLUSKI, "Les rites du Động thổ" (Lễ Động thổ), trong *B.E.F.E.O.*, 1910.

Chương Mười một

ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO (TIẾP)

II. TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

1. ĐẠO LÃO

Đạo Lão của người Việt bắt nguồn từ một hạt nhân triết học Trung Hoa, hạt nhân của Đạo, mà người ta cho là của Lão Tử cùng các môn đồ của ông là Trang Tử và Liệt Tử, sống vào thế kỷ thứ V và VI trước Công lịch. Quan niệm về sự tham gia của con người vào trật tự vũ trụ chiếm vị trí trung tâm trong đó. Nếu đối với đạo Nho, trật tự vũ trụ là một trật tự trừu tượng, lý tưởng, được tưởng tượng theo mô hình trật tự xã hội, thì đối với đạo Lão, đấy là một thực tại. Thí dụ, cơ thể con người được coi như hình thành giống như quả đất: cái đầu tròn là vòm trời, hai bàn chân chữ nhật là đất vuông. Mặt trời và mặt trăng là mắt trái và mắt phải, các mạch máu là sông ngòi, bọng đái là đại dương, tóc và lông là các sao và hành tinh, nghiến răng là sấm rền, v.v.

Thực tại cụ thể đó là trật tự vũ trụ được xét dưới dạng một *"sức mạnh của sự thực hiện"* đầu tiên, vĩnh cửu và có mặt khắp nơi. Đó là sự hài hòa của những mâu thuẫn mà ta không thể định nghĩa. Cái nguyên lý siêu nghiệm không hình dạng này mà người ta gọi là *đạo* (con đường), về bản chất không thể gọi tên được". Nó thấm vào mọi vật, và chính từ đó mà sinh tất cả mọi cái gì tồn tại. Đất và Trời là sự thực hiện hai đặc tính nội tại của đạo, đó là sự ngưng nghỉ hay tập trung, âm, và sự vận động hay bành trướng, dương, bị triệt tiêu trong đạo như hai số đại số bằng nhau nhưng khác dấu nhau. Mọi sinh vật đều ra đời giữa Trời và Đất, Đất (âm) cho chúng vật chất, Trời (dương) truyền vào chúng luồng khí của sự sống được coi như một nguyên lý tinh tế

là *tinh thần*, tiếng Pháp là *esprit*, theo đúng nghĩa từ nguyên của nó (*spiritum*: hơi thổi - N.D.).

Thế giới vật chất như vậy thấm những khí làm cho nó có sức sống. Người nào biết làm cho chúng hoạt động thì sẽ làm được mọi thứ trên trái đất theo ý mình. Ai biết sống bằng các khí đó thì có thể bất tử. Do đấy mà có sự pha chế và hấp thụ những vật thể như ngọc, vàng, thần sa là những thứ làm cho người ta thành bất diệt. Do đấy mà có những pháp thuật khiến cho các môn đồ đạo Lão điều khiển được thế giới theo ý mình.

* * *

Chính là xung quanh các hạt nhân triết lý này mà về sau đủ mọi thứ yếu tố hỗn tạp, có tính chất tôn giáo, nhưng chủ yếu là yêu thuật, đã được ghép vào. Một hệ thống thần linh phức tạp, gồm những thực thể phi vật chất, những lực lượng tự nhiên được nhân cách hóa, những ma quỷ hình thù kỳ quái, bên cạnh đấy là những vĩ nhân thời xưa được tôn làm thần do đức hạnh của họ, và các đạo sĩ đã trở thành bất tử nhờ đắc đạo. Người Việt gộp vào đấy tất cả các ma quỷ dữ hay làm hại tất cả sức mạnh siêu nhiên mà họ không đưa được vào các hệ thống tôn giáo khác, đạo Phật hoặc đạo Khổng.

Dù sao, họ cũng thừa nhận Lão quân là cha đẻ của đạo Lão, hay ít nhất cũng là một trong các thần tối cao. Theo tín ngưỡng dân gian, Lão quân đã ra đời một cách mầu nhiệm: mẹ ông mang thai ông 81 năm, và ông được sinh ra dưới một cây mận bằng cách chui ra đằng nách trái mẹ. Lúc ra đời, tóc ông bạc trắng, mặt vàng, ba tai rất dài, hai mắt và miệng vuông, mũi là hai mẩu xương, râu dày, trán rộng và răng rất thưa. Trên tranh dân gian, ông được vẽ đang cưỡi một con trâu màu xanh lam.

* * *

Nhưng vị thần tối cao của những người theo đạo Lão, điều khiển tất cả các thần khác, là Ngọc hoàng. Ông ở trung tâm của trời, trong một cung điện sực nức muôn hương, và được ru bằng tiếng nhạc êm ái. Đi kèm ông bao giờ cũng có hai thượng thư của ông là *Nam Tào* ở bên trái, và *Bắc Đẩu* bên phải. Nam Tào giữ sổ sinh, Bắc Đẩu giữ sổ tử. Hai vị này giám sát chung tất cả các sự việc và hành

động của mọi người, cuối mỗi năm lại nhận tờ trình của *Táo quân*, và căn cứ theo tờ trình này, căn cứ vào công lao hay lỗi lầm của mọi người, mà kéo dài thêm hay rút ngắn tuổi thọ của họ.

Người Việt nói rằng: "*Ngọc hoàng* lúc khai thiên lập địa là một con chim lớn màu đỏ. Lúc trời đất chưa ra khỏi sự hỗn mang, và bóng tối còn bao trùm vạn vật, Ngọc hoàng đã cai trị vật chất bất động và lộn xộn. Sau này, khi trời được giải thoát, đứng trên cao, và đất được giải tỏa, nằm dưới thấp, thì Ngọc hoàng ngự trị 36 cung điện của các thần trên trời và 72 thần của các tầng của đất. Ông là chúa tể của mặt trời, mặt trăng, các vì sao, gió, mây, sét và mưa. Các thần và ma của núi, sông, rừng, cánh đồng, biển, cũng như các sinh vật đủ loại người, chim trên không, cá dưới biển đều trở thành thần dân của Ngọc hoàng. Ở thời *Bàn Cổ* xa xưa, khi con người còn hoang dã ăn thịt sống và uống máu tươi súc vật, thì Ngọc hoàng cử *Phục Hy* xuống truyền cho họ những yếu tố của văn minh, cử *Thần Nông* dạy họ làm ruộng, và *Hiên Viên* dạy họ dệt vải lanh và dệt lụa. Chính Ngọc hoàng đã tạo nên các nền trật tự thái bình vinh quang của *Nghiêu* và *Thuấn*, và sai *Vũ Vương* đắp đê ngăn nước trong trận lụt tràn khắp thế gian. Ngọc hoàng còn phái xuống trần *Cao Đào* để thiết lập công lý giữa mọi người, *Tiết* để định ra năm mối quan hệ xã hội lớn, *Khổng Tử* để viết *Ngũ kinh*, và tất cả các bậc hiền giả đã làm rạng rỡ loài người".

Ngọc hoàng cùng Nam Tào và Bắc Đẩu tác động đến thế gian qua trung gian của vô số thần trên trời và dưới đất. Người ta cầu khấn các vị đó trong tất cả các sự kiện của cuộc sống: sinh đẻ, bệnh tật, chết, mất đồ vật, dịch gia súc và dịch người, hạn hán, lụt lội, đủ thứ các tai nạn, chọn đất để cất nhà, thề thốt, đi xa, v.v.

* * *

Việc thờ cúng này lại phụ thuộc thêm những lời niệm chú, trừ tà, bùa mê, những lá bùa với những công thức ma thuật để cho tín đồ được khỏi bệnh, được giàu sang, có con, được kiện, v.v. Việc bán bùa, những bản viết bí ẩn bằng chữ Hán biến dạng để đánh lạc hướng và làm khiếp sợ ma quỷ, thêm vào đấy là những biểu đồ, những chòm sao, những hình yêu thuật, rất phát đạt. Các thầy bùa, thầy pháp, thầy phù thủy, thầy cúng làm những thứ đó để bán cho tín đồ trong mọi dịp. Trong lễ tang, những bùa

này được dán vào quan tài và tất cả các góc nhà. Khi có người ốm, thì người này phải đeo bùa vào khuyết áo hoặc nuốt bùa đốt thành tro.

Một số thầy phù thủy còn làm phép yểm: bằng những phương pháp yêu thuật bí mật, họ làm cho một kẻ thù bị ốm, bị mổ mắt, phát điên. Người khốn khổ này chỉ có thể được giải cứu bằng bùa của một thầy phù thủy cao tay hơn. Vì thế, luật lệ Việt Nam bao giờ cũng tỏ ra cực kỳ nghiêm khắc với những thầy phù thủy làm ác.

* * *

Nơi thờ của đạo Lão gọi là *đền*. Sơ đồ đền không giống nhau. Trong đa số các trường hợp, đền gồm một loạt nhà hình chữ nhật song song, cách nhau bằng những khoảng sân. Tất cả được vây bọc trong những bức tường gạch, đằng trước là một hàng hiên có ba mái vòm. Có những đền hình chữ H nằm hay chữ T lộn ngược.

Hai ngôi đền đạo Lão nổi tiếng nhất là đền Trấn Vũ bên bờ hồ Tây, thường được gọi là đền Quán Thánh do bức tượng đồng to lớn, và đền Ngọc Sơn ở hồ Gươm. Đền Trấn Vũ thờ thánh Trấn Vũ hay Huyền Vũ, vị thần tướng của đạo Lão, mà biểu hiện là lá cờ đen, con rắn và con rùa. Trước ngôi đền này có bốn cột trụ ghi những câu đối, đầu cột là một nhóm chim phượng cách điệu hóa. Các cột đó cách hàng hiên một cái sân dùng làm lối đi ra con đường đê ngăn hồ Tây với hồ Trúc Bạch. Hàng hiên to lớn có trổ ba cửa xây cuốn, bên trên là gác chuông. Hàng hiên đó kín những câu đối và hình trang trí, trong đó ta nhận thấy những dấu hiệu thần bí. Nó cách nhà chính một sân rộng trồng những cây muỗm rất đẹp, ở bên phải và bên trái có những tấm bia, và ở cuối sân có một bể non bộ. Sau bể này là nhà thờ hình chữ T lộn ngược và rất thấp. Ở nét ngang của chữ T, sau một mái hiên trước một dãy cửa là những bàn đồ cúng và cái bục để quỳ lễ. Điện thờ ở nét đứng của chữ T. Nó cách gian trước bằng những cửa gỗ. Ở đấy, trên một cái nền đá hoa là bức tượng đồng đồ sộ cao hơn ba mét của thần Trấn Vũ. Thường thường tượng được phủ một tấm áo dài đỏ. Vào những ngày lễ, tượng được khoác những tấm áo

dài đẹp màu vàng do vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị ban. Sau điện thờ là một sập nhỏ ngăn nó với một nhà nhỏ hơn, nơi thờ *Văn Xương*, vị thần của văn học, chỉ đóng ở đây vai trò thứ yếu bên cạnh vị võ thần.

Đền Ngọc Sơn là ngôi đền chính thờ Văn Xương, vị thần văn học của đạo Lão, và hai bộ hạ của thần là *Khôi Tinh* và *Văn Giáp*. Nó gồm hai hệ thống nhà song song rất đẹp xây trên hòn đảo tên là Ngọc Sơn. Người ta đến đấy bằng một cầu gỗ nhỏ hơi cong, sơn màu đỏ son. Trước đền là hai hàng hiên cách nhau một khoảng sân thu nhỏ thành một con đường lát, hai bên là tường quét vôi trắng. Đằng sau và bên trái cổng vào là một gò cao, trên đó dựng một cái bút khổng lồ bằng đá, biểu tượng của nền văn chương Trung Hoa. Nghiên mực dành cho cái bút được đặt trên bệ của cổng thứ hai.

* * *

Một trong những biểu hiện sinh động nhất và dân gian nhất của đạo Lão là việc thờ chư vị, tức là thờ những thần linh nữ và nam ở *ba thế giới - tam phủ: thiên phủ, địa phủ* và *thủy phủ*. Các nữ thần, *Thánh mẫu* chiếm ở đấy vai trò trội hơn hẳn so với các *đức ông* chỉ thấy ở một vài đền.

Trong các Thánh mẫu, vị được nhiều người biết nhất là *Liễu Hạnh*, bị cha là Ngọc hoàng bắt đầu thai xuống trần để phạt bà vì tội đánh vỡ một chiếc chén ngọc trong một bữa yến tiệc của thiên đình, và đã kết hôn với chàng thư sinh *Đào Lang* thuộc gia đình họ Nguyễn. Sau khi qua đời, bà thường biểu lộ uy lực phương thường của mình với các nhà nho và quan lại. Họ cho xây để thờ bà ở khắp Bắc kỳ và đến tận Nghệ An những ngôi đền đẹp, trong đó một số ngày nay vẫn còn là những nơi trẩy hội lớn hằng năm.

Tục thờ chư vị này lấy phụ nữ làm thầy cúng, những *bà đồng*, do chư vị chọn. Bà đồng biết được sự lựa chọn đó qua nằm mộng. Đột nhiên bà ta cảm thấy thần kinh bải hoải, chán công việc nội trợ, và gầy đi. Tóc bà ta khó chải, bết vào không sao gỡ được. Người ta đi hỏi thầy bói, phần lớn thầy bói nói rằng sự thay đổi tính cách đột ngột đó là do một vị nào đó trong chư vị phạt. Vị này đã chọn bà ta làm đầy tớ, hoặc là giúp việc hoặc theo hầu.

Bà ta phải đáp lại lời yêu cầu đó bằng cách làm bà đồng. Nhưng chức vị này khá tốn kém, vì các khoản chi phí cho quần áo lên tới mấy trăm đồng. Thường thường, người ta trước hết làm thỏa lòng chư vị bằng cách *đội bát hương*, đội bao nhiêu bát là tùy ở mức bệnh nặng nhẹ, và ở số chư vị quan tâm đến. Người đàn bà được thánh gọi liền lên đền. Với sự giúp đỡ của người coi đền và một người cung văn, bà ta ngồi thụp trước bàn thờ, trên đầu đặt một cái mâm hay một cái hộp sơn đựng những bát hương đầy tro, trong đó cắm những nén hương. Được một lát, thánh nhập vào bà ta, khi có dấu hiệu đầu bà ta đảo tròn. Bấy giờ, các bát hương được đặt lên bàn thờ. Trên các bát hương có đề tên các thánh được cầu, cũng như tên người đội bát hương. Bà này có thể đem các bát hương về nhà, dựng lên trong sân nhà mình một *cây hương* để thờ chư vị.

Nếu việc đội bát hương không làm cho người ốm qua khỏi, thì người ta buộc phải để người đó làm *bà đồng*. Chính bà đồng coi đền phong chức cho người đó trong một buổi lễ trao cho người đó những bộ quần áo màu sặc sỡ. Khi đã thành bà đồng, thì phải đến bàn thờ lên đồng hầu chư vị đều đặn, nhiều bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu, nếu muốn được khỏe mạnh và phát tài.

Tục thờ chư vị rất phổ biến. Rất nhiều đàn bà thờ chư vị. Hầu hết các đền đều có bàn thờ các vị thánh này. Một số đền như đền thờ bà Liễu Hạnh tại Phủ Giầy, tỉnh Nam Định, cuốn hút rất đông người trẩy hội vào những ngày lễ. Một số đền khác ở Hà Nội đông người đến lễ tới mức giá một lễ phong chức bà đồng trở thành quá đắt, không thể nào với tới đối với những ai không dư dật lắm.

* * *

Ta cũng phải gắn với đạo Lão việc thờ Trần Hưng Đạo, vị tướng Việt Nam đã chiến thắng quân Nguyên xâm lược hồi thế kỷ XIII. Đền thờ vị tướng này được dựng khắp nơi, từ Cao Bằng đến tận Trung kỳ. Đền thờ chính là ở Kiếp Bạc, gần Phả Lại. Thầy cúng là đàn ông, các *ông đồng*. Họ chữa bệnh, ban lộc trong những cảnh nhập đồng dữ dội, trong đó họ xiên vào hai má hai chiếc dùi lớn dài chừng 50 cm, và họ tự cứa vào lưỡi. Máu tuôn ra

từ những vết thương này được hứng vào những lá bùa mà người ta cho kẻ đau ốm và tín đồ đeo hoặc nuốt. Hưng Đạo cùng các tùy tướng Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, v.v. của ông ngày nay vẫn tiếp tục ở nhiều nơi đánh đuổi ma quỷ quấy rầy cuộc sống của đàn ông và đàn bà. Tục thờ các vị đó vẫn còn cực kỳ sôi nổi. Ngày trẩy hội đền Kiếp Bạc diễn ra vào tháng Tám âm lịch giữa những hội lễ nhiều vô kể, là một trong những sự kiện tôn giáo hàng đầu của cuộc sống người Việt.

2. ĐẠO PHẬT

Nếu như đạo Lão tìm được tại xứ này một cái nền dân gian rất sơ khai, thì đạo Phật là một tôn giáo đặc biệt của nước ngoài. Theo các công trình của ông Trần Văn Giáp, đạo Phật được đưa vào Việt Nam hồi thế kỷ II và III bởi những người Trung Hoa tị nạn tại Việt Nam sau khi Linh Đế nhà Hán từ trần năm 189, tức là lúc bắt đầu thời Tam quốc; mặt khác bởi những khách hành hương Phật giáo người Ấn Độ, Inđôxitơ (indoscythes) và Xoocđian (sogdiens). Sau đấy, các nhà tu hành Trung Hoa, đi hành hương đất Phật, không ngừng qua Bắc kỳ, là con đường thuận tiện duy nhất từ Quảng Châu đến bờ biển Ấn Độ. Có cơ sở để nghĩ rằng, những khách đi đường này, dù là người tu hành hay người thế tục, đã truyền bá tín điều của họ, và để lại cho dân Bắc kỳ các khái niệm về đạo Phật mà họ mang từ nước ngoài đến.

Dù thế nào thì theo lời kẻ hành hương nổi tiếng Nghĩa Tĩnh ở thế kỷ VII, nhiều sư sãi đã lưu trú một thời gian tại Bắc kỳ trong chuyến đi của họ sang Tây phương. Một số nhà sư đi sang Ấn Độ vào thời gian đó như Vận Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà và Khuy Sung, quê quán tại Giao Chỉ. Từ đấy trở đi, đạo Phật không ngừng phát triển tại Việt Nam. Ngay cuối thời Bắc thuộc, dưới triều Đinh Tiên Hoàng, những cộng đồng Phật giáo đã được thành lập, nhiều chùa được xây dựng. Các triều Lý và Trần đã cho đạo Phật hưởng nhiều đặc ân. Thậm chí nhiều vua chúa còn thụ pháp. Một số vua đã đi ẩn ở chùa sau khi từ ngôi. Lý Thái Tôn cho xây nhiều chùa chiền, cử sư sãi đi thỉnh kinh tại Trung Hoa. Dưới thời Trần, vua Anh Tôn năm 1294 ra lệnh in kinh kệ do một sứ bộ đem từ Trung Hoa về.

Từ thế kỷ XV trở đi, với sự phát triển mạnh của văn hóa Nho giáo do người Minh du nhập, đạo Phật nhận được ít đặc ân của nhà vua hơn nhiều. Và các nhà nho tỏ ra với đạo Phật một sự nghiêm khắc nào đó ngày càng tăng: luật pháp Việt Nam cấm xây dựng thêm chùa chiền hay tu viện mới, nếu không tuân lệnh sẽ bị đánh bằng trượng.

* * *

Dù sao, nhiều giáo phái đã được thành lập và phát triển ở nước này. Giáo phái đầu tiên do *Vinitaruci* (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) thành lập. Là người thuộc đẳng cấp Bà-la-môn, quê quán ở miền nam Ấn Độ, nhà tu hành này từ hồi trẻ đã sang miền tây Ấn Độ để nghiên cứu đạo Phật. Ông đến Việt Nam, sau khi theo cao tăng Tăng Xán sang Trung Hoa, trụ trì tại chùa Pháp Vân (tỉnh Bắc Ninh). Ông mở một trường phái, kết nạp môn đệ và truyền bá Phật học. Giáo phái này thịnh vượng từ thế kỷ V tại Việt Nam.

Trường phái Phật học thứ hai do *Vô Ngôn Thông* lập nên. Quê ở Quảng Châu, ông đến ở làng Phù Đổng, trong chùa Kiến So (tỉnh Bắc Ninh), ông mất tại đấy năm 828.

Tông phái thứ ba do một người Trung Hoa tên là *Thảo Đường* thành lập giữa thế kỷ XI. Phái này phát triển ngay ở triều đình vua Lý Thánh Tôn, được coi như một trong những người kế tục đầu tiên của người sáng lập.

Vào thế kỷ XIII, phái *Trúc Lâm* được ba vị tổ thời họ Trần lập ở núi Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh): vua Nhân Tôn, nhà sư Pháp Loa và nhà sư Huyền Quang. Ngày nay, đa số nhà sư của chùa Vĩnh Nghiêm (tỉnh Bắc Giang), chùa Bà Đá ở Hà Nội, chùa Pháp Tính (tỉnh Ninh Bình), chùa Từ Trâm (tỉnh Hà Đông), v.v. đều thuộc phái này.

Cuối thế kỷ XVI, nhà sư Trung Hoa tên là Thủy Nguyệt du nhập tông phái Trung Hoa mới là *Tào Động* vào Bắc kỳ, và truyền lại cho đệ tử người Việt là Tôn Diễn, mất năm 1709. Các vị sư hiện thời của các chùa Hòa Giai, Hàm Long, Trấn Quốc tại Hà Nội, v.v. là môn đồ của phái này.

Ở thế kỷ XVII, một phái mới tên là *Liên Tôn* được một chúa dòng họ Trịnh thành lập. Trụ sở phái này là ngôi chùa Liên Phái

(Hà Nội) hiện nay. Nhiều chùa gắn với phái này, như chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, chùa Nguyệt Quang ở Kiến An.

* * *

Theo các công trình nghiên cứu của ông Trần Văn Giáp, thì tất cả các tông phái Việt Nam đều gắn với *Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma)*, người sáng lập phái *Thiền (Dhyana)* ở Trung Hoa. *Dhyana* trong tiếng Hán là *Tchan*, tiếng Việt là *Thiền*, và tiếng Nhật là *Zen*. Dưới dạng của nó ở Việt Nam, chủ thuyết của phái này khác đạo Phật chính thống ở tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vong hồn lang thang. Thiền tông đối với Việt Nam giống như Thần đạo đối với người Nhật Bản. Đặc điểm của phái này là nó bác bỏ việc tìm kiếm chân lý trong kinh kệ. Kinh Phật được thay bằng nhập định, *"con người nhận thấy lập tức ở tâm mình cái tâm thật của đức Phật"*, bản chất tuyệt đối của mọi tư duy và mọi thực thể. Đối với ai chìm đắm như vậy trong chính bản thân mình mà nhận thức được sự thống nhất với Đức Phật, đối với ai đã hiểu ra được rằng bản chất con người thoạt kỳ thủy là trong sạch, không vướng sự lộn xộn của thế gian và được tô điểm bằng sự sáng suốt hoàn toàn của Đức Phật, thì, đối với người đó, mọi phân biệt giữa thiện và ác đều tiêu tan. Bằng sự nhập định hoàn toàn của tư duy, người theo phái Thiền hưởng sự yên tĩnh tuyệt đối của tâm trí. Tóm lại, đấy là một trường phái có chủ thuyết dựa trên sự nối tiếp nhau của các trạng thái tâm hồn. Giai đoạn thứ nhất là trạng thái chú ý: tâm trí tập trung vào một ý nghĩ; giai đoạn thứ hai là trạng thái vui: người ta lên tới một trực giác trực tiếp; giai đoạn thứ ba là hạnh phúc: sau khi vui, người ta đạt một sự yên tĩnh hoàn toàn; giai đoạn thứ tư là sự thờ ơ. Đấy là con đường đi dần đến cực lạc.

Bên cạnh Thiền tông đã tiến triển nhiều và biến dạng, nhất là từ thế kỷ XVII, có những phái khác trong đạo Phật dân gian mà ở đó việc thờ tranh tượng chiếm ưu thế, như phái A-di-đà và phái Quan Âm. Đạo Phật dân gian ít quan tâm đến chủ thuyết, ông Paul Mus viết: "Nó công nhận sự luân hồi, nhưng không bận tâm quá đến điều đó. Nó coi các Phật như những bản thể siêu nghiệm sống bên trên thế gian mà các vị đó giám sát, và ở

thế gian đó, hành động thần thông của các Phật được thực hiện từng lúc. Nét chủ yếu là, chỉ với một dấu hiệu của bàn tay hay một cái cau mày của Phật, là các thần linh dù hùng mạnh đến mấy, cũng bất thần bị tê liệt, các ý đồ độc ác của họ bị thất bại. Tín ngưỡng này phản ánh những cấu trúc huyền thoại đồ sộ của Phật giáo Tây Tạng và Trung Hoa đã phát triển xung quanh Đức Phật cổ xưa, chỉ giải thoát chúng sinh bằng sự giáo hóa, một hội đồng gồm nhiều Phật siêu việt được phụng sợ bởi một bầy quỷ kỳ dị và khủng khiếp giẫm đạp, đè nát, đánh chết tươi những kẻ thù của giáo hội.

* * *

Dù sao, đạo Phật vẫn phát huy ảnh hưởng rất sâu ở Việt Nam. Chỉ rất ít người Việt Nam không tự cho mình là Phật tử. Ngay các nhà nho uyên thâm nhất thường cũng không quên cầu tới nhà sư để cầu siêu cho cha mẹ mình đã khuất và đưa các vị đó đến phần mộ. Chùa chiền Phật giáo nhiều vô kể, nhiều chùa trong số đó như Hương Tích, Chiêu Thiền (chùa Láng), Tiên Lữ (chùa Trầm), Pháp Vũ ở tỉnh Hà Đông; Phật Tích, Yên Phụ, Khương Tự, Bút Tháp ở tỉnh Bắc Ninh, v.v. đều là những nơi tín đồ đến lễ bái đông đảo. Đặc biệt chùa Hương Tích là nơi hành hương nổi tiếng nhất của đạo Phật. Hằng năm, vào tháng Hai và tháng Ba, hàng trăm nghìn khách hành hương lên đấy, luôn miệng niệm tên A-di-đà Phật.

* * *

Nơi thờ Phật, gọi là *chùa*, chủ yếu gồm một điện thờ hình chữ H nằm, hoặc chữ "công" (工) của Trung Hoa như các nhà kiến trúc Việt Nam vẫn nói, ba mặt có hành lang bao quanh. Phần ngang của mặt tiền có nhiều gian, nơi tín đồ đứng ngồi, ở bên phải và bên trái có những bàn thờ các vệ sĩ của chùa mặt nhăn dữ tợn, là *Hộ pháp* và *Kim cương*, và đôi khi ở các tường bên là những bức tranh hoành tráng minh họa mười tầng địa ngục như Phật bà Quan Âm đã nhìn thấy trong một chuyến ngài xuống thăm âm phủ: những móc sắt mà những kẻ có tội bị ném vào để quỷ sứ kéo đứt lưỡi và nhổ răng bằng kìm; có những tội phạm khác lại bị ném xuống ao đầy những con quái vật to tướng,

hay ném vào những vạc dầu đang sôi, hoặc bị thiêu bằng lửa của những cột đồng nung đỏ, v.v.

Ở phần đứng là những hương án, sau đấy là các bậc được xây bằng gạch bày tượng của chư Phật. Phần ngang đằng sau bày bàn thờ các vị sư tổ. Hai bên là các phòng tiếp khách cùng buồng của các sư bác trong chùa. Các hành lang hai bên là nơi của sư sãi, người giúp việc cùng khách hành hương. Các chùa lớn còn có những nhà phụ để giảng kinh, xay gạo và làm bếp... Ở các chùa rất đông người đến lễ thường có một tòa dành để thờ chư vị của đạo Lão, thờ Ngọc hoàng, Thánh mẫu, v.v.

Những chùa khác có sơ đồ đơn giản hơn: điện thờ hình chữ T lộn ngược, hay chữ "đinh" (丁) của Trung Hoa theo lối nói của người Việt Nam: phần nhà nằm trên nét ngang là nơi tín đồ đến lễ. Các hương án bày ở khoảng giữa, sau đấy là tượng đặt trên các bậc.

Ở những chùa hình chữ H nằm hay chữ T, các bậc ở giữa thẳng góc với những gian bày bàn thờ các vị *La hán*. Tại những chùa lớn, các bàn thờ này kê trên các bậc của những hành lang ở bên phải và bên trái một sân sau.

Trong gian giữa, trên bậc cao nhất là tượng *Tam tôn*: giữa là Phật *"hiện tại"*, Đức Thích Ca Mâu Ni lịch sử; bên trái Thích Ca Mâu Ni là Phật của *"quá khứ"*, Đức A-di-đà cao siêu; bên phải là Phật của *"vị lai"*, Đức thương xót chúng sinh Di Lặc. Phía dưới Tam tôn, xung quanh một hình phúng dụ miêu tả lúc Phật ra đời, là tượng *Quan Âm*, Đức Phật của lòng từ bi, tượng *Di Lặc* bụng phệ, tượng *Văn Thù*, tượng *Phổ Hiền*, tượng *Ái Nan*, tượng *Mục Liên*, v.v.

Phật bà Quan Âm được biểu hiện có nhiều tay, biểu tượng của sự hoạt động của ngài. Ngài thường được gọi là *Phật nghìn tay nghìn mắt*. Đôi khi Quan Âm cầm trong mỗi tay những biểu hiện như bông sen, lưỡi kiếm, dải lụa, bánh xe luân hồi, quyển kinh, mỗi biểu hiện có những hiệu lực riêng. Di Lặc được trình bày với cái bụng phệ và nụ cười tươi, là dạng Trung Hoa của Đức Phật tương lai, đang chờ đợi giờ của mình ở một thiên đường đầy những thần tuổi thơ, linh hồn của các môn đồ sau này của ngài. Di Lặc được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Văn Thù cưỡi con sư tử màu xanh. Phổ Hiền cưỡi voi trắng, tay cầm chiếc gương.

Đấy là các đồ đệ siêu việt nghe Phật thuyết pháp. Các vị này đóng vai trò to lớn trong việc truyền bá đạo. Ái Nan, môn đồ uyên thâm nhất của Phật tổ, được trình bày đang đứng chắp tay hay ngồi trên ngai, mặc áo cà sa và đội mũ sư. Mục Liên xuống âm phủ cứu mẹ khỏi bị cực hình của địa ngục, là biểu tượng của lòng hiếu thảo theo kiểu của đạo Phật. Ngài mặc áo cà sa và chủ trì các cúng lễ với Địa Tạng.

* * *

Tăng lữ đạo Phật có một hệ thống tôn ti được tổ chức tỉ mỉ, với những cấp bậc mà người ta đạt tới bằng những kỳ khảo hạch sau nhiều năm học tập và cầu kinh. Người ta phân biệt các thang bậc trong chùa: *chú tiểu, sư chú, sư bác, sư ông, sư cụ*. Trong sinh hoạt bình thường, các sư đều mặc quần áo nhuộm nâu: áo dài có cổ thấp, cài khuy bên phải, quần rộng. Đầu sư đội một vuông vải buộc nút đằng sau gáy. Các sư hành lễ là những người đã có một cấp bậc khá cao: lúc làm lễ, họ mặc một tấm áo rộng, buộc dây ở bên phải, nửa vàng nửa đỏ, hoặc gồm những mảnh vải vuông khác màu ghép với nhau. Họ đội mũ cao nhiều góc, các mặt có hình Phật hoặc chữ Phạn.

* * *

Cúng thì đơn giản, chỉ có hương, hoa và đèn nến. Sáng sớm và cả chiều tối, sư và vãi tụng kinh theo cuốn *Tripitaka (Tam Tạng)* dịch sang chữ Hán mà thường thường họ không còn hiểu nữa. Người đi lễ, chủ yếu là đàn bà, cũng cúng những thứ như thế, thêm cau, thêm vàng mã. Họ quỳ đằng sau các sư, và đọc theo các sư những câu kinh tiếng Phạn. Khi họ một mình đến thắp hương cúng Phật thì họ lẩm nhẩm lời cầu nguyện xen với vài câu niệm như: *Nam mô Quan Thế Âm bồ tát, Nam mô A-di-đà Phật*. Các sư thường bắt chước các đạo sĩ phát bùa cho họ.

Hội lễ dân gian của đạo Phật là ngày rằm tháng Bảy âm lịch. Đây là một kiểu ngày lễ của những người chết, trong ngày đó, ở địa phủ, do lòng từ bi của chư Phật, một cuộc xá tội lớn được thực hiện: các ngục được mở và nhiều vong hồn có tội tỏa đi khắp thế gian. Các gia đình đi chùa cúng và tụng kinh để giải thoát cho hồn của thân nhân mình. Hiện nay, ngày lễ này trở

thành một ngày từ thiện lớn. Ban đêm, ở trước cửa nhà, mỗi gia đình làm lễ phát thức ăn (cháo, cơm, muối, trứng, v.v.) và tặng các linh hồn vong nhân đủ thứ tặng phẩm bằng giấy. Nhà giàu thì bố thí cho người khốn khó và kẻ hành khất. Ở các chùa lớn, một đàn lễ được dựng ở sân bày các lễ vật và đồ vàng mã. Hòa thượng ngồi xếp chân bằng tròn trên cao: ngài đại diện Đức Phật và mở cửa địa phủ. Sau khi giải thoát các linh hồn, ngài đọc cho tín đồ nghe lời răn dạy của Phật để khuyến khích họ làm điều thiện để chuẩn bị cho mình lên *Niết bàn*, nơi mà nhân dân quan niệm là cõi thiên đường.

Ngoài ngày lễ này, có những lễ long trọng vào các ngày 1 và 15 hằng tháng âm lịch, lôi cuốn nhiều người mộ đạo. Trong tang lễ, nhà giàu thường mời các nhà sư đi đầu đám tang để đưa hồn người quá cố đến mộ. Họ cúng những lễ đặc biệt ở chùa để hồn dễ được nhập hẳn thế giới bên kia, vào ngày thứ 50 và 100 sau khi cha mẹ mất.

THƯ MỤC TÓM TẮT

(Xem thư mục của chương trước)

Chương Mười hai

ĐỜI SỐNG TINH THẦN VÀ NGHỆ THUẬT

I. NGÔN NGỮ

1. SỰ HÌNH THÀNH TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt thuộc ngữ tộc Nam Á. Ngữ tộc này được nói từ Việt Nam ở phía đông tới cao nguyên Chota Nagpour (thuộc Đông Ấn Độ) ở phía tây. Có lẽ tiếng Việt đã được chồng lên những ngôn ngữ cổ hơn mà ngày nay đã mất, chỉ còn lại một vài tàn dư đây đó trong các phương ngữ Thái, Mường hoặc các phương ngữ vùng cao xứ Trung kỳ. Dù sao, trong những thiên niên kỷ gần đây, nó đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của những thứ tiếng khác nhau như: Hán, Mã Lai, Ariăng... là những ngôn ngữ đã mang đến cho nó những yếu tố mới. Thí dụ, các cố gắng không mệt mỏi của linh mục Souvignet đã phát hiện có một quan hệ chắc chắn giữa tiếng Việt với tiếng Mã Lai. Trong tiếng Mã Lai là một ngôn ngữ có tiền tố và hậu tố, người ta thấy nhiều từ có thể quy ra từ Việt: *bango* (con cò bạch), *mangkok* (cái cốc), *talang* (xóm, làng), tương ứng với *cò, cốc, làng* trong tiếng Việt, *darat: đất, sudis* (ngày xưa): *xưa, màta: mắt, suki* (súc miệng): *súc*...

Tiếng Việt cổ cũng có tiền tố. Chỉ cần đi ngược lên thế kỷ XVII để thấy vài dấu vết. Linh mục Alexandre de Rhodes, trong cuốn từ điển của ông xuất bản năm 1649, có ghi ba nhóm phụ âm đầu: *bl, ml, tl*, đã được thu gọn từ thời kỳ đó (*blâu*: trâu, *blời*: trời). Các thổ ngữ Mường, được nói ở Bắc kỳ và Trung kỳ, và có thể coi như một hình thức tiếng Việt cổ, hiện nay còn giữ ba nhóm phụ âm đầu: *kl, tl, pl* (chẳng hạn, *t'lâu*: trâu). Ông Przyluski nghĩ rằng, khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường thì thấy rằng tiếng Việt cổ có ít nhất bốn tiền tố *k, t, p, m*. Trong tiếng Việt hiện đại, hệ thống

tiền tố này đã mất hẳn. Nó được thay bằng những từ chủng loại làm cho đa số khái niệm được biểu hiện trong tiếng Việt bằng những từ kép. Tiếng Việt cổ như vậy có quan hệ chặt chẽ với các tiếng Môn-Khmer, là những ngôn ngữ tạo ra những từ phái sinh bằng cách thêm tiền tố và trung tố.

Ông Henri Maspéro nghĩ đến việc gắn tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái, mà nét quan trọng nhất là hệ thống thanh cũng tạo ra cơ sở của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Theo ông, thì hình như tiếng Việt hiện đại là kết quả của sự pha trộn rất phức tạp đủ loại phương ngữ. Do đã dần dà hình thành, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau của nó, giới hạn phía bắc của các ngôn ngữ Môn-Khmer, giới hạn phía đông của các ngôn ngữ Thái, và giới hạn phía nam của tiếng Hán, ngôn ngữ Việt đã chịu ảnh hưởng của tất cả các ngữ tộc này. Tiếng tiền-Việt ra đời từ sự hợp nhất một phương ngữ Môn-Khmer, một phương ngữ Thái và có lẽ cả một ngôn ngữ thứ ba hiện giờ vẫn chưa được biết rõ, gắn với ngôn ngữ thứ ba này là những từ không thể quy thành tiếng Môn-Khmer, tiếng Thái cũng như tiếng Hán. Nhưng theo ý ông, thì thứ tiếng có ảnh hưởng ưu trội tạo cho tiếng Việt hình thức hiện đại của nó chắc chắn là một ngôn ngữ Thái, và tiếng Việt phải gắn với ngữ tộc Thái.

* * *

Hiện nay, trên lãnh thổ Việt Nam hình thành ba dạng tiếng Việt khác nhau chủ yếu ở chỗ nhấn mạnh các thanh và các phụ âm cũng như một vài đặc điểm rất nhỏ trong từ vựng và cú pháp. Tiếng Bắc kỳ và bắc Trung kỳ được đặc trưng bởi sáu thanh cổ (bằng, sắc, huyền, nặng, hỏi, ngã) cũng như các phụ âm cuối, nhưng lại có đặc trưng là sự yếu đi và lẫn lộn giữa các phụ âm đầu. Người Bắc kỳ khó phân biệt âm *tr* với *ch*, *r* với *d*, *s* với *x*. Ở Nam kỳ và phía nam Trung kỳ, nơi có xu hướng rõ là lẫn lộn các âm cuối *n* và *ng*, *c* và *t*, nhưng người ta vẫn duy trì được tốt hơn sự phân biệt các phụ âm đầu, nhưng bên cạnh lại có sự biến đổi nhất định của âm *ph* và *y*. Tại Trung kỳ, từ Đà Nẵng đến Nghệ An, ngôn ngữ, rõ ràng có khuynh hướng cổ, giữ cả được sự phân biệt các phụ âm đầu lẫn sự phân biệt các phụ âm cuối. Về ngữ điệu, ở phía nam Thanh Hóa cho đến tận Trung kỳ, *hỏi* và *ngã* bị

lẫn lộn, và đôi khi cả *ngã* và *nặng*, như vậy rút hệ thống các thanh còn lại năm.

* * *

Dù thế nào, tiếng Việt cũng chịu ảnh hưởng mạnh của tiếng Hán, nhất là trong một nghìn năm Bắc thuộc. Các từ gốc Hán ước tính là thâm nhập từ vựng Việt đến một phần ba. Trong số này chẳng những có từ đơn mà cả từ kép cũng như những thành ngữ trọn vẹn.

Lối nói dân gian đậm đà màu sắc do những từ tượng thanh và các phó từ miêu tả. Hơn nữa, nó còn véo von, và trong cái nền cổ nhất của nó, lối nói này mang hình thức những đoạn thơ lấy trong đó sự diễn cảm được thực hiện bằng những từ được đưa vào trong những cái khuôn đối nhau, và nối với nhau bằng cách láy phụ âm. Người ta thường tăng thêm sức mạnh cho suy luận của mình bằng những so sánh vay mượn ở các yếu tố tự nhiên: nông dân ta so sánh, bằng một óc quan sát kỳ lạ, các sự việc trong cuộc sống với các biểu hiện của tự nhiên.

Văn phong Trung Hoa, nhất là văn phong sân khấu, đã ảnh hưởng nhiều đến ngôn ngữ văn học Việt Nam. Ngôn ngữ này từ lâu bị gạt xuống hàng ngôn ngữ tầm thường, chưa bao giờ được trau chuốt một cách hệ thống, mặc dầu có vài thử nghiệm lẻ loi và không có tiền đồ, chẳng hạn như thử nghiệm của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV, đã thử dịch *Kinh Thi*, thử nghiệm của Phùng Khắc Khoan, Vũ Thanh, Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn dưới triều Lê định dịch và bình chú kinh điển Trung Hoa bằng tiếng Việt; của Nguyễn Huệ, vua nước Việt Nam từ 1788 đến 1792, đã quyết định cho biên soạn bằng tiếng Việt các văn thư hành chính, và thành lập *Sùng chính thư viện*, chịu trách nhiệm soạn thảo sách bằng ngôn ngữ dân tộc; của người sáng lập nhà Nguyễn hiện thời đã đưa vào các khoa thi một bài thi bằng tiếng Việt.

Thỉnh thoảng, một số tác giả nghiệp dư, trong những lúc thư nhàn, đã viết một số tác phẩm; nhất là thơ, bằng tiếng Việt. Bắt chước lối tu từ Trung Hoa, họ nhét đầy tác phẩm của mình những điển cố văn học, lịch sử và những biểu tượng. Văn xuôi của họ rất có vần điệu: câu nào cũng gồm những nhóm ít nhiều biền ngẫu, cấu tạo từ những khuôn mẫu cứng nhắc ba bốn chữ một.

Tuy nhiên, do trình độ rất uyên thâm của họ về văn hóa Trung Quốc, các nhà văn này đã để lại những tác phẩm tiếng Việt đóng góp không ít vào các việc tạo cho tiếng nói dân tộc mà sự vững chắc và tính độc đáo khiến nó chống chọi được với thờ ơ có tính toán của đa số nhà nho cũng như với uy thế tuyệt đối của nền văn học Trung Hoa rực rỡ và đồ sộ. Một số trong những tác phẩm này là những công trình văn học thực sự mà người có học vấn kính nể, và nông dân thất học của ta truyền miệng, thí dụ như: *Thi tập* của Lê Thánh Tôn, *Bạch Vân thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, các áng văn xuôi có vần điệu của Lê Quý Đôn, *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Cung oán* của Ôn Như Nguyễn Gia Thiều, *Ngọa Long ngâm* của Đào Duy Từ, thơ của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Trần Kế Xương, *Thúy Kiều* của Nguyễn Du, v.v.

Từ khoảng ba chục năm nay, nhờ sự phát triển của nghề in đã cho ra đời một nền báo chí ngày càng đa dạng, và nhờ việc dạy tiếng Pháp rộng rãi trong các trường học, tiếng Việt chẳng những phong phú thêm, mà còn được đổi mới. Ngay từ đầu thế kỷ, với sự du nhập của văn minh phương Tây, người ta đã cảm thấy cần phải làm cho tiếng mẹ đẻ, cho tới lúc đó đủ để biểu thị các xúc động và tình cảm, thích ứng với những đòi hỏi mới mà những tiến bộ hiện đại đặt ra. Khoảng năm 1910, một nhóm người Việt còn ra sức để nâng tiếng nói của quê hương lên tầm các ngôn ngữ văn minh. Từ bấy trở đi, nhờ những cố gắng kết hợp và đa dạng của các nhà văn như Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Lê Dư, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Khái Hưng, v.v. tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ mới. Đặc biệt Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, cả hai người đều đã hấp thụ ba nền văn hóa: Việt, Hán và Pháp, đã dùng những tạp chí như *Đông Dương tạp chí, Nam phong, Trung Bắc tân văn*, giàu về chất liệu và được chính phủ ủng hộ, tạo cho tiếng Việt chẳng những một đà thúc đẩy mới, mà cả một uy tín mà cho đến lúc đó đã không được thừa nhận.

Thứ tiếng hiện đại này đã được lợi thêm nhiều về tính logic, vẻ thanh lịch, sự trong sáng và rõ ràng. Nó trở nên uyển chuyển hơn, nhiều vẻ hơn, có khả năng hơn để diễn đạt các tư tưởng

mới cùng các khái niệm trừu tượng. Nó phong phú thêm nhờ vay mượn một số lớn từ của tiếng Trung Hoa và tiếng Pháp. Từ vựng các ý niệm, các khoa học đạo đức, chính trị và triết học nói chung tiếp tục được hình thành bằng những chữ Hán phiên âm sang tiếng Việt. Trái lại, có nhiều từ ngữ vay mượn ở tiếng Pháp bằng cách dịch hay phiên âm, để tạo ra từ vựng của các khoa học cụ thể, vật lý, hóa học, tự nhiên, cũng như các danh từ riêng về lịch sử và địa lý.

Tiếng Việt được cứu thoát như vậy khỏi sự lãng quên trong các thế kỷ qua bởi các tác phẩm, hiếm hoi nhưng hoàn hảo, của các nhà nho tinh tế nước ta, được làm giàu thêm và củng cố bởi các thế hệ hiện đại, ngày nay trở thành ngôn ngữ văn minh chính của nước Việt Nam.

2. CÁC HỆ THỐNG CHỮ VIẾT - NGÔN NGỮ BÌNH DÂN

Tiếng Việt có hai thứ chữ viết: *chữ quốc ngữ*, dựa trên chữ cái Latinh, do các nhà truyền giáo của đạo Cơ Đốc làm ra; thứ chữ khác cổ hơn, *chữ nôm*, xuất xứ từ chữ Hán.

Chưa thể xác định được thời kỳ ra đời chữ nôm. Theo Trương Vĩnh Ký, một tác giả cuối thế kỷ XIX, thì thứ chữ này có từ trước thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ, khoảng đầu thế kỷ III. Theo cuốn *Đại Nam quốc ngữ* của Văn Đa cư sĩ, sống ở thời Tự Đức (giữa thế kỷ XIX), thì chính Sĩ Nhiếp làm ra *chữ nôm* để dịch sách kinh điển của người Hán nhằm truyền bá văn hóa Trung Hoa; ông quan cai trị nhà nho này, theo truyền thuyết, đã phải dừng lại ở mấy chỗ trong công việc do thiếu những từ Việt để diễn đạt như từ thư cưu chẳng hạn, tên một con chim, hay từ dương đào, tên một quả cây. Nhưng các bằng chứng này chẳng dựa trên một tư liệu lịch sử nào. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ VIII, hai chữ nôm là bố (cha) và cái (mẹ) được truyền đến chúng ta, trong danh hiệu Bố Cái đại vương của Phùng Hưng, người đã chiếm được An Nam đô hộ phủ năm 791. Ở thế kỷ X, người sáng lập triều Đinh đặt cho đất nước mới thoát nạn Bắc thuộc cái tên *chữ nôm* là *Cồ*, mà ông xếp chen vào trong *Đại Cồ Việt*.

Nhưng sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã cung cấp bằng chứng xác đáng nhất. Trong sách đó nói rằng, năm 1282, một con cá sấu xuất hiện ở sông Hồng, người ta xua đuổi nó bằng

cách ném xuống sông một lá bùa do Nguyễn Thuyên viết. Bắt chước bậc danh gia Hàn Dũ của Trung Hoa, ông lấy họ vị này và tự gọi là Hàn Thuyên. Lời bình chú nói thêm rằng, Hàn Thuyên rất giỏi làm thơ bằng tiếng Việt, và nhiều người bắt chước ông làm. Rất có thể, ở thời kỳ này, chữ nôm đã thông dụng. Các nhà nho Việt Nam còn dạy rằng, lá bùa của Thuyên chỉ là một bài tế, gọi là "Văn tế cá sấu". Ngày nay, bài văn tế này được coi là công trình đầu tiên của văn học tiếng Việt.

Dù sao, các tác phẩm của người Việt viết bằng tiếng nói dân tộc cũng phát triển từ thế kỷ XIV trở đi. Năm 1306, nhân dịp thành hôn của công chúa Huyền Trân nước Việt, nhiều bậc tài danh ở triều đình và nơi thôn dã đã làm thơ tiếng Việt, trong đó họ chế giễu cuộc hôn phối này của người con gái lừng danh nhất đất nước văn hiến, "viên ngọc huyền", với một kẻ "man di", dù đó là vua Champa. Cũng thời kỳ đó, có nhà bác học Nguyễn Sĩ Cố chịu trách nhiệm bình giảng *Ngũ kinh*; đã thành công ở các bài thơ và văn xuôi có vần điệu bằng tiếng Việt.

Chứng cứ cụ thể cổ nhất về sự tồn tại của chữ nôm là một bài văn khắc ở thế kỷ XIV, tìm thấy ở Hồ Thành Sơn (tỉnh Ninh Bình), trong đó có hai chục tên làng, xóm, v.v. bằng chữ nôm. Và cuốn sách cổ nhất chúng ta nắm được bằng chữ nôm là *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, ở thế kỷ XV.

* * *

Chữ nôm chẳng phải phóng túng như ta tưởng, theo những quan sát hời hợt của một vài tác giả. Nó được quy định bằng những luật lệ chặt chẽ. Đa số từ ngữ thông thường đều có một lối viết hoàn toàn xác định. Nhiều từ khác có một cách viết chính quy do sự phổ biến của các áng thơ lớn được dân gian ưa thích như *Thúy Kiều, Lục Vân Tiên, Phạm Công, Phan Trần, Cung oán*, v.v. đã được in và được hầu như toàn dân đọc.

Chữ nôm bắt nguồn từ chữ Hán. Có sáu kiểu tạo thành:

1. Những chữ Hán không biến đổi, chỉ được phát âm theo lối Việt (lối phát âm gọi là Hán-Việt). Thí dụ: *quan, dân*.
2. Những chữ Hán phát âm theo lối Hán-Việt, dùng để diễn đạt các từ cùng nghĩa và có âm gần với Hán-Việt.

Thí dụ: chữ *côi* (Hán-Việt), nghĩa là "mồ côi", diễn đạt từ *côi* cùng nghĩa trong tiếng Việt.

3. Những từ Hán biến đổi sâu sắc hơn, thí dụ như ở các từ *gia* (Hán-Việt) và *lễ* (Hán-Việt) biểu thị những từ *nhà* và *lạy* trong tiếng Việt.
4. Những chữ do người Việt đặt ra, gồm hai yếu tố Hán ghép với nhau, một yếu tố dùng để chỉ cách phát âm, một để chỉ nghĩa. Thí dụ, chữ *đến* gồm chữ *chí* (nghĩa là đến) và chữ *điển* (luật lệ), chỉ lối phát âm.
5. Những chữ do người Việt đặt ra, biểu đạt hình ảnh hay biểu tượng của vật mà chúng chỉ. Thí dụ, từ *trời* gồm hai chữ Hán: *thiên* (trời) và *thượng* (trên), biểu thị ý nói rằng trời ở bên trên chúng ta, và là một bản thể cao siêu. Đặc biệt, loại từ này có một cách viết cố định.
6. Những từ gồm một chữ Hán chỉ cách phát âm, thêm vào đó ở bên trái là một nét của hệ thống ngữ âm Hán, chỉ loại vật bao gồm những từ này. Thí dụ, *nói* gồm chữ *nội* và chữ *khẩu* (miệng); *cài* gồm chữ *kỳ* và chữ *thủ* (bàn tay).

Tuy vậy, chữ nôm mặc dầu có tính cố định nào đó trong cách biểu thị, nhưng vẫn cho ta thấy nhiều sự phức tạp rất lớn cùng những khó khăn nghiêm trọng do sự phát triển kém của nghề in cũng như do sự ngờ vực của các vua chúa Việt Nam, thấy trong sự truyền bá loại chữ viết này một yếu tố gây hỗn loạn trong hệ thống giáo dục của nhà nước. Hơn nữa, việc dùng chữ nôm đòi hỏi phải biết trước phần nào chữ Hán. Điều đó đã là một trở ngại cho sự phát triển chữ nôm rồi.

* * *

Những khó khăn cụ thể này đã khiến sáng tạo chữ quốc ngữ ở thế kỷ XVI, thứ chữ được tạo ra bằng vần chữ cái Latinh, thêm vào đó một số dấu để biểu thị các thanh, cũng như vài phụ âm để diễn đạt các âm đầu chỉ riêng có ở tiếng Việt. Thứ chữ này do các nhà truyền giáo châu Âu đặt ra. Họ muốn tìm một công cụ thuận lợi để truyền đạo tại nước này. Hệ thống quốc ngữ hiện nay thông dụng tại Việt Nam chẳng phải là công trình trọn vẹn của một người và cũng không phải đã được làm liền một lúc. Tuy

vậy, chính linh mục Alexandre de Rhodes (1591-1660) là người đầu tiên có công sửa lại và sắp xếp hệ thống được sử dụng ở thời của ông, tạo cho nó một hình thức phổ biến trong những cuốn sách ông xuất bản năm 1651, như cuốn sách giáo lý nhan đề *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu rửa tội mà vào đạo thánh Đức Chúa blời*, và nhất là cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La*.

Thứ chữ viết mà linh mục Alexandre de Rhodes ấn định đã có những thay đổi ở nửa sau thế kỷ XVII và ở thế kỷ XVIII. Những thay đổi này đã được giám mục Pigneau de Béhaine thu nhận ở hai cuốn tự điển mà giám mục Tabert xuất bản năm 1838 (*Từ điển Việt - Latinh*).

Theo lời ông Phạm Quỳnh, thì chữ quốc ngữ ở dạng hiện thời đã được nhận và sử dụng là "công cụ kỳ diệu để giải phóng trí tuệ". Tại Nam kỳ, vùng đất chịu ảnh hưởng của Pháp ngay từ giữa thế kỷ XIX, và ở đấy giai cấp đề kháng xã hội là giai cấp văn thân không vững mạnh bằng các "xứ" Bắc, việc sử dụng thứ chữ viết Rôman này đã được phổ biến từ sớm một cách mau chóng, nhờ những cố gắng của Trương Vĩnh Ký, Paulus Của. Các nhà văn Việt Nam này đã đóng góp nhiều vào việc truyền bá hệ thống phiên âm mới đó bằng những xuất bản phẩm dành cho trường học, cũng như bằng việc xuất bản truyện, thơ và bài hát dân gian phục vụ công chúng rộng rãi đang thèm khát những tài liệu để đọc giải trí. Mặc dầu những cố gắng của họ, bản thân quốc ngữ chỉ phát triển chậm chạp do sự thiếu nền tảng văn hóa của dân miền Nam mới được triều đình Việt Nam định cư.

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, sau một thời gian thù địch ngắn ngủi của các văn thân, việc dùng quốc ngữ đã phát triển nhanh chóng không ngờ, nhất là từ năm 1900. Chẳng những sách sơ đẳng phổ biến khoa học dùng cho các trường học công được xuất bản, và những áng thơ lớn bằng chữ nôm được phiên âm, mà các nhà nho cải lương còn bắt đầu dịch tác phẩm của các văn hào lớn của châu Âu mà đã được dịch sang tiếng Trung Hoa. Tiếng Việt cũng do đó mà có sự chuyển biến sâu sắc.

Từ sau năm 1919, và nhất là từ năm 1920, phong trào đổi mới tiếng nói dân tộc, do tầng lớp thượng lưu mới, được đào tạo ở các trường Pháp, được các nhà nho thức thời giúp đỡ, tiến hành, đã tạo cho chữ quốc ngữ một đà phát triển kỳ diệu.

Bên cạnh những ấn phẩm bằng chữ nôm ngày càng suy sụp, các tác phẩm quốc ngữ tăng lên nhiều, nhiều báo và tạp chí bằng tiếng Việt được xuất bản và hấp dẫn một số công chúng ngày càng đông, do những chủ đề mới mà chúng bàn đến, và những tư tưởng tiến bộ mà chúng truyền bá.

3. NGÔN NGỮ BÁC HỌC: CHỮ HÁN

Nếu tiếng Việt phải đợi cho đến thế kỷ XIX mới trở thành một ngôn ngữ văn minh, đó chính là vì chữ Hán đã là ngôn ngữ bác học và chính thức duy nhất trong gần hai nghìn năm trời.

Chữ Hán được dùng từ thời rất xa xưa tại Bắc kỳ. Viên tướng Triệu Đà người Trung Hoa, một nhà nho thâm thúy và môn đồ tuyệt đối trung thành của đạo Khổng, đã chiếm được nước này vào đầu thế kỷ II trước Công lịch, đã khuyến khích sự du nhập chữ Hán. Đầu thế kỷ I sau Công lịch, dưới thời kẻ tiếm ngôi là Vương Mãng, rất nhiều gia đình quan chức người Hán và nho sĩ đã sang tị nạn ở Giao Chỉ, bên cạnh viên quan cai trị Tích Quang người Trung Hoa, người đã phát triển tại đây việc giảng dạy các quy tắc đạo đức Nho giáo. Trường học đã được các nhà bác học tị nạn này thành lập và khuyến khích. Ở thế kỷ II, hai người Việt Nam là Lý Tiến và Lý Cầm sang Trung Hoa thi đậu cao, có lẽ đã kích thích các đồng hương của mình đua nhau tìm nghiên cứu văn học Trung Hoa. Đầu thế kỷ III, viên quan cai trị Sĩ Nhiếp thúc đẩy mạnh việc nghiên cứu kinh điển Nho giáo và tạo một ngành học mới, xác nhận uy tín của chữ Hán tại Việt Nam.

Từ thế kỷ X, sau khi Việt Nam giành được độc lập, người ta vẫn tiếp tục phát triển chữ Hán, do các đòi hỏi của bang giao, và để làm công cụ văn hóa. Thoạt đầu, các nhà sư góp phần lớn vào sự nghiệp phát triển việc học chữ Hán. Hầu như tất cả các nhà nho lớn ở thời kỳ này đều là nhà sư. Một số trong bọn họ giữ được chức vụ cao ở triều đình: nhà sư Ngô Chân Lưu được Đinh Tiên Hoàng phong làm Đại quốc sư và Lê Đại Hành đã giao cho ông làm một bài thơ tặng sứ giả Trung Hoa. Một nhà sư khác tên là Thuận đã thay mặt nhà vua tiếp sứ thần của Trung Hoa.

Ở thời Lý, việc học chữ được nhà nước tổ chức: năm 1070 vua Thánh Tôn thành lập Văn miếu ở Hà Nội để thờ Khổng Tư

cùng môn đồ, và mở trường để dạy thái tử. Năm 1076, vua Nhân Tôn lập Quốc tử giám, và mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn quan lại. Dưới thời nhà Trần, những trường mới đã được mở tại kinh đô cùng các trung tâm quan trọng. Quốc tử giám mở rộng cửa cho mọi người; các bậc đại nho dạy văn chương Trung Hoa ở các trường tư. Ở cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly, nhằm thúc đẩy việc dạy dỗ trẻ em nghèo, cho mở các trường sơ cấp ở tất cả các trấn trong nước.

Ở thời Lê, việc học chữ đạt đỉnh cao nhất. Các trường học được cải tổ, những trường mới được mở. Chương trình học được sửa đổi. Đặc biệt dưới triều vua Lê Thánh Tôn (1460-1497), các thư viện được lập ra, và một cơ quan chuyên môn được tổ chức, chịu trách nhiệm giảng dạy tại các trường cao học, để nghiên cứu kinh điển. *Quốc tử giám* được mở rộng bằng cách xây thêm phòng học, và ba loạt nhà, mỗi loạt có 25 gian, cho sĩ tử được hưởng học bổng cư trú. Để kích thích sự ganh đua của sĩ tử, tên tuổi những người đậu tiến sĩ được khắc trên các bia đá hiện nay còn dựng tại Văn Miếu Hà Nội.

Từ Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ, bắt đầu từ thế kỷ XVI, việc học lan đến phía nam Trung kỳ và Nam kỳ, nhờ các nho sĩ Việt Nam và Trung Hoa được nhà Nguyễn thu hút. Minh Mạng (1820-1841), ông vua anh minh và có học vấn, phát triển nhiều và tổ chức mạnh việc học, tạo cho văn chương chữ Hán suốt thế kỷ XIX cái uy tín mà nó vốn có dưới triều Lê. Chỉ từ năm 1915, với sự xóa bỏ các trường cũ, việc phát triển dạy tiếng Pháp và tiếng Việt, xóa bỏ hệ thống thi cử cũ, chữ Hán mới bị bỏ. Một số giới tìm cách làm cho chữ Hán có lại cái tầm quan trọng mà nó đã mất. Nhưng tiếng Pháp và tiếng Việt đã giành được chỗ đứng; hơn thế nữa, hai thứ tiếng này đều, vì những lẽ khác nhau, đã trở thành những ngôn ngữ văn minh đối với cả nước.

* * *

Dù thế nào đi nữa, chữ Hán đã có ở Việt Nam vai trò nổi bật. Nó đã để lại những dấu vết không phai mờ trong tất cả các thể chế và các biểu hiện trí tuệ của Việt Nam. Tất cả những người có học vấn, tất cả các công chức, trong khi nói tiếng Việt như đồng hương họ, vẫn sử dụng thông thạo chữ Hán trong các bài

viết, thư từ cũng như trong giấy tờ chính thức hay nửa chính thức. Họ học chữ Hán từ lúc còn nhỏ. Tiếng Việt chỉ được dùng trong học tập để dễ hiểu hơn lời bình chú các sách kinh điển.

Điều đó khá dễ hiểu. Nước này có quan hệ thường xuyên với nước Trung Hoa có nền văn minh rất cao và một nền văn học đồ sộ. Nền văn minh dân tộc không đủ rộng để tự riêng mình cung cấp cho tư duy của người có học vấn. Vì vậy, chẳng gì đơn giản đối với người Việt Nam có tài năng hơn là học chữ Hán và vay mượn cùng với nó các hình thức và phạm trù của văn minh Trung Hoa. Văn phong họ sử dụng cũng là văn phong Trung Hoa, đầy những trích dẫn, ám chỉ, ẩn dụ, ngoa dụ, lối nói dí dỏm. Vốn văn học này được lấy từ trong kho tàng đồ sộ những điển cố và lời ám chỉ lịch sử mà ngôn ngữ và văn học Trung Hoa cung cấp cho họ.

Sự tiếp thụ một ngôn ngữ văn minh của nước ngoài đã không thể không phát huy ảnh hưởng sâu sắc đến chính tiếng Việt. Việc dùng các yếu tố Trung Hoa trong tiếng Việt nhiều ít có khác nhau tùy theo trình độ Hán học của mỗi người. Chẳng những từ vựng có thêm rất nhiều từ Trung Hoa, mà ngay cả văn phong cũng giàu thêm những nhịp điệu, lối viết, vay mượn từ văn học cổ điển Trung Hoa.

* * *

Kết quả sự tiếp xúc lâu dài của tiếng Trung Hoa và tiếng Việt là tạo ra một ngôn ngữ văn học mới, khác với tiếng Việt nhưng cũng không phải hoàn toàn là ngôn ngữ viết cổ điển của Trung Hoa, mà ta gọi là ngôn ngữ *Hán-Việt*. Chưa thể xác định được những tính cách chủ yếu của thứ ngôn ngữ này. Dù sao, các nhà nho nước ta cũng để lại những tác phẩm bằng chữ Hán-Việt có cảm hứng, có thi vị thanh tao và sự việc phong phú hơn hẳn các tác phẩm bằng tiếng Việt. Có những tập thơ hoặc văn vần, những hồi ký, biên niên, sách pháp điển, sách lễ nghĩa, văn bia... Ông Lê Thước viết rằng, hầu như chỉ riêng các tác phẩm đó cũng đã là tất cả gia tài trí tuệ của người Việt. Tất cả quá khứ của Việt Nam phản ánh trong đó. Tất cả ý thức dân tộc hiển hiện ở đấy với những ngày vinh quang hay tang tóc, những niềm vui hay nỗi buồn. Những biến loạn chính trị, những cuộc

ngoại xâm, như của quân Minh ở thế kỷ XV, các thiên tai đã hủy hoại hầu hết vốn cũ của nền văn học này. Từ thời Lê Đại Hành (cuối thế kỷ X) chỉ còn truyền đến chúng ta vài dư âm của những áng thơ mang cảm xúc nhẹ nhàng của các nhà sư Pháp Thuận và Khuông Việt. Từ thời Trần còn lại cho chúng ta vài mẩu của nền văn học sôi sục lòng yêu nước và khỏe khoắn về văn phong phản ánh đúng thời đại hiển hách chiến công này: như "Hịch tướng sĩ văn" của Trần Quốc Tuấn, bài thơ "Hoành sáo giang sơn" của Phạm Ngũ Lão, bài "Ngọc tỉnh liên phú" của Mạc Đĩnh Chi, "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi, thơ của Trương Hán Siêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Biểu, v.v.

Thời đại rực rỡ của nhà Lê để lại cho chúng ta một nền văn học nhiều màu vẻ hơn, trong đó ta thấy, bên cạnh các tác phẩm có cảm hứng rất thanh cao, những bài văn phản ánh một sự uyên bác lớn, như thơ của Lê Thánh Tôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm, các bộ sử của Lê Quý Đôn, Ngô Sĩ Liên, Phan Phù Tiên, Vũ Quỳnh, v.v.

Dưới thời Nguyễn, nhờ sự khuyến khích của các vua có nền tảng học vấn rộng như Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, những pho sử ký hay đã ra đời, như *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức, cùng các sưu tập sách lớn của Quốc sử quán. Thời kỳ này cũng có những tác phẩm có cảm hứng đầy cá tính và mới mẻ, như của Phạm Đình Hổ, Cao Bá Quát, Nguyễn Siêu, Phạm Quý Thích, v.v.

II. VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC

Việc tiếp thụ ngôn ngữ văn học Trung Hoa làm ngôn ngữ văn minh có kết quả là truyền các dòng tư tưởng lớn của Trung Hoa vào văn hóa Việt Nam. Tất cả các hình thức hoạt động trí tuệ của Việt Nam đều thấm nhuần những hệ thống triết học của Nho giáo, Đạo giáo và cả các lời giáo hóa của Đức Phật, du nhập từ Trung Hoa. Các học thuyết đó tạo thành cái nền của văn hóa Việt Nam ngày nay.

Nho giáo được coi là của Khổng Phu Tử sống ở thế kỷ VI trước Công lịch. Theo truyền thuyết thì Khổng Tử sinh năm 551 trước Công lịch ở nước Lỗ, tại Tưu, nơi thân phụ ông làm tổng trấn. Ông mồ côi từ lúc còn nhỏ, phải sống nghèo khổ và làm một số công việc hèn hạ ở kho thóc và chuồng ngựa của nhà vua.

Sau ông trở thành ngự sử ở triều đình nước Lỗ. Vì không thực hành được các nguyên lý của mình, nên ông bỏ xứ và lang thang trong 13 năm ròng qua các nước Tống, Tề, Sở, Vệ, Tần... tìm một ông vua xứng đáng để thờ. Ông trải qua những thử thách gay go và đôi lúc lâm nguy. Chẳng vua nào đủ sáng suốt để dùng ông. Năm 68 tuổi, Khổng Tử trở về nước dạy đạo cho đám học trò đã luôn luôn theo ông và cùng sống gần gũi với ông. Granet viết: "Trước mặt học trò, ông thường có những cơn xúc động làm họ lạ lùng: lúc ông cảm động vì nhìn thấy một nỗi đau buồn thật sự, ông thường chia sẻ sự tang tóc của kẻ khác một cách sâu sắc hơn lệ thường. Những sự việc xảy ra trên đường đi đều được dùng để răn dạy. Vị thầy này chỉ dẫn học trò rất cặn kẽ, làm giảm nhẹ hoặc kích thích thêm sự hăng hái của họ, biết rõ tính cách của từng người. Sách *Luận ngữ* của ông cho ta biết điều đó, chứng tỏ rằng ông dạy bảo đúng chỗ, đúng lúc, ông có uy tín, có óc tưởng tượng sinh động, một khả năng tự chủ lớn, và lòng tin rất vững chắc sứ mệnh mình. Ông tin ở tính bản thiện của con người, tin vào hiệu quả của các chính quyền có đạo đức, vào tính chất tốt đẹp của truyền thống. Khổng Tử không có tham vọng mang lại những tư tưởng mới, ông luôn luôn nghĩ đến tư tưởng của các nhà hiền triết cổ, và hình như chuyện trò với họ. Ông nói rằng, ông chẳng thể tự mình làm được gì: vì cái đức chỉ có hiệu quả ở một ông vua, vì thế ông tự nguyện xin phụng sự vua. Tuy thế, ông chẳng có tham vọng cá nhân".

Để truyền dạy đạo lý, ông dựa vào những sách đã trở thành kinh điển của Trung Hoa: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu*. Khổng Tử mất ở quê nhà năm 479 trước Công lịch, thọ 73 tuổi. Sự nghiệp ông được kế tục bởi các học trò cũng như bởi những thế hệ nho sĩ nối tiếp nhau ở Trung Hoa từ hơn hai thiên niên kỷ. Sự tôn thờ Khổng Tử chẳng bao giờ lu mờ. Nước Việt Nam cũng không ngừng coi ông là bậc thầy của đạo lý.

Mục đích của Nho giáo là trị dân tốt. Đấy là cái đức của vua, cái ảnh hưởng vua nhận được từ "thiên mệnh" làm cho dân tốt hay xấu. Khổng Tử nói rằng: "Vua đến gần dân mà nghiêm trang, thì dân sẽ kính cẩn, vua hiếu thảo và thương người, thì dân sẽ trung thành, vua nâng đỡ người tốt và dạy dỗ kẻ kém cỏi,

thì dân sẽ gắng sức". Sự thanh bình chỉ có trong xã hội nếu mỗi người lúc nào cũng làm tròn vai trò mình được giao, và các trách nhiệm của mình phải gánh vác, "vua phải ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con".

Đạo đức chỉ hoàn hảo ở người *quân tử*. Điều đầu tiên phải làm là học văn chương, học những sách mà các bậc thánh thời cổ đại để lại, học lễ và học nhạc. Hơn nữa, phải biết áp đặt cho mình sự hoàn thiện về đạo đức mà mục đích là nắm được cái đức hàng đầu của đạo Nho, chữ *nhân*, tức là yêu thương kẻ khác. Vì thế *hiếu* và *đễ* là những nền tảng của sự hoàn thiện đạo đức. Trong khi thực hiện chữ nhân với người thân thích, ta sẽ học được cách thực hành chữ *nhân* với người khác. Ta phải hết lòng làm trọn bổn phận đối với kẻ khác (tận kỷ chi tâm): đấy là chữ *trung*. Điều gì anh không muốn kẻ khác làm đối với anh, thì chớ làm đối với kẻ khác (kỷ sở bất dục vật thi ư nhân): đấy là chữ *thứ*.

Cách đạt tới cái đức đó chủ yếu là tự kiềm chế mình và trở lại với *lễ*. Tự kiềm chế mình, chính là loại bỏ ở bản thân mình ý thích vượt trên người khác, sự khoe khoang, thù oán, thèm muốn. Và chính là trong đạo đức được lễ đặt thành quy tắc mà ta tìm được kim chỉ nam chắc chắn: không nên nhìn cái gì, nghe cái gì, nói gì, làm gì trái với lễ. Từ chỗ đó sinh ra tầm quan trọng cao nhất của lễ. Đó là các quy tắc thực hành để áp dụng chữ nhân vào những trường hợp riêng biệt của quan hệ con người: đồng thời với việc nó thực hiện sự hài hòa trong xã hội, lễ giữ gìn sự toàn vẹn của quốc gia và sự uy nghiêm của vua chúa.

Như vậy, con người chỉ đạt đến bậc quân tử bằng hai nỗ lực trong lĩnh vực thông hiểu và đạo lý. Khổng Tử gọi hai nỗ lực đó bằng một từ tổng quát: *tu kỷ* (tự tập rèn mình). Khi sự "tập rèn" này hoàn thành, thì người ta dễ dàng cai trị nhân dân, tức là *trị dân*.

* * *

Đạo giáo đã được trình bày trong cuốn *Đạo đức kinh* mà người ta cho là của Lão Tử (thế kỷ VI trước Công lịch) và trong những sách của Trang Tử (thế kỷ IV trước Công lịch). Khía cạnh

tôn giáo và ma thuật của nó, như ta đã thấy, đã thấm vào tất cả các tôn giáo của Việt Nam. Về phương diện triết học, nó có ít ảnh hưởng hơn Nho giáo đối với văn hóa Việt Nam.

Đạo là nguồn gốc đầu tiên của mọi vật, nó "không dò được và giống như thủy tổ của mọi vật". Nó thấm vào tất cả, ta thấy nó ở bên phải và bên trái; tất cả mọi vật đều phụ thuộc ở nó để tồn tại, tuy nó không chối từ cho chúng tồn tại; và công trình của nó khi hoàn thành, nó không đòi hỏi tiếng tăm. Nó là bản chất các vật. Trang Tử nói rằng: "Nó ở trong con kiến này, trong ngọn cỏ này, trong mảnh ngói này, trong cục phân này..."

Chính từ đó mà bậc thánh nhân rút ra uy lực siêu phàm mà mình có. Gắn liền với đạo và tham dự vào bản chất của đạo. Thánh nhân cũng như đạo, có ở mọi vật, thấm vào hết thảy và, do đấy, có khả năng làm biến đổi bề ngoài, tức là biến đổi những sự vật có cảm giác.

Bản thân thế giới chỉ là ảo ảnh. Cuộc sống và cái chết liên quan trực tiếp nhất đến con người, chỉ là bề ngoài và chẳng có tính thực tại nào hết. Trang Tử nói rằng: "Đời sống con người giữa khoảng trời đất giống như con ngựa bạch nhảy qua khe núi và thình lình biến mất. Như với cố gắng, nó đến thoải mái và dễ dàng, nó quay lại; bằng sự biến đổi, nó sống; bằng sự biến đổi, nó chết..." Cái tôi chỉ là bề ngoài. Chính đấy là điều Trang Tử minh họa bằng một giai thoại thú vị: "Xưa kia tôi, Trang Chu, mơ thấy mình là con bướm, một con bướm bay lượn, và tôi cảm thấy sung sướng. Tôi chẳng biết mình là Chu. Thình lình tôi thức giấc và tôi là chính tôi, là Chu thật sự. Và tôi chẳng rõ tôi là Chu mơ thấy mình là bướm, hay chính là bướm mơ thấy mình là Chu". Đối với con người, khổ sở khi thức và sung sướng khi mơ, thì trạng thái nào có thể được coi là thật? Thánh nhân có đạo chẳng hề coi trọng tất cả những biến đổi này, sống hay chết, thức hay mơ. Thánh nhân không yêu sự sống, cũng không ghét cái chết: bước vào sự sống không cho thánh nhân niềm vui, ra khỏi sự sống chẳng gây cho thánh nhân sự phản kháng nào.

Chủ thuyết của chính quyền là không hành động. Vị thánh đạo Lão phải phục tùng đạo, cái bất động và luôn luôn vô vi,

phải bắt chước đạo, phải hòa lẫn với đạo. "Nếu vua chúa giữ được đạo, thì mọi sinh linh sẽ tự trở thành hoàn hảo". Nếu hiền giả muốn hành động, thì ông ta sẽ gieo rắc khắp nơi sự lộn xộn; nếu ông muốn thế gian trật tự, thì trái lại ông không được hành động.

Hành động là xấu: nên để mặc con người, và nhờ tính giản dị thuộc bản chất anh ta, con người sẽ tự buông mình theo đúng đạo, anh ta sẽ từ bỏ cái *Con người* để trở về rất tự nhiên với tính *Trời*. Bởi thế, mọi cách giáo huấn, làm con người xa rời tính giản dị nguyên sơ này, đều là xấu. Tri thức, vốn là một trong những con đường chính của đạo lý Nho giáo, trở thành vô ích và nguy hiểm trong hệ thống Đạo giáo. "Dân phải ở trong sự yên tĩnh thanh thản. Phải tránh để dân có tham vọng, có ham muốn. Muốn thế, phải làm cho đầu dân trống rỗng và bụng dân no đủ, hủy hoại ý chí của dân và tăng cường xương cốt. Dân cần phải không hành động và như thế sẽ dễ trị dân".

Bậc hiền giả phải gạt bỏ mọi đam mê khỏi tâm hồn mình. Lý tưởng của bậc hiền giả là không có sự rối loạn, vì đạo cũng không rối loạn. Cần phải coi khinh mọi lạc thú. Lão Tử nói: "Đây là ba viên ngọc trong hệ thống của tôi: tốt, đạm bạc, rũ bỏ tham vọng cá nhân muốn hơn bất cứ ai. Sự điều độ trong các ham muốn của tôi, đó là sự giàu có của tôi, đó là vinh dự. Chẳng tật xấu nào tệ hại hơn sự thái quá của các ham muốn... Về tội ác, chẳng tội nào lớn hơn tội có khả năng ham muốn; về bất hạnh, chẳng nỗi bất hạnh nào khủng khiếp hơn không biết tự thỏa mãn; về tai họa, chẳng tại họa nào ghê gớm hơn là nhu cầu, mua tậu, thu lượm cho mình".

* * *

Thái độ đạo đức và triết lý này của đạo Lão đóng góp nhiều vào việc làm sự truyền bá thuyết nhà Phật trở nên dễ dàng, mặc dầu uy tín của hệ thống uyên thâm và mang tính nhà nước của Nho giáo. Thuyết này ra đời ở Ấn Độ vào thế kỷ V trước Công lịch, và được Thích Ca Mâu Ni giảng dạy đầu tiên. Thích Ca là con trai Gia Tỷ La. Ông lấy vợ sớm. Đột nhiên, ông rời bỏ người thân, cửa nhà giàu sang và xứ sở để sống ở nước ngoài. Truyền thuyết cắt nghĩa quyết tâm này

bằng một ngụ ngôn. Truyện kể rằng: chàng thanh niên dạo chơi bốn lần ở những khu vườn ngoài thành. Trong các lần du ngoạn đó, sự hư ảo của những của cải trên thế gian lần lượt hiện ra trước mắt chàng dưới hình ảnh một ông già không nơi nương tựa, một người ốm và một người chết. Cuối cùng, chàng gặp một nhà tu hành đi đường, đầu cạo trọc: đấy là biểu tượng của thanh bình, của sự giải thoát khỏi các tai ương. Chàng thanh niên suy nghĩ. Một hôm, chàng không lưỡng lự nữa. Chàng rời khỏi nhà. Chàng cạo sạch râu tóc, mặc một tấm áo rách rưới và ra đi sống cuộc đời lang thang. Sau nhiều năm thiền định, trí óc chàng bừng lên một ánh sáng rực rỡ. Cuối cùng, chân lý hiện ra đầy đủ với chàng, người thanh niên nhìn thấy và biết tất cả. Một ngày kia, chàng đến một nơi gọi là *Bồ đề đạo trường*, tắm ở con sông Vi Liên Thiền, chảy qua nơi này, và đạt tới trạng thái Phật, tức là *Người giác ngộ, Người được soi sáng*, dưới chân gốc cây bồ đề. Sau bốn chục năm thuyết pháp, người thanh niên một hôm nhẹ nhàng đi vào cõi *Niết bàn* gần thành *Câu-thi-na-kiệt*; giữa một lùm cây *sâla*.

Lời giáo huấn của Phật tóm tắt trong bốn chân lý tuyệt diệu. Chân lý thứ nhất là *khổ đế*: tất cả trong thế gian đều là khổ đau; sự đau đớn của chúng sinh là vô tận, nước mắt của con người nhiều không sao tưởng tượng nổi. Nguồn gốc của nỗi đau thì nhiều: sinh, lão, bệnh, tử. Chân lý thứ hai là *tập đế*, nói về nỗi đau của những ràng buộc gia đình và của cải. Thứ ba là *duyệt đế*; muốn trừ bỏ nỗi đau khổ, cần phải ngăn sự trở lại không dứt của bản thể trong cõi đời này, xóa bỏ sự tăm tối ở mọi người và, qua đó, đạt tới sự tuyệt diệu của cuộc sống. Thứ tư là chân lý trong *đạo đế*; Phật đã tìm thấy *con đường* để loại bỏ sự tồn tại.

Con đường này gồm *chính kiến* (cái nhìn hoàn hảo); *chính tư duy* (suy nghĩ hoàn hảo); *chính ngữ*, lời nói hoàn hảo (ý nghĩ tốt và lời nói hay); *chính nghiệp*, cứu cánh của công việc hoàn hảo (chỉ hành động cho một mục đích trong sáng và trung thực); *chính mệnh*, lối sống hoàn hảo (tránh phạm mọi tội lỗi); *chính tinh tiến*, ứng dụng hoàn hảo (điều khiển trí thông minh để cứu khổ); *chính niệm*, trí nhớ hoàn hảo; *chính định*, suy tưởng hoặc thiền định hoàn toàn.

Mục đích của thiền định là xua tan sự ngu tối, và đạt sự thông hiểu, tức là hiểu sự khốn khổ của thế gian, sự hư ảo của nó, sự vô thường của nó, sự cần thiết phải thoát khỏi những ràng buộc giữ ta trong vòng luân hồi, để thoát cái mê cung khổ đau này.

Kẻ nào mong mỏi hạnh phúc hoàn hảo, mong sự giải thoát cuối cùng thì phải thực hành sáu *đức* hàng đầu (lục độ); bố thí, đạo đức hoàn hảo, kiên nhẫn, sự thông hiểu siêu nghiệm, nghị lực và thiện chí. *Bố thí độ* phải có thiện tâm, không có ẩn nhằm điều lợi mà việc bố thí đem lại trong đời này hay đời sau, không có sự ưu tiên, không phân biệt cá nhân nào. *Tri giới độ - Đạo đức hoàn hảo* bao gồm việc nghiên cứu và tìm kiếm đạo lý tuyệt đối, thi hành tỉ mỉ các giới luật, hoàn toàn tách khỏi mọi cái có thể giữ linh hồn trong cái mối ràng buộc của cuộc sống. *Nhẫn nhục độ* cho phép chịu đựng không phản kháng những nỗi khổ của cuộc đời, cúi mình khuất phục sự ngược đãi, sự lăng nhục mà không oán hận, không phẫn nộ, tôn trọng tất cả các niềm tin và ý kiến của người khác, dù những cái đó có vô nghĩa đến mấy, có bất công, có chuyên chế đến mấy đối với ta. *Trí tuệ độ - Sự thông hiểu siêu nghiệm* làm sáng lên, nhờ thiền định trừu tượng, chân lý trong tâm hồn bậc thánh nhân mà chẳng cái gì trên thế gian còn gợi cho vị đó những cách nhìn sai hoặc làm cho vị đó đi chệch con đường cứu khổ. *Tinh tấn độ - Nghị lực* cho phép kiên trì, bất chấp những trở ngại trên con đường của chân lý. Cuối cùng, *Thiền định độ - thiện chí* hoặc *lòng tốt đối với chúng sinh*, làm cho ta tha thứ những cách cư xử xấu, các lời lăng nhục, những câu chửi rủa, lấy điều thiện đáp lại cái ác, và khiến bậc hiền giả tự quên mình, chỉ hành động vì lợi ích chung của thế gian, và khiến tham vọng duy nhất của bậc hiền giả là giữ đồng loại trong con đường cứu khổ mà mình đã đi trước họ.

Đạo Phật như vậy có vẻ như một triết học của sự nhiệt thành một chủ thuyết của sự tiến triển. Nó đáng lẽ phải thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, sự hoàn thiện của cái tôi bằng sự thông hiểu siêu nghiệm và bằng sự hình thành một tính cách cao cả và mạnh mẽ. Tính chất của xứ sở, sự giáo hóa dân gian đã biến nó thành thuyết của sự thất vọng và định mệnh.

* * *

Dù sao đi nữa, tất cả các dòng triết học này cũng thâm nhập mạnh mẽ vào văn hóa Việt Nam. Đạo Phật, ngay từ các thế kỷ VII và VIII, đã sản sinh ở Việt Nam những nhà tư tưởng lớn. Đầu thế kỷ độc lập, Lê Đại Hành đã yêu cầu các sư Pháp Thuận và Khuông Việt tiếp sứ thần Trung Hoa. Người sáng lập triều Lý (1010-1028), đã được một nhà sư tên là Lý Khánh Văn nuôi nấng, và để một nhà sư khác tên là Lý Vạn Hạnh dạy dỗ. Nhà nho lớn Nguyễn Hiền sống cả thời trai trẻ trong một ngôi chùa. Dưới các triều Lý và Trần, việc học chữ Hán phát triển như vậy chủ yếu nhờ đạo Phật.

Nhà Lý trải qua những thời kỳ rực rỡ của văn hóa Phật giáo với *Bảo Tính, Tâm Minh, Đạo Hạnh, Minh Không, Thông Biện, Mãn Giác*, v.v. Đạo Phật tiếp tục phồn thịnh dưới thời Trần, trong đó ra đời ba vị sư tổ lớn là *Giác Hoàng (Trần Nhân Tôn), Pháp Loa* và *Huyền Quang*.

Những học giả Phật giáo, trong các thời kỳ phục hưng dân tộc này, đã viết những tác phẩm có tâm suy tưởng cao: *Ngộ Ẩn thiền sư* dạy thuyết "tam bản", chủ yếu là coi thân thể, lời nói và tấm lòng là cơ sở của tôn giáo; *Viên Chiếu thiền sư* công bố *Tản Viên giác kinh, Thập nhị bồ tát hạnh tu chứng đạo tràng, Dược sư thập nhị nguyện văn*, v.v.; vua Trần Thái Tôn cho ra các sách *Thiền tông chỉ nam* và *Khóa hư*.

Ngoài các khoa thi đặc biệt Phật giáo, triều Lý và triều Trần còn tổ chức những khoa thi gọi là *tam giáo* để thừa nhận việc nghiên cứu cả ba đạo Nho, Phật, Lão.

* * *

Văn hóa Nho giáo nói riêng đã phát triển kỳ diệu ở Việt Nam. Nền văn hóa đó được truyền thụ bởi những trường công và trong vô số trường tư mở tại các làng mạc và thủ phủ bởi những ông thầy dạy chữ gọi là thầy đồ, thầy khóa, thầy tú, cụ nghè, cụ đồ, v.v. Có những ông thầy nổi tiếng, những ông quan cũ đã về hưu, hay những bậc đại khoa có tới hàng nghìn học trò. Những nhà nho lừng danh như Chu Văn An dưới thời Trần; Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn

dưới thời Lê; Võ Trường Toản, Nhữ Bá Siển dưới thời Nguyễn, đã đào tạo được nhiều thế hệ con ngoan và dân tốt.

Ngay từ thời Lý đã có trường công. Một trường chung cho cả nước, *Quốc tử giám*, được Lý Nhân Tôn mở năm 1076. Trường đã được phát triển dưới thời Trần. Năm 1399, Hồ Quý Ly ra lệnh mở ở tất cả các phủ, huyện những trường sơ cấp mà phí tổn bảo quản sẽ trích từ những khoản được quy định của thu hoạch ruộng công. Dưới triều Lê, các trường phủ và huyện được tổ chức và đặt dưới quyền chỉ đạo của các huấn đạo và giáo thụ. Ở mỗi tỉnh có một trường cao cấp do một đốc học đứng đầu. Người này dạy học trò chuẩn bị cho các khoa thi lớn. Quốc tử giám được mở rộng thu nhận con quan lại và con cái thường dân đã tốt nghiệp các trường phủ và huyện.

* * *

Việc học tập ở các trường công và tư được thừa nhận bằng những khoa thi do nhà nước tổ chức. Các khoa thi này chủ yếu có mục đích phát hiện những nho sĩ tài năng và tuyển lựa viên chức. Khoa thi đầu tiên mở năm 1075; mười người thi đậu được xướng danh tại đấy, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh. Năm 1086, một khoa thi được mở để tuyển các thành viên của Viện Hàn lâm của nhà vua, gọi là *Hàn lâm viện*.

Thời nhà Trần, các khoa thi được mở đều đặn bảy năm một lần và cấp cho những người thi đậu danh hiệu *thái học sinh*. Từ năm 1277, có ba danh hiệu tiến sĩ đầu bảng là *trạng nguyên*, *bảng nhãn* và *thám hoa*. Năm 1374, cấp thi Thái học sinh được đổi thành thi *tiến sĩ*. Có ba cấp: ba tiến sĩ đầu bảng, *tam khôi*, được gọi theo thứ tự xếp hạng: *trạng nguyên*, *bảng nhãn* và *thám hoa*; các tiến sĩ hàng thứ hai hoặc *hoàng giáp* và những người thi đậu hạng ba hay *tiến sĩ*.

Đầu thời Trần, các khoa thi gồm bốn môn thi: môn thứ nhất, *ám tả*, viết ra một bài văn đã thuộc lòng; môn thứ hai, *kinh nghĩa*, trả lời các câu hỏi về các sách kinh điển, và *thơ phú*, làm một bài thơ và một bài phú; môn thứ ba, *chế*, *chiếu*, *biểu*, soạn một bài chế, một bài chiếu của nhà vua, và một tờ biểu dâng lên vua; thứ tư là kỳ *văn sách*, tức là bình giải.

Cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly bỏ ám tả; môn khảo hạch thứ nhất gồm kinh nghĩa; môn thứ hai là thơ phú; môn thứ ba là

chiếu, chế, biểu; và môn thứ tư thi văn sách. Người kế nghiệp ông là Hồ Hán Thương thêm môn thứ tư thi số học. Ở thời kỳ này, Hồ Quý Ly phân ra ba bậc thi: *thi Hương*, nhận tất cả các thí sinh đã đậu kỳ thi trước đấy của tỉnh; *thi Hội*, chỉ nhận các người đã đậu thi Hương. Những người đậu kỳ thi Hội phải làm một bài văn sách ở triều đình để được xếp hạng tiến sĩ.

Ở thời Lê, ba khoa thi này được phân định rõ rệt: hai khoa đầu mang tên cũ, khoa thứ ba được gọi là *thi Đình*. Những kỳ thi đó được mở ba năm một lần. Các môn khảo hạch cũng giống như ở thời Trần. Người đậu thi Hương mang danh hiệu *hương cống* và *sinh đồ* tùy theo thứ hạng. Các tiến sĩ đỗ thi Đình có những danh hiệu giống như trước.

Người thi đậu được vua ban một bữa yến, và mỗi người đều nhận y phục và huy hiệu phù hợp với cấp bậc mình. Họ được phép vinh quy về quê quán.

Ở thời Nguyễn, cách tổ chức như vậy hầu như được giữ nguyên. Dưới triều Minh Mạng, người đậu thi Hương được gọi là *cử nhân* và *tú tài*. Từ thời Tự Đức trở đi, số môn khảo hạch của thi Hương giảm xuống còn ba. Tại khoa thi Đình, một bậc thi đậu thứ tư được đặt ra, gọi là *phó bảng*.

* * *

Sách dùng trong các trường dạy trẻ nhỏ là *Tam tự kinh*, *Sơ học vấn tâm*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Minh tâm bảo giám*, v.v. Đây chỉ là những cuốn biên soạn thành những câu có nhịp điệu và theo thể biền ngẫu, những nguyên tắc đạo đức của triết học Trung Hoa. Thêm vào đấy là vài sự kiện lớn của lịch sử thời cổ đại Trung Hoa và Việt Nam. Tại các trường người lớn, người ta bình giải các sách kinh điển Trung Hoa.

Nhưng ở khắp nơi, nhất là từ giữa thế kỷ XIX, cái mà người ta yêu cầu là trí nhớ của học trò.

Bên cạnh những nho sĩ hiếm hoi như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú chứng tỏ một tri thức thật sự siêu việt, còn số đông nho sinh đều miệt mài trong những suy luận triết lý nhạt nhẽo, và những bài tập tu từ vô bổ.

Thường thường người ta chẳng mấy chú trọng phát triển đầu óc phê phán, là thứ chẳng dùng làm gì trong một chế độ

được xây dựng trên sự tôn trọng tuyệt đối sách vở. Ông Lê Thước, người thi đậu xuất sắc ở một trong những khoa thi cuối cùng hồi đầu thế kỷ, đã viết: "Sách chứa đựng tất cả các nguyên tắc của luân lý, của khoa học. Triết gia, nhà thông thái chẳng phải là người suy nghĩ nhiều, quan sát nhiều, mà là kẻ đọc nhiều và nhớ nhiều. Sự tôn đọng quá đáng sách vở đã đưa một cách tai hại các ông thầy cũ đến chỗ biến học trò thành những thùng chứa thực sự. Đọc thuộc lòng chiếm hàng đầu. Bài tập viết chỉ nhằm mục đích củng cố trí nhớ các công thức của sách vở. Học trò, do cứ thường xuyên chịu đựng vai trò thụ động này, trở thành không còn có khả năng suy nghĩ và xét đoán cho riêng mình". Ở một đoạn khác, ông lại viết: "Người ta không cố gắng tìm hiểu các tác gia đã đọc bằng cố gắng nhớ lại những câu mà trong đó các tư tưởng được biểu hiện. Theo một thứ thị hiếu thưởng thức kỳ cục, một bài càng chứa nhiều câu trích dẫn và thành ngữ sẵn có bao nhiêu thì càng được nhiều điểm bấy nhiêu".

* * *

Chế độ này không phải không gây những điều bất tiện cho việc trau dồi trí óc cũng như cho tiến bộ xã hội. Vì thế, chính quyền Pháp, ngay từ lúc mới thiết lập, đã cố gắng thi hành những cải cách sâu sắc. Tại Nam kỳ, công việc rất đơn giản: các khoa thi này bị bãi bỏ, và nền giáo dục cổ truyền tự nó biến mất.

Ở Bắc kỳ và Trung kỳ, nơi sự gắn bó với những môn học rất mạnh, nhiệm vụ khó khăn hơn và tế nhị hơn. Sau nhiều bước dò dẫm, các khoa thi ba năm một lần bị bãi bỏ ở Bắc kỳ vào cuối khóa năm 1915. Tại Trung kỳ, từ năm 1919 trở đi, các kỳ thi Hương và thi Hội cũng bị xóa bỏ. Các trường công dạy chữ Hán đồng thời biến mất. Còn các trường tư cổ truyền, thì tiếp tục sống lay lắt để biến đi dần dần.

Tổ chức trường học ngày nay, về đại thể, gồm bốn bậc: tiểu học, cao đẳng tiểu học, trung học, đại học. Bậc tiểu học gồm hai cấp: tiểu học sơ đẳng, trong đó ngôn ngữ để giảng dạy là tiếng Việt; và tiểu học, mà ở đó tiếng Pháp đóng vai trò ưu trội. Việc giảng dạy này do giáo viên Việt Nam thực hiện dưới sự kiểm soát của các thanh tra người Pháp cùng các viên quan

đặc biệt là đốc học, giáo thụ. Việc giảng dạy bậc cao đẳng tiểu học được thực hiện trong các trường thành lập tại những trung tâm lớn như Sài Gòn, Huế, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, v.v. với các thầy giáo là những người tốt nghiệp trường *Cao đẳng Sư phạm* cũ. Một số thầy giáo thậm chí còn có bằng cử nhân trung cấp. Bậc trung học được giảng dạy ở trường Trung học Bảo hộ ở Hà Nội, trường Trung học Khải Định tại Huế, trường Trung học Pétrus Ký ở Sài Gòn. Việc học ở các bậc này được thừa nhận bằng những văn bằng địa phương: sơ học yếu lược, tiểu học, thành chung, tú tài Pháp-Việt. Từ ít lâu nay, các trường trung học Đông Dương trực tiếp đào tạo học sinh thi tú tài Pháp thuộc ban Khoa học (khoa học - sinh ngữ). Một ban *Viễn Đông* vừa được thành lập ở các trường đó, ở đấy ngôn ngữ và văn học Trung Hoa và Việt Nam chiếm vị trí mà tiếng Latinh chiếm ở những trường khác. Ngoài ra, học trò Việt Nam cũng được thu nhận, khi có chỗ, vào các trường trung học Pháp như Albert Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup Laubat tại Sài Gòn và Yersin ở Đà Lạt.

Nước Việt Nam có nền đại học từ năm 1902, với việc thành lập ở Hà Nội trường Thuốc. Từ năm 1917, trường đại học *Đông Dương* không ngừng phát triển xung quanh hạt nhân trung tâm này. Bên cạnh các trường kỹ thuật như trường *Nông nghiệp*, trường *Công chính*... còn có trường Mỹ thuật với hai ban: hội họa điêu khắc, nghệ thuật trang trí-kiến trúc, thêm vào đó là một lớp sơ cấp vẽ và trang trí từ năm 1933, và từ ba năm nay, một lớp vẽ gốm; trường đại học *Luật* gồm việc đào tạo ba năm chương trình cử nhân và năm thứ tư học về pháp lý và hành chính Đông Dương. Trường đại học *Y khoa* và *Dược khoa* từ năm 1933 đào tạo sinh viên đến bậc bác sĩ.

Nhằm đào tạo thợ lành nghề và đốc công, một ngành giáo dục kỹ thuật đã được thành lập và phát triển mạnh. Ở Hà Nội. Trung kỳ và Nam kỳ có trường kỹ nghệ thực hành. Mỗi trường có ít nhất ba ban cơ bản: sắt, gỗ, điện, và những ban đặc biệt phù hợp với các nhu cầu địa phương cụ thể và thường xuyên. Những trường Mỹ thuật tạo thành ở Nam kỳ một tổng thể đẹp: trường Gia Định (vẽ, khắc), trường Biên Hòa (gốm và đồng), trường Thủ Dầu Một (đồ gỗ quý, khắc gỗ, sơn mài). Tại Bắc kỳ, có một

trường dạy làm đồ rèn. Những xưởng học nghề được mở hầu khắp nơi, đặc biệt tại Nam kỳ, Trung kỳ có những xưởng trường và lớp học nghề.

Bên cạnh trường công, ở các trung tâm lớn, nhất là Hà Nội, có nhiều trường tư thục được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền. Các trường này cũng dạy những chương trình giống như của các trường công các bậc tiểu học và trung học.

* * *

Ở tất cả các trường công và tư này, văn học và khoa học Pháp được giảng dạy rộng rãi, thêm vào đấy là khái niệm về lịch sử, văn học và văn minh Việt Nam. Việc học chữ Hán là tùy ý. Những trường Pháp-Việt này phát huy, sau gần ba mươi năm cố gắng, hệu quả đầy đủ: nền văn hóa Hán-Việt cũ, mà cái nền được lấy từ trong đạo Nho, đạo Lão và đạo Phật, liên tục thoái lui vì lợi ích của các thế hệ trẻ. Khắp nơi, trong giới thượng lưu Việt Nam, người ta đều hướng ngày càng nhiều và gần như tuyệt đối, vào các công trình và học thuyết của Tây phương. Những người Việt Nam cách đây không xa, trong những thế hệ vừa mới mất đi, còn tìm tòi sự tinh tế trong các bài văn và hình như loại bỏ hoàn toàn sự suy luận khoa học về vật chất, ngày nay rất giỏi trong việc học toán và vật lý, và biểu lộ sự ưa thích các khoa học ứng dụng.

Việc giảng dạy của các trường được bổ sung bằng việc học ở các bảo tàng được thành lập trong nước, như *Viện Bảo tàng Louis Finot* ở Hà Nội, *Viện Bảo tàng Khải Định* ở Huế, *Viện Bảo tàng Parmentier* ở Đà Nẵng, và *Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse* ở Sài Còn, chứa đựng những sưu tập phong phú tác phẩm mỹ thuật Việt Nam hay tác phẩm của các nền văn minh liên quan đến văn minh Việt Nam. *Viện Bảo tàng Con người*, vừa được thành lập tại Hà Nội, cung cấp một cái nhìn khái quát rất quý về tất cả các dân tộc xứ Đông Dương cùng những khu vực xung quanh.

Ngoài ra, những cơ quan khoa học, như *Viện Viễn Đông bác cổ*, *Viện Pasteur*, *Viện Hải dương học*, những hội nghiên cứu như *Hội những người bạn của Huế cổ*, *Hội nghiên cứu Đông Dương*, *Hội Địa lý*, *Viện Đông Dương nghiên cứu con người*, kích thích và chỉ đạo việc nghiên cứu lịch sử và sinh hoạt xã hội và kinh tế của đất nước. Các công trình này được tạo điều kiện dễ dàng bởi những

kho lưu trữ và thư viện phong phú ở ba thành phố lớn: Hà Nội, Sài Gòn và Huế.

III. VĂN HỌC, KHOA HỌC, NGHỆ THUẬT

1. VĂN HỌC

Văn học Việt Nam gồm những tác phẩm bằng chữ Hán-Việt và bằng chữ Việt. Tác phẩm chữ Hán-Việt là những tác phẩm quan trọng nhất và đa dạng nhất. Thời Bắc thuộc chẳng để lại cho ta cuốn sách nào của người Việt. Ta chỉ biết rằng ở thế kỷ II, có những người Việt Nam có học vấn đã đi thi và đỗ đạt ở Trung Hoa. Từ các vương triều đầu tiên của dân tộc: Đinh, Tiền Lê và Lý, chỉ còn truyền đến chúng ta bài thơ của Lạc Thuận, Khuông Việt và Lý Thường Kiệt.

Nền văn học Hán-Việt hình như chỉ rực rỡ ở thời nhà Trần, nhưng phần lớn những tác phẩm ra đời ở thời kỳ ấy đã biến mất khi quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV. Phan Huy Chú đã lập một danh mục dài trong đó bên cạnh các sách về nghi lễ và luật *Kiến trung thường lễ*, *Quốc triều thông lễ*, *Hình luật*, còn có những binh thư của Trần Quốc Tuấn: *Binh gia yếu lược* và *Vạn Kiếp bí truyền thư*; một tuyển tập thơ của các vua hay chữ thời Trần; các bài thơ của Nguyễn Trung Ngạn như *Giới Hiên thi tập*, của Chu Văn An như *Tiều Ẩn thi tập*, bộ *Nhị Khê thi tập* của Nguyễn Phi Khanh; những pho sử: *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, *Nam Việt thế chí* và *Việt sử cương mục* của Hồ Tôn Thốc, v.v. Chỉ còn lại cho chúng ta rất ít tác phẩm, thí dụ, "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn, bài thơ "Đoạt sáo" của Trần Quang Khải, bài thơ tứ tuyệt "Hoành sáo" của Phạm Ngũ Lão, bài phú "Ngọc tỉnh liên" của Mạc Đĩnh Chi, đều là những tác phẩm có tầm tư tưởng cao.

Văn học đạt tới tột đỉnh của nó dưới thời Lê. Nó bắt đầu bằng bài tuyên cáo tuyệt diệu với nhân dân Việt Nam là "Bình Ngô đại cáo" có một cảm hứng dân tộc cao của Nguyễn Trãi, *Thiên Nam dư hạ tập* chỉ còn lại một vài quyển, *Quỳnh uyển cửu ca* của Lê Thánh Tôn cùng nhóm hai mươi tám nhà nho của ông (Tao đàn nhị thập bát tú).

Sau thời kỳ lớn Hồng Đức, mặc dầu có những cuộc nội chiến và sự suy tàn của nền văn hóa nhân văn Hán-Việt, vẫn còn

có vài tia sáng trong văn học Việt Nam, như *Bạch Vân thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, *Lĩnh Nam chích quái* do Vũ Quỳnh hiệu đính, *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Tục truyền kỳ* của Đoàn Thị Điểm, *Lữ trung tạp thuyết* của Bùi Huy Bích, v.v. Giống như ở Trung Hoa, sử là thể loại văn học được coi trọng nhất ở thời kỳ này. Nổi tiếng nhất trong các tác phẩm sử học là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh.

Trong số các nhà nho uyên bác nhất của triều Lê, ta phải dành một vị trí đặc biệt cho Lê Quý Đôn, nhà văn hoàn hảo nhất của nền văn Hán-Việt. Bút danh của ông là Quế Đường. Quê ở làng Duyên Hà, tỉnh Thái Bình ngày nay, ông sinh năm 1726. Ông là con trai trưởng của Lê Trọng Thứ, thượng thư bộ Hình và mang tước hầu. Lê Quý Đôn từ sớm đã nổi danh là nho sinh có trí nhớ đặc biệt. Ông đỗ đầu ở các kỳ thi hàng tỉnh và thi Hội (1752), nhưng chỉ đứng thứ hai ở thi Đình. Ông làm nhiều chức vụ ở triều đình, và được cử đi sứ ở Trung Hoa (1759). Ông từ trần năm 1784 lúc 58 tuổi. Ông viết nhiều, về mọi chủ đề, và các tác phẩm của ông là một kho tài liệu về lịch sử Việt Nam và về văn học chữ Hán tại Việt Nam. Về sử học, ông để lại *Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Bắc sứ thông lục* và *Kiến văn tiểu lục*. Về thơ, có *Quế Đường thi tập, Toàn Việt thi lục;* về tiểu luận văn học và triết học: *Vân đài loại ngữ, Thư kinh diễn nghĩa, Quần thư khảo biện, Âm chất văn chú* và *Danh thần lục.*

* * *

Dưới bản triều nhà Nguyễn, vua Gia Long (1802-1820), chỉ ít lâu sau khi bình định đất nước, đã bắt đầu cải tổ giáo dục. Ngay từ năm 1803, ngài đặt ở mỗi trấn một đốc học. Năm 1807, vua cho mở lại khoa thi Hương. Nhưng chính khi các ông vua đại nho như Minh Mạng (1820-1841), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883) lên ngôi thì văn học Việt Nam mới lấy lại sự vinh quang của các thế kỷ nhà Lê, nhờ coi trọng lại văn học Trung Hoa. Trong các tác phẩm thơ bằng chữ Hán; có *Phương Đình thi văn tập* của Nguyễn Siêu, *Cao Chu Thần thi tập* của Cao Bá Quát, *Thảo Đường thi tập* của Phạm Quý Thích, *Bắc hành tạp lục* của Nguyễn Du, v.v. Bản thân các nhà vua cũng để lại nhiều bài

thơ. Về văn xuôi, phải kể *Vũ trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ.

Các công trình sử học ở thời kỳ này chiếm vị trí hàng đầu. Ngoài các công trình vô cùng quý giá của những tác gia lẻ loi, như *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Nam nhất thống chí* của Cao Xuân Dục, có những bộ sử lớn về Việt Nam do Quốc sử quán phát hành, như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, được biên soạn theo lệnh vua Tự Đức, và *Thực lục*. Dưới triều Tự Đức còn có pho sách lớn về luật lệ hành chính, biên soạn theo lệnh nhà vua: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Văn học tiếng Việt ở thế kỷ XIX phát triển mạnh mẽ. Nhiều bài thơ trữ tình vẫn còn lại với chúng ta từ thời kỳ này, như thơ của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Chu Mạnh Trinh, Trần Kế Xương, v.v. Những kiệt tác từ hai đến ba nghìn câu thơ nói về những chủ đề giáo huấn, lấy tư liệu Trung Hoa, đã được phát hành ở nửa sau thế kỷ XIX: bên cạnh cuốn *Thúy Kiều* của Nguyễn Du, vẫn là áng thơ hay nhất của văn học Việt Nam, còn có *Hoa tiên, Nhị độ mai, Lục Vân Tiên, Bích Câu kỳ ngộ, Phan Trần, Nữ tú tài*, v.v.

* * *

Từ đầu thế kỷ XX, nhờ nền giáo dục của Pháp giải phóng đầu óc và nhờ sự phát triển của chữ quốc ngữ, văn học bằng ngôn ngữ dân tộc nở rộ khá mạnh. Trong vòng bốn mươi năm, nền văn học đó đã được giàu thêm với những tác phẩm đa dạng. Nhờ sự đóng góp rất to lớn của Nguyễn Văn Vĩnh vào việc rèn giũa ngôn ngữ văn học Việt Nam bằng nhiều công trình dịch thuật, bằng các phương tiện phổ biến mạnh mẽ và, bằng nhóm thanh niên trí thức Tây học của ông, đã ra đời những tác phẩm mang nguồn cảm hứng mới, nhất là các tác phẩm phân tích tâm lý và xã hội của Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Long, Nguyễn Trọng Thuật, Khái Hưng, Nhất Linh, v.v. Thơ đã tăng phần tinh tế và sâu sắc với Trần Tuấn Khải và Nguyễn Khắc Hiếu. Những công trình uyên bác *Việt Nam sử lược, Nho giáo* của Trần Trọng Kim, các bài thời đàm và tiểu luận của Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh... đã đạt đến sự chính xác và sáng sủa hơn nữa.

Ngoài ra, văn học Việt Nam có một hình thức mới là báo chí. Ngay từ đầu thế kỷ XX, ở Nam kỳ đã ra mắt tờ báo *Lục tỉnh tân văn*. Ở Bắc kỳ, sau một vài cố gắng thất bại, tuần báo *Đông Dương tạp chí* được phát hành năm 1914, đã mang tư thế chững chạc của một tờ báo văn học. Sau đấy là các báo *Trung Bắc tân văn, Nam phong, Thực nghiệp, Khai hóa, Ngọ báo, Đông Pháp, Phong hóa*, v.v.

Mặt khác, người Việt Nam đã viết trong các báo tiếng Pháp như các tờ *France - Indochine* (Pháp - Đông Dương), *La Volonté Indochinoise* (Ý chí Đông Dương), *L'Écho annamite* (Tiếng vọng Việt Nam), *Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương), *L'Annam nouveau* (Việt Nam mới). Một số thanh niên tốt nghiệp các trường Pháp như Nguyễn Văn Nho, Nguyễn Tiến Lãng, Trần Văn Tùng, v.v. đã xuất bản tiểu luận. Một vài người trong số họ như Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Duy Khiêm, với cái vốn học thức vững vàng thâu thái được ở nước ngoài đã chiếm được một chỗ đứng rất đáng trân trọng trong văn học bằng tiếng Pháp.

* * *

Cho đến thế kỷ XX, lúc ảnh hưởng của tư tưởng Pháp thấm khá sâu trong tầng lớp thượng lưu của đất nước, văn học Việt Nam chủ yếu là giáo hóa. Trong hơn một nghìn năm, nó đã chịu sự câu thúc của quan niệm thuần túy hình thức chủ nghĩa và nghi thức chủ nghĩa của nền giáo dục cổ điển bị khoa cử hạn chế và kiểm soát ngặt nghèo. Hầu như tất cả các kiệt tác, từ "Hịch tướng sĩ văn" của Trần Hưng Đạo, "Bình Ngô đại cáo" và "Gia huấn ca" của Nguyễn Trãi cho đến *Thúy Kiều* của Nguyễn Du và *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu đều nói về những bổn phận thiêng liêng của người tôi trung, con hiếu và bạn tốt.

Ngoài ra, nền văn học này còn được đặc trưng bởi phong cách đượm sầu muộn và luyến tiếc. Tính chất của đất nước, sự cách biệt giữa các nhóm người, sự phân chia nam nữ, nền giáo dục khắc nghiệt và khô khan mà mọi người phải chấp nhận làm cho người Việt Nam thiên về sự buồn bã và trầm muộn. Cá nhân bị giam chặt một cách giả tạo trong những khuôn khổ cứng nhắc như gia đình và làng mạc, đến nỗi họ không quan niệm nổi khả năng có thể hành động một mình. Vì thế, khi môi trường xã hội

không còn giữ họ lại bằng những mối ràng buộc thông thường mà "lễ giáo" quy định, thì họ dễ đắm mình vào những bài hát buồn của họ, khiến mọi nỗ lực trí tuệ độc đáo bị triệt tiêu. Nền văn hóa thấm nhuần sâu sắc đến như vậy, lòng từ bi Phật giáo chỉ càng dồn nén thêm tất cả các dục vọng của cá nhân. Hơn nữa, quan niệm siêu hình của đạo Lão khiến một số tác gia thiên về một sự bi quan sâu sắc và một sự mỉa mai chua chát. *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Thu dạ lữ hoài ngâm* cũng như tác phẩm của Trần Tế Xương, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Khắc Hiếu chỉ là những tiếng vọng của nỗi đau con người. Trong nhiều tác phẩm khác, ta luôn luôn thấy cùng những đề tài giống nhau về đau khổ, ước mong và hối tiếc, phản ánh tất cả sự dồn nén tinh thần của cá nhân, sự sợ hãi muôn thuở một kiếp người bấp bênh, một cuộc sống chật hẹp. Ngoài ra, tính chất định kỳ của các thiên tai, dường như khẳng định sự hiện diện của một ý muốn của trời, chắc chắn làm cho những tác phẩm đó chất đầy tình tiết huyền diệu.

Phản ứng đối với khuynh hướng này đã khá mạnh từ hai chục năm nay. Người ta tìm cách xây dựng lại văn học trên cơ sở các quan niệm mới của phương Tây về cuộc sống, về cá nhân và nhà nước. Những nhà văn trẻ tập hợp quanh Nhất Linh, Khái Hưng, Tú Mỡ, Thế Lữ, Tam Lang, Nguyễn Công Hoan, Lê Văn Trương, Vũ Trọng Phụng, bắt đầu phân tích, trong những tiểu thuyết, tùy bút hay thơ đã thành công, các tình huống xã hội khác nhau, để từ đó phát hiện ra những thói tật sâu xa nhất. Bằng cách miêu tả tất cả các giai cấp trong nhân dân, ở những công việc hằng ngày của họ với những phản ứng con người của họ, các nhà văn này đã cố gắng cho chúng ta biết, một cách tốt hơn nhiều so với văn học cổ điển, về cuộc sống thật và phong tục của người Việt Nam cũng như hiệu quả của cuộc tiếp xúc mới giữa phương Đông và phương Tây ở nước này.

2. KHOA HỌC

Vai trò của Việt Nam trong khoa học là yếu. Người Việt không có đầu óc khoa học. Bị giam hãm bởi tiếng nói của họ được tạo thành một từ vựng thích hợp để diễn đạt tình cảm bởi những khuôn cứng nhắc, và bởi phương pháp lập luận dựa trên những

điều so sánh cụ thể và những ám chỉ lịch sử, bởi sự tôn sùng quá khứ hoàn toàn chống lại mọi tiến bộ vật chất, người Việt Nam hầu như chỉ hoạt động trong lĩnh vực văn chương và nghệ thuật. Họ xao nhãng cả khoa học đạo đức và xã hội đòi hỏi một kỷ luật nhất định, như địa lý, nghiên cứu văn khắc và khảo cổ. Thí dụ, ngoài cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết năm 1435 cùng vài tập du ký ra đời ở thời Lê, người Việt Nam chỉ viết được những tác phẩm chuyên về địa lý vào thế kỷ XIX như *Nhất thống dư địa chí, Hoàng Việt dư địa chí, Gia Định thông chí*, v.v.

Các công trình sử học, trái lại, phát triển liên tục hơn như ta đã thấy.

Y học thường thường chỉ là những phương thuốc truyền từ đời này sang đời khác. Ở các giai tầng trên, người ta học cái mà sách vở Trung Hoa đã cô đúc được từ những kỹ thuật kinh nghiệm.

Thiên văn và chiêm tinh học cũng đến với họ từ Trung Hoa.

Hiện nay, việc dạy khoa học được thực hiện ở tất cả các nhà trường. Một số người Việt Nam sang Pháp học đã nắm vững tương đối những khoa học thuần túy và ứng dụng, như toán học và y học.

3. NGHỆ THUẬT

Ở Việt Nam, nghệ thuật hơn ở những lĩnh vực khác, là biểu hiện sâu sắc nhất của tâm tính nhân dân. Như ta đã thấy về sự phát triển văn học, dân tộc này có khiếu thưởng thức cái thanh và cái đẹp, biết biểu lộ về phương diện nghệ thuật một thị hiếu chắc chắn và không phải là không sâu sắc. Linh mục Cadière viết rằng: các ngôi chùa nhỏ bé của họ, những căn nhà thấp và tối của họ đều được trang trí cẩn thận. Nóc nhà, cột cổng, bình phong đều được trang trí với những màu sắc tươi tắn, nhiều khi sặc sỡ nhưng hài hòa với các màu sắc của phong cảnh, với sự rực rỡ của ánh sáng. Trong nhà, gỗ các cây cột, được kiên trì đánh bóng, lóng lánh trong màu sắc tự nhiên của nó, hay rực sáng sơn son thếp vàng. Vách, cửa, dầm nhà, đồ gỗ được chạm những đường lượn tinh vi, những cành lá nhẹ nhàng, hay được xoi lộng cẩn thận. Những vật bày chơi nhỏ tinh tế và quý giá, tô điểm cho các bàn, hay được cất cẩn thận trong rương hòm của gia đình.

Người Việt Nam biết tạo một biểu hiện thẩm mỹ cho những đồ vật thông thường nhất bằng kim loại, gỗ hay tre, tô điểm cho chúng bằng những thứ trang trí, biến chúng thành một cái gì đó còn hơn là một thứ chỉ để mà dùng. Đặc biệt đồ nữ trang được chế tác với một sự tinh tế và đa dạng vô song.

Nghệ thuật này trước hết mang tính chất tôn giáo. Nó phản ánh mạnh mẽ những tín ngưỡng nhiều vẻ của dân tộc. Đạo Phật, đạo Lão, với những đoàn vô tận thần thánh và ma quỷ đủ loại, là những yếu tố lớn thúc đẩy sự sáng tạo nghệ thuật phong phú của người Việt Nam. Trong nhiều thế kỷ, từ thế kỷ VII đến XIV, Việt Nam chịu ảnh hưởng của các đạo Phật thắng thế, như ta thấy, đã vừa tạo ra nhiều tông phái cùng những tác phẩm văn học quý vô giá, vừa làm nảy ra từ lòng đất nước ta vô số công trình xây dựng. Sự pha trộn của ba học thuyết tôn giáo, gọi là *tam giáo*, đặt ra sự kiểm soát của các khoa thi do nhà nước tổ chức, đã là ngọn nguồn của hầu hết các mô típ trang trí.

Mặt khác, sự thống nhất văn hóa, do sự giảng dạy lâu đời những kinh sách Nho giáo áp đặt, đã tạo cho một vài khía cạnh nào đó của nghệ thuật ấy đồng thời với tính vĩnh cửu của hình thức và đề tài, một vẻ uy nghi xứng với địa vị đứng đầu của đấng thiên tử, và của các bậc đại hiền túc nho, là những người đề xướng mọi quy tắc chính trị. Để thỏa mãn sự kiêu hãnh của các vua chúa cùng những đại thần xuất thân từ hàng nho sĩ, để làm cho tên tuổi họ thành bất tử, những cung điện đẹp đẽ, những lăng mộ xinh xắn, những vườn hoa phong phú cùng những tấm bia tinh tế đã được xây dựng. Vì nhu cầu thờ cúng chính thức, người ta đã xây cất những đền chùa uy nghiêm, chế tạo những vật dụng với một thị hiếu tinh vi.

Duy có một điều là các vật liệu sử dụng, gỗ, tre, đất nung, đều không bền do khí hậu nhiệt đới tàn hại và do mối mọt. Các kim loại, sắt, đồng, kẽm, vàng, bạc, cũng không sống sót nổi sau các cơn hỏa hoạn, loạn lạc và chiến tranh. Chẳng còn lại gì cho chúng ta từ các cung điện nổi tiếng Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Tây Đô, nếu không phải là những địa điểm mà trên đó những công trình khác đã được xây dựng bởi những bàn tay thành kính của nhân dân mà bấy nhiêu cuộc biển dâu đã làm cho điêu đứng.

Tuy nhiên, các cung điện lộng lẫy ở Huế, các đền thờ Khổng

Tử uy nghi tại Hà Nội, đền thờ các vua Lý ở Đình Bảng với nhiều đồ vật tại đấy, các tấm bia Lam Sơn, các lăng tẩm ở Huế, pho tượng Trấn Vũ lớn bằng đồng, ở Hà Nội, các ngôi chùa Phật Tích, Bút Tháp thanh tao, v.v. là những chứng cứ xứng đáng của đỉnh cao mà kỹ thuật của các nghệ sĩ Việt Nam đã đạt đến.

Người nghệ sĩ không có xu hướng trình bày chính xác và đầy đủ hiện thực. Họ loại bỏ tính chất nhục dục khỏi các tác phẩm của mình: hình khỏa thân bị cấm chỉ; kích thích bình thường bị vi phạm. Họ chẳng nhằm ca ngợi vẻ đẹp thoảng qua của những người hình hài dễ bị hủy diệt. Đối với họ, người luôn luôn thực hiện công trình của mình trong một không khí siêu phàm, thì tinh thần là tất cả. Họ tìm cách làm toát ra và biểu hiện trong mọi tác phẩm cái tinh thần vô hình của mọi vật.

Một số cây cối và một số động vật có tính cách tượng trưng: con hạc và con nai thể hiện tuổi thọ, cây tre là đạo đức, cây mận là sức mạnh tinh thần và thể chất, cây cúc thể hiện hạnh phúc, v.v.

Trong tranh dân gian, nghệ thuật được quan niệm là sự cổ vũ lao động, đạo hiếu, đức hạnh. Ở các chùa chiền, ta thấy trình bày những cảnh tra tấn của âm phủ; trong nhiều nhà, người ta treo tranh vẽ sinh hoạt của học trò, nhà nông, tiều phu và người đánh cá. Những gương con hiếu, tôi trung và bạn chung thủy được trình bày dưới những hình thức cổ truyền.

Người Việt Nam không xử lý tất cả những mô típ này, như linh mục Cadière đã nói, với sự tự do của một nghệ sĩ đứng trước hiện thực, có thể nắm được hàng nghìn vẻ của sinh vật, và lợi dụng được mọi lợi thế bất ngờ mà sự ngẫu nhiên hoặc việc chú trọng nghiên cứu cung cấp cho họ. Tất cả những chủ đề mà họ làm nảy ra từ gỗ hay họ đổ khuôn đúc, đều được cách điệu hóa trong các tư thế, với những động tác ước lệ. Nhưng những nghệ sĩ có tài đã biết cách, trong những giới hạn đó, tạo cho các mô típ cổ truyền một sức mạnh bên trong và một chiều sâu làm cho tác phẩm của họ trở thành độc đáo.

* * *

Dù sao, nghệ thuật Việt Nam tiêu biểu nhất vẫn là kiến trúc. Họa sĩ và nhà điêu khắc chỉ là một người phụ trợ của kiến

trúc sư. Nền kiến trúc này chủ yếu có tính chất tôn giáo. Đặc trưng của nó là hình khối và thể nằm ngang. Nó có xu hướng thể hiện cái vĩ đại và sự bí ẩn, mà nó không tách rời với sở thích về tính đều đặn và đối xứng.

Sơ đồ các đền chùa được quyết định bởi nhu cầu xây dựng và thờ cúng. Người ta phải dành ở đấy những không gian rộng lớn cho đám đông công chúng có thể triển khai, cho đám rước xếp hàng, và những bữa cỗ công cộng được bày trong các ngày Tết, lễ.

Sự nối tiếp nhau của các sân và cả tòa nhà trước điện thờ thấp lè tè trong bóng râm, tạo ra cảm tưởng về con đường đưa tới nơi ở thiêng liêng của chư thần, hay con đường cứu nạn của chư Phật.

Ngoài ra, đền chùa được che bằng một sườn gỗ, có thể có những kích thước lớn mà không sợ sụp đổ. Để chống đỡ nóc chính, và để có chỗ, người ta thường dựng thêm những chái. Mặt khác, đề phòng những trận gió mạnh cũng như cơn mưa trút nước, người ta làm những mái hạ thấp lè tè thành một khối chắc khỏe, đè nặng lên các cột. Vì thế, những cột này là những phần được làm cẩn thận nhất của đền, chùa. Những mái đó, chỉ được làm thanh nhẹ bớt ở các góc uốn cong, tạo ra cảm tưởng về sự vững chắc, khỏe khoắn và thoải mái.

Bằng hệ thống vì kèo và thanh giằng, người ta dễ tăng thêm các chỗ thờ các vị thần thứ cấp. Phải nói thêm rằng, để đáp ứng nhu cầu cần đặt cạnh nhau những tín ngưỡng khác nhau, người kiến trúc sư thường xây nhiều nhà song song.

Trong những đền, chùa này, gỗ và gạch tự "phi vật chất hóa". Tất cả đều được tinh thần hóa. Từ trong đó, những bàn tay nghệ sĩ đã làm nảy ra, trên các đầu cột và vì kèo cũng như xung quanh điện thờ, những mô típ nhiều vẻ của cây cối và động vật tượng trưng.

Kiến trúc dân sự hầu như không tồn tại so với kiến trúc tôn giáo. Trong một chương trên, ta đã thấy các yếu tố của ngôi nhà Việt Nam được sắp đặt như thế nào để đáp ứng nhu cầu thờ cúng của gia đình và sinh hoạt nông thôn. Các cung điện được phân biệt bằng các gian to lớn, bằng chất lượng gỗ sử dụng, và chủ yếu bằng sự phong phú của trang trí.

Kiến trúc mồ mả được đặc biệt làm cẩn thận ở xứ sở mà việc thờ cúng người chết rất được coi trọng. Mồ mả các quan to và người đứng đầu gia tộc lớn là những tòa đền đài thật sự. Lăng mộ các vua bản triều, nối tiếp nhau trên hai bờ sông Hương, ở đông nam thành phố Huế, là những tổng thể xuất sắc các công trình xây dựng rải rác trong các vườn hoa được cách điệu hóa kiểu thẩm mỹ tuyệt vời.

* * *

Tất cả các nghệ thuật khác đều phụ thuộc vào kiến trúc. Môn nghệ thuật mà người Việt Nam thành công nhất là điêu khắc gỗ. Những pho tượng rất đẹp có từ thời Lê, như các tượng nhà sư ở Pháp Vũ tại Hà Đông, ở Thạch Lâm tại Thanh Hóa, được truyền lại đến chúng ta. Có những nghệ sĩ đã biết sáng tạo từ gỗ, ở chùa Tây Phương tại tỉnh Sơn Tây, ở chùa Keo tại Thái Bình, ở chùa Bút Tháp tại Bắc Ninh, ở chùa Cói tại Vĩnh Yên, v.v. những kiệt tác với phong cách tao nhã.

Đá, vì hiếm hoi ở Việt Nam, nên rất ít được người làm tượng sử dụng, và thường chỉ giới hạn ở một vài hình ảnh thể hiện. Chẳng hạn như những tượng quan lại đứng làm hàng rào trước mộ các nhân vật lớn. Đá chủ yếu được dùng làm bia, bậc đi và tay vịn cầu thang ở các đền, chùa hay dinh thự lớn.

Nghệ thuật đúc đồng phát triển ở một số vùng của Việt Nam, ngay từ những thế kỷ đầu Công lịch. Bên cạnh các trống đồng tìm thấy trong những cuộc khai quật tại Bắc kỳ và bắc Trung kỳ, chứng tỏ nền văn minh rất cổ, và có từ thời nhà Hán, còn có vô số vật khác, trong đó một số là những vật rất lớn như bồn vạc ở Huế, tượng Trấn Vũ của đền Quán Thánh ở Hà Nội là một tượng khổng lồ thật sự.

Cần nói thêm rằng, người Việt Nam rất giỏi trong nghề kim hoàn, nghề thêu và khảm.

* * *

Nghệ thuật của người Việt Nam đã tiến triển trong những thập kỷ gần đây. Những biến đổi của hoàn cảnh sinh hoạt khi tiếp xúc với văn minh phương Tây đã kéo theo những thay đổi trong nghệ thuật trang trí và trong kiến trúc dân sự. Những nhà

kiểu Âu được xây dựng ở cả miền Bắc lẫn miền Nam. Ở Hà Nội và Sài Gòn ngày nay hầu như hoàn toàn là những nhà xây theo cấu trúc phương Tây.

Hội họa xưa kia chỉ là tranh tôn giáo hay tranh dân gian thì nay được đổi mới, nhờ có trường Mỹ thuật Hà Nội. Tranh của Nam Sơn, Nguyễn Phan Chánh, Mai Trung Thứ, Lê Phổ, Trần Bình Lộc, v.v. là những cái mới thật sự trong nghệ thuật Việt Nam. Các trường mỹ thuật ở Nam kỳ đã góp phần in vào đồ gốm, đồ đồng, điêu khắc và đồ gỗ dấu ấn của người truyền thống thẩm mỹ mới khiến cho đã có những tác phẩm ra đời từ một nguồn cảm hứng đẹp.

THƯ MỤC TÓM TẮT

- "L´art à Huế" (Nghệ thuật ở Huế), trong *B.A.V.H.*, 1919.
- Đại tá BONIFACY, "Le Boudhisme" (Đạo Phật), trong *Bull. Gén. de l´Inst.* Publ, de l´Ind, tháng Hai, 1928.
- G. CORDIER, *Étude de littérature annamite* (Nghiên cứu văn học Việt Nam), Sài Gòn, 1933.
- LÊ DƯ, "Nguồn gốc văn học nước nhà", trong *Bull. Sté. Ens.mut.*, Hà Nội, 1934.
- TRẦN VĂN GIÁP, "Le Boudhisme en Annam" (Đạo Phật ở Việt Nam), trong *B.E.F.E.O.*, 1932.
- DUFRESNE, "La littérature annamite" (Văn học Việt Nam), trong *Indochine* của S.LEVI, Paris, 1931.
- VICTOR GOLOUBEW, *Art et archéologie de l´Indochine (Nghệ thuật và khảo cổ Đông Dương), trong Indochine française*, xuất bản nhân dịp Hội nghị Y học nhiệt đới, Hà Nội, 1938.
- H. GOURDON, *L´art de l´Annam* (Nghệ thuật nước Việt Nam), Paris, s.d.
- G. MASPÉRO, *Indochine* (Đông Dương), Paris, 1929.
- H. MASPÉRO, *La Chine antique* (Nước Trung Hoa cổ đại), Paris,1927.
- J. PRZYLUSKI, "Les langues austro-asiatiques" (Các ngôn ngữ Nam Á), trong *Langues du monde* (Các ngôn ngữ trên thế giới) của A.Meillet và Cohen, Paris, 1924.
- J. PRZYLUSKI, *Le Boudhisme (Đạo Phật)*, Paris, 1932.
- PHẠM QUỲNH, *Nouveaux essais franco-annamites* (Những tiểu luận Pháp-Việt mới), Huế, 1938.
- SỞ CUỒNG, "Chữ nôm với chữ quốc ngữ", trong *Nam phong*, tháng Năm, 1932.
- E. SOUVIGNET, *Les origines de la langue annamite* (Những nguồn gốc của tiếng Việt), Hà Nội, 1924.
- R. DE LA SUSE, "Les concours littéraires en Annam" (Các khoa thi ở Việt Nam), trong *R.I.*, 1913.

- NGUYỄN TRỌNG THUẬT, "Điều đình cái án quốc học", trong *Nam phong*, 1931.
- LÊ THƯỚC, "L'enseignement des caractères chinois" (Việc dạy chữ Hán), trong *R.I.*, 1921.

LỜI BẠT

Văn minh Việt Nam được xuất bản năm 1944 tại Hà Nội với tựa đề tiếng Pháp *La civilisation annamite*, bởi lúc đó tên "Việt Nam" vẫn chỉ là mơ ước của các trí thức người Việt mong mỏi văn hóa nước nhà được tôn vinh, sánh vai với các nền văn minh trên thế giới. Cuối năm 2016, bản dịch tiếng Việt *Văn minh Việt Nam* được tái bản[1]. Bản dịch này không phải một món đồ cổ Nhã Nam có nhã ý tặng độc giả. Đó là một tác phẩm quan trọng bậc nhất trong tủ sách nghiên cứu về đất nước và con người Việt Nam. Ra đời trong cùng bối cảnh với *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh, nhưng không được lưu hành rộng rãi do thời điểm xuất bản cũng như bởi rào cản ngôn ngữ, *Văn minh Việt Nam* của Nguyễn Văn Huyên là một trong số ít nghiên cứu đặt vấn đề tiếp cận văn hóa Việt Nam một cách tổng thể. Đào Duy Anh và Nguyễn Văn Huyên, một người viết bằng tiếng Việt, một người diễn đạt bằng tiếng Pháp, là hai tác giả người Việt đầu tiên đã tổng hợp các kết quả nghiên cứu mới nhất của cộng đồng khoa học quốc tế đương thời và sử dụng phương pháp khoa học phương Tây để nghiên cứu các hiện tượng văn hóa và xã hội Việt Nam.

Cơ duyên được đọc và suy nghĩ về tác phẩm và con người nhà khoa học Nguyễn Văn Huyên trong quá trình làm luận án tiến sĩ về các nhà nhân học Việt Nam đầu tiên, thế hệ các trí thức được đào tạo trong nhà trường Pháp-Việt, được tiếp cận tài liệu lưu trữ tại Pháp

---

1. *Văn minh Việt Nam* lần đầu tiên được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt trong Nguyễn Văn Huyên, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Hà Văn Tấn chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 1996; tái bản trong *Toàn tập Nguyễn Văn Huyên*, NXB Giáo dục, 2000. Năm 2005, bản thảo này được NXB Hội Nhà văn và Công ty Văn hóa Phương Nam xuất bản thành tập sách riêng.

và Việt Nam, xin có mấy lời cùng bạn đọc. Theo tôi, độc giả ngày nay, người Việt cũng như người nước ngoài, sẽ khám phá *Văn minh Việt Nam* một cách đầy hứng thú bởi một số lượng lớn thông tin về con người, xã hội và văn hóa Việt Nam trong 12 chương sách. Sau phần mở đầu trình bày về đất nước và lịch sử Việt Nam, chương 1 với nhiều thông tin nhân trắc học, trong ba chương tiếp theo tác giả nghiên cứu tổ chức xã hội của người Việt từ gia đình đến làng xã và nhà nước. Ba chương sau đó trình bày về kiến trúc nhà ở của người Việt, các phương thức tập trung dân chúng ở nông thôn và thành thị, cũng như các hành vi ứng xử của người Việt đối với cơ thể, từ cách ăn cách mặc đến cách chăm sóc khi ốm đau hoặc làm đẹp. Bốn chương cuối cùng tập trung nghiên cứu đời sống kinh tế, đời sống tôn giáo, cũng như đời sống tư tưởng, văn học và nghệ thuật. Đương nhiên, xã hội và con người được nói tới ở đây là xã hội và con người Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, cụ thể hơn nữa là những năm 1930, nhưng thiết tưởng chính khoảng cách này lại giúp cho độc giả dễ dàng nhận thấy những điểm giống hoặc khác đối với người Việt thế kỷ XXI, những gì có thể cho là thuộc về bản sắc Việt Nam, hoặc những gì có thể được gọi là "tật xấu" hoặc "nét đẹp" trong văn hóa người Việt.

Ví dụ một điểm giống giữa chúng ta ngày nay với người xưa. Cuộc sống ngày nay rõ ràng có nhiều thay đổi sâu sắc so với thời tác giả viết *Văn minh Việt Nam*, nhưng nhiều hành vi, ứng xử trong đời sống hằng ngày, như việc hôn nhân hoặc thờ tổ tiên ông bà, cho thấy chúng ta vẫn gần với ông cha. Có lẽ người Việt có khả năng thích ứng và dung hòa, phù hợp vào mỗi tình huống cụ thể như cưới xin, ma chay, ốm đau, mà ít lệ thuộc vào một tôn giáo hoặc tư tưởng nào.

Một điểm giống nữa là cũng như người Việt thế kỷ XXI phải hội nhập và thích nghi với toàn cầu hóa, người Việt thời đó đã phải đối mặt với những biến đổi sâu sắc trong quá trình thuộc địa hóa, từ cái ăn, cái mặc, nhà ở cho tới chế độ chính trị và cách nghĩ, cách làm Tác giả Nguyễn Văn Huyên có ý thức rõ rệt về vai trò là nhân chứng của các biến đổi đó và ông tin tưởng rằng con người Việt Nam có thể thay đổi, cần phải mạnh dạn học hỏi để thay đổi và để theo kịp với thế giới. *Văn minh Việt Nam* không phải một tác phẩm hoài cổ hoặc ghi lại một thời đã qua, đó là một nghiên cứu theo phương pháp khoa học về con người và xã hội Việt Nam trong quá khứ và hiện tại để hướng

tới tương lai. Một bằng chứng là trong chương cuối cùng về đời sống tư tưởng và nghệ thuật, tác giả đã dành một đoạn để nói về nền văn học mới, đặc biệt về các tác phẩm quan tâm đến các vấn đề xã hội và con người cá nhân như trong tác phẩm của Tự lực văn đoàn. Đó là điểm rất khác giữa *Văn minh Việt Nam* và tác phẩm nổi tiếng *Tìm hiểu Việt Nam* của Maurice Durand và Pierre Huard được xuất bản mười năm sau, trong đó hai tác giả người Pháp dành nhiều trang để phân tích các quy luật thơ phú cổ mà không có một lời nào về văn học quốc ngữ và Thơ Mới những năm 1930-45.

Đọc *Văn minh Việt Nam*, tôi có cảm giác như được nghe một nhà nghiên cứu uyên bác kể về xã hội và thời đại mình với tư cách là một nhân chứng, một người trong cuộc. Tác giả Nguyễn Văn Huyên là người có điều kiện tiếp cận, với tư cách là thành viên khoa học của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (VĐBCP), với toàn bộ tư liệu và nghiên cứu mới nhất được xử lý bằng các phương pháp khoa học xã hội mới nhất thời đó. Ông được đào tạo một cách cơ bản sau chín năm (1926-1935) học và làm việc tại Pháp: ngày 17.2.1934, ông bảo vệ thành công xuất sắc luận án tiến sĩ trước một hội đồng gồm các giáo sư đầu ngành với hai luận án, luận án chính về *Hát đối nam nữ ở Việt Nam* và luận án phụ về *Nhập môn nghiên cứu cư trú nhà sàn ở Đông Nam Á*. Buổi bảo vệ được coi là một sự kiện trong lịch sử đại học Pháp, cũng như lịch sử các xứ thuộc địa Pháp, bởi cho đến thời điểm đó, rất ít người dân thuộc địa có bằng cấp cao như vậy. Trong lịch sử dân tộc học Pháp, ông Nguyễn Văn Huyên thuộc về thế hệ các nhà dân tộc học chuyên nghiệp đầu tiên, thế hệ được các bậc thầy như Marcel Mauss dìu dắt, đặc biệt từ khi Viện Dân tộc học (Institut d´Ethnologie) ra đời vào tháng 12.1925 tại Paris. Tuy nhiên, năm 1935 khi trở về Hà Nội, ông chỉ có thể được dạy ở bậc trung học (ông dạy sử địa ở trường Bưởi cho tới hè 1938). Ngày 29.8.1938, Toàn quyền Đông Dương chiểu theo đề nghị của giám đốc Viện VĐBCP ký nghị định điều ông sang làm việc tại đây, với tư cách là thành viên biệt phái, và sau đó là "thành viên khoa học" chính thức có biên chế tại viện nghiên cứu hàng đầu thế giới về Đông phương học này. Nguyễn Văn Huyên là người châu Á duy nhất, ở Viện VĐBCP trong giai đoạn trước năm 1945, được bổ nhiệm làm "thành viên khoa học", ngang hàng với các học giả người Pháp; các ông Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Khoan và Trần Văn Giáp, sau

đó là Nguyễn Thiệu Lâu, cũng như Trần Kinh Hòa (Chen Ching-ho) người Trung Quốc, cũng tham gia nghiên cứu, nhưng với tư cách là "trợ lý". Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Văn Huyên được giao phụ trách Đông Phương Bác Cổ Học Viện là cơ quan nghiên cứu độc lập của Việt Nam, tiếp quản trụ sở và cơ sở vật chất của VĐBCP. Lịch sử Đông phương học Pháp ngày nay ghi nhận ông đã tham gia mở ra một hướng nghiên cứu mới theo phương pháp dân tộc học. Đầu năm 1938, cùng với một tập thể các nhà nghiên cứu người Pháp và Việt, ông đã tham gia sáng lập Viện Nghiên cứu con người Đông Dương (Institut Indochinois pour l´Etude de l´Homme) có chức năng nghiên cứu con người và xã hội các nước Đông Dương trong lĩnh vực nhân trắc học cũng như nhân học văn hóa và xã hội.

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyên có đối tượng là người Việt cũng như một số dân tộc thiểu số miền Bắc. Vừa nghiên cứu trên thực địa, chủ yếu ở vùng đồng bằng quanh Hà Nội và một số tỉnh vùng núi, ông vừa xử lý dữ liệu của một số cuộc điều tra lớn. Ông đã sử dụng cả phương pháp đặc trưng của dân tộc học là điền dã, cũng như phương pháp xã hội học như điều tra, xử lý thống kê định lượng. Trên cơ sở các dữ liệu của cuộc điều tra năm 1937-38 khi Mặt trận Nhân dân lên nắm quyền ở Pháp, cũng như nghiên cứu điền dã của chính mình, ông viết báo cáo về đời sống dân Việt, một bài báo về "Vấn đề nông dân ở Bắc kỳ" đăng trên tạp chí *Est* (Phương Đông) gây tiếng vang lớn trong giới trí thức Đông Dương, thuyết trình ở bảo tàng Louis Finot. Ông tham gia hai cuộc điều tra trên diện rộng về văn hóa Việt Nam: cuộc điều tra về tín ngưỡng thành hoàng được tổ chức năm 1938 tại miền Bắc và một phần miền Trung, và cuộc điều tra về hương ước. Dữ liệu của hai cuộc điều tra này (còn được lưu trữ tại một số thư viện khoa học) mới được ông bước đầu khai thác và công bố phần nào trên *Tập san Viện Viễn Đông bác cổ* và *Tập san Viện Nghiên cứu Con người Đông Dương*. Đối với ông, điều tra trên diện rộng nhằm mục đích mang lại một cái nhìn toàn cảnh nhằm chuẩn bị cho các cuộc điều tra điền dã sâu hơn. Ông nhấn mạnh nhiều lần đến sự cần thiết phải đi nghiên cứu điền dã và khai thác các nguồn tài liệu mới, chứ không nhắc lại sách vở đã có, vì chỉ như thế mới có thể tạo ra được kiến thức mới.

Đặt trong bối cảnh xã hội và lịch sử Việt Nam thời thuộc Pháp, các nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyên về văn hóa dân gian, đặc biệt

là tín ngưỡng thành hoàng và các tín ngưỡng dân gian, về các dân tộc ít người, về cấu trúc làng xã và xã hội Việt, đều nhằm mục đích là tìm hiểu một cách khoa học văn hóa người Việt, cũng như quá trình hình thành đất nước và dân tộc Việt Nam. Có thể nói rằng ông luôn đối thoại với các học giả phương Tây, vốn thường có tư tưởng "trọng Hoa khinh Việt", nhằm mang lại một cách tiếp cận mới về văn hóa Việt Nam có những nét độc đáo riêng trong một quá trình lịch sử giao lưu với các nền văn minh lân cận.

Văn minh Việt Nam viết bằng tiếng Pháp có thể được coi là phát ngôn của người Việt về văn hóa Việt Nam với cộng đồng thế giới. Đó là sách được đặt viết theo nghị định ngày 23.4.1938 do Toàn quyền Đông Dương ký để dùng làm sách giáo khoa cho bộ môn văn hóa Việt Nam trong các trường trung học mới được thành lập. Trong lời nói đầu, Nguyễn Văn Huyên viết rằng "Chúng tôi không có tham vọng biến cuốn sách này trở thành một tác phẩm nghiên cứu độc đáo" và bày tỏ lòng biết ơn đối với các học giả đã có công khai phá lĩnh vực này như Louis Finot, L. Cadière, cũng như Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, v.v. *Văn minh Việt Nam* là tổng hợp kiến thức của những người đi trước, nhưng trước hết đó là kết quả các nghiên cứu thực địa của bản thân Nguyễn Văn Huyên và là dịp để ông trình bày cái nhìn tổng quan của mình về văn hóa Việt Nam.

Các tài liệu còn lưu giữ tại gia đình, trong đó có một mục lục chi tiết và bản thảo một chương trong cuốn sách có tựa đề "Nước", cho thấy tác giả có dự án thực hiện một toàn cảnh về xã hội Việt Nam trong quá trình phát triển lịch sử, chi tiết và đồ sộ hơn nhiều so với 281 trang sách được in ra. Ví dụ, bản thảo chương "Nước" dài gần 200 trang, nhưng trong sách in chỉ còn lại 37 trang. Trong bản thảo này có một phần quan trọng về tổ chức các thể chế luật pháp, quân sự, tài chính, cũng như lịch sử tiền tệ và đặc biệt đồng piastre Đông Dương và một bảng các đơn vị đo lường đã và đang được sử dụng ở Việt Nam, thiết tưởng cần dịch ra tiếng Việt và công bố để đông đảo bạn đọc được đọc. Một ví dụ nữa là trong bản thảo *Văn minh Việt Nam* có một phần quan trọng đề cập tới nền giáo dục truyền thống, hệ thống trường làng và vai trò của các thầy đồ trong xã hội, đã được Vũ Đình Hòe tham khảo và dựa vào đó để viết một loạt bài trên tạp chí *Thanh Nghị* (1941-1945). Cho đến bây giờ bản thảo chương này vẫn chưa tìm lại được, nhưng hy vọng một ngày

nào đó có thể sẽ phát hiện được các chương bản thảo ban đầu của *Văn minh Việt Nam*.

Tác phẩm này còn có giá trị đặc biệt, bởi đó còn là một tuyên ngôn về tự do tư tưởng và học thuật của người Việt. Bản thảo của cuốn sách này được hoàn thành từ năm 1939, nhưng mãi đến 1944 mới được Nha học chính Đông Dương xuất bản, bởi "nhiều lý do" như lời nói đầu cho biết. Một tài liệu còn được lưu trong lưu giữ gia đình Nguyễn Văn Huyên mang tên "Báo cáo của Hội đồng kiểm duyệt Bắc kỳ" cho thấy tác giả đã bị Hội đồng khiển trách vì nhiều lý do, ví dụ bởi "tác giả nhiều lần nói đến sự nghèo khổ của người bản xứ, dưới hình thức gián tiếp, nhưng thường xuyên đến độ đề tài đó trở thành một điệp khúc". Đối với tác giả, rõ ràng đói nghèo không phải một điều đương nhiên, mà là kết quả của một chế độ và chính sách xã hội. Có lẽ chính vì tác giả đã không chấp nhận kiểm duyệt mà tác phẩm này phải chờ sáu năm sau khi hoàn thành (1944 khi Thế chiến II đã đi vào giai đoạn kết thúc) mới được xuất bản, trong khi Đào Duy Anh đã tự xuất bản *Việt Nam văn hóa sử cương* ngay từ năm 1938.

Sự nghiệp mà ông Huyên, cũng như nhiều trí thức khác, đang bắt tay vào thực hiện thật ra là cả một cuộc cách mạng, một "sự giải phóng về mặt văn hóa" cần thiết cho sự giải phóng về mặt chính trị với Cách mạng tháng Tám năm 1945. Theo lời ông Huyên thì việc ông vào làm việc tại VĐBCP có nghĩa là "lấy đó làm nơi ẩn thân, cho đó là không đụng chạm đến thực dân, giữ được thanh danh, rèn luyện mình, huấn luyện người, dành cho Việt Nam một cương vị khoa học". Ngoài các nghiên cứu đã kể trên, năm 1942, cùng với Trần Văn Giáp, một nhà nho có bằng đại học Pháp, ông đã thành công trong việc thành lập Ban cổ điển Viễn Đông, tương đương với Ban cổ điển Hy Lạp-La Mã, dạy chữ Hán, văn học cổ Trung Quốc và văn học cổ Việt Nam. Việc đưa môn học mới vào các trường trung học Pháp-Việt ngay từ năm học 1942-43 này đã được giới trí thức Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh bởi đó là cơ sở để giới trẻ Việt Nam "hiểu thấu nghĩa lý trong kinh truyện, tư tưởng và nghệ thuật của những đại văn hào Hán, Việt để lĩnh hội những điều cương yếu của nền văn hóa cổ điển Á Đông". Xây dựng một nền văn hóa Việt Nam mới, hiện đại trên cơ sở truyền thống, một truyền thống được nghiên cứu khoa học để có thể tiếp nhận cái mới một cách mạnh dạn và có lựa chọn, đó vẫn còn là một bài toán không dễ đối với thế kỷ XXI.

Nhân đây, xin nhắc lại là sau Cách mạng tháng Tám, khi được giao phụ trách tổ chức đại học, Nguyễn Văn Huyên đã đề nghị thành lập một Hội-đồng-Tổ-chức Đại-học để tập hợp trí thức cùng chung sức xây dựng nền giáo dục đại học mới. Hội đồng này được thành lập theo sắc lệnh ngày 10.10.1945 và một danh sách tên viết tay còn được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của ông tại kho lưu trữ của Viện VĐBCP ở Paris gồm 45 cái tên bao gồm các trí thức từ các lĩnh vực khoa học và với các chính kiến khác nhau trong đó có bác sĩ Hồ Đắc Di, tiến sĩ vật lý Hoàng Thị Nga, giáo sư Phạm Duy Khiêm, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung, kỹ sư Lưu Văn Lang, v.v. Nhờ vậy mà trường Đại học Việt Nam dùng tiếng Việt là chuyển ngữ đã có thể khai giảng ngày 15.11.1945. Với tư cách là giám đốc Vụ Đại học, ông Nguyễn Văn Huyên đã phát biểu một bài diễn văn quan trọng mà tôi có may mắn tìm được bản viết tay trong hồ sơ cá nhân của ông tại kho lưu trữ VĐBCP vào đầu năm 2001. Đó không chỉ là một diễn văn khai giảng năm học mới, mà chính là lời tuyên bố đối với dân tộc Việt Nam và thế giới về chính sách của nước cộng hòa mới trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa. Sau khi nhấn mạnh đến vai trò của văn hóa trong cuộc đấu tranh vì độc lập, bài diễn văn nhấn mạnh đến sự đoàn kết toàn dân và khẳng định sự cần thiết phải mở cửa ra thế giới một cách có ý thức, được coi là điều kiện tiên quyết để gìn giữ độc lập. Nhìn từ thế kỷ XXI ngày nay, bài phát biểu này có nhiều điều đáng để chúng ta suy nghĩ. Đối với người trí thức, điều đó có nghĩa là nhận về mình trách nhiệm của người công dân trong xã hội. Ít tháng trước kháng chiến chống Pháp, từ Pháp nơi ông tham gia hội nghị Fontainebleau, Nguyễn Văn Huyên viết cho bà Vi Kim Ngọc, người bạn đời luôn đồng hành với ông, tâm sự của một trí thức trước một bước ngoặt của lịch sử:

> *"Tương lai là ở chúng ta cả, chúng ta phải cố. Xưa cổ nhân có tin là năm trăm năm rồng mới mở miệng một lần, tương lai của Tổ quốc chúng ta không biết bao giờ mới lại có dịp như ngày nay nữa nhỉ."* (Thư gửi ngày 18.7.1946)

Vậy Nguyễn Văn Huyên mong muốn xây dựng một xã hội như thế nào? Có lẽ trong những ngày tháng đó, ông thấy mình hiểu hơn nữa ý tưởng về "công bằng xã hội" của Lucien Lévy-Bruhl, nhà triết học người Pháp nổi tiếng đầu thế kỷ XX, người thầy kính mến của

ông những năm ở Paris. Trong một bài viết của Lévy-Bruhl được ông trích lại, công bằng xã hội không phải một khái niệm trừu tượng, mà cụ thể là một đời sống vật chất được đảm bảo và một đời sống tinh thần giàu có, trong "sự đoàn kết của toàn thể loài người hoàn toàn được giải phóng khỏi hận thù giữa các sắc tộc, giai cấp, quốc gia hoặc tôn giáo". *Văn minh Việt Nam* là một tác phẩm được viết với tất cả tâm huyết của một trí thức, một nhà bác học uyên bác với ý thức về vai trò của mình đối với xã hội và dân tộc.

Xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn tới gia đình Nguyễn Văn Huyên đã lưu giữ tài liệu và bản thảo viết tay *Văn minh Việt Nam*, nay được trưng bày tại bảo tàng Nguyễn Văn Huyên.

Xin cảm ơn Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam đã cho tái bản tác phẩm có vị trí đặc biệt trong lịch sử nghiên cứu Việt Nam này.

NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC
PGS. TS., Viện nghiên cứu châu Á (IRASIA),
Đại học Aix-Marseille (CH Pháp)

MỤC LỤC

Phần mở đầu - VỀ ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ
MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ

A. ĐỊA HÌNH
I. VÙNG CAO 8
II. VÙNG THẤP 9
1. Các đồng bằng miền Bắc 9
2. Các đồng bằng miền Trung 9
3. Các đồng bằng miền Nam 10
III. BỜ BIỂN 10

B. KHÍ HẬU
I. NHIỆT ĐỘ 11
II. GIÓ VÀ MƯA 12
1. Gió mùa mùa đông 12
2. Gió mùa mùa hè 13

LỊCH SỬ
I. THỜI KỲ TIỀN SỬ 16
II. THỜI KỲ SƠ SỬ 18
III. THỜI KỲ BẮC THUỘC 19
IV. THỜI KỲ CẬN ĐẠI 20
V. THỜI KỲ HIỆN ĐẠI - TRIỀU NGUYỄN.
SỰ CHIẾM CỨ CỦA PHÁP 26

Chương Một - CHỦNG TỘC VIỆT
I. LOẠI HÌNH CƠ THỂ 34
II. LOẠI HÌNH TINH THẦN 40

Chương Hai - NHÀ
1. Họ và gia đình 47
2. Uy quyền người cha 51
3. Hôn nhân 52
4. Hiệu quả của hôn nhân 60
5. Con cái và hương hỏa 64
6. Thờ cúng tổ tiên 69

Chương Ba - LÀNG
1. Nền tảng của làng 86
2. Tổ chức làng 90
a) Ruộng làng 91
b) Ngôi thứ trong làng 92
c) Dân làng 94
d) Quản trị làng xã 95
đ) Các bộ phận của làng và các hội của dân làng 102
3. Thờ cúng ở làng 109

Chương Bốn - NƯỚC
1. Hoàng đế 122
2. Hoàng cung 124
3. Việc thờ cúng của nhà vua 130
a) Thờ tổ tiên 131
b) Tế Trời 131
4. Quan lại 134
5. Bộ máy hành chính trung ương Việt Nam 138
6. Chính quyền tỉnh của Việt Nam 143
7. Bộ máy cai trị của Pháp 149
a) Phủ toàn quyền 150
b) Chính quyền địa phương 151
c) Chính quyền tỉnh 153
d) Hành chính đô thị 154

Chương Năm - NHÀ CỬA
1. Điều kiện lịch sử 160
2. Điều kiện xã hội 164
3. Điều kiện tôn giáo 166
4. Điều kiện tự nhiên và kinh tế 170
5. Đồ đạc trong nhà 176

Chương Sáu - LÀNG, THÀNH PHỐ
1. Sự tập trung dân cư 179
2. Dân cư các làng 180
3. Các kiểu cư trú ở nông thôn 181
4. Sơ đồ làng 184
5. Thành phố 185

Chương Bảy - GIỮ GÌN THÂN THỂ, QUẦN ÁO, THỨC ĂN, THUỐC THANG
1. Quần áo 204
2. Thức ăn 209
3. Chữa bệnh 212

Chương Tám - SẢN XUẤT KINH TẾ

I. NÔNG NGHIỆP - ĐÁNH CÁ - CHĂN NUÔI - SĂN BẮN 218
1. Nông nghiệp và thực vật tự sinh 218
2. Đánh cá, chăn nuôi và săn bắn 226
a) Đánh cá 226
b) Chăn nuôi 228
c) Săn bắn 229

Chương Chín - SẢN XUẤT KINH TẾ (tiếp)

II. CÔNG NGHIỆP - VẬN TẢI - THƯƠNG NGHIỆP 231
1. Công nghiệp 231
2. Các phương tiện vận chuyển 234
b) Đường sắt 237
c) Đường thủy 238
3. Thương nghiệp 241

Chương Mười - ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO

I. CÁC KHÍA CẠNH CỦA ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO 246
1. Trật tự tự nhiên và trật tự con người 246
2. Linh hồn 248
3. Ma quỷ 250
4. Thần linh 253
5. Ý thức tôn giáo 255

Chương Mười một- ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO (tiếp)

II. TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT 260
1. Đạo Lão 260
2. Đạo Phật 266

Chương Mười hai - ĐỜI SỐNG TINH THẦN VÀ NGHỆ THUẬT

I. NGÔN NGỮ 274
1. Sự hình thành tiếng Việt 274
2. Các hệ thống chữ viết - Ngôn ngữ bình dân 278
3 Ngôn ngữ bác học: chữ Hán 282
II. VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC 285
III. VĂN HỌC, KHOA HỌC, NGHỆ THUẬT 298
1. Văn học 298
2. Khoa học 302
3. Nghệ thuật 303

Lời bạt 311

VĂN MINH VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN QUANG QUÝ
Chịu trách nhiệm bản thảo
TRẦN QUANG QUÝ

Biên tập	Tạ Viết Đăng
Biên tập viên Nhã Nam	Thanh Mai
Thiết kế bìa	Tạ Quốc Kỳ Nam
Trình bày	Mạnh Hùng
Sửa bản in	Phạm Thủy

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội | Tel & Fax: 04.38222135
Email: nxbhoinhavan@yahoo.com.vn
http://nxbhoinhavan.com

Chi nhánh miền Nam
371/16 Hai Bà Trưng - Q3 - TP. HCM
Tel & Fax: 08.38297915
Email: nxbhnv.saigon@gmail.com

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên
42 - Trần Phú - thành phố Đà Nẵng | Tel: 0511.3849516
Email: nxbhnv.mientrungtaynguyen@gmail.com

Chi nhánh miền Tây Nam Bộ
314C - Hoàng Lam - thành phố Bến tre
Tel: 075.3812736 - 0169.9808386
Email: nxbhnvmekong@gmail.com

Chi nhánh NXB Hội nhà văn khu Đông Bắc
114 Phố Hải Phúc - phường Hồng Hải - TP Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 090.3409142 - 091.4660592

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HANH

CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM

59 Đỗ Quang, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 35146875 | Fax: 04 35146965
Website: www.nhanam.vn
Email: nhanambook@vnn.vn
http://www.facebook.com/nhanampublishing

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Nhà 015 Lô B chung cư 43 Hồ Văn Huê,
Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38479853 | Fax: 08 38443034
Email: hcm@nhanam.vn

In 2.500 cuốn, khổ 15x24cm tại Công ty CP In Viễn Đông (km 19+400, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên). Căn cứ trên số đăng ký xuất bản: 4404-2016/CXBIPH/51-149/HNV và quyết định xuất bản số 1932/QĐ-NXBHNV của Nhà xuất bản Hội Nhà Văn ngày 07.12.2016. Mã ISBN 978-604-53-7805-2. In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.

Hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện hàng loạt cuốn sách làm giả sách của Nhã Nam với chất lượng in thấp và nhiều sai lỗi. Mong quý độc giả hãy cẩn thận khi chọn mua sách. Mọi hành vi in và buôn bán sách lậu đều vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và nhà xuất bản.